

NIÊN HỌC
1961-1962

TÙ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TƯỜNG
SỐ 5
An Dân Tân Tạo, An THÁNG 10 NĂM 1961

TIÊU-HỌC NGUYỆT-SAN

PHẦN TỔNG QUÁT

LUẬN THUYẾT

Hồ-văn-Huyễn

PHƯƠNG-TIỆN THÍNH-THỊ (tiếp theo)

B.— Dụng-cụ nhằm về thính-giác :

1.— *Máy và đĩa hát* : Một trong những phương-tiện thính-giác được dùng ở trường học là máy và đĩa hát, mà hiện nay, ở xứ ta, từ thành thị đến thôn quê, rất có nhiều người đã sắm. Nếu, ngoài học đường, máy và đĩa hát là một món giải trí bình dân, thì trong vài trường học máy và đĩa hát là một phương-tiện thường dùng để dạy sinh ngữ và âm nhạc.

Ai ai cũng nhận thấy, âm nhạc đã được phổ biến rộng rãi, nhờ có sự lặp đi lặp lại theo ý muốn những bản nhạc, những câu ca. Ở chốn thôn quê người ta thường được nghe những bản nhạc vui tai do những thanh niên, thiếu nữ hoặc hát lại hoặc huýt sáo, nhiều khi rất đúng giọng, mặc dầu họ không bao giờ học nhạc. Nông dân, thầy thợ, để quên sự mệt nhọc của công việc làm, lầm kẽ cũng hát nho nhỏ những bài ca đã nghe ở nhà hay bên cạnh, mặc dầu họ không để ý học thuộc. Rất nhiều trẻ em không biết âm nhạc là gì cũng bắt chước giọng hát vì đã được nghe nhiều lần hát nghêu ngao ngày tối. Lợi dụng sự dễ nhớ khi đã nghe lặp đi lặp lại một bản nhạc, một lời nói, một câu ca, nhiều nhà giáo dục đã nghĩ đến sự dạy âm nhạc cho học sinh một cách khoa học và hấp dẫn hơn bằng máy hát.

Hiện nay, ở các trường tiểu và trung học, giờ âm nhạc đã chính thức



Một buổi dạy hát bằng máy hát trong lớp Ba trường Sư Phạm thực hành

được ghi vào chương trình học khóa, nhưng vì thiếu chuyên viên, môn dạy âm nhạc ở ban tiểu-học hoàn toàn do giáo-viên phụ trách. Mà, ngoài một số giáo viên biết chút ít về âm nhạc, hát đúng giọng, phần đông lại rất kém về môn này, nếu không phải là không biết. Nếu những bản nhạc hay bài hát có tánh cách giáo dục được thâu vào đĩa, để giúp cho giáo chức một phương tiện vững chắc, có lẽ kết quả thâu hoạch về môn âm nhạc sẽ có phần khả quan hơn.

Hiện thời những bản quốc ca, « Suy tôn Ngò Tổng Thống » thâu vào đĩa hát đã được thông dụng. Trong những cuộc trình bày văn nghệ của học sinh, nhiều bản nhạc thâu vào đĩa, cũng được đem ra dùng. Những bài diễn văn, huấn từ, quan trọng, cũng đã được thâu vào đĩa để phổ biến trong quần chúng. Ngành giáo-huấn rất ước mong có những đĩa thâu thanh các bản nhạc có tánh cách giáo dục để dạy âm nhạc cho trẻ em, trong khi giáo chức chưa rành về môn này.

Về môn sinh-ngữ, cách dạy bằng máy hát đã được thực hiện phần nào. Ở Việt-Nam có nhiều người dùng đĩa loại « Linguaphone » hay « Assimil » để học Anh ngữ hay một ngoại ngữ khác. Ở Đô-thanh, nhiều trường đã dùng đĩa mượn của các phái đoàn văn hóa ngoại quốc để giúp thêm vào việc dạy sinh ngữ.

Phần đông các nhà giáo dục đều công nhận rằng : nếu trong những tuần

ợc đầu, trẻ em học sinh-ngữ phát âm đúng, trẻ em sẽ nhớ đó, sau này, ối hay đọc đúng luân, trái lại nếu khởi đầu các em phát âm sai, thì sự sai lạc ấy sẽ rất khó sửa chữa về sau.

Người ta cũng nhận thấy, cách phát âm của giáo chức không hoàn toàn giống nhau. Vì môn sinh-ngữ đã chiếm một phần quan trọng tương đối trong chương trình trung học hiện nay, tưởng nên phổ biến sự dùng máy hát để giúp học sinh học những thứ tiếng không phải là tiếng mẹ đẻ. Người ta chỉ lâu vào đĩa, những bài học sinh ngữ đầu tiên, những bài hướng nhứt về cách hát âm, những chữ khó đọc của sinh ngữ ấy, rồi, cứ luôn luôn trong những láng đầu cho máy lặp đi lặp lại những bài đã dạy cho đến khi học sinh hờ thóp quen thâm nhuần được cách phát âm trung. Như thế, có lẽ, học-sinh lâu tháp được kết quả khả quan hơn, và một vài giáo chức, một đôi khi hát âm sai, cũng nhờ đó sửa đổi cách nói và cách đọc của mình.

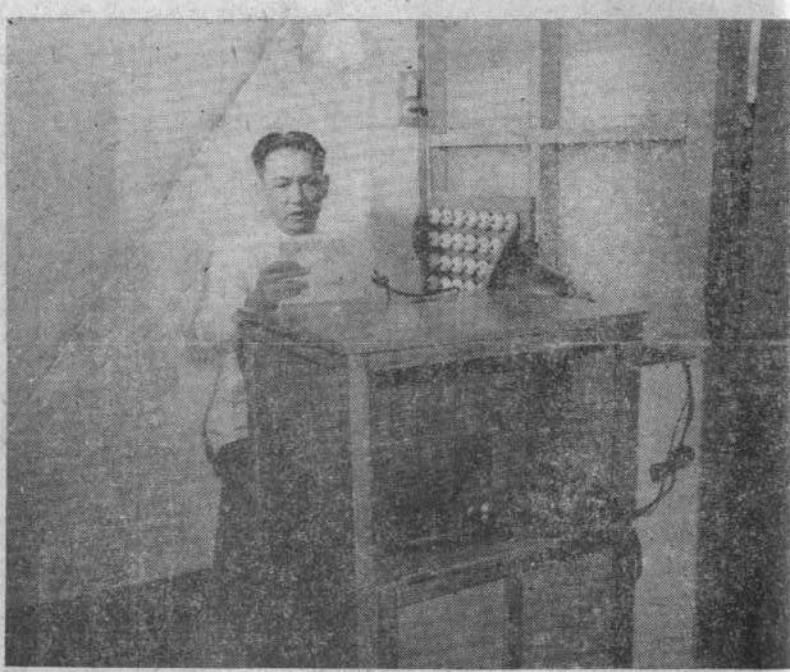
2.— *Máy ghi âm* : (Magnetophone) là một thứ máy có thể ghi thanh n vào một cuộn dây băng từ khí (fil ou bande magnétique) và truyền lại thanh âm ấy rất đúng không sai một mảy may nào. Với một máy và đĩa hát, cuốn thu thanh vào đĩa, người ta phải mất nhiều thời giờ và cần người luyện mòi mới làm được một đĩa để dùng máy hát truyền lại thanh âm ấy, ối một máy ghi âm, người ta chỉ nói, hát, đòn trước một vi âm, tiếng nói giọng hát hay tiếng đòn túc khác được ghi ngay trên băng từ khí, và muốn ghe lại tiếng ấy, người ta chỉ vặn ngược lại, là nghe liền.



Một buổi thâu thanh bài « Quốc Ca » bằng máy ghi âm (Magnétophone)

Với một công dụng gần giống như loa phóng thanh, máy vi-âm chỉ thể sử dụng khi có điện, do một máy điện phát ra.

Ở Saigon, tại trường Quốc-Gia Sư-Phạm, máy vi-âm được chế thành một máy phát thanh, từ văn phòng Hiệu-trưởng đến mỗi buồng và máy thâu thanh (récepteur de radiodiffusion) từ mỗi buồng học này. NGƯỜI TUYẾT, một nhân vật kỳ dị, nửa người, nửa vật — theo tới văn phòng nói trên. Với một bảng phân phổi, mỗi khi trường tổ chức dân chúng địa phương ở các miền biên giới Ấn độ và Tây-tạng, thường những cuộc nói chuyện, diễn-thuyết, ra chỉ thị, dẫn giải, khuyên nhủ, y đi lại hàng đoàn ở các sườn giặc núi giá-băng trong dãy HY MĀ he, nhơn viễn của trường cứ đến văn phòng hiệu trưởng để nói cho toàn TP SƠN, — là một sự bí mật, bởi rồi như về động-vật học của thời giáo sinh hay một nhóm giáo-sinh nghe, khỏi làm mất trật tự, khỏi phải đe chúng ta và hơn thế nữa, của tất cả mọi thời đại : động họ đến một buồng riêng hép không đủ sức chứa họ.



Máy vi-âm dùng chỉ thị cho toàn thể giáo-sinh
Trường Quốc-Gia Sư-Phạm

Ngược lại, nếu muốn kiểm soát trật tự, nghe các lời giảng dạy của sư, những câu đối đáp của giáo-sinh, nhơn viễn ban giám đốc, từ văn phòng chỉ vặn một nút dẫn điện ở bảng phân phổi, là được nghe rõ từ lời nói, tiếng khua, của từng lớp học. Với một máy vi-âm chế biến như thế, sự điều khiển một trường học rộng lớn được đỡ bớt khó khăn, và sự kiểm soát các động trong lớp học cũng được thêm phần chặt chẽ.

TẠP TRỞ

SỰ BÍ MẬT VỀ « NGƯỜI TUYẾT ».

Võ-Lang

NGƯỜI TUYẾT, một nhân vật kỳ dị, nửa người, nửa vật — theo dân chúng địa phương ở các miền biên giới Ấn độ và Tây-tạng, thường dãy Lũng SƠN, — là một sự bí mật, bởi rồi như về động-vật học của thời giáo sinh hay một nhóm giáo-sinh nghe, khỏi làm mất trật tự, khỏi phải đe chúng ta và hơn thế nữa, của tất cả mọi thời đại :

Đại tá BURY và SHIPTON (Anh), bác sĩ DUNANT (Thụy-sĩ) rc sự ra không phải là những người Âu-châu đầu tiên đã gặp những vết n khồng lồ dài 35 phân của NGƯỜI TUYẾT, một nhân vật rất bí hiểm là YETI.

Năm 1899, một người leo núi đã gặp nhiều dấu vết tương tự trên núi ANCHENJUNGA và trước Thế-chiến thứ I (1914-1918), một du khách h KNIGHT đã được đối diện ngay với một NGƯỜI TUYẾT.

Hồi đó, KNIGHT từ Tây Tạng về và khi đi qua một cái thung lũng Hy mā Lạp sơn cao 3 ngàn mét, thời cầm trại nghỉ. Trong khi nhơn viễn tung lo tháo gỡ đồ đạc trên lưng lừa ngựa thời KNIGHT lưng thung ngoài xa để ngắm phong cảnh... Hình linh, có cảm giác là có người lạ ở đâu đó, KNIGHT quay phắt lại... thời ở cách xa độ 20 bước có một n vật dị kỳ đang rình mò ông...

Đây là một con quái vật, bề ngoài giống như khỉ, khắp mình đầy lông xoàm đồ hoe, mặt nhẵn nhụi, không có lông và hơi tái xanh. Ông vòng kiềng, bàn chân dài và rộng, y đứng như kiểu con dưới ưới, ia là tuy đứng mà lưng còng khum, đầu cúi xuống : theo thể đứng ấy, nó độ 1m80. Trong bàn tay không lồ, nó cầm một thứ cung và tên rất thô. Trong một vài giây đồng hồ sau, con quái vật này chạy trốn, nhảy lên rất mau lẹ từ mỏm đá này qua mỏm đá kia và biến mất hút trước sững sờ, kinh ngạc của du khách KNIGHT ; Các phu khuân vác, khi kể truyền lại, đều gọi tên con quái vật mới xuất hiện đó là METOH NGMI.

Cách vài năm sau, nhà nhiếp ảnh Ý TOMBAZI cũng có sự gặp gỡ tự trên sườn núi KABOUR.

Trong khi tiến về phía Tây-tạng, giặc đường, cô DONALD có nghe tiếng gầm thét ghê rợn của con vật lạ, tuy không xuất hiện cũng làm cho phu hết sức kinh hoàng và lẩn trốn. Khi đã tập hợp đông đủ các phu xác nhận rằng tiếng gầm thét vừa rồi là của BHANJAKRIS, một quái thồng lồ, rất dữ tợn và kinh khủng.

Danh từ Banjakris gợi cho chúng ta nhiều sự hoang đường, kỳ khùng khiếp đến tột bực ; Banjakris, tên của các người sơn cước xứ NGƯỜI TUYẾT, là một thứ đười ươi khổng lồ, cao 3 thước, m và cho rằng đây không phải là sự lừa gạt, phỉnh phờ hay ảo giác chung. chân dài 60 phân.

Nhất là các tín đồ Phật-giáo di hành hương ở Tây tang về, qua vùng núi non hiểm trở xứ Népal đều chứng minh sự hiện diện của loài quái này. Trong cuộc du hành Ấn độ để tìm đề tài cho tác phẩm bất hủ : « độ huyền bí », văn hào Jean RIVIÈRE đã gặp nhiều tín đồ Phật giáo quyết với ông rằng chính họ bị toán Banjakris tấn công và giết chết nhau trong bọn hành hương. Họ kể :

— « Một hôm, chúng tôi đang đi giọc theo biên giới mé Bắc xứ Nepal thì gặp nhiều vết chân dài tới 60 phân của bọn NGƯỜI TUYẾT theo hàng giọc. Vì chúng tôi có khí giới nên quyết tâm theo dõi tới nơi thoa trát mồ. Sau cùng, khi tới một cánh rừng thưa, chúng tôi thấy con Banjakris đang đứng thành vòng tròn. To lớn, đồ sộ, cao từ 3

Trước mọi xác nhận rõ ràng, chứng minh cụ thể về sự hiện hữu của GUỒI TUYẾT, các nhà động-vật học đều đồng ý... Họ suy nghĩ lung

utra vào hình các vết chân khổng lồ do nhà thám hiểm Anh SHIPTON chụp ảnh, họ bèn thử tìm hiểu nguồn gốc và danh tính con quái vật bí

ật này.

Trước hết các nhà động vật học đều liên tưởng đến con khỉ ENTELLIS mặt nó nhẵn nhụi, bộ lông màu nâu hoe cũng khá giống hình giáng con YÉTI. hung bàn chân ENTELLIS chỉ dài độ 20 phân, ngón chân mảnh dẻ, không ống bàn chân to lớn, dài rộng của YÉTI. Vả lại, ENTELLIS là một con

tiểu cao trung bình và từ chi mảnh khảnh.

Sau cùng, họ lại đặt một giả thuyết sau đây : dấu vết ấy là bàn chân của ai gấu ISABELLE thường gặp ở trên sườn núi Hy Mã Lạp sơn. Thuyết này khó đứng vững vì dân địa phương đã có dịp gặp loài gấu ISABELLE

qua quyết rằng YÉTI là một giống vật có 2 chân chứ không phải 4 chân

ISABELLE.

Trong một cuộc phỏng vấn về NGƯỜI TUYẾT, bác sĩ Bernard EUVELMANS, một nhà động-vật học lừng danh trên thế giới, đã nói :

Nhiều giai thoại về NGƯỜI TUYẾT thường được truyền tụng về con quái vật ở Hy Mã Lạp sơn trước khi người ta bắt được một con Tây tang, Népal, Bhutan và Sikkim. Văn hào Jean d'ESME đã dùng làm tài cho cuốn tiểu thuyết trứ danh « Những Hồng Thanh » một truyện thoại về xứ Đông Dương, xảy ra ở núi non BẮC KỲ, có một bộ những người khổng lồ thời tiền sử sinh sống ở đây và được dân phương tôn thờ như thần thánh.

Hoàng Tử PIERRE nước Hy-lạp, trong một lá thư gửi từ Tây Tuyết về cho tờ báo Ấn độ STATESMAN, nói rằng không hề có chi ngô nghê

kỳ dị về vấn đề NGƯỜI TUYẾT cả vì theo ý ông, đây chỉ là một con khổng lồ. Chính người Tây tang cũng đã bắt được một con tương tự

ít lâu nay, ban đêm con quái vật đó thường đến uống nước ở trong cái

gỗ để gần một căn nhà tại làng Jikkin, về biên giới Đông Bắc Ấn Độ. Hôm, dân làng có sáng kiến thay nước lắc bằng rượu mạnh. NGƯỜI TUYẾT vẫn đến uống như thường lệ và té xùi vì say quá đ科教

bèn trói nghiến vào một cái cột thiêt chấn để chờ đến sáng sẽ hay. Nh

khi rượu nồng đã hắc hơi men, NGƯỜI TUYẾT tỉnh giấc, vùng

— Hiện nay chưa thể có một căn cứ rõ rệt hay một quan niệm xác

tả chân của các tín đồ Phật giáo di hành hương về thì tôi chỉ có một quan

điều duy nhất : rất có thể đó là giống khỉ khổng lồ Giganthopithecus mà nòi

hiện còn tồn tại cho tới ngày nay. Vả lại, thời tiền-sử ở Á-châu có rất

những các loại NGƯỜI-KHỈ ví dụ như con Sinanthropus Pékinensis rất

thể coi như anh em đồng tông với con Pithecianthropus ở đảo JAVA.

— Xin bác sĩ vui lòng cho biết người ta sẽ giải nghĩa ra sao về con

INJAKRIS cao tới 3 thước lận.

— Theo thiên ý tôi, nếu quả con BHANJAKRIS có thực sự theo như

tả chân của các tín đồ Phật giáo di hành hương về thì tôi chỉ có một quan

điều duy nhất : rất có thể đó là giống khỉ khổng lồ Giganthopithecus mà nòi

hiện còn tồn tại cho tới ngày nay, nhưng đó lại cũng chỉ là một giả

thiết mơ hồ, viễn vông...

Sau đây là giai thoại về con Giganthopithecus :

— Ít ngày trước khi Thế chiến thứ hai (1939-1945) bùng nổ..., Một

mái sáng đẹp trời kia, Ralph Von KOENIGSWALD, nhà cổ-sinh-vật học

tài của Mỹ ở Viện CARNEGIE, đang lunge thông报道 ở HƯƠNG

NG, có lẽ đi lunge tìm một vài cổ vật kỳ lạ... Rồi ông ngưng lại trước

Hình ảnh giống quái vật này đều có vẽ trên vách tường một tu

Phật giáo ở chân núi EVEREST.

một tiệm cao đơn hoàn tán và chú ý ngắm nhìn. Đã bao lâu nay, ông từ học hỏi, nghiên cứu, tìm tòi về giống NGƯỜI-KHỈ Pithécanthrope ở JAVA, ông có ngờ đâu sắp sửa khám phá ra một sự mới mẻ nhứt, kỳ tí nhứt cho nghề nghiệp của mình. Tiệm này có vẻ là một tiệm lạc-son hơn một tiệm bào chế; Các dược phẩm rất phức tạp đã được biến chế cầu kỳ, lồng lợn lòi tới lục phủ ngũ tạng các loài vật hiếm lạ và KOENIGSWALD rất hy vọng tìm thấy ở đây một vài sự lạ.

Trên quày hàng, có một cái bình pha-lê đựng một bộ răng đủ cỡ lít nhô... mà người Tàu kêu là « LONG NHA. » Đối với nhà bác học KOENIGSWALD, thật là một trò chơi con nít khi cầm các thứ răng ở trên tay ông có thể biết ngay cái răng nào thuộc về giống vật nào... Thinh linh, & giật mình sững sốt vì thấy có một cái răng hàm khổng lồ, có vẻ bề ngoài răng người nhưng từ xưa tới nay, ông chưa từng thấy một loài người hổ khỉ nào có răng hàm to lớn như vậy.

Khi ông hỏi thì người Tàu chủ tiệm cũng không rõ nguồn gốc cái r้าย ở đâu? Chỉ biết là răng ấy đã có ở đó từ lâu đời, có lẽ do ông Cố hay Cố ngoại đã mua của một người nông phu nào đó rồi lưu truyền lại cho con cháu. Xưa kia, trong khi cày bừa ruộng đất, các nông phu thường gặt rắng các súc vật...

Từ đó, KOENIGSWALD xục xạo hết tất cả các tiệm chạp phô, lạc so dược phẩm... ở trong vùng và sau rốt, ông thấy ở thành phố QUẢNG CHÂU 2 cái răng tương tự nhưng to lớn hơn nhiều, gấp đôi răng hàm người thường. Tính theo sự cân đối và tỷ lệ thi răng hàm này phải là răng của người cao tới gần 4 thước. Sau khi nghiên cứu tỉ mỉ, KOENIGSWALD kết luận đó là răng hàm của một người-khổ khỉ khổng lồ. Giganthopithecus sốt ở các hang động tỉnh QUẢNG TÂY từ 550 ngàn năm nay;

Sau sự phát minh kỳ diệu này, KOENIGSWALD đi ngay đảo JAVAN và do sự bảo trợ của Chánh Phủ HÒA LAN, ông tổ chức nhiều cuộc đi tìm ở trong các vùng xưa kia đã thấy di tích của giống NGƯỜI-KHỈ Pithécanthrope. Rồi ông đào thấy một mảnh hàm trong còn 3 cái răng nguyên tuy khác hơn và nhỏ hơn răng của NGƯỜI-KHỈ Giganthopithecus Quảng Tây. Người nào có hàm răng ấy ít nhất phải cao từ 3 mét đến 3m5 KOENIGSWALD bèn đặt tên cho giống NGƯỜI-KHỈ đó là Megathropes nghĩa là « ĐẠI NHÂN » rồi ông kết luận :

— Ai trông thấy con NGƯỜI-KHỈ này sẽ bay bồn bat vía vì nó có lớn gấp đôi con đười ươi hiện tại.

Do đó, khoa học đã xác nhận cho chúng ta thấy rằng xưa kia, ở trái đất này đã có những sinh vật cao lớn và to khỏe như con BHA

JAKRIS. Các sanh vật ấy rất có thể bị tiêu diệt vì sức to lớn quá đỗi, để làm mồi cho các thú dữ thời bấy giờ như con MACHAIRODUS hay là con « Hổ có răng lưỡi kiềm ».

Nhưng cũng rất có thể là muôn lần tránh kẽ thù nên giống nửa người, nửa vật quái đản này đã rút lui có trật tự lên các nơi hoang vu, băng giá trên các triền núi HY MÃ LẠP SƠN và còn sống sót cho tới ngày nay. Đây cũng là giả thuyết rất hợp lý của BS. HEUVELMANS.

Bây giờ ta hãy trở lại với con YÉTI khổng lồ của chúng ta mà nhiều dấu vết bàn chân quá cỡ đã có nhiều đoàn viên thám hiểm HY MÃ LẠP SƠN trông thấy, nhứt là người Anh SHIPTON. Nếu đoàn chiến thắng núi EVEREST không được hân hạnh trông thấy các vết chân đó thì một đêm kia, họ cũng đã nghe thấy rõ ràng những tiếng kêu kỳ dị mà các người phu SHERPAS đều quả quyết đây là tiếng kêu của YÉTI ?

Các tu sĩ ở đây HY MÃ LẠP SƠN cũng xác nhận rằng thường phải đánh công lên để xua đuổi lù NGƯỜI TUYẾT hay đến quấy phá tu viện. Các dân què dia phương buộc tội cho lù YÉTIS hay đến phá hoại mùa màng. Theo lời họ thì mỗi con quái vật này khỏe mạnh, lực lưỡng bằng 4 người lớn, cao độ 1m80, lông đỏ hoe, đi cả bằng 2 chân hay 4 tay chân rất dễ dàng, mau lẹ. Sự mô tả trên đây cũng phù hợp với các chi tiết đầy đủ do du khách Anh KNIGHT kể lại.

Tuy núi EVEREST, cao nhứt hoành cầu (8.888m) đã do HILLARY, người Tân Tàu lan và TENSING, dân Sherpas xứ Népal ở trong đoàn thám hiểm HUNT của Anh chinh phục ngày 29.5.1953, nhưng dãy HY MÃ LẠP SƠN vẫn chưa hết ngạo nghẽ, oai hùng vì còn nhiều ngọn núi cao chót vót cần phải chiến thắng và nhứt là vì sự ly kỳ, quái đản của NGƯỜI TUYẾT cần phải khám phá để vén màn bí mật ?



LỚP NĂM**PHẦN GIÁO KHOA****NGỮ VỰNG**

*Huỳnh-hữu-Thanh
Ty-Trưởng Tiêu-học Kiến-Tường*

Chương trình tháng 11 : Gia-dình, ông bà, cha mẹ.

BÀI 1.— GIA ĐÌNH

Học liệu : Bức ảnh chụp một gia đình đông đủ.

— Tranh ảnh vẽ cảnh hội họp buổi tối trong gia đình.

Tập nói chuyện : Bức ảnh này chụp về gì? Em chỉ Ông. Người ngồi bên cạnh Ông là ai? Em chỉ cha. Người đứng bên cạnh cha là ai? Em chỉ các con cái. Em đếm xem mấy con trai, mấy con gái? Gia-dình gồm có những ai? Gia đình này thế nào? Hằng ngày, những lúc nào gia-dình hội họp đông đủ? Những lúc này, cảnh gia đình thế nào?

Học tiếng : Gia đình, ông, bà, cha, mẹ, con-cái,
đông đủ, vui-vẻ,
Gồm có, hội họp.

Bài tập : Gia đình ông, bà, cha, mẹ và con cái. Buổi tối gia-dình đông đủ cả mọi người. Cảnh gia đình lúc ấy thật là

BÀI 2.— ÔNG NỘI, BÀ NỘI

Tập nói chuyện : Em gọi cha của cha em là gì? Em gọi mẹ của cha em là gì? Ông bà nội em năm nay bao nhiêu tuổi? Người thế nào? Em phải kính mến ông bà nội thế nào?

Học tiếng : Ông nội, bà nội.
già, yếu.
sinh ra, kính mến.

Bài tập : Ông bà cha em là ông nội, bà nội của em. Ông bà em đã và yếu. Em ông bà cũng như cha mẹ.

BÀI 3.— ÔNG NGOẠI, BÀ NGOẠI

Tập nói chuyện : Giáo-viên soạn lấy.

Học tiếng : Ông ngoại, bà ngoại.
Da nhẵn, tóc bạc.
Đeo kính, chống gậy.

Bài áp dụng : Cha của mẹ em là . . . em. Mẹ của mẹ em là . . . em. Da mặt của ông ngoại, bà ngoại em đã Tóc của ông ngoại, bà ngoại em đã

BÀI 4.— HÌNH DÁNG ÔNG BÀ

Tập nói chuyện : Ông em già hay trẻ? Tóc ông em màu gì? Râu ông em thế nào? Tay ông em thế nào? Lưng ông em thế nào? Khi đi đâu ông em ăn mặc thế nào? Đầu bịt (đội) gì?

Học tiếng : Râu, tóc, mắt.

Bạc, run, mờ,
Mặc áo dài, bịt khăn.

Bài áp dụng : Ông em đã già Râu và tóc đã . . . Tay ông em Đì đâu, ông em áo dài, khăn.

BÀI 5.— BÀ TÔI

Tập nói chuyện : Bà nội em đã già chưa? Răng của bà nội em thế nào? Hai má của bà nội em thế nào? Bà nội em còn làm gì được không? Thỉnh thoảng bà nội của em có đi chùa lễ Phật không? Có đi dự lễ ở nhà thờ không?

Học tiếng : Răng, má, trán, lưng.

Hóp, rụng, còng.
Đi chùa, đi nhà thờ.

Bài áp dụng : Bà nội em đã già: Răng . . . lưng Hai má của bà . . . vào. Trán của bà

BÀI 6.— BÀ TÔI

Tập nói chuyện : Bà em lớn tuổi hay nhỏ tuổi hơn ông của em? Bà em khỏe mạnh hay yếu hơn ông của em? Bà em giúp cha mẹ em những việc gì? Đi chợ về, bà thường mua gì cho em?

Học tiếng : Tuổi, việc nhẹ, quà bánh.
Nhỏ tuổi, khỏe-mạnh.
Giúp-đỡ, mua quà.

Bài áp dụng : Bà em . . . tuổi hơn ông của em. Bà xem còn . . . lâm. Bà cha mẹ em những công nhẹ-nhàng. Bà thường . . . cho các cháu.

BÀI 7.— ÔNG BÀ HIỀN-TÙ

Tập nói chuyện : Giáo-viên soạn lấy.

Học tiếng : Cháu nội, cháu ngoại
Ngoan-ngoân, dẽ bảo.
Yêu mến, che chở.

Bài áp dụng : Ông bà em có nhiều cháu và cháu . . . Các cháu đều tỏ ra và . . . Ông bà rất các cháu.

BÀI 8.— CHA TÔI

Tập nói chuyện : Cha em năm nay bao nhiêu tuổi ? Cha em đã già chưa ? Cha em còn khỏe mạnh không ? Cha em đi làm việc hay ở nhà ? Cha em làm việc để làm gì ? Nếu cha em không làm việc, gia đình trò sẽ ra sao ?

Học tiếng : Cha, ba, bố.

Khỏe mạnh, khó nhọc.
Nuôi, làm việc.

Bài áp dụng : Cha tôi còn... mạnh. Cha tôi... để nuôi gia đình. Cha tôi làm việc...

BÀI 9.— CHA TÔI

Tập nói chuyện : Nhờ ai mà em có cơm ăn, áo mặc ? Ai mua sách vở cho em đi học ? Khi em đau yếu, ai mua thuốc cho em ? Khi cha em đi làm về, em làm gì để tỏ lòng yêu mến cha em ?

Học tiếng : Cơm, áo, sách vở.

Yêu quý, đón.

Bài áp dụng : Cha tôi đi làm để gia đình có... ăn... mặc. Cha tôi mua... cho tôi đi học. Tôi rất... quý cha tôi. Khi cha tôi đi làm về, tôi ra tận cửa...

BÀI 10.— HÌNH DÁNG CHA TÔI

Tập nói chuyện : Cha em cao hay thấp ? Cha em ốm hay mập ? Cha em đi làm ăn mặc thế nào ? Về nhà cha em ăn mặc thế nào ? Cha em nói tiếng lớn hay nhỏ ? Cha em đi làm về gặp em ra đón có tươi cười không ?

Học tiếng : Tác, vóc, tuổi.

Tươi cười, giản dị.
An mặc, dạy.

Bài áp dụng : Cha tôi độ ba mươi... Tác người... Vóc người... Cha tôi... rất giản dị. Buổi tối, cha tôi... thêm cho chúng tôi.

BÀI 11.— MẸ TÔI

Tập nói chuyện : Ai sanh ra em ? Em gọi mẹ em bằng gì ? Ta còn gọi mẹ bằng gì ? Mẹ em đã già chưa ? Mẹ em ở nhà hay đi làm việc ? Mẹ em ở nhà làm những công việc gì ? Khi em đi học về, ai dọn cơm cho em ăn ? Em có yêu mến mẹ em không ?

Học tiếng : Má, mợ, mẹ.

Nồng, sốt.
Nấu cơm, trông nom

Bài áp dụng : Em gọi mẹ em bằng... Mẹ em làm mọi việc trong nhà... Nhờ có mẹ em... cả nhà có cơm... canh sốt mà ăn.

BÀI 12.— MẸ TÔI

Tập nói chuyện : Giáo viên soạn lấy.

Học tiếng : Quần áo, đồ đạc, nhà cửa.

Ngăn nắp, sạch sẽ.

Thức khuya, dậy sớm.

Bài áp dụng : Mẹ em... khuya, ... sớm để làm mọi việc. Quần áo, đồ đạc xếp đặt có... nắp. Nhà cửa quét dọn...

BÀI 13.— MẸ TÔI

Tập nói chuyện : Giáo viên soạn lấy.

Học tiếng : Việc nhà, việc buôn bán.

Hiền lành, đảm đang.

Săn sóc, chăm lo.

Bài áp dụng : Mẹ em... việc nhà. Mẹ em... các con. Mẹ em hiền lành và...

BÀI 14.— MẸ TÔI

Tập nói chuyện : Giáo viên soạn lấy.

Học tiếng : Quà bánh, thức ăn, giỗ.

Ngon lành, tươi tốt.

Xách, chia.

Bài áp dụng : Mẹ em xách... đi chợ. Mẹ em mua các thức ăn.... Mẹ em còn mua... cho chúng em.

BÀI 15.— HÌNH DÁNG MẸ TÔI

Tập nói chuyện : Giáo viên soạn lấy.

Học tiếng : Tóc, nước da, tánh-nết.

Trẻ, trắng, đen, tốt

Làm việc, giúp việc nhà.

Bài áp dụng : Mẹ em... lấm. Tóc mẹ em... Nước... Tánh nết mẹ em rất...

BÀI 16.— CÁC CON

Tập nói chuyện : Cha mẹ em có bao nhiêu con trai ? Cha mẹ em có bao nhiêu con gái ? Em có mấy anh ? Mấy chị ? Khi anh em lớn lấy vợ, em gọi ý của anh em là gì ? Khi chị em lớn có chồng, em gọi chồng của chị em gì ?

Học tiếng : Con trai, con gái, chị dâu, anh rể.

Có vợ, có chồng.

Bài áp dụng : Cha mẹ em có ba... và hai... Vợ của anh tôi... Chị... tôi. Chồng của chị tôi là anh... tôi,

BÀI 17.— THÚ BỰC CÁC CON.

Tập nói chuyện : Đứa con sinh ra trước nhứt gọi là gì? Đứa con sinh tiếp theo gọi là gì? Con cái ngoan-ngoân dẽ dạy thì cha mẹ thế nào? Con cái cứng đầu khó dạy thì cha mẹ thế nào?

Học tiếng : Con cǎ, con thứ, con út.

Ngoan-ngoân, cứng đầu.

Sinh trước, dẽ sau.

Bài áp dụng : Đứa con sinh ra trước gọi là con. . . . hay con trưởng. Ông thường bịt một cái khăn nhiều đồ trên đầu. Da mặt ông nhăn-nheo. Răng già rụng không còn cái nào nên miệng ông móm xộm. Lưng còng, chân uzu, tay run. Đi đâu, ông phải chống gậy.

TẬP ĐỌC**BÀI 1.— MỘT GIA-DÌNH ĐÔNG-BÚC.**

Bà Phán tay dắt bé Thiên, tay bồng tí Thiện. Ông Phán vác trên bé Thủy. Còn cậu Sơn lúp-xúp theo sau.

Gia-dình ấy dừng chân trước một ghế đá trống. Ông Phán, bà Phá

Theo Yên-Sơn

+ BÀI 2.— ÔNG TÔI.

Ông tôi gần sáu mươi tuổi. Râu tóc bạc hoa râm. Trán nhăn, má hóp. Răng rụng gần hết nhưng mắt vẫn tinh-tường. Mỗi khi đọc sách hay nh

Sáng nay, sau khi đi học về, tôi không thấy bà tôi nằm vông ru em tôi. Tôi ra tôi mới biết là bà bị cảm. Tôi vội cắt cặp chạy vào trong buồng. Chỉ hủy tôi đang ngồi bóp chân cho bà. Tôi rờ trán bà thấy nóng. Tôi hỏi bà 3 khát nước không để rót cho bà uống. Ba má tôi định đưa bà đi bác-sĩ

hám bệnh, nếu bệnh không bớt.

BÀI 3.— BÀ TÔI.

Bà tôi cũng trạc tuổi ông tôi, nhưng tóc chưa bạc và da dẻ còn hồng. Răng bà chỉ rụng vài cái. Khi may vá bà không phải đeo kiếng. Bà

Ông bà sinh ra cha mẹ. Trước kia, ông bà tôi phải làm lụng vất-vả để uôi nắng cha mẹ tôi, như cha mẹ tôi đã cực-nhọc đi làm thuê, làm mướn để uôi tôi; mua áo quần cho tôi đi học. Nhờ có ông bà, gia-dình tôi mới được

như ngày nay.

BÀI 4.— ÔNG KÈ CHUYỆN.

Tôi nào khi rồi việc thì ông tôi ngồi trên sập. Các cháu xúm-xít quay trước bàn thờ. Ông nói chuyện đời xưa. Ông từ-từ kể một truyện cổ-tích. Ông, nghe ông nói chuyện đời xưa. Ông từ-từ kể một truyện cổ-tích. Ông nói đã năm bảy lần rồi mà chúng tôi nghe vẫn không chán. Ông kể một chuyện lạ khiến chúng tôi phải ngồi sát bên ông để nghe rõ ràng hơn.

BÀI 5.— BÀ PHÁT QUÀ.

Lần nào, bà ngoại Thủy ở quê ra cũng mua cho chị em Thủy rất nhiều quà. Vừa thấy xe ngừng, mấy chị em túa ra đón chào bà. Chúng giành xách giỏ của bà đem vào nhà. Nào chuối, nào khoai, nào bánh dừa, nào bánh ú, nào đồ chơi, mỗi thứ một ít, Bà phân-phát cho các cháu. Đứa nào nhỏ hứt lại được phần to.

BÀI 6.— ONG NGOẠI TÔI.

Ông ngoại tôi năm nay đã ngoài bảy mươi tuổi. Râu tóc ông bạc phơ. Ông thường bịt một cái khăn nhiều đồ trên đầu. Da mặt ông nhăn-nheo. Răng già rụng không còn cái nào nên miệng ông móm xộm. Lưng còng, chân uzu, tay run. Đi đâu, ông phải chống gậy.

BÀI 7.— BÀ NGOẠI TÔI.

Bà ngoại tôi kém ông ngoại tôi hai tuổi, nhưng trông già hơn ông tôi nhiều. Da nhăn-nheo, má hóp, mắt lòa, chân tay run rẩy. Bà ít đi đâu. Suốt ngày bà hay nằm vông với em bé tôi. Tôi đến, bà ngồi trước bàn thờ Phật lím-bẩm đọc kinh. Bà trông nhà và dỗ em tôi cho mẹ tôi đi chợ, lo việc

BÀI 8.— BÀ TÔI BỊ CẢM.

Iỗi ra tôi mới biết là bà bị cảm. Tôi vội cắt cặp chạy vào trong buồng. Chỉ hủy tôi đang ngồi bóp chân cho bà. Tôi rờ trán bà thấy nóng. Tôi hỏi bà 3 khát nước không để rót cho bà uống. Ba má tôi định đưa bà đi bác-sĩ

hám bệnh, nếu bệnh không bớt.

BÀI 9.— CÔNG-LAO ÔNG BÀ TÔI.

Ông bà sinh ra cha mẹ. Trước kia, ông bà tôi phải làm lụng vất-vả để uôi nắng cha mẹ tôi, như cha mẹ tôi đã cực-nhọc đi làm thuê, làm mướn để uôi tôi; mua áo quần cho tôi đi học. Nhờ có ông bà, gia-dình tôi mới được

như ngày nay.

BÀI 10.— NGÀY GIỖ ÔNG TÔI.

Hôm nay là ngày giỗ ông tôi. Vài ngày trước, ba tôi đã lau quét bàn thờ. Hết cạn ngày, cha tôi treo tiền bàn, bày bình bông và trưng đĩa hoa quả lên bàn thờ. Mẹ tôi lo sửa-soạn cỗ bàn; khi đó cũng đã bày lên bàn thờ, cha

i dốt nhang, khấn vái rồi lạy bốn lạy. Mẹ tôi, tôi và các em tôi lần lượt

nhang gần tàn, mẹ tôi bưng cỗ xuống dọn cho cả

BÀI 11.— CHA TÔI.

Cha tôi đã ngoài ba mươi tuổi. Cha tôi còn trẻ lắm. Cha tôi đi

đi học. Tuần nào tôi được sắp hạng cao, tôi khoe với cha tôi ; cha tôi cho tôi đi coi chiếu bóng. Nhưng khi tôi bị đau, không đi học được, cha tôi đi làm việc thăm hỏi tôi luôn.

BÀI 12.— BA VỀ.

Ba của Hậu đi làm việc xa về. Vài ba tuần mới về một lần.

« Ba về » Hậu reo to. Cả nhà túa ra đón ba. Hậu giành xách cặp, nhưng xách không nổi phải trao lại cho Việt. Thủ cầm nón và cất áo mưa.

Trong lúc ba cởi giày, Hậu xách guốc lại. Ba khen Hậu giỏi, lấy tay xoa đầu Hậu.

BÀI 13.— MẸ TÔI SẴN SÓC CÁC CON

Vì gia đình đông con nên mẹ tôi vất vả cả ngày. Ngoài công việc i chợ, nấu cơm, giặt ủi quần áo, mỗi khi trong bọn chúng tôi có đứa nào da, ẩm đầm là mẹ tôi quên ăn bỏ ngủ để săn sóc thuốc men, nấu nước xông cao gió. Mẹ tôi quên cả thân mình chỉ nghĩ đến các con. Dầu khó nhọc bà nhiều cũng không hè than thở với ai, mẹ tôi chỉ mong cho các con được vui chơi sung sướng.

BÀI 14.— MẸ TÔI VÀO BẾP

Từ mờ sáng, mẹ tôi đã dậy nấu nước. Trong lúc nước chưa sôi, tôi quét dọn nhà cửa. Mẹ tôi khuấy súra, pha cà phê, chè trà cho cha tôi uống, đợi đi làm. Đoạn mẹ tôi đi chợ. Ở chợ về, mẹ tôi làm cá, xắt thịt, lặt rau lo bữa cơm trưa. Cơm nước xong, mẹ tôi dọn dẹp, rửa chén bát, soong cháo Chiều tối, mẹ tôi lại lo bữa cơm cho cả nhà.

BÀI 15.— MẸ TÔI DỌN CƠM

Đi học về, tôi thấy mẹ tôi đã sửa soạn dọn cơm. Tôi phụ sấp chén, dỗ lau tô mức canh, lau đĩa đựng thức ăn. Các món ăn dọn ra, đĩa cá chiết thơm phức, tô canh nóng hổi bốc khói, thịt kho nước dừa ai trông thấy cút muôn ăn. Cả nhà quây quần lại ăn rất ngon miệng. Có cơm nóng, canh ngọt, nhờ tài nội trợ của mẹ tôi.

BÀI 16.— MẸ TÔI GIẶT QUẦN ÁO

Buổi sáng, sau khi chúng tôi đi học, mẹ tôi giặt giũ quần áo. Mẹ tôi ngâm quần áo, vớt ra, xát xà phòng rồi vò kỹ cho không còn vết dơ. Mẹ tôi nấu nước cho hết xà phòng, rồi đem phơi. Khi quần áo khô, mẹ tôi ủi cho thẳng thớm. Tôi mặc quần áo sạch là nhờ công mẹ tôi vậy.

BÀI 17.— MẸ TÔI LÀM BÁNH

Hôm nay chúa nhựt, mẹ tôi làm một ổ bánh bông lan. Mẹ tôi đập trứng gà bỗ vào một cái tượng, lấy tay đánh bánh, đánh cho nổi. Đoạn, mẹ tôi đập đường vào, đánh cho đường tan. Sau rốt mẹ tôi đổ bột, quấy trộn cho đều

Mẹ tôi đổ ổ bánh vào một cái nồi gang, đế lửa than trên và dưới. Một lát sau, bánh chín.

BÀI 18.— MẸ TÔI ĐAN ÁO

Trời chưa trời rét, mẹ tôi đã lo đan áo cho con. Với một cuộn chỉ len và hai cây kim đan, mẹ tôi đan cho tôi một cái áo ấm. Hai tay mẹ tôi đan nhanh thoăn thoắt. Chẳng mấy ngày mà cuộn chỉ len đã hóa thành một cái áo ngực hàn có tay dài, cổ bẻ và hai túi xinh xinh. Thấy mẹ nhọc nhằn vì con, tôi càng yêu mến mẹ tôi hơn.

BÀI 19.— CÔNG CHA NGHĨA MẸ

Cha mẹ nuôi chúng tôi và cho chúng tôi đến trường học. Mỗi năm phải tốn mất nhiều tiền về sách vở giấy viết. Ngoài ra lại còn phải tốn kém về áo quần, giày vớ. Ấy chưa nói đến tiền thuốc men khi con đau ốm. Công ơn cha mẹ rất lớn. Bốn phận làm con là phải vâng lời cha mẹ, chăm chỉ học hành để đền đáp sự hy sinh của cha mẹ.

BÀI 20.— LÀM CON PHẢI HIẾU

Cha mẹ sinh ra ta. Người nuôi nấng và dạy dỗ ta khó nhọc. Bốn phận làm con phải ráng sao cho cha mẹ được vui lòng. Đó là ta đã biết yêu mến cha mẹ.

Khi cha mẹ già yếu, ta phải trông nom, săn sóc.

HỌC THUỘC LÒNG

BÀI 1.— GIA ĐÌNH EM

Gia đình em có ông bà,
Mẹ cha, anh chị một nhà thân yêu.

Cùng vui sum họp sớm chiều,
Ấm no chung hưởng, giàu nghèo sá chi.

Theo Chiều-Đặng

BÀI 2.— ÔNG TÔI

Ông tôi tuổi đã bảy mươi,
Đầu râu tóc bạc, da mõi nhăn-nheo.

Ngồi đâu, đàn cháu bu theo,
Vuốt râu, bá cổ, ôm đèo lưng ông.

BÀI 3.— BÀ TÔI

Bà tôi nay đã già rồi,
Mắt lờ, mang kiêng bà ngồi vá may.

Bà thường kể chuyện rất hay,
Nghe vui, các cháu vỗ tay khen bà.

BÀI 4.— CÔNG ÔN BÀ

Mỗi khi cháu bé ốm đau,
Bà lo thang thuốc canh thâu bên giường.

Vuốt ve thăm hỏi luôn luôn,
Lấy gì đền đáp tình thương của bà.

Theo Quốc-văn Việt-Hương

BÀI 5.— CÔNG CHA

Cha tôi làm lụng nhọc nhằn,
Siêng nǎng, cỗ-gắng chẳng cần nghỉ ngơi.

Kiếm tiền may mặc nuôi tôi,
Lại cho đi học nên người mai sau.

BÀI 6.— CÔNG MẸ

Trẻ thơ bú morm nâng niu,
Nhọc nhằn không quản, nuông chiều đàn con.

Chỉ mong chúng chóng lớn khôn,
Làm con phải biết công ơn mẹ hiền.

BÀI 7.— CHA TÔI

Cha tôi từ sáng đến chiều,
Bùn ngâm tối gối, nắng thiêu trên đầu.

Quanh năm mưa gió dài dầu,
Làm ăn vất vả có đâu nản lòng.

BÀI 8.— ANH EM

Anh em nào phải người xa,
Cùng chung cha mẹ, một nhà cùng thân.

Yêu nhau như thể tay chân,
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy.

Ca Dao

CHÁNH TẢ HAY BÀI CHÉP**BÀI 1.— ÔNG TÔI**

Ông tôi đầu râu tóc bạc. Trán nhẵn, má hóp. Răng rụng gần hết nhưng mắt vẫn tinh tường.

BÀI 2.— BÀ TÔI

Bà tôi trạc tuổi ông tôi nhưng tóc chưa bạc. Da dẻ còn hồng-hào. Răng bà chỉ rụng vài cái.

BÀI 3.— CHA TÔI

Cha tôi đi làm việc để nuôi gia đình; mua sách vở và may quần áo cho tôi đi học. Nhưng khi tôi bị đau, cha tôi thăm hỏi tôi luôn.

BÀI 4.— BÉ HẬU

Hậu được bốn tuổi. Răng nó mọc gần đủ. Tóc nó mềm và hót chải. Đôi mắt đen láy trông rất dễ thương.

TẬP VIẾT**Tuần 1.— Tập viết cỡ chữ nhỏ.**

Những chữ: l b h k g y.

Những số từ 1 đến 6.

Tuần 2.— Tập viết cỡ chữ nhỏ.

Những chữ: i u u t n m.

Những số từ 6 đến 11.

Tuần 3.— Tập viết cỡ chữ nhỏ.

Những chữ: v p r s c x.

Những số từ 1 đến 6.

Tuần 4.— Tập viết cỡ chữ nhỏ.

Những chữ: o ô o a ā à.

Những số từ 6 đến 11.

ĐỨC DỤC

*Nguyễn-Hồng
Bộ Q. G. G. D*

Chương trình tháng 11: Bổn phận trẻ trong gia đình (tiếp theo): Bổn phận đối với ông bà, anh chị em.

BÀI 1.— CÔNG ÔN ÔNG BÀ

Bài giảng: 1.— Trong gia đình, trên cha mẹ có ông bà. Ông bà có công sinh ra cha mẹ mình.

2.— Nay ông bà đều già yếu không làm được những công việc nặng nhọc, nhưng trước kia ông bà đã phải làm lụng khó nhọc để nuôi nấng dạy dỗ cha mẹ mình như cha mẹ nuôi nấng dạy dỗ mình bây giờ.

3.— Hàng ngày ông bà giúp đỡ cha mẹ mình trông nom các cháu. Ông bà hay chiều chuộng, yêu thương các cháu. Bổn phận làm cháu phải nhớ ơn ông bà và ăn ở cho phai đạo để cha mẹ được vui lòng.

Chuyện kè : ĐÚA CHÁU NGOAN

Bà Nam đi làm vắng, mẹ Nam bán hàng ở chợ cả ngày, các anh Nam đi học, nhưng không vì thế mà Nam phải lủi thủi một mình ở nhà, vì còn có ông bà săn sóc Nam. Ông bà quý Nam lắm. Ông hay kể chuyện cổ tích cho Nam nghe, mua đồ chơi và quà cho Nam. Bà bé ấm Nam, tắm rửa, thay quần áo cho Nam, săn sóc khi Nam yếu đau, đỡ dành khi Nam hờn khóc.

Ông bà Nam thực hết lòng thương yêu cháu. Nam cũng rất mến và kính trọng ông bà. Nó tỏ ra một đứa cháu ngoan-ngoân.

Câu hỏi : Trong gia-dình, trên cha mẹ có ai ? Ông bà có công gì đối với cha mẹ mình ? Bốn phận làm cháu đổi với ông bà phải thế nào ?

Quyết định : Tôi nhớ công ơn của ông bà.

Thực hành : Khuyên trẻ phải ngoan ngoãn và lễ phép đổi với ông bà để tỏ ra nhớ ơn ông bà.

BÀI 2.— YÊU KÍNH ÔNG BÀ

Đại ý : 1.— Cháu phải yêu mến ông bà.

2.— Cháu phải tôn kính ông bà.

3.— Thế mới là đứa cháu ngoan và có hiểu với cha mẹ.

Câu hỏi : Cháu phải đổi với ông bà thế nào ? Cháu phải nói năng thưa gởi với ông bà thế nào ? Biết yêu kính ông bà là đứa cháu thế nào ?

Quyết định : Tôi yêu kính ông bà.

Thực hành : Để tỏ ra lễ phép : ông bà gọi dạ, bảo vâng, nói năng với ông bà phải thưa gởi từ tốn. Khi ông bà yếu đau phải săn sóc.

BÀI 3.— HỌC ÔN CÁC BÀI TRÊN**BÀI 4.— VÂNG LỜI ÔNG BÀ**

Đại ý : 1.— Ông bà dạy bảo cháu điều gì là muôn cho cháu hay.

2.— Cha mẹ cũng phải vâng lời ông bà huống chi là cháu ?

3.— Có vâng lời ông bà mới là đứa cháu ngoan.

Câu hỏi : Ông bà dạy bảo cháu điều gì là muôn cho cháu thế nào ? Ông bà dạy bảo điều gì cháu phải thế nào ? Biết vâng lời ông bà là đứa cháu thế nào ?

Quyết định : Tôi quyết vâng lời ông bà.

Thực hành : Khuyên trẻ : ông bà dạy bảo điều gì phải tuân lời, không bao giờ được cưỡng lại lời khuyên răn của ông bà (không uống nước lã, không ăn quả nhảm, giữ gìn quần áo sạch sẽ, chăm chỉ học).

BÀI 5.— GIÚP ĐỠ ÔNG BÀ

Đại ý : 1.— Ông bà sức yếu tuổi già, cháu phải giúp đỡ ông bà trong các việc vặt trong nhà.

2.— Cháu lại phải hầu hạ ông bà để ông bà được vui lòng.

Câu hỏi : Tại sao em phải giúp đỡ ông bà ? Em giúp đỡ ông bà những việc gì ? Em hầu hạ ông bà như thế nào ?

Quyết định : Tôi quyết giúp đỡ và hầu hạ ông bà.

Thực hành : Khuyên trẻ ở nhà giúp đỡ ông bà làm các việc vặt : đun nước, quét nhà, lau chùi bàn ghế, xếp gọn đồ đạc, dỗ em... và hầu hạ ông bà : lấy tăm nước sau bữa cơm, đi mua đồ lặt vặt khi ông bà sai bảo...

BÀI 6.— HỎI LẠI CÁC BÀI TRƯỚC**BÀI 7.— TÌNH ANH CHỊ EM**

Đại ý : 1.— Anh chị em cùng cha mẹ sinh ra.

2.— Anh chị em phải thương yêu, hòa thuận, giúp đỡ và bênh vực lẫn nhau.

3.— Anh em ăn ở hòa thuận với nhau, cha mẹ được vui lòng.

Chuyện kè : THƯƠNG YÊU ANH

Chiều nào Toản cũng chơi bi và đá cầu với các bạn ở trước cửa nhà. Nhưng mấy chiều nay vắng bóng Toản. Một buổi chiều sau, bạn Toản thấy Toản ở trong nhà đi ra phía chợ có vẻ vội vàng. Sáu liền chạy tới hỏi Toản: « Anh đi đâu mà vội vàng thế ? Sao mấy chiều nay không ra đánh bi với chúng tôi » ?

Toản đáp : « Anh tôi sốt nặng mấy hôm nay, Tôi đi mua thuốc cho anh tôi đây. Tôi không ra đánh bi với các anh được vì phải ở nhà săn-sóc anh tôi. Chừng nào anh tôi khỏi tôi sẽ lại ra chơi với các anh ».

Toản thực là đứa trẻ biết thương yêu anh.

Câu hỏi : Anh chị em do ai sinh ra ? Anh chị em phải ăn ở với nhau thế nào ? Anh chị em hòa-thuận thì cha mẹ được thế nào ?

Quyết định : Tôi thương yêu anh chị em tôi.

Thực-hành : Khuyên trẻ đổi với anh chị em trong nhà phải hòa thuận : không tranh giành nhau hoặc cãi nhau, đánh nhau.

BÀI 8.— ANH CHỊ EM GIÚP ĐỠ NHAU

Đại ý : 1.— Anh chị em thương yêu nhau phải giúp đỡ lẫn nhau.

2.— Anh chị em giúp đỡ nhau làm các việc vặt trong nhà, việc học hành...

Câu hỏi : Anh chị em muốn tỏ ra thương yêu nhau phải thế nào ? Anh chị em có thể giúp đỡ nhau làm những việc gì ?

Quyết định : Tôi quyết giúp đỡ anh chị em tôi.

Thực-hành : Khuyên trẻ ở nhà giúp đỡ anh chị làm các việc vặt trong nhà, giúp em học hành, coi sóc và dỗ-dành em nhỏ.

BÀI 9.— HỎI LẠI CÁC BÀI TRƯỚC.**BÀI 10.— ANH CHỊ EM NHƯỜNG NHỊN NHAU.**

Đại ý : 1.— Anh chị em không nên tranh giành cãi cọ nhau.

2.— Anh chị em có nhường nhịn nhau mới tỏ ra hòa thuận và cha mẹ được vui lòng,

Câu hỏi : Muốn tỏ ra hòa-thuận anh chị em phải thế nào? Anh chị em hòa thuận, trong gia đình được thế nào?

Quyết định : Tôi hết sức nhường nhịn anh chị em.

Thực-hành : Khuyên trẻ không tranh giành đồ chơi với các em, kính anh chị và nhường nhịn các em nhỏ.

BÀI 11.— KÍNH TRỌNG ANH CHỊ.

Đại ý : 1.— Trong gia đình, ngoài ông bà, cha mẹ, thì anh chị là trên.

2.— Các em có bỗn phận phải kính trọng anh chị.

Câu hỏi : Trong nhà, ngoài ông bà, cha mẹ, còn có ai là trên các em? Các em phải đối với anh chị như thế nào?

Quyết định : Tôi phải kính trọng anh chị.

Thực-hành : Khuyên trẻ phải kính trọng anh chị: anh chị gọi dạ, bảo vâng, nói năng với anh chị phải từ tốn, anh chị khuyên bảo điều gì phải nghe theo, không được cãi lại.

BÀI 12.— HỎI LẠI CÁC BÀI TRƯỚC.**CÔNG DÂN GIÁO DỤC**

*Huynh-công-Tú
Trường Phan-đinh-Phùng*

Chương trình tháng 11 : Hương thôn Chương III.

Mục D : Trẻ con ngoan ở hương thôn.

Chương IV Hạnh, Đức đi học ở Saigon.

Mục A : Chánh quyền.

(Tò khai gia đình, cha xin học cho con).

BÀI 1.— NÉM ĐÁ CÀN RẤT NGUY HIỂM

(Xem sách Công-dân giáo-dục. Lớp năm Phần học-sinh. Trang 88).

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Đứa bé ngoan không ném đá càn.

2.— **Tài liệu cần thiết :** (Xem phần Chỉ-Nam).

a) Không làm phiền cha mẹ.

b) Sẽ gây nhiều phiền phức.

3.— **Học liệu :** Xem hình vẽ trong sách phần học sinh, trang 88 và 89.

II.— Giảng dạy

(Xem Phần chỉ-nam. Trang 80).

BÀI 2.— VƯỜN QUÝ CỦA CỤ LÝ

(Xem sách Công-dân giáo-dục. Lớp năm. Phần học-sinh. Trang 90).

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Phải tôn trọng của người.

2.— **Tài liệu cần thiết :** (Xem thêm phần Chỉ-Nam)

a) Nhiều trẻ có lòng tham.

b) Hoặc có lòng ích kỷ.

c) Hậu quả tai hại.

3.— **Học liệu :** (Xem hình vẽ Phần học sinh. Trang 90).

II.— Giảng dạy

(Xem Phần chỉ-nam. Trang 82).

BÀI 3.— CHÓ TRÊU CHỌC CHÓ MÈO

(Xem sách Công-dân giáo-dục. Lớp năm. Phần học-sinh. Trang 92).

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Chó, mèo bị trêu ghẹo thì trở nên hung-hăng.

2.— **Tài liệu cần thiết :** a) Chó, mèo là giống vật khôn-ngoan dễ thương.

b) Trùm mền chúng thì chúng tỏ vẻ quyến luyến.

c) Hành hạ chúng thì chúng trở nên hung hăng rồi quen tính cắn còn.

d) Chủ bị trách nhiệm khi chúng cắn người.

3.— **Học liệu :** Xem hình vẽ trong sách học-sinh, trang 93 và 94.

II.— Giảng dạy

(Xem Phần chỉ-nam. Trang 84).

BÀI 4.— BUỒI HỌC CHỐT

(Xem sách Công-dân giáo-dục. Lớp năm Phần học-sinh. Trang 96.)

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Tình thầy và bạn phải giữ cho thủy-chung.

2.— **Tài liệu cần thiết :** a) Trường học ví như một gia đình.

b) Tình quyền-luyễn giữa thầy và trò bạn hữu càng ngày càng khăng-khít.

c) Phải đổi dãi với thầy, với bạn tử tế, thủy chung.

3.— *Học liệu*: Xem Phần chỉ-nam. Trang 86.

BÀI 5.— TỜ KHAI GIA-DÌNH.

(Xem sách Công-dân giáo-dục. Lớp năm Phần học-sinh. Trang 100.)

I.— Sửa soạn ở nhà.

1.— *Ý chính*: Nhờ lập tờ khai gia-dinh, nhà cầm-quyền biết số dân.

2.— *Tài liệu cần thiết*: (Xem Phần chỉ nam)

3.— *Học liệu*: Xem Phần học-sinh. Trang 101.

II.— Giảng dạy.

(Xem Phần chỉ nam. Trang 90).

BÀI 6.— CHA XIN HỌC CHO CON.

(Xem sách Công-dân giáo-dục. Lớp năm. Phần học sinh. Trang 102).

I.— Sửa soạn ở nhà.

1.— *Ý chính*: Ở Đô thành cũng như ở mọi nơi trong nước, chánh quyền rất lưu tâm đến vấn đề giáo-dục.

2.— *Tài liệu cần thiết*: a) Trường học để mở mang trí thức con em.

b) Lớp bình dân để dạy người mù chữ.

c) Lớp Bách khoa bình dân để dạy nghề.

3.— *Học liệu*: (Xem hình vẽ. Phần học sinh. Trang 102).

II.— Giảng dạy.

(Xem Phần chỉ nam. Trang 92).

BÀI ÔN.

Kiểm-diểm cách thực hành các bài đã học rồi trong chương III, mục D và chương IV, mục A.

Để kiểm điểm việc thực hành các bài học trong tháng, thầy dựa theo những điều ghi nhớ, nêu lên câu hỏi để học sinh trả lời.

1.— Em có nên lấy đá ném càn chǎng? Chơi giốn với bạn, em có nên ném đá sỏi chǎng? Tại sao vậy?

2.— Em đi ngang qua vườn cây trái người, em có nên bứt hoa quả của người chǎng? Em phải xem kiêng vật, cây trái của người như của ai vậy?

3.— Em có nên trêu ghẹo chó, mèo lối xóm chǎng?

Nếu em trêu ghẹo chó, mèo, thì có hại gì?

4.— Nếu có đồi trờng, em có từ già thầy và bạn cũ chǎng?

Em phải đổi với thầy cũ thế nào?

5.— Ở Đô-thành, muốn khai gia-dinh em phải đến đâu? Ở làng em phải tới đâu?

6.— Khi mới xin vào học, em cần trình những giấy tờ gì với ông ệu trưởng? Em phải học thế nào cho vui lòng cha mẹ và thầy?

QUAN SÁT

Hà-văn-Hoa

Ty Tiểu-học Sài-gòn

Chương trình tháng 11: Trời.

BÀI 1.— TRỜI

Học liệu: Tranh vẽ nền trời và biển.

Câu hỏi hướng dẫn:

— Em nhìn lên trên không, em thấy màu gì?

— Màu xanh đó gọi là màu xanh gì?

— Nhìn lên trên không, em thấy bầu trời giống như cái gì?

— Ban ngày, nhìn lên trời, em thấy cái gì chói sáng?

— Trên trời em còn thấy gì nữa?

— Mây trắng hay đen?

— Ban đêm nhìn lên trời em thấy cái gì lóng lánh?

— Ở ngoài đồng rộng, nhìn ra xa, em thấy trời và đất hình như thế nào?

— Chỗ trời và đất hình như liền nhau gọi là gì?

— Có khi nào ta đến gần chân trời được không?

Ghi nhớ: Trời là khoảng không rộng vô cùng tận.

BÀI 2.— KHÔNG KHÌ

Học liệu: thùng nước, chai thủy tinh.

Câu hỏi hướng dẫn:

— Em ăn ngược cái chai xuống nước.

— Nước có vào chai không?

— Em cầm nghênh cái chai ăn xuống nước.

— Nước có vào chai không?

— Ở miệng chai có gì ra?

— Những bong bóng đó là gì?

— Ở mặt đất có chỗ nào không có không khí chǎng?

- Không khí có mùi vị, màu sắc gì không ?
- Em có trông thấy không khí chăng ?

Ghi nhớ : Trên trái đất, chỗ nào cũng có không khí. Không khí không có mùi vị, màu sắc gì cả.

BÀI 3.— KHÔNG KHÍ (tiếp theo)

Câu hỏi hướng dẫn :

- Em nhìn luồng ánh sáng qua kẽ cửa.
- Em nhìn thấy gì trong luồng ánh sáng ấy ?
- Trước mặt các em có bụi bặm không ?
- Có chỗ nào không có bụi bặm không ?
- Ngoài bụi bặm ra, trong không khí còn có gì nữa ?
- Khi ta hít vào, bụi bặm và vi trùng có vào mũi ta không ?
- Không khí có nhiều bụi bặm và vi trùng có tốt không ?
- Không khí ở nhà quê có tốt không.

Ghi nhớ : Trong không khí có bụi bặm và vi trùng ?

BÀI 4.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI TRÊN.

BÀI 5.— KHÔNG KHÍ CẦN CHO SỰ HỘ HẨP

Câu hỏi hướng dẫn :

- Em bịt miệng, bịt mũi vài giây.
- Em thấy thế nào ?
- Em có thể bịt miệng, bịt mũi lâu nữa không ?
- Nếu bịt miệng và mũi lâu nữa, em sẽ thế nào ?
- Tại sao em bị ngạt thở ?
- Vậy không khí có cần gì cho ta không ?
- Vào chỗ chật hẹp và đông người, em thấy thế nào ?
- Tại sao em thấy khó thở ?

Ghi nhớ : Không khí rất cần cho ta để thở.

BÀI 6.— KHÔNG KHÍ CẦN CHO SỰ HỘ HẨP (tiếp theo)

Câu hỏi hướng dẫn :

- Không khí có cần cho loài vật không ?
- Em bỏ con dế vào lọ thủy tinh rồi nút kín lại.
- Em thấy con dế thế nào ? Tại sao vậy ?
- Con cá sống ở dưới nước có cần không khí không ?
- Em nhìn con cá đang bơi lội trong nước ?
- Tại sao thỉnh thoảng nó nhô đầu lên khỏi mặt nước ?

Ghi nhớ : Loài vật cũng cần có không khí để thở.

BÀI 7.— HỌC ÔN 2 BÀI TRÊN.

BÀI 8.— KHÔNG KHÍ CẦN CHO SỰ CHÁY.

Học liệu : Cây đèn cầy (nến) cái quạt.

Câu hỏi hướng dẫn :

Em đốt cây đèn cầy (nến).

- Em úp cái lon (hộp sôra bò) lên, cây nến sẽ thế nào ?
- Tại sao cây nến tắt ?
- Muốn cho lửa trong lò cháy to, người thợ rèn kéo bê đê làm gì ?
- Khi lửa trong bếp sập tắt, em phải làm gì cho cháy to ?
- Em quan sát cái cổ đèn dầu lửa.
- Ở dưới cổ đèn em thấy có gì ?
- Những lõi hồng ấy để làm gì ?

Ghi nhớ : Không khí cũng cần cho sự cháy.

BÀI 9.— GIÓ.

Học liệu : Lá quốc kỳ, giấy vụn, cái quạt.

Câu hỏi hướng dẫn :

Em nhìn lá quốc kỳ đang bay.

- Tại sao lá quốc kỳ lại bay ?
- Em để giấy vụn trên bàn rồi lấy quạt quạt, giấy vụn ấy sẽ thế nào ?
- Tại sao giấy vụn ấy bay ?
- Em đứng ở cửa lớp mở rộng, em thấy mát, tại sao ?
- Em cầm cái quạt quạt vào mặt, em thấy thế nào ?
- Tại sao em thấy mát ?
- Không khí chuyển động gọi là gì ?

Ghi nhớ : Gió là không khí chuyển động.

BÀI 10.— GIÓ (tiếp theo).

Học liệu : như trên.

Câu hỏi hướng dẫn :

- Gió to gọi là gì ?
- Em có sợ bão không ?
- Khi có bão, nhà cửa có bị sập không ?
- Cây cối có bị đổ không ?
- Tàu bè gặp bão có bị đắm không ?
- Bão có gây thiệt hại không ?
- Ở Nam phần Việt-Nam, hay có bão không ?

Ghi nhớ : Bão làm đổ nhà cửa, cây cối và làm đắm thuyền.

BÀI 11.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI TRÊN.

BÀI 12.— MÂY.

Học liệu : soong, đèn cồn.

Câu hỏi hướng dẫn :

- Khi nước sôi, em thấy gì bay lên?
- Quần áo ướt, em đem phơi ngoài nắng một chốc thì khô. Tại sao?
- Nước sông biển, hồ ao gặp nắng sẽ thế nào?
- Hơi ấy bay lên đâu?
- Trên không, hơi nước gặp lạnh thành gì?
- Mây ấy ở cao hay thấp?
- Mây có màu sắc gì?
- Mây ở là mặt đất gọi là gì?

Ghi nhớ : Hơi nước ở hồ ao, sông biển bốc lên thành mây.

BÀI 13.— MÂY (tiếp theo)

Câu hỏi hướng dẫn :

- Khi trời sắp mưa, trên trời em thấy gì?
- Mây ấy màu gì?
- Hết mưa trên trời còn mây đen không?
- Khi trời chuyển mưa mà ở chân trời sáng thì có thể mưa được không?
- Khi trời nắng ráo, thì mây màu gì?
- Mây có màu sắc khác nhau trông có đẹp không?

Ghi nhớ : Mây đen sậm làm ra mưa.

BÀI 14.— MƯA

Học liệu : soong nước, đèn cồn, đĩa.

Câu hỏi hướng dẫn :

- Khi nước sôi, hơ cái đĩa lên nước bốc hơi, em thấy gì ở mặt?
- Tại sao có giọt nước ở mặt đĩa?
- Trên trời, mây gặp lạnh đọng lại thành nước rơi xuống thành mưa?
- Ở Nam phần tháng nào hay mưa?
- Mưa có lợi gì?
- Em có thấy mưa đá bao giờ không?
- Mưa nhiều và to có hại gì?
- Lâu ngày trời không mưa có hại gì?

Ghi nhớ : Mây gặp lạnh thành mưa.

BÀI 15 VÀ 16.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI TRONG THÁNG

VỆ-SINH

Lê Đình Huyền

Chương-trình tháng 11 : Đồ ăn, đồ uống.

Sách dùng : Vệ sinh lớp Năm, (Phần Chỉ Nam, Phần Học sinh) do bộ
Hướng-dẫn sư-pham (Phần chỉ Nam, bài thứ nhất, trang 44).

BÀI 1.— ĐỒ ĂN, ĐỒ UỐNG

Chuyện kể : Muốn chóng lớn. (Bài thứ nhất, phần Học sinh trang 50).

Hướng-dẫn sư-pham : (Phần chỉ Nam, bài thứ nhất, trang 44).

BÀI 2.— ĐỒ ĂN PHẢI THAY ĐỔI

Chuyện kể : Tập ăn (Phần Học sinh, bài thứ hai, trang 52).

Hướng-dẫn sư-pham : (Phần chỉ Nam, bài thứ hai, trang 46).

BÀI 3.— ĐỒ ĂN PHẢI SẠCH, RAU SÔNG RỬA KỸ

Chuyện kể : Giúp mẹ (Phần Học-Sinh, bài thứ ba, trang 54).

Hướng-dẫn sư-pham : (Phần Chỉ-Nam, bài thứ ba, trang 48).

BÀI 4.— ĂN ĐÚNG GIỜ, KHÔNG ĂN BẬY

Chuyện kể : Ăn đúng bữa (Phần Học-sinh, bài thứ Tư, trang 56).

Hướng-dẫn sư-pham : (Phần Chỉ-Nam, bài thứ Tư, trang 50).

SỐ HỌC

*Chu xuân Giản
Trường Hàm-Tiề*

*Chương-trình tháng 11 : Học những số từ 51 đến 60. Tập đếm từng
3, 4 một từ 1 đến 60 rồi đếm ngược lại. Tính cộng và tính trừ số nguyên
có 2 con số. Tính trừ có số nhó.*

BÀI 1.— SỐ 51.

Học liệu : Thé tre.

Lập số 51 bằng thẻ : Đếm 50 té tre, buộc thành 5 bó mỗi bó 10 thẻ.
Đếm thêm 1 thẻ nữa thành 51 thẻ hay 5 chục và 1 đơn vị.

Viết số 51 : Số 51 gồm có 2 con số: con số 5 chỉ
chục viết vào cột hàng chục, con số 1 chỉ đơn vị viết vào
cột hàng đơn vị.

Tập đếm : Đếm từng 2, từng 3 một từ 1 đến 51,
lếm trộm lên rồi đếm lui lại.

Bài tập-miêng : Tôi có 20 mét vải lại mua 30 mét vải nữa, hỏi tôi có bao
nhieu mét vải? Hai có 31\$, ba lại cho thêm 20\$ nữa, hỏi Hai có bao

Chục	Đơn vị
5	1

nhiều đồng bạc? Anh Hai tôi có 51\$ mua một quyển sách 31\$, hỏi còn bao nhiêu tiền?

Tính đố: Má tôi có 51 mét vải bán lần đầu 21 mét và lần sau 19 m. Hỏi má tôi còn bao nhiêu mét vải?

BÀI 2.— SỐ 52.

Học liệu: Thé tre.

Lập số 52 bằng thẻ: Đếm 50 thẻ buộc thành 5 bó mỗi bó 10 thẻ. Đếm thêm 2 thẻ nữa thành 52 thẻ hay 5 chục và 2 đơn vị.

Viết số 52: Số 52 gồm có 2 con số, con số 4 chỉ chục viết vào cột hàng chục, con số 2 chỉ đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm: Đếm từng 3 một, từ 1 đến 52, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

Thêm 2 vào những số sau đây và nói ngay tổng số: 6, 12, 15, 20.

— Gấp đôi những số sau đây: 20, 22, 25.

— Lấy một nửa những số sau đây: 22, 24, 26, 40.

Bài tập viết: Làm những tính sau đây:

$$\begin{array}{r} + 24m \\ \hline 28m \end{array} \quad \begin{array}{r} + 17\$ \\ \hline + 13\$ \\ \hline 22\$ \end{array} \quad \begin{array}{r} - 52m \\ \hline - 12m \\ \hline 10m \end{array}$$

BÀI 3.— SỐ 53.

Học liệu: Thé tre.

Lập số 53 bằng thẻ: Đếm 50 thẻ tre, buộc thành 5 bó mỗi bó 10 thẻ. Đếm thêm 3 thẻ nữa thành 53 thẻ hay 5 chục và 3 đơn vị.

Viết số 53: Số 53 gồm có 2 con số: con số 5 chỉ chục viết vào cột hàng chục, con số 3 chỉ đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm: Đếm từng 4 một, từ 1 đến 53, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

Thêm 3 vào các số sau đây và nói ngay tổng số: 4, 7, 12, 17,

— Viết những số từ 41 đến 53.

— Thêm vào, bớt ra:

$$\begin{array}{r} 40 + \dots = 53 \\ 33 + \dots = 53 \end{array} ; \quad \begin{array}{r} 53 - \dots = 50 \\ 53 - 10 = \end{array}$$

Tính đố: Má tôi đã mua 3 chục trứng gà, lại mua thêm 23 quả trứng nữa. Hỏi má tôi mua tất cả bao nhiêu trứng gà?

BÀI 4.— HỌC ÔN: SỐ 51, 52 VÀ 53.

Bài tập miệng: Trong 52 lọ mực, lấy ra 12 lọ, hỏi còn bao nhiêu lọ mực? — Tôi có 53\$, mua 2 quyển sách 50\$, hỏi còn bao nhiêu tiền? — Tôi có 40\$, má tôi cho tôi 13\$ nữa, hỏi tôi có bao nhiêu tiền?

Bài tập viết: Làm những tính sau này:

$$\begin{array}{r} 29\$ \\ + 10\$ \\ \hline 12\$ \end{array} \quad \begin{array}{r} 6m \\ + 12m \\ \hline 24m \end{array} \quad \begin{array}{r} - 53 ly \\ - 23 ly \\ \hline 30 ly \end{array} \quad \begin{array}{r} 53 vở \\ - 10 vở \\ \hline 43 vở \end{array}$$

BÀI 5.— SỐ 54.

Học liệu: thé tre.

Lập số 54 bằng thẻ: Đếm 50 thẻ tre buộc thành 5 bó, mỗi bó 10 thẻ. Đếm thêm 4 thẻ nữa thành 54 thẻ hay 5 chục và 4 đơn vị.

Viết số 54: Số 54 gồm có 2 con số: con số 5 chỉ chục viết vào cột hàng chục, con số 4 chỉ đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm: Đếm từng 4 một, từ 1 đến 54, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

Bài tập: Thêm vào bớt ra

$$\begin{array}{r} 35 + \dots = 54 \\ 43 + \dots = 54 \end{array} \quad \begin{array}{r} 54 - \dots = 21 \\ 54 - 11 = \end{array}$$

Tính đố: Ba tôi cho tôi 30\$, má tôi lại cho 14\$ nữa. Tôi mua sách vở hết 51\$. Hỏi tôi còn bao nhiêu tiền?

BÀI 6.— SỐ 55.

Học liệu: thé tre.

Lập số 55 bằng thẻ: Đếm 50 thẻ tre buộc thành 5 bó, mỗi bó 10 thẻ. Đếm thêm 5 thẻ nữa thành 55 thẻ hay 5 chục và 5 đơn vị.

Viết số 55: Số 55 gồm có 2 con số: con số 5 bên trái chỉ chục viết vào cột hàng chục, con số 5 bên phải chỉ đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm: Đếm từng 3 một, từng 4 một, từ 1 đến 55, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

— Thêm 3 vào những số sau đây và nói ngay tổng số: 10, 13, 20, 7, 40.

Chục	Đơn vị
5	4

Chục	Đơn vị
5	5

Bài tập : Làm những tính sau đây :

$$\begin{array}{r} 28m \\ + 10m \\ \hline 11m \end{array} \quad \begin{array}{r} 29 vở \\ + 11 vở \\ \hline 15 vở \end{array} \quad \begin{array}{r} 55 ly \\ - 11 ly \\ \hline 44 ly \end{array} \quad \begin{array}{r} 55 mét \\ - 24 mét \\ \hline 31 mét \end{array}$$

Tính đố : Tôi có 55\$, mua một quyển sách 24\$ và 2 quyển vở 6\$.
Hỏi tôi còn bao nhiêu tiền?

BÀI 7.— SỐ 56

Học liệu : Thé tre.

Lập số 56 bằng thé tre : Đếm 50 thé tre bó thành 5 bó, mỗi bó 10 thé.
Đếm thêm 6 thé nữa thành 56 thé hay 5 chục và 6 đơn vị.

Viết số 56 : Số 56 gồm có 2 con số : con số 5 chỉ chục viết vào cột hàng chục ; con số 6 chỉ đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm : Đếm từng 3 một, từng 4 một từ 1 đến 56, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

— Thêm 4 vào các số sau đây và nói ngay tổng số : 6, 15, 20, 26.

— Bớt 4 ở các số sau đây và nói ngay số còn lại : 14, 20, 26, 54.

Tính đố : Một người đem ra chợ bán 1 thùng có 56 trái cam. Lần đầu tiên bán 16 trái, lần thứ nhì, 11 trái, lần thứ ba, 13 trái. Hỏi : 1.— Ngươi 2 anh em tôi bao nhiêu tiền ?
2.— Tôi bán bao nhiêu trái cam ? Còn lại bao nhiêu trái cam ?

BÀI 8.— HỌC ÔN SỐ 54, 55, 56.

Bài tập miệng : Tôi có 20\$, mua tôi lại cho 36\$ nữa, hỏi tôi có bao nhiêu tiền ? Tôi có 56\$ cho 2 em tôi mỗi đứa 10\$, tôi còn bao nhiêu tiền ?

Tính đố : Lớp Năm A trường tôi có 56 học sinh, hôm nay có học sinh nghỉ. Hỏi trong lớp còn bao nhiêu học sinh đi học.

BÀI 9.— SỐ 57

Học liệu : Thé tre.

Lập số 57 bằng thé : Đếm 50 thé tre, buộc thành 5 bó, mỗi bó 10 thé. Đếm thêm 7 thé nữa thành 57 thé tức là 5 chục và 7 đơn vị.

Viết số 57 : Số 57 gồm có 2 con số : Con số 5 chỉ chục viết vào cột hàng chục, con số 7 chỉ đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm : Đếm từng 2, từng 3, từng 4 một, từ 1 đến 57, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

Bài tập : Viết cách 2 những số từ 10 đến 56.

Làm những tính sau đây :

$$\begin{array}{r} 23 mét \\ + 15 mét \\ \hline 38 mét \end{array} \quad \begin{array}{r} 49 m \\ + 6 m \\ \hline 55 m \end{array} \quad \begin{array}{r} 57\$ \\ - 24\$ \\ \hline 33\$ \end{array} \quad \begin{array}{r} 57 ly \\ - 26 ly \\ \hline 31 ly \end{array}$$

BÀI 10.— SỐ 58

Học liệu : Thé tre.

Lập số 58 : Đếm 50 thé tre bó thành 5 bó, mỗi bó 10 thé. Đếm thêm 8 thé nữa thành 58 thé hay 5 chục và 8 đơn vị.

Viết số 58 : Số 58 gồm có 2 con số : con số 5 chỉ chục viết vào cột hàng chục, con số 8 chỉ đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm : Đếm từng 3 một từ 1 đến 58, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

Bài tập : Viết cách 3 những số từ 10 đến 58.

Thêm vào bót ra,

$$\begin{array}{r} 23 + . . . = 58 \\ 30 + . . . = 58 \end{array} \quad ; \quad \begin{array}{r} 58 - . . . = 38 \\ 58 - 20 = \end{array}$$

Tính đố : Ba tôi cho tôi 20\$, cho anh Hai tôi hơn tôi 7\$. Hỏi ba tôi nhất bán 16 trái, lần thứ nhì, 11 trái, lần thứ ba, 13 trái. Hỏi : 1.— Người 2 anh em tôi bao nhiêu tiền ?

BÀI 11.— SỐ 59

Học liệu : Thé tre.

Lập số 59 : Đếm 50 thé tre, buộc thành 5 bó, mỗi bó 10 thé. Đếm thêm 9 thé nữa thành 59 thé hay 5 chục và 9 đơn vị.

Viết số 59 : Số 59 gồm có 2 con số : Con số 5 chỉ chục viết vào cột hàng chục ; con số 9 chỉ đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm : Đếm từng 3, từng 4 một từ 1 đến 59, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

Thêm 3 vào những số sau đây rồi nói ngay tổng số : 17, 20, 23, 30, 40.

Bài tập : Viết cách 2 một từ 30 đến 50.

— Trong các số sau đây, số nào chỉ chục số nào chỉ đơn vị : 32, ..., 58.

— Làm những tính sau đây.

$$\begin{array}{r} 19m \\ + 21m \\ \hline 40m \end{array} \quad \begin{array}{r} 46lit \\ + 17lit \\ \hline 63lit \end{array} \quad \begin{array}{r} 59m \\ - 48m \\ \hline 11m \end{array} \quad \begin{array}{r} 59\$ \\ - 20\$ \\ \hline 39\$ \end{array}$$

Chục	Đơn vị
5	8

Chục	Đơn vị
5	9

BÀI 12.— HỌC ÔN SỐ : 57, 58, 59.

Bài tập miệng: 34 mét với 24 mét là bao nhiêu mét tất cả? Một tấm có 59 mét, cắt bán đi 9 mét, còn bao nhiêu mét? — Lớp Năm tôi có 59 sinh, hôm nay 3 em nghỉ, còn bao nhiêu em đi học?

Tính đố: Một người thợ may mua 1 tấm vải dài 58 mét, cắt may áo 20 mét và quần 18 mét. Hỏi còn bao nhiêu mét?

BÀI 13.— SỐ 60.

Học liệu: Thé tre.

Lập số 60: Đếm 59 thé buộc thành 5 bó mỗi bó 10 thé và 9 thé. Đếm thêm 1 thé nữa thành 60 thé hay 6 chục.

Viết số 60: Số 60 gồm có 2 con số: con số 6 chỉ chục viết vào cột hàng chục, con số 0 chỉ không có đơn vị viết vào cột hàng đơn vị.

Tập đếm: Đếm từng 3 một từ 1 đến 60, đếm trở lên rồi đếm lùi lại.

— Viết cách 2 một các số từ 40 đến 60.

— Làm những tính sau đây:

$$20 + 40 = \dots ; \quad 60 - 50 = \dots$$

$$30 + 30 = \dots ; \quad 50 - 30 = \dots$$

Tính đố: Một người có 1 thùng đựng 69 trái cam, bán lần thứ nhất trái, lần thứ nhì bán nhiều hơn lần thứ nhất 8 trái. Hỏi thùng cam còn nhiêu trái?

BÀI 14.— TÍNH TRỪ CÓ SỐ NHỎ.

Thí dụ: Tôi có 53\$, tôi mua một quyển sách 25\$. Hỏi tôi còn nhiêu tiền?

Muốn biết tôi còn lại bao nhiêu tiền, tôi phải lấy 53\$ trừ 25\$.

Cách làm: Tôi viết số lớn trên, số nhỏ dưới, hàng đơn vị dưới đơn vị, hàng chục dưới hàng chục; đánh dấu trừ bên trái và vạch 1 dưới số nhỏ.

$$\begin{array}{r} 53\$ + 10 \\ - 125\$ \\ \hline \end{array}$$

Tôi nói: 3 không trừ được 5, tôi phải mượn ở cột bên cạnh 1 chục 10, 1 chục đếm qua cột hàng đơn vị sẵn có 3 thành 13; tôi nói: 13 còn 8, tôi viết 8 dưới cột hàng đơn vị và nhó 1 chục; xong tôi làm tính phân tách thành 10 phần ta chia làm 10 ly ta.

Tôi 1 chục nhó là 3 chục, 5 chục trừ 3 chục còn 2, tôi viết 2 dưới cột hàng chục: 53\$ — 25\$ còn 28\$.

Số tiền còn lại là 28\$

$$\begin{array}{r} 53\$ \\ - 25\$ \\ \hline 28\$ \end{array}$$

Bài tập: Làm những tính trừ sau đây.

$$\begin{array}{r} 58\$ \\ - 17\$ \\ \hline 41\$ \end{array} \quad \begin{array}{r} 58m \\ - 39m \\ \hline 19m \end{array} \quad \begin{array}{r} 56m \\ - 17m \\ \hline 39m \end{array} \quad \begin{array}{r} 57ly \\ - 19ly \\ \hline 38ly \end{array}$$

BÀI 15.— HỌC ÔN:

Số 60. Tính trừ có số nhó

Bài tập: Đọc 60 số đầu và viết lên bảng.

— Đếm từng 3 một, từng 4 một từ 1 đến 60, đếm trở lên rồi đếm lại.

— Làm những tính sau đây:

$$\begin{array}{r} 58m \\ - 19m \\ \hline 39m \end{array} \quad \begin{array}{r} 60m \\ - 34m \\ \hline 26m \end{array} \quad \begin{array}{r} 34lit \\ - 16lit \\ \hline 18lit \end{array} \quad \begin{array}{r} 57vở \\ - 18vở \\ \hline 39vở \end{array}$$

ĐO LƯỜNG

BÀI 1.— THƯỚC TA

Học liệu: Cái thước ta — Cái mét.

Bài học: Hiện nay, ở thôn quê nước ta còn dùng thước ta để đo. thước ta thường làm bằng gỗ có chia ra tắc ta. Một thước ta dài 4 decimeter. Một mét có 2 thước rưỡi ta.

Bài tập: So sánh thước ta với mét.

— Đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao bàn ghế học trò bằng thước ta.

Ước lượng (độ) chiều dài cái bảng, cái bàn thầy giáo rồi lấy thước ta kiểm soát lại.

Tính đố: Má tôi mua một tấm vải dài 60 thước ta, cắt may quần áo chúng tôi lần đầu 16 thước ta, lần sau 18 thước ta. Hỏi còn bao nhiêu thước ta vải?

BÀI 2.— CÁC BẬC NHỎ CỦA THƯỚC TA

Học liệu: Cái thước ta.

Bài giảng: Thước ta chia làm 10 tắc ta. Một tắc ta chia làm 10 phân ta.

Bài tập: Lấy thước ta đo kích thước cái cặp sách, quyển sách.

— Uớc lượng chiều cao cái cửa sổ, chiều dài cái bàn rồi lấy thước kiểm soát lại.

BÀI 3.— THƯỚC TA VÀ CÁI MÉT

Học liệu : Cái thước ta — Cái mét.

Bài giảng : Thước ta dài bằng 4 đécimét. Vậy 1 mét bằng 2 thước ta.

So sánh : 1 thước ta dài bằng 4 đécimét, 1 tấc ta dài bằng 4 centimét.

Bài tập : Vạch những gạch dài 4dm, 5 đécimét, 8 đécimét. Lấy thước đo xem được bao nhiêu tấc ta.

VẼ GẠCH



TẬP VẼ

Quách-Phuộc
Hoa-Sĩ

Chương trình tháng 11 : Vẽ những dụng cụ, những đồ chơi đơn giản.

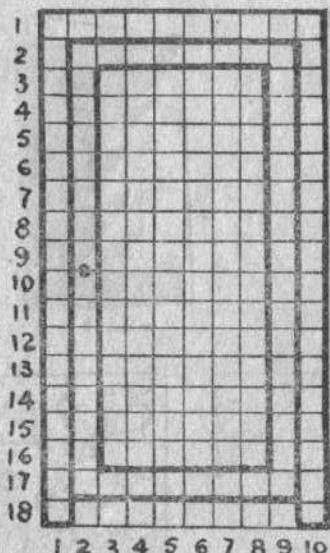
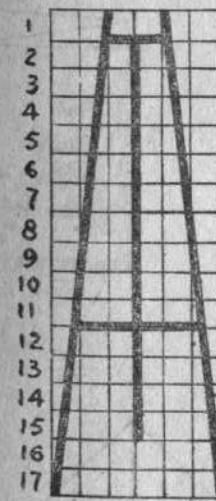
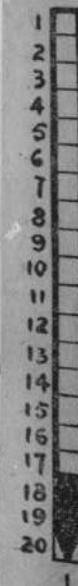
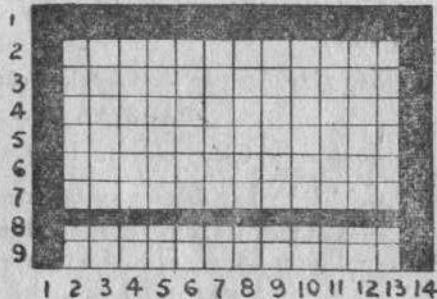
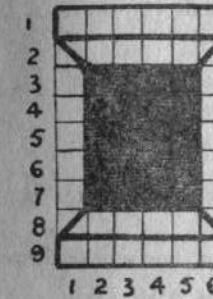
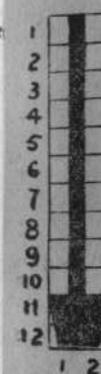
Mẫu vẽ : Cái sêng, ống chì đen, cái bàn, bút lông, cái tủ, giá bảng.

Chi dẫn : Tập vẽ những mẫu rất đơn giản bằng những đường thẳng đứng, thẳng ngang và thẳng xiên trong quyền vở có ô vuông gạch sẵn.

- 1.— Vẽ lên bảng cho các em bắt chước.
- 2.— Những ô vuông gạch trên bảng nên gạch màu khác nhau với hình vẽ, để các em dễ hiểu và nhận ra được rõ ràng.
- 3.— Những mẫu để tìm nên để ngay trước mặt và chỉ cho các em hiểu rõ thêm tại sao vẽ như thế này (vì các em nhìn thẳng vào miếng).
- 4.— Nên tô bảng bút chì màu theo mẫu để trước mặt.
- 5.— Mỗi mẫu vẽ làm 2 kỳ.

Trước khi vẽ, nhắc các em nên vẽ chính giữa tờ giấy, đếm bao nhiêu ô vuông đứng và ngang rồi viết số thật lọt vào, chấm 4 góc làm dấu, xong đặt bút chì và thước kẻ gạch từ trái sang phải, gạch từ trên xuống dưới, gạch từ dưới lên và gạch từ trên xiên xuống. Xong, bôi những số viết lọt và tô màu.

Những mẫu vẽ như : cái sêng, ống chì đen, cái bàn, bút lông, giá bảng, cái tủ.



THỦ CÔNG

Trường-văn-Lúa

Trường-Sư-Phạm Thực-Hành Saigon

Chương trình tháng 11 : Xếp và cắt giấy thành những hình đơn giản theo đúng mẫu.

BÀI 1 VÀ 2.— CẮT CÂY THÔNG

Dụng cụ : Giấy, kéo đầu bằng.

Cách làm : Xếp tờ giấy làm đồi, vẽ hình và cắt theo lần viết chữ (mẫu số 1).

Xếp giấy như trên — Cách làm cũng như trên (mẫu số 2),

BÀI 3 VÀ 4.— CẮT CÁI GIỎ

Dụng cụ : Giấy, kéo đầu bằng.

Cách làm : Lấy tờ giấy vuông, xếp chéo góc làm đồi rồi làm tư.

— Cắt theo lần, dừng cho đứt hẳn.

— Bỏ cựt Đá ở góc b, cầm cạnh a kéo lên, học sinh sẽ được một cái giỏ.

BÀI 5 VÀ 6.— CẮT HÌNH HOA THỊ

Dụng cụ : Giấy, kéo đầu bằng.

Cách làm : Giấy vuông xếp làm đồi rồi làm tư.

Xếp lại chéo góc.

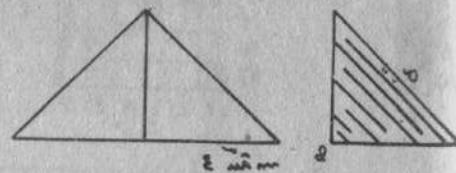
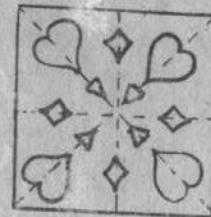
Vẽ hình (mẫu 4) rồi cắt theo lần viết chữ.



mẫu 1



mẫu 2



LỚP TƯ

NGỮ VỰNG

Vũ-xuân-Thuật

Chương trình tháng 11 : Quần áo : các thứ quần áo Việt-Nam (áo dài, áo cánh, áo bà ba, áo cựt tay, áo ấm, quần dài, quần dùi)...

BÀI 1. QUẦN ÁO.

Học liệu : Các thứ quần áo ta học trong bài.

I.— *Tập nói chuyện :* Em hãy chỉ một vài người bạn học trong lớp mặc bộ quần áo ta. Bộ quần áo ấy còn gọi là gì nữa ? Tại sao gọi là Nam-phục hay Việt-phục ? Bộ quần áo ta gồm có những thứ gì ? Em chỉ áo dài, áo cánh. Áo cánh còn gọi là gì nữa ? Người ta mặc áo nào trước ? Áo dài phải mặc thế nào ? Em chỉ cái quần. Cái quần thế nào ? Bộ quần áo ta thế nào ? Người ta mặc quần áo để làm gì ? Quần áo mặc cần nhất phải thế nào ? Em tìm vài câu tục-ngữ nói về sự ăn mặc. Câu tục-ngữ « dối cho sạch, rách cho thơm » có ý khuyên ta gì ? Quần là áo lụot có ý nói về người ăn mặc thế nào ?

II.— *Học tiếng Ý* Quần áo ta, Nam-phục, Việt-phục, áo dài, áo cánh, áo cựt, áo cộc, quần.

(Bộ quần áo ta) gọn gàng, đẹp đẽ ; quần rộng.

Mặc quần áo ; che (thân-thề), giữ cho (khỏi nóng, khỏi rét).

Quần là, áo lụot.

Dối cho sạch, rách cho thơm.

III.— *Giải nghĩa :* Nam-phục, Việt-phục : quần áo của người Việt-Nam mặc từ bộ quần áo ta. Quần là áo lụot : quần áo may bằng thứ hàng tơ, dây có ý nói người ăn mặc xa-xỉ, lòe loẹt. Dối cho sạch, rách cho thơm : câu này khuyên người ta : đầu dối ta cũng phải ăn uống cho sạch sẽ ; đầu rách, ta cũng phải thay đổi, giặt dù quần áo cho thơm tho. Câu này lại còn có ý muốn khuyên ta dù đổi khó đến đâu, cũng nên ăn ở cho trong sạch, chứ làm điều bẩn thiu xấu xa.

IV.— *Bài tập :* Chọn các tiếng học trên mà thêm vào chỗ trống cho hợp nghĩa : *Nam-phục*

Quần áo ta còn gọi là hay Bộ quần áo ta gồm có áo , áo và Người ta để che thân và giữ cho khỏi nóng, khỏi rét.

Nam-phục
mặc quần áo.

BÀI 2.— CÁC THỨ ÁO DÀI.

Học liệu : Các thứ áo học trong bài.

- **Học tiếng :** Áo dài (áo trùng), áo kép, áo lót, áo đơn.
 — (Áo) dày, mỏng.
 — Lót vải, dựng áo.
 — Áo đơn lồng áo kép.
 — Quần rộng áo dài.

BÀI 3.— CÁC THỨ ÁO DÀI

Học liệu : Tranh vẽ hay hình chụp các thứ áo học trong bài.

Học tiếng : Áo thụng, (áo tể), áo đại trào, áo gấm, áo sa lam, áo tang.
 (Áo) rộng, lụng thụng.

Vận (áo) . . . ; dự lễ, dự tiệc, đầm tang.

Mũ cao áo trùng (nói người quyền thế sang trọng đội thứ mũ cao và mặc thứ áo rộng và dài).

Ao gấm đi đêm: áo gấm là thứ áo đẹp, đắt tiền mà mặc đi đêm thì
còn ai dè ý đến thành ra không có giá trị gì).

BÀI 4.— CÁC THỨ ÁO CÁNH

Học liệu : Các thứ áo cánh học trong bài.

Học tiếng : Áo cộc, áo cụt (Tay), áo khách, áo nhung (áo lót mình),
 áo ngũ, áo bà ba.

- (Áo) ngắn, vừa-văn.
 — Mua (áo), may (áo).

Áo ngắn rủ chẳng nên dài : Nói việc gì chỉ có fit mà muốn
làm thành ra nhiều thì cũng không thể được. Ví như người mình cao mặc áo
ngắn, muốn rủ cho nó dài ra nhưng dài sao được.

— Quần hò áo cánh.

BÀI 5.— CÁC THỨ QUẦN (Của đàn ông và đàn bà)

Học liệu : Các thứ quần học trong bài.

Học tiếng : Quần dài, quần đùi, quần cộc (quần cụt), váy, xống, dây
 lưng, dài rút.

- (Quần) hẹp, chật, rộng.
 — Mặc quần, thắt dây lưng, buộc dài rút.
 — Quần mỏng manh, áo mỏng manh : ý nói rất nghèo khó chỉ có một
 mảnh quần, mỏng manh áo thôi.
 — Hợp nhau cái áo cái quần.

BÀI 6.— QUẦN ÁO MẶC MÙA RÉT

Học tiếng : Áo bông, áo len, áo dạ, áo mền, áo nhung, áo lông cừu,
 áo trán thủ, áo nịt.

- (Áo) nặng, dày ấm ; mè, sẫm, thâm.
 — Giữ độ nóng khỏi thoát ra ngoài, khỏi rét ; phơi nắng, chải (áo).
Tích y phòng hàn : trữ áo đầm phòng khi rét.
 — Đóng the hè đụp : ý nói làm việc gì trái với lẽ phải cũng như mùa
 hè đáng nhẽ mặc áo đơn thì lại mặc áo lót nhiều lần.
 — Mùa hạ buôn bông, mùa đông buôn quạt.
 (Cũng như ý nghĩa câu trên)

BÀI 7.— QUẦN ÁO MẶC MÙA NÓNG

Học tiếng : Áo đơn, áo the, áo lụa, áo sa, áo vải phin.
 (Áo) nhẹ, mỏng, thoáng hơi, mát ; sắc trắng.

- (Không) nhiễm nóng, thoát mồ hôi.
 — Quần nâu áo vải.
 — Tốt danh hơn lành áo.

BÀI 8.— NHỮNG VẬT DỤNG ĐỂ MAY QUẦN ÁO

Học liệu : Các thứ vải học trong bài.

Học tiếng : Vải bông, vải dày, vải gai, vải phin, đũi, vải ta, vải nô-
 hóa, cửa hàng vải.

- (Vải) bền, dai, tốt, rẻ, mua vải, đo vải, chọn vải.

BÀI 9.— NHỮNG VẬT-DỤNG ĐỂ MAY QUẦN ÁO.

Học liệu : Các hàng tơ lụa học trong bài.

Học tiếng : Tơ, lụa, sồi, là, The, (lương), xa-teng, sa tẩy, sa ta,
 — (Lụa) thưa, mau ; (the) hoa, tròn ; (xa-teng) bóng láng.
 — Kéo tơ, dệt lụa, chuột lụa, nhuộm màu.
 Người đẹp về lụa. Lụa tốt xem bien.

BÀI 10 VÀ 11.— MAY QUẦN ÁO.

Học tiếng : Cửa hàng, thợ may, người khâu đầm, máy khâu, kéo, bao
 khâu, kim, chỉ, vạch, Thước vải, bàn là (ủi). (Thợ may) khéo, vụng ; (cửa
 hàng) đông khách, (quần áo) hợp thời-trang.

- Cắt quần áo, do kích thước, máy, khâu, thử (quần áo) là (ủi) quần áo.
 Thợ may ăn đẻ, Thợ vẽ ăn hổ.
 May mùa đông, trồng mùa xuân.

BÀI 12.— HỌC ÔN.

Học ôn các bài trong tháng.

TẬP ĐỌC VÀ HỌC THUỘC LÒNG.

BÀI 1.— MÙA NÀO ÁO ẤY.

Mùa hè trời nóng bức, người ta mặc áo mát. Mặc Nam-phục, người ta có áo the, áo lụa, áo vải mỏng. Mặc Âu-phục, người ta thường có quần ngắn ống, áo cụt tay.

Về mùa rét thì quốc-phục có áo kép, áo bông và Âu-phục có áo len, áo dạ rất ấm.

Những người giàu-có thì mùa nào áo ấy, không sợ nóng, sợ rét; còn những người nghèo túng, lâm vào cảnh quần một manh, áo một manh thì thật là cực khổ.

I.— Phát âm: Đọc cong lưỡi : Trời, rét, rã, giàu, sợ,

II.— Giải nghĩa : Nam-phục, quốc-phục ; quần áo ta. Âu-phục : quần áo tây. Lâm vào : ở vào, gặp phải.

III.— Câu hỏi : Về mùa nóng, mặc nam-phục thì người ta dùng những thứ áo gì? Về mùa đông, dùng áo gì? Tại sao người ta dùng áo vải mỏng về mùa nóng? Thế nào là áo kép? Mặc Âu-phục, mùa bức, người ta thường dùng những đồ gì? Về mùa đông, những người nghèo túng thường lâm vào cảnh gì? Tại miền Nam ta, có cần phải dùng đến áo kép không? Tại sao?

IV.— Đại ý : Quần áo ta mặc phải thay đổi tùy theo các mùa. Song le những người nghèo khó không có đủ quần áo thường bị thiếu ấm, rét mướt.

BÀI 2.— CÁI ÁO CỦA CÔ ĐẸP

Tốt đi xem hội với mẹ. Chợt có bà lão đi qua, nhìn rồi khen rằng : «Trông đẹp quá! »

Tốt ngoảnh lại khoe với mẹ : ủa! này má! Bà lão kia khen con đẹp đấy!

Bà lão nghe tiếng, bèn cãi rằng : «Không! Không! Già! có khen cô đẹp đâu. Già khen cái áo của cô đẹp chứ! »

Tốt sờ mặt lại và bén lên.

BÀI 3.— GIÁ TRỊ CỦA MỘT CÁI ÁO

Cậu Vân mới có cái áo lụa người thợ may vừa đem trả. Cậu mặc áo thấy vừa vận, tấm tắc khen người thợ may và nói rằng : «Giá không có thợ may thì ta không có áo mặc».

Mẹ cậu nghe thấy, bảo rằng : «Con nói cũng phải, nhưng người thợ may chỉ mới may thành áo cho con thôi, chứ có làm nên cả cái áo đâu. Kẽ làm một cái áo, phải biết bao nhiêu tay người mới xong. Người ta phải

nuôi tắm, nuôi tắm phải trồng đậu. Kén tắm phải gỡ ra từng sợi, rồi mới dệt thành lụa. Lụa lại phải đem chuối, rồi mới đem ra hàng bán. Mẹ mới mua về, mướn thợ may áo cho con; đó là chưa kể đến cái kéo, cái kim... của người thợ dùng lại cần phải biết bao nhiêu người làm vào đây nữa.

BÀI 4.— ĐÓI CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM

Người ta ăn-mặc bao giờ cũng phải cho sạch sẽ. Quần áo cần phải giặt gya luân. Minh mày dầu có tắm rửa sạch sẽ, mà quần áo dơ bẩn thì cũng hôi hám, không ai ưa. Người ta chỉ dồi cơm, dồi gạo, nghèo tiều, nghèo bạc, chó không ai dồi nước, nghèo nước bao giờ.

Chỉ có kẻ lười biếng mới ăn mặc dơ bẩn mà thôi. Ta phải nhớ câu : «Đói cho sạch, rách cho thơm».

(Sách học Quốc-văn)

BÀI 5.— CÁC VẬT DỤNG ĐỂ MAY QUẦN ÁO

Vật-dụng của ta để may quần áo, ngoài bông và tơ, thật chưa có thứ gì để chống với rét. Ta sở dĩ chưa nghĩ tới việc sử dụng bộ lông các thú-vật để làm dạ, làm len thay vào bông là vì khí hậu nước ta nhiệt thấp, không thể gây nuôi được giống cừu. Ta có thể dùng tơ, lụa, vải thay cho len, dạ được.

Tơ lụa là thứ hàng mặc về mùa đông thì ấm, mùa hè thì mát. Mặc quần áo lụa là hợp vệ sinh hơn cả và lại vừa đẹp. Ngoài tơ lụa, ta lại có thể dùng vải, vải nón, vừa mỏng vừa thưa, dễ thoáng hơi, không hút nóng.

BÀI 6.— CỬA HIỆU THỢ MAY

Đối diện với nhà tôi là hiệu thợ may Tân-Tiến. Hiệu đó tuy nhỏ, nhưng có tiếng là may vừa khéo vừa cẩn thận. Vì thế mà lúc nào cũng được các bà, các cô ra vô tấp nập.

Trên tường bên phải, một chiếc mắc áo treo toàn y phục phụ nữ rủ xuống dài lượt thượt, chiếc màu xanh, chiếc màu đỏ, màu vàng, chiếc có hoa in lòe loẹt, chiếc hoa thêu sắc-số. Nhiều chiếc áo vừa cắt xong : nhung, the, lụa, là vắt cả lên sợi dây mây trống ra mặt đường. Hai chiếc mây khau chạy suốt ngày không ngớt. Mấy cô ngồi cặm cụi khau, còn bác cai châm chú do cắt. Trước mặt họ để bè bện nào vạch, nào thước, dao, kéo, chỉ den, chỉ trắng, chỉ màu...

Phóng theo Tập đọc Quốc-văn Lớp Tư của Ngô-đức-Kinh

BÀI 7.— CHIẾC ÁO ĐẸP

Chiếc áo dài của Thúy hôm nay đã may xong. Cô với vàng mặc thử ra trước gương ngắm. Ô! áo may vừa vận và đẹp quá! Đường kim mũi chỉ thẳng băng. Nhất là dây nút tết khéo làm sao! Màu xanh biếc và trong của cầm thạch làm tăng vẻ sang trọng của chiếc áo lụa hồng.

Thúy sung sướng cầm tà áo lên vuốt nhẹ nhè. Cô cảm động nghĩ đến công phu của mẹ hiền đã may đêm thức khuya may áo.

Theo Phụng Chí
(Viết Văn Lớp Tư)

BÀI 8.— QUẦN ÁO.

Tù đâu ai dại mà khôn,
Áo quần may mặc cho tôn vể người.
Rét, nồng thay đổi tiết trời,
Đông thời mặc kép, hè thời mặc đơn.
Cốt sao cho sạch cho thơm,
Lụa là đâu dã chắc hơn nâu-sòng.

D.C.

Quốc văn Lớp Tư của H.M.A.

I.— Phát âm : Đọc uốn lượn : Rét, trời, sao, sạch, nâu-sòng.

Phân biệt cách đọc : khôn với không, tôn với tông.

II.— Giải nghĩa : Tôn vể người : làm cho đẹp hơn, đứng đắn hơn. Áo kép : áo lót thêm một lần vải dầy bên trong để mặc cho ấm. Áo đơn : áo may chỉ có một lần vải thôi. Nâu sòng : dây chỉ quần áo và nhuộm màu nâu sả.

III.— Câu hỏi : Người ta mặc quần áo để làm gì ? Mùa nóng, người ta mặc áo gì ? Mùa rét, người ta vận áo gì ? Sự ăn mặc cốt thế nào ? Quần nâu áo vải sạch sẽ còn hơn gì ?

IV.— Đại ý : Quần áo mặc phải thay đổi tùy theo thời tiết và cần phải sạch sẽ thơm tho.

BÀI 9.— QUẦN ĐÙI, QUẦN DÀI.

Quần đùi dùng mặc trong nhà,
Quần dài dùng mặc khi ra bên ngoài.
Nhất là khi khách đến nhà,
Ta nên thường mặc quần dài trang-nghiêm.
Một là trọng sự quan-chiêm,
Hai là giữ lễ ta thêm trọng mình.

Trần Tuấn Khải

BÀI 10.— CÁI KIM.

Thân em vốn nhỏ tí ti,
Các bà các chị em thì nướm tay.
Em đi em lại suốt ngày.
Quần quần áo áo em may cho người.

Áo dày, áo mỏng tùy thời,
Áo dài, áo ngắn tùy người mà may.
Công trình xiết kè bấy nay,
Áo nào cũng bởi tay này mà ra.

Nguyễn-văn-Ngọc

BÀI 11.— ÁO RÁCH.

Ơi trời ơi !
Ơi đất ơi !
Cái áo này sao rách tả tơi ?
Rách dành mặc vậy,
Nào dám sợ ai chê !
Nào dám sợ ai cười !
Chỉ sợ nổi anh em chúng bạn,
Gần chán, xa quên chẳng đoái hoài.

Tản-Đà

BÀI 12.— NGƯỜI THỢ MAY.

Tấm vải giải trên bàn,	Cái kéo thật nhạy,
Cầm thước tời do,	Cắt dày, cắt mỏng,
Đo đâu, vạch dầy,	Cắt cho thẳng đường may.

(Nhị đồng Lạc viên)

Giải nghĩa : Nhạy : nói cái kéo sắc (bén) cắt vải dầy, vải mỏng được cả.
Đường may : Đường cứ theo dây mà khâu.

BÀI 13.— NGƯỜI THỢ MAY. (tiếp theo)

Đồ đặc dã sẵn sàng.	Mút kim đi thấu
Lấy chỉ xỏ kim	Đen đâu liền đấy,
Kim đột kim khâu,	Quần áo ấy thành thân.

Nguyễn-văn-Ngọc
(Nhị đồng Lạc viên)

Giải nghĩa : Đột : khâu mũi nọ đè lên mũi kia. Thành thân : áo quần may xong đều dầy, may dã thành cái áo, cái quần.

BÀI 14 VÀ 15.— HÀNG NỘI HÓA.

Đây tờ lụa chính nơi thò-sản.
Ta làm ra ta bán cho ta.
Hàng tròn cho chí hàng hoa,
Lượt, the, gấm, đoạn, sô, sa thiếu gì ?
Muốn đặt kiều hàng nào chẳng có,
Đủ mặt hàng hoa nhỏ, hoa to.
Hoa kia ai khéo điem tô ?
Mà tay ai dệt, ai hò nêu xinh?

Nguyễn can Mộng

CHÍNH TẢ

BÀI 1.— QUẦN ÁO

Người ta mặc quần áo là để che thân thể và giữ cho khỏi nóng, khỏi rét. Mùa hè, người ta mặc áo đơn. Mùa đông, người ta mặc áo kép, áo bông.

I.— *Giải nghĩa*: Áo đơn: áo may chỉ có một lần vải thôi. Áo kép: áo lót thêm một lần vải dày để mặc cho ấm. Áo bông: áo lót thêm một lần bông ở giữa 2 lần vải ngoài và trong.

II.— *Câu hỏi*: Người ta mặc quần áo để làm gì? Mùa hè, người ta mặc áo gì? Mùa đông người ta mặc áo gì?

III.— *Nhận xét về chính tả*: a) Nhận chữ: che, giữ, rét, kép.

— Những chữ tận cùng bằng g: nóng, đông, bông.

b) Nhận dấu chữ: Các dấu chữ phải được đánh hoặc phía trên hay phía bên mặt nơi nguyên-âm: ă, â, ê, i, ô, ơ, ư,

c) Nhận dấu giọng: Ta phải đánh dấu giọng:

1.— Nơi nguyên âm hoặc phía trên hay phía dưới, khi trong tiếng chỉ có 1 nguyên âm: Quần, mặc, là, đẽ, và, hè..

2.— Nơi nguyên âm chính khi trong tiếng có 1 nguyên âm chính và 1 nguyên âm dệm: Áo, mưa, quá, vừa.

3.— Nơi nguyên-âm đứng giữa khi trong tiếng có 3 nguyên-âm liền nhau: Người, nhiều.

4.— Nơi nguyên-âm cuối cùng khi tiếng đó tận cùng bằng 1 phụ âm: huyết.

BÀI 2.— TÔI MẶC NHỮNG GÌ?

Nửa trên người, tôi mặc một cái áo cánh. Nửa dưới người, tôi mặc một cái quần dài. Quần áo đó làm bằng vải. Vải ấy do những sợi bông dệt ra.

BÀI 3.— TRONG TIỆN MAY

Những chiếc áo vừa cắt xong: nhung, the, lụa, vắt lên sợi dây mây trống ra mặt đường. Hai chiếc máy khâu chạy suốt ngày không ngừng. Các người thợ cặm cụi khâu.

BÀI 4.— VẬT DỤNG ĐỂ MAY QUẦN ÁO

Tơ lụa là thứ hàng rất tốt, rất hợp vệ sinh: đông thì ấm, hè thì mát.

Ngoài tơ lụa, ta có thể dùng vải nón vừa mỏng, vừa thưa, dễ thoáng hơi, không hút nóng.

BÀI 5.— TỐT DANH HƠN LÀNH ÁO

Lành áo tức là dù ăn dù mặc. Song nếu lành áo mà bị tiếng xấu thì không bằng cứ sống trong cảnh áo rách mà được tiếng tốt là hơn. Bao giờ ta cũng phải giữ danh thơm làm trọng vậy.

BÀI 6.— MÙA NÀO ÁO NẤY.

Quần áo làm bằng vải, bằng lụa hay len. Mùa nào áo này, người ta có dù thứ hàng để may mặc.

Chúng ta phải giữ gìn quần áo và không nên ăn mặc quá xa-hoa.

BÀI 7.— Y PHỤC MỘT BÀ LÃO ĂN MÂY.

Toàn thân bà là một đồng rẽ rách: cái áo rách, cái quần vá và cái khăn choàng cũng rách nốt. Gia-tài bà là một cái bì. Cái bì đó đã cùng bà rời quê hương để lên kiếm ăn ở nơi tỉnh thành.

TẬP LÀM VĂN

Chương trình tháng II: Đặt thành câu với những tiếng đã chọn.

BÀI 1.— LÀM MỘT CÂU VỚI NHỮNG TIẾNG SAU ĐÂY:

Nam-phục, quốc-phục, bộ quần áo ta, áo dài, áo cánh, quần, đẹp đẽ, mặc (quần áo).

BÀI SOẠN

I.— *Đặt câu hỏi để hướng dẫn học trò*: Quần áo ta còn được gọi là gì nữa? Khi nào ta nên mặc quốc-phục? Bộ quần áo ta gồm có những thứ đồ gì? Khi mặc quần áo, người ta mặc cái gì trước? Áo dài phải mặc thế nào? Để quần khỏi tụt, người ta phải dùng gì? Bộ quần áo ta thế nào? Em có thích mặc quần áo ta không? Tại làm sao?

II.— *Đặt câu*: Quần áo ta còn gọi là nam-phục hay quốc-phục. Trong những ngày quốc khánh, ta nên mặc quốc-phục. Bộ quần áo ta gồm có một cái quần, cái áo cánh và cái áo dài. Người ta mặc áo cánh trước. Áo dài phải mặc ra ngoài áo cánh. Người ta thắt dây lưng để quần khỏi tụt. So sánh với các nước, y-phục Việt-nam đẹp đẽ hơn và gọn gàng hơn. Tôi thích mặc quốc-phục vì nó mát mẻ và gọn gàng.

BÀI 2.— LÀM MỘT CÂU VỚI NHỮNG TIẾNG SAU ĐÂY:

Áo trùng, áo kép, áo lót, áo đơn, dày, mỏng, lót vải.

BÀI 3.— LÀM MỘT CÂU VỚI NHỮNG TIẾNG SAU ĐÂY

Áo thun, áo t-shirt, áo dài trào, áo gấm, áo sa lam, áo tang, lụng thượng, vận áo, dự lễ.

BÀI 4.— LÀM MỘT CÂU VỚI NHỮNG TIẾNG SAU ĐÂY

Áo cánh, áo cụt tay, áo lót mình, áo bà ba, ngắn, vừa vắn, may áo.

BÀI 5.— LÀM MỘT CÂU VỚI NHỮNG TIẾNG SAU ĐÂY

Quần dùi, quần cụt, quần dài, váy, xống, dây lưng, dài rút, thắt dây lưng, buộc dài rút.

BÀI 6.— LÀM MỘT CÂU VỚI NHỮNG TIẾNG SAU ĐÂY

Áo bông, áo len, áo dạ, áo mền, áo nhung, áo nịt, phơi nắng, chải áo.

BÀI 7.— LÀM MỘT CÂU VỚI NHỮNG TIẾNG SAU ĐÂY

Vải bông, vải đay, vải phin, vải nội hóa, cửa hàng vải, mua, bán do, chọn...

BÀI 8.— LÀM MỘT CÂU VỚI NHỮNG TIẾNG SAU ĐÂY

Cửa hàng, thợ may, máy khâu, cái kéo, bao khâu, cái vạch, thuốc vải, cắt quần áo, dẽ kích thước.

TẬP VIẾT

(Mỗi tuần 2 bài)

Chương trình tháng 11 : Tập viết những chữ lớn nửa khò và những chữ số từ 1 đến 10.

Tuần 1.— Tập viết những chữ n m.

1 dòng chữ n m thường, lớn nửa khò

2 dòng chữ nhỏ : nay sang mai hèn
mùa nào áo ấy

1 dòng chữ số : 9, 10.

Tuần 2.— Tập viết những chữ v p

1 dòng chữ v p thường lớn nửa khò.

2 dòng chữ nhỏ : vừa đẹp vừa giòn
phụ nữ Việt Nam

1 dòng chữ số : 1, 2

Tuần 3.— Tập viết những chữ e, x

1 dòng chữ e, x, thường lớn nửa khò

2 dòng chữ nhỏ : cá lớn nuốt cá con.
xa-xì phẩm

1 dòng chữ số : 3, 4

Tuần 4.— Tập viết những chữ r s

1 dòng chữ r s thường lớn nửa khò

2 dòng chữ nhỏ : rau nào sâu ấy
sương sa hoa nở

1 dòng chữ số : 5, 6

ĐỨC DỤC

Nguyễn-Hồng
Bộ Q.G.G.D.

Chương trình tháng 11 : Bàn-phận trẻ trong gia-dình (nhắc lại chương trình lớp Năm).

BÀI 1.— CÔNG ƠN ÔNG BÀ.

Bài giảng: 1.— Trong gia-dình, trên cha mẹ có ông bà. Có ông bà mới có cha mẹ, có cha mẹ mới có mình.

2.— Ông bà có công sinh dưỡng cha mẹ cung như cha mẹ có công sinh ra mình, nuôi nấng và dạy dỗ nên người. Công đức của ông bà thực như trời bể.

3.— Ông bà rất thương yêu các cháu. Hàng ngày ông bà trông nom, săn sóc các cháu.

4.— Cháu phải kính mến và nhớ ơn ông bà.

Chuyện kể : ÔNG YÊU QUÍ CÁC CHÁU

Ông bé An về thăm quê mấy ngày, hôm nay mới ra tinh. Các cháu ở trong nhà trông thấy ông ra, reo mừng và chạy ra đón ông. Chúng chạy đến ôm lấy ông và hỏi tíu tíu. Ông vui vẻ đặt khăn gói lên bàn, bồng bế An và nói : « Ông định ở quê thêm mấy hôm nữa, nhưng nhớ các cháu quá, nên ra sớm. Quà của các cháu đây ». Nói rồi, ông giờ khăn gói ra lấy những trái xoài chín vàng, thơm phức, chia cho các cháu. Ông nói : « Ông biết các cháu thích xoài nên mua thứ ngon nhất cho các cháu ».

Ông yêu quý các cháu, và các cháu cũng mến ông.

Câu hỏi: Ai sinh ra cha mẹ ta ? Công ơn của ông bà đối với cha mẹ mình như thế nào ? Ông đối với các cháu thế nào ? Cháu phải đối với ông bà thế nào ?

Quyết định: Tôi phải hết lòng ăn ở với ông bà cho phải đạo làm cháu.

Cách ngôn: Có ông bà mới có cha mẹ.

Thực hành: Khuyên trẻ phải ngoan ngoãn đối với ông bà, kính yêu ông bà. Ông bà khuyên bảo điều gì phải tuân theo.

BÀI 2.— YÊU KÍNH ÔNG BÀ.

Đại ý : 1.— Muốn tỏ ra nhớ ơn ông bà, cháu phải yêu kính ông bà.

2.— Cháu phải tôn kính ông bà hơn cha mẹ.

3.— Cháu yêu kính ông bà thì ông bà được vui sướng già và cha mẹ được yên lòng.

Câu hỏi : Muốn tỏ ra nhớ ơn ông bà phải thế nào? Em phải làm thế nào để tỏ ra tôn kính ông bà? Cháu yêu kính ông bà thì ông bà, cha mẹ được làm sao?

Quyết định : Tôi yêu kính ông bà tôi.

Cách ngôn : Làm con hiểu với mẹ cha,

Một lòng yêu kính ông bà mới ngoan.

Thực hành : Ông bà gọi dạ, bảo vâng. Nói năng với ông bà phải thưa gởi từ tốn. Đi đâu phải xin phép, về phải trình ông bà.

BÀI 3.— HỎI LẠI CÁC BÀI TRƯỚC.

BÀI 4.— GIÚP ĐỠ ÔNG BÀ.

Đại ý : 1.— Ông bà thường làm các việc vặt trong nhà và coi sóc các cháu khó nhọc.

2.— Các cháu biết yêu mến ông bà phải giúp đỡ ông bà.

3.— Cháu lại phải vui lòng hầu hạ ông bà.

Câu hỏi : Ông bà thường làm những việc gì trong nhà? Muốn tỏ lòng yêu mến ông bà, em phải làm gì? Muốn ông bà vui lòng, em phải làm gì nữa?

Quyết định : Tôi hết lòng giúp đỡ và hầu hạ ông bà.

Cách ngôn : Ông bà sức yếu tuổi già,

Hết lòng hầu hạ mới là cháu ngoan.

Thực hành : Giúp ông bà các việc vặt trong nhà: đun nước, quét nhà, lau chùi bàn ghế, coi sóc các em nhỏ. Hầu hạ ông bà: lấy tăm, rót nước cho ông bà, ông bà sai bảo làm việc vặt phải vui lòng làm ngay.

BÀI 5.— PHỤNG DƯỠNG ÔNG.

Đại ý : 1.— Ông bà lúc tuổi già sức yếu phải trông cậy vào con cháu.

2.— Bồn phận cháu phải giúp đỡ cha mẹ trong việc phụng dưỡng ông bà.

Câu hỏi : Ông bà già yếu phải trông cậy vào ai? Bồn phận cháu phải thế nào? Em kề một vài việc về phụng dưỡng ông bà.

Quyết định : Tôi hết lòng phụng dưỡng ông bà.

Cách ngôn : Nhớ ghi công đức ông bà,

Sớm khuya phụng dưỡng tuổi già yếu đau.

Thực hành : Hầu hạ ông bà: cơm bưng, nước rót, săn sóc khi ông bà yếu đau.

BÀI 6.— HỎI LẠI CÁC BÀI TRƯỚC.

BÀI 7.— TÌNH ANH CHỊ EM.

Đại ý : 1.— Anh chị em cùng chung huyết mạch.

2.— Anh chị em phải thương yêu nhau, giúp đỡ và bênh vực nhau.

3.— Anh chị em thương yêu nhau, gia đình được vui vẻ, cha mẹ yên lòng.

Chuyện kể : ANH THƯƠNG YÊU EM

Vừa đúng giờ tan học buổi chiều trời đồ mưa rào. Hai anh em Hưng cùng học một trường, và mang có một áo đi mưa. Trời mưa lớn mãi không ngớt, hai anh em quyết định về vì sợ trời sắp tối và cha mẹ ở nhà mong.

Anh của Hưng nhường áo mưa cho em mặc. Hưng không nghe, hai anh em bèn cùng che. Anh Hưng bảo em rằng: « Hai anh em cùng che bằng cái áo mưa nhỏ này không đủ đâu, mà ướt cả hai. Em yếu, cần phải mặc áo mưa cho kín kẽ bị cảm. Còn anh khỏe hơn, thường đi mưa ướt không sao ». Đoạn anh mặc áo cho Hưng rồi cùng đi về, còn anh đi đầu trần. Những người đứng gần đấy đều khen anh em Hưng biết thương yêu nhau.

Câu hỏi : Anh chị em đều do ai sinh ra? cùng chung gì? Anh chị em phải đối với nhau thế nào? Anh chị em thương yêu nhau thì gia đình được thế nào?

Quyết định : Tôi yêu quý anh em tôi.

Cách ngôn : Anh em như tè chân tay,

Rách lành dùm học, dở hay đỡ đần.

Thực hành : Ở nhà kính trọng anh chị, nhường nhịn các em, giúp đỡ lẫn nhau.

BÀI 8.— ANH CHỊ EM HÒA THUẬN.

Đại ý : 1.— Anh chị em thương yêu nhau thì hòa thuận với nhau.

2.— Anh chị nhường em, em kính trọng anh chị.

3.— Anh chị em hòa thuận, gia đình được vui vẻ.

Câu hỏi : Anh chị em thương yêu nhau thì đối với nhau thế nào? Anh chị em ăn ở với nhau như thế nào là hòa thuận? Anh chị em hòa thuận thì gia đình được thế nào?

Quyết định : Tôi quyết hòa thuận với anh chị em tôi.

Cách ngôn : Anh em ăn ở thuận hòa

Kính trên nhường dưới, mẹ cha vui lòng.

Thực hành : Ở nhà yêu kính anh chị, nhường nhịn các em, không tranh giành, không cãi lộn nhau.

BÀI 9.— HỎI LẠI CÁC BÀI TRÊN
BÀI 10.— KÍNH TRỌNG ANH CHỊ

Đại ý : 1.— Anh chị lớn tuổi hơn mình và là bậc trên mình, vậy phải lễ phép với anh chị.

2.— Tuy chơi đùa thân mật với anh chị, nhưng em không được hồn xược.

3.— Biết kính trọng anh chị mới là em ngoan và tỏ ra con nhà có giáo dục.

Câu hỏi : Tại sao em phải lễ phép đối với anh chị? Tuy chơi đùa thân-mật với anh chị nhưng em không được thế nào? Em nói năng với anh chị thế nào? Biết kính trọng anh chị tỏ ra đúra em thế nào?

Quyết định : Tôi kính trọng anh chị tôi.

Thực hành : Anh chị gọi dạ bảo vâng, nói năng từ tốn. Anh chị bảo điều gì phải nghe theo, không được cãi lại.

BÀI 11.— ANH CHỊ EM GIÚP ĐỠ NHAU

Đại ý : Ngoài ông bà, cha mẹ ra, anh chị em là những người thân nhất, cần phải giúp đỡ nhau.

2.— Có giúp đỡ nhau mới tỏ ra thương yêu nhau.

3.— Anh chị em giúp đỡ nhau, cha mẹ được vui lòng.

Câu hỏi : Anh chị em là thân thiết, vậy phải đối với nhau thế nào? Anh chị em có giúp đỡ nhau mới tỏ ra thế nào? Anh chị em giúp đỡ nhau cha mẹ được thế nào? Em kẽ vài việc giúp đỡ anh chị em.

Quyết định : Tôi quyết giúp đỡ anh chị em tôi.

Cách ngôn : Chị ngã em nâng

Thực hành : Giúp anh chị làm những việc vặt trong nhà: đun nước, quét nhà, lau chùi bàn ghế, xếp dọn sách vở. Anh dậy em tập đọc, tập viết.

BÀI 12.— HỎI LẠI CÁC BÀI TRÊN

CÔNG DÂN GIÁO DỤC

Huỳnh-công-Tú
Trường Phan-dinh-Phùng

Chương-trình tháng II : Chương III : Đã bái trường.

BÀI 1.— BẮT CÁ TRONG RUỘNG

(Xem sách công dân giáo dục. Lớp Tư Phần học sinh. Trang 82).

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Phải trọng mùa màng kẻ khác vì mùa màng do công lao khổ nhọc của họ tạo ra.

2.— **Tài liệu cần thiết :** a) Về mùa mưa, người dân quê tìm mọi cách để bắt cá.

b) Họ gây biết bao tai-hại cho kẻ khác.

c) Người công dân tốt biết trọng mùa màng của người.

3.— **Học liệu :** (Xem hình vẽ Phần học sinh Trang 83)

II.— Giảng dạy

(Xem Công dân giáo dục. Lớp Tư. Phần chỉ nam Trang 73).

BÀI 2.— CHÀ ! CÂY MẬN SAI QUÁ

(Xem sách Công-dân giáo dục. Lớp tư. Phần học-sinh Trang 84).

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Phải trọng cây trái của người như của mình.

2.— **Tài liệu cần thiết :** a) Nhà nông công lao khổ nhọc, mới gầy dựng được cửa tư riêng.

b) Nếu cần dùng cây trái trong vườn, ta phải xin hoặc mua,

c) Pháp luật bảo-vệ tư-sản của mọi người.

3.— **Học liệu :** (Xem hình vẽ Phần học sinh Trang 84).

II.— Giảng dạy

(Xem Công dân giáo-dục. Lớp Tư Phần chỉ nam Trang 75).

BÀI 3.— CHA CHA ! ĐAU BỤNG QUÁ

(Xem sách Công dân giáo dục Lớp Tư. Phần học-sinh. Trang 86).

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Tiêu, tiêu có nơi tránh được hôi hám và bệnh tật.

2.— **Tài liệu cần thiết :** a) Không bao giờ tiêu, tiêu giữa lô.

b) Ở Đô thành, có nhà vệ sinh công cộng.

c) Ta nên tập trẻ con tiêu, tiêu có nơi.

3.— **Học liệu :** (Xem hình vẽ Phần học sinh. Trang 86 và 87).

II.— Giảng dạy

Xem Công dân giáo dục. Lớp Tư. Phần chỉ nam. Trang 77).

BÀI 4.— TẮM TẠI GIẾNG CÔNG CỘNG

(Xem sách Công dân giáo dục. Lớp Tư. Phần học sinh. Trang 88).

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Vì ích lợi chung, giếng công cộng cần phải giữ gìn sạch sẽ.

2.— **Tài liệu cần thiết :** Ở thôn quê, có nhiều nơi đào giếng.

- a) Ở thôn quê đào giếng công cộng để có đủ nước cho mọi người dùng.
- b) Phải giữ giếng cho sạch sẽ.
- c) Phải biết cách đào giếng, xây giếng và dùng nước giếng.

3.— **Học liệu :** Xem hình vẽ Phần học sinh. Trang 89.

II.— Giảng dạy

(Xem Công dân giáo dục. Lớp Tư. Phần chỉ nam. Trang 79).

BÀI 5.— CHỊ BẾP QUỢ ĐƯỢC MỘT ÔM CỦI

(Xem Phần chỉ nam. Trang 81).

I.— Sửa soạn ở nhà

1.— **Ý chính :** Không nên tham của người.

2.— **Tài liệu cần thiết :** a) Ở thôn quê có nhiều vụ tranh chấp nhỏ mọn.

b) Đừng vì tư lợi mà xâm phạm của người.

c) Nên khuyến khích những người chân thật.

3.— **Học liệu :** (Xem hình vẽ Phần học-sinh Trang 91.)

II.— Giảng dạy,

(Xem phần tiếp theo trong sách Công-dân giáo-dục. Lớp Tư. Phần chỉ nam. Trang 81.)

BÀI 6.— NGƯỜI TRỘM CÁ BỊ GIAM GIỮ.

(Xem Công-dân giáo-dục Lớp Tư. Phần học-sinh Trang 92.)

I.— Sửa soạn ở nhà.

1.— **Ý chính :** Ở thôn-quê, hội-viên cảnh-sát lo việc tuần-phòng và bảo-vệ an-ninh cho dân-chúng.

2.— **Tài liệu cần thiết :** a) Ai cũng được quyền có của riêng.

b) Cảnh sát, công an được đặt ra để bảo vệ tài sản của dân.

c) Riêng ở làng có hội viên Cảnh sát chỉ huy dân vệ canh phòng.

II.— Giảng dạy.

(Xem sách Công-dân giáo-dục. Lớp Tư. Phần chỉ-nam. Trang 83.)

BÀI ÔN.

Kiểm điểm những bài đã học trong chương III.

Sau khi đã học 6 bài đầu chương III, thầy nêu lên những câu hỏi để nhận-xét sự hiểu biết của học-sinh.

1.— Em có nên tháo nước trong ruộng để bắt cá chéng ? Tại sao vậy ? Vì sao tháo nước ruộng làm hư mùa màng ?

2.— Muốn có cây ăn trái phải làm thế nào ? Em có nên hái ngang hoa quả trong vườn người không ? Tại sao vậy ?

3.— Đì chơi giữa đường mắc tiêu, em tiêu ở đâu ? Tiêu giữa đường có hại gì ?

4.— Thường ở thôn-quê người ta lấy nước ở đâu để dùng ? Nước giếng phải giữ thế nào để trong sạch ?

5.— Em có nên xâm phạm đến của người không ? Tại sao ? Lấy ngang cửa trong rào người, chị bếp nhà Thu, Nguyệt có trọng của người không ?

6.— Lấy của người thì sẽ bị gì ? Ở thôn-quê, ai lo việc tuần-phòng ?

QUỐC SỬ

Như-Sơn

Chương trình tháng II : Kè truyện các bậc anh hùng.

BÀI 1.— TÀI ĐỨC VẸN TOÀN

Tiền quân NGUYỄN-HUỲNH-ĐỨC (Long-an)

Chuyện kè : (Xem Quốc Sử lớp Tư của Bộ Q.G.G.D.)

Bài học : Nguyễn-huỳnh-Đức tài đức vẹn toàn.

Bị Tây-son bắt, ông lại trốn thoát về với chúa Nguyễn-Ánh. Ông lập được vô công rực rỡ. Có lần ông cứu chúa thoát chết.

Một đời tài đức vẹn toàn**BÀI 2.— VĂN HAY VÔ GIỎI**

Tiền quân NGUYỄN-VĂN-THÀNH (Thừa-thiên)

Chuyện kè : (Xem Quốc-sử lớp Tư của Bộ Q.G.G.D)

Bài học : Nguyễn-văn-Thành văn hay vô giới. Ông hết lòng giúp Chúa Nguyễn Ánh đánh quân Tây-son, lập được công lớn. Ông lại có công tu sửa luật lệ cho nước.

Ông đứng đầu hàng công thần.

Tiền quân văn võ song toàn

BÀI 3.— TRÍ DŨNG HƠN NGƯỜI

Tả-quân LÊ-VĂN-DUYỆT (Định-tường).

Chuyện kể : (Xem Quốc-sử lớp Tư của Bộ Q.G.G.D.)

Bài học : Lê-văn-Duyệt người thấp bé nhưng rất thông-minh và khỏe-mạnh.

Ông giúp Chúa Nguyễn Ánh thắng Tây-sơn và dẹp yên miền Nam. Người Miên và người Xiêm rất kính nề ông.

Tả-quân tài dũng phi thường

BÀI 4.— BỒ LIỄU CÙNG ANH HÙNG

BÙI-THỊ-XUÂN

Chuyện kể : (Xem Quốc-sử lớp Tư của Bộ Q.G.G.D.)

Bài học : Bùi-thị-Xuân là vợ Trần-quang-Diệu, danh tướng của triều Tây-sơn. Bà theo chồng đánh quân chúa Nguyễn, lúc nào cũng hăng hái.

Sau, bà bị bắt và bị thiêu sống. Bà tưối cười cho đến phút chót.

Treo gương bồ liễu anh hùng

BÀI 5.— CHỈ THỜ MỘT CHÚA

DƯƠNG-CÔNG-TRÙNG (Ba Xuyên)

Chuyện kể : 1.— Dương-công-Trùng quê ở Càmâu, nay thuộc tỉnh Ba xuyên. Ông nổi tiếng là người có sức khỏe mạnh.

2.— Lúc Chúa Nguyễn-Ánh mới khởi binh ở Nam phần, ông theo giúp Chúa phá được quân Tây Sơn ở vùng Vĩnh long, rồi thâu phục được thành Saigon.

San đó, vì thế lực của Tây Sơn quá mạnh, Chúa Nguyễn phải chạy sang nước Xiêm. Từng bị Tây Sơn bắt được, dù dỗ vể hàng và phong cho chức tước,

3.— Một hôm, Công-Trùng đánh lừa tướng Tây Sơn xin đem thuyền lấy cùi và lấy nước rồi trốn đi luôn. Ông lại cùng bộ hạ nửa đêm đánh úp quân Tây Sơn tại Càmau và chiếm lấy cả dồn luồn.

4.— Đại binh Tây Sơn kéo đến đánh. Công-Trùng bị thua và bị bắt lại. Tướng Tây Sơn hỏi rằng :

— « Người đã theo hàng ta, ta đãi người không bạc bẽo gì, sao người lại phản phúc với ta như vậy ? »

Ông mắng lại rằng :

« Ta phải hàng mi chẳng qua là dõi-trá thôi, chó chúa ta còn kia, khi mào ta chịu hàng mi. Nay mi muốn giết thì cứ giết, can gì phải hỏi lôi thôi nữa. »

Tướng Tây-Sơn nỗi giận đem ra chém.

5.— Dương-công-Trùng là một vị tướng tận trung chỉ biết thờ một chúa.

Câu hỏi : 1.— Dương-công-Trùng gốc ở đâu ? 2.— Ông phò chúa Nguyễn Ánh lập được công gì ? 3.— Bị Tây-Sơn bắt, ông làm thế nào trốn được ? 4.— Ông trốn được rồi lại làm gì ? 5.— Tại sao ông bị bắt lại nữa ? 6.— Tướng Tây-Sơn hỏi ông thế nào ? 7.— Ông trả lời thế nào ?

Bài học : Dương-công-Trùng là một vị tướng tận trung với chúa Nguyễn Ánh.

Bị Tây-Sơn bắt, ông lập kế trốn được rồi đánh lại Tây Sơn.

Bị bắt lại, ông mắng địch để chịu chết chứ không chịu hàng.

Một đời vì chúa, quên thân

BÀI 6.— MẸN CHÚA THƯƠNG DÂN

Thoại-ngọc-hầu NGUYỄN-HỮU-THOẠI (Quảng-nam)

Bài học : Nguyễn-hữu-Thoại phò Chúa Nguyễn, có công sang Xiêm và Lào xin viện trợ.

Sau, ông lãnh án bảo hộ xứ Miên, người Miên cảm phục.

Ông còn có công đào kinh Thoại-hà và kinh Vĩnh-tế.

Một lòng giúp chúa an dân

BÀI 7.— ÍCH NƯỚC LỢI DÂN.

Long-vân-hầu TRƯỞNG-TẤN-BỦU (Kiến hòa)

Bài học : Trương-tấn-Bửu phò chúa Nguyễn Ánh lập nên công lớn.

Ông được phong tước Long-vân-hầu, lãnh chức Tòng-trấn Gia-Định.

Ông có công vét kinh Vĩnh-tế và đắp thành Châu-Đốc.

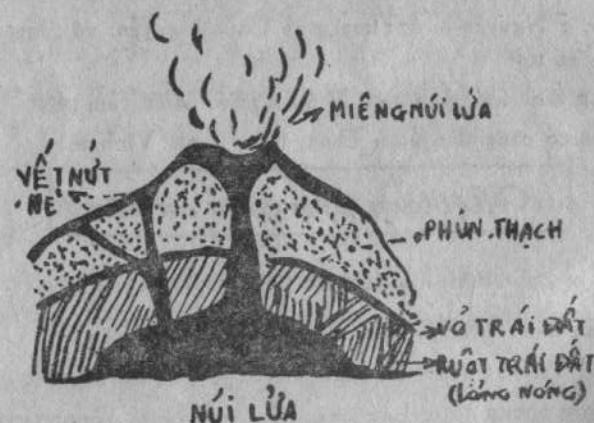
Một lòng vì nước vì dân

BÀI 8.— HỌC ÔN CÁC BÀI TRONG THÁNG.

ĐỊA LÝ

Nguyễn-văn-Tuân

Giáo-học

*Chương trình tháng 11 : Núi lửa. Nước, ao, hồ, đầm, suối, lạch.***BÀI 1.— NÚI LỬA.***Học liệu : Phim ảnh hoặc hình vẽ : núi lửa đang phun.**Vẽ sơ-lược một phần trái đất có vỏ, ruột và núi lửa.**Tìm hiểu : Ruột trái đất nóng lòng, vỏ trái đất mỏng và gấp lạnh ngoài không khí : có chun lại, tạo thành đường nứt nẻ, do đó chất nóng lòng phun ra.**Dàn bài : I.— Núi lửa phun : hơi lửa, đá, chất lỏng sôi ;**II.— Chất phun từ ruột trái đất ;**III.— Chất phun gây thiệt hại.**Hướng dẫn : Diên được xem chiếu phim một núi lửa đang phun. Anh kề chuyện cho bạn nghe : « Núi lửa ấy ở bên Nhật, núi không cao lắm nhưng ngọn núi thót lại và nhô lên. Trên đỉnh lõm xuống thành hố sâu. Bắt đầu có động đất ở gần núi, rồi bắt thành lòm từ đỉnh núi bật tung lên khá cao : nước, đá, đất lăn với hơi nóng ào ào xông lên. Tiếp theo là hơi lửa và lửa đỏ rực phun lên rất mạnh, và bắn lên những tia chất lỏng sôi hung đỏ, tung theo đá nhỏ.*

« Đồng thời với hình chiếu, có tiếng giảng giải trong phim : Núi lửa phun lên các chất lỏng nóng từ ruột trái đất tung ra. Trái đất ta ở có vỏ ngoài đặc và dày, trong ruột thì nóng hết sức nên nhiều chất chảy lỏng ra, ruột ấy luôn luôn như một bể lửa. Vỏ trái đất gấp lạnh ngoài không-khí thì chun lại nên ngoài mặt lồi lõm, trong bể dày có chỗ nứt nẻ. Từ chỗ nứt

ấy, phun ra các chất nóng lỏng, làm thành núi lửa mà ta còn gọi là hỏa-diệm-sơn.

« Chất phun ra ấy gây nhiều thiệt hại : đốt cháy mùa màng, nhà cửa. Nó có thể văng đi xa, và chảy lan rộng ra, thành tai nạn cho cả một vùng. Có núi lửa rất nguy : nó tạm tắt đi một thời gian rồi nó phun lại và cứ thế tiếp tục. Cũng có núi chỉ phun lửa một vài lần, rồi tắt hẳn : người ta lại kéo nhau đến sinh sống ở sườn và chân núi ».

Toát yếu : Núi lửa có ngọn thót lại và nhô lên. Nó phun ra : hơi nóng, lửa đỏ, đá và nhiều chất lỏng sôi.

Những chất này từ ruột trái đất phun bắn lên. Nó đốt cháy mùa màng, nhà cửa.

Câu hỏi : Diên kề chuyện núi lửa đang phun ở đâu ? Ngọn núi ấy thế nào ? Đỉnh núi có gì ? Khi núi lửa gần phun, có gì khác lạ ? Những chất nào bật tung lên từ đỉnh núi ? Ở đâu có chất lỏng sôi ấy ? Chất ấy phun ra qua những đường nứt nẻ nào ? Khi nào vỏ trái đất nứt nẻ ? Những chất ở núi lửa phun ra làm thiệt hại thế nào ? Núi lửa nào rất nguy ? Người ta trở về sinh sống gần những núi lửa nào ?

BÀI 2.— NƯỚC.*Học liệu : Mấy ly đựng nước mưa, nước sông, nước biển.**Mô hình địa cầu có tô màu các biền và đại-dương.**Tìm hiểu : Nước mưa từ trên không ; nước chảy trong : suối, lạch, sông ; nước mạch từ trong đất phun ra ; nước chứa trong giếng, ao, hồ, biển ; nước ở 3 phần 4 mặt địa cầu.*

Dàn bài : I.— Nước ở chung quanh ta.

II.— Nước trên mặt địa cầu.

III.— Nước cần cho : sinh-vật, sự chuyền vận.

Toát yếu : Chung quanh ta, chỗ nào cũng có nước. Nước ở hồ, ao, sông, biển. Nước từ trên cao mưa xuống. Mặt địa cầu có một phần đất và ba phần nước.

Người, vật, cây cỏ cần nước để sống. Tàu, thuyền đi trên mặt nước.

Câu hỏi : Nhìn chung quanh, em thấy nước ở những nơi nào ? Nước mưa từ đâu xuống ? Nước chảy ở đâu ? và dòng lại ở đâu ? Mặt địa cầu chia làm bốn phần thì có mấy phần nước ? Còn một phần là gì ? Trên bờ biển, nước được tô màu gì ? Xem mô hình địa cầu và chỉ những phần có nước. Ta dùng nước để làm gì ? Nếu không có nước, loài vật cây cỏ có sống được không ? Ta có tàu, thuyền để đi lại ở đâu ?

BÀI 3 — AO

Học liệu : Hình ảnh : ao thả cá, thả muỗi, thả bèo. Xem ao ở gần trường, người câu cá, hái muỗi, vớt bèo.

Tìm hiểu : Nước ao tù hâm : không có máng chảy thông đi. Nước mưa từ phía chảy xuống ao, cuốn theo rác rưởi ; mọi người rửa ráy, giặt gya : nước ao dơ bẩn.

- Dàn bài :*
- I.— Ao trũng chứa nước ;
 - II.— Trong ao ; muỗi, bèo, cá, rửa ráy.
 - III.— Nước ao dơ bẩn.

Toát yếu : Khoảng đất trũng, chứa nước đọng, gọi là ao. Trong ao người ta rửa ráy, nuôi cá, hoặc thả muỗi, thả bèo.

Nước mưa chảy xuống ao, đem theo rác rưởi làm cho nước ao dơ bẩn.

Câu hỏi : Nước đọng trong khoảng đất trũng gọi là gì ? Nước ao là nước tù hâm vì sao ? Ở nhà quê người ta đào ao để làm gì ? Dùng nước ao làm gì ? Khi nào ao cạn ? Mùa ao cạn, người ta vét hết nước để làm gì ? Nước ở đâu chảy xuống ao ? Nước ấy đem theo những gì ? Nước ao dơ bẩn vì sao ? Không nên dùng nước ao vào việc nào ?

BÀI 4.— HỒ.

Học liệu : Ảnh : hồ thả sen, hồ bơi thuyền, hồ cá ; cảnh : du thuyền trên hồ Đà-Lạt, sen nở trong hồ Tây, đánh cá ở hồ Trúc-Bạch ; tháp Rùa, đền Ngọc-Sơn trong hồ Hoàn-Kiếm

Tìm hiểu : Hồ rộng và sâu hơn ao, mặt nước trong. Thắng cảnh trong hồ. Nước hồ khó cạn.

- Dàn bài :*
- I.— Hồ rộng hơn ao ;
 - II.— Trong hồ ; sen, cá, cảnh đẹp ;
 - III.— Nước hồ trong trẻo.

Toát yếu : Hồ rộng và sâu hơn ao, chứa nhiều nước. Trong hồ người ta nuôi cá hoặc thả sen. Nhiều hồ có cảnh đẹp.

Nước hồ trong trẻo, ít khi cạn đến đáy.

Câu hỏi : Hồ có gì khác ao ? Người ta đi chơi bằng gì trên hồ Đà-Lạt ? Kèm một hồ nuôi cá ? Hồ nào để thả sen ? Hồ Hoàn-Kiếm ở đâu ? Trong hồ ấy có đèn gì ? tháp gì ? Nước hồ trong hay đục ? Nước ấy có khi nào hết không ?

BÀI 5.— ĐẦM.

Học liệu : Xem đầm gần trường. Ảnh đầm có sen, có thuyền thúng đi hái muỗi, có người guồng nước lên ruộng.

Tìm hiểu : Đầm ở giữa cánh đồng ; trong đầm : trâu tắm, trẻ bơi lội. Dùng nước ở đầm khi đồng cạn.

- Dàn bài :*
- I.— Đầm nhỏ hơn hồ ;
 - II.— Trong đầm ; sen, muỗi, mục đồng và trâu.
 - III.— Đầm chứa nước cho ruộng.

Toát yếu : Đầm là ao lớn ở giữa cánh đồng. Đầm nhỏ hơn hồ. Trẻ mục đồng tắm lội trong đầm. Cũng có đầm được vây rào để nuôi cá, thả muỗi hoặc sen.

Nước đầm dơ bẩn, dùng để tát vào ruộng khi đồng cạn.

Câu hỏi : Ở đâu có đầm ? Đầm lớn hay nhỏ hơn ao ? Có lớn bằng hồ không ? Trâu xuống đầm làm gì ? Những đầm có rào vây quanh dùng làm gì ? Nước trong đầm có trong sạch không ? Dùng nước ấy để làm gì ?

BÀI 6.— SUỐI.

Học liệu : Ảnh suối trong rừng. Hình vẽ : rãnh nước trên cao đồi xuống tụ lại thành suối.

Tìm hiểu : Bờ suối là rừng cây. Lòng suối có đá. Nước suối chảy xiết, một chiều, trong nhưng chứa vi-trùng.

- Dàn bài :*
- I.— Rãnh nước hợp thành suối ;
 - II.— Suối chảy trong rừng ;
 - III.— Nước suối trong, độc.

Toát yếu : Nhiều rãnh nước từ trên cao đồi xuống, hợp lại thành suối. Suối chảy trong rừng, lòng suối có đá.

Nước suối trong nhưng độc, vì có nhiều vi-trùng.

Câu hỏi : Ta thấy suối ở đâu ? Cái gì làm thành suối ? Nước suối chảy theo chiều nào ? Bờ suối có gì ? Lòng suối có gì ? Nước suối mót vì sao ? Nước ấy trong suốt nhưng có uống được không ? Nước suối độc vì sao ?

BÀI 7.— LẠCH.

Học liệu : Hình vẽ : lạch thông ra sông, lạch trong cánh đồng có nhiều người tát nước, hoặc guồng nước lên ruộng.

Tìm hiểu : Lạch ở thung lũng, ở cánh đồng : nước chảy không mạnh như nước suối. Nhiều lạch tụ lại thành sông con.

- Lạch điều hòa nước trong đồng ruộng.
- Dàn bài :*
- I.— Lạch ở đất bằng ;
 - II.— Lạch chảy ra sông ;
 - III.— Dùng nước lạch.

Toát yếu : Ở thung lũng, trong cánh đồng, có những rãnh nước lớn và sâu, gọi là lạch. Lạch thông ra sông.

Đôi khi người ta xây cống có cửa để thoát nước lạch ra sông, hoặc lấy nước sông vào lạch. Những lạch này rất cần cho đồng, ruộng.

Câu hỏi : Lạch là gì? Lạch có gì khác suối? Nước lạch chảy đi đâu? Xây cống và làm cửa cho lạch thông ra sông, để làm gì? Khi nào mở cửa cống? Khi nào đóng cửa cống? Vì sao phải thoát nước lạch ra sông? Lấy nước ở sông vào lạch để làm gì? Những lạch nào cần xây cống và đặt cửa?

BÀI 8.— HỌC ÔN CÁC BÀI TRONG THÁNG.

QUAN SÁT

Phan-văn-Nghiêm
Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

Chương trình tháng 11 : Một vài con vật thông thường.

BÀI 1.— CON VỊT

Học liệu : Một con vịt hay tranh vẽ.

I.— Quan sát và suy nghiệm : Cho học sinh quan sát kỹ con vịt để nhận thấy chân có màng và mó giẹp có lợi cho vịt thế nào.

a) *Hình dáng :* Khi vịt đi, ta nhận thấy vịt đi nặng nề, lạch đạch, chậm chạp.

b) *Đầu nhỏ, cổ mảnh.* Hai mắt đăm đăm nhìn thẳng. Mỏ vịt dài, giẹp và rộng để ria dưới nước tìm thức ăn.

Lông vịt có chất nhòn làm cho nước không thấm được nhất là lông ở đầu.

c) *Chân thấp, ba ngón trước có màng da dính liền lại làm thành như cái mái chèo đê bơi,* trên cạn vịt đi chậm và khi chạy thì hay chui ra dáng trước; nhưng xuống nước vịt lội dễ dàng.

d) *Nuôi vịt rất có lợi, để ăn thịt, lấy trứng, trứng vịt ăn cũng ngon nhưng không bồ bì bằng trứng gà.*

II.— Câu hỏi : Con vịt hình dáng thế nào? Đầu vịt ra sao? Cổ vịt ra sao? Mỏ vịt có như mỏ gà không? Mỏ vịt thế nào? Nhờ gì mà lông vịt không ướt? Chân vịt thế nào? Nhờ gì vịt bơi lội được? Vịt thường ăn những gì? Nuôi vịt có lợi thế nào? Cùng một giống với vịt có những con gì? Kẽ ra?

III.— Bài học : Vịt có mình nặng-nề, dáng đi lạch-dạch. Hai

chân thấp, có màng da mỏng dính các ngón lại. Mỏ giẹp để ria nước lấy thức ăn. Vịt bơi giỏi Nuôi vịt rất có lợi, để ăn thịt và lấy trứng.

BÀI 2.— CON BỒ CÂU

Học liệu : Đem vào lớp 1 con bồ câu hoặc tranh vẽ.

I.— Quan sát và suy nghiệm : Cho quan-sát con bồ câu để nhận thấy bồ câu có cánh dài, bay xa được.

a) *Hình-dáng :* Bồ câu mình nhỏ và nhẹ, lông dài mượt có nhiều màu trông rất đẹp.

b) *Đầu nhỏ, mỏ nhỏ và yếu, cổ ngắn, mắt tròn và tinh, tai thính, không có vành tai,* bồ câu thường nghiêng đầu khi nghe tiếng động.

c) *Cánh :* Hai cánh dài có lông dài, khi xòe ra giống như cái quạt lúc bay, cánh đậm như mái chèo của con thuyền lướt trên sông. Bồ câu bay mau, tốc độ có đến 100 cây số ngàn một giờ.

d) *Chân có bốn ngón, đầu ngón có móng nhọn để bới đất.* Nhờ có ba ngón phía trước và một ngón phía sau nên bồ câu đậu trên cành cây được chắc chắn.

Bồ câu ăn thóc, sắn bọ và đẻ trứng. Ta nuôi bồ câu để ăn thịt.

II.— Câu hỏi : Bồ câu hình-dáng thế nào? Mình bao phủ bởi gì? Lông thế nào? Trọng có đẹp không? Đầu nó thế nào? Hai mắt ra sao? Hai tai? Có đặc-tính gì? Mỏ bồ câu thế nào? Hai cánh ra sao? Lông cánh thế nào? Khi bồ câu bay, cánh đậm thế nào? Chân bồ câu ra sao? Có mấy ngón? Nhờ gì bồ câu đậu trên cành cây được chắc-chắn? Bồ câu ăn gì? Ta nuôi bồ câu để làm gì?

III.— Bài học : Chim bồ câu mình có lông vũ. Bồ câu có cánh dài, bay xa được. Mỏ và chân yếu. Ta nuôi bồ câu để ăn thịt.

BÀI 3.— CON CỘ

Học liệu : Đem vào lớp một con cò hoặc tranh vẽ.

I.— Quan-sát và suy-nghiêm : Quan-sát kỹ con cò để nhận thấy chân cò dài, mỏ dài và khỏe để tìm thức ăn dưới nước.

a) *Hình-dáng :* mình nhỏ, cổ dài, lông trắng trông rất đẹp.

b) *Đầu nhỏ, mỏ dài, nhọn và rất chắc.* Cò dùng mỏ để bắt cá.

c) *Cánh dài, cò bay trông rất đẹp, đuôi cò ngắn.*

d) *Chân :* dày, cao và yếu, nhờ vậy cò thường bay theo các dòng nước hay bờ ruộng để kiếm mồi, như cá, tôm, ốc-nhai.

Cò thường hợp nhau thành từng đàn để bay đi kiếm ăn ở các vùng xa. Thịt cò ăn ngon. Ta thường đánh bắt cò để ăn thịt.

II.— Câu hỏi : Mình cò thế nào ? Bao phủ bởi gì ? Lông cánh thế nào ? Đầu cò thế nào ? Cò ra sao ? Mỏ thế nào ? Đầu làm gì ? Chân cò ra sao ? Cò thường ăn gì ? Người ta bấy cò để chi vậy ? Thịt cò ăn thế nào ?

BÀI 4.— CON CHIM SẺ.

Học liệu : Con chim sẻ.

I.— Quan sát và suy-nghiêm : Nhìn trên cành cây ngoài sân, dưới mái nhà, các em trông thấy ngay chim sẻ, nhanh nhẹn bay, nhảy nhót, kêu chí chít không ngót.

- a) *Hình dáng :* nhỏ, lông xám, pha lẩn màu nâu lốm đốm đen.
- b) *Mình nhỏ bé, chỉ bằng ngón chân cái.*
- c) *Đầu nhỏ, mỏ ngắn và khỏe.*
- d) *Chân thấp và mảnh, nhảy nhót trên sân hoặc bay chuyền trên các bụi cây.*

e) Chim sẻ ở thành từng đàn, ăn các thứ ngũ cốc và sâu bọ. Chim sẻ cũng có ích cho nhà nông vì nó bắt các côn trùng phá hoại mùa màng.

II.— Câu hỏi : Các em thường trông thấy chim sẻ ở đâu? Hình dáng nó thế nào ? Mình nó thế nào ? Đầu nó thế nào ? Chân ? Chim sẻ ăn gì ? Nó có ích gì cho nhà nông ?

Bài học : Chim sẻ có mỏ ngắn và khỏe, hay nhảy nhót. Chim sẻ có ích cho nhà nông vì nó ăn sâu họ.

BÀI 5.— CON THẦN LẮN (lathach susing)

Học liệu : Đem vào lớp một con thần lắn hay tranh vẹ.

I.— Quan sát và suy nghiêm : Tối đến, trên tường, trên trần nhà em, có con thần lắn bò ra để kiếm ăn, các em hãy quan sát kỹ để nhận thấy thần lắn bò sát.

- a) *Hình dáng :* Mình nhỏ, dài và giẹp, đuôi dài và dễ đứt.
- b) *Thần :* Bao phủ bởi một lớp vảy già. Cho các em sờ thử để nhận biết nhám tay.

c) *Đầu :* nhỏ, giẹp, mềm rộng, lưỡi dài chẻ làm đôi. Răng nhiều, nhỏ và nhọn. Mắt tròn, nhỏ. Sau mắt có một miếng da mỏng và căng thẳng : đó là màng mỏng của lỗ tai. Tai không có vành.

d) *Chân :* Bốn chân nhỏ, ngắn tròn ra hai bên mình nên bụng nó lúc nào cũng sát xuống đất. Khi bò thần lắn phải uốn mình qua lại. Nhờ các ngón chân có móng nhọn, thần lắn bò được trên trần, trên tường.

e) *Nhiệt độ* của thần lắn thay đổi tùy theo nhiệt độ bên ngoài ; khi

trời lạnh, thần lắn ẩn ở một nơi kín đáo và chỉ hoạt động khi trời ấm áp.

Thần lắn ăn sâu bọ. Nó rất có ích cho ta.

II.— Câu hỏi : Các em thường thấy thần lắn ở đâu ? Hình dáng nó thế nào ? Mình nó bao phủ bởi gì ? Đầu, mồm, răng, mắt, tai nó thế nào ? Chân nó ra sao ? Thần lắn bò cách nào ? Nhiệt độ của thần lắn thế nào ? Thần lắn ăn gì ?

III.— Bài học : Thần lắn mình có vảy già, bốn chân tròn ra hai bên mình. Nhờ chân có móng nhọn thần lắn bò trên tường được. Nhiệt độ của thần lắn thay đổi tùy theo nhiệt độ bên ngoài. Thần lắn đẻ trứng, ăn sâu bọ.

BÀI 6.— CON RẮN

Học liệu : Con rắn nước hoặc tranh vẹ.

I.— Quan sát và suy nghiêm : Ở nhà quê ta thường trông thấy nhiều thứ rắn như rắn nước, rắn lục, rắn hổ, rắn v.v...

- a) *Hình dáng :* mình tròn và dài, bao bọc bởi vảy già.
- b) *Đầu :* hơi giẹp không to hơn cổ, đuôi dài và nhọn, không có chân. Mắt tròn, lưỡi dài, chẻ đôi, thường phóng ra khỏi miệng.
- c) *Chân :* rắn không có chân : nó chỉ ướn mình, bụng sát đất, đẻ trườn tới.
- d) *Người ta chia rắn ra làm hai loài :* loài có nọc độc (hết bị nó cắn thì chết) loài không có nọc độc (bị cắn không sao).
- d) *Rắn đẻ trứng.* Nhiệt độ của rắn cũng thay đổi. Mỗi năm rắn thay da một lần.

II.— Câu hỏi : Rắn hình dáng thế nào ? Thân mình bao phủ bởi gì ? Đầu rắn thế nào ? Rắn làm sao để tiến tới ? Người ta chia rắn ra làm mấy loài ? Loài rắn nào nguy hiểm ? Nhiệt độ của rắn thế nào ? Rắn ăn gì ?

III.— Bài học : Rắn mình tròn, dài, đầu giẹp, đuôi dài và nhọn. Rắn ướn mình để tiến tới. Nó bò trên đất và bơi dưới nước rất nhanh. Có hai loại rắn : rắn có nọc độc và rắn không có nọc độc.

BÀI 7.— CON RÙA

Học liệu : Đem vào lớp một con rùa hoặc tranh.

I.— Quan sát và suy nghiêm : Cho các em quan sát kỹ con rùa.

- a) *Rùa* ẩn mình trong cái mai, trên mai có vảy cứng liền với nhau. Dưới là một tấm giáp bụng dày, chỉ để tròn về phía trước một cái đầu và hai chân trước, phía sau một cái đầu nhỏ và hai chân sau. Khi động rùa rút gọn cả đầu, đuôi và các chân vào trong mai ; đó là cách tự vệ duy nhất của rùa.

b) Đầu rùa nhỏ, mắt bé, rùa có một cái mõi cứng bằng sừng, đè ăn các thứ cây hay các vật nhỏ.

d) Chân rùa có 4 ngón có móng. Rùa bò rất chậm, bụng sát đất. Rùa, ba ba, đồi mồi cùng thuộc giống rùa. Rùa ăn sên, rau cỏ.

II.— Câu hỏi : Hình dáng rùa thế nào ? Cái mai rùa thế nào ? Mai ấy có ích gì cho rùa ? Khi động thì rùa làm gì để giữ mình ? Đầu rùa thế nào ? Mõi để chi vậy ? Chân rùa thế nào ? Rùa bò thế nào ? Rùa ăn gì ?

BÀI 8.— CON CÁ LÓC

Học liệu : Một con cá lóc, cái bồn đựng nước.

I.— Quan sát và suy nghiệm : Quan sát kỹ con cá lóc. Sờ mình cá để nhận biết cá có nhót và vây cứng.

a) Hình dáng : Mình tròn và dài, màu đen lợt trên lưng, dưới bụng trắng lờ, mình có vây phủ. Vây cá úp chồng lên nhau như mái ngói, nằm xuôi từ trước ra sau. Khi làm thịt cá các em thấy các vây đều tróc và rời ra từng cái.

Ngoài lớp vây có chất nhót trên để cá lướt dễ dàng trong nước.

Lưng và bụng cá có vây. Vây ở ngực và bụng để bơi. Vây ở lưng và ở hậu môn thì dùng để giữ thăng bằng. Đầu dài để làm bánh lái, khi cá lội.

Hai bên hàm có mang để thở. Mang cá màu hồng.

Cá đẻ trứng, nở ra con. Cá có máu lạnh, sống trong nước và thuộc loài có xương sống.

Cá lóc ở ruộng, ao, vũng.

b) Thực nghiệm : Thả cá vào trong cái bồn nước để quan sát và xét cá lội và thở, công dụng của vây và đuôi cá lóc.

c) Nhận xét : Cá lóc là món ăn hằng ngày của ta.

II.— Câu hỏi : Các em tả hình dáng cá lóc ? Mình nó phủ bởi gì ? Cá lội nhờ gì ? Thở bằng gì ? Cá sống ở đâu ?

III.— Bài học : Cá lóc mình tròn và dài phủ bởi vây cứng. Cá sống trong nước, thở bằng mang, lội nhờ có vây và đuôi. Cá lóc đẻ trứng, nở ra cá con. Cá lóc là món ăn hằng ngày của ta.

BÀI 9.— CON ẾCH

Học liệu : Đem vào lớp một con ếch hoặc tranh vẽ.

I.— Quan-sát và suy-nghiệm : Cho các em quan-sát kỹ con ếch, sờ mình con ếch để nhận thấy da ếch trơn, chân sau dài và có màng để bơi.

a) Hình-dáng : Mình to, bụng lớn, da mỏng, trơn láng vì có nhót như

cá, màu xanh xanh có dốm đen. Ếch thở bằng phổi, nhưng không có xương sườn để làm các cử-động về hô-hấp nên nó phải nuốt khí trời, ta thấy dưới cổ nó cử-động luân áy là nó thở. Ếch cũng thở bằng da, da nó mỏng ; nếu ta đè cho da ếch khô hay quét lên một lớp sơn thì ếch sẽ chết.

b) Đầu ếch : giẹp, miệng rộng, bụng to, hay ngồi chồm-hồm, ếch nhảy xa nhờ hai chân sau dài hơn hai chân trước. Các ngón chân đều có màng da nối liền lại nên ếch lội giỏi.

c) Sinh hoạt : Ếch thường ăn cá con, ốc và sâu bọ. Ếch đẻ ra trứng, trứng nở ra nòng nọc rồi biến hình ra ếch.

d) Thịt ếch ăn ngon ; ếch có ích cho nhà nông.

II.— Câu hỏi : Hình-dáng ếch thế nào ? Da ếch ra làm sao ? Ếch thở bằng gì ? Đầu ếch thế nào ? Chân ếch ra sao ? Nhờ gì ếch nhảy xa ? Chân ếch có gì ? Nhờ gì ếch lội giỏi ? Ếch ăn gì ? Ếch có ích gì cho ta ?

III.— Bài học : Ếch nhảy xa nhờ hai chân sau dài, lội giỏi nhờ chân có màng da dính liền các ngón. Ếch thở bằng phổi và da. Ếch đẻ trứng, nở ra con. Ếch ăn ốc, cá con và sâu bọ.

BÀI 10.— CON NHÁI BIỂN HÌNH

Học liệu : Con nhái, nòng-nọc, trứng ếch, tranh vẽ.

I.— Quan-sát và suy-nghiệm : Cho học-sinh quan-sát trứng, con nòng-nọc, con nhái và xem tranh vẽ các giai-đoạn biến hình của nhái. Nhận xét những chỗ khác nhau của những nòng-nọc theo từng giai đoạn biến hình.

a) Trứng : Về mùa xuân loài ếch nhái đẻ trứng ở dưới ao, những nơi ẩm ướt. Các trứng ấy có điểm đen ở giữa và kết lại thành một đám tròn lèn-bèn trên mặt nước, hoặc bám vào cỏ ở gần bờ. Tám ngày sau trứng nở ra nòng-nọc.

b) Nòng-nọc : có một cái bụng to và một cái đuôi dài ve vẩy trong nước. Nó lội bằng hai cái vây nhỏ và thở bằng mang, không có chân. Lần lần nòng-nọc lớn lên, hai chân sau mọc ra, rồi đến hai chân trước ; đuôi nhỏ dần rồi mất hẳn ; mang lộn vào trong và hóa thành phổi.

c) Nhái : Nòng-nọc biến thành con nhái, nhảy lên cạn. Ếch, nhái, cóc, énh-ương, chàng hiu đều thuộc loài ếch nhái.

III.— Câu hỏi : Con ếch đẻ ra gì ? Trứng nở thế nào ? Trứng nở ra gì ? Nòng nọc biến hình thế nào ?

III.— Bài học : Ếch đẻ trứng trong nước. Trứng ấy nở ra con nòng-nọc. Lần lần nòng-nọc biến hình thành con ếch.

BÀI 11.— CON BƯỚM.

Học liệu : Đem vào lớp một ít con bướm hay tranh vẽ.

I.— Quan sát : Cho học sinh quan sát kỹ con bướm để nhận xét : đầu có vòi uốn cong, cánh có phẩn.

a) *Hình dáng :* Bướm bướm mảnh nhỏ, mồm có vòi cuộn tròn, bướm dùng vòi để hút nhụy bông, khi hút thì vòi ấy dường thẳng ra, ta cũng gọi bướm là loài côn trùng hút.

b) *Mình bướm có ba phần :* đầu, ngực và bụng.

Đầu có hai mắt, hai râu, một cái vòi.

Ngực có 4 cánh và 6 chân ; cánh thường có màu sắc rực rỡ và có bụi phẩn.

Bụng có khoen, giữa các khoen có những lỗ nhỏ sắp thành hai hàng ở hai bên bụng đẻ thở.

c) *Bướm đẻ trứng.* Trứng nở ra sâu, biến hình thành bướm.

Có hai thứ bướm : Bướm ngày và bướm đêm.

II.— Câu hỏi : Các em thường thấy bướm đậu trên các cành hoa để làm gì ? Mình bướm chia làm mấy phần ? Đầu ra làm sao ? Có gì ? Bướm dùng vòi làm gì ? Bướm có mấy cánh ? mấy chân ? Bụng bướm ra làm sao ? Bướm đẻ ra gì ? Có mấy thứ bướm ?

III.— Bài học : Bướm mình có ba phần : đầu, ngực và bụng. Đầu có hai mắt, hai râu và một cái vòi. Ngực có bốn cánh và sáu chân. Bụng có khoen và các lỗ thở. Bướm đẻ trứng, nở ra sâu, hóa thành nhộng, nhộng biến hình thành bướm.

BÀI 12.— CON TẦM

Học liệu : Nếu có thể đem vào lớp những con tầm, kén, tranh vẽ những giai đoạn biến hình của con tầm.

I.— Quan sát và suy nghiệm : Cho học sinh quan sát con tầm và tranh vẽ để nhận xét sự biến hình của con tầm.

a) Con tầm là loài sâu ăn lá dâu.

b) *Mình :* Mềm có nhiều đốt giống nhau, có nhiều chân và có lông. Khi mới nở tầm chỉ là một con sâu rất nhỏ, nó ăn lá dâu, lần lần lớn.

c) *Sự biến hình :* Nó lột xác đến 5 lần. Nó ăn rất nhiều lá dâu. Khi hết lớn nó tự làm lấy một cái kén, ta gọi là cái kén, bằng một sợi tơ. Trong cái kén con tầm biến hình thành con nhộng nhưng không cử động được. Công việc kéo kén của tầm trong 3 hay 4 ngày là xong.

Trong vòng 15, 20 ngày, con tầm cắn kén chui ra thành con ngài. Con ngài đẻ trứng và chỉ sống chừng 3 ngày, nó không ăn.

Tơ tầm của một cái kén rất dài. Người ta nuôi tầm để lấy tơ dệt lụa. Tầm rất ích lợi.

II.— Câu hỏi . Con tầm hình dáng thè nào ? Nó ăn gì ? Khi tầm lớn thì nó làm gì ? Cái kén bằng gì ? Trong cái kén con tầm biến hình thành con gì ? Công việc kéo kén độ bao lâu ? Tơ của một cái kén dài độ bao nhiêu ? Muốn lấy tơ người ta phải làm sao ? Con tầm có ích lợi cho ta không ? Tại sao ?

III.— Bài học : Con tầm là một con sâu có nhiều đốt, nhiều chân, ăn lá dâu. Tầm tự kéo kén, ở trong ấy nó biến hình thành con nhộng. Muốn lấy tơ thì phải ướm kén trong nước sôi. Người ta nuôi tầm để lấy tơ dệt lụa.

VỆ SINH

Lê-dinh-Huyêñ

Chương-trình tháng II : Đồ ăn và đồ uống.

Sách dùng : Sách Vệ sinh lớp IV do bộ Q.G.G.D. xuất bản.

BÀI 1.— THÓI QUEN TỐT KHI ĂN UỐNG.

Bài đọc : Bữa cơm gia đình (Phần Học sinh, bài 5, trang 58).

Hướng-dẫn sư-pham : Phàn Chí Nam, bài thứ năm, trang 60.

BÀI 2.— NƯỚC UỐNG CẦN PHẢI LỌC KỸ, ĐUN SÔI.

Bài đọc : Nước uống (Phần Học-sinh, bài 6, trang 60).

Hướng-dẫn sư-pham : (Phàn Chí Nam, bài thứ sáu, trang 62).

BÀI 3.— KHÔNG NÊN UỐNG NƯỚC HỒ AO.

Bài đọc : Uống nước nào ? (Phần Học-sinh, bài 7, trang 62).

Hướng dẫn sư-pham : (Phàn Chí Nam, bài thứ bảy, trang 64.)

BÀI 4.— BÁT, ĐĨA, CỐC, TÁCH SẠCH.

Bài đọc : Dọn-dẹp (Phần Học-sinh, bài 8, trang 64).

Hướng-dẫn sư-pham : (Phàn Chí nam, bài thứ tám, trang 66.)

SỐ HỌC

Hà-mai-Anh
Trường Trần quý Cáp

Chương-trình tháng 11 : Học những số dưới 1000 (tiếp theo) Ý-nghĩa về tinh-nhân. Gấp 2, 3, 4. Bảng nhâm với 2, 3, 4.

Bài tập : Làm những tính nhân sau này :

$$\begin{array}{r} \times 3\$ \\ \hline 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 5\$ \\ \hline 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 6\$ \\ \hline 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 7\$ \\ \hline 4 \end{array}$$

Tính đố : Cô Lan mua 4 cái bánh mỗi cái 5\$ và 3 quả bưởi mỗi quả 8\$. Hỏi cô Lan mua hết bao nhiêu tiền ?

BÀI 8.— GẤP 4 LẦN.

Học liệu : Thé tre.

Bài giảng : Thí dụ : một quyển vở giá 5\$, quyển sách đắt hơn quyển vở 4 lần. Hỏi giá quyển sách bao nhiêu ?

Quyển vở giá có 5\$. Quyển sách giá gấp 4 lần quyển vở tức là 4 lần 5\$; 4 lần 5\$ là 20\$. Vậy giá quyển sách là 20\$.

Gấp 4 một số tức là nhân số đó với 4 :

Gấp 4 số 3 là 12

Gấp 4 số 6 là 24

Gấp 4 số 9 là 36, v.v.

Tính miệng : Nam có 7\$, Khánh có gấp 4 lần tiền của Nam là bao nhiêu ? — Bà Hải sáng bán được 8m vải, chiều bán được 4 lần 8m, là bao nhiêu ? — Một rổ trứng có 9 quả trứng. Rổ thứ hai có gấp 4 số trứng đó là bao nhiêu ?

Tính đố : Bà Thu có 2 tấm vải : tấm thứ nhứt có 9m. Tấm thứ hai dài gấp 4 tấm thứ nhứt. Hỏi hai tấm vải có bao nhiêu mét ?

ĐO LƯỜNG

Chương trình tháng 11 : Kí-lô-gam.

BÀI 1.— KÍ-LÔ-GAM

Học liệu : Cái cân, quả cân 1kg.

Bài giảng : Trước hết cho học trò xem quả cân 1kg thế nào ? Làm bằng gì ? Xách thử lên xem nó nặng thế nào ?

Để quả cân lên đĩa cân. Xếp mấy quyển sách ở đĩa bên kia cho đến khi hai đĩa cân thăng bằng. Cho học trò biết là mấy quyển sách nặng 1kg. Xong lại xếp những quyển vở lên xem bao nhiêu quyển nặng 1kg.

Khi ta vào tiệm mua 1kg đường, người bán hàng đặt lên đĩa cân quả cân 1kg rồi xúc đường đổ dần vào đĩa bên kia cho đến khi hai đĩa cân thăng bằng. Như vậy chỗ đường ở đĩa đã cân nặng 1 kí-lô-gam.

Kí-lô-gam gọi tắt là kilô hay một ký. Kí-lô-gam viết tắt là kg.

Thí dụ : 1kg đường, 3kg bột, 6kg cà-phê.

Thực hành : Cho học trò lấy gạo, đồ tập cân 1kg, 2kg.

Ghi nhớ : Muốn cân những vật nặng như gạo, ngô, đồ đường, v.v. Người ta dùng quả cân 1kilô-gam làm đơn vị, viết tắt là kg. Quả cân 1kg làm bằng gang.

Bài tập : Làm những tính cộng sau này :

$$\begin{array}{r} 59\text{kg} + 63\text{kg}, \quad 178\text{kg} + 53\text{kg}, \quad 148\text{kg} + 215\text{kg}, - \\ 85\text{kg} + 310\text{kg} + 416\text{kg} \end{array}$$

Tính đố : Một bao đường nặng 95kg. Người ta bán một lần 63kg, lần sau bán 28kg. Hỏi còn lại bao nhiêu ?

BÀI 2.— QUẢ CÂN NỬA KÍLÔ-GAM

Học liệu : Một quả cân 1kg, hai quả cân nửa kg, cái cân.

Bài giảng : Cho học trò xem quả cân nửa kg.

Để mỗi bên đĩa 1 quả cân 1kg, đĩa bên kia để 2 quả nửa kg, xem có đều nhau không.

Muốn bán nửa kg cà-phê, hay bán một kg ruối cà-phê, nhà hàng phải dùng đến quả cân nửa kg.

Thực hành : Cho học trò cân nửa kg gạo, cân 1kg ruối gạo, v.v.

Ghi nhớ : Quả cân nửa kg làm bằng gang hay bằng thau, nặng bằng nửa quả cân 1kg.

Bài tập : Làm những tính trừ sau đây :

$$45\text{kg} - 37\text{kg}, \quad 70\text{kg} - 36\text{kg}, \quad 308\text{kg} - 234\text{kg}, \quad 412\text{kg} - 186\text{kg}.$$

Tính đố : Một tiệm buôn có hai bao đỗ : một bao 65kg, và một bao 90kg. Người ta đã bán đi 136kg. Hỏi còn lại bao nhiêu ?

BÀI 3.— QUẢ CÂN 2 KG

Học liệu : Quả cân 2kg, cái cân.

Bài giảng : Cho học-trò xem quả cân 2kg. Quả cân 2kg to và nặng gấp hai quả cân 1kg, làm bằng gang.

Để quả cân 2kg lên đĩa cân, lấy 2 quả 1kg đặt lên đĩa bên kia xem có bằng nhau không.

Những người bán hàng khi cân thức gì 2kg thì dùng ngay quả cân 2kg cho tiện, không phải dùng đến 2 quả cân 1kg.

Thực hành : Cho học sinh tập cân 1kg, 2kg, 4kg gạo, v.v.

Bài tập : Làm những tính nhân sau này :

$$\begin{array}{r} \times 5\text{kg} \\ \hline 3 \end{array} \quad \begin{array}{r} \times 6\text{kg} \\ \hline 2 \end{array} \quad \begin{array}{r} \times 8\text{kg} \\ \hline 3 \end{array} \quad \begin{array}{r} \times 7\text{kg} \\ \hline 2 \end{array}$$

Tính đồ: Chị tôi mua 3kg bột tẻ, mỗi kg giá 8\$ và 20\$ bột nếp. Chị tôi đưa 1 tờ giấy 50\$, hỏi nhà hàng phải trả lại chị tôi bao nhiêu?

BÀI 4.— QUẢ CÂN 5 KÍ

Học liệu: Cái cân, quả cân 5kg.

Bài giảng: Cho học-trò xem quả cân 5kg và xách thử xem nặng thế nào.

Để quả cân 5kg lên một đĩa cân, rồi đặt vào đĩa bên kia 2 quả 2kg và 1 quả 1kg xem có bằng nhau không.

Quả cân 5kg nặng gấp 5 lần quả 1kg và cũng làm bằng gang.

Người ta dùng quả cân 5kg để cân những vật nặng.

Thực hành: Cho học-trò tập cân với những quả cân 1kg, nửa kg, 2kg, 5kg.

Bài tập: Làm những tính sau này :

$$\begin{array}{ll} 473\text{kg} + 264\text{kg} & ; \quad 308\text{kg} + 98\text{kg} \\ 502\text{kg} - 316\text{kg} & ; \quad 610\text{kg} - 245\text{kg} \end{array}$$

Tính đồ: Một người mua 1 con gà giá 25\$ về nuôi. Người ấy cho nó ăn hết 3kg thóc, mỗi kg giá 2\$. Sau bán được 40\$. Hỏi người ấy được lãi bao nhiêu?

HÌNH HỌC

Chương-trình tháng 11 : Các góc.

BÀI 1.— GÓC.

Học liệu: Một cái que thẳng bẻ gập lại làm hai phần.

Bài giảng: Thầy chỉ khoảng trong của cái que bẻ gập và nói : đây là một góc.

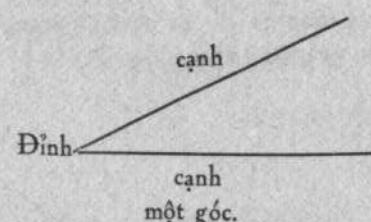
Thầy thu hẹp cái góc đó lại và nói : đây cũng là một góc nhưng nhỏ hơn.

Thầy lại mở rộng hai cái tay que và nói : đây cũng là một góc, nhưng rộng hơn, to hơn.

Vậy một góc là khoảng ở giữa hai đường thẳng chụm lại ở một điểm.

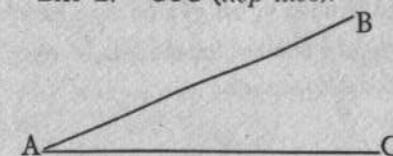
Điểm đó là **đỉnh** của góc.

Hai đường thẳng là hai **cạnh** của góc.



Nhận xét: Cái kéo mở ra : 2 lưỡi làm thành hình một góc ; hai mái của cái nhà có hình góc ; hai cái kim đồng hồ hợp thành những góc thay đổi luân ; cái compas (công-pa) mở ra cũng thành hình góc.

BÀI 2.— GÓC (tiếp theo).



Bài giảng: Về hình học, người ta thường dùng chữ A, B, C đặt ở đầu góc và ở hai chân góc để gọi tên góc đó cho tiện. *Thí dụ:* góc vẽ ở trên gọi là góc BAC.

A là đỉnh.

AB là cạnh ở trên.

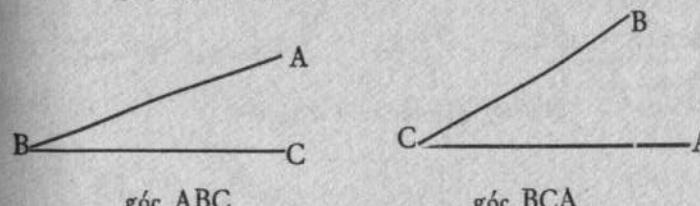
AC là cạnh ở dưới.

Chú ý: Khi đọc hay viết tên một góc thì bao giờ người ta cũng để « tên đỉnh » ở giữa.

Thí dụ: Góc BAC thì đỉnh là A

Góc ABC thì đỉnh là B

Góc BCA thì đỉnh là C.



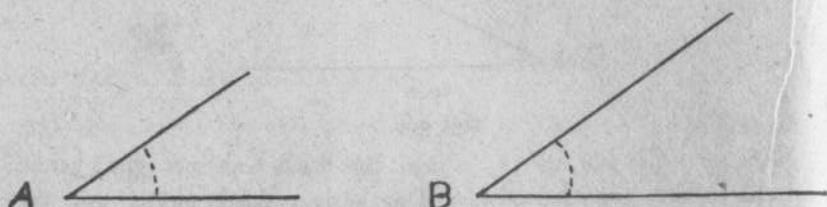
Bài tập: Vẽ hai góc và định tên hai góc đó.

BÀI 3.— SO SÁNH CÁC GÓC

Học liệu: Cái công-pa

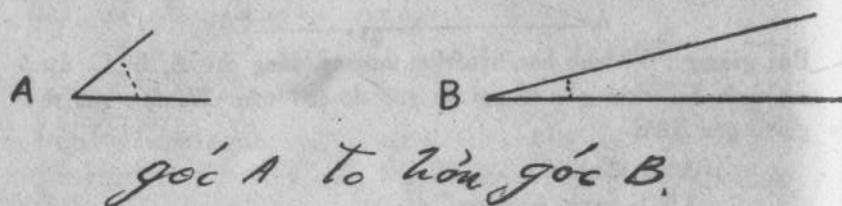
Bài giảng: Thầy mở cái công-pa và làm nhiều hình góc to, nhỏ khác nhau.

Thầy lại lấy một cái công-pa dài và một cái công-pa ngắn, mở cho 2 cái công-pa ấy thành một góc bằng nhau :



Thầy nói : tuy hai cạnh của góc A ngắn không bằng hai cạnh của góc B nhưng hai góc đó bằng nhau vì hai góc đó chập lên nhau thì vừa vặn.

Vậy những góc to hay nhỏ hơn nhau là do bề rộng của những góc đó chứ không phải do bề dài của cạnh.



Bài tập : Vẽ hai góc : một góc to và một góc nhỏ.

Vẽ hai góc đều nhau.

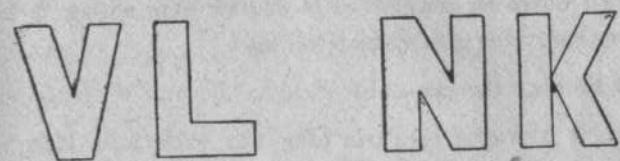
Vẽ một góc nọ to gấp hai góc kia.

BÀI 4.— NHỮNG GÓC LỚN, NHỎ KHẮC NHAU



Những góc từ nhỏ đến lớn.

VẼ GẠCH

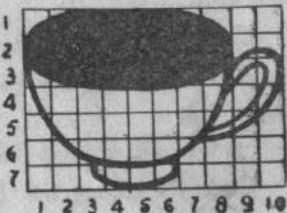
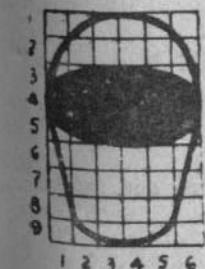
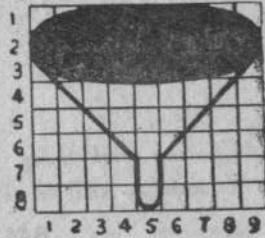
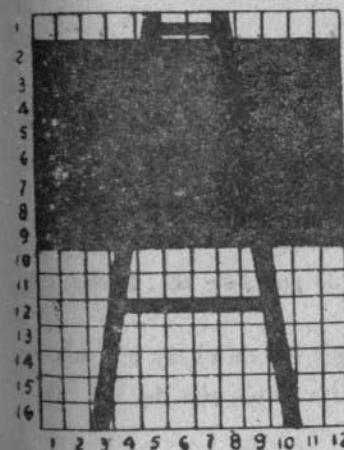


TẬP VẼ

Quách-Phuộc
Họa sĩ

Chương-trình tháng 11 : Vẽ bằng bút chì những dụng cụ rất đơn giản.

Tập các em vẽ những mẫu rất đơn giản sau đây: giá và bảng đen, cái sô, cái phễu, cái chai, cái tách, ống chì đen.



Mục đích : Luyện các em gạch và vẽ đều nét bằng những đường thẳng đứng, thẳng ngang, thẳng xiên và hình trái xoan

- 1.— Vẽ lên bảng cho các em bắt chước.
- 2.— Những ô vuông gạch trên bảng nên gạch màu khác nhau với hình vẽ, để các em dễ hiểu ra nhận định được rõ ràng.
- 3.— Nên để những mẫu ngay trước mặt và chỉ cho các em hiểu rõ thêm tại sao vẽ như thế này (vì các em nhìn thẳng, tầm mắt hơi cao hơn mẫu vẽ, chỉ trừ tầm bảng đến tầm mắt ngang giữa).
- 4.— Trước khi vẽ, nhắc các em nên vẽ ở chính giữa tờ giấy.
- 5.— Đếm bao nhiêu ô vuông đứng và ngang rồi viết số thật lọt vào, chấm 4 đầu góc làm dấu, xong đặt bút chì và tháo kẽ gạch từ trái sang phải, gạch từ trên xuống dưới, gạch từ dưới lên và gạch từ trên xuống. Xong, bôi những số viết lọt và tô màu.

THỦ CÔNG

*Trường-văn-Lụa
Trường-Sư-pham Thực-hành Sài-gòn*

Chương trình tháng 11 : Lật vật : gọt bút chì — buộc dây giày — làm nút mực — chải và xếp quần áo.

BÀI 1 VÀ 2.— GỌT BÚT CHÌ

Học liệu : mỗi lớp nên có sẵn một số đồ gọt bút chì để cho học sinh mượn.

Cách gọt : Thầy chỉ cho học sinh cầm đồ gọt bút chì và cây bút chì.

— Cách để đầu cây bút chì vào đồ gọt và lăn từ từ, vừa lăn vừa nhấn vào phía tay.

— Gọt đến khi nào thấy chì lòi ra vừa dùng thì thôi.

Chú ý : Không nên lăn nhanh cây viết chì.

— Không nên cho học sinh dùng dao để gọt bút chì.

— Thầy có thể chỉ sơ qua về cách gọt bút chì bằng dao.

— Cho học sinh gọt bút chì với đồ gọt bút chì nhiều lần để cho quen.

BÀI 3.— BUỘC DÂY GIÀY

Học liệu : giày da, giày bồ của học sinh.

Cách buộc : Thầy chỉ cách luồn dây và cách buộc dây có nút (noeud), cho học sinh.

Cho học sinh buộc đi buộc lại nhiều lần cho quen.

BÀI 4.— LÀM NÚT MỰC

Học liệu : cây xốp : cây diên-diển, rễ cây bần, con dao nhỏ.

Cách làm : a) Tạm thời : dùng giấy cuốn tròn lại vừa lõi bình mực.
b) Cắt rễ cây bần hay cây diên-diển. Dùng con dao chấn bỏ những chỗ thừa. Cầm lên giữa ngón cái và ngón trỏ và vót cho tròn. Một đầu lớn và một đầu nhỏ. Sửa nút cho vừa với miệng bình mực.

Chú ý : Thầy nên trông nom khi học sinh cầm dao.

BÀI 5 VÀ 6.— CHẢI VÀ XẾP QUẦN ÁO

Học liệu : bàn chải, quần áo bằng nỉ.

Cách làm : Quần áo bằng nỉ được phơi ngoài nắng một chút.

— Dùng bàn chải có lông mềm chải nhẹ nhàng và từ từ đừng cho sót chỗ nào.

— Xong, xếp lại hay móc vào móc áo.

Chú ý : áo quần bằng nỉ nên thỉnh thoảng đem hấp.



LỚP BA

VIỆT-NGỮ

Thèmes-văn-Đất

Trường Quốc Gia Sư-Phạm

Chương-trình tháng 11 : Nhà cửa : nhà lá, nhà gạch, nhà lầu, nhà sàn, túp lều. Các phòng trong nhà gạch.

BÀI 1.— NHÀ CỬA

Bài giảng : Ngày xưa, người ta ăn lông, & lõ vì chưa biết làm nhà cửa, chưa biết được cách tìm ra lửa.

Những nhà dựng lên đầu tiên là những túp, lều, chòi đơn sơ, cột bằng tre nứa, mái bằng cỏ tranh rất chật hẹp.

Lần lần văn minh, cho đến ngày nay, người ta đã biết xây cất nhà cửa đàng hoàng. Đó là những điều Thanh được nghe trong giờ học lịch sử. Câu của Thanh nghèo cất nhà lá vách đất, dì của Thanh khá giả cất nhà ngồi vách tường, nền cao, sân tráng xi-măng có hiên mát mẻ. Chú Thanh giàu có & nhà cao cửa rộng.

Ra đô-thành, Thanh ngo-ngác đứng nhìn các nhà lầu nguy nga, đồ-sộ.

Tập nói chuyện : Ngày xưa, người ta ăn ở như thế nào ? Lần lần, đê che nắng mưa, người ta biết làm gì ? Những nhà ở đầu tiên gọi là gì ? Bây giờ nhà cửa được xây cất thế nào ? Ở đâu có nhiều nhà lầu ?

Học tiếng : Nhà — cửa.

Danh từ : Nhà — cửa — Lầu — túp — nhà lá — nhà gạch — tường sắn — nền — mái — hiên.

Tính từ : (Nhà) rộng-rãi — chật hẹp — ẩm thấp.

Động từ : Xây cất (nhà) — đỡ (nền) — tráng (xi-măng).

Thanh ngữ, tục ngữ : — Nhà dột, cột xiêu. Nhà rách vách nát

— Nhà cao, cửa rộng. Nhà ngồi cây mít. ☒

Giải nghĩa : *Lều : chòi nhỏ, bằng nứa, tre chụm lại, mái phủ cỏ tranh*
Túp : nhà tranh nhô, thấp. Chòi : lều làm tạm để canh giữ (chòi giữ dưa)
Hiên : Mái hè, Nhà dột cột xiêu : nhà hư nát gầm sập, ý nói nghèo túng.
Nhà cao cửa rộng : Nhà lớn, cao ráo, mát mẻ, ý nói giàu có.

Bài tập : Chọn những tiếng học trên mà thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Người thường cỗ chui-rúc trong những.... Ngày nay, người nghèo cũng được vách đất, người giàu ở Nhà cửa thì hợp vệ sinh. Câu « » chỉ cảnh nhà giàu và câu « » chỉ cảnh nhà túng bẩn.

BÀI 2.— NHÀ LÁ

Bài giảng : Phần đông, nhà cửa ở quê Thanh là nhà lá vì nhà lá dễ cắt, ít tốn công tốn của. Tre, lá thường có sẵn, chỉ chịu khó đốn làm cột, làm kèo là đủ dựng một ngôi nhà lá ba gian, hai chái. Vách đắp bằng đất, mái lợp bằng lá hay tranh. Cậu của Thanh dựng nhà. Cả xóm kéo đến phụ lực, mỗi người giúp một tay. Nếu ta siêng năng, với sự tương trợ của bà con xóm giềng thì dù nghèo đẽ đâu, ta cũng không phải chui rúc trong những căn nhà lụp xụp, tối tăm.

Tập nói chuyện : Phần đông nhà ở thôn quê là nhà gì ? Tại sao nhà lá cắt ít tốn kém ? Cột, kèo, vách làm bằng những vật liệu nào ? Ai ra công giúp vào việc xay cát ? Ở nhà lụp-xụp, tối tăm có hại ra sao ?

Học tiếng : Nhà lá.

Danh từ : Nhà lá — cột kèo — vách — lá tranh — gian, chái.

Tính từ : (Nhà) lụp-xụp, tối-tăm.

Động từ : Lợp (lá) — đắp (vách) — dựng (nhà) — chui-rúc.

Thanh ngữ, tục ngữ : — Nhà như ổ chuột.

— Nhà tranh vách đất. Nhà ngang, dãy dọc.

Giải-nghĩa : *Lều : hai cây tre hay gỗ bắt tréo đỡ mái nhà. Gian : căn nhà. Chui rúc : Bò vào, ý nói nhà thấp quá và chật hẹp. Nhà như ổ chuột : Nhà nhỏ, ẩm thấp, thiếu vệ-sinh.*

BÀI 3.— NHÀ GẠCH

Bài giảng : Trên nền nhà cũ, Chú Tư của Thanh xây ba gian nhà gạch. Bà con họ hàng chạy lại giúp đỡ, kè đào móng, người đỡ nền, người khuân gạch, trộn vôi, cát, xi-măng. Thợ mộc ráp sườn nhà, làm cửa, lợp ngói. Kế thợ sơn quét vôi, sơn cửa.

Trong vòng chưa đầy một tháng, nhà đã làm xong, vững chắc, cao ráo và khang khaot.

Tập nói chuyện : Chú Tư của Thanh cất nhà bằng gì ? Ai đến giúp chú nó ? Họ đến làm những công việc gì ? Kế các người thợ dùng vào việc xây cất nhà gạch ? Nhà của Chú Thanh xây cất thế nào ? Trong bao lâu, nhà xây cất xong ?

Học tiếng : Nhà gạch.

Danh-từ : Nhà gạch, móng, nền, tường, ngói, vôi, xi-măng, thô hồ, thợ mộc, thợ sơn.

Tính-từ : (Nhà) vững-chắc,

Động-từ : Xây (tường), lợp (ngói), quét (vôi), lát (gạch).

Thành-ngữ : — Nhà gạch mái ngói.

— Kín cổng cao tường.

Giải nghĩa : *Xi-măng* : chất bột màu xám, trộn với vôi, cát, nước thành hồ. *Móng* : chân tường xây sâu dưới đất. *Khoảng-khoát* : Rộng-rãi, mát-mẻ. *Kín cổng cao tường* : nhà kín đáo, ít người lạ vào được.

Bài tập : Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Muốn nhà gạch, trước hết phải đào đất rồi mới tường. Người ta ngói đỏ trên mái nhà và trên nền. Nhà nhò móng sâu, nền cao và được nhò có nhiều cửa.

BÀI 4.— NHÀ LẦU (NHÀ GÁC).

Bài giảng : Chú của Thanh dẫn Thanh đến viếng Sài Gòn. Tại đây, Thanh ngạc-nhiên thấy nhiều nhà lầu (nhà gác) *nguy-nga*, *đồ-sộ*.

Ở đường Tự-do, Thanh trầm-trồ khen những tòa nhà cao chót-vót đến mười tầng (từng). Lên xuống các tầng, cậu bé nhà quê này rất thích được đi *thang máy* hoặc *cầu thang xoắn ốc*. Mỗi tầng có nhiều phòng. Mỗi phòng số cửa sổ và *bao lớn* trông ra phía ngoài. Thanh đứng trên *sân thượng* ở tận nóc nhà hóng mát với chú buồi chiểu và nhìn xem từ phía.

Tập nói chuyện : Tại sao ở thành phố, người ta phải cất nhà lầu? Ở đâu có nhiều tòa nhà *nguy-nga*, *đồ-sộ*? Kể vài tòa nhà nhiều tầng ở Sài Gòn. Muốn lên các tầng, người phải dùng gì? *Bao lớn* xây ở đâu? Buổi chiều người ta lên đâu hóng mát?

Học tiếng : Nhà lầu (nhà gác).

Danh-từ : Nhà lầu (nhà gác) — tòa nhà — từng (tầng) thang máy — cầu thang xoắn ốc — bao lớn — sân thượng.

Tính-từ : (tòa nhà) *nguy-nga*, *đồ-sộ* — (nhà) cao chót-vót.

Động-từ : Lên, xuống (lầu) — hóng mát.

Thành ngữ, tục ngữ : — Lầu son gác tía.

— Nhà sạch thì mát, bát sạch (chén) thì ngọt.

Giải nghĩa : *Cao chót-vót* : thật cao. *Nguy-nga* : trỗ bộ cao lớn lồng-lẫy. *Đồ-sộ* : lớn lao. *Sân thượng* : Sân làm trên nóc nhà. *Lầu song ác tía* : ý nói nhà giàu có sang trọng.

Bài tập : Chọn những tiếng học trên mà thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nhà lầu hay có nhiều Mỗi phòng có hay được dùng để lên xuống lầu. Trên nóc nhà lầu thường có để mỗi chiều người ta lên và nhìn ra đường cho vui mắt.

BÀI 5.— NHÀ SÀN.

Bài giảng : Dịp nghỉ hè năm nay, Thanh được viếng miền Cao-Nguyên Ban mê thuật. Ở miền rừng núi này, đồng bào Thượng làm *nhà sàn* để tránh nước lũ và ác thú. Nhà sàn của họ cất trên *cột cây* chôn sâu dưới đất rất chắc chắn. Sàn bằng thanh *tre* ghép lại, dùng làm nơi ăn chốn & cho người và *chứa* lương thực.

Từng dưới là chuồng nuôi súc vật. *Mái lợp* bằng tranh, *vách* bằng *phên* nứa. Muốn lên sàn, Thanh phải rửa chân cho sạch trước rồi mới bước lên *cầu thang* vì trên sàn không có bàn ghế chi cả.

Tập nói chuyện : Vì sao đồng bào Thượng phải ở nhà sàn? Nhà sàn cất trên những gì? Sàn nhà làm thế nào? Mặt sàn dùng vào việc chi? Ban đêm, súc vật ở đâu? Trước khi lên sàn, phải làm gì?

Học tiếng : Nhà sàn.

Danh từ : nhà sàn — nước lũ — ác thú — tầng dưới — mái tranh — vách ván — phên tre — chuồng súc vật.

Tính từ : (ván) khít — (phên) thưa — (cột) chắc-chắn.

Động từ : Bên (tre) — ghép (ván) — lên (thang).

Tục ngữ : Nhà không móng như bóng không người.

Giải nghĩa : *Nước lũ* : Nước đỗ mạnh trên sườn núi xuống.

Bài tập : Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nhà đồng bào Thượng lợp bằng hay bằng dựng trên chôn sâu dưới đất rất chắc-chắn.

Từng trên gọi là *từng* dưới là dùng để nhốt súc vật lúc ban đêm. Lên sàn phải dùng

BÀI 6.— TÚP LỀU.

Bài giảng : Ngày xưa, người ta chum dầu những cây tre lại làm cột, lấp nứa làm kèo rồi phủ lên trên những bó tranh để làm mái, sau mới biết đắp đất làm vách dầy chừa lỗ cửa nhỏ làm lối chui ra chui vào. Ngày giờ, không còn ai chui-rúc trong những túp lều tồi-tàn, chật hẹp ấy nữa.

Hiện nay, thỉnh thoảng, Thanh mới thấy mấy túp lều đơn sơ dựng lên ở giữa đồng ruộng, ven bờ sông làm nơi tạm trú của những người canh dưa, chăn vịt hay đánh cá mà thôi.

Tập nói chuyện : Nhà cửa đầu tiên của loài người là gì? Kể các vật liệu dùng cất lều túp? Túp lều bắt tiên thế nào? Ngày nay, còn ai ở túp lều chằng? Những túp lều ở giữa cánh đồng, ven bờ sông dựng lên để làm gì?

Học tiếng : Túp lều tranh.

Danh từ : Lều, túp — cột tre — kèo nứa — mái tranh — tường đất.

Tĩnh từ : (Lều túp) tồi tàn — chật hẹp — đơn sơ.

Động từ : Dụng (lều, túp) — chui rúc.

Câu đao : Có thì nhà nghèo lợp mè, nghèo thì kèo nứa cột tre cũng đành.

Giải nghĩa : Chui rúc: Ở nhà nhỏ thấp, tối tăm như hang chuột, muốn vào phải khom lưng chui vô. Đơn sơ: làm có tánh cách tạm thời không kỹ. Tồi tàn: hư nát.

Bài tập : (do giáo viên soạn lấy)

BÀI 7.— CÁC PHÒNG TRONG NHÀ GẠCH

Bài giảng : Chú Ba của Thanh vừa xây xong một biệt thự rất đẹp. Biệt thự này chia làm nhiều phòng hay buồng cách biệt bởi những tấm vách tường và ăn thông với nhau bằng các cánh cửa. Buồng nào buồng nấy đều rộng rãi, sáng sủa, sạch sẽ, ngăn nắp.

Phòng khách đẹp nhứt dành để tiếp khách nên được trang hoàng lộng lẫy. Kế là phòng ăn có đặt một cái bàn dài, một tủ ăn và một tủ lạnh. Bên là phòng ngủ có nhiều cửa sổ để nghỉ ngơi. Một buồng tinh mich hơn dùng làm phòng học của trẻ nhỏ. Phía sau là nhà bếp và phòng tắm.

Tập nói chuyện : **Danh từ :** Phòng — buồng — phòng khách — phòng ăn — phòng ngủ — phòng học — phòng tắm — nhà bếp.

Học tiếng : Các phòng trong nhà gạch.

Tĩnh từ : (Phòng, buồng) sạch sẽ — sáng sủa — tinh mich — ngăn nắp

Động từ : Tiếp khách — nghỉ ngơi — học tập.

Tục ngữ : — Ăn có nơi làm có chỗ. Ăn có chỗ đỡ có nơi.

— Tốt phô ra, xấu xa đây lại.

Giải nghĩa : **Tinh mich :** Không có tiếng ồn ào. **Ngăn nắp :** sắp đặt có thứ tự.

Bài tập : Chọn những tiếng vừa học thêm vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Nhà tôi có ba gian. Gian giữa, phía trong đặt bàn thờ, phía trước là . . . Phòng . . . ở bên mặt chỗ cha mẹ tôi nghỉ ngơi. Kế là phòng . . . nơi cả nhà xum họp để ăn cơm. Bên phòng ăn là phòng . . . dành riêng cho anh chị em tôi học tập. Các phòng đều được . . . và . . .

BÀI 8.— HỌC ÔN CÁC BÀI TRONG THÁNG

TẬP ĐỌC

BÀI 1.— TÚP LỀU TRANH

1.— Ở xã Thúc-Thủy có một bà già sống heo hút với hai đứa con trai trong một túp lều heo-lánh.

2.— Túp lều ấy, mái lợp tranh lâu ngày đã mục nát, bốn bề phên vách trống trải, cỏ hoang chùm lán cả vào bên trong. Tất cả chỉ có một gian chật hẹp. Ăn ngủ làm lụng đều ở đấy.

Giáp vách lụng, kê một cái giường tre có lót rơm thay nệm. Trên vách, những áo xổng rách vắt lối thô.

Trước giường nằm là bếp. Quanh bếp, nồi rể, củi được ném bừa bãi.

Lan Khai

Đại ý : Một mẹ già với hai con sống trong một túp lều tranh tồi-tàn.

Dàn bài : 1.— Vị-trí của túp lều tranh.

2.— Tình trạng tồi tàn của túp lều tranh. a) Bên ngoài.

b) Bên trong.

Giải nghĩa : **Dàn bà già :** Dàn bà chồng chết. **Sống heo hút :** nghèo khổ, khô héo. **Phên :** Cái dài bằng nứa để che. **Chùm lán :** Bao phủ và mọc lấn vào. **Vắt :** quàng ngang qua mà bỏ thòng xuống. **Bừa bãi :** lộn xộn không thứ tự.

Câu hỏi: Túp lều tranh này ở đâu? Mái thế nào? Tại sao cỏ hoang chùm lấn vào trong? Trong lều có những gì? Tình cảnh già đình này thế nào?

BÀI 2.— CÁI NHÀ LÁ NHỎ

Nhà anh Ba nếp mình dưới bóng dừa xanh, trên bờ sông vắng.

Ngôi nhà lá này thật đơn sơ, vách bằng tre, mái lợp lá. Hai cánh cửa nhỏ mở thẳng ra lối đi. Một lỗ của sổ vuông vẫn nhìn xuống dòng sông nước biếc.

Lòng căn không rộng lắm, chỉ đủ kê hai cái bàn và một chiếc giường tre để ngủ.

Cảnh thật quê mùa, nhưng anh Ba rất mến, tuy không thường ở nhà vì ban ngày anh sống bịnh bồng trên chiếc xuống câu.

BÀI 3.— ĐI THĂM CỤ XÁ KIẾN THIẾT

1.— Trên con đường Ngô-dinh-Khôi, đường chánh từ phi trường đến thủ đô, du khách sẽ thấy nhanh chóng hai bên đường những nếp nhà xinh-xinh, đầy màu sắc.

Ngoài những công trình xây dựng của tư nhân, du khách sẽ phải lưu ý đến một cư-xá của Chính Phủ xây cất để bán trả góp cho đồng bào: cư-xá kiến thiết.

2.— Cư xá kiến thiết được xây ở đầu đường Ngô-dinh-Khôi tiếp giáp với đường Công-Lý, ngay bên cây cầu nhỏ bắc ngang con sông nhánh Thị Nghè, về phía tay trái với những nếp nhà hai tầng và song lập đứng soi mình dưới bóng nước lung lờ.

Theo Xây dựng Mới

BÀI 4.— NGÔI NHÀ NGÓI CỒ

1.— Ngày đầu về ở ngôi nhà cổ, tuy bé và xấu xí hơn những ngôi nhà to lớn huy-hoàng bên cạnh rất nhiều, nhưng Linh thấy nó rộng thênh-thang, chỉ một dãy nhà bếp và nhà chứa cối cũng đủ lớn gấp ba cái nhà cũ của chàng.

2.— Linh *hài lòng* là nhà khôi phái mở nhiều cửa vì ở đây gió rất mát. Đêm đến, chàng khôi mắt công thấp đèn mà chỉ vặn một cái nút nhỏ là bóng đèn điện cháy, chiếc bóng treo *tòn ten* (lung-lâng) trên trần nhà cháy sáng choang dưới cái chóa tròn thủy tinh trắng men trắng, ngoài vòng cõi viễn xanh.

BÀI 5.— NHÀ SÀN Ở VÙNG CAO NGUYÊN

1.— Bây giờ, nếu có dịp đặt chân lên đất Cao-Nguyên, du khách không còn *ngỡ ngàng* xa lạ với những căn nhà cao-cảng *thô sơ* của các đồng bào thiểu số nữa.

Nhà sàn là một hình ảnh quen thuộc đối với mọi người.

2.— Nếu ngày nay, trong các xóm lao động ở Đô-thành vì *nạn khai hiểm đất đai*, dân cư đồng đúc, nhà sàn hay những căn «nhà lầu» ọp ẹp đã mọc lên như nấm thì nơi kia, trong rừng núi thâm u, không phải vì nạn khai hiểm đất đai, cũng không phải vì nạn dân cư đồng đúc, «nhà lầu» cũng chẳng thiếu gì.

Theo Từ Quyển

BÀI 6.— TÚP LỀU TRANH

1.— Nếp nhà tranh nắp dưới rặng tre xinh tươi. Toàn thể có hai gian một chái.

2.— Gian đầu là buồng. Bức màn rách mướp lượt-thuột rủ ngoài cửa buồng như để giữ cho căn phòng có vẻ bí mật.

Qua kẽ hở ở cạnh cửa và lỗ thủng ở chân phên, ai cũng nhìn rõ một chiếc giường tre gãy giật và một lũ chum (lu) mè, vại hàn chén đứng bên cạnh đồng đất hang chuột.

Đầu kia là chái dùng làm bếp. Bàn thờ giống như cái *chạn* đựng bát (chén) lợ-lưng khoảng cột của bếp và buồng.

Ở giữa nhà, chiếc chiếu rách thủng xộc-xệch phủ trên tấm phản (ván) mợt.

BÀI 7.— PHÒNG GIẤY

1.— Phòng này rộng-rãi, sáng-sủa có bốn cửa sổ.

Bên trái là cửa thông sang buồng khác. Xung quanh tường có sáu tủ kính (kiến) xếp đầy sổ sách, gọn-gàng thứ tự. Giữa buồng kê một bàn giấy rộng phủ dạ (ní) xanh, chồng chất những giấy má. Hai cái ghế hành bằng da để cho khách ngồi, kê sát với bàn giấy.

2.— Đối diện ở phía bàn đằng kia, chủ-nhân kê một cái tủ sắt. Trên nóc tủ này là một quả địa-cầu màu xanh đỏ, *tương phản* với màu đen của tủ. Sau hết, một chiếc tủ kính rộng, thấp chia ra từng ngăn, trong bày keo thủy tinh chứa đủ thứ *lâm-sản*, *nông-sản* vì chủ nhân là một nhà thương mại kiêm thực-nghiệp.

BÀI 8.— CÁC GIAN BUỒNG.

Nhà ngăn ra được sáu buồng, ba buồng dưới và ba buồng trên.

Ông bà Nam-Thành chiếm buồng trên bên hướng tây, nhường hai buồng hướng đông cho bốn cô con gái; ba là buồng ăn, còn một để trống phòng lúc có bạn hữu ở lại nhiều ngày.

Nhà bếp và nhà bắc cầu đều cất cột tre, lợp tôn ngừa hỏa hoạn. Ông Nam-Thành có làm việc chau đáo này mà ở nhà quê ta, không mấy ai để tâm đến là sau nhà bếp, ông thêm hai chòi con, một để tắm rửa và một xa hơn, là cầu xá.

Theo Bình-Nguyễn-Lộc

CHÁNH TÀ

BÀI 1.— NHÀ TÔI

1.— Nhà tôi ở Bình-Dương trong một làng hẻo lánh.

2.— Chung quanh nhà là vườn dừa, cành lá xanh tươi che mái nhà. Những ngày nghỉ học, tôi đón xe về ở với cha mẹ, anh chị em tôi. Buổi sáng chúng tôi hái ổi, hái bưởi, trưa câu cá ở bờ sông, chiều ngắm đàn trâu về làng xa vắng, lòng tôi cảm thấy sung sướng vô cùng.

Đại ý : Nhà tôi ở trong khung cảnh rất đẹp.

Giải nghĩa : 1.— *Hẻo lánh* : trống chõ khuất nோo vắng vẻ.

Nhận xét về Chánh tà

X : xong (rồi) : làm xong.

S : sông : dòng nước lớn.

TR : Triết (trí đức) : hiền-triết,

CH : chiếc (một cái) chiếc thuyền, chiếc đũa, đơn chiếc.

Văn phạm : Phân biệt dấu giọng : Dấu hỏi, dấu ngã.

Tỉnh : (khu vực cai trị) Tỉnh Định Tường, Tỉnh táo (không mê).

Tinh : Tinh tú, tinh mịch, bình tĩnh.

BÀI 2.— KHU NHÀ CHÁNH HƯNG

1.— Trước kia nơi đây chỉ là một nhóm nhà lá tồi tàn, đổ nát.

2.— Ngày nay, dưới Chánh thể Cộng Hòa, trong chương trình cải tiến đất sống nhân dân, Bộ Kiến thiết và Thiết kế đô thị đã và đang tiếp tục xây dựng tại đây những dãy nhà ngói cao ráo, mát mẻ, hợp vệ sinh.

Khu Chánh Hưng hiện đã trở nên phồn thịnh náo nhiệt.

Văn phạm : Phân biệt dấu giọng : Dấu hỏi, dấu ngã.

Dấu hỏi : Cải : rau cải, cải thiện.

Dấu ngã : Cải : Cải vâ, cải lộn.

BÀI 3.— NHÀ NGƯỜI ĐỐN CỦI

1.— Dưới chân đồi, cạnh bờ suối trong veo, hiện ra một mái nhà nhỏ, xung quanh tường vách quét vôi trắng xóa.

2.— Ở giữa, một cửa lớn, hai bên hai cửa sổ bằng tre. Trước cửa nhà, một cái cầu tre mảnh dẻ bắc ngang qua dòng thẳng lên vòm trời xanh biếc.

Đó là nhà một bác tiêu phu.

Văn phạm : Phân biệt dấu giọng : Dấu hỏi, dấu ngã.

Dấu hỏi : Mảnh : Mảnh gỗ (miếng cây), mảnh dê (thon thon), mỏng mảnh.

Dấu ngã : Mảnh : Mảnh lực — mảnh liệt.

BÀI 4.— NHÀ NGƯỜI MƯỜNG

Nhà người Mường, bắt cứ lớn hay nhỏ, cũng đều làm theo một kiểu.

Nhà làm toàn bằng gỗ (cây) bằng tre nứa, trên lợp cỏ tranh hay lá gồi. Từng dưới cách mặt đất độ một thước rưỡi tây, dùng để nuôi trâu, bò, gà, lợn (heo).

Từng trên gọi là nhà sàn hay nhà gác thường rộng thênh thang và cao ráo nhưng hơi tối vì cửa ngõ ít và nhỏ.

Giải nghĩa : Người Mường : Dân tộc thiểu số ở miền núi Bắc Phần từ Hòa Bình đến Nghệ Tĩnh. Lá gồi : cây có tàu lá lớn dùng lợp nhà.

Văn phạm : Phân biệt dấu giọng : Dấu hỏi, dấu ngã.

Dấu hỏi : Ngõ : ngõ ý (bày tỏ) ngõ lời.

Dấu ngã : Ngõ : cửa ngõ — ngõ tắt — ngõ vào (lối) ngõ hầu (họa là, mới được).

BÀI 5.— NHÀ CỦA NGƯỜI GIÀU CÓ

Chúng tôi theo sau người đầy tớ vào trong một căn phòng vuông vắn và đẹp mắt.

Cửa sổ rộng, sơn màu xám. Tường cao và quét vôi trắng. Giữa nhà kê một bộ bàn ghế sáng bóng.

Sau khi đã nhìn những bức tranh ở trên tường, tôi đi về phía cửa sổ

ở bên trái để nhìn *quang cảnh* căn nhà. Trước mặt tôi là một ngọn đồi đầy thông xanh.

BÀI 6.— NHÀ NGƯỜI MÃN

Trong lòng cái *thung lũng* rộng, khuất nèo giữa rừng có một động Mán lèo tèo mươi lăm nóc nhà dựng *tàn mác* trên mẩy ngọn đồi xanh.

Nhà nào cũng một *kiểu mẫu* như nhau, trên người ở, dưới chuồng trâu. Giữa nhà để một khuôn bếp, than lửa lúc nào cũng rùng rực. Đó là chỗ nấu ăn ngày hai bữa. Đó là cái lò sưởi chung của gia đình.

Lan-Khai

BÀI 7.— BIỆT THỰ « THANH BA »

Biệt thự « Thanh Ba » trông thẳng ra bãi biển. Đây là một tòa nhà hai tầng, *kiến trúc tối tân*. Nhà có nhiều phòng : phòng tiếp khách, phòng ngủ, phòng tắm, phòng đọc sách và phòng ăn. Phòng nào cũng sáng sủa, rộng rãi và đủ tiện nghi.

Chiều chiều gió biển thổi vào, đưa theo mùi thơm thoang thoảng.

BÀI 8.— CĂN GÁC HẸP

Trời đã tối. Nhân trở về căn gác hẹp của mình.

Anh leo lên chiếc cầu thang ợp ẹp dựng chéo ở chái nhà. Tiếng khóa lách cách mở, rồi anh đẩy mạnh cánh cửa và với tay bật đèn. Ánh sáng của một bóng điện bị ám khói tỏa ra, nhuộm một màu vàng đục cả bốn bức tường.

Gió lạnh thổi vào đánh bật hết những hơi mốc hăng-hăng của gian-phòng suốt ngày bị đóng kín.

Theo Tuấn-Anh

HỌC THUỘC LÒNG

BÀI 1.— MÁI TRANH NGHÈO

- 1.— Nhà tôi nghèo, mái tranh vách đất.
Do tay cha xây cất từ lâu,
Trước nhà có đám *chan bäu*
Sau nhà lại có ao sâu cá nhiều.
- 2.— Tuy rằng trong cảnh *điu hiu*.
Nhưng lòng *tràn ngập* tình yêu gia đình.
Lòng tôi mến nếp nhà xinh
Bên trong *hỏa-thuận*, *cơm lành canh ngọt*.

Đại ý : Gia đình tôi đầm ấm dưới mái tranh nghèo.

Dàn bài : 1.— *Quang cảnh* nhà tôi.

2.— Gia đình nghèo mà đầm ấm.

Giải nghĩa : *Chán bäu* : loại cây có gai nhọn thường trồng ở thôn quê làm hàng rào quanh vườn. *Điu hiu* : vắng vẻ. *Tràn ngập* : quá đầy. *Cơm lành canh ngọt* : cảnh nhà êm ấm.

Câu hỏi : Nhà này làm bằng gì ? Do ai xây cất ? Quang cảnh nhà thế nào ? Gia đình trong nhà này có êm ấm không ?

BÀI 2.— NHÀ TỐI

- 1.— Nhà tôi tuy rất nghèo nàn,
Mái tranh, vách đất làm màn đỡ che.
Chung quanh lại có *lũy tre*,
Hai bên vườn chuối, sau hè vườn cau.
Trước sân trồng ít *liếp rau*,
Trái cây tươi tốt đủ màu đẹp thay.
- 2.— Tôi yêu tha thiết nhà này.
Sống cùng cha mẹ hằng ngày vào ra.

Nguyễn Văn Côn

BÀI 3.— NHÀ CÓ NGĂN NẮP

- 1.— Nhà ở phải nhiều phòng,
Phòng khách, phòng ngủ lại cùng phòng ăn.
Mỗi phòng sắp có nắp ngăn,
Ghế bàn, tủ, ván phai nắng lau chùi.
- 2.— Giữ cho sạch-sẽ tươi vui,
Trước sau đừng để thoảng mùi hôi tanh.
Ăn ở đúng phép vệ sinh,
Thì trong gia quyến mạnh lành luôn luôn.

BÀI 4.— NHÀ SÀN

Trên các miền *sơn cước*,
Mái nhà sàn con con,
Lác *đá* bên dòng nước
Hoặc *chênh vênh* sườn non.
Nhà làm trên cọc gỗ
Phía dưới, nhốt trâu bò.
Rừng sâu tuy lâm hồ
Đêm đêm không còn lo.

Phan Lang
(*Quốc Văn Toàn Bộ*)

BÀI 5.— TÔI YÊU

Tôi yêu chiếc áo bà ba
 Yêu canh cá lóc, yêu nhà vách cây.
 Tôi yêu sông nước Miền Tây.
 Yêu anh chiến sĩ đêm ngày gian lao.
 Tôi yêu những khóm dừa cao,
 Phát phơ nghênh bóng kính đào lửng-lo.
 Yêu sao câu hát chiều thơ
 Vang trên đồng lúa «hò lợ» nhịp đều.

Tô Kiều Ngân

BÀI 6.— HỌC ÔN CÁC BÀI TRONG THÁNG**TẬP LÀM VĂN**

Chương trình tháng 11 : Tả cây cối.

Chỉ dẫn đại cương : Nhìn qua cây cối, ta nhận trước tiên là *hình dáng toàn thể* rồi đến các bộ phận với những *đặc điểm* : thân, cành, lá, bông, trái và rễ (đứng quên nếu có rễ trên mặt đất).

Sau ta nói qua loa đến *cách trồng cây*, thời kỳ trổ bông kết trái, lúc lá rụng v.v...

Cuối cùng nên kể *lợi ích* của cây và nói tại sao trò thích cây ấy.

BÀI 1.— TẢ CÂY CAU TRỒ ĐÃ THẤY Ở MIỀN QUÊ

Dàn bài :

- I.— *Mở bài* : Trò trồng thấy cây cau ở đâu ?
- II.— *Thân bài :* a) *Hình-dáng chung* : độ bắc cao ? Hình gì ? Màu gì ?
b) *Các bộ phận* : gốc cây, thân cây, lá cây thế nào ? Bông cau, trái cau, Bông cau ra sao ?

III.— KẾT LUẬN : Ích lợi của cây cau.

- Bài 2.— Tả cây tre mọc sau vườn nhà em.
- Bài 3.— Tả cây da (đá) trước đình làng em.
- Bài 4.— Tả cây xoài tại vườn nhà ông em.
- Bài 5.— Tả cây me ở ngoài đường gần trường học của em.
- Bài 6.— Tả đám chuối ở sau nhà trò.

BÀI 7.— Tả một cây dừa xiêm,**BÀI 8.— Tả cây bàng trồng ở sân trường em.**

Dàn bài :

I.— Mở bài : Cây bàng trồng ở đâu ?

II.— Thân bài : a) *Hình dáng chung* : cây bàng cao độ bao nhiêu ? Cây lớn hay nhỏ ?

b) *Các bộ phận* : gốc cây, thân cây, lá cây thế nào ? Cây bàng có trái không ?

III.— Kết luận : Sự ích lợi của cây bàng (cho bóng mát).**TẬP VIẾT.**

Chương-trình tháng 11 : Tập viết chữ thường lớn nữa khổ, chữ hoa lớn nữa khổ, chữ số.

Tuần 1.— Tập viết những chữ : n, m

1 dòng chữ hoa.

1 dòng chữ thường.

1 dòng số : 7, 8.

— Nay sang mai hèn.

— Nay dây mai đó.

Tuần 2.— Tập viết những chữ : v, p.

1 dòng chữ hoa.

1 dòng chữ thường.

1 dòng số 9, 0.

— Việt-Nam Cộng-Hòa.

— Việt-văn độc bản.

Tuần 3.— Tập viết những chữ : r, s

1 dòng chữ hoa

1 dòng chữ thường

1 dòng số 1, 2.

— Ruộng cỏ ao liền.

— Sài-thành hoa lệ.

Tuần 4.— Tập viết những chữ : e, x.

1 dòng chữ hoa.

1 dòng chữ thường.

1 dòng số 3, 4.

— Cây sâu cuốc bãm.

— Cây cao bóng cǎ.

ĐỨC DỤC*Trắc-năng-Thể*

Chương trình tháng 11 : Nhắc lại những điều đã học ở lớp Năm : Bản phận đối với thầy học.

BÀI 1.— CÔNG ƠN THẦY.**Thuật chuyện : CÔNG ƠN THẦY.**

Một hôm, cha của Nam được thơ thầy giáo gửi đến mách rằng Nam không chăm học. Cha Nam rất phiền lòng bèn gọi con lại mà dạy rằng : « Cha mẹ có công sinh ra con, nhưng không dạy dỗ con được nên gửi con đến trường. Thầy con rất hiền từ. Thầy con tận tâm săn-sóc và dạy dỗ con còn hơn cha mẹ. Công ơn của thầy rất lớn. Con biếng nhác, không chăm học tức là con không kể công khó nhọc của thầy. Như vậy là con có tội. »

Nam nghe cha giải-thích rất ăn-năn. Từ ấy Nam hết sức cố-gắng.

Câu hỏi : Cha của Nam được thơ thầy giáo gửi đến nói gì ? Người bèn dạy Nam thế nào ? Cha mẹ em có dạy em học được chăng ? Ai dạy em học ? Công dạy dỗ có khó nhọc chăng ? Vậy đối với thầy học em phải thế nào ?

Thực hành : Dạy cho học-sinh đến giúp đỡ thầy khi nhà thầy có việc, hoặc đến thăm thầy lúc thầy có bệnh.

Quyết định : Tôi phải ghi nhớ công ơn thầy tôi mãi mãi.

Ca-dao : Cha sanh mẹ dưỡng ơn dày.

Mở mang trí hóa, công thầy kém đâu?

BÀI 2.— THẦY TẬN TÂM VỚI HỌC TRÒ.**Thuật chuyện : THẦY TÔI.**

Một hôm, Nam đi học về nói với cha : « Thầy của con hôm nay bị bệnh. Thầy vào lớp, có mặc thêm một chiếc áo ấm. Chúng con trông thấy có vẻ mệt nhọc lắm, nhưng thầy cũng cố gắng giảng bài. Chúng con xin thầy nên nghỉ cho đỡ ».

Thầy con nói rằng : « Thị giờ qua không trở lại. Nếu thầy không dạy các con hôm nay, các con sẽ mất bài vở ».

Trong thầy thầy con như vậy, cả lớp đều cảm động và ai cũng phải nhận rằng thầy lúc nào cũng tận-tụy với học sinh.

Câu hỏi : Nam đi học về thuật lại cho cha nghe điều gì ? Tại sao bị bệnh mà thầy cũng ráng giảng bài ? Thầy giáo như vậy có đáng cho các em kính mến chăng ?

Thực hành : Luôn luôn khêu gợi sự hy-sinh của thầy để cho học-sinh chăm chỉ học tập.

Quyết định : Thầy tôi tận tâm dạy dỗ thì tôi phải tận tâm học tập.

Ca dao : Thầy ta tận tụy dạy ta.

Lao tâm lao lực giúp ta nên người. ~~X~~

BÀI 3.— HỌC ÔN HAI BÀI TRÊN**BÀI 4.— BIẾT ƠN THẦY****Thuật chuyện : Chuyện anh Tịnh.**

Anh Tịnh là con nhà nghèo. Anh được thầy giáo đem anh về nhà nuôi để cho có nơi ăn ở mà đi học. Anh được thầy đối đãi như con cháu trong nhà. Trước tấm lòng nhân từ của thầy, Tịnh hằng ngày tìm cách làm vui lòng thầy : Sáng nào anh ấy cũng dậy sớm, nấu nước pha trà để sẵn cho thầy. Công việc trong nhà, dầu nặng hay nhẹ, Tịnh gánh lấy để giúp đỡ thầy. Anh thường nói với các bạn : « Công ơn của thầy, dầu sau này tôi có làm nên gì đi nữa, tôi cũng chẳng làm sao trả đặng ». Thật đáng khen thay !

Câu hỏi : Tịnh nhà nghèo, nhưng nhà đâu mà có nơi ăn ở để đi học ? Để đáp lại công ơn thầy, Tịnh làm gì ? Các em có nhớ ơn thầy dạy các em chăng ? Để tỏ ra ta biết ơn, ta phải làm gì ?

Thực hành : Dạy cho học sinh trả ơn thầy bằng cách giúp đỡ tùy theo khả năng của chúng.

Quyết định : Tôi lúc nào cũng tìm cách trả ơn thầy tôi.

Ca dao : Dầu cho học được đổi ngày,

Lẽ nào quên đứt ơn thầy được sao ? ~~X~~

BÀI 5.— YÊU MẾN THẦY**Thuật chuyện : THƠ CHO BẠN**

Học ở tỉnh lỵ, một hôm Nam viết thơ về thăm bạn. Trong thơ có đoạn nói về thầy nó như vậy : « Thầy tôi rất hiền lành. Ông hết lòng lo dạy dỗ chúng tôi còn hơn cha mẹ. Chúng tôi hết sức kính mến người. Vào lớp, để tỏ lòng kính trọng thầy, chúng tôi ai cũng cố gắng học tập ».

Câu hỏi : Nam đi học ở tỉnh lỵ, viết thơ về cho ai ? Trong thơ Nam nói gì ? Thầy của Nam là người thế nào ? Học sinh đối đãi với thầy cách nào ? Em có yêu mến thầy em chăng ? Em làm cách nào để tỏ lòng yêu mến thầy ?

Quyết định : Tôi mến yêu thầy tôi như cha mẹ tôi vậy.

Ca dao : Thầy ta cực khổ với ta.

Ta nên yêu mến mới là phải cho.

BÀI 6.— HỌC ÔN HAI BÀI TRÊN

LỚP BA — ĐỨC DỤC

BÀI 7.— KÍNH TRỌNG THẦY

Thuật chuyện : TRÒ BẢO

Trò Bảo một hôm chơi nghịch bị người hàng xóm mắng rằng : « Thầy dạy mày chơi nghịch như vậy phải chăng ? » Bảo tức giận quá, nhưng vẫn nhớ lời thầy dạy lúc nào cũng phải lễ độ với mọi người, Bảo liền nhỏ nhẽ đáp lại : « Con lỡ dại xin bác tha thứ cho và đừng nói động đến thầy của con vì thầy con chẳng bao giờ dạy học sinh những điều quấy ».

Người ấy nghe Bảo nói thế thì cũng hết giận và đồng thời lại nhận lỗi đã xúc phạm đến thầy của Bảo.

Câu hỏi : Trò Bảo chơi nghịch bị người mắng thế nào ? Trò đáp lại làm sao ? Lời lẽ của Bảo có đúng đắn chăng ? Người kia làm thế nào ? Muốn tỏ rằng ta kính trọng thầy mà để cho người xúc phạm đến thầy, như vậy có được chăng ? Em có kính trọng thầy em chăng ?

Thực-hành : Tập cho học sinh nói năng lễ phép với thầy và nhứt là không nói dối để tỏ lòng kính trọng thầy.

Quyết định : Tôi phải kính trọng thầy tôi.

Ca dao : Ai ơi hãy nhớ điều này :

Học thầy phải kính trọng thầy mới nên.

BÀI 8.— VÂNG LỜI THẦY DẠY

Thuật chuyện : CHUYỆN TRÒ LÝ

Từ hôm Lý lên lớp đến nay, Lý thay đổi rất nhiều trong cách ăn ở. Sáng nào Lý cũng dậy sớm học lại bài. Mỗi khi đi học về Lý không còn đi du hí nữa mà thường làm những công việc lặt-vặt trong nhà.

Cha Lý lấy làm lạ hỏi Lý vì đâu Lý lại ngoan như vậy. Lý đáp : « Chính là thầy con đã dạy con những điều ấy. Con vâng lời thầy con để làm vui lòng thầy con đã khó nhọc dạy dỗ con ».

Câu hỏi : Khi Lý được lên lớp thì Lý làm gì ? Tại sao Lý lại có những thay đổi như vậy ? Lý có đáng khen chăng ? Em có vâng lời thầy chăng ? Vâng lời bằng cách nào ?

Thực hành : Thầy nên theo dõi học sinh xem chúng có vâng theo những điều gì chúng đã học chăng, để điều dắt chúng.

Quyết định : Tôi lúc nào cũng vâng lời thầy tôi.

Ca dao : Những lời thầy dạy chó quên.

Có vâng lời dạy mới nên thân người.

BÀI 9.— HỌC ÔN HAI BÀI TRƯỚC

BÀI 10.— BỒN PHẬN ĐỔI VỚI THẦY SAU KHI THÔI HỌC

Thuật chuyện : CHUYỆN TRÒ HẬU

Năm rồi Hậu học lớp Năm. Kỳ tựu trường này Hậu được lên lớp. Mặc dầu học với thầy mới, Hậu vẫn không quên cô giáo cũ trong năm rồi. Mỗi ngày Hậu đều kiểm một bó hoa tươi trong vườn nhà mà đem cắm vào bình bông trên bàn cô giáo cũng như lúc Hậu còn học với cô vậy. Thường ra trong giờ nghỉ, Hậu chạy lại gần cô giáo tỏ vẻ tri ân như một đứa con đối với mẹ vậy.

Ai cũng khen Hậu là một đứa trẻ không quên thầy.

Câu hỏi : Năm rồi trò Hậu học lớp nào ? Trò có được lên lớp chăng ? Lên lớp trên rồi, Hậu còn nhớ đến thầy cũ chăng ? Bằng cách nào ? Hậu có đáng khen không ? Em có nhớ ơn thầy cũ chăng ? Em làm thế nào để tỏ rằng em không quên thầy cũ ?

Thực-hành : Dạy cho học sinh chào hỏi có lẽ phép đối với những thầy đã dạy chúng học ở lớp dưới.

Ca dao : Ngày nay đầu học lớp trên.

Ôn thầy lớp dưới chờ quên bao giờ.

BÀI 11.— ĐỔI VỚI THẦY LÚC THÔI HỌC RỒI

Thuật chuyện : CHUYỆN ANH NHƠN

Anh Nhơn thuộc gia đình nghèo nhưng anh rất ham học. Cha mẹ anh không đủ khả năng gởi anh đến trường. May nhờ thầy của anh thấy vậy bèn cho anh ở đậu trong nhà để có nơi ăn chốn ở mà tiếp tục việc học. Nhơn thi đậu vào trường Quốc-Gia Sư-Phạm và được bổ đi dạy học. Về sau thầy giáo anh qua đời, gia đình sa sút. Thầy vậy, Nhơn nhớ đến người đã giúp mình làm nên danh phận, bèn lánh nuôi đứa con của thầy để cho đi học, gọi là tên ôn trong muôn một. Mặc dầu ngày nay thầy chăng còn Nhơn vẫn tính như thầy còn sống vậy.

Câu hỏi : Gia đình anh Nhơn thế nào ? Nhờ đâu anh có phương tiện để mà làm nên ? Khi anh đã thành tài rồi, anh còn nhớ ơn thầy chăng ? Anh nhớ ơn bằng cách nào ? Lúc thôi học rồi ta còn nhớ ơn thầy chăng ? Ta làm sao để tỏ rằng ta biết ơn thầy ?

Ca dao : Mai sau đầu đặng nên danh.

Ôn thầy dạy dỗ, ai đành quên đi ?

BÀI 12.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI TRONG THÁNG

CÔNG DÂN GIÁO DỤC

Văn công Lầu

Trường Nguyễn-trí-Phuơng

Chương-trình tháng 11 : Thực-hành các phép xâ-giao (tiếp theo)

Cử chỉ khi chào quốc-kỳ — Ý-nghĩa quốc-kỳ — Cách chào hỏi người trên kẽ dười.

BÀI 1.— CỬ-CHỈ KHI CHÀO QUỐC-KỲ.

Sửa soạn ở nhà.

1.— *Ý-chánh* : Phải đứng nghiêm chỉnh khi dự lễ chào quốc-kỳ.

2.— *Tài-liệu cẩn-thiết* : — Ý-nghĩa và mục-đích lễ chào cờ : nhắc nhở, nung đúc lòng yêu nước, tình thương giống nòi.

— Cử chỉ khi dự lễ chào cờ ; đứng nghiêm chỉnh không chuyện vãn, không đùa nghịch, ngừng mọi hoạt động ; giở nón ; mặt nhìn quốc-kỳ.

— Tại sao phải nghiêm chỉnh khi dự lễ chào cờ : Chào cờ là một lễ trang-nghiêm ; chào quốc-kỳ Việt-Nam là chào nước Việt-Nam ; phải tôn kính trọng quốc-kỳ vì quốc-kỳ tiêu biểu cho quốc-gia :

— Cử chỉ khi chào cờ ngoại-quốc : cũng đứng nghiêm-chỉnh như khi dự lễ chào cờ Việt-Nam.

3.— *Học-liệu* : — Buổi lễ chào cờ tại trường.

Hướng dẫn bài học.

(Đề nghị hướng-dẫn học-tập bài này sau khi chấm dứt lễ chào cờ buổi sáng).

Chúng ta vừa làm lễ gì ? Tại sao chúng ta làm lễ chào cờ ? Lúc nay khi dự lễ chào cờ, các em đứng thế nào ? Tại sao ? Các em có dự một buổi lễ chào cờ nào khác nữa không ? Ở đâu ? Cử chỉ người dự lễ như thế nào ? Có người ngoại-quốc không ? Họ làm sao ?

BÀI 2.— CỬ-CHỈ KHI CHÀO QUỐC-KỲ (tiếp theo.)

Đầu bài : Nghiêm ! chào cờ.

Học-liệu : — Hình buổi lễ chào cờ ở nước ngoài.

— Chép sẵn bài đọc dưới đây lên bảng.

NHÌN ! CHÀO CỜ.

Đèn trong rạp tắt. Quốc-kỳ hiện trên màn bạc. Người xem đứng lên chào quốc-kỳ.

Hiển ngạc nhiên nhìn Vinh, Tuyết, rồi cũng đứng theo. Quốc-thiều dứt. Mọi người ngồi xuống. Hiển liền hỏi : « Anh Hai à, lúc nay, đâu có ai ra lệnh. Khi không, sao anh với chị Tuyết đứng dậy ? Ở trường em, khi chào cờ, thầy hô : « Nghiêm ! chào cờ ». Vinh vui vẻ : « Em nói đúng, ở trường thì khác. Ở đây người xem phải biết đứng lên chào cờ. Đầu ở đâu, khi chào cờ,

tù phải đứng nghiêm. Em đi ngang công sở. Người ta đang chào cờ. Em phải giở nón, đứng lại nghiêm chỉnh chào ».

Hiển gật đầu im lặng.

Hướng dẫn bài học.

Cho nhận xét hình buổi lễ chào cờ ngoại quốc, khéo léo dùng câu hỏi hướng dẫn học-sinh tóm lại cử chỉ những người đang chào cờ. Đoạn nhắc lại câu chuyện Vinh, Tuyết, Hiển, cho đọc bài « Nghiêm ! chào cờ » và hỏi :

Tại sao đèn trong rạp hát tắt ? Người xem đứng lên để làm gì ? Tại sao họ biết ? Tại sao Hiển ngạc nhiên ? Dứt lễ chào cờ Hiển hỏi anh điều gì ? Vinh giải thích thế nào ? Hiển có bằng lòng không ? Tại sao em biết ?

Kiểm điểm : Khi dự lễ chào cờ em phải đứng thế nào ? Cho nhiều em lặp lại câu : « Em đứng nghiêm chỉnh khi dự lễ chào cờ ».

Hợp tác giữa gia-dinh và học-đường :

— Căn dặn học-sinh và thuật lại câu chuyện Hiển trong rạp hát cho phụ huynh nghe.

— Mời phụ huynh dự lễ chào cờ đầu năm học và nếu được, các buổi lễ khác tổ chức tại trường.

BÀI 3.— Ý NGHĨA QUỐC KỲ

Sửa soạn ở nhà

1.— *Ý chính* : Phải kính trọng quốc-kỳ.

2.— *Tài liệu cẩn thiết* : Quốc-kỳ là gì ? — cờ riêng của một nước. Thí dụ : quốc-kỳ Việt-Nam, quốc-kỳ Mỹ, quốc-kỳ Pháp, quốc-kỳ Cam-bốt.

Ý nghĩa quốc-kỳ : tượng trưng cho một quốc-gia, lý-tưởng và hi-vọng của một dân tộc. Quốc-kỳ cũng tiêu-biểu cho sức mạnh lịch sử tranh đấu của một dân tộc.

Tại sao phải kính trọng quốc-kỳ ? Trọng quốc-kỳ một nước là trọng quốc-gia dân-tộc nước ấy (Ta phải trọng quốc-kỳ nước khác như là trọng quốc-kỳ của ta).

(Kính trọng quốc-kỳ bằng cách nào ? Không dẫm trên quốc-kỳ, không vê bậy quốc-kỳ bất cứ ở đâu để chơi, không bỏ quốc-kỳ rơi rớt ngoài đường, không treo quốc-kỳ rách, hoặc phai màu, hoặc sai kích thước ; Phải nghiêm chỉnh khi dự lễ chào quốc-kỳ, khi đi ngang qua nơi nào mà người ta đang làm lễ chào cờ, phải giở nón đứng nghiêm hoặc xuống xe chào, cho đến khi dứt lễ.

3.— *Học-liệu* : — Quốc-kỳ Việt-Nam và vài quốc-kỳ nước khác : Mỹ, Pháp, Cam-bốt, Thái, Nhựt, Phi-luật-tân, Án-đô...

— Vài cờ liên-độ.

Hướng dẫn bài học

Cho học sinh xem và nhận xét các thứ quốc kỳ. Dùng câu hỏi hướng dẫn hoặc giải thích cho học sinh biết tại sao các quốc kỳ không giống nhau (để phân biệt nước này với nước khác) và tại sao có một vài nơi tại Saigon, người ta cắm cờ ngoại-quốc (đó là các tòa Đại-lý hoặc các sở của nước ngoài). Có thể dùng cờ liên-đội để so sánh cho học sinh dễ hiểu.

Cho học sinh đo kích thước quốc kỳ Việt-Nam và bảo so-sánh chiều rộng và chiều dài, bảo học sinh tả màu sắc, hình dáng quốc kỳ Việt-Nam.

Cờ riêng của nước ta có mấy màu? Cờ Pháp có mấy màu? Cờ Việt-Nam và cờ Mỹ khác nhau thế nào? Tại sao ta phải trọng quốc kỳ các nước khác cũng như ta trọng quốc kỳ Việt-nam? Khi ra đường em thấy một lá quốc kỳ ai làm rơi dưới đất, em phải làm sao? Em có nên treo quốc kỳ phai màu không? Em có nên vẽ bậy quốc kỳ dưới đất chơi không? Tại sao học sinh phải chào quốc kỳ mỗi buổi sáng trước khi vào lớp học?

BÀI 4.— Ý NGHĨA QUỐC KỲ (tiếp theo)

Đầu bài: Tại sao ta cung kính chào?

Học liệu: Bài «tại sao ta cung kính chào?» dưới đây chép sẵn trên bảng.

TẠI SAO TA CUNG KÍNH CHÀO

Vinh chăm chú theo dõi các hình quảng cáo trên màn bạc. Như sực nhớ, Hiển kẽ tai anh hỏi nhỏ: «Sao kỳ quá anh Hai? Cờ làm bằng vải, mà sao người ta cung kính chào?

Vinh tươi cười: «Em nhận xét đúng! Cờ tuy bằng vải, nhưng tiêu biểu cho một nước. Anh lấy một thi-dụ cho em dễ hiểu: Em có kính trọng bức ảnh của ông bà không?»

— «Dạ có!». — «Đó em xem. Trọng bức ảnh, đâu phải em trọng mảnh giấy. Em trọng bức ảnh tức em trọng ông bà; vì bức ảnh là hình bóng của ông bà. Quốc-kỳ Việt-Nam tiêu biểu cho nước ta...»

Hiển sung sướng lật đật tiếp lời anh: «chào quốc-kỳ Việt-Nam là em chào nước ta».

Hướng dẫn bài học

Khéo léo dùng câu hỏi hướng dẫn học sinh nhắc lại câu chuyện Vinh Tuyết, Hiển, cho dò bài: «Tại sao ta cung kính chào?» Chép sẵn trên bảng, rồi hỏi tiếp:

Vinh đang làm gì? Hiển hỏi anh điều gì? Vinh dùng vật gì làm thí dụ để cất nghĩa cho Hiển? Hiển tiếp lời anh thế nào?

Kiểm điểm: Quốc kỲ là gì? Tại sao ta trọng quốc kỲ? Tại sao em chào quốc kỲ Việt-Nam?

Cho nhiều em lập lại câu: «Chào quốc kỲ Việt-Nam là em chào nước ta». Cho chép câu trên vào vở để làm câu ghi nhớ.

Thực hành: Cho học sinh làm quốc kỲ Việt-Nam bằng giấy. Cẩn dặn học sinh nếu đi giữa đường gặp mảnh quốc kỲ rơi rớt, hãy lượm đem về đốt

Hợp tác giữa gia đình và học đường

Cẩn dặn học sinh khi về nhà, mỗi khi thấy quốc kỲ nhà mình phai màu hoặc rách phải nhắc nhở phụ huynh thay cờ mới.

BÀI 5.— CÁCH CHÀO HỎI NGƯỜI TRÊN KẺ DƯỚI**Sửa soạn ở nhà**

1.— **Ý-chánh:** Khi có khách đến nhà phải lẽ phép chào hỏi, rót nước, đem thuốc, đem trầu mời khách.

2.— **Tài liệu cần thiết:** Trong phép xã giao, biết cách chào hỏi người trên kẻ dưới là điều rất cần (cách chào hỏi lẽ phép, trọng trọng và thành thật).

— Khi có khách đến nhà, trẻ em phải lẽ phép chào hỏi, đem nước, thuốc mời khách dùng (luôn luôn phải bưng hai tay).

— Khách có hỏi gì, trả lời một cách cung kính và rõ ràng.

— Không làm ồn, không chạy ngược, chạy xuôi.

— Không đứng nhìn khách, trân trối.

— Không xen vào câu truyện giữa khách và cha mẹ mình.

— Không lẩn quẩn trong phòng khách để nghe lõm câu chuyện của người lớn, nhưng cũng không bỏ chạy chơi xa nhà quá, phòng khi cha mẹ có điều gì sai bảo.

— Khi khách ra về, nếu đang ở gần phòng khách, trẻ con phải đứng ngay ngắn cúi đầu chào đưa khách, rồi dọn dẹp hộp thuốc, coi trầu, ly, tách...

Hướng dẫn bài học

Bảo một em giả như đang ở nhà, thầy từ ngoài sân bước vào giả làm khách đến gõ cửa. Em bước ra chào khách mời khách ngồi rồi chạy đi rót nước, lấy thuốc lá mời khách...

Đoạn thầy hỏi: Khi nghe tiếng gõ cửa, em X.., làm gì? Khách hỏi gì? Em X.. trả lời ra sao? Cứ chỉ của em X.. như thế có lịch sự không? Khi có khách đến nhà các em làm gì? Thế nào là chào hỏi lẽ phép? Em bưng nước cách nào? (bưng hai tay, đặt cẩn thận trước mặt khách). Em mời khách thế nào? Khi khách ra về em làm gì?

BÀI 6.— CÁCH CHÀO HỎI NGƯỜI TRÊN KẺ DƯỚI (tiếp theo)

Đã bài : « Thưa bác Hai dùng nước ».

Học liệu : Chép sẵn bài sau đây trên bảng :

THƯA BÁC HAI DÙNG NUỐC

Chiếc xe nhà hâm máy rồi ngừng hẳn trước cổng. Bác Hai, bạn của ba Hiển, trên xe bước xuống.

Hiển đang đứng chơi trong sân, lật đật chạy ra : « Thưa bác Hai đì chơi »

Bác Hai cười : « Có Ba cháu ở nhà không » ?

— « Thưa có, xin mời bác vào nhà ».

Ba Hiển vui vẻ tiếp bác Hai ở phòng khách. Hiển vào nhà trong, lấy tách sạch rót nước. Hai tay bưng tách để trên bàn, Hiển lè phép : « Thưa, bác Hai dùng nước ».

Bác Hai với tay kéo Hiển vào lòng : « Cháu Hiển giỏi quá ! năm nay cháu học lớp mấy » ?

— « Thưa bác, cháu học lớp ba ».

Đáp xong, Hiển chạy ra sân chơi.

Hướng dẫn bài học : Dùng câu hỏi hướng dẫn học sinh kể lại câu chuyện Vinh, Tuyết, Hiển đi xem hát, đoạn nói : bây giờ chúng ta theo dõi cử chỉ Hiển khi có khách đến nhà. Cho đọc bài chép sẵn trên bảng rồi hỏi : Thấy bác Hai đến nhà, Hiển làm gì ? Bác Hai hỏi gì ? Hiển trả lời làm sao ? Hiển vào nhà trong để làm gì ? Hiển bưng nước để đâu ? và nói gì ? Bác Hai khen Hiển thế nào ?

Kiểm điểm : Khi có khách đến nhà em làm gì ? Cho nhiều em lập lại câu : « Khi có khách đến nhà, em lè phép chào khách ». Cho chép câu trên vào vở làm câu ghi nhớ.

Hợp tác giữa gia đình và học đường : Nhơn khi rảnh thầy nên đến nhà viếng phụ huynh học sinh, nhân tiện nhận xét cách thực hành bài học của các em.

BÀI ÔN

Thầy nêu lên những câu hỏi cho học sinh trả lời để kiểm điểm việc thực hành các bài học trong tháng :

— Đang đi giữa đường, nếu em gặp mảnh quốc kỳ rơi rớt thì em làm sao ?

— Tại sao em phải chào cờ mỗi buổi sáng ? Trong lúc chào cờ, em đứng cách nào ?

— Em nào có thể lên bảng vẽ theo trí nhớ quốc kỳ Việt-Nam ?

— Khi có khách đến nhà, em làm gì ? Em bưng nước cách nào ?

Khen thưởng những đội tích cực thực hành bài học, trong những buổi lễ chào cờ.

QUỐC SỰ

Như Sơn

Chương trình tháng 11 : Kể truyền lịch sử các bậc danh nhân, các bậc anh hùng.

BÀI 1.— CÔNG CUỘC MỞ RỘNG MIỀN NAM**CHÚA NGUYỄN**

I.— Bài giảng : — *Trịnh Nguyễn phản tranh :* Cuối đời nhà Lê, vua Lê mất hết quyền hành, chúa Trịnh và chúa Nguyễn tranh giành thế lực với nhau gây nên một cuộc phân chia đất nước.

Chúa Trịnh nắm trọn quyền cai trị ở xứ Bắc, chúa Nguyễn tự lập giang-san ở miền Nam.

2.— Chúa Nguyễn lấy đất Chiêm Thành : Muốn gây dựng cơ đồ cho vững chắc để chống nhau với chúa Trịnh, chúa Nguyễn chăm lo việc mở rộng đất đai về phương Nam.

Lúc bấy giờ, đất nước ta từ Bắc vào chí đến tỉnh Bình Định mà thôi. Giáp ranh với nước ta về phía Nam là nước Chiêm Thành, xưa kia hùng mạnh, nhưng từ khi bị vua Lê-thánh-Tôn đại phá, đã trở nên suy yếu. Các chúa Nguyễn, qua đời cha đến đời con, lần lượt đánh chiếm trọn xứ Chiêm Thành rồi di dân đến khai khẩn lập ra các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay.

3.— Chúa Nguyễn lấy đất Chân Lạp : Chiêm xong đất Chiêm Thành, chúa Nguyễn liền dời sang nước Chân Lạp.

Nước Chân Lạp ở vào vùng châu thổ sông Cửu Long, dân cư thưa thớt, đồng lầy ẩm thấp, rừng rú hoang vu. Dân ta rủ nhau sang những nơi kẽ cạn, khai thác đất đai thành vườn ruộng. Về sau, chúa Nguyễn nhiều lần sai tướng sĩ giúp vua Chân Lạp dẹp loạn trong nước hoặc chống nhau với quân Xiêm. Để đáp ơn, vua Chân Lạp trước nhận cho dân ta được tự do đến lập nghiệp ở miền Thủy Chân Lạp, tức là Nam phần bây giờ, rồi về sau, lần lần nhường đất miền này cho nước ta. Chúa Nguyễn đưa dân đến đó cày cấy, trồng trọt, tạo nên một phần đất giàu có nhất của Việt-nam.

4.— *Nhận xét* : Chúa Nguyễn thật có công mở rộng bờ cõi nước ta về phía Nam.

II.— Câu hỏi : 1.— Tại sao chúa Nguyễn cần mở rộng bờ cõi ở phía Nam ? 2.— Lúc ấy ở phía Nam nước ta là nước nào ? 3.— Nước Chiêm-thành lúc bấy giờ thế nào ? 4.— Chúa Nguyễn lấy đất Chiêm-thành lập ra những tỉnh nào ? 5.— Nước Chân-lạp ở vào vùng nào ? 6.— Đất đà và dân cư nước ấy thế nào ? 7.— Chúa Nguyễn lấy Thủy-chân-lạp bằng cách gì ? 8.— Chúa Nguyễn có công thế nào với nước ta ?

III.— Bài học : Chúa Nguyễn có công nghiệp lớn trong việc mở rộng bờ cõi đất nước ta về phía Nam.

Chúa Nguyễn đánh lấy nước Chiêm-thành lập ra 4 tỉnh miền Nam Trung-phần. Chúa Nguyễn lại dùng một lối giao thiệp khôn khéo khiến vua nước Chân-lạp nhượng cho phần đất Thủy-chân-lạp, tức là Nam phần ngày nay.

*Miền Nam bờ cõi mở mang
Nhờ công chúa Nguyễn khai hoang lập điền.*

BÀI 2.— CÔNG CUỘC CAI TRỊ MIỀN BẮC CHÚA TRỊNH

I.— Bài giảng : 1.— *Đặt phép trị dân* : Trong khi Chúa Nguyễn lo mở rộng bờ cõi ở miền Nam thì ở miền Bắc, Chúa Trịnh lo sửa sang việc trị dân để giữ vững thế lực của mình.

Tại triều, vua Lê chỉ ngồi cho có vị, Chúa Trịnh nắm giữ hết mọi quyền hành trong tay. Chúa chọn quan lại rất kỹ lưỡng và cố trừ nạn tham nhũng.

Về pháp luật, Chúa Trịnh sửa đổi các luật lệ, định lại cách xử kiện cho giản dị hơn và bãi bỏ các hình phạt nặng nề.

Về tài chính, Chúa Trịnh đặt ra nhiều thứ thuế như thuế đinh, thuế điền, thuế muối, thuế chợ, thuế đồ, thuế thổ sản, v.v...

2.— *Việc võ bị* : Để chuẩn bị đánh nhau với Chúa Nguyễn và phòng ngừa các cuộc dậy loạn, Chúa Trịnh rất chăm lo việc võ bị. Chúa mở trường dạy võ nghệ và đặt lệ ba năm thi một lần. Thủ sinh phải biết binh thư, đồ trận và bắn cung, múa giáo, múa gươm, cõi ngựa.

Quân lính chia ra làm hai hạng, hạng ưu binh bộ ở Thanh hóa, Nghệ an, đóng tại Kinh Thành, hạng nhất binh bộ tại Bắc, đóng ở các trấn.

3.— *Việc văn học* : Về văn học, Chúa Trịnh sửa sang việc học hành thi

cử, sai người viết quốc sử và bắt người trong nước khắc bản in, in sách vở bán mọi nơi, để khỏi phải mua sách của nước Tàu.

4.— *Việc kinh tế* : Để làm giàu cho nước, Chúa Trịnh khuyến khích việc khai mỏ đồng, mỏ bạc, mỏ kẽm & thương du, cho mỏ lò đúc tiền đồng, bạc lạng.

Chúa lại mở thương cảng Phố Hiến cho người ngoại quốc như Hòa-Lam, Tây-ban-Nha, Bồ-dào-Nha, Nhựt, Tàu vào buôn bán, làm cho nền thương mại và công nghệ của ta rất phát đạt. Nhờ vậy, Phố Hiến trở nên một đô thị phồn thịnh, nổi danh « thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến ».

5.— *Nhận xét* : Chúa Trịnh kế ra cũng có công với nước ta. Ngoài việc dẹp loạn trong nước, Chúa Trịnh còn sửa sang việc cai trị và mở mang công nghệ, thương mại làm cho nước được thịnh vượng.

Câu hỏi : 1.— Chúa Trịnh chọn quan lại thế nào ? 2.— Về pháp luật, chúa Trịnh sửa đổi thế nào ? 3.— Chúa Trịnh đặt ra những thuế gì ? 4.— Tại sao chúa Trịnh rất chăm lo việc võ bị ? 5.— Tại sao chúa Trịnh bắt in sách trong nước ? 6.— Để cho nước được giàu mạnh, chúa Trịnh đã làm những gì ?

III.— Bài học : Chúa Trịnh tuy lấn quyền vua Lê, nhưng cũng làm được nhiều việc lợi ích cho miền Bắc.

Chúa Trịnh trừng trị sự tham nhũng, giảm bớt các hình phạt, lập trường võ bị. Chúa cũng sửa sang việc thi cử và sai khắc bản gỗ để in sách dùng trong nước. Chúa lại khuyến khích việc khai mỏ, đúc tiền và cho phép người ngoại quốc vào buôn bán ở Phố Hiến.

*Nước non miền Bắc vững vàng.
Nhờ công chúa Trịnh sửa sang mới giờ*

BÀI 3.— TRẬN ĐỐNG-ĐA. VUA QUANG-TRUNG.

I.— Bài giảng : 1.— *Quán Thanh chiếm Bắc-hà* : Vua nhà Thanh bên Tàu mượn tiếng sang giúp vua Lê, sai Tôn-sĩ-Nghị kéo 20 vạn binh sang xâm-chiếm Bắc-hà. Tướng Tây-son là Ngô-văn-Sở sợ thế yếu chống không nổi, rút quân về đóng giữ ở vùng núi Tam-Điệp.

Tôn-sĩ-Nghị vào đóng ở thành Thăng-long, coi thường vua Lê-chiêu-Thống, thả quân lính cướp phá dân-gian.

2.— *Vua Quang-Trung tiến binh ra Bắc* : Bắc-binh-Vương Nguyễn-Huệ ở Phú-xuân được tin ấy bèn lên ngôi Hoàng-đế, niên-hiệu Quang-Trung,

rồi tự thống-lĩnh thủy bộ đại-binh tiến ra Bắc. Ra đến Tam-Điệp là ngày 20 tháng chạp, Quang-Trung truyền cho ba quân ăn Tết trước, hẹn đến ngày mùng 7 tháng giêng sẽ vào thành Thăng-long mở tiệc ăn mừng. Ngày 30 tháng chạp, Quang-Trung thúc quân tiến nhanh như gió bão.

3.— *Gò Đống-đa, mồ chôn giặc Thanh* : Đêm mùng 3 tháng giêng, quân ta vây kín đồn Hạ-hồi, đợi tiếng loa cùng la lăm lên, vang trời dậy đất. Quân Thanh trong đồn kinh-hồn hoảng vía, không dám chống cự phải xin đầu hàng cả.

Mờ sáng ngày mùng 5, quân ta tiến tới kịch chiến với quân Thanh ở Đống-đa, gần Hà-nội. Quân giặc bắn súng ra như mưa. Quang-Trung chọn người lục-lưỡng khiêng những tảng ván to có quẩn rom uột ở phía trước để che đỡ cho quân xung-phong dùng đoản-đao xông vào hầm đồn như nước vở bờ. Quân Thanh chống không nổi, xôn-xao tán-loạn, dày xéo lấn nhau mà chạy. Quân ta đánh tràn tới, lấy được các đồn, giết quân Thanh thây nằm ngổn-ngang. Các danh-tướng Thanh như Hứa-thể-Hanh và Tôn-sĩ-Long đều tử trận, Sầm-nghi-Đống phải thắt cổ mà chết.

Tôn-sĩ-Nghi nửa đêm được tin báo, vội-vã bỏ thành, quên cả ẩn-tín, qua cầu sông Nhị-hà chạy về Tàu. Quân-sĩ chạy theo, tranh nhau qua cầu, cầu gãy, chết đuối đầy sông.

4.— *Nhận xét* : Trận Đống-đa là một chiến-công oanh-liệt nhất trong lịch sử Việt-Nam. Vua Quang-Trung quả là một vị anh hùng cái-thể của dân-tộc Việt.

II.— Câu hỏi : 1.— Được tin quân Thanh sang, Nguyễn-Huệ làm gì? 2.— Vua Quang-Trung tiến quân ra đến Tam-điệp làm gì? 3.— Tại sao Quang-Trung thúc quân đi thật nhanh? 4.— Trận Hạ-hồi, Quang-Trung thắng thế nào? 5.— Thuật lại trận Đống-đa? 6.— Trò nghịch gì về vua Quang-Trung.

III.— Bài học : Vua nhà Thanh sai Tôn-sĩ-Nghi đem 20 vạn binh xâm chiếm Bắc-hà.

Quang-Trung từ Phú-xuân tiến quân ra Bắc. Nhờ cách hành binh chớp nhoáng, chỉ trong 5 ngày, Quang-Trung phá tan quân Thanh ở Đống-đa. Giặc chết thây đầy đồng, xác đầy sông. Tôn-sĩ-Nghi chạy trốn về Tàu, bỏ cả ẩn-tín.

Quang-Trung là vị anh hùng cái-thể.

*Đống-đa một trận oai hùng
Quân Thanh vỡ mặt, Lạc Hồng rạng danh.*

BÀI 4.— GƯƠNG TRUNG NGHĨA VÕ-TÁNH VÀ NGÔ-TÙNG-CHÂU

I.— *Bài giảng* : 1.— *Phụng mạng giữ thành* : Võ-Tánh là một võ tướng có thao lược cùng với Ngô-tùng-Châu là một văn nhân có mưu trí theo phò chúa Nguyễn-Ánh đánh nhau với Tây-Sơn. Sau khi hạ được thành Qui-nhơn, chúa phó thác cho Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu trấn giữ.

2.— *Thành bị vây khốn* : Tướng Tây-sơn là Trần-quang-Diệu kéo đại-binh đến đánh, Võ-Tánh biết thế địch đang mạnh, chưa có thể phá được, bèn rút quân vào thành cố thủ. Quân Tây-sơn bao vây chặt chẽ.

Chúa Nguyễn nghe tin báo đem binh đến cứu-viện nhưng đánh mãi mà không giải vây được. Có kẻ khuyên Võ-Tánh vượt vòng vây mà trốn ra. Ông không nghe, bảo rằng: «Ta phụng mạng giữ thành này thì sống thác với thành, chó nếu bỏ thành mà trốn lấy một mình thì mặt mũi nào trông thấy chúa nữa ».

Chúa Nguyễn sai người lên vào bảo Võ-Tánh bỏ thành mà ra. Ông trả lời rằng: «Đại binh Tây-sơn đang ở đây cả, xin chúa thưa dịp tiến quân ra đánh lấy thành Phú-xuân, đừng vội lo việc giải vây».

Chúa Nguyễn nghe theo kế ấy liền đem binh ra đánh úp Phú-xuân và khắc-phục thành này làm cho quân Tây-sơn đóng ở các nơi nghe tin đều lo ngại.

3.— *Cùng chết với thành* : Trong lúc ấy, Thành Qui-nhơn đã bị vây gần hai năm, trong thành hết cả lương, quân sĩ phải giết voi, giết ngựa mà ăn.

Võ-Tánh bèn viết thơ cho quân Tây-sơn nói rằng: «Phận sự ta làm chủ tướng thì dành liều chết ở dưới cờ, còn các quân sĩ không có tội gì, không nên giết hại.»

Rồi ông sai quân chất cùi khô dưới lầu bát giác và đổ thuốc súng vào giữa. Ông mặc triều phục lên lầu sai người châm lửa. Các tướng đứng quanh lầu khóc lóc. Ông ném tàn thuốc lá xuống, thuốc súng bốc cháy lên thiêu sống ông.

Lúc đó, Ngô-tùng-Châu cũng đã uống thuốc độc mà chết.

4.— *Nhận xét* : Thủ chết chó không để cho giặc bắt, Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu đã treo gương trung nghĩa hiếm có trong lịch sử.

II.— Câu hỏi : 1.— Võ-Tánh có tài gì? Ngô-tùng-Châu là người thế nào? 2.— Chúa Nguyễn giao cho hai ông giữ thành nào? 3.— Quân Tây-sơn đến vây thành thế nào? 4.— Tại sao Chúa Nguyễn giải vây không được? 5.— Tại sao Võ-Tánh không chịu vượt vòng vây ra một mình? 6.— Ông bày kế gì với Chúa Nguyễn? 7.— Lúc trong thành cạn lương,

Ông viết thơ nói gì với quân Tây Sơn ? 8.— Ông chết cách nào ? Ngô-tùng-Châu chết cách nào ? 9.— Hai ông treo gương gì cho đời sau ?

XIII.— Bài học : Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu phụng mạng giữ thành Qui nhơn. Tướng Tây Sơn kéo dài binh đến vây chặt.

Võ-Tánh cố thủ Qui nhơn để Chúa Nguyễn đem binh đánh lấy Phú xuân.

Gần hai năm sau, trong thành hết lương, Võ-Tánh tự thiêu, để khỏi bị giặc bắt. Ngô-tùng-Châu cũng uống thuốc độc mà chết.

Tám gương trung nghĩa rạng ngồi,
Văn quan, võ tướng đời đời soi chung. X

ĐỊA-LÝ

Trần-năng-Thé

Chương-trình tháng 11 : Đô-thành Saigon.— Tỉnh Gia-Định.

BÀI 1.— ĐÔ-THÀNH SAIGON : HÌNH-THÈ.

Học-liệu : Bản đồ Đô-thành Saigon.

Dân bài : Vị-trí — Giới hạn — Diện-tích.

Bài giảng : Đô-thành Saigon hiện nay do sự sáp nhập của hai thành phố Saigon và Chợ-lớn. Saigon nằm gọn trong tỉnh Gia-định, phía đông có sông Saigon, phía bắc có rạch Cầu Bông, phía nam có kinh Đôi, kinh Bến-Nghé. Tất cả các sông này đều chảy vào sông Saigon. Sông này rất sâu, tàu biển có thể qua lại khiến cho Saigon trở nên một thương cảng rất tốt.

Diện-tích Đô-thành được lối 70 cây số vuông.

Câu hỏi : Đô-thành Saigon ngày nay do hai thành-phố nào sát nhập ? Đô-thành Saigon nằm trong tỉnh nào ? Tứ cận có những con sông nào ? Sông Saigon là con sông sâu hay cạn ? Sông này sâu có lợi ích gì ? Diện-tích Saigon được bao nhiêu cây số vuông ?

Toát-yếu : Đô-thành Saigon nằm trong tỉnh Gia-định, phía bắc giáp rạch Cầu Bông, phía nam giáp kinh Đôi, kinh Bến-Nghé. Diện-tích được hơn 70 cây số vuông. X

Bài đọc thêm : ĐÔ-THÀNH SAIGON.

Dưới thời Pháp thuộc, Saigon và Chợ-lớn là hai thành-phố riêng biệt nhưng liên-quan với nhau về mặt thương mại.

Nếu Saigon là khu-vực của nền đại-thương, của hệ-thống ngân-hàng và xuất nhập cảng lớn lao, thì Chợ-lớn là khu-vực tiêu-thụ và buôn bán sỉ. Nếu Saigon được ưu-thể vì khu bến tàu, trái lại Chợ-lớn là nơi tập trung kĩ-nghệ với những nhà máy xay lúa và các hang công kĩ-nghệ quan-trọng khác.

Về phương-diện nhà ở, Saigon khi xưa chia ra làm hai khu-vực. Một khu người Âu với những đường xá rộng-rãi, nhà cửa phong quang, công-thư đỗ sộ. Khu kia là khu người Việt ở, luộm-thuộm, chằng-chít như bàn cờ. Trong khi đó có thể nói Chợ-lớn là khu-vực riêng biệt của Huê-kiều, ngoài một vài phố lớn buôn-bán tấp-nập còn thì cũng đều hồn-dộn, phúc-tap và nghèo nàn..

Theo *Tập san TRÈ*.

BÀI 2.— ĐÔ THÀNH SAIGON : DÂN CƯ VÀ CHÁNH TRỊ

Học liệu : Bản đồ Saigon — Tranh ảnh về Saigon.

Dân bài : 1.— Dân cư : hơn hai triệu người ($2/3$ người Việt, còn lại là ngoại kiều : Trung-hoa, Pháp, Anh, Mỹ).

2.— Chính trị : đứng đầu Saigon là Ông Đô-Trưởng có Ông Phó Đô-Trưởng phụ giúp, dưới có các Ty, Sở chuyên-môn. Saigon được chia làm 8 Quận... gồm tất cả 53 phường. Ở mỗi quận có một vị Quận-trưởng hành-chánh và một Cảnh-sát-Trưởng.

Câu hỏi : Dân số Saigon trước đây bao nhiêu người ? Trong số ấy giống người nào chiếm đa số ? Ngoài người Việt, có những ngoại kiều nào ? Đứng đầu Đô-thành Saigon có ai ? Được đặt dưới quyền ông Đô-Trưởng có những Ty, Sở nào ? Saigon được chia ra làm bao nhiêu quận ? Bao nhiêu phường ?

Toát yếu : Saigon có hơn hai triệu dân chia làm 8 quận hành-chánh, đặt dưới quyền ông Đô-trưởng có nhiều Ty, Sở chuyên-môn phụ giúp. X

BÀI 3.— ĐÔ-THÀNH SAIGON : NÔNG-NHỆ, CÔNG KỸ NGHỆ

Dân bài : 1.— Trồng-trọt : rau cải (Phú-lâm, Phú-thọ).

2.— Chăn-nuôi : bò, dê để lấy sữa.

3.— Công nghệ : tiểu-công-nghệ : xưởng dệt vó, khăn (Chợ-lớn) xưởng đóng bàn ghế, thuộc da, häng chế tạo vật dụng bằng mủ, häng làm đồ nhôm, hàn sườn xe đạp.

4.— Kỹ nghệ : Xưởng đóng tàu, chửa tàu, nhà máy điện, nhà máy làm xà-bông, häng thuốc lá, häng cưa, nhà in, nhà máy rượu, häng nước đá và nước giải khát.

Câu hỏi : Về nông-nghiệp Saigon sản xuất những gì ? Ở Saigon người ta nuôi những súc vật nào ? Về công nghệ thì có những gì ? Về kỹ-nghệ thì có những xưởng, häng nào ?

Toát yếu : Ở ngoại ô Saigon, người ta trồng rau cải và chăn-nuôi dê, bò sữa.

Trong thành phố có công nghệ dệt vải, vó, khăn, làm đồ gỗ, ráp xe, sửa chữa máy móc, v.v...

Đại-kỹ-nghệ có xưởng sửa và đóng tàu, các nhà máy rượu, nhà máy làm xà-bông, thuốc lá, nhà máy cưa, máy xay lúa. v.v...

BÀI 4.— ĐÔ THÀNH SAIGON : THƯƠNG MẠI

Học liệu : Nhiều tranh ảnh mô tả sự sinh hoạt ở Đô-thành.

Dàn bài : 1.— **Tính cách :** rất thạnh-vượng vì dân số rất đông.

2.— **Chợ :** chợ Bến-thành, chợ An-dong, chợ Cầu-đông-Lãnh, chợ Bình-Tây, chợ Trần-quốc-Toản, chợ Đakao, chợ Tân-Định, chợ Trương-minh-Giảng.

3.— **Xuất nhập cảng :** bán ra : gạo, cao su, các đồ thêu, đồ chạm, mua vào : vải, lụa, mây, móc, dầu lửa, thuốc men.

Câu hỏi : Nền thương mại ở Đô-thành có được thạnh vượng chăng ? Nhờ đâu được vậy ? Saigon có những chợ nào ? Người ta bán ra những gì ? Mua vào những gì ?

Toát yếu : Nền thương mại ở Saigon rất thịnh-vượng. Ở đây có nhiều chợ rải rác khắp vùng, như chợ Bến-thành, chợ Cầu-đông-Lãnh, chợ Bình-tây, chợ Tân-Định...

BÀI 5.— ĐÔ THÀNH SÀI-GÒN : ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Học liệu : Tranh ảnh về sự lưu thông ở thủ đô. Bản đồ về đường giao-thông.

Dàn bài : 1.— **Đặc tính :** rộng-rãi và tráng nhưa, tổng cộng chiều dài độ 308km.

2.— **Các đường giao thông :** a) **Đường bộ :** từ Saigon ra các tỉnh miền đông, miền tây và Trung-phần.

Đường xe lửa Saigon Đồng-hà.

b) **Đường thủy :** Sông Saigon.

c) **Đường hàng không :** Phi-cảng Tân-sơn-Nhứt, đón các phi-cơ từ 5 châu lục.

Câu hỏi : Đường xá ở Đô-thành Saigon thế nào ? Saigon có độ bao nhiêu ki-lô-mét đường nhựa ? Saigon được nối liền với các tỉnh do những đường nào ? Ở Saigon có phi-cảng nào ? Về đường hàng không ta có những đường đi đâu ?

Toát yếu : Saigon có độ 300 cây số đường nhựa trong thành phố, và được nối liền với các tỉnh và các nước ngoài bằng đường bộ, đường xe lửa, đường thủy và đường hàng không.



BÀI 6.— TỈNH GIA ĐỊNH : VỊ-TRÍ, GIỚI-HẠN, DIỆN-TÍCH ĐỊA-THẾ. SÔNG NGỒI

Học liệu : Bản đồ tỉnh Gia-định.

Dàn bài : 1.— **Vị-trí :** thuộc về miền đông Nam-phần Việt-Nam.

2.— **Giới hạn :** Bắc giáp tỉnh Bình-dương ; đông giáp Biên-hòa ; Tây và Nam giáp tỉnh Long-an.

3.— **Diện tích :** ước độ 1.200km².

4.— **Địa thế :** 2 miền : miền cao là quận Gò-vấp và miền thấp là quận Nhà-bè.

5.— **Sông ngòi :** Sông Saigon, sông Đồng-nai, sông Nhà Bè.

Câu hỏi : Tỉnh Gia-định ở đâu ? Giáp với những tỉnh nào ? Diện-tích độ chừng bao nhiêu km² ? Địa-thế tỉnh Gia-định ra sao ? Về sông ngòi thì có những con sông nào ?

Toát yếu : Tỉnh Gia-định thuộc miền đông Nam-phần, bắc giáp tỉnh Bình-dương, đông giáp tỉnh Biên-hòa, tây và nam giáp tỉnh Long-an. Diện-tích ước độ 1.200km². Gia-định có hai miền : miền cao là Gò-vấp và miền thấp là Nhà-bè. Về sông ngòi thì có sông Saigon, sông Đồng-nai, sông Nhà-bè.

BÀI 7.— TỈNH GIA-ĐỊNH : NÔNG-SẢN. CÔNG NGHỆ

Học liệu : Bản đồ tỉnh Gia-định.

Dàn bài : 1.— **Nông sản :** Lúa, bắp, khoai, thuốc lá, mía, trái cây.

2.— **Lâm sản :** non 10.000 mẫu rừng chưa khai thác (quận Nhà-bè).

3.— **Chăn nuôi :** bò súc (Tân-sơn-Hòa).

4.— **Công nghệ :** Đường, đồ gỗ, gạch bông, trại cưa mây.

Câu hỏi : Về nông sản tỉnh Gia-định sản xuất được những gì ? Ở vùng nào nuôi bò súc ? Gia-định có độ bao nhiêu mẫu rừng chưa khai thác ? Tỉnh Gia-định có những công-nghệ nào ?

Toát yếu : Tỉnh Gia-định sản-xuất lúa, bắp, khoai, thuốc lá, mía và trái cây. Về lâm-sản thì có độ 10.000 mẫu rừng chưa khai thác. Người ta nuôi bò súc ở vùng Tân-sơn-nhì. Về công nghệ thì có nhà máy đường, trại cưa, lò gạch, lò gỗ.

BÀI 8.— HỌC ÔN

QUAN SÁT

Phan văn Nghiêm
Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

Chương-trình tháng 11 : Một vài con vật tiêu biểu cho từng loại.

BÀI 1.— GÀ.

Học liệu : Một con gà, trứng gà. Tranh vẽ bộ tiêu-hóa của gà.

I.— Quan-sát và suy-nghiêm : Cho học-sinh quan-sát con gà để nhận gà là loài chim, để trứng. Gà đậu trên cành. Gà đi, bới đất.

a) *Hình-dáng :* Minh gà có lông vũ bao phủ, có mỏng, mỏ, hai cánh, hai chân. Minh lớn, đuôi có lông dài, đầu nhỏ có mỏng đỏ, hai bên đầu có hai mắt và hai lỗ tai, mỏ thật cứng.

Tứ chi của gà là hai cánh và hai chân. Hai cánh ngắn có lông dài, gà không bay xa được. Mỗi chân có bốn ngón. Ngón chân có móng cứng để bới đất kiếm mồi. Gà trống có cựa sắc để tự-vệ. Chân gà có vảy già. Lông gà có nhiều màu sắc.

b) *Bộ tiêu-hóa :* gồm có mỏ, cuống họng, điều, bao-tử, mề, ruột.

a) Trứng gà ngoài có vỏ cứng, trong lá tròng trắng, tròng đỏ.

Gà mái để nhiều trứng, ấp nở ra gà con.

d) *Ích-lợi :* Ta nuôi gà để ăn thịt và lấy trứng. Trứng gà ăn rất bổ.

e) *Giống gà :* Gà tây, công, trĩ đều thuộc giống gà.

II.— Câu hỏi : Hình dáng con gà ra sao? Minh bao phủ bời gì? Lông gà thế nào? Trên đầu gà có gì? Mỏ gà ra sao? Cánh gà thế nào? Tại sao gà không bay xa được? Chân gà ra sao? Có mấy ngón? Mỗi ngón có gì? Gà làm sao kiếm mồi? Gà trống có gì để tự-vệ? Gà mái để ra gì? Trứng gà có những phần nào? Làm sao có gà con? Nuôi gà có lợi gì?

III.— Bài học : Xem sách Quan-sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 2.— VỊT.

Học liệu : Nếu có thể đem vào lớp một con vịt, hoặc tranh vẽ, lông vịt, ly nước.

I.— Quan-sát và suy-nghiêm : Cho học sinh quan-sát con vịt: đầu, mỏ, chân chè rè (xòe ra), lông vịt.

a) *Hình-dáng :* minh nặng-nề, đi lạch-đạch, chậm-chạp. Minh to, cổ dài, đầu nhỏ, mỏ giẹp, chót mỏ hình cánh cung. Lông vịt có chất nhờn không thấm nước. Chân vịt ngắn, có 4 ngón có móng mỏng dính liền lại, nhè nhẹ mà vịt bơi nhanh. Vịt con mới nở đã biết bơi ngay.

b) *Bộ tiêu-hóa* cũng như của gà.

c) Vịt để nhiều trứng nhưng không ấp. Người ta thường cho gà ấp hay dùng lò ấp.

d) Nuôi vịt rất lợi, trứng và thịt vịt là món ăn hằng ngày của ta. Lông vịt dùng trong kỹ-nghệ dệt.

e) Vịt, ngỗng, thiên-nga, ngan đều thuộc giống chân có móng.

II.— Câu hỏi : Minh vịt ra thế nào? Mỏ vịt ra sao? Chân vịt thế nào? Vịt bơi thế nào? Tại sao vịt ở dưới nước mà lông không ướt? Bộ tiêu-hóa gồm có gì? Muốn có vịt con thì phải làm gì? Nuôi vịt có lợi gì? Lông vịt dùng làm gì?

III.— Bài học : Xem sách Quan-sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 3.— LOÀI CHIM

Học liệu : Tranh gà, vịt, cò, chim.

I.— Quan-sát và suy-nghiêm : Xem tranh vẽ các loài chim.

a) *Nhận xét :* Lông cánh và lông đuôi (để bay và lái). Lông ở mình nhỏ và mềm để giữ cho chim khỏi lạnh. Lông cánh và đuôi thì to, dài và cứng giúp cho chim bay và lái dễ dàng.

Chim có mỏ và hai chân, để trứng, có xương sống. Trứng chim có ba phần chính: vỏ, tròng trắng, tiòng đỏ. Trứng ấy nở ra chim con.

Người ta chia loài chim ra nhiều giống: giống chân có móng, giống chạy, giống leo trèo, giống cánh và chân ngắn, giống chạy, giống mānh cầm.

b) Phần nhiều loài chim đều có ích lợi cho ta cả.

II.— Câu hỏi : Loài chim có khác nhau không? Căn cứ vào những đặc điểm nào mà người ta phân biệt được từng giống? Chim để ra gì? Chim có ích cho ta không?

III.— Bài học : Xem sách quan-sát lớp Ba của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 4.— THẦN LĂN (THẠCH SÙNG)

Học liệu : Đem vào lớp con thần lăn hay tranh vẽ con thần lăn.

I.— Quan-sát và suy-nghiêm : Tối đèn, trên tường, trên trần nhà em, có con thần lăn bò ra để kiếm ăn. Quan-sát kỹ các em thấy nó bò sát.

a) *Hình dáng :* nhỏ, dài và giẹp có đuôi cũng dài.

b) *Minh :* nhỏ, da mỏng, nhám và khô vì có vảy già (sò thủ). Mỗi năm thay vảy một lần. Da nó lạnh.

c) *Đầu nhỏ, giẹp, mồm rộng, lưỡi dài thè ra để đớp mồi.* Răng nhiều nhọn và nhọn. Mắt tròn và nhô, sau mắt có một miếng da mỏng và căng thẳng đó là lá nhĩ của tai. Tai không có vành.

d) *Chân :* bốn chân nhỏ, ngắn trổ ra hai bên nén bụng nó lúc nào cũng

sát đất. Bàn chân nó nhám, nhờ các ngón chân có những vú hút và tường, thằn lằn bò được trên trần, trên tường. Khi bò nó phải uốn mình qua lại.

e) *Đuôi dài*, dễ dứt nhưng cũng mọc lại được.

g) *Thằn lằn* dễ trứng nở ra con. Nó ăn sâu bọ. Nó rất có ích cho ta.

h) *Nhiệt độ* của thằn lằn thay đổi tùy theo nhiệt độ bên ngoài. Khi trời lạnh thằn lằn ăn trong hốc và chỉ hoạt động khi trời ấm áp.

I.— *Giống thằn lằn*: Rắn mồi, các kè đều thuộc giống thằn lằn.

II.— *Câu hỏi*: Các em thường thấy con thằn lằn vào lúc nào? Minh nó thế nào? Đầu nó ra sao? Chân nó thế nào? Nó bắt mồi cách nào? Nhờ gì thằn lằn bò trên trần, trên tường được? Thằn lằn dễ ra gì? Thằn lằn ăn gì? Nó có ích lợi cho ta không?

III.— *Bài học*: Xem sách Quan Sát lớp Ba của Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản.

BÀI 5.— RẮN

Học liệu: Rắn ngâm rượu, da rắn lột. Tranh vẽ đầu rắn có nọc độc, không có nọc độc.

I.— *Quan sát và suy nghiệm*: Ở nhà quê ta thường trông thấy nhiều thứ rắn như: rắn nước, rắn lục, rắn hổ, trăn v.v.

a) *Hình dáng*: Minh tròn và dài, có vảy cứng.

b) *Đặc điểm*: Rắn không có nọc độc như rắn nước thì đầu tròn. Rắn có nọc độc như rắn lục thì đầu hình tam giác.

c) *Rắn không có chân*: Nó chỉ uốn mình mà bò, kéo bụng sát đất để trườn tới.

d) *Rắn dễ trứng*: nhưng cũng có giống đẻ con trong bọc (rắn lục).

e) *Cùng giống với rắn*: trăn, hổ mang, rắn nước, rắn lục.

g) *Nhận xét*: Khi bị rắn cắn, buộc chặt phía trên vết thương để chặn nọc độc theo máu vào tim, rồi dùng thuốc mà giải độc.

II.— *Câu hỏi*: Các em thường thấy rắn ở đâu? Minh rắn thế nào? Người ta phân loại rắn bòi đâu? Loại rắn nào có nọc độc? Loại rắn nào không có nọc độc? Da rắn ra sao? Rắn làm sao để tiến tới? Rắn dễ ra gì? Khi bị rắn cắn phải làm gì?

III.— *Bài học*: Xem sách Quan-sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 6.— LOÀI BÒ SÁT

Học liệu: Tranh vẽ thằn-lằn, rùa, rắn, cá sấu.

I.— *Quan sát và suy nghiệm*: Các em đã học qua các con vật trên, vậy

các em nhận thấy đặc điểm nào của chúng (bò sát). Những con vật này khi tiến lên bụng luôn sát mặt đất.

Các em thử xem con thằn lằn, nó bò trên tường, thân sát vào tường chân ngắn trở ra hai bên mình.

Các con vật bò sát cũng có xương sống, có vảy cứng, thở bằng phổi và đẻ trứng.

Nhiệt độ thay đổi vì chúng có máu lạnh.

Ta có thể chia ra làm hai giống: giống có chân và giống không có chân.

Loài bò sát thường ăn thịt chim, ếch nhái và sâu bọ.

II.— *Câu hỏi*: Tại sao ta gọi là loài bò sát? Kể ít con vật bò sát? Loài bò sát thở bằng gì? Nhiệt độ của loài bò sát thế nào? Nó sống bằng gì?

III.— *Bài học*: Xem sách Quan-sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 7.— CÓC

Học liệu: Đêm vào lớp một con ếch, con cóc.

I.— *Quan sát và suy nghiệm*: Các em thường trông thấy cóc nhảy ra vào lúc nhá nhem tối: đó là nó đi kiếm ăn. Ban ngày thì cóc ẩn trong các kẽ đá, đồng cỏ quanh nhà

a) *Hình dáng*: Cóc hơi giống ếch nhưng xấu xí hơn, bụng to, chân sau ngắn hơn chân ếch, các ngón không có móng.

b) *Da cóc*: săn suti tiết ra chất mủ độc, nếu lấy chất độc ấy tiêm vào con vật khác, con ấy sẽ chết ngay. Nhưng cóc không làm hại con vật nào cả mà nó lại có ích cho ta, vì nó ăn sâu bọ, muỗi, ta không nên giết hại cóc.

c) *Cóc thở bằng phổi và bằng da*.

II.— *Câu hỏi*: Con cóc hình dáng thế nào? Da nó ra sao? Chân cóc khác với chân ếch ở chỗ nào? Cóc thở bằng gì? Ta có nên giết hại cóc không? Tại sao?

III.— *Bài học*: Xem sách Quan sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 8.— LOÀI ẾCH NHÁI

Học liệu: Con ếch, trứng, nòng nọc, con cóc, ếch ương, tranh vẽ con ếch và những con nòng nọc trong các giai đoạn biến hình.

I.— *Quan sát và suy nghiệm*: Nắn mình con ếch, con cóc để nhận xét có xương sống, da ếch mỏng, uớt và trơn, da cóc nhám, có máu lạnh.

a) Loài ếch nhái thở bằng da và phổi, đẻ trứng.

b) Quan sát tranh vẽ để nhận rõ những giai đoạn nòng nọc biến hình.

Trứng nhỏ kết lại thành một đám ở bờ ao, bờ ruộng hay trôi lèn bờ biển trên mặt nước hồ ao. Trứng nở ra nòng nọc (cá nhái) chỉ gồm có cái bụng to và một cái đuôi dài phe phẩy trong nước. Nó lội bằng hai vây nhỏ và thở bằng mang. Lần lần nòng nọc lớn lên, hai chân sau mọc ra, rồi đến hai chân trước; đuôi rụng, mang lộn vào trong và hóa thành phổi. Lúc bấy giờ nòng nọc thành con éch con, nó nhảy lên bờ và sinh hoạt trên cạn.

c) Éch, nhái, cóc, ếch ương đều thuộc loài éch nhái.

II.— Câu hỏi : Loài éch nhái có những đặc điểm nào? Chúng thở bằng gì? Da éch nhái và da cóc khác nhau thế nào? Éch nhái để ra gì? Trứng nó thế nào? Kể các giai đoạn biến-hình của nòng nọc? Khi con nòng nọc thành con éch con thì nó sống ở đâu?

III.— Bài học : Xem sách Quan-sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 9.— LOÀI CÁ : CÁ RÔ.

Học liệu : Đem vào lớp con cá rô, tranh vẽ các thứ cá: cá nước ngọt, cá nước mặn.

I.— Quan-sát và suy-nghiêm : Cho học sinh quan-sát kỹ con cá rô để nhận thấy cá lội bằng vây, thở bằng mang.

a) *Hình-dáng :* mình cá hình thoi, ngắn và giẹp có vảy bao bọc. Vảy cá úp chồng lên nhau như mái ngói, nằm xuôi từ trước ra sau và có thể lấy rời ra từng cái. Cá có nhót tròn. Hai bên mang cá có vi để cá bơi, vi ở lưng và bụng thì để giữ thẳng-bằng, vi ở đuôi để lái.

b) Thả cá trong thau nước để cho học sinh xem cá lội để nhận thấy sự cử-dộng của vi cá, và đuôi.

Đồng thời các em xem cá thở, sự hoạt động của các mang cá.

c) Bộ xương cá, xem tranh vẽ bộ xương, có xương sống. Chỉ bong-bóng cá cho các em xem, nhờ bong-bóng mà cá muôn nổi lên hay chìm xuống theo ý muốn.

d) Cá sống dưới nước và để trứng rất nhiều. Cá ở sông rạch gọi là cá nước ngọt; cá ở biển gọi là cá nước mặn, như: cá mòi, cá thu, cá chim v.v...

e) Cá thuộc ngành động vật có xương sống.

g) Ích lợi: Người ta bắt cá để ăn hoặc làm nước mắm.

II.— Câu hỏi : Cá hình-dáng thế nào? Mình cá ra sao? Cá bơi lội bằng gì? Vảy cá thế nào? Có chất gì? Cá thở bằng gì? Cá có bong-bóng để chi vây? Cá sống ở đâu? Cá nước ngọt là gì? Cá nước mặn là gì? Người ta bắt cá để chi vây?

III.— Bài học : Xem sách Quan-sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 10.— BƯỚM BƯỚM

Học liệu : Đem vào lớp con bướm bướm. Tranh vẽ con sâu biến hình:

I.— Quan-sát và suy-nghiêm : Các em thường trông thấy con bướm bay, lượn trên bãi cỏ, cành hoa và hoa này sang hoa khác. Các em quan sát kỹ con bướm để nhận thấy mình con bướm nhỏ, đầu có vòi uốn cong, cánh có phần.

a) *Hình-dáng :* Con bướm nhỏ, có ba phần: đầu, ức và bụng, đầu nhỏ có vòi cong để hút nhụy hoa, ức cứng mang 6 chân và 4 cánh mỏng có phần. Có con bướm cánh có nhiều màu. Bụng có đốt.

b) *Sự biến-hình :* Chỉ cho các em xem tranh để nhận thấy các giai đoạn biến-hình của con tằm. Con ngài để trứng, trứng nở ra tằm; tằm kéo kén rồi ăn ở trong để thành con nhộng. Ít lâu, nhộng mọc cánh, phá kén chui ra thành con ngài.

c) *Loài bướm :* Có hai thứ: Con thiêu-thân và con ngài. Con ngài cho ta tơ dệt lụa.

II.— Câu hỏi : Con bướm ra sao? Mình nó chia làm mấy phần? Đầu bướm có gì? Vòi để chi vây? Bướm có mấy cánh? mấy chân? Kể lại sự biến-hình của con tằm?

III.— Bài học : Xem sách Quan-sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 11.— LOÀI CÔN TRÙNG

Học liệu : Đem vào lớp: con ong, con kiến v.v...

I.— Quan-sát và suy-nghiêm : Cho học sinh quan-sát tất cả các con vật dùng làm học liệu:

a) *Hình-dáng :* Đầu không giống nhau, con bướm lớn, con ong, con kiến, con có cánh, con không có cánh, con có vòi để hút, con có kim (ngòi) để chích như rận chí, ong, rệp, muỗi, bọ chét. Có con thì liếm thức ăn như ong, tò vò. Có con thì nghiên như bọ rầy, chuồn chuồn, bọ hung.

b) *Nhưng con nào mình cũng không có xương sống và chia làm ba phần: đầu, ức, bụng, có 6 chân, có cánh hoặc không cánh đều thuộc loài côn-trùng trong ngành không có xương sống.*

c) *Ích lợi :* Con ong và con tằm cho ta mật, sáp và tơ.

Phải diệt trừ giỗng ruồi, muỗi, rệp, chí, rận.

II.— Câu hỏi : Loài côn trùng có những con nào? Hình-dáng thế nào? Có giống nhau không? Mình chia làm mấy phần? Kể những côn trùng có ích cho ta? Tại sao ta cần diệt trừ ruồi muỗi?

III.— Bài học : Xem sách Quan-sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

BÀI 12.— SÒ

Học liệu : Đem vào lớp ít con sò còn sống và chết. Tranh vẽ sò, trai, hàn, hến, giấm thanh.

I.— Quan sát và suy nghiệm : Cho học sinh quan sát kỹ con sò.

a) **Hình dáng :** Vỏ sò có hai mảnh khum khum úp lại, không tách rời ra vì một phần dính liền như bân lề tủ ấy là khớp gân. Vỏ : bên trong thì trơn, bên ngoài thì nhám, màu xám sẫm.

b) Đập bể mảnh vỏ sò, nhều lên ít giọt giấm thanh thấy sôi, vỏ sò bỗng chát vôi.

c) **Sò mình sò :** mềm, uột, không có xương sống, ấy là loài nhuyễn thể. Không phân biệt được cái đầu, có miệng, chân, bầu trứng, có hai mảnh da nầm sát theo vỏ để thu gọn thân mình vào trong. Sò thở bằng mang.

d) Sò đẻ trứng và sống ở dọc bãi biển.

e) Thịt sò rất ngon, sò huyết rất bổ.

g) Sò-huyết, ngọc trai, hến, hàu, nghêu, vẹp đều thuộc giống vỏ cứng mình mềm.

II.— Câu hỏi : Hình dáng con sò ra sao ? Vỏ nó bằng gì ? Mình sò ra sao ? Có những phần nào ? Sò sống cách nào ? Cùng loại với sò có những con gì ?

III.— Bài học : Xem sách Quan sát lớp Ba do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

VỆ-SINH

Lê-dinh-Huyền
Trường Võ-Tánh II Gia-dịnh

Chương-trình tháng 11 : Ngủ, nghỉ-ngơi và vận-dộng.

Sách dùng : Vệ sinh lớp III do bộ Q.G.G.D. xuất bản.

BÀI 1.— NGỦ, NGHỈ-NGOI VÀ VẬN-ĐỘNG : CÁC TRÒ CHƠI TỐT VÀ CÁC MÔN THÈ-THAO THÍCH-HỢP.

Chuyện kè : Giung-giăng giung-giếc.

Ghi nhớ : (Bài học) : Phần Học sinh bài thứ nhất, trang 64.

Hướng-dẫn sử-phạm : (Phần chỉ Nam, bài thứ nhất trang 55, 56, 57).

BÀI 2.— VẬN-ĐỘNG Ở ĐÂU VÀ CÁCH NÀO ĐỂ CÓ ẢNH-HƯỞNG TỐT ĐẾN SỰ HỒ-HẤP VÀ SỰ TUẦN-HOÀN.

Chuyện kè : Một bài học.

Ghi nhớ (Bài học) : Phần Học sinh, bài thứ Hai, trang 56.

Hướng-dẫn sử-phạm : Phần Chỉ Nam, bài thứ Hai, trang 58.

BÀI 3.— NGHỈ GIÀI LAO.

Chuyện kè : Nghỉ một chút.

Ghi nhớ (Bài học) : Phần Học sinh bài thứ Ba, trang 68.

Hướng-dẫn sử-phạm : (Phần Chỉ Nam, bài thứ Ba trang 60).

BÀI 4.— THÓI-QUEN TỐT VỀ NGỦ VÀ NGHỈ-NGOI.
SỰ QUAN-TRỌNG CỦA GIẮC NGỦ VÀ SỰ NGHỈ-NGOI.

(đối với sự trưởng-thành của cơ-thể).

Chuyện kè : a) Đến giờ b) Đồng ý.

Ghi nhớ (Bài học) : Xem Phần Học sinh, trang 71, 72, 73.

Hướng-dẫn sử-phạm : Xem Phần Chỉ-Nam, trang 61, 62, 63, 64.

SỐ HỌC

Ngô-thái-Hòa
Nhà Trung học

Chương-trình tháng 11 : Tính chia : Đại ý về tính chia.

BÀI 1.— ĐẠI Ý VỀ TÍNH CHIA

Học liệu : Thé tre, hòn phấn, hòn bi...

Thí dụ : Có 12 bi đem chia đều cho 3 em thì mỗi em được mấy bi ?

Bài giảng : Tôi đem chia dần số bi (12 bi) cho 3 em tới khi hết.

— Lần thứ nhất, tôi đưa cho mỗi em 1 bi, 3 em lấy 3 bi, số bi còn lại để chia là : 12bi — 3bi = 9bi ;

— Lần thứ hai, tôi lại đưa cho mỗi em 1 bi nữa, 3 em lấy 3 bi nữa, Số bi để chia còn : 9bi — 3bi = 6bi.

— Lần thứ ba cũng vậy, mỗi em lấy 1bi, 3 em lấy 3 bi ; số bi để chia còn : 6bi — 3bi = 3 bi.

— Lần thứ tư, tôi lại đưa mỗi em một bi nữa thì số bi để chia vừa hết. Tôi nhận thấy có 12 bi chia cho 3 em phải 4 lần mới hết và tổng cộng mỗi em được 4 bi.

Tôi đã làm tính chia,

Tôi đặt tính :

$$\begin{array}{r} 12 \text{bi} \\ \hline 3 \\ \hline 4 \text{bi} \end{array}$$

Và viết là : 12 bi : 3 = 4 bi.

LỚP BA — SỐ HỌC

12 chia cho 3 được 4 lần ; 4 lần 3 là 12 ; 12 trừ 12 hết, tôi viết số 0 dưới số 12.

Trong tính chia trên : Số 12 là số phải chia.

Số 3 là số chia

Số 4 là số thương.

Bài học : Tính chia là một phép tính để tìm xem số phải chia có bao nhiêu lần số chia.

Dấu của tính chia (:) đọc là chia cho.

Câu hỏi : Tính chia là một phép tính để làm gì ? Dấu của tính chia viết thế nào ? và đọc là gì ? — Số thành của tính chia gọi là gì ? Trong tính chia $6\$: 3 = 2\$$, số nào là số phải chia ? số nào là số chia ? số nào là số thương ?

Bài tập miệng : — Có 8 tập vở chia đều cho 2 em, mỗi em được mấy tập vở ?

— Trong lớp có 12 bộ bàn ghế kê thành 2 dãy đều nhau thì mỗi dãy có mấy bộ bàn ghế ?

— Mẹ tôi mua 2 chiếc may ô cùng loại hết 18\\$ thì mỗi chiếc may ô giá bao nhiêu ?

— Ba đứa trẻ chia đều nhau số tiền 15\\$ thì mỗi đứa được mấy đồng bạc.

Tính đố : 1.— Một sợi dây (nhỏ) dài 21m. Người ta đem cắt sợi dây đó ra làm 3 đoạn đều nhau — Hỏi mỗi đoạn dây dài bao nhiêu mét ?

2.— Anh Ba vào hiệu sách mua 1 cuốn sách và 2 tập vở hết tất cả 20\. Cuốn sách giá 12\. Hỏi giá tiền một tập vở.

BÀI 2.— TÍNH CHIA : CHIA CHO 2, CHO 3.

Thí dụ I : Cha tôi cho 2 anh em tôi 6\\$ — Chúng tôi chia đều nhau số tiền đó thì mỗi người được mấy đồng bạc ?

Bài giảng : — Lần thứ nhất, 2 anh em tôi mỗi người lấy 1\\$ thì còn : $6\$ - 2\$ = 4\$$

— Lần thứ hai, 2 anh em tôi mỗi người lại lấy 1\\$ nữa thì còn : $4\$ - 2\$ = 2\$$;

— Lần thứ ba, còn 2\\$ nữa đem chia nốt cho 2 người, mỗi người được 1\\$ thì vừa hết.

Tôi nhận thấy, sau lần thứ ba, hai anh em tôi mỗi người nhận được 3\\$ thì số tiền 6\\$ đem chia vừa hết ; vậy mỗi người trong 2 anh em tôi đã được 3\\$.

Tôi viết : $6\$: 2 = 3\$$.

Thí dụ II : 3 tập vở giá 9\\$, hỏi mỗi tập vở giá bao nhiêu ?

Bài giảng : — Nếu giá mỗi tập vở là 1\\$ thì 3 tập vở giá 3\\$
— Nếu giá mỗi tập vở là 2\\$ thì 3 tập vở giá 6\\$ ($2\$ \times 3$)
— Nếu giá mỗi tập vở là 3\\$ thì 3 tập vở giá 9\\$ ($3\$ \times 3$)

Vậy giá mỗi tập vở là 3\\$.

Tôi viết : $9\$: 3 = 3\$$.

Bài tập : — Có bao nhiêu lần 2 quả chuối trong : 8 quả, 10 quả, 18 quả...

— Chia 9\\$, 12\\$, 15\\$, 21\\$, 24\\$, 27\\$, cho 3 em thì mỗi em được bao nhiêu ?

— Điền những con số còn thiếu trong những tính sau đây :

$16\$: 2 = \dots \$$; $18\$: 3 = \dots \$$; $21\$: 3 = \dots \$$

$18\$: 2 = \dots \$$; $12\$: 3 = \dots \$$; $27\$: 3 = \dots \$$

— Làm những tính chia sau đây = $10 : 2$; $14 : 2$; $21 : 3$; $27 : 3$

Tính nhầm : 1.— Lấy phân nửa của 1 số.

Thí dụ : Lấy phân nửa của 8 : $8 : 2 = 4$.

Qui tắc : Muốn lấy phân nửa của một số ta chia số đó cho 2,

2.— Lấy một phần ba của 1 số.

Thí dụ : Lấy 1 phần ba của 9 : $9 : 3 = 3$.

Qui tắc : Muốn lấy một phần ba của một số ta chia số đó cho 3.

Bài tập : 1.— Lấy $1/2$ của những số = 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16 ...

2.— Lấy $1/3$ của những số : 6, 9, 12, 15, 18, 21 ...

3.— Anh Ba có 12 ngòi bút. Anh cho em $1/2$ số ngòi bút đó thì em anh được mấy ngòi bút ?

4.— Bà Tư có 1 tấm vải dài 9m — Bà cắt lấy $1/3$ tấm vải này để may áo. Hỏi bà đã cắt ra mấy mét để may áo ?

Tính đố : 1.— Hai người mua chung nhau 1 thùng dầu hỏa có 19 lít. Đem về lúc mở ra bị đổ mất 1 lít. Hỏi mỗi người còn được bao nhiêu lít dầu hỏa ?

2.— Ba anh em Nam chia nhau 11 quả ổi — Có 2 quả thối (hư) phải bỏ đi. Hỏi mỗi em còn được mấy quả ổi ?

BÀI 3.— TÍNH CHIA : CHIA CHO 4.

Thí dụ : 4 em chia nhau 12 chiếc kẹo. Hỏi mỗi em được mấy kẹo ?

Bài giảng : Có 12 kẹo đem chia cho 4 em thì mỗi em được : $12 : 4$.

$$\begin{array}{r} \text{Đặt tính : } \\ 12 \text{ kẹo} \\ \hline 4 \\ \text{o} \\ 3 \text{ kẹo} \end{array}$$

Tôi nói : 12 chia cho 4 được 3 lần ; 3 lần 4 là 12 ; 12 trừ 12 hết. viết số

BÀI 6.— TÍNH CHIA : CHIA CHO 7.

Thí dụ : Có 14m vải chia làm 7 phần thì mỗi phần được mấy mét?

Bài giảng : Có 14m vải đem chia làm 7 phần thì mỗi phần được $14 : 7$.

$$\begin{array}{r} \text{Đặt tính : } \\ \phantom{\text{Đặt tính : }} 14m \quad | \quad 7 \\ 0 \quad | \quad 2m \end{array}$$

Tôi nói : 14 chia cho 7 được 2 lần ; 2 lần 7 là 14 ; 14 trừ 14 hết, tôi viết số không (0) dưới số 14. Thương số của tính chia này là 2 ; mỗi phần được 2m.

Tôi viết : $14m : 7 = 2m$.

Bài tập : Chia 28\$ cho 7 em thì mỗi em được mấy đồng?

— Chia 49m vải cho 7 người thì mỗi người được mấy mét vải?

Tuần lễ vừa qua, anh Ba tiêu vặt hết 21\$. Hỏi trung bình mỗi ngày anh tiêu hết mấy đồng?

— Điền thương số vào những tính chia sau đây :

$$14 : 7 = ; 28 : 7 = ; 42 : 7 = ; 63 : 7 =$$

— Làm những tính chia sau đây : $21 : 7$; $35 : 7$; $49 : 7$

Tính nhầm : Lấy $1/7$ (một phần 7) của một số :

Thí dụ : Lấy $1/7$ của 14m tức là lấy 14m chia cho 7 được 2m.

Qui tắc : Muốn lấy $1/7$ (một phần 7) của một số, ta chia số đó cho 7.

Bài tập : Lấy $1/7$ của những số sau đây : $21m$ — $28\$$ — $35l$ — $42kg$ — $56m$.

Tính đố : 1.— Một người nuôi một con bò cái cứ mỗi tuần lẻ vắt được 63 lít sữa. Hỏi trung bình mỗi ngày người ấy vắt được mấy lít sữa bò?

2.— Tuần lễ vừa qua, mẹ anh Ba cho anh 32\$. Anh đã mua 1 tập vở hết 4\$ còn anh tiêu vặt hết. Hỏi trung bình mỗi ngày anh tiêu vặt hết mấy đồng?

BÀI 7.— TÍNH CHIA : CHIA CHO 8

Thí dụ : Xếp 40 học sinh ngồi vào 8 bàn học thì mỗi bàn có mấy em?

Bài giảng : Có 40 học sinh mà đem xếp vào 8 bàn học thì mỗi bàn có $40 : 8$.

$$\begin{array}{r} \text{Đặt tính : } \\ \phantom{\text{Đặt tính : }} 40h.s \quad | \quad 8 \\ 0 \quad | \quad 5h.s \end{array}$$

Tôi nói : 40 chia cho 8 được 5 lần ; 5 lần 8 là 40 ; 40 trừ 40 hết, tôi viết 0 dưới số 40. Thương số của tính chia này là 5. Mỗi bàn có 5 em.

Tôi viết : $40h.s : 8 = 5h.s$.

Bài tập : Chia đều 32\$ cho 8 em thì mỗi em được mấy đồng bạc?

— 1mét vải giá 8\$. Hỏi mua được mấy mét vải với 24\$; 32\$; 40\$; 64\$;

— Với 64l rượu ra những thùng chứa 8l thì được mấy thùng?

— Điền số thiếu trong những tính sau đây :

$$64 : 8 = \dots ; 72 : 8 = \dots ; \dots : 8 = 5 ; \dots : 8 = 6 ;$$

— Làm những tính chia sau đây : $16 : 8$; $24 : 8$; $32 : 8$; $56 : 8$.

Tính nhầm : Lấy $1/8$ (một phần 8) của một số.

Thí dụ : Lấy $1/8$ của 16m tức là lấy 16m chia cho 8, được 2m.

Qui tắc : Muốn lấy $1/8$ (một phần 8) của một số, ta chia số đó cho 8.

Bài tập : Lấy $1/8$ của những số sau đây :

$$24m ; 32\$; 40l ; 48kg ; 56l \dots$$

Tính đố : 1.— Tôi dẫn các em tôi đi xem chóp bóng. Tôi đã mua 8 vé (giấy) hết 40\$. Hỏi mỗi vé (giấy) giá bao nhiêu?

2.— Một người đem bán 1 đôi gà giờ mỗi con giá 36\$ để lấy tiền mua 8 vịt con. Hỏi giá mỗi con vịt con là bao nhiêu?

BÀI 8.— TÍNH CHIA : CHIA CHO 9

Thí dụ : Mua 9kí-lô gạo hết 63\$. Hỏi một kí-lô gạo giá bao nhiêu?

Bài giảng : Mỗi kí-lô gạo giá : $63\$: 9$.

$$\begin{array}{r} \text{Đặt tính : } \\ \phantom{\text{Đặt tính : }} 63\$ \quad | \quad 6 \\ 0 \quad | \quad 7\$ \end{array}$$

Tôi nói : 63 chia cho 9 được 7 lần ; 7 lần 9 là 63 ; 63 trừ 63 hết, tôi viết 0 dưới số 63. Thương số của tính chia này là 7.

Mỗi kí-lô gạo giá 7\$.

Tôi viết : $63\$: 9 = 7\$$.

Bài tập : — Anh Ba có 45 bi. Số bi của anh Ba hơn số bi của tôi 9 lần. Hỏi tôi có bao nhiêu?

— 9 đứa trẻ chia nhau 27 kẹo. Hỏi một đứa được mấy chiếc kẹo?

— 1 xe đạp mỗi giờ đi được 9km. Hỏi xe đó phải để ra mấy giờ để đi hết quãng đường dài 18km? 36km? 27km?

— Điền số thiếu trong những tính chia sau đây :

$$\dots : 9 = 3 ; \dots : 9 = 4 ; \dots : 9 = 5 ; 18 : 9 = \dots ; 45 : 9 = \dots$$

— Làm những tính chia sau đây : $62 : 9$; $45 : 9$; $72 : 9$.

Tính nhầm : Lấy $1/9$ (một phần 9) của một số.

Thí dụ : Lấy $1/9$ của 18m vải thì phải đem chia 18m cho 9 được 2m ; vậy $1/9$ của 18m vải là 2m.

Qui tắc : Muốn lấy $\frac{1}{9}$ (một phần 9) của một số, ta chia số đó cho 9.

Bài tập : Lấy $\frac{1}{9}$ của những số sau đây :

$$45\$ - 27m - 54kg - 36l - 72\$.$$

Tính đỗ : 1.— Một người cắt một tấm vải $36m$ ra làm 9 phần đều nhau. Hỏi mỗi phần có bao nhiêu mét vải ?

2.— Bà Năm đem $107\$$ đi chợ. Bà mua 1 con gà giá $35\$$ và 9 ki-lô gạo nếp. Hỏi giá 1 ki-lô gạo nếp là bao nhiêu ?

ĐO LƯỜNG

Chương trình tháng 11 : Phép đo dung tích (tiếp theo). Các thứ lít. Bội số và ước số của lít.

BÀI 1.— CÁC THỨ LÍT : LÍT SẮT TÂY, LÍT KẼM, LÍT TÔN

Học liệu : Một cái lít bằng sắt tây, một cái lít kẽm, 1 cái lít tôn (hoặc hình vẽ các thứ lít này). Chậu nước.



Lít kẽm



Lít sắt tây



Nhận xét : — Người bán sữa dùng lít sắt tây để đong sữa.— Người bán rượu dùng lít tôn để đong rượu.— Người bán dầu dùng lít kẽm để đong dầu.

Lít sắt tây, lít tôn, lít kẽm dùng để đong chất lỏng. Những thứ lít này có nhiều loại khác nhau. Có thứ có quai để cầm. Có thứ có cán dài để móc chất lỏng cho tiện.

Thực hành : — Cho học trò dùng lít sắt tây, lít tôn, lít kẽm để tập đong nước.

— Đổ đầy nước vào các lít tôn rồi lại chuyên sang lít kẽm, xem có bằng nhau không.

Ước lượng dung tích một chậu thau, một thùng sắt tây v.v... rồi dùng cái lít kiểm soát lại.

Bài học : Người ta dùng cái lít sắt tây, cái lít tôn hoặc lít kẽm để đong những chất lỏng.

Câu hỏi : Muốn đong chất lỏng người ta dùng cái lít bằng gì ? Kép một vại thứ hàng người ta đong bằng lít tôn hoặc lít kẽm.

V Tính đỗ : 1.— Một người mua 1 thùng rượu chúa được 72 lít. Đem về người đó chiết sang những thùng nhỏ chúa được 8 lít thì được mấy thùng rượu nhỏ. Nếu mỗi thùng nhỏ này bán $120\$$ thì thâu được bao nhiêu tiền ?

2.— Một người mua 8 lít rượu vang giá $25\$$ một lít và 4 lít rượu trắng giá $15\$$ một lít. Hỏi người đó đã trả hết tất cả bao nhiêu tiền ?

BÀI 2.— CÁC THỨ LÍT (tiếp theo)

Lít gỗ — Lít thủy-tinh.

Học liệu : Một lít gỗ. Lít thủy-tinh. Lít sắt tây. Chậu nước. Thùng gạo...

Nhận xét : — Người bán ngũ-cốc (gạo, đỗ, vừng...) hoặc các thứ hạt (trà, hò-tiêu, lạc...) thường dùng cái lít bằng gỗ để đong, để lường.



Lít gỗ



lít thủy tinh
(chai 1 lít)

— Người bán rượu, bán dầu, bán nước mắm, thường dùng cái chai bằng thủy-tinh để đong, những chai thủy tinh thường dùng để đong các chất lỏng có dung-tích ol,75, 1 lít hoặc 2 lít.

Thực hành : — Cho học sinh dùng lít gỗ đong gạo.

— Cho học sinh dùng chai thủy tinh để đong lấy 1l hoặc 2l nước.

— Đong đầy nước vào chai thủy tinh 1l rồi đổ sang cái lít tây để nhận ra dung-tích của chai nước và của cái lít sắt tây bằng nhau.

Bài học : Lít gỗ dùng để đóng các thứ quả, các thứ hạt. Lít bằng chai thủy tinh dùng để đóng các chất lỏng.

Câu hỏi : Muốn đóng các thứ quả, các thứ hạt, người ta phải dùng cái lít bằng gì? Người bán rượu, bán nước mắm thường dùng cái lít bằng gì?

Tính đố : 1.— Một con ngựa mỗi ngày ăn hết 9l thóc. Hồi trong 1 tuần lễ nó ăn hết mấy lít thóc? Nếu thóc giá 4\$ một lít thì mỗi tuần-lễ, tiền mua thóc cho mỗi con ngựa này hết bao nhiêu?

2.— Một cái bể dung-tích là 2.500l. Mỗi ngày dùng hết 288l. Hồi sau 5 ngày bể đó còn bao nhiêu lít nước?

BÀI 3.— UỐC-SỐ CỦA LÍT.

Học liệu : Cái lít. Chai nhỏ 1 đè-xi-lít, 1 xăng-ti-lít, ống thủy-tinh có gạch săn chia ra thành từng cl, ml.

Bài giảng : Có nhiều chất lỏng, khi mua bán chỉ cần đóng ít một như thuốc nước, nước hoa, cồn . . . , ta không dùng cái lít vì lớn quá mà cần phải dùng đến những thứ đóng nhỏ hơn cái lít.

Những đồ dùng để đóng nhỏ hơn lít này có:

- Đè-xi-lít viết tắt là dl bằng $\frac{1}{10}$ của lít; vậy 1 lít có 10dl
 - Xăng-ti-lít — cl — $\frac{1}{100}$ — ; vậy 1 lít có 100cl
 - Mi-li-lít — ml — $\frac{1}{1000}$ — ; vậy 1 lít có 1000ml
- Đè-xi-lít, xăng-ti-lít và mi-li-lít đều là uốc-số của lít.

Nhận xét : Trong 1 số mà đơn-vị là lít thì:

- đè-xi-lít đứng ở hàng thứ nhất bên phải dấu phẩy : 0,1l
- xăng-ti-lít — nt — hai — nt — 0,101
- mi-li-lít — nt — ba — nt — 0,1001.

Thực hành : — Cho học sinh đóng 1l nước rồi chiết sang cái đè-xi-lít xem được mấy lần?

— Cho học sinh dùng ống thủy-tinh có gạch săn, chiết lấy 1cl, 2cl, 3cl nước.

Bài học : Uốc-số của lít có:

- 1 đè-xi-lít (dl) bằng $\frac{1}{10}$ lit
- 1 xăng-ti-lít (cl) bằng $\frac{1}{100}$ lit
- 1 mi-li-lít (ml) bằng $\frac{1}{1000}$ lit.

Câu hỏi : Kể những uốc-số của lít. Đè-xi-lít bằng phần mấy của lít? và viết tắt là gì? Xăng-ti-lít bằng phần mấy của lít? và viết tắt là gì? Mi-li-lít bằng phần mấy của lít? và viết tắt là gì? Trong 1 số mà đơn-vị là lít thì đè-xi-lít, xăng-ti-lít, mi-li-lít đứng ở hàng thứ mấy bên phải dấu phẩy?

- Bài tập :**
- 1.) Đổi ra dl : 2l — 12l — 42cl — 135ml.
 - 2.) Đổi ra cl : 3l — 15dl — 327ml — 516ml.
 - 3.) Đổi ra ml : 4l — 28dl — 35cl — 125cl.

Tính đố : 1.— Một người mua 3l cồn, đem về đóng vào chai 5dl thì được mấy chai?

2.— Một bình nước hoa có 8 lít. Người ta đã bán 3 lần, mỗi lần 75cl. Hồi chỗ nước hoa còn lại được mấy lít?

BÀI 4.— BỘI-SỐ CỦA LÍT.

Học liệu : Cái lít. Hình vẽ 1 cái đè-ca-lít, 1 cái héc-tô-lít.

Bài giảng : Khi cần đóng một số lượng lớn các chất lỏng (rượu, dầu) hoặc các thứ ngũ cốc (thóc, gạo, ngô, đỗ v.v . . .) người ta phải dùng những đồ dùng lớn hơn cái lít để đóng.

Những đồ-dùng này có:

- đè-ca-lít viết tắt là dal bằng 10lit
- héc-tô-lít viết tắt là hl bằng 100lit

Đè-ca-lít và héc-tô-lít là 2 bội-số của lít và thường được làm bằng gỗ, bằng tôn, bằng đồng hoặc bằng sắt-tây.

Ngoài ra, người ta còn dùng để đóng :

- cái đè-ca-lít đôi bằng 20 lit
- cái đè-ca-lít nửa bằng 5 lit
- cái héc-tô-lít nửa bằng 50l.

Nhận xét : Trong 1 số mà đơn vị là lít thì :

- đè-ca-lít đứng ở hàng chục : 10
- héc-tô-lít đứng ở hàng trăm : 100

Thực hành : Tập uốc lượng dùng tích của 1 chậu thau, một thùng sắt tây, xem có bao nhiêu đè ca lít, rồi dùng cái đóng để kiểm soát lại.

Bài học : Những bội số của lít là :

- đè-ca-lít viết tắt là dal bằng 10 lit.
- héc-tô-lít viết tắt là hl bằng 100 lit.

Câu hỏi : Kể những bội số của lít? Vậy lít có mấy bội số? 1 đè-ca-lít bằng mấy lit? 1 héc-tô-lít bằng mấy lit? Phải có mấy lit mới được: 1dal — 5dal — 4hl — 6hl — 8hl. — Đè-ca-lít viết tắt là gì? Héc-tô-lít viết tắt là gì?

- Bài tập :**
- 1.— Đổi ra dal : 20l — 50l — 150l — 200l — 6hl —
 - 2.— Đổi ra hl : 300l — 500l — 276l — 35dal — 152dal —
 - 3.— Đổi ra lít : 5dal — 12dal — 6hl — 15hl — 20hl.

Tính đố : Một người bán 8 thùng rượu vang, mỗi thùng có 125 l giá 1200\$ một nửa héctô-lít. Hỏi người ấy đã thu được bao nhiêu tiền ?

2.— Bác tôi thuê gánh nước đỗ vào một cái bể (hồ) dung tích là 8hl. Mỗi thùng nước chưa được 20 lít. Hỏi phải đỗ vào bể đó bao nhiêu gánh nước thì mới đầy ?

HÌNH HỌC

Chương-trình tháng 11 : Hình chữ nhật (tiếp theo).

- Cách tìm chu vi một hình chữ nhật.
- Biết chu vi và 1 chiều của hình chữ nhật, tìm chiều kia.

BÀI 1.— CHU-VI HÌNH CHỮ NHẬT.

Học liệu : 1 khung gỗ, 1 tờ giấy hình chữ nhật.

Bài giảng : Nhắc lại bài trước : Một hình chữ nhật có 2 chiều dài và 2 chiều rộng song song với nhau và bằng nhau từng đôi một. 2 chiều dài và 2 chiều rộng hình chữ nhật nối liền với nhau, hợp thành đường xung quanh của hình chữ nhật. Đường này gọi là chu vi hình chữ nhật.

Vậy : Chu vi hình chữ nhật = 2 chiều dài + 2 chiều rộng.

Cách tìm chu vi hình chữ nhật, khi đã biết chiều dài và chiều rộng. Muốn tìm chu vi hình chữ nhật khi đã biết chiều dài và chiều rộng, ta có hai cách :

- Cách thứ nhất : Cộng 2 chiều dài với 2 chiều rộng.
- Cách thứ hai : lấy nửa chu vi (1 chiều dài cộng với 1 chiều rộng) nhân với 2.

Áp dụng với con số : *Thí dụ :* Có một miếng đất hình chữ nhật, chiều dài là 30m, chiều rộng là 15m. Tính chu vi của miếng đất này :

a) **Cách thứ nhất :**

$$\text{Chu vi miếng đất ấy là : } \frac{(30m + 30m)}{60m} + \frac{(15m + 15m)}{30m} = 90m$$

b) **Cách thứ hai :**

$$\text{Chu vi miếng đất ấy là : } \frac{(30m + 15m)}{45m} \times 2 = 90m$$

Thực hành : Đo các chiều của cái bảng đen, khung cửa sổ, mặt bàn giấy rồi tìm chu vi.

Bài học : Muốn tìm chu vi một hình chữ nhật, ta lấy 2 chiều dài cộng với 2 chiều rộng hoặc lấy nửa chu vi (một chiều dài cộng với một chiều rộng) nhân với 2.

Bài tập : Tính chu vi những hình chữ nhật có kích thước như sau :

Chiều dài : 9m, 19m, 27m, 96m, 32m, 46m, 57m

Chiều rộng : 5m, 15m, 14m, 54m, 12m, 28m, 33m.

Tính đố : 1.— Một miếng đất hình chữ nhật dài 18m và rộng 12m.

Tính chu vi của miếng đất này.

2.— Một cái vườn hình chữ nhật dài 45m, rộng 30m. Người ta rào xung quanh cái vườn đó bằng một hàng rào dày thép gai giá 9\$ một mét.

Tính xem :

a) Chiều dài tòng cộng của hàng rào ?

b) Rào như vậy tốn phí hết bao nhiêu ?

BÀI 2.— HÌNH CHỮ NHẬT

Biết chu vi và chiều dài, tìm chiều rộng.

Học liệu : Khung gỗ hình chữ nhật, cái đè-xi-mét dôi.

Bài giảng : Ta đã biết chu vi một hình chữ nhật bằng 2 chiều dài cộng với 2 chiều rộng ; lấy 1 chiều dài cộng với 1 chiều rộng ta có nửa chu vi hình chữ nhật. Đã có nửa chu vi lại biết chiều dài, ta lấy nửa chu vi trừ đi chiều dài là thấy chiều rộng.

Vậy khi biết chu vi và chiều dài 1 hình chữ nhật, muốn tìm chiều rộng, ta tìm nửa chu vi rồi trừ đi chiều dài, ta sẽ thấy chiều rộng.

Thí dụ : Một cái vườn hình chữ nhật chu vi là 240m. Tìm chiều rộng cái vườn đó biết rằng chiều dài đó được 75m.

Bài giải : Nửa chu vi cái vườn đó là : $240m : 2 = 120m$.

$$\text{Chiều rộng cái vườn đó là : } 120m - 75m = 45m.$$

Đáp số : 45m.

Bài học : Muốn tìm chiều rộng hình chữ nhật, ta lấy nửa chu vi trừ đi chiều dài.

Bài tập : Tìm chiều rộng hình chữ nhật, biết kích thước như sau :

Chu vi : 74m — 72m — 114m — 166m — 274m —

Chiều dài : 25m — 21m — 31m — 47m — 75m —

Tính đố : 1.— Chu vi một miếng đất chữ nhật đo được 116m. Tìm chiều rộng miếng đất đó biết rằng chiều dài là 32m.

2.— Ông Ba thuê rào một cái vườn hình chữ nhật hết 500\$, giá 5\$ một mét rào. Tính xem chiều rộng cái vườn đó có bao nhiêu mét biết rằng chiều dài là 52m ?

BÀI 3.— HÌNH CHỮ NHẬT

Biết chu vi và chiều rộng, tìm chiều dài.

Bài giảng : Khi đã có chu vi và chiều rộng một hình chữ nhật, ta lấy nửa chu vi của hình chữ nhật đó trừ đi chiều rộng thì thấy chiều dài.

Thí dụ : Một cái sân hình chữ nhật rộng 12m và chu vi do được 54m. Tìm chiều dài cái sân ấy.

Bài giải : Nửa chu vi cái sân hình chữ nhật : $54m : 2 = 27m$.
Chiều dài cái sân này là : $27m - 12m = 15m$.

Đáp số : 15m.

Bài học : Muốn tìm chiều dài một hình chữ nhật ta lấy nửa chu vi trừ đi chiều rộng.

Bài tập : Tính chiều dài các hình chữ nhật có kích thước như sau :

Chu vi : 60m — 82m — 76m — 80m — 154m.

Chiều rộng : 13m — 18m — 13m — 17m — 32m.

Tính đố : 1.— Một người đi chung quanh 1 thửa đất hình chữ nhật và đếm được 120 bước. Mỗi bước dài 75cm. Tính chiều dài thửa đất này biết rằng chiều rộng do được 18m.

2.— Một nền nhà chu vi do được 48m và chiều rộng là 6m. Tính chiều dài cái nền nhà này.

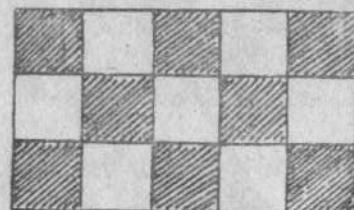
BÀI 4.— HỌC ÔN.

Tính đố : 1.— Một người rào 3 lượt dây thép gai một khu vườn hình chữ nhật dài 45m và rộng 28m. Hỏi số dây thép cần dùng hết bao nhiêu mét ?

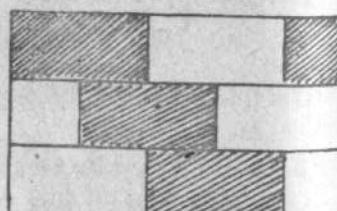
2.— Chị Ba thuê viền một khăn trải giường dài 2m rộng 1m,50 với giá 12\$ một mét viền. Hỏi viền xong khăn đó thì hết bao nhiêu tiền ?

VẼ HÌNH HỌC.

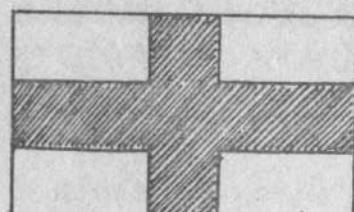
Vẽ trang trí trong 1 hình chữ nhật (dài 5cm, rộng 3cm)



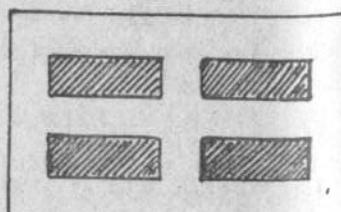
hình 1



hình 2



hình 3

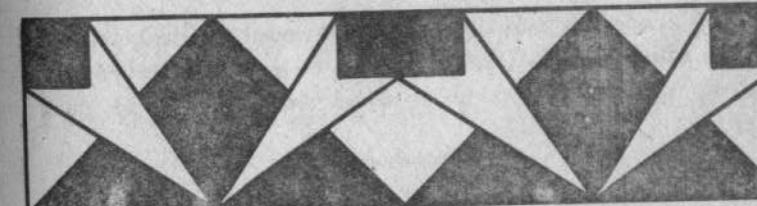
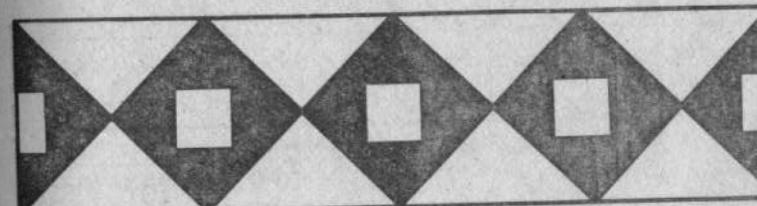
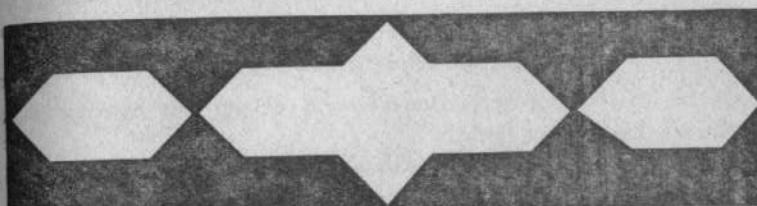


hình 4

TẬP VẼ

Quách Phước
Họa sĩ

Chương-trình tháng 11 : Vẽ trang trí với các đường.



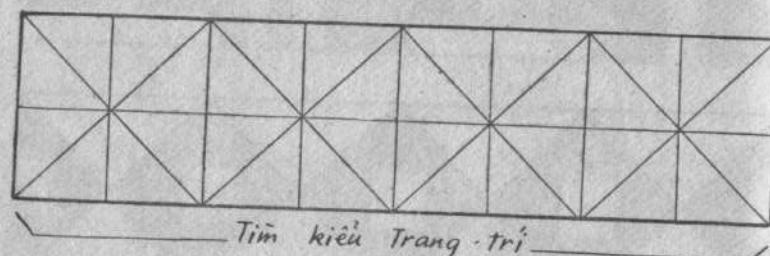
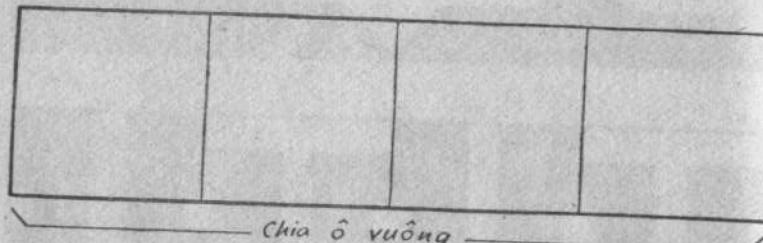
Chỉ-dẫn : Tập các em vẽ trang-trí trong hình chữ nhật bằng những đường thẳng đứng, ngang và xiên.

Hình chữ nhật { Chiều dài 12 phân
Chiều ngang 3 phân

Trước khi đặt bút vào giấy, em đo chiều dài và chiều ngang, vẽ vào giữa tờ giấy. Lúc ấy em gạch đậm thành hình chữ nhật. Xong, em chia ra làm 4 ô vuông đều nhau và gạch lợt vào trong hình chữ-nhật. Khi đó, em gạch lợt đường thẳng vào giữa hình chữ nhật và gạch lợt những đường thẳng đứng vào giữa hình vuông. Khi em có tất cả các đường lợt rồi, em mới dễ tìm những kiểu Hình-Học khác nhau để trang-trí vào trong Hình chữ-nhật.

Phương-pháp khởi sự Vẽ Trang-Trí.

Nên vẽ lên bảng vài kiểu làm mẫu cho các em biết phương-pháp vẽ trang-trí trong hình chữ-nhật.



Khi các em tìm kiểu Trang-trí xong, nên đưa thầy xem qua coi được không?

Được rồi, các em mới tay những đường lợt bút chì thừa ra, còn những kiểu Hình-Học để Trang-trí trong hình chữ-nhật: các em gạch đậm lại và tô bằng bút chì màu tùy sở-thích (nhưng chỉ dùng một màu thôi).

THỦ-CÔNG

Trương văn Lực

Trường Sư-Phạm Thực-Hành Saigon

Chương-trình tháng 11 : Lặt vặt: gọt bút chì — buộc dây giày — đánh giày — mũ — xếp quần áo,

Học liệu : đồ gọt bút chì, con dao xếp, bút chì.

Cách gọt : a) Với đồ gọt bút chì :

— Tay trái cầm đồ gọt bút chì. Tay phải cầm bút chì.

Cho đầu cây viết chì vào lỗ đẽ gọt bút chì và lăn tròn từ từ cây viết chì, vừa lăn vừa đẩy về phía tâ.

Chú ý : Tránh dừng lăn nhanh và đẩy mạnh vì sẽ làm gãy một cách dễ dàng đầu chì của cây viết.

b) Với con dao xếp :

— Tay trái cầm cây bút chì, giữa ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa.

— Tay mặt cầm con dao.

— Gọt chậm chậm, từ trong ra ngoài và xoay cây viết chì.

— Gọt đầu chì cho nhọn và sửa các lăn gọt cho tròn.

Chú ý : Giáo chức nên coi chừng khi học sinh cầm dao.

Tốt hơn, mỗi lớp nên có sẵn một số đồ gọt bút chì để cho học-sinh mượn khi cần đến.

BÀI 3.— BUỘC DÂY GIÀY

Học liệu : Giày da, giày bố của thầy hay của học sinh.

Cách buộc : Thầy tháo giày ra, chỉ cách luồn dây và buộc dây có gút (nœud).

— Cho học sinh tháo, luồn và buộc dây nhiều lần cho quen tay — dưới sự trông nom của thầy.

BÀI 4 VÀ 5.— ĐÁNH GIÀY MŨ

Học liệu : Phấn trắng, sáp đánh giày — bàn chải răng cũ, giẻ và bàn chải có lông mịn.

Cách làm : a) đánh giày bố hoặc mũ :

— Rửa sạch bụi với nước và sà phồng.

— Thoa phấn với bàn chải đánh răng cũ (phấn đã pha loãng với nước).

— Lấy ngón tay chà cho phấn dính khăn vào bố, nhớ chà cho thật đều đoạn đem phơi.

b) đánh giày da :

— Lấy bàn chải đánh cho sạch bụi.

- Thoa sáp vào với bàn chải nhỏ.
- Đè chõ thoảng khí cho ráo, đoạn dùng bàn chải có lông mịn đánh mạnh cho hết chất sáp.
- Lấy giẻ sạch lau cho bóng

BÀI 6.— XẾP QUẦN ÁO

Học liệu : Quần áo các loại.

Cách xếp : Thầy dùng áo quần của học sinh để chỉ cách xếp :

- áo sơ-mi.
- quần sọt (short)
- áo bà-ba
- quần ống dài Việt-Nam.

Cho học sinh xếp dì xếp lại nhiều lần cho quen.



LỚP NHÌ

NGỮ VỰNG

*Lâm Hiệp
Trường Bình-Tây*

Chương trình tháng 11 : Giao thông. Sự giao thông và cách vận tải.

Bài văn : HIỆU ĐOÀN VIẾNG XA LỘ

Xe Hiệu-doàn đỗ trên xa lộ, cạnh chiếc cầu vĩ đại bắc ngang qua sông Saigon.

Vài nhân viên Bộ Công-chánh và giao thông hướng dẫn chúng tôi quan sát xa lộ mới này. Các ông chỉ những đoàn xe đang xuôi ngược trước mặt và giải thích :

« Đấy các em xem : xe cộ nhiều, vẫn lưu thông hai chiều mà đường không bao giờ bị nghẽn. Nhờ xa lộ này, sự giao thông giữa Thủ-dô và miền duyên hải, cao nguyên trở nên thuận tiện dễ dàng. Do đó, sự vận tải hàng hóa, sự chuyên chở hành khách cũng nhanh chóng hơn».

Chúng tôi ra về tin chắc rằng với sự canh tân hệ thống kiều-lộ và sự phát triển các đường hàng hải, hàng không xứ sở sẽ ngày càng thịnh vượng.

Câu hỏi để tìm tiếng : Hiệu-doàn chở học sinh đi đâu ? Xa-lộ này dài bao nhiêu ? Có mấy cầu lớn ? Xe-cộ được phép lưu thông mấy chiều ? Tại sao đường không bao giờ bị nghẽn ? Xa lộ nối liền thủ đô với các tỉnh nào ? Nhờ nó, sự giao thông giữa thủ đô với các tỉnh ấy trở nên thế nào ? Sự vận tải hàng hóa và chuyên chở hành khách được lợi gì ? Về mặt giao thông, song song với việc canh tân kiều-lộ, chánh phủ còn làm gì nữa ? Các phương tiện giao thông tối tân mang lại lợi ích gì cho xứ sở ?

Bài tập : Trả lời những câu hỏi sau đây :

- 1.— Xa-lộ Biên-Hoà đem lại lợi ích gì cho sứ sở ?
- 2.— Thay bằng tiếng nôm : kiều-lộ, thiết-lộ, hàng-không, hàng-hải.
- 3.— Cơ quan nào có trách nhiệm kiến-thiết và trùng-tu đường-sá ?
- 4.— Phân biệt nghĩa những từ ngữ : giao thông với lưu thông ;

Học tiếng : *Danh từ :* Sự giao thông. Việc thông thương. Sự lưu thông, Đường giao thông. Xa-lộ. Kiều-lộ. Đường hàng hải. Đường hàng không. Xe-cộ. Sự vận tải. Sự chuyên chở.

Tính từ : Sự giao thông : thuận tiện, dễ dàng.

Sự chuyên chở : nhanh chóng.

Động từ : Canh tân kiều-lộ. Phát triển đường hàng không.

Tục ngữ : — Đi một ngày dài, học một sàng khôn.
— Đi hỏi già về hỏi trẻ.

Giải nghĩa : Sự giao thông : việc đi lại từ xứ này qua xứ khác. Việc thông thương : Việc đi lại suốt trong xứ hay với xứ khác để buôn bán. Sự lưu thông : Sự qua lại suốt trên đường không bị ngăn cản. Đường giao thông : Đường giúp việc đi lại từ vùng này qua vùng khác. Xa lộ : Đường dành riêng cho ô-tô chạy. Kiều lộ : Đường sá và cầu cống. Đường hàng hải : Đường giao thông trên mặt biển. Đường hàng không : Đường đi trên không bằng máy bay. Sự vận tải : Sự chuyên chở. Canh tân kiều lộ : Sửa đổi cho mới các đường sá và cầu cống. Đi một ngày dài học một sàng khôn : Có đi xa mới học được nhiều điều hay có thể bồi đắp cho trí khôn của mình. Đi hỏi già, về hỏi trẻ : Trước khi đi, nên hỏi các cụ già để nhờ kinh nghiệm. Về nhà, muốn rõ việc nhà nên hỏi trẻ vì chúng ngây thơ không nói dối.

BÀI 2.— ĐƯỜNG BỘ.

Danh từ : Đường-sá. Công-lộ. Quốc-lộ. Đường liên-tỉnh. Quan-lộ. Hương-lộ. Thiết-lộ. Đường xe lửa. Đường môt chiểu. Đường hai chiều.

Tính từ : Đường khúc-khuyễn, ngoằn-ngoèo, hiểm-trở.

Động từ : Mở-mang đường-sá. Tân-tạo xa-lộ.

Tục ngữ : Đường đi ở miệng. — Đường xa đậm thẳng.
— Đường chẳng đi, đường còn lại.
— Đường mòn, nhân nghĩa không mòn.

BÀI 3.— ĐƯỜNG BỘ (tiếp theo)

Danh từ : Đường mòn. Lối đi. Đường đất. Đường đá. Đường tráng nhựa. Đường cái. Đường hẻm. Phu lục lộ. Còng trường.

Tính từ : Đường bằng phẳng, gồ ghề.

Lối đi : vòng, tắt, lầy lội.

Động từ : Đắp đường. Tu bờ đường sá. Trải đá. Tráng nhựa.

Thành ngữ, tục ngữ : — Lầm đường, lạc lối.
— Đường quang chẳng đi, đi đường rậm (rào).
— Đường dài hay sức ngựa,

BÀI 4.— VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ.

Danh từ : Xe-cộ. Xe đạp. Xe thồ-mộ. Xe ba bánh. Xe xích-lô-đạp. Xe bò. Ô-tô-buýt. Ô-tô-hàng. Bến xe. Hành-khách.

Tính từ : Bến xe : tấp-nập.

Sự xê dịch : chậm-chạp.

Cách vận-tải : tiện-lợi.

Động từ : Đi bộ. Đi xe. Lên đường. Lốp xe.

Thành ngữ : Lên xe xuống ngựa.

— Thượng bộ bình-an,

BÀI 5.— VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ (tiếp)

Danh từ : Xe tắc-xi. Xe xích-lô-máy. Xe lửa. Trạm xăng. Nhà ga. Tài-xế. Phu xe. Tai-nạn xe-cộ.

Tính từ : Tài-xế : bất cẩn. Nhà ga : náo-nhiệt. Sự lưu thông : bế tắc, ùn-trệ.

Động từ : Lái xe. Chở hành-khách. Gây tai nạn. Ngăn cản sự lưu thông.

Tục ngữ : — Ngựa quen đường-cũ.

— Ách giữa đường mang vào cõi.

BÀI 6.— ĐƯỜNG HÀNG HẢI.

Danh từ : Đường-thủy. Biển. Đại-dương. Sông ngòi. Sông cái. Sông con. Kinh. Rạch. Dòng nước. Thương cảng. Hải đăng.

Tính từ : Đại-dương : mênh-mông. Sông : sâu, nông, cạn.

Động từ : Khai sông. Đào kinh. Vét kinh. Vượt trùng-dương.

Thành ngữ, tục ngữ : — Lên thác xuống ghềnh.

— Cách sóng nên phải lụy đò.

BÀI 7.— VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY.

Danh từ : Xuồng. Thuuyền buồm. Tàu bè. Đò ngang. Đò dọc. Phà. Thuuyền trưởng. Thủ thủy. Hoa-tiêu. Cầu. Bến.

Tính từ : Tàu bè : san sát. Thuuyền trưởng : lành nghề. Thủ thủy : gan dạ.

Động từ : Chở hàng. Cắt hàng. Cập bến. Rời bến. Bỏ neo. Nhô neo. Say sóng.

Thành ngữ, tục ngữ : Ca-dao : — Thuận buồm xuôi gió.

— Chợ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

— Nhớ em, anh cũng muốn vô. Sợ truồng nhà Hồ, sợ phá Tam-giang.

BÀI 8.— ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG.

Danh từ : Phi-cơ. Phi-trường. Phi-cảng. Phi-công. Phi-hành-gia. Phi-đạo. Chiêu-dâ-i-viên,

Tính từ : Phi-cơ : tối-tâu. Phi-công : lành nghề.

Động từ : Lái phi-cơ. Cắt-cánh. Hạ cánh.

Thành-ngữ : — Lướt gió đè mây.
— Qua đèo vượt núi.

BÀI 9.— VẬN TẢI ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG.

Danh-từ : Không-phận. Ngành-hàng-không. Cầu không-vận. Nhà hàng-không. Hàng-hóa. Dù phi-công.

Tính-từ : Ngành hàng-không : tiến-bộ. Việc không-vận : tấp-nập.

Động-từ : Mở-mang đường hàng-không. Thiết-lập cầu không-vận. Cải tiến ngành hàng không.

TẬP ĐỌC

BÀI 1.— XE CỘ Ở SÀI-GÒN DƯỚI MẮT MỘT DU KHÁCH NGOẠI QUỐC.

1.— Đường không rộng, nhưng đủ các loại xe. Ở Mỹ ta chỉ thấy xe hơi, ở Hòa-Lan hay Đan-Mạch nhiều xe đẹp, ở Ý nhiều sì-cút-tơ. Ở đây, xe gì cũng nhiều, mỗi loại xe có nhiều biến-thè.

2.— Xích-lô có thứ lững-lờ do một người êm-dềm ngồi đạp ở đằng sau; có thứ chạy bằng máy, hung-hắn như một cơn gió lốc và phun khói như những tàu thủy. Xe bò lách-cách nghênh ngang không buồn đè ý đến nhịp thời gian. Xe hơi có những kiều ra đời cách dây dã đến nứa thế-kỷ sánh vai với những kiều tối-tân lộng-lẫy.

3.— Sức chứa của các thứ xe thật ngoài sức tưởng tượng. Tôi đã gặp một xe mô-tô, người chở cầm lái, hai đứa con ngồi trên bình xăng đằng trước và người vợ bế đứa con thứ ba ngồi đằng sau. Sì-cút-tơ, được lắp thêm một thùng xe chở được từ sáu đến tám người với một số hàng-hóa.

4.— Nhưng ngoạn mục nhất có lẽ là xe ngựa. Ngựa có một nắm lồng ở trên đầu, cõ deo nhạc và khi xe chạy vó ngựa lốp bỗp như chân một cặp tài-tử nhảy thiết hãi.

*Phan-văn-Tạo
(Bách-Khoa).*

Giải nghĩa : *Sì-cút-tơ* : Một loại xe máy dầu có gắn máy ở phía sau, hai bánh nhỏ, người ngồi thông-thả đè chân phía trước. *Biến-thè* : Đồi hình. Nhiều loại xe nhập cảng vào Việt-Nam được sửa chữa hình dáng cho hợp với nhu cầu. *Tốt-tân* : mới-nhứt. *Lộng-lẫy* : Thật đẹp. *Ngoài-sức-tưởng-tượng* : Không thè nghĩ có như thế được. *Lắp* : Gắn dính vào. *Ngoạn-mục* : Đẹp mắt. *Nhảy-thiết-hãi* : một lối nhảy mà người nhảy có mang giày để sắt.

Câu hỏi : Dưới mắt du khách ngoại quốc, đường sá Sài-Gòn ra sao? Xe cộ thế nào? Tác giả muốn nói gì khi bảo xích-lô máy hung-hắn như cơn gió lốc? Tại sao xe ấy phun khói như tàu thủy? Những tiếng nào chỉ xe bò di rất chậm? Tác giả nhận xét thế nào về xe hơi ở Sài-Gòn? Về sức chứa của các loại xe? Có đúng không? Riêng về chiếc xe ngựa, tác giả có cảm tưởng gì?

Dàn bài : 1.— Nhận xét tổng-quát về đường sá và xe cộ ở Sài-Gòn.
2.— Vài loại xe được tác-giả chú ý.
3.— Sức chứa của các thứ xe.
4.— Chiếc xe lạ nhất đối với tác-giả.

Đại ý : Bài này trích ở bức thư của một du-khách Mỹ gửi về cho gia đình ông. Ông ghi lại đây những điều nhận xét chính xác và ngộ nghĩnh về xe cộ ở Sài-Gòn.

BÀI 2.— XA LỘ BIÊN HÒA

Xa-lộ Biên-Hòa là một con đường rộng lớn, tráng nhựa, dài 32 cây số, lưu thông hai chiều và có thể chứa một lần 1.000 xe cộ đủ loại chạy 80 cây số một giờ, một cách thông suốt, không gặp một nguy hiểm và một sự cản trở nào. Xa-lộ có 8 chiếc cầu bê-tông cốt sắt rất rộng chịu đựng được một sức nặng 2 tấn, mức tối đa của các loại xe nặng nhứt hiện có.

Xa-lộ là «Mạch-sống-Mới» của miền Nam tự-do. Nó thay thế cho con đường cũ trở nên quá chật hẹp đối với sức tiến triển mau lẹ và mạnh mẽ của nền kinh tế miền Nam này.

Xa-lộ là một mạch máu lớn phát từ con tim Thủ đô miền Nam để đem sinh lực cho miền Đông, và phân phối ra các mạch nhỏ chạy lên các tỉnh miền Cao nguyên, ra các tỉnh duyên hải miền Trung.

Nhờ Xa-lộ, sự liên lạc giữa Thủ-đô với các miền Cao-nguyên Trung Việt, với miền Đông rất mau lẹ, không bao giờ bị mắc nghẽn. Do đó, sự chuyên chở hàng hóa, sản phẩm, tài nguyên cùng sự xê dịch của dân chúng khỏi phải tốn phí thì giờ mà trọng lượng chuyên chở lại tăng lên nhiều hơn nữa.

Theo Thiết Mạt
(Miền Nam)

BÀI 3.— MỘT CON SÔNG TỐ NỒI LÒNG

Tôi là một dòng nước xanh, sống trong lòng đất, đầu gối dây Trường Sơn, chân đạp bờ Nam-Hải.

Hoa công sinh ra tôi để giúp cho con người thêm phần dễ dãi, thuận

tiện trong sự sinh sống hàng ngày và tô điểm cho non sông thêm vẻ kiều diễm, mỹ lệ.

Cuộc sống của tôi cứ bình thản trôi theo tháng ngày cùng dòng nước nở, chung thủy trọn tình với con thuyền ngư phủ, với chiếc đò ngang đưa khách sang sông, với mái chèo nhịp sóng bập bùng, với mảnh trăng rằm soi ngắm lại dung nhan.

Bản tính vốn thích trầm lặng nên tôi chỉ biết tâm sự cùng cây ngàn cò nội, cùng nương dâu xanh ngát, cùng lúa đồng hương đưa, cùng cỏ lái đỗ xuôi trong màn đêm huyền diệu.

Bảo-Kim

BÀI 4.— ĐI MÁY BAY PHẢN LỰC

Tôi đến Tê-Hê-Răng bằng máy bay phản lực Ca-ra-ven.

Máy bay này lướt mây êm như thuyền lướt mặt hồ, tận không trung 11.000 thước trên mặt đất. Màu xanh thẫm của vòm trời, những cụm mây trắng dày phản chiếu ánh mặt trời như những khối bông gòn không lồ hay những viên kim cương thật lớn, làm cho du khách có cảm giác đang lạc lối vào Đào-nuyễn.

Trong lúc đi đường hành khách được ăn nhiều, ăn ngon. Trước khi ăn, các cô chiêu đãi viên đi phát cho mỗi hành khách một khăn lông tằm nước nóng pha dầu thơm.

Còn những cái thú vị khác trong khi ngắm hoàng hôn xuống từ trên giữa lưng trời những màu sắc lạ, chân trời ửng màu ngũ sắc như một cái móng dài, làm mình có cảm giác của người đang sống trong giấc mơ.

Theo Trần Văn-Khé
(Bách Khoa)

HỌC THUỘC LÒNG

BÀI 1 — LUẬT ĐI ĐƯỜNG.

Ngoài đường xe cộ dập-dìu,
Các em gìn-giữ, sợ nhiều hiểm nguy.
Cứ lè bên mặt mà đi,
Muốn băng qua lộ, mỗi khi đòm chừng,
Thấy xe sắp tiến đến gần,
Thì em cần-thận và dừng băng ra.
Ngã tư xe cộ lại qua,
Ngó chừng bốn phía, liệu mà bước nhanh,

Có nơi đèn hiệu đỏ, xanh,
Hoặc có cảnh-sát chỉ ranh lối đi,
Hoặc đường có dấu định ghi,
Tôi lui đúng phép, em đi đàng hoàng,
Em dừng chạy dọc, chạy ngang,
Xe không tránh kịp, át mang hiềm nghèo.

Giải nghĩa: **Dập-dìu:** rất có nhiều xe chạy. **Hiềm nguy:** Tai nạn ngặt nghèo. **Đèn hiệu:** Đèn của Cảnh-sát Công-lộ gắn ở ngã tư đường để báo hiệu cho xe ngừng hay chạy. **Đường có dấu định ghi:** Đường dành riêng cho người đi bộ.

Câu hỏi: Tại sao ra đường các em phải cần-thận ? Nếu phải đi song với con đường thì phải đi ở lối nào ? Mỗi khi muốn băng qua lộ, em phải làm sao ? Đến ngã tư em phải cần-thận như thế nào ? Chơi giốn trên đường có hại gì ?

Đại ý: Ngoài đường xe cộ quá nhiều. Phải tuyệt đối tuân luật đi đường để tránh tai-nạn.

BÀI 2.— MÁY BAY VÀ DÀN NHẠN.

Phi-cơ cối gió đè mây.
Nhạc trong dàn nhạn đua bay nực-cười :
« Chúng bay phỏng được mấy hơi,
Cũng bay, cũng lượn để đời cười cho ! »
Nhạn rồng : Anh cậy anh to,
Tự anh làm được nên trò gì không ?
Chẳng qua nhờ sức phi-công,
Thả ra xuống bè, xuống sông đi đời.
Tuy ta hèn mọn thế thôi,
Đã từng đi khắp mọi nơi xa gần.
Tự mình thân lập lấy thân,
Làm ăn bay nhảy rộng chân hơn người.

Nam-Hương.

BÀI 3.— HẢI-VÂN HÙNG QUAN VẠN THUỐC.

Đèo Hải-Vân ! một trong những thắng cảnh hùng-vĩ bậc nhất của nước ta.

Hai mươi cây số đường, cả lên lẫn xuống, như một dải lụa vắt phoi ngoằn ngoèo và mềm mại lượn tròn theo vách đá.

Mây trắng bay ngang ngọn núi, lửng-lơ nửa ở, nửa dời. Bóng lau bén

đường bạc phơ đầu tóc dang cung nhau tì tê câu chuyện nghìn thu. Nhìn lên trời, trời trong xanh như ngọc thạch. Nhìn xuống biển, biển man-máu một màu lục tươi, lặng-lẽ như mặt nước hồ mênh-mang bất tận.

Võ-đức-Diên.

CHÍNH TẢ

BÀI 1.— ĐI CÁNG.

Tôi nhớ lại cả một thời xưa, mỗi khi tôi gặp cái cáng trên con đường hẻo lánh xứ quê.

Thời ấy, tôi mới sáu bảy tuổi. Năm nào, cứ độ vào quang ngoài râm tháng chạp, cha tôi lại cho cáng đưa anh tôi và tôi về quê ăn tết.

Trời mưa phùn ; đường trơn hơn mờ. Hai người phu cáng phải bấm từng bước và đi chậm lầm. Họ nói với nhau những câu chuyện ngôn ngữ hay ngày thơ. Đi được một đỗi, bọn phu lại nghỉ, để cùng chúng tôi uống bát nước chè nóng ở một hàng nước bên đường. Họ uống kêu xi-xụp ; họ thở ra khoan-khoái, cảm thấy tâm trí nhẹ nhàng và tay chân đỡ mỏi mệt.

*Phỏng theo Khát-Hưng.
(Đợt chờ)*

Giải nghĩa : Cáng : Một thứ vông có mui thời xưa dùng để chở người đi xa. Hẻo lánh : Khuất nẻo, vắng vẻ. Mưa phùn : Mưa hột nhỏ như bụi mà nhiều. Khoan khoái : Nhẹ-nhàng, dễ chịu.

Đại ý : Lúc nhỏ, tác-giả thường đi cáng về quê ăn tết. Tác giả nhận thấy các anh phu cáng rất vất vả.

Tiếng khó viết.

Cán : chuôi đe cầm : cán dao.

Đè và lăn cho đều : cán bộ, xe cán. Gánh vác : cán sự, cán bộ.

Cáng : vông có mui : đi cáng. Cáng dáng

Quản : cán bút : quản bút. Ngại : chẳng quản khó nhọc. Coi giữ : quản-gia, quản-lý, quản-trị.

Quảng : rộng : quảng-cáo, quảng-đại.

Quang : đoạn : quang đường.

Phùn : mưa : mưa phùn gió bắc.

Phùng : phồng lên : phùng má. Gặp : tao phùng, kỳ phùng.

Bác : anh của cha : con chú con bác ; bỏ : bác án, bác đơn ; rộng : bác học, bác sĩ ; súng lớn : đại bác.

Bát : đồ đựng : bát phở ; tắm : bát âm, bát giác.

BÀI 1.— VĂN PHẠM

Trạng từ chỉ lượng số.

Dẫn giải : Đường trơn hơn mờ. Tiếng hơn phụ nghĩa cho tính từ *trơn* để chỉ một lượng số lớn đối với một lượng số khác.

Hai người phu đi chậm lầm. Tiếng lầm phụ nghĩa cho tính từ *chậm* (biến thành trạng từ) để chỉ một lượng số nhiều.

Tôi nhớ lại cả một thời xưa. Tiếng cả phụ nghĩa cho động từ *nhớ* để chỉ một toàn số.

Mấy tiếng hơn, lầm, cả gọi là trạng từ chỉ lượng số để phụ nghĩa cho động từ hay tính từ để chỉ một lượng số ít hay nhiều như : ít, tí, hót, mấy, nhiều, lầm, cả, hơn, độ chừng, vô số.

Bài học : Trạng từ chỉ lượng số là tiếng phụ nghĩa cho động từ, tính từ để chỉ một lượng số hoặc ít nhiều, hoặc phòng chừng.

Thí dụ : Người không nói ít nghe nhiều.

Trạng từ chỉ lượng số gồm có : ít, tí, chút, mấy, nhiều, lầm, cả, hơn.

Bài tập : Trong đoạn văn dưới đây, lược ra những trạng từ chỉ lượng số :

Đây là nhà trường. Cũng hai căn nhà lá, học trò ngồi đầy cả. Bên cạnh, có một căn nhà rộng hơn, đủ cả bàn ghế. Đó là lớp học ban tối. Những người ban ngày vì làm việc nhiều nên ít có thời giờ, buổi tối đến đây để học thêm.

Theo Hoàng-Đạo

BÀI 2.— CẢNH-SÁT CÔNG-LỘ.

Để kiềm soát sự lưu thông, Cảnh-sát cuộc Công-lộ phải hoạt động không ngừng. Ở các ngã-tư đường chưa được gắn đèn màu báo hiệu, người ta thấy nhân-viên điều khiển sự lưu-thông, gọn ghẽ trong bộ sắc phục đặc-biệt, lưng deo dây đai trắng, tay mang « găng », quần bó trong đôi ghết da cũng màu trắng : Đây là nhân-viên của đội lưu thông. Ban đêm, các nhân-viên này cầm nơi tay một loại đèn bin dài có chụp đỏ để cho người lái xe trông thấy dễ-dàng những cử-động của họ.

*Theo Hoàng-Lan.
T.G.T.D.*

BÀI 2.— VĂN-PHẠM.**Trạng từ đề hỏi.**

Trạng từ này dùng trong câu hỏi. Có nhiều thứ tùy cách hỏi.

- 1.— về thề-cách : Mặc phải chứng nhức đầu, trò cảm thấy trong người thế nào ?
- 2.— về duyên cớ : Tại sao trò làm bài trễ ?
- 3.— về lượng số : Quyền sách này giá bao nhiêu ?
- 4.— về thời gian : Lúc nào anh đến tôi được ?
- 5.— về nơi chốn : Ai dám vào đây ?

Giờ này tàu đến đâu rồi ?

BÀI 3.— XA LỘ SÀIGÒN BIÊN-HÒA.

Xa-lộ Biên-hòa sẽ là một trong những xa-lộ có nhiều xe cộ lưu-thông nhất ở Á-châu.

Tất cả mọi sự lưu-thông bằng xe cộ giữa thủ-đô với các tỉnh miền duyên hải và miền Cao-nghuyên sẽ đi qua xa-lộ thiết yếu này.

Xa-lộ đã được nghiên-cứu để cung-ứng cho một trình độ lưu-thông tối đa là 21.000 xe tự-động trong một ngày. Các tiện-nghi lưu-thông như những ngã tư với những lối quẹo riêng hoặc những bảng báo hiệu rõ-rệt hai bên đường sẽ giúp cho sự lưu-thông với một tốc-lực 100 cây số một giờ được an-toàn và sẽ rút ngắn thời-gian lưu-thông trên đoạn đường này xuống phân nửa.

(Nguyệt san Quê Hương)

BÀI 4.— Ô-TÔ-HÀNG.

Ra khỏi tỉnh, chiếc ô-tô-hàng bon-bon trên đường nhựa.

Bình và Thạch ngồi phía trước, cạnh tài-xế. Thạch luôn nhìn kim tốc-lực xe. Bình yên-lặng hút thuốc lá.

Xe dừng lại luôn. Những người nhà quê thường vẫy lại di tùng quang ngắn. Phía sau ầm-ĩ tiếng kèo cò về già cả.

Đang chạy nhanh, xe bỗng nhiên chao đi. Tài xế nhanh-nhẹn hám ngay, giữ chặt tay lái. Một bánh trước xuống hơi. Hành-khách còn ngạc thỉ mấy anh « lợ » xe đã nhảy xuống đất. Họ nhìn nhau, rủi bàng-quơ mấy câu.

Theo Đỗ-đức-Thu.

BÀI 5.— VĂN-PHẠM.**Vị-trí của trạng từ.**

Trạng-từ có thể đứng :

1.— Trước tiếng động từ hay tĩnh-từ của nó bồ nghĩa.

Thạch luôn nhìn kim tốc-lực xe.

Sách sành-sanh : vét cho đầy túi tham (Kiều).

2.— Sau tiếng động từ hay tĩnh từ của nó bồ nghĩa.

Xe đang chạy nhanh. Tài xế giữ chặt tay lái.

3.— Đầu câu.

Lắng-lắng mà nghe nó chúc nhau (Tú Xương)

Vật-vàng Sinh đã tay nâng ngang mày (Kiều).

4.— Cuối câu.

Xe dừng lại luôn. Hành khách lên xuống hấp tấp.

BÀI 5.— CHUYÉN XE LỬA ĐÊM.

Tuy ánh đèn lù mù, nhưng Thắng có thể trông khắp cả toa và đếm được từng người. Phần nhiều họ đều ngủ cả trừ một vài người có con nhỏ chong mắt nhìn qua khung cửa tối, loáng thoáng những tàn lửa bay từ đầu máy kéo dài như những đường chỉ đỏ sáng.

Tàu vẫn chạy, tiếng gấp-ghềnh ở đường sắt nhịp đều. Vài ba cái nhà gần bên đường sắt thoáng qua rất nhanh, để lại một tiếng dội nhẹ, rồi biến hẳn, chỉ còn tiếng bánh sắt rì rầm cùng tiếng thở hồn hồn, mệt mỏi của đầu tàu.

Nguyễn-Phúc
(Bách Khoa)

BÀI 4.— VĂN PHẠM.**Động từ dùng làm trạng từ.**

Những động từ : Có. Được. Lấy. Mất. Phải. Qua có thể dùng làm trạng từ chỉ thề cách.

Động từ.

Thợ có dụng cụ.

Trò Ba được phần thưởng.

Tôi lấy tiền đi chợ.

Ông Năm mất cửa.

Ta phải giữ vệ sinh

Thuyền qua sông.

Trạng từ

Trò học có mấy bài mà cũng đi thi.
Cảnh sát bắt được kẻ cướp.

Nó tự làm lấy công việc
Nó chạy mất rồi

Anh nói phải.

Anh đã xem qua cuốn sách ấy chưa.

BÀI 6.— XE NGựa Ở VŨNG TÀU

Lần đầu tiên đặt chân đến Vũng-Tàu, có lẽ ai cũng như tôi, đều chú ý đến những xe ngựa.

Với hai bánh cao lớn, chỗ ngồi thành cao lênh khênh. Chắc người ta có dụng ý đề chỗ ngồi cao cho khách được thành thoi ngắm phong cảnh.

Đi ô tô vướng mui, vướng khung cửa. Ô tô lại chạy nhanh quá, mà những chỗ phải đi rất thong thả mới đủ thì giờ chiêm ngưỡng hết vẻ đẹp hùng vĩ ngoạn mục.

Buổi sáng khi nắng chưa lên, bác xa phu đã dắt ngựa và xe tới. Giữ cho xe đứng yên, khách leo lên ngồi trên đệm, bác xa phu mới ngồi ghé bên sàn xe, cầm cương, giờ roi ra lệnh cho ngựa lên đường.

*Theo Tuyết-Hương
(Bách-Khoa)*

BÀI 5.— VĂN PHẠM

Học ôn : 1.— Tính từ. 2.— Động từ.

BÀI 7.— XE BUÝT

Người mới đi xe buýt lần đầu, bước chân lên xe lúng túng vì mỗi người chỉ được làm chủ một khoảng đất rất nhỏ vừa đủ cho hai chân mình. Khoảng đất ấy lại có tính cách co giãn bất thường. Những ngày đông khách, vị trí mình đóng cứ bị xô đẩy hép lún.

Xe chạy mình lắc lư như say rượu. Bên trong là cả một nỗi «sốt-de». Các bà đâm ra khó chịu. Lâu dần cái khó chịu vụt bộc phát bằng những cái nguyệt vào mặt bạn đồng hành, nếu lỡ ra ông này không giữ được thăng bằng trong cử động.

*Theo Trúc-Liên
(Bách-Khoa)*

BÀI 6.— VĂN PHẠM

Học ôn : 1.— Chủ từ — 2.— Túc từ.

BÀI 8.— TÀU RỜI BẾN.

Ba hồi còi rúc thật dài, hùng dũng bao nhiêu thì ai oán bấy nhiêu. Phút biệt ly sắp diễn, khiến mọi người phải bồn chồn tặc dạ.

Người mẹ liền gạt lệ trên gò má nhăn-nheo cõi in trí hình ảnh của đứa con yêu dấu. Trẻ thơ xa cha mếu máo khóc một cách ngây ngô. Hành khách đứng trên « boong » tàu trông đám người tiễn chân vẫy những chiếc khăn vuông trắng.

Con tàu không chạy mau đẽ kết thúc những cuộc vĩnh-biệt đau lòng. Trái lại, nó lù đù di dịch trên mặt nước, hình muôn kéo dài nối buồn vỗ hẹn của những kẻ phải lìa quê.

Phỏng theo Nguyễn-dân-Giám

BÀI 7.— VĂN PHẠM. HỌC ÔN.

1.— Trạng-tử — 2.— Trạng-tử chỉ thề cách — 3.— Trạng-tử chỉ thời-gian — 4.— Trạng-tử chỉ nơi chốn.

BÀI 8.— VĂN PHẠM

Học ôn : 1.— Trạng từ chỉ lượng số 2.— Trạng từ đề hỏi 3.— Vị trí của trạng từ 4.— Động từ dùng làm trạng từ.

TẬP LÀM VĂN

Chỉ dẫn đạt cương ; Tả người cũng như tả loài vật. Muốn tả đúng, cần nhứt phải xét cho kỹ, nhận cho tinh đẽ tìm những nét đặc biệt.

Có hai phần phải lưu ý :

1.— *Tả hình dáng :* Cung đi từ toàn thề đến tiêu tiết. Nhìn vào một người nào, trước tiên ta thấy người ấy mập hay ốm, cao hay thấp, già hay trẻ, bộ dạng, cử chỉ. Sau nhìn kỹ ta mới tìm được những nét đặc sắc riêng (đầu, tóc, mũi, mắt, y phục v.v...)

2.— *Tả tính tình :* Tìm tiếng xác đáng đẽ biều lộ tính nết, thói quen, sở thích, sở trường, sở đoản của người. Thường tánh nết hay biều lộ ở cử chỉ, ngôn ngữ, nét mặt, cách ăn mặc...

Phụ thích : Nếu tả người hoạt động, phần tách tình trờ nên thứ yếu. Thê vào chỗ đó phần tả sự hoạt động.

Có khi trong đẽ, người ta có nêu rõ tánh tình (Tả một học trò có thứ tự chẳng hạn) thì phải làm nổi bật tánh tốt ấy lên.

Dàn bài chung :

I.— *Vào đẽ :* Giới thiệu người mình muốn tả.

II.— *Thân bài :* I.— *Hình dáng :*

- A.— Hình dáng toàn thề : tuổi, vóc giạc (hình dáng).
- B.— Các nét đặc sắc : nước da, đầu, tóc, mắt, mũi, miệng v.v...
- C.— Cách phục sức.

2.— *Tính tình :* Tánh tốt, tật xấu, thói quen...

III.— *Kết luận :* Cảm tình của mình đối với người ấy.

Đầu đẽ : Trò có một em bé vừa lên ba. Em là nguồn hạnh phúc của gia đình. Trò hãy tả em bé đó.

Câu hỏi để tìm ý :

Em bé trò lên mấy tuổi ? Trong vóc giặc nó thế nào ? Nhận xét kỹ : nước da, mặt, mũi, mắt, miệng, chân tay, trò có thấy những đặc điểm gì ? Em bé thường mặc quần, áo gì ? (lúc ở nhà, lúc đi chơi với cha mẹ). Nó có tính tốt nào ? nết xấu gì ? Nó có thói quen ưa làm những việc gì ? Đối với nó, trò có ý nghĩ gì ?

Đầu đề đề nghị

- 1.— Tả hình dáng của ông trù hay một cụ già hàng xóm mà trò quen biết thân mật.
- 2.— Trong lớp học có một trò gương mẫu. Thầy thường khuyên cả lớp nên bắt chước trò đó. Tả hình dáng và nói tính tình của anh học trò tốt ấy.
- 3.— Một hôm có một người khách đàn bà đến thăm mẹ trò, Tả người ấy.
- 4.— Một người mù lòa đến trước nhà trò xin cơm. Tả hình dáng người ấy.
- 5.— Một em bé đánh giày đang đánh bóng dôi giày của một ông khách. Tả em bé ấy. Nói công việc em ấy làm.

TẬP VIẾT

Học chữ thường

Y : yên vui.

g : gương mẫu.

Ôn : tôi chăm học và ngoan nết.
tôi eăn thận lúc ra đường.

TẬP ĐỌC GIẢI TRÍ

BÀI 1.— UỐNG NƯỚC TRÀ TRÊN XE ĐỎ

Đang ngồi thoái-mái trên một chiếc xe đò kiêu móm đầy đủ tiện nghi, khách ngang đầu lên dề bắt gặp nụ cười tươi-tắn của cô nữ chiêu-dai-viên bưng khay nước nói : « Mời ông dùng trà. »

Xe vừa rời khỏi bến xe hàng ở Đà Bắc, người tài-xế khéo-léo lái chiếc xe tối-tân len-lỏi qua những đường phố đông-dúc của thành-phố. Chẳng mấy lúc xe bon-bon chạy trên xa-lộ rộng lớn, êm ái. Khách khoan-khoái đưa mắt qua cửa kính rộng lớn của chiếc xe dề ngắm phong-cảnh bên ngoài. Chén trà vừa uống voi đã được cô chiêu-dai-viên rót tiếp đầy.

Chiếc xe chạy mau vè nèo Đà-Trung. Nếu hành-khách không muốn ngắm cảnh bên đường, thì cứ tự-do chọn sách-báo, tranh-ảnh có sẵn trên xe để đọc cho qua thời giờ. Đôi khi cô chiêu-dai-viên duyên dáng chỉ cho hành khách những danh lam thắng cảnh và nhắc-nhở những di-tích lịch-sử.

Chẳng mấy lúc, xe chạy vào thành phố Đà-Trung qua những phố-phường đông-dúc, rồi nhẹ nhàng đậu tại bến xe. Hành-khách bước ra khỏi xe, thành-thời dể chịu sau một chuyến đi không chút mệt nhọc nhờ ở xe êm-ái, chắc-chắn.

T.G.T.D.

BÀI 2.— XE « BUÝT » HAI TÙNG Ở MANILLE.

Một chiếc xe buýt hai tầng đồ trước mặt tôi. Loại xe này chạy theo đường Dewey, một đại-lộ lớn nhứt ở Manille. Ban ngày xe chờ khách, chạy nhanh như các xe buýt một tầng, nhưng ban đêm, nó chạy rất chậm cho hành-khách ngắm cảnh.

Tôi từ tốn bước lên xe, mặc dầu xe không đồ. Tầng dưới không có người nào. Tôi leo cầu thang xoáy ốc lên « lầu hai ». Trên tầng này có tới hai chục hàng ghế kép, nhưng chỉ, có tám người khách ngồi. Tôi ngồi xuống hàng ghế thứ nhứt, đưa mắt nhìn về phía trước. Chiếc xe vẫn chạy, chậm-chạp như xe bò.

Xe từ-từ lăn bánh trên đường. Bên phía trái, biển mênh-mông với hàng trăm con tàu chập-chờn, đèn thắp như sao sa. Gió trùng dương thổi vù-vù lăn với tiếng sóng vỗ. Bên phải, những căn nhà đồ-sộ hiện ra : các khách-san lớn, các tiệm-ăn.

Chiếc xe buýt hai tầng vẫn tiến từ-từ, mặc cho các xe nhà qua mặt.

Đặng-trần-Huân
(Bách Khoa)

BÀI 3.— TRƯỜNG NHÀ HỒ.

Trường nhà Hồ là chỗ giáp hai tỉnh Quảng-Bình và Quảng-Trị ngày nay. Trường rộng mênh mông, một bên là dãy núi, một bên là biển, cây cỏ rậm rạp um-tùm, đường đi toàn là cát, khách bộ hành đi hăng ngày không gặp nhà cửa, nước nôi.

Lữ khách có việc phải đi qua Trường nhà Hồ về dạo khô nắng, nếu không chết cũng bị cọp ăn hay cướp bắt. Mười người đi qua nơi đây họa chẳng sống sót một người, vì vậy, muốn đi từ Nghệ vào Huế, người ta thường theo đường biển.

Mãi về sau, dưới triều Minh Mạng, có ông Nguyễn-khoa-Đăng được

bồ làm chức Nội-Tán để giữ an ninh vùng này. Ông sức dân các làng lân cận phải đến phát cây cối cho quang đáng. Ông chế ra một thứ hòm có đặc lỗ thông hơi, cho người ngồi vào trong với bình khí. Ông sai người khiêng hòm ấy qua Truông. Quân gian ngỡ là hòm đựng của, kéo nhau ra cướp. Đến đúng lúc người trong hòm nhảy ra, hộp cùng quân mai phục ở ngoài đánh lùi cướp.

Từ đấy bọn cướp không giám đón đường cướp của nữa.

Theo Duy-Viet
(Sáng dại miền Nam)

ĐỨC DỤC

Nguyễn-tất-Lâm
Trường Cầu-kho

Chương trình tháng II : Bồn phận trẻ ở học đường (tiếp theo) Nhắc lại những điều đã dạy ở lớp Ba. Nghĩa thày trò. Tình bè bạn. Tôn trọng danh dự học đường.

BÀI 1.— BỒN PHẬN ĐỐI VỚI THẦY (sau khi thôi học)

Dàn bài : 1.— Yêu mến, tôn kính, biết ơn thày.
2.— Nâng lui tới hoặc viết thư thăm thày.
3.— Giúp đỡ thày khi gặp hoạn nạn.

Toát yếu : Lúc thôi học rồi, ta cũng phải yêu mến, tôn kính, biết ơn thày như lúc còn học. Ta phải nâng đỡ thày hoặc viết thư hỏi thăm thày. Lời khi thày gặp hoạn nạn ta phải tận tâm giúp đỡ.

Những kẻ gặp thày cũ lờ đi như không biết hay không chào hỏi là những kẻ vong ân bội nghĩa rất đáng khinh bỉ.

Cánh ngôn : Uống nước nhớ nguồn.

Câu hỏi : Lúc thôi học rồi, học trò phải cư xử với thày như thế nào? Ta phải làm gì để hỏi thăm thày? Lời khi thày gặp hoạn nạn thì học trò phải làm gì? Những kẻ gặp thày cũ lờ đi như không biết là những kẻ thế nào?

Thực hành : — Dặn học sinh khi gặp thày giáo, cô giáo cũ phải chào hỏi ân cần.

— Khuyên học sinh viết thư hỏi thăm thày giáo, cô giáo đã đòi đi xa.

— Phê bình những học sinh gặp thày giáo, cô giáo cũ lờ đi như không biết hay tìm cách tránh mặt.

BÀI 2.— SĂN SÓC GIÚP ĐỠ THẦY KHI ỐM ĐAU HOẠN NẠN

Dàn bài : 1.— Săn sóc thầy lúc ốm đau.
2.— Giúp đỡ thày khi gặp hoạn nạn.

Toát yếu : Đành rằng khi ốm đau thầy giáo cũng có người trong gia đình săn sóc, thuốc thang. Nhưng khi được tin thày đau yếu, học sinh phải đến thăm nom thày, lo chạy chữa cho thày chóng bình phục.

Chẳng may thày gặp hoạn nạn, học sinh phải rủ nhau góp tiền bạc giúp thày và an ủi thày để thày bớt đau khổ. Đó là những dịp để học sinh tỏ lòng biết ơn thày một cách thành thực.

Cách ngôn : Phải biết ơn thày như biết ơn cha mẹ.

Câu hỏi : Khi được tin thày đau yếu, học sinh phải làm gì? Thầy thày gặp hoạn nạn, học sinh phải làm gì?

Thực hành : Khuyên học sinh phải tới thăm thày, cô giáo cũ khi nghe thấy tin các người đau yếu :

— Khuyên học sinh phải tới giúp đỡ thày giáo hoặc cô giáo khi nghe tin các người gặp hoạn nạn.

BÀI 3.— BỒN PHẬN ĐỐI VỚI BẠN HỌC (LÚC THÔI HỌC).

Dàn bài : 1.— Phải quyến luyến nhau như lúc còn đang học.
2.— Phải nồng lịu tới thăm nom nhau.
3.— Phải bênh vực và giúp đỡ nhau.

Chuyện kể : TRUYỆN LƯU-BÌNH VÀ DƯƠNG-LỄ

Lưu-Bình và Dương-Lễ ngày xưa là hai anh em bạn một sách một đèn. Dương-Lễ đã trước đi làm quan, còn Lưu-Bình về sau bị sa sút đổi khó khăn mong nhờ bạn cũ. Dương-Lễ già làm mặt giận, sai người đuổi đi, rồi gọi vợ lẽ là nàng Châu Long ra bảo rằng :

« Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ,
Danh ốc (1) Lưu-Bình,
Song anh ấy chưa làm nên danh phận,
Đến chơi làm điều mặt giận
Sai quản hầu sỉnhục nhuỗi nha,
Dọn lưng cơm với một quả cà,
Ăn chẳng được anh liền phẫn chí.
Cửa nhà sa thế,
Biết lấy gì đèn sách học hành,
Nàng phải đi nuôi bạn thay anh,
Công đức ấy xém bằng non Thái...»

(1) danh ốc : tên gọi.

Lưu-Bình nhờ đó ăn học thi đậu. Còn Châu-Long trở về cùng với Dương-Lễ đoàn viên như cũ.

Sau khi vinh quy báu tờ được ít ngày thì Lưu-Bình cũng được gọi ra làm quan. Một hôm Lưu-Bình tới thăm Dương-Lễ có ý định oán trách bạn đã xử tệ bạc với mình. Nhưng tới nơi thì thấy nàng Châu-Long ra tiếp; lúc bấy giờ Lưu-Bình mới biết rõ sự thực và rất cảm động về cử chỉ của bạn.

Anh em bạn học ở với nhau được như Lưu-Bình và Dương-Lễ thật là hiếm có.

Luân lý giáo khoa thư lớp Sơ-đảng

Câu hỏi : Lưu-Bình và Dương-Lễ lúc hàn vi đã cùng nhau làm gì? Ai được đi làm quan trước? Tại sao Lưu-Bình phải đến nhờ và Dương-Lễ? Dương-Lễ đối xử với Lưu-Bình như thế nào? Sau Dương-Lễ giúp bạn bằng cách nào? Khi đó và được đi làm quan rồi, Lưu-Bình đến chơi Dương-Lễ là có ý gì? Tại sao Lưu-Bình lại cảm động về cử chỉ của bạn? Cách cư xử với bạn như Dương-Lễ có hiếm không?

Bài giảng : 1.— *Lúc thôi học rồi, anh em bạn học đối với nhau phải thế nào?*

Lúc thôi học rồi, anh em bạn học cũng phải quyến luyến nhau như lúc còn đang học. Tuy xa cách nhau mỗi người một nơi, mỗi người một địa-vị, anh em bạn học không nên quên tình bằng hữu khi xưa, lúc còn học hành chơi đùa với nhau ở cùng một trường. Bao nhiêu kỷ niệm êm đềm của đời học sinh hãy còn ghi sâu vào trí óc của mỗi người; thiết tưởng các anh em bạn học nên gần gũi nhau, liên lạc với nhau luôn để giữ vững được tình thân ái như lúc còn đang học.

2.— *Bạn học phải năng tốt thăm nhau:* Nếu ở gần, bạn học phải năn nặc lui tới thăm nom nhau; nếu ở xa thì phải năn nặc viết thư cho nhau để hỏi thăm sức khỏe, công ăn việc làm của nhau. Bao giờ ta cũng phải thành thực trong sự giao du với nhau và không vụ lợi thì tình bằng hữu mới cao dẹp. Ta chớ tỏ vẻ lãnh đạm với bạn khi thấy bạn ở địa-vị kém mình; ta phải giữ cho có thùy chung. Những kẻ gặp bạn cũ nghèo khổ hay kém mình mà lờ đi như không biết hay tiếp dãi nhạt nhẽo là những kẻ đáng khinh.

3.— *Bạn học phải bênh vực và giúp đỡ nhau:* Thấy bạn bị điều gì oan ức hay bị người khác úc-hiếp thì ta phải can thiệp để bênh vực bạn.

Khi thấy bạn gặp hoạn nạn, ta phải tới hỏi thăm bạn ngay; nếu bạn túng thiếu ta phải hết lòng giúp đỡ bạn để cho bạn đỡ khò và đỡ chán nản. Nhưng khi giúp bạn ta cũng phải nên có ý tứ và hết sức thành thực; ta phải an-ủi bạn khiến bạn khi nhận sự giúp đỡ của ta mà không tủi thẹn.

Ta có thể giúp đỡ bạn về vật chất cũng như về tinh thần:

— giúp tiền bạc để bạn chi tiêu trong lúc túng thiếu — giúp tiền bạc để bạn dùng kinh doanh buôn bán — giúp dụng cụ tài liệu, sách vở để bạn làm việc, học hỏi — giúp bạn ý kiến, kinh nghiệm của mình — khuyến khích bạn trong công việc làm ăn chân chính — tìm việc làm cho bạn khi bạn bị thất nghiệp.

Dù trong trường hợp nào cũng vậy, sự giúp đỡ của ta cũng phải thành thực và sáng suốt. Ta phải biết cách giúp đỡ cho bạn ta có thể tự lập được, có thể tiến hơn được, để tránh cho bạn tính lười biếng, tính ỷ-lại.

Toát yếu : Anh em bạn học lúc thôi học, dù xa cách nhau cũng phải quyến luyến nhau như lúc còn đang học. Ta phải năn nặc lui tới chơi bời với nhau hoặc viết thư hỏi thăm nhau để giữ vững mãi tình bằng hữu sẵn có.

Thấy bạn bị điều oan ức ta phải hết lòng bênh vực; thấy bạn gặp hoạn nạn ta phải thành thực giúp đỡ để cho bạn đỡ khò, đỡ chán nản.

Cách ngôn : Bàn tiện chí giao bất khả vong (!)

Thực hành: — Khuyên học-sinh viết thư hỏi thăm những bạn học cũ đã theo cha mẹ dời chỗ đi ở nơi xa.

— Khuyên học-sinh khi gặp bạn cũ phải hỏi han ân cần.

BÀI 4.— GIÚP ĐỠ BẠN KHI GẶP HOẠN NẠN.

Dàn bài : 1.— Giúp đỡ bạn khi túng thiếu nghèo khổ.

2.— Giúp đỡ bạn khi thất nghiệp.

3.— Giúp đỡ bạn khi gặp tai họa.

Toát yếu : Bạn học cũ phải giúp đỡ nhau trong những lúc hoạn nạn để tò tình tương thân tương trợ, để xiết chặt thêm tình bằng hữu.

Thấy bạn túng thiếu nghèo khổ, ta phải giúp đỡ tiền bạc, quần áo. Thấy bạn thất nghiệp, ta phải nuôi nấng bạn, tìm việc cho bạn làm. Thấy bạn gặp tai họa, ta phải tận tâm giúp đỡ.

Cách ngôn : Nhường cơm xé áo.

Câu hỏi : Tại sao ta phải giúp đỡ bạn học cũ? Thấy bạn túng thiếu nghèo khổ ta phải làm gì? Thấy bạn thất nghiệp ta phải làm gì? Thấy bạn gặp tai họa ta phải làm gì?

Thực hành: Khuyến khích học sinh giúp đỡ những bạn học nghèo.

— Khuyên học sinh lúc thôi học cũng phải giúp đỡ lẫn nhau trong khi gặp hoạn nạn.

(1) Chơi với nhau từ lúc nghèo chớ có quên nhau.

BÀI 5.— BẠN BÈ PHẢI CÓ THỦY CHUNG.

Dàn bài : 1.— Không thay lòng dối dạ.

2.— Không xa lánh bạn bè gặp hoạn nạn.

Toát yếu : Bạn bè đối xử với nhau cần phải có thủy chung, nghĩa là đối với nhau trước thế nào sau thế, không thay lòng dối dạ. Lòng thủy chung làm cho tình bằng hữu thêm thắm thiết bền vững lâu dài.

Vậy đối với bạn hữu ta phải giữ cho có thủy chung, không bao giờ lánh xa bạn khi bạn gặp hoạn nạn.

Cách ngôn : Thủ thủy chung như nhất.

Câu hỏi : Bạn bè đối với nhau cần phải thế nào? Thủ thủy chung là gì? Lòng thủy chung có lợi cho tình bằng hữu như thế nào? Vậy đối với bạn bè ta phải thế nào?

Thực hành : Khuyên học sinh khi làm nên danh vọng hoặc giàu có chớ nên quên các bạn học cũ, phải vẫn vâ ân cần khi gặp bạn.

— Khuyên học sinh phải coi trọng các bạn nghèo cũng như các bạn giàu.

BÀI 6.— ÔN LẠI CÁC BÀI TRÊN.**BÀI 7.— BẠN BÈ PHẢI TIN CẬY LÃNH NHAU.**

Dàn bài : 1.— Phải hết sức làm cho đến nơi đến chốn.

2.— Không lợi dụng lòng tin cậy của bạn mà làm thiệt bạn, lừa dối bạn.

Toát yếu : Khi bạn đã tin cậy nhau và mình việc gì thì mình phải hết sức làm cho đến nơi đến chốn, không ngại vất vả khó khăn.

Ta chớ lợi dụng lòng tin cậy của bạn mà lừa dối bạn, làm thiệt hại bạn. Ta phải hết lòng thành thực với bạn, coi việc của bạn cũng như của mình và khi giúp được thì không nên kề công thì mới đáng quý.

Cách ngôn : Bằng hữu chí ứ tín (1).

Câu hỏi : Khi bạn tin cậy nhau và mình việc gì thì phải làm như thế nào? Ta có lừa dối bạn không? Ta phải coi việc của bạn như thế nào? Khi giúp được ta có nên kề công không?

Thực hành : Khuyên học sinh khi bạn giao cho mình giữ hộ vật gì thì phải hết sức cẩn thận, đừng làm hư hỏng, đừng để mất mát.

— Dặn học sinh khi bạn nhờ giúp hộ việc gì thì phải cố sức mà làm cho bằng được nếu xét ra việc đó có lợi cho bạn mà không thiệt hại đến người khác.

(1) Tình bê bạn cốt ở lòng tin nhau.

BÀI 8.— TRỌNG DANH DỰ CỦA HỌC ĐƯỜNG.

Dàn bài : 1.— Trọng danh dự học đường là biết tự trọng và gày uy tín cho học đường.

2.— Học sinh phải chăm học, ngoan ngoãn.

3.— Lúc nào cũng phải trọng danh dự của học đường.

Toát yếu : Biết tôn trọng danh dự của học đường là biết giữ danh giá cho học đường, không làm mất uy tín của học đường.

Đề tò ra biết tôn trọng danh dự của học đường, học sinh phải chăm chỉ, ngoan ngoãn, không có những cử chỉ, hành động làm mang tiếng đến nhà trường.

Lúc đang học hay lúc thôi học rồi, bao giờ học sinh cùng phải tôn trọng danh dự của học đường.

Cách ngôn : Biết trọng danh dự của học đường là biết tự trọng.

Câu hỏi : Thế nào là biết tôn trọng danh dự của học đường? Đề tò ra biết tôn trọng danh dự của học đường, học sinh phải làm thế nào? Hãy kể một hành động của học sinh có phuong hại đến danh dự của học đường.

Thực hành : — Dặn học sinh phải tránh những hành vi có hại cho danh dự của học đường: ăn quà chịu không trả tiền dề người ta đến tận trường đòi, chửi nhau, đánh nhau ở ngoài đường dề người ta đến mách thầy giáo, cô giáo...

— Khuyên học sinh phải ngoan ngoãn, cố gắng học hành để làm vè vang cho nhà trường.

BÀI 9.— HỌC SINH PHẢI GIỮ GÌN NGÔN NGỮ, CỬ CHỈ

Dàn bài : 1.— Ngôn ngữ, cử chỉ phải cho có lề độ.

2.— Không khúm núm dè làm mất nhân phẩm.

Toát yếu : Một học sinh biết tôn trọng danh dự của học đường phải giữ gìn ngôn ngữ, cử chỉ cho có lề độ, đứng đắn. Khi chơi đùa với bạn, không được nói tục, chửi thề. Khi nói với bậc trên phải tỏ vẻ cung kính. Học sinh phải tránh những cử chỉ sổ sàng vô-lẽ; nhưng cũng không nên khúm núm quá dè làm mất nhân phẩm.

Quyết định : Tôi phải giữ lề phép với cả mọi người.

Câu hỏi : Một học sinh biết trọng danh dự của học đường phải giữ gìn ngôn ngữ cử chỉ thế nào? Khi nói với bậc trên phải tỏ vẻ thế nào? Tại sao học sinh không nên khúm núm quá?

Thực hành : — Khuyên học sinh không được nói tục, chửi thề ở trường học cũng như ở ngoài đường, hoặc ở trong nhà.

— Khuyên học-sinh phải có lề-dộ với mọi người; dặn học-sinh khi có người lạ vào lớp học thì phải cùng đứng lên chào.

BÀI 10.— HỌC-SINH PHẢI ĂN MẶC CHỈNH TỀ.

- Dàn bài :*
- 1.— Phải ăn mặc chỉnh tề để tỏ ra biết tự trọng.
 - 2.— Phải mặc gọn gàng, sạch sẽ.
 - 3.— Nên mặc đồng phục.

Toát yếu : Học sinh biết trọng danh dự học đường phải mặc chỉnh tề Quần áo không cần phải xa hoa đắt tiền, nhưng gọn gàng, sạch sẽ. Nếu quần áo rách phải vá lại; nếu bẩn phải thay giặt.

Học-sinh nên ăn mặc đồng phục, vừa gọn gàng vừa đẹp mắt lại được tiếng khen cho trưởng cho lớp.

Quyết định : Bao giờ tôi cũng ăn mặc gọn gàng sạch sẽ.

Câu hỏi : Tại sao học sinh cần phải ăn mặc chỉnh tề? Quần áo cần phải thế nào? Nếu quần áo rách phải làm gì? Phải làm gì để quần áo được sạch sẽ? Tại sao học-sinh nên mặc đồng phục?

Thực hành : — Khuyên học-sinh nên mặc đồng phục.

— Khuyên học-sinh nên ăn mặc giản dị, sạch sẽ, để giữ tiếng cho trường.

BÀI 11.— PHẢI TRÁNH NHỮNG HÀNH VI XẤU XA.

Dàn bài :

- 1.— Ảnh-hưởng của những hành vi xấu xa đối với học đường.

2.— Học-sinh phải tránh những hành vi xấu xa.

Toát yếu : Học đường sẽ mất uy-tín nếu học-sinh có những hành vi phạm tội trật tự công cộng, thuần phong mỹ tục...

Vậy học-sinh phải tránh những hành vi xấu xa như: gây sự cãi cọ, đánh nhau ở công lộ, hái trộm hoa hay trái cây của người khác, ăn mặc lố lăng khi ra ngoài đường...

Quyết định : Tôi quyết tránh những hành vi xấu xa.

Câu hỏi : Những hành vi xấu xa của học sinh có ảnh hưởng đến danh dự của học đường như thế nào? Hãy kể vài hành vi xấu xa mà học sinh phải tránh.

Thực hành : — Khuyên học-sinh phải tránh những hành vi xấu xa làm mang tiếng nhà trường.

— Trừng phạt những học sinh chửi nhau hoặc đánh nhau ở ngoài đường.

— Dặn học sinh phải biết tôn trọng danh dự, của cải người khác.

CÔNG DÂN GIÁO DỤC

*Nguyễn-duy-Quyết
Trường Hạm-Trí*

Chương trình tháng 11 : Ý niệm thông thường về giấy giá thú.

BÀI 1.— GIẤY GIÁ THÚ.

1.— Học liệu : Sổ hộ tịch. Giấy giá thú.

2.— Toát yếu : Trai lớn lấy vợ, Gái lớn lấy chồng. Khi việc cưới hỏi đã làm theo tục lệ rồi, cặp vợ chồng lại phải đến phòng Hộ-tịch để khai và xin giấy giá-thú.

Có giấy giá-thú thì việc vợ chồng lấy nhau mới được pháp-luật công nhận. Giấy giá thú bảo đảm quyền lợi cho cả hai vợ chồng.

BÀI 2.— HỌC ÔN.

BÀI 3.— GIẤY GIÁ THÚ (tiếp theo).

1.— Học liệu : Giấy giá thú.

2.— Toát yếu : Muốn xin khai giá-thú, thì hai vợ chồng phải làm đơn đến phòng Hộ-tịch, nói rõ tên tuổi, nghề nghiệp, chỗ ở của vợ và của chồng, tên cha mẹ hai bên cùng địa chỉ.

Viên Hộ-lại làm giấy yết-thị tại công sở làng, tòa hành chính quận, tỉnh một tháng trước rồi ấn định ngày giờ để hai vợ chồng, cha mẹ bên vợ, cha mẹ bên chồng, cùng hai nhân chứng đến ký tên vào sổ giá thú trước sự hiện diện của Chính-quyền.

Tài liệu bồi túc

Sổ giá thú gồm hai phần trên một trang giấy chia làm « đôi » bởi đường « rãng cưa », và đóng dấu « giáp lại ».

Trên hai phần trang giấy đều ghi những điều khoản y như nhau:

a) Tên chồng, chức nghiệp, tuổi, địa chỉ.

b) Tên vợ, nghề nghiệp, tuổi, địa chỉ.

c) Ngày cưới và nơi cử hành Hôn lễ.

d) Tên tuổi, nghề nghiệp, chỗ ở của cha mẹ hai bên.

e) Tên, tuổi, chức nghiệp, địa chỉ của hai nhân chứng.

Hai vợ chồng, hai bên cha mẹ, hai người chứng đồng ký tên.

Đoạn, người Hộ-lại ký tên và đóng dấu Hộ-tịch.

Một nửa trang giấy (xé theo đường răng cưa) sẽ cấp cho hai vợ chồng giữ, gọi là bản chính giấy giá thú.

BÀI 4.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI TRÊN

Chuyện kè : Một buổi lễ cử hành lập giấy giá thú.

BÀI 5.— GIẤY GIÁ THÚ CẦN THIẾT THẾ NÀO ?

1.— **Đại ý :** Giấy giá thú cần dùng trong những trường hợp nào?

- a) Đổi với thường dân. b) Đổi với công chức, binh sỹ. c) Đổi với các con cái về sau.

2.— **Toát yếu :** Vợ chồng lấy nhau phải có giấy giá thú thì mới là hợp pháp.

Giấy giá thú cần dùng cho vợ chồng trong việc quản trị gia tài, trong khi khai sinh cho con.

Người công chức, người quân nhân có giấy giá thú thì mới được hưởng tiền phụ cấp gia đình.

Người quan phu, hoặc quả phu, không có giấy giá thú, thì không được hưởng quyền lợi của vợ hoặc chồng để lại.

BÀI 6.— HỌC ÔN

BÀI 7.— GIẤY TRÍCH LỤC GIÁ THÚ.

1.— **Học liệu :** Tờ trích lục giá thú.

2.— **Toát yếu :** Có nhiều trường hợp phải cần đến giấy giá thú, thí dụ như người công chức để lĩnh tiền phụ cấp vợ con, người quả phu để thừa hưởng các khoản tiền của chồng ký ở ngân hàng, hay tiền tuất quả của Chính-phủ, v.v...

Vậy khi cần đến, ta có thể đến phòng Hộ-tịch mà xin bản « trích lục giá-thú ».

BÀI 8.— HỌC ÔN

QUỐC - SỬ

Nguyễn-văn-Tuân
Giáo-học

Chương-trình tháng 11 : Nhà Trần (tiếp theo) : Hội-nghị Diên-Hồng. Đầu giặc Mông-Cổ. Hai lần đánh phá quân Nguyên. Nội trị. Văn-hóa. Văn-chương quốc-ngữ và ông Hàn-Thuyên.

BÀI 1.— QUÂN MÔNG-CỔ XÂM-LĂNG

Học liệu : Ảnh kỵ-binhl Mông-Cổ. Bản đồ Á-Châu có ghi : các xứ

vùng Trung-Á, thuộc phia Bắc Trung-Hoa, Mãn-Châu, Mông-Cổ, Ba-Tư, Triều-Tiên, dòng sông Amour.

Bài giảng : I.— *Quân Mông-Cổ xâm-lăng nước ta :* Dân-tộc Mông-Cổ ở miền thượng-lưu sông Hắc-Long-Giang (Amour), về phia Bắc nước Tàu. Người Mông-Cổ to lớn, giỏi cưỡi ngựa bắn tên, được tổ chức thành quân-đội chiến-đấu rất hung bạo. Với sức tiến như vũ-bão, quân Mông-Cổ chiếm giữ cả vùng Trung-Á : về phia tây-nam tràn binh khắp-cõi Ba-Tư, lén ngã đông-bắc quân đóng sang đất Triều-Tiên. Sau khi chiến thắng nhà Tống, quân Mông-Cổ bắt đầu cai-trị nước Tàu, sai sứ sang vời vua Trần-thái-Tông nước ta về thần-phục. Thái-Tông không chịu, bắt giam sứ-giả, cử Trần-quốc-Tuân dàn binh chống giữ biên-thùy phía Bắc (năm 1257). Trướng Mông-Cổ là Ngột-lương-Hợp. Thai, từ Vân-Nam, xua quân xâm-lăng nước ta, qua tỉnh Hưng-Hóa, đánh vào Thăng-Long. Trần-Quốc-Tuân phải lui quân, vua Thái-Tông rời kinh-dô về đóng ở mé sông Thiền-Mạc (thuộc Hưng-Yên). Vào Thăng Long, ngài Mông-Cổ thấy sứ-giả của mình bị ngược đãi nên cho quân đi cướp phá trong thành, giết cả trai, gái, già, trẻ.

II.— *Quân Mông-Cổ thua chạy :* Mặc dầu mất kinh-dô, vua Trần kiên-quyết đánh đuổi quân xâm-lăng. Lại được quân thần trung-thành, nên tinh-thần quân-sĩ rất mạnh. Thái-sư Trần-thủ-Độ bàn về việc chống giặc, đã tâu vua : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất, thì xin Bệ-hạ đừng lo ! » Ít lâu sau, vì không quen khí-hậu nước ta, quân Mông-Cổ nhiễm bệnh khá đông và hết thảy đều mõi mệt. Vua Trần tiến quân đánh, giặc thua chạy, sau lại bị dân-quân địa-phương đón đường chặn đánh. Quân Mông-Cổ thua to phải rút lui về Vân-Nam. Trên đường triệt thoái, phần mõi mệt, phần đã mất tinh thần, nên không dám cướp phá gì.

III.— *Nhà Trần giao thiệp với quân Mông-Cổ :* Đến khi vua Mông-Cổ đánh tan nhà Tống, chiếm xong nước Tàu, lại sai sứ sang đòi nước ta phải thần-phục. Muốn giữ hòa bình, vua Trần-Thái-Tông phải chịu cống Mông-Cổ ba năm một lần. Gặp dịp Thái-Tông nhường ngôi cho Trần-Thánh-Tông, vua Mông-Cổ sai sứ sang phong vương cho Thánh-Tông, và định lệ mỗi lần cống phải có nhân tài và báu vật : nho-si, y-si, thày-bói, thày-toán-số và thợ-giỏi, mỗi hạng ba người ; vật quý như châu ngọc, đồi-mồi, sừng-tê, ngà voi. Ý định người Mông-Cổ là tìm biết trình độ văn-hóa và sản-vật quý-giá của nước ta, để liệu đường đặt kế hoạch đánh chiếm cái-bờ. Để dễ bề thực hiện ác-ý này, người Mông-Cổ còn đặt chức Giám-trí các châu, quận nước ta.

Thánh-Tông cùng các trung-thần dung-si đều thông hiểu thâm-ý của

Mông-Cổ, cho nên mặc dầu bě ngoài vẫn chịu thắn phục, mà trong quốc nội thì đốc xuất việc tăng cường quân đội, thao luyện binh sĩ để phòng bị chiến tranh với địch quân.

Toát yếu : Mông-Cổ là một dân tộc hiếu chiến, ở phía bắc nước Tàu. Sau khi chiếm đóng miền Trung-Á, kề cả nước Tàu, quân Mông-Cổ xâm lăng nước Việt-Nam, chiếm thành Thăng-Long.

Vua Thái-Tông cùng Trần-Quốc-Tuấn lui binh về miền sông Thiên-Mạc (thuộc tỉnh Hưng-Yên) để gìn giữ lực lượng. Ít lâu sau, vì khát thủy thoả, quân Mông-Cổ mắc bệnh. Thái-Tông tiến quân đuổi đánh, giặc thua to, phải rút về Vân-Nam.

Tuy nhiên, muốn giữ hòa bình, nhà Trần phải chịu cống vua Mông-Cổ. Nhưng trong nước vẫn lo tuyển quân luyện tướng, chờ ngày chống lại địch-quân.

Câu hỏi : Dân tộc Mông-Cổ ở vùng nào ? Mượn cơ hội nào, tướng Mông-Cổ xua quân xâm-lăng nước ta ? Vua Thái-Tông lui quân về đâu ? Vào Thăng-Long, quân Mông-Cổ tàn ác thế nào ? Bàn về việc chống giặc, Trần-Thủ-Độ tâu vua thế nào ? Tai sao ta đuổi được giặc ? Quân Mông-Cổ thua chạy thế nào ? Về sau, nhà Trần chịu cống vua Mông Cổ vì sao ? Vua Thánh-Tông chuẩn bị chống giặc bằng cách nào ?

BÀI 2.— HỘI-NGHỊ DIÊN-HỒNG

- Dàn bài* : I.— Quân Nguyên sửa-soạn xâm-lăng nước ta.
II.— Hội-nghị Diên-Hồng : toàn dân chống giặc.
III.— Hưng-Đạo-Vương dàn quân giữ nước.

Toát yếu : Năm 1271, Mông-Cổ đổi là nhà Nguyên. Năm 1284, viện lē vua Nhân-Tông không sang chầu, Nguyên-Chủ sai con là Thoát-Hoan, tập trung 50 vạn quân, sẵn sàng tràn sang mặt Lạng-Sơn.

Thấy vậy Nhân-Tông triệu các bô lão, hội tại điện Diên-Hồng để bàn xem nên hòa hay nên đánh. Các bô lão đồng thanh xin đánh. Vua thấy lòng dân quyết chiến nên nhất định chống quân Nguyên.

Hưng-Đạo-Vương chia binh giữ các ải thuộc Lạng-Sơn ; chiến thuyền đóng ở Bái-Tân, trên sông Lục-Nam. Vương thân chinh dẫn đại quân đóng giữ núi Ki-Cáp.

Câu hỏi : Mông Cổ đổi là gì ? Khi nào, Nguyên-Chủ sai con tập trung quân đội để xâm lăng nước ta ? Vua Trần-nhân-Tông triệu tập bô lão ở đâu ? để làm gì ? Các bô lão đồng thanh xin gì ? Thấy lòng dân quyết chiến,

Nhân-Tông nhất định làm gì ? Hưng-Đạo-Vương đặt lục-quân và thủy-quân chống giữ những nơi nào ? Vương thân chinh thống suất đại quân chống giữ nơi nào ?

BÀI 3.— ĐÁNH LUI 50 VẠN QUÂN NGUYÊN.

- Dàn bài* : I.— Quân Nguyên xâm-lăng ;
II.— Tướng sĩ ta phản công ;
III.— Đánh tan 50 vạn quân Nguyên.

Toát yếu : Cuối năm 1284, 50 vạn quân Nguyên xâm lăng nước ta. Trên bộ Thoát-Hoan chiếm Chi-Lăng, Vạn-Kiếp và Thăng-Long. Mặt khác Toa-Đô xua quân vượt bě vào đánh Chiêm-Thành rồi chiếm Nghệ-An. Vua Trần-nhân-Tông và Hưng-Đạo-Vương lui quân về Thành-Hóa.

Trần-quang-Khai được cử vào Nghệ-An chặn đường quân Nguyên khiễn giặc hết lương thực. Tháng 4 năm 1285, Trần-nhật-Duật phá thủy binh của giặc ở bến Hàm-Tứ. Toa-Đô phải lui quân.

Sau ta thắng trận ở bến Chuong-dương, khôi phục thành Thăng-Long. 50 vạn quân Nguyên bị đánh tan, chết hại quá nửa. Toa-Đô tử trận, Ô-mã-Nhi và Thoát-Hoan lên trốn về Tàu.

Câu hỏi : Quân Nguyên chiếm những nơi nào ? Thấy giặc mạnh, vua Nhân-Tông có ý cứu dân bằng cách nào ? Nhắc lại lời trung liệt của Hưng-Đạo-Vương. Toa-Đô chiếm được đâu ? Ai cầm cự với tướng giặc này ? Thuật lại cuộc chiến thắng ở bến Hàm-Tứ ? Tướng nào phá quân Nguyên ở bến Chuong-Dương ? Ai khôi phục thành Thăng-Long ? Toa-Đô tử trận hời nào ? Quân Nguyên thua hại thế nào ?

- Bài đọc* : Thượng-tướng Trần-Quang-Khai.

Thượng-tướng Trần-Quang-Khai được cử vào vùng Nghệ-An, chặn đường quân Nguyên. Sau khi thành Nghệ thất thủ, Trần-Quang-Khai đặt quân mai phục các đường hiểm yếu, chặn các lối thoát để vây hãm quân giặc. Thượng-tướng lại dùng kế nghi binh biến hiện bắt thắn, cầm cự khá lâu khiên giặc phải hết lương thực. Toa-Đô cùng Ô-mã-Nhi đành chịu rút quân theo đường bě, ý định kéo nhau ra Bắc liên hợp với Thoát-Hoan.

Được tin của Trần-Quang-Khai phi báo, vua Nhân-Tông nghe Hưng-Đạo-Vương thiết kế, cử Trần-Nhật-Duật đem 5 vạn quân đón đường chặn đánh địch quân ở mặt Hải-Dương. Tháng 4 năm 1285, Nhật-Duật, kéo quân tới bến Hàm-Tứ (thuộc Hưng-Yên) thì gặp thủy quân của Toa-Đô.

Trong một trận kịch chiến, quân ta càng đánh càng hăng, trong hàng ngũ lại có cả một đội binh người Tống xin tòng chinh. Quân Nguyên thua chạy, chết hại rất nhiều, Toa Đô phải lui quân ra cửa Thiên-Trường.

Thắng trận này, tướng sĩ nhà Trần đều nức lòng và thêm nhuệ khí. Trần Quang-Khai được lệnh thống lĩnh đại quân trở về khôi phục thành Thăng Long, trong khi Trần-Nhật-Duật đóng quân lại chặn đường bọn Toa-Đô không cho liên lạc với Thoát-Hoan. Từ Nghệ An, Quang-Khai kéo đại binh ra phá chiến thuyền của giặc ở bến Chương Dương (thuộc huyện Thượng-Phúc), đánh tan quân của Thoát-Hoan, chiếm lại Thăng-Long. Quân Nguyên phải lui về Kinh Bắc (Bắc Ninh).

BÀI 4.— PHÁ TAN 30 VẠN QUÂN NGUYÊN

Tài liệu : Bản đồ nước ta có ghi các trận đồi với quân Nguyên, và các địa điểm : Vạn-Kiếp, Chí-Linh, Phả-lại, Thăng-Long, ải Vân-Đồn (thuộc Quảng-Yên), Lạng-Sơn, Kỳ-cấp, sông Bạch-Đằng.

Dàn bài : I.— Quận Nguyên xâm lăng lần thứ hai ;

II.— Tước lương thực của giặc ;

III.— Chiến thắng trên sông Bạch-Đằng.

Toát yếu : Đầu năm 1287, Thoát-Hoan lại đem 30 vạn quân xâm-lăng nước ta lần thứ hai. Giặc chiếm Phả-lại, Chí-linh, Vạn-Kiếp, uy-hiếp Thăng-Long.

Hưng-Đạo Vương cố thủ Thăng-Long. Nhờ có trận Vân-Đồn, Trần-Khánh-Dư trước hết lương-thực của giặc, nên thế giặc nao-núng. Quân ta chặn giữ các nơi hiểm-yếu, không cho giặc liên-lạc về nước.

Giặc lo sợ, rút lui qua sông Bạch-Đằng. Hưng-Đạo Vương dùng mưu: đóng cọc lồng sông, chờ thủy-triều lên xuồng, phá chiến-thuyền quân Nguyên, bắt được Ô-Mã-Nhi và nhiều tướng giặc. Thoát-Hoan trốn được. Tuy nhiên, nước ta muốn hòa, nên phải chịu công nhà Nguyên.

Câu hỏi : Thoát-Hoan xâm-lăng nước ta lần thứ hai với bao nhiêu quân? với tướng nào? Mới tràn sang giặc chiếm những nơi nào? Hưng-Đạo Vương có chịu bỏ Thăng-Long không? Vua Nhân-Tông phải tạm lánh đi đâu? Trần-Khánh-Dư trước hết lương-thực của giặc ở trận nào? Giặc rút lui theo đường nào? Bằng kế nào, Hưng-Đạo thắng giặc trên sông Bạch-Đằng? Những tướng giặc nào bị bắt? Vì muốn hòa, nước ta phải chịu thế nào?

BÀI 5.— TINH-THẦN YÊU NƯỚC VỀ THỜI NHÀ TRẦN.

Dàn bài : I.— Nhà Trần hai lần đánh đuổi giặc Nguyên :

II.— Quân dàn nhất-trí :

III.— Tướng-sĩ hy sinh vì nước.

Toát yếu : Quân Nguyên hung tợn, tới đâu thắng đó, vậy mà hai lần xâm lăng nước ta, phải bỏ chạy. Chiến công của nhà Trần quả thật là oanh liệt phi thường.

Chiến thắng ấy càng nêu rõ tinh thần yêu nước của người Việt. Trước bạo lực xâm lăng, quân và dân xiết chặt hàng ngũ.

Danh tướng nhà Trần đã in vào tâm-trí người Việt những câu: « xin trước hãy chém đầu tôi, rồi sau hãy hàng giặc... Ta thà làm quỉ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc ». Với bản lĩnh như thế, người Việt quyết liệt bảo vệ đồng-bào, giữ gìn đất nước.

Câu hỏi : Quân Nguyên có tài gì? Hai lần họ xâm lăng nước ta kết quả thế nào? Chiến công của nhà Trần nêu rõ tinh thần gì? Tướng-sĩ của ta có những đức tính nào? Hưng-Đạo-Vương và Trần-bình-Trọng, mỗi người đã nói gì tỏ ra không chịu hàng giặc? Người Việt quyết liệt làm gì cho đồng-bào? cho đất nước?

BÀI 6.— CUỐI ĐỜI NHÀ TRẦN.

Dàn bài : I.— Nịnh thần, triều chính biếng nhác;

II.— Quận Chiêm quấy nhiễu;

III.— Quý-Lý thoán đoạt ngôi vua.

Toát yếu : Nhà Trần suy nhược từ đời vua Trần-dụ-Tông (1341). Vua ham chơi, nghe bọn nịnh thần, việc triều chính biếng nhác. Những cựu thần có tài thì người đã mất, kẻ từ quan (Chu-văn-An).

Thuế nặng, dân khổ, quân đội kém sút. Quận Chiêm-Thành nhiều lần sang cướp phá.

Đời Trần-nghệ-Tông nhu nhược, giao hết việc triều chính cho Quý-Lý. Hồ-quý-Lý chuyên quyền, xây thành Tây-Đô, đến năm 1400 lại bỏ Thiệu để tự xưng làm vua.

Câu hỏi : Nhà Trần suy nhược từ khi nào? Việc triều chính ra sao? Những danh thần nào đã mất? Ông nào từ quan? Dân lao khổ vì sao?

Quân Chiêm quấy rối các tỉnh nào ? đòi lại đất nào ? và nhiều phen tiến quân đến đâu ? Trần-Nghệ-Tông giao việc triều chính cho ai ? Hồ-quí-Lý chuyên quyền thế nào ? Quý Ly bỏ vua nào để thoán đoạt nhà Trần ?

BÀI 7.— VĂN HỌC NHÀ TRẦN : ÔNG HÀN-THUYỀN

- Dàn bài :*
- I.— Trường học và khóa thi ;
 - II.— Ông Hàn-Thuyên và chữ nôm ;
 - III.— Các bậc danh nho,

Tóm tắt : Nhà Trần bận vì chiến tranh, mà không quên mở mang văn học. Các học giả giảng văn tại viện Quốc-Học. Tư nhân được tự do mở trường. Mở các khóa thi thái học sinh, tam giáo. Đặt ra tam khôi : trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa.

Ông Hàn-Thuyên làm thơ phú bằng chữ nôm. Về sau mọi người đều theo ông dùng chữ nôm trong văn thơ. Nhờ đó, quốc văn mỗi ngày một thịnh.

Văn học đời nhà Trần đã huy động nhiều bậc danh nho : Chu-văn-An, Mạc-Đinh-Chi, Trần-Quốc-Tuấn, Phạm-Ngũ-Lão. Ông Lê-văn-Hưu viết bộ Đại Việt Sử ký, là sách quốc sử đầu tiên của nước ta.

Câu hỏi : Dưới triều nhà Trần, việc văn học thế nào ? Lập viện Quốc học để làm gì ? Tư nhân có được tự do mở trường không ? Hai khóa thi thái học sinh và tam giáo có gì đặc biệt ? Tam khôi là gì ? Ông Hàn-Thuyên có công gì về văn học ? Kể những bậc danh nho về thời nhà Trần. Ai viết sách Đại Việt sử ký ?

ĐỊA LÝ

Trần-quang-Giú
Trường Q. G. Sư Phạm

Chương trình tháng 11 : Việt-Nam kinh tế : khoáng sản, Tiểu công nghệ — Đại kỹ nghệ — Đường bộ — Đường thủy và đường hàng không — Nội thương — Ngoại thương.

BÀI 1.— KHOÁNG SẢN.

Học liệu : Vài cục than đá Nông Sơn — Bản đồ Việt-Nam (kinh-tế.)

- Dàn bài :*
- | | |
|---------|--|
| Than đá | : Đông triều, Cẩm phả, Hồng gai, Nông Sơn. |
| Vàng | : Bồng miêu |
| Kẽm | : Chợ diên, Tràng đà, Làng hít, Đức bồ |
| Chì bạc | : Ngân Sơn |

- Thiếc : Cao bằng
Sắt : Thái Nguyên
Phốt phát : Bắc Sơn.

Bài giảng : Hầu hết các mỏ của nước Việt-Nam đều ở Bắc Phần

Quan trọng nhất là mỏ than đá. Nước ta có một viễn than chạy dài trong dãy núi Đông triều, từ Phả Lại đến Vịnh Hạ Long. Những mỏ sản xuất nhiều than nhất là mỏ Đông triều, mỏ Cẩm phả, mỏ Hồng gai. Những mỏ này rất dễ khai thác vì than ở gần mặt đất, chỉ việc bóc một lượt mỏng đất đá ở trên là đã lấy được than. Ngoài những mỏ nói trên, lại còn có các mỏ than khác nhỏ hơn như: mỏ Nho quan (Ninh Bình) mỏ Tràng đà (Tuyên Quang), mỏ Phan mẽ (Thái Nguyên), mỏ Nông Sơn (Quảng Nam). Việt Nam lại còn có mỏ vàng ở Bồng Miêu, mỏ kẽm ở Chợ diên, Tràng đà (Tuyên Quang) mỏ chì, mỏ bạc ở Ngân Sơn (Bắc cạn) mỏ thiếc ở Cao bằng, mỏ sắt ở Thái Nguyên, mỏ phốt phát ở Bắc Sơn (Lạng Sơn).

Nam phần chỉ có đá ong, đá xanh ở Biên Hòa, đá vôi ở Hà Tiên.

Bài học : Việt-Nam có nhiều khoáng sản

Các mỏ than đá lớn được khai thác tại Đông Triều, Cẩm phả, Hồng gai và Nông Sơn.

Việt Nam còn có mỏ kẽm ở Chợ diên, Tràng đà, Làng Hít, mỏ chì, mỏ bạc ở Ngân Sơn, mỏ thiếc ở Cao bằng, mỏ sắt ở Thái Nguyên, mỏ vàng ở Bồng Miêu và mỏ phốt phát ở Bắc Sơn.

Nam phần có đá ong, đá xanh ở Biên Hòa và đá vôi ở Hà Tiên.

Câu hỏi : Miền nào của nước Việt-Nam có nhiều khoáng sản ? Nước ta có những khoáng sản gì ? Nước Việt-Nam Cộng-Hòa hiện đang khai thác mỏ gì ở dưới Vĩ tuyến 17 ? Mô đó ở đâu ?

BÀI ĐỌC : KỸ NGHỆ MỎ

Quan trọng nhất là kỹ nghệ than đá. Chúng ta có mỏ than đá quan trọng ở vùng Đông-Triều, Hồng-Gai. Than đá ở gần mặt đất nên dễ khai thác.

Sức sản xuất trung bình, trước thời kỳ chiến tranh 1939-1945 là 1.600.000 tấn : 1.000.000 tấn xuất cảng còn tiêu thụ trong nước, dùng để đốt xe lửa và các nhà máy điện.

Trích Sách « Địa Lý Việt-Nam »

BÀI 2.— TIỀU CÔNG NGHỆ VIỆT-NAM

Học liệu : Vài đồ nội hóa do tiểu công nghệ sản xuất.

Dàn bài : 1.— Những tiểu công nghệ chính: nghề dệt, nghề gốm, nghề dệt chiếu, nghề làm nước mắm, nghề làm gạch, ngồi, bàn ghế.

2.— Tiểu công nghệ là nguồn lợi của một số đồng dân.

Toát yếu : Ngoài nghề nông, một số đồng dân Việt-Nam còn sống về tiểu công nghệ.

Các tiểu công nghệ cổ truyền hiện giờ thịnh nhất là: nghề dệt tơ lụa ở vùng Saigon, nghề làm đồ gốm ở Biên-Hòa, Bình-Dương, Thừa-Thiên, nghề dệt chiếu ở Đồng Tháp-Mười, Cà-Mau, nghề làm nước mắm ở Phan-Thiết và ở Phú-Quốc.

Các tiểu công nghệ mới gồm có nghề làm giấy, đồ da, nghề thêu, nghề làm đồ nhôm, đồ nhựa...

Câu hỏi : Kể một vài tiểu công nghệ ở Việt Nam. Các đồ do Tiểu công nghệ ta làm có được người ngoại quốc chú ý không?

Bài đọc : **TIỂU CÔNG NGHỆ**

Tiểu công nghệ cổ truyền ở Việt-Nam có một sinh lực lớn lắm. Có tới trên dưới một triệu người sinh sống về tiểu công nghệ.

Nhưng chỉ có một số người lấy tiểu công nghệ làm sinh kế. Trái lại, đối với nhiều gia đình, nó chỉ là nghề phụ. Tỷ dụ: như một gia đình tiểu điện chủ, ngoài nghề canh nông ra, lại có một hai cái khung cửi để dệt vải bán hoặc có nghề làm quạt giấy để kiếm thêm lợi tức cho đủ số chi tiêu trong gia đình.

BÀI 3.— ĐẠI KỸ NGHỆ.

Học liệu : Hình ảnh một vài nhà máy ráp xe máy dầu, máy may, đồng hồ, thuốc lá...

Toát yếu : Nền kỹ nghệ của nước Việt-Nam thấp kém vì thiếu vốn, thiếu thợ chuyên môn, thiếu kinh nghiệm.

Những nhà máy hiện tại tập trung trong vùng Saigon — Chợlón như nhà máy làm đường, làm xà bông, sơn dầu, hộp quẹt, nhà máy điện, nước, nhà máy xay gạo, máy cưa, xưởng ráp xe gắn máy, máy dầu, đồng hồ. Hàng hóa sản xuất ra đã bắt đầu cạnh tranh với các hàng hóa nhập cảng.

Câu hỏi : Các xưởng kỹ nghệ tập trung ở đâu? Kể các kỹ nghệ lớn ở Thành Saigon Chợlón.

Bài đọc : **TƯƠNG LAI KỸ NGHỆ VIỆT-NAM.**

Kỹ nghệ Việt-Nam tuy còn ấu trù, song tương lai không đến nỗi u ám.

Viet-Nam ta có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một nền kỹ nghệ quan trọng:

1.— Có một sức sản xuất điện cơ động lực lớn, nhờ có các suối ở Bắc phần và Trung phần và nhất là các mỏ than.

2.— Nhân công Việt-Nam nhiều, khéo léo, thông minh, cần mẫn. Dân số của ta tăng rất nhanh và đều.

3.— Nhờ có bến đỗ, vấn đề vận tải ở trong nước và ngoài nước rất dễ dàng, rẻ tiền.

Trích sách « Địa dư Việt-Nam »

BÀI 4.— VIỆT-NAM : ĐƯỜNG BỘ.

Học liệu : Bản đồ Việt-Nam: các đường giao thông.

Dàn bài :

Đường bộ	25.000km đường bộ. 14.500km rải đá hoặc tráng nhựa. Quốc lộ số 1 chạy từ Bắc chí Nam 3 xa lộ tối tân.
-----------------	---

Đường xe lửa	Hà-nội — Na-sầm. Đường Xuyên Việt mới sửa lại. Hải Phòng — Lào Cai. Tháp Chàm — Dalat. Saigon — Lộc Ninh.
---------------------	---

Toát yếu : Nước Việt-Nam có tới 25.000km đường bộ, trong đó có 14.500km đã được rải đá hoặc tráng nhựa. Quan trọng nhất là Quốc lộ số 1 chạy từ cửa Ái Nam Quan tới biên thùy Việt Miền qua Hà-Nội, Huế, Saigon. Vừa đây, một đoạn của quốc lộ số 1 từ Saigon đến Biên-Hòa và 2 con đường từ miền Cao-Nguyên ra biển mới được sửa thành những xa lộ tối tân nhất ở Đông Nam Á.

Việt Nam có hơn 2000 cây số đường xe lửa, nhiều quãng trước đây bị phá hủy nay đã được sửa chữa lại. Phía dưới vĩ tuyến 17 hiện nay có những đường Saigon — Đồng Hành, Saigon — Lộc Ninh, Tháp Chàm — Dalat.

Câu hỏi : Con đường nào dài nhất Việt Nam? Xa lộ Biên Hòa thuộc đường nào? Xa lộ mới khác đường cũ như thế nào? Kể các đường xe lửa hiện có ở phía dưới vĩ tuyến 17.

Bài đọc : Nhờ có đường xe lửa xuyên Việt, ta có thể đi suốt một mạch từ Lạng Sơn qua Hà Nội vào tới Saigon, suốt từ Bắc chí Nam. Con đường thiết lập đó chạy song đôi với đường cái quan, hay quan lộ mà các vua Triều Nguyễn đã đặt ra, để giao thông từ Bắc vào Huế.

Đường xe lửa đó chạy qua tất cả các tỉnh lỵ và các thành thị lớn ở Bắc phần và Trung phần.

BÀI 5.— VIỆT-NAM : ĐƯỜNG THỦY VÀ ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG.

Học liệu : Bản đồ Việt-Nam : Giao thông.

Dàn bài :

A—Đường thủy	Đường sông	1000km sông, 3000km kinh đào ở miền Nam Các sông ở miền Bắc trong vùng châu thổ Hà lưu sông Cả và sông Mã ở miền Trung	
	Đường biển	Liên lạc các tỉnh miền duyên hải dễ dàng. Cửa biển chính : Hải Phòng, Saigon, Đà Nẵng, Hội An, Qui Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết, Vũng Tàu, Rạch Giá.	
B—Đường hàng không	Vận tải bằng đường hàng không	trở nên quan trọng.	
	Nhiều hãng phi cơ được thành lập ra. Nhiều sân bay trong nước được lập thêm : Các đường chính : Saigon, Balê, Hương Cảng, Vọng-Cá, Mani, Tokio..		

Bài học : Thuyền đi lại dễ dàng trên tất cả sông ngòi ở Nam phần và miền châu thổ Bắc Phần. Ở Trung phần chỉ có sông Mã và sông Cả là dùng được vào việc giao thông. Sự giao thông bằng đường biển giữa Việt Nam với các nước ngoài được dễ dàng. Hai hải cảng lớn nhất của Việt Nam là Saigon và Hải Phòng.

Các đường hàng không cũng được mở mang. Nhiều hãng hàng không được thiết lập, nhiều phi trường trong nước được lập thêm hay mở mang rộng để các máy bay lớn, máy bay phản lực lên xuống được.

Câu hỏi : Tàu bè ngoại quốc đến Việt-Nam thường vào bến nào ? Việc giao thông bằng đường thủy thế nào ? Ở Việt-Nam có phi trường nào lớn nhất ? Những loại máy bay nào có thể lên xuống phi trường này được ?

BÀI 6.— VIỆT-NAM KINH TẾ : VIỆC NỘI THƯƠNG

Bài học : Việc nội thương của ta rất hoạt động.

Ta mua bán với nhau những sản phẩm ở các miền quê và hàng hóa làm tại các tỉnh thành. Việc buôn bán hoạt động nhất tại các chợ búa, bến tàu, bến xe.

Một phần lớn việc nội thương vẫn ở trong tay các ngoại kiều như Án, Hoa, Pháp.

Câu hỏi : Việc nội thương của ta hiện nay thế nào ? Việc buôn bán của ta hoạt động ở những nơi nào ?

BÀI 7.— VIỆT NAM KINH TẾ : VIỆC NGOẠI THƯƠNG.

Bài học : Nền ngoại thương của ta hoạt động ít nhiều ở các tỉnh thành.

Song nền ngoại thương của ta không có lợi vì ta chỉ xuất cảng các nguyên liệu nông sản, hải sản, khoáng sản rẻ tiền như gạo, cao su sống, hồ tiêu, đậu, bắp, trà, tôm cá, da, lông vịt. Trái lại ta lại nhập cảng nhiều dụng cụ, máy móc, chế phẩm, dược phẩm, xa xỉ phẩm rất đắt tiền. Hơn nữa, việc buôn bán với các nước ngoài như Nhật, Pháp, Mỹ ở trong tay ngoại kiều nhiều hơn.

Câu hỏi : Nền ngoại thương của nước ta hiện nay thế nào ? Ta buôn bán với những nước nào ? Ta xuất cảng những gì ? nhập cảng những gì ?

BÀI 8.— KẾT QUẢ CỦA NỀN NGOẠI THƯƠNG.

So sánh giá trị tổng số hàng xuất cảng và nhập cảng ta thấy nền ngoại thương của Việt-Nam năm nào cũng có lãi. Trừ năm 1947, 1948 bị lỗ còn từ 1936 tới 1946, lãi trung bình mỗi năm vào khoảng 110 triệu bạc.

Nhưng không phải rằng mỗi năm 110 triệu bạc vào túi tay người Việt-Nam. Một phần nhỏ số hoa lợi đó về phần người Việt-Nam làm nghề xuất nhập cảng. Một phần lớn là quyền sở hữu của người Pháp, Trung-Hoa, An-Độ chiếm phần lớn nền ngoại thương của ta, vì vậy tiền đó trả về quê hương họ một phần lớn.

Trích sách « Địa dư Việt-Nam »

BÀI 8.— HỌC ÔN.

BÀI ĐỌC : ĐẠI CƯƠNG VỀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Nước Việt-Nam ta hiện nay, về phương diện kinh tế hầy còn là một nước « đang mở mang » nghĩa là các khả năng kỹ nghệ, thương mại, canh nông, tài chính của nước ta chưa được phát triển

Song với nguyên liệu thiên nhiên khá dồi dào, với tài trí của dân Việt Nam, ta có thể xây đắp được một đời sống kinh tế khá quan.

KHOA HỌC THƯỜNG THỨC

Vũ-oăn-Tích
Trường Quốc-Gia Sư-Pham

Chương trình tháng 11 : Động vật (tiếp theo) Lớp bò sát — Lớp ếch nhái. Ngành không có xương sống — Ngành có đốt — Lớp sâu bọ — Lớp nhện — Lớp tôm cua — Lớp rết.

BÀI 1.— LỚP BÒ SÁT

Bộ thân lắn : Con thân lắn

Học liệu : Tranh vẽ các con vật thuộc bộ thân lắn : mối nhách, tắc kè, kỳ nhông.

Câu hỏi để quan sát : Hình dáng con thân lắn thế nào ? Mình nó dài hay ngắn ? Đầu thân lắn thế nào ? Đầu ấy có dễ đứt không ? Có đặc điểm gì ? (mọc lại khi bị đứt) Mõm thân lắn thế nào ? Hai mắt ? Da thân lắn có gì ? (có vảy già) (đốm trắng xanh ở bụng, đốm nâu ở lưng) Bốn chân thân lắn thế nào ? Mỗi chân có mấy ngón ? Và vuốt nó thế nào ? Tại sao thân lắn bò trên trần mà không rơi ? Khi bò thân lắn đầy thân tiến tới nhở gì ? (nhở chân) Thân lắn thường sống ở đâu ? Nó ăn những thứ gì ? Thân lắn sinh sản thế nào ? Cùng bộ thân lắn có con gì ? Mối nhách thường thấy ở đâu ? Tắc kè thường thấy ở đâu ? Kỳ nhông có gì đặc biệt ? (có đặc tính dòi sắc da để hòa mình với màu lá cây để ăn lá và rình sâu bọ). Con kỳ đà có lớn không ?

Toát yếu : Bộ thân lắn gồm những con vật thân dài, da có vảy già, đuôi dài, dễ đứt nhưng cũng dễ mọc lại. Bàn chân của thân lắn ngắn, tròn ra hai bên mình. Muốn tiến đi nó bám sát đất, vặn mình, vẩy đuôi và dùng chân đầy thân đi. Thân lắn ăn sâu, bọ, sên. Cùng bộ với thân lắn có mối nhách, tắc kè, kỳ nhông, kỳ đà.

BÀI 2.— LỚP BÒ SÁT

Bộ rắn : Con rắn lục

Học liệu : Tranh vẽ các con vật thuộc bộ rắn lục : rắn hổ mang, rắn cạp nong, rắn rung chuông, rắn mắt kính, rắn nước và trăn.

Câu hỏi để quan sát : Rắn lục tiêu biểu cho bộ nào ? Da rắn lục màu

gi ? Nó có chân không ? Khi bò thân nó ra sao ? Thân rắn lục có dài không ? Đầu nó thế nào ? (mập và ngắn) Da rắn lục thế nào ? (có vảy già) Da nó có thay đổi không ? Bao lâu thay một lần ? Đầu rắn lục hình gì ? Miệng nó có răng thế nào ? Hai răng móc thông với gì ? (thông với 2 tuyến nọc độc) Thấy mồi nó làm gì ? Rắn lục có phải rắn độc không ? Nó ăn những gì ? Nó sinh sản ra sao ? Nó thường ở đâu ?

Cùng thuộc bộ này còn có những con rắn nào ? Những rắn nào có nọc độc ? (rắn hổ mang, rắn rung chuông, rắn cạp nong, rắn mắt kính) Rắn hổ mang có gì đặc biệt ? Rắn cạp nong thế nào ? Tại sao lại gọi là rắn rung chuông ? Rắn mắt kính có gì đặc biệt ?

Những con rắn nào không có nọc độc ? (rắn nước và trăn) Rắn nước ở đâu ? Trăn có lớn không ?

Toát yếu : Bộ rắn gồm những con vật có thân dài, da có vảy già nhưng không có chân. Tiêu biểu cho bộ này là con rắn lục, đầu hình tam giác, da màu xanh xám, hay ở hốc đá để bắt chuột và thân lắn.

Thuộc bộ rắn có rắn độc như hổ mang, rắn lục, rắn cạp nong, rắn rung chuông, rắn mắt kính, có 2 răng móc thông với 2 tuyến nọc độc. Rắn không độc như rắn nước và trăn.

BÀI 3.— LỚP BÒ SÁT

Bộ rùa : Con rùa

Học liệu : Tranh vẽ các con vật thuộc bộ rùa. Vài đồ vật bằng đồng mồi.

Câu hỏi để quan sát : Rùa thường sống ở đâu ? Thân rùa có gì che chở (có mai và yếm che chở) Mai rùa gồm gì ? (gồm những mảnh xương cứng gắn liền với nhau) Mai rùa chỉ hở ở chỗ nào ? Mai có cứng không ? Những bộ phận nào của rùa ló ra ngoài được ? Rùa tự vệ bằng cách nào ? (thụt cổ, thụt chân và đuôi vào dưới mai) Rùa bò có nhanh không ? Mò rùa ra sao ? Rùa ăn những gì ? Cùng thuộc bộ rùa có những con vật nào ? Ba ba sống ở đâu ? Mai nó có cứng như mai rùa không ? Con giái ở đâu ? Con rùa biến cho ta gì ? Đồi mồi dùng để làm gì ? (gương, lược, hộp đựng thuốc) Những con vật thuộc bộ rùa có gì đặc biệt ?

Toát yếu : Bộ rùa gồm có những con vật mình bọc trong cái mai khum rất cứng, chỉ hở đủ chỗ cho đầu, đuôi và bốn chân thì ra thụt vào được mà thôi. Mò rùa rất cứng. Rùa ăn các thứ cỏ, lá cây và những sâu bọ. Cùng thuộc bộ rùa có con ba ba và con giái.

Rùa biến cho ta đồi mồi rất quý. Người ta thường dùng đồi mồi để làm các đồ dùng như gương, lược v.v...

BÀI 4.— LỚP BÒ SẮT**Bộ cá sấu**

Học liệu : Tranh vẽ con cá sấu. Dây lưng làm bằng da cá sấu.

Câu hỏi để quan sát : Tiêu biều cho bộ cá sấu là con vật nào ? Nó có thè dài tới mấy thước ? Hình dáng nó trông giống con gì ? Da nó có gì đặc biệt ? (có những tấm vảy bằng xương cứng). Đầu cá sấu thế nào ? Miệng nó có rộng không ? Mõm nó thế nào ? (dài) Răng cá sấu có nhọn và sắc không ? Chân cá sấu thế nào ? Tại sao nó bơi giỏi ở dưới nước (vì ngón chân có móng) Đầu nó có mạnh không ? Nó bò trên cạn thế nào ? (rất nặng nề). Cá sấu thường ăn gì ? Khi ăn no rồi nó thường làm gì ? (thường phơi mình ở chỗ nắng ráo). Ngoài cá ra, nó còn ăn thứ gì nữa ? Nó có thè làm hại người ta không ?

Toát yếu : Bộ cá sấu gồm những con vật giống như những con thằn lằn không lồ, da phủ những tấm vảy rất cứng. Chân cá sấu có móng đinh các ngón chân vào nhau nên nó bơi rất giỏi. Đầu nó rất mạnh, răng nhọn và sắc.

Cá sấu thường sống ở sông ngòi. Nó ăn cá và các thú nhỏ. Cá sấu có thè làm hại người.

BÀI 5.— LỚP ẾCH NHÁI

Học liệu : Tranh vẽ các con vật thuộc lớp ếch nhái (có thè mang theo con cóc).

Câu hỏi để quan sát : Lớp ếch nhái gồm những con vật thế nào ? (gồm những động vật có xương sống da trắn và ướt) để trúng nở ra nòng nọc, ở nước lúc nhỏ, ở cạn khi lớn. Tiêu biều cho lớp ếch nhái là con gì ? Con ếch thường sống ở nơi nào ? Hình dáng nó ra sao ? Đầu nó thế nào ? Hai mắt có lồi không ? Miệng nó thế nào ? (Miệng xé đôi tai) Lưỡi ở đâu ? Đầu lưỡi có gì ? Chân ếch có dài đều không ? Chân trước thế nào ? Chân sau ? Tại sao ếch nhảy được xa ? (vì hai chân trước ngắn, hai chân sau rất dài) Ngón chân có gì ? Ếch bơi có nhanh không ? Bụng ếch thế nào ? Da ếch thế nào ? (da trắn dính và ướt) Trên lưng có màu gì ? Dưới bụng có màu gì ? Ếch thở bằng gì ? Tại sao người ta biết ếch thở bằng da ? Thân nhiệt ếch thế nào ?

Toát yếu : Tiêu biều cho lớp ếch nhái là con ếch, da trắn, đầu dẹp, mắt lồi, miệng rộng xé tới tai, lưỡi có chất nước dính để bắt mồi. Hai chân trước ngắn, hai chân sau dài nên nhảy xa. Ngón chân có móng dính vào nhau nên bơi giỏi.

Ếch thở bằng phổi và bằng da. Nó thường ở nơi ẩm ướt và ăn sâu bọ.

BÀI 6.— LỚP ẾCH NHÁI**Sự biến hình của con ếch**

Học liệu : Tranh vẽ các thời kỳ con ếch biến hình.

Câu hỏi để quan sát : Con ếch đẻ ra gì ? Ở những chỗ nào ? Về mùa nào ếch đẻ trứng ? Chừng bao lâu trứng đó nở ? Trứng đó nở ra con gì ? Hình dáng nòng nọc thế nào ? (bung rất to và đuôi dài) Nòng nọc bơi được nhờ có gì ? (nhờ đuôi và hai vi nhỏ) Nòng nọc có mấy mang đẻ thở ? (có ba mang ở đầu). Những mang này rụng dần đẻ thay thế bằng gì ? Chân nào mọc ra trước ? Trong thời kỳ này đuôi thế nào ? Phôi thay cho bộ phận nào ? Lúc này nòng nọc đã biến thành ếch chưa ? Nó sống ở đâu ? Thời kỳ này lâu chừng mấy tháng ?

Cùng thuộc bộ này còn có những con vật nào ? Ch�u chàng sống ở đâu ? Ếch ương bụng có to không ? Da con cóc thế nào ? Tại sao con hòu xà và xà giông lại thuộc lớp ếch nhái ? Chúng khác ở điểm nào ?

Toát yếu : Về mùa xuân, ếch đẻ trứng trên mặt nước. Sau vài hôm trứng nở ra con nòng nọc, có đầu to đuôi dài để bơi, có mang đẻ thở. Dần dần đuôi rụng đi, 4 chân mọc ra, phôi thay cho mang : nòng nọc biến thành ếch nhảy lên cạn sinh sống. Sự biến hình lâu chừng 3 đến 4 tháng.

BÀI 7.— LỚP CÁ

Học liệu : Vài giống cá nuôi trong chậu thủy tinh. Hình vẽ các giống cá và bộ xương cá.

Câu hỏi để quan sát : Lớp cá gồm những động vật có xương sống được tổ chức để sống ở đâu ? Mình cá có gì phủ ? Túi chi biến thành gì ? Chúng thở hít không khí ở đâu ? Tiêu biều cho lớp cá là con gì ? Mình con cá chép hình dáng giống cái gì ? Ở lưng có mầu gì ? (xám) Ở bụng có mầu gì ? Vây cá chép có sáng không ? Vây cá xếp lên nhau như thế nào ? Trên vây có một thứ nước trơn để làm gì ? Đầu cá chép có gì ? Mắt thế nào ? Đầu mõm có mẩy môi ? Có mẩy ria ? Hai bên đầu có gì (có mang cái) Mang cái mang hình dáng ra sao ? Cá chép bơi nhờ có gì ? Có mẩy thứ vây (hai thứ vây : vây chán như vây ở ngực và vây ở bụng, vây lè như vây ở bụng dưới, ở lưng và ở đuôi) Cá làm gì để tiến tới ? Vây nào dùng để giữ thăng bằng ? Trong bụng cá còn có bong bóng để làm gì ? (bong bóng chứa không khí để lặn hoặc nổi lên mặt nước).

Bộ xương cá gồm có mấy phần ? Cá chép sống ở đâu ? Nó sanh sản ra sao ? (đẻ trứng nhỏ như hạt kê dính ở những cây mọc ở dưới nước).

Có mẩy thứ cá ? (hai thứ : cá nước ngọt và cá nước mặn) Kẽ vải loại cá nước mặn.

Toát yếu : Cá chép mình giống cái thai có vây sáng xếp chồng lên nhau như mái ngói, từ chi biến thành vây, thở bằng mang và có họng bóng đè lặn hoặc nổi trên mặt nước.

Cá chép ăn sâu bọ và đẻ trứng. Có hai thứ cá : cá nước ngọt như cá rô, cá diếc, cá mè v.v. và cá nước mặn như cá thu, cá song, cá đuối v.v.

Những động vật có xương sống, mình có vây, có vây, thở bằng mang và đẻ trứng, sống ở dưới nước thuộc loài cá.

BÀI 8.— NGÀNH KHÔNG XƯƠNG SỐNG

'Ngành có đốt'

Học liệu : Tranh vẽ các con vật không xương sống và thuộc ngành có đốt nói trong bài.

Bài giảng . Con bọ dừa, con sao biển, con bợ biển, con hến không có xương sống, đều thuộc ngành không xương sống nhưng chúng còn có nhiều điểm khác nhau nên người ta chia chúng làm nhiều ngành phụ :

- a) Ngành có đốt mình có khuyên, chân có đốt.
- b) Ngành có thân mềm.
- c) Ngành trùng, mình mềm, thân dài.
- d) Ngành có tia gồm nhiều phần giống nhau đặt quanh một tâm điểm.
- d) Ngành hải miên.
- e) Ngành nguyên sinh động vật.

Ngành có đốt gồm những động vật không xương sống, thân có đốt, chân có nhiều đoạn ăn khớp như bướm, nhện, tôm, rết... Tuy nhiên ta cũng chia chúng làm 4 lớp :

- a) Lớp sâu bọ có 3 đôi chân như bướm.
- b) Lớp tôm cua có 5 đôi chân như tôm.
- c) Lớp nhện có 4 đôi chân như nhện.
- d) Lớp rết có rất nhiều chân.

Toát yếu : Ngành không xương sống gồm những động vật không có xương sống như bọ dừa, đỉa, sao biển, bợ biển. Ngành này gồm có 6 ngành phụ : Ngành có đốt, ngành mình mềm, ngành trùng, ngành có tia, ngành hải miên, ngành nguyên sinh động vật.

Lớp có đốt chia làm 4 lớp : lớp sâu bọ, lớp tôm cua, lớp nhện, lớp rết...

BÀI 9.— NGÀNH CÓ ĐỐT

Bộ sâu bọ : Con bướm trắng.

Học liệu : Tranh vẽ con bướm và các con vật nói trong bài.

Câu hỏi đề quan sát : Con bướm tiêu biều cho lớp nào ? Mình bướm chia ra làm mấy phần ? Đầu bướm có gì ? Hai mắt to hay nhỏ ? Hai râu thế nào ? Râu bướm là bộ phận của cơ quan nào ? (xúc giác và khứu giác) Miệng bướm có cái gì ? (có vòi dài thường cuốn lại) Khi nào cái vòi đó ruồi ra ? (khi hút mật hoa).

Ngực bướm gồm có mấy khuyên ? (mỗi khuyên có mấy chân) Hai khuyên cuối có gì ? (mỗi khuyên có 2 cánh).

Chân bướm thế nào ? Cánh bướm ra sao ? (rộng gồm một màng mỏng phủ chất phản) Cánh bướm có nhiều màu sắc không ? Khi nghỉ cánh bướm thế nào ?

Bụng bướm hình gì ? gồm có mấy khuyên ? Những lỗ nhỏ ở dưới mỗi khoang dùng để làm gì ? (không khí qua những lỗ nhỏ ở phía dưới mỗi khuyên để vào phổi) Bướm trực thán khí ra ngoài bằng chỗ nào ?

Toát yếu : Mình bướm gồm có 3 phần : đầu, ngực và bụng.

Đầu bướm có 2 mắt lớn, 2 râu nhỏ và một cái vòi để hút mật hoa.

Ngực bướm có 3 khuyên, 6 chân, 4 cánh. Cánh bướm là một màng mỏng phủ một lớp phản mảng có nhiều màu sắc sặc sỡ.

Bụng bướm có 9 khoang và có lỗ để hô hấp.

BÀI 10.— NGÀNH CÓ ĐỐT : LỚP SÂU BỌ

Sự biến hình của con bướm

Học liệu : Tranh vẽ các thời kỳ bướm biến hình.

Câu hỏi đề quan sát : Con bướm đẻ ra gì ? về tháng nào (vào tháng 7 tháng 8) Trứng bướm đẻ ở đâu ? (thường đẻ ở dưới lá cây) Trứng bướm nở ra gì ? Sâu ăn gì để lớn dần lên ? (ăn lá cây) Con sâu đó có đôi da không ? (nó đổi da nhiều lần) Sau 20 ngày con sâu đó làm gì ? (treo mình trên tường hoặc cầm cây bằng một sợi dây do nước miếng của nó kết lại) Thời kỳ đó sâu gọi là gì (gọi là cái kén) Trong kén con sâu hóa thành gì ? (con nhộng) ? Con nhộng biến thành gì ? (bướm) Sau đó làm gì ? (nó cần tò chui ra) Các con sâu bọ khác có biến hình như bướm không ? Con ruồi có biến hình không ? Con ong có biến hình không ? Trò hãy nói sự biến hình của một vài loại sâu bọ.

Toát yếu : Vào khoảng tháng 7 tháng 8 bướm đẻ chừng 100 trứng dưới lá cây. Trứng nở ra sâu, con sâu ăn lá cây, đổi da nhiều lần và làm kén. Khi con sâu đã có đủ các bộ phận, nó hóa bướm và cần kén chui ra ngoài.

Tất cả các con vật thuộc lớp sâu bọ cũng đều biến hình như bướm cả.

BÀI 11.— SỰ PHÂN LOẠI SÂU BỌ

Bộ sâu nghiên, bộ sâu liếm

Học liệu : Tranh vẽ các con vật nói trong bài và những thời kỳ biến hình của bọ dừa.

Câu hỏi đề quan sát : Căn cứ vào những đặc điểm gì người ta phân loại lớp sâu bọ (tùy theo cách sinh hoạt và sự xếp đặt các bộ phận ở miệng sâu bọ) Người ta chia sâu bọ làm mấy bộ? Là những bộ nào? (bộ sâu nghiên, bộ sâu liếm, bộ sâu hút, bộ sâu chích).

Tiêu biểu cho bộ sâu nghiên là con vật nào? Ta thường thấy bọ dừa ở nơi nào? Hai cánh trước nó thế nào? Có vỗ được không? Hai cánh sau thế nào? Có đậm được không? Ngàm của bọ dừa thế nào? (cứng và sắc để nghiên lá cây) Bọ dừa sinh sản ra sao? (đẻ trứng dưới đất, nở ra sâu trắng, ăn rễ cây, đến mùa hạ biến thành bọ non và tới mùa thu năm sau mới thành bọ dừa) Trò hãy kể các con vật cũng thuộc bộ sâu nghiên.

Tiêu biểu cho bộ sâu liếm là con gì? Ong sống như thế nào? (sống thành xã hội) Trong xã hội ong, con nào là ong chúa? Có chừng bao nhiêu ong đực? Miệng ong có gì? Chân ong có túi nhỏ để chứa gì? (chứa phấn hoa). Mật hoa vào điều ong biến thành gì? Ong nhả mật ra tích trữ ở đâu? Những đốt ở bụng có tuyển tiết ra chất gì? (chất sáp) Đốt cuối cùng có gì?

Tương cận với ong gồm những con vật nào? Ong vàng có làm mật không? Con kiến sống như thế nào? Tò vò để trứng vào đâu? (vào thân con sâu).

Toát yếu : Tùy theo cách sinh hoạt và các bộ phận ở miệng, người ta chia lớp sâu bọ ra làm 4 bộ.

Tiêu biểu cho bộ sâu nghiên là con bọ dừa miệng có ngàm cứng để ăn lá cây. Cùng thuộc bộ này có xén tóc, cánh cam, bọ xít, bọ hung, đom đóm.

Tiêu biểu cho bộ sâu liếm là con ong mật sống thành xã hội, có tò chúa. Thuộc bộ này còn có ong vàng, kiến, tò vò v.v.

BÀI 12.— SỰ PHÂN LOẠI SÂU BỌ (tiếp theo)

Bộ sâu hút Bộ sâu chích

Học liệu : Tranh vẽ lớn các con vật nói trong bài.

Câu hỏi quan sát : Tiêu biểu cho bộ sâu hút là con vật nào? Có mấy loại bướm? Bướm ngày màu sắc thế nào? Bướm chiều bay lúc nào? Khi nghỉ cánh nó thế nào? Bướm đêm cánh màu gì? Khi nghỉ nó thế nào?

Con sâu hút có ích nhất là con gì? (con tằm) Con bướm tằm có thể đê chừng bao nhiêu trứng? Tằm ăn gì đê lớn? Nó đói da mấy lần? Người ta ướm kén đê lấy gì?

Tiêu biểu cho con sâu chích là con gì? Con mọt cây nho dài chừng bao nhiêu? Miệng có châm đê làm gì?

Học liệu : Con bướm trắng tiêu biểu cho bộ sâu hút. Có ba loại bướm: bướm ngày, bướm chiều, bướm đêm.

Con bướm tằm đê trứng nở ra con tằm ăn lá dâu đê lớn rồi kéo kén thành nhộng. Nhộng cắn tờ chui ra thành bướm tằm.

Tiêu biểu cho bộ sâu chích là con mọt cây nho miếng có châm đê hút nhựa cây. Thuộc bộ này còn có con ve sầu, con rệp, chấy, ruồi, muỗi

BÀI 13.— NGÀNH CÓ ĐỐT (tiếp theo) LỚP NHỆN

Học liệu : Tranh vẽ hình con nhện, mạng nhện, móc nọc độc, móc răng lược ở chân nhện. Có thể mang theo con nhện và buồng trứng nhện.

Câu hỏi đề quan sát : Ta thường thấy con nhện ở đâu? Minh nhện chia làm mấy phần? Hai phần ấy có bằng nhau không? Phần đầu và ngực có bộ phận nào? (phần này có 8 con mắt, 2 móc nọc độc để giết mồi, một cái miệng và 4 đôi chân dài). Mỗi chân nhện có gì đặc biệt (mỗi chân có 3 móc răng lược) Những móc răng lược đó dùng để làm gì? Dưới bụng của nhện có gì? (có 4 lỗ hở hấp) Cuối bụng nhện có gì? (có 6 núm để nhả tơ trăng mạng) Nhện dùng tơ để làm gì? (để làm lưới bắt mồi rồi giết bằng móc có nọc độc).

Kè các con vật thuộc về lớp nhện? nhện nhà thường trăng lưới ở đâu? Nhện nước làm tơ ở đâu? Nhện kền kền có nguy hiểm không? Bò cạp có gì đặc biệt? Cái ghé thường sống ở đâu? Lớp nhện có những đặc điểm gì?

Toát yếu : Lớp nhện gồm những động vật không xương sống, mình có đốt, có 8 chân, chia làm 2 phần.

Nhện có những móc răng lược để trăng mạng bắt mồi.

Cùng thuộc lớp nhện còn có bò cạp và cái ghé.

BÀI 14.— NGÀNH CÓ ĐỐT : LỚP TÔM CUA

Học liệu : Tranh vẽ các con vật nói trong bài. Có thể mang theo đến lớp con tôm và con cua.

Câu hỏi đề quan sát : Lớp tôm của gồm những động vật thế nào ? Sống ở đâu ? Lớp này có thể chia làm mấy bộ ?

Tiêu biểu cho bộ tôm là con gì ? Mình tôm bọc bằng gì ? Vỏ tôm màu gì ? Khi chín vỏ có màu gì ? Mình tôm gồm có mấy phần ? Đầu ngực tôm có những bộ phận nào ? Hai mắt tôm thế nào ? Tôm có mẩy đôi chân ? Đôi chân trước hóa thành gì ? (hóa thành càng đẽ bắt mồi) Bốn đôi sau dùng làm gì ? Bụng tôm có mấy đốt ? Có cử động dễ dàng không ? Bụng tôm có mẩy đôi chân nhỏ ? Tôm ăn gì ? Tương cận với tôm có những con vật gì ? Tôm biển có lớn không ? Con cua có gì ở lưng ? Bụng cua thế nào ? Cua có mẩy chân ? Nó bò ra sao ? Cua đồng dùng để làm gì ? Tương cận với cua có những con gì ? Cáy đẽ làm gì ? Rạm đẽ làm gì ? Cua biển có lớn không ? Dá tràng thường thấy ở đâu ? Con sam là con gì ?

Toát yếu : Con tôm không có xương sống, mình bọc vỏ cứng, sống ở dưới nước, có 10 chân. Hai chân đầu biến thành càng đẽ bắt mồi. Tôm ăn các con vật nhỏ ở dưới nước.

Thuộc bộ này có tép, tôm rồng, tôm hùm.

Bộ cua có cua đồng, cua biển, cáy, rạm, dá tràng và con sam.

BÀI 15.— NGÀNH CÓ ĐỐT : LỚP RẾT

Học liệu : Tranh vẽ con rết và các con vật nói trong bài.

Câu hỏi đề quan sát : Những động vật thuộc lớp rết có xương sống hay không ? Mình con rết thế nào ? Có bao nhiêu đốt (Mình rết gồm nhiều đốt giống nhau) Đốt đầu tiên là gì ? Đầu rết có mẩy râu ? mẩy mắt ? mẩy móc nọc độc ? (rết có 2 râu, 2 mắt và 2 móc nọc độc) những đốt sau mỗi đốt có gì ? (mỗi đốt có 2 chân) Rết ăn những thứ gì ? Nó ở nơi nào ?

Tương cận với con rết có những con vật nào ? (con cuồn chiếu và con giòi) Mình con cuồn chiếu thế nào ? Dài độ bao nhiêu ? So với rết, cuồn chiếu có nhiều hay ít đốt hơn ? (nhiều đốt hơn rết) Mỗi đốt có mẩy đôi chân ? cuồn chiếu có điểm gì đặc biệt (khi động mạnh, cuồn chiếu cuộn tròn lại) Con giòi leo nhỏ hay lớn ? Nó dài hay ngắn hơn cuồn chiếu ? Khi bò nó tiết ra một thứ nước thế nào ? Nước ấy có chất gì ? Chất nước ấy có làm ta ngứa không ?

Toát yếu : Lớp rết gồm những động vật không xương sống mình có nhiều đốt giống nhau. Con rết đầu có 2 râu, 8 mắt và 2 móc nọc độc. Những đốt sau mỗi đốt có đôi chân đẽ bò.

Tương cận với rết có cuồn chiếu mình tròn, bắng cái tăm, dài độ

3cm, có nhiều đốt hơn rết. Giòi leo dài hơn cuốn chiếu, khi bò nó tiết ra một thứ nước xanh có thể sinh lở ngứa.

BÀI 16.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI TRONG THÁNG.

VỆ SINH

Lê-dinh-Huyền

Chương-trình tháng 11 : Vệ-sinh về ăn uống (tiếp theo)
Vệ-sinh về quần áo

BÀI 1.— VỆ-SINH VỀ ĂN UỐNG (tiếp theo)

CÁCH LỌC NƯỚC,

I.— *Ý-chính* — Muốn có nước trong thì phải lọc. — Có thể lọc bằng bông và phễu hoặc cát. — Nước đã lọc rồi cần đun sôi kỹ thì uống mới hợp vệ-sinh.

II.— *Tài-liệu cần-thiết* : Lọc nước là loại bỏ các chất vẫn đục ở trong nước. Người ta có thể lọc bằng bông và phễu, chất bẩn qua bông sẽ đứng lại; lọc cách này được ít nước và chậm. Người ta thường dùng thùng đựng cát để lọc.

a) Thùng lọc gồm có từ trên xuống dưới như sau :

- Một lớp cát nhỏ ở dưới cát lớn 1m/m, lớp cát dày độ 1/2 mét.
- Một lớp sỏi nhỏ ở giữa dày độ 0,5m 25.
- Một lớp sỏi to ở trên dày độ 0,5m 25.

Thường thì 1m³ cát lọc được từ 1 đến 6m³ nước trong một ngày.

b) Rửa thùng lọc : Lâu lâu phải rửa thùng và cát bằng xà-phòng cho sạch, sau đó ngâm độ 10 phút trong nước có pha nước Javel (10 lít nước pha 1/2 lít nước Javel).

Nước lọc rồi phải đun sôi kỹ độ 15 phút thì uống mới hợp vệ-sinh.

III.— *Bài học*: Muốn có nước trong cần phải lọc. Lọc bằng bông và phễu tốn thời giờ. Muốn chóng được nhiều nước nên dùng thùng đựng cát, sỏi mà lọc. Lâu phải rửa cát và thùng lọc cho sạch rồi ngâm độ mười phút trong nước pha nước Javel.

Nước lọc rồi phải đun sôi kỹ độ mười lăm phút rồi hãy uống.

BÀI 2.— VỆ-SINH VỀ ĂN UỐNG (tiếp theo)

ĐÀO GIĘNG. BÀI TRÙ MÊ TÍN VỀ VIỆC ĐÀO GIĘNG.

I.— *Ý-chính* : — Giếng đào phải ở xa nhà tiêu, xa hố phân cùng các nguồn nước do-bẩn.

— Tường giếng, thành giếng, nền chung quanh giếng phải xây.
— Nên xây nắp đây và đặt bơm để đẩy nước lên.

— Cần bài trừ điều mè-tín « Sợ đứt long mạch » khi đào giếng.

II.— Tài liệu cần thiết : A) Muốn có nước tốt để dùng cần phải đào giếng.

a) Địa điểm : Nơi đào giếng phải cao ráo, cách xa nhà tiêu, chuồng súc vật, hổ phán, cống rãnh v.v...

b) Chiều sâu : Tùy theo mạch nước dưới đất và số nước cần dùng, sâu độ 10 mét.

c) Tường giếng, thành giếng, nền xung-quanh phải xây để nước do bắn bên ngoài khỏi chảy vào làm cho nước bị nhiễm-trùng. Nếu có thể được nên xây nắp đây và đặt bơm để lấy nước.

B) Một số người không dám đào giếng để lấy nước uống vì sợ làm đứt mạch, gây tai-hoa cho xóm làng. Đó là một điều mè-tín mà chúng ta cần phải bài-trừ một cách khéo-léo. Mỗi khi có dịp nên phối-hợp với cán-bộ vệ sinh và thông-tin để giải thích cho dân-chung biết.

III.— Bài học : Muốn có nước tốt để dùng cần phải đào giếng. Giếng phải đào xa nhà, chuồng gia-súc, cống rãnh, hổ phán.

Nên xây thành, tường giếng và nền chung quanh. Nếu có thể nên đặt bơm và nắp đây giếng. Một số người cho rằng đào giếng sẽ đứt long mạch. Đó là một điều mè-tín cần bài trừ.

BÀI 3.— CÁCH MẶC — CÁCH GIỮ GÌN QUẦN ÁO.

I.— Ý chính : Quần áo nên may cho vừa để khỏi cản trở sự cử động, sự hô-hấp, sự tuần hoàn, sự tiêu-hóa v.v...

— Quần áo mùa nóng nên may bằng vải thưa, màu nhạt.

— Phải biết giữ gìn quần áo.

II.— Tài liệu cần thiết : Khi ta cử động, không khí ra vào xuyên qua quần áo, mồ hôi sẽ thoát ra ngoài dễ dàng. Cho nên hàng vải may quần áo mặc mùa nóng nên dùng thứ thưa sợi, màu trắng hoặc nhạt hút ít khí nóng hơn màu xám cho nên vải may áo mùa nực nên dùng thứ màu nhạt, tốt nhất màu trắng ; mùa rét nên dùng thứ vải màu xám hoặc đen.

Quần áo mặc rộng quá vướng víu khó làm việc ; mà chật quá thì cản trở sự cử động, sự tuần hoàn, sự tiêu hóa v.v... Cho nên quần áo cần may cho vừa vặn.

Thát lưng chật quá cũng cản trở sự tuần hoàn và sự tiêu hóa. Giây guốc gót cao quá buộc ta luôn luôn cố gắng để giữ thẳng bằng khiến các bắp thịt ở chân phải làm việc nhiều quá.

Ta phải biết giữ gìn quần áo. Đi đâu về phải treo quần áo lên mắc ; chó nên bạ cái gì cũng bỏ vào túi, vừa hại vừa bẩn quần áo. Ta dùng băng-phiến và bột D.D.T. để trù dán và nhậy cắn quần áo. Lâu lâu cần đem quần áo ra phơi.

III.— Học liệu : Một vải mầu vải nhạt màu, xám màu. Băng phiến, bột D.D.T.

IV.— Chuyện kè : KHO TÀNG CỦA TÙNG.

Tùng vừa đi coi chiếu bóng về đã ngồi xuống đất chơi với em Bách. Mẹ Tùng nói :

— « Thay quần áo đi đã rồi hãy chơi ».

Tùng cởi vội quần ngoài vứt ngay ra giường. Mẹ Tùng nói tiếp :

— « Quần áo không được bạ đâu vứt đấy. Hãy treo lên mắc cho em đi, chị Cúc ! »

— « Vâng ạ » Cúc vừa nói vừa giơ tay quo lấy quần của Tùng. Bông một viên bi lăn xuốn đất. Cúc thò tay vào túi quần của em móc ra được một lò những vật nhỏ nữa : một con quay (con vu, con cù), một đoạn dây gai, vải viền đá cuội.

— « Trời đất ơi ! Em tôi để trong túi quần nhiều thứ quá ! »

— « Ấy ! Để nguyên đó cho em ». Tùng vội kêu.

— « Nhưng em có biết rằng những vật này có thể làm quần áo chóng rách và chóng bẩn không ? »

Tùng chưa biết trả lời ra sao thì mẹ Tùng đã vội nói :

— « Chị con nói đúng đấy ! Con có nhớ có lần cả một thau quần áo bị hoen bẩn vì một viên mực tím bỏ sót trong túi quần của con không ? »

— Cha của Tùng vừa về, nghe chuyện, bèn cho Tùng một cái hộp và nói :

— « Đây ! Hãy chừa kho tàng của con vào đây. »

V.— Bài học : May quần áo mùa nóng nên chọn vải màu nhạt ; quần áo mùa rét nên chọn vải màu xám vì màu xám hút nhiều khí nóng hơn màu nhạt. Quần áo nên may vừa-vặn để khỏi cản trở sự cử động, sự hô hấp và sự tuần hoàn. Đi đâu về nên thay quần áo mặc ngoài và treo lên trên mắc áo. Chó nên bạ cái gì cũng bỏ vào túi vừa hại vừa bẩn quần áo. Ta có thể dùng băng phiến và bột D.D.T. để giữ cho nhậy khỏi cắn quần áo.

VI.— Câu hỏi : Mùa nóng nên chọn vải màu gì để may quần áo ? Tại sao ? Mặc quần áo rộng quá có hại gì ? Tại sao không nên mặc quần áo chật quá, thát lưng chật quá ? Quần áo phải để đâu ? Tại sao lâu cần phải phơi quần áo ?

VII.— *Đề-nghi* : (Dùng học-liệu) a) Cho trẻ em xem mẫu vải. b) Dạy trẻ em cách đẻ băng-phiển, cách rắc bột D.D.T. để giữ quần áo khỏi nhảy cắn.

BÀI 4.— TẬP GIẶT.

I.— *Ý-chính* : — Phải ngâm quần áo. — Ngâm riêng quần áo màu. — Có thể giặt quần áo bằng xà-phòng hoặc chanh. — Khi giặt, không nên xoắn quần áo. — Quần áo màu nên phơi chỗ râm và lật trái cho đỡ bạc màu.

II.— *Tài-liệu cần-thiết* : Phải ngâm quần áo vào chậu nước nóng ấm có hòa tan xà-bông để cho bở ghét trước khi giặt : chớ nên ngâm quần áo màu lắn với quần áo trắng vì màu có thể thoi ra làm hoen áo trắng.

Trước khi ngâm nên soát kỹ xem có vật gì bỏ trong các túi không. Ta nên dùng xà-phòng và nước ấm để giặt quần áo vì xà-phòng làm sạch các vết dầu, ghét bẩn lại còn sát trùng nữa. Ta có thể dùng chanh để giặt quần áo lụa. Giặt quần áo thì phải vò kỹ, giũ hai ba lần nước trong cho sạch. Khi giặt, nên vắt quần áo nhẹ nhẹ, không nên xoắn. Muốn hòa lơ thì chỉ vừa phải kéo quần áo sê xanh quá khó coi, Quần áo cần phơi chỗ nắng gió cho chóng khô, nhưng quần áo màu thì nên phơi ở chỗ râm mát và nên lật trái ra cho đỡ bạc màu.

III.— *Bài học* : Trước khi giặt quần áo nên ngâm trong nước ấm có hòa tan xà-phòng để cho bở ghét bẩn. Chớ ngâm quần áo màu lắn với quần áo trắng e màu thoi ra làm hoen quần áo trắng. Giặt quần áo phải vò kỹ và giũ nước trong cho sạch. Khi phơi không nên phơi quần áo màu ra nắng e chóng bạc màu.

SỐ HỌC

Nguyễn-văn-Chàng

Chương trình tháng 11 : Phân số (tiếp theo).

BÀI 1.— BIỂU THỨC PHÂN SỐ.— PHÂN SỐ THỨC

Quan sát 3 ống sau đây : ống thứ I đựng 1 lít hay $\frac{1}{5}$ l; ống thứ II đựng 2 lít hay $\frac{10}{5}$ l và ống thứ III đựng $\frac{3}{5}$ lít. Vậy cả 3 ống đựng $\frac{18}{5}$ lít là một biểu thức phân số. $\frac{18}{5}$ l hay $3\frac{3}{5}$; $3\frac{3}{5}$ là một phân số thứ.

Biểu thức phân số : Biểu thức phân số là một phân số to hơn đơn vị.

Phân số thực : Phân số thực là một số nguyên kèm theo phân số.

Đổi ra biểu thức phân số

Thí dụ I : Có bao nhiêu phần ba trong 4 đơn vị?

$$1 \text{ đơn vị có } 3 \text{ phần ba} : 1 = \frac{3}{3}$$

$$4 \text{ đơn vị có } 4 \text{ lần } 3 \text{ phần ba hay } 3 \text{ phần ba } \times 4 = 12 \text{ phần ba hay } \frac{12}{3}$$

Thí dụ II : Có bao nhiêu phần tư trong 2 đơn vị $3/4$?

$$1 \text{ đơn vị có } 4 \text{ phần tư} : 1 = \frac{4}{4}$$

$$2 \text{ đơn vị có } 2 \text{ lần } 4 \text{ phần tư hay } 4 \text{ phần tư } \times 2 = 8 \text{ phần tư.}$$

$$2 \text{ đơn vị } \frac{3}{4} = 8 \text{ phần tư} + 3 \text{ phần tư} = 11 \text{ phần tư hay } \frac{11}{4}$$

Vậy đổi một phân số thực ra phân số tức là thay phân số thực bằng một phân số tương đương.

Qui tắc : Muốn đổi một phân số thực ra biểu thức phân số, người ta nhân mẫu số của phân số với số nguyên rồi cộng tích số tìm được với tử số và giữ nguyên mẫu số.

Đổi một biểu thức phân số ra phân số thực.

Một bình đựng $\frac{8}{5}$ lít nước.

Phân số $\frac{8}{5}$ to hơn đơn vị là một biểu thức phân số. Tôi có thể viết :

$$\frac{8}{5} = 1 \text{ lít } \frac{3}{5}.$$

Vậy một biểu thức phân số có thể đổi ra phân số thực.

Thí dụ : Có bao nhiêu centimét trong $\frac{18}{3}$ cm.

Trong 18 phần ba có bao nhiêu lần 3 phần ba thì có bấy nhiêu centimét.

$$\text{Số centimét} = 18 : 3 \text{ hay } \frac{18}{3} = 6 \text{ centimét.}$$

Thí dụ II : Có bao nhiêu centimét trong $\frac{23}{4}$ centimét?

Phải có 4 phần tư mới được 1 đơn vị, centimét.

Vậy 23 phần tư bằng : $23 : 4 = 5$ lần 4 phần tư cm + 3 phần tư cm hay $5\text{cm } \frac{3}{4}$.

Qui tắc : Muốn đổi một biểu thức phân số ra phân số thực hay số nguyên người ta chia tử số cho mẫu số. Số thương cho biết số đơn vị. Nếu tính

chia có số dư thì thêm vào số thương một phân số mà tử số là số dư và mẫu số là số chia.

Câu hỏi kiểm soát : Thế nào là một biểu thức phân số? Một phân số thực? Làm cách nào đổi một biểu thức phân số ra phân số thực? Làm cách nào đổi một biểu thức phân số ra số nguyên hay phân số thực?

Bài tập : Viết ra phân số thực: $2m\ 1\text{ phần ba}$; $4\text{ lít }3\text{ phần tư}$; $5\text{ đơn vị }4\text{ phần bảy}$.

— Viết ra phân số thực những số thập phân sau này: $4,5$; $3,25$; $6,75$.

— Đổi ra biểu thức phân số những phân số sau này:

$$4m\ \frac{5}{10};\ 5l\ \frac{1}{2};\ 3m\ \frac{2}{5};\ 6m\ \frac{3}{4};\ 8m\ \frac{5}{9}$$

— Trích lấy số nguyên trong những phân số sau này: $\frac{16}{3}$; $\frac{18}{5}$; $\frac{35}{8}$

— Đổi những phân số sau này ra phân số thực: $\frac{48}{13}, \frac{59}{7}, \frac{37}{10}, \frac{72}{15}, \frac{125}{100}$

Tính nhầm : Nhân với $0,5$.

Thí dụ : Một người mua $0kg,5$ thịt heo, mỗi kg giá $70\$$, hỏi phải trả bao nhiêu tiền?

Ta nhận thấy $0kg,5$ là một nửa $1kg$, vậy người ta phải trả một nửa $70\$$ tức $35\$$.

Cách làm : Muốn nhân một số với $0,5$, người ta lấy một nửa số đó.

Bài tập : Nhân những số sau này với $0,5$:

$$4\$,60; 24\$,50; 400\text{ lít}; 250\text{m}; 32m,20.$$

— Tôi mua 64 cái tem, mỗi cái $0\$,50$. Tôi đưa trả tờ giấy $50\$$, hỏi người ta phải thối lại bao nhiêu?

Tính đố : Phương pháp giả thử.

1.— Hai tấm vải do được $106m$ và giá $3336\$$. Tấm thứ nhất $1m$ giá $36\$$ và tấm thứ nhì $1m$ giá $28\$$. Tính chiều dài mỗi tấm?

$$\text{Đáp số: } 46m (36\$)$$

$$60m (18\$)$$

2.— Một lớp học có 52 học sinh trả học phí được $1448\$$. Em nhỏ trả $20\$$ và em nhón $32\$$ một tháng. Hỏi có bao nhiêu học sinh nhón? bao nhiêu học sinh nhỏ?

$$\text{Đáp số: } 34 \text{ học sinh nhón}\\ 18 \text{ học sinh nhỏ.}$$

3.— Một người mua vừa măng cụt vừa mận được 24 quả hết $25\$,20$. Măng cụt giá $1\$,15$ và mận giá $0\$,85$ một quả. Hỏi mỗi thứ có mấy quả?

$$\begin{array}{ll} \text{Đáp số:} & \text{măng cụt: } 16 \\ & \text{mận: } 8 \end{array}$$

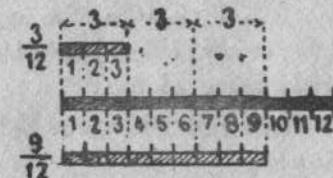
BÀI 2.— NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA PHÂN SỐ

a) **Làm cho một phân số $2, 3, 4$ lần to lên.**

Thí dụ I : Có phân số $\frac{3}{12}$. Tôi nhân tử số với 3 , tôi lập được phân số

$$\frac{3 \times 3}{12} = \frac{9}{12}. \text{ Tôi bảo phân số } \frac{9}{12} \text{ } 3 \text{ lần to hơn phân số } \frac{3}{12}.$$

Thực vậy 2 phân số ấy biểu thị những phần bằng nhau của đơn vị: đó là những phần $1/12$; nhưng những phần của phân số $\frac{9}{12}$ nhiều gấp 3 lần những phần của phân số $\frac{3}{12}$.



Vậy phân số $\frac{9}{12}$ to gấp 3 lần phân số $\frac{3}{12}$

Thí dụ II : Có phân số $\frac{3}{8}$. Tôi chia mẫu số cho 2 . Tôi lập được phân số $\frac{3}{8} : 2 = \frac{3}{4}$. Tôi bảo phân số $\frac{3}{4}$ to gấp 2 lần phân số $\frac{3}{8}$.

Thực vậy mỗi phân số biểu thị 3 phần của đơn vị, nhưng những phần của phân số $\frac{3}{4}$ to gấp 2 lần những phần của phân số $\frac{3}{8}$. Một phần tư bằng 2 lần một phần tám. ($\frac{1}{4} = 2$ lần $\frac{1}{8}$).

Vậy phân số $\frac{3}{4}$ to gấp 2 lần phân số $\frac{3}{8}$.

Qui tắc : Muốn làm cho một phân số $2, 3, 4$ lần to lên, người ta nhân tử số với $2, 3, 4$ hay là nếu có thể được chia mẫu số cho $2, 3, 4$.

Câu hỏi kiểm soát : Muốn làm cho một phân số $2, 3, 4$ lần to lên thì làm thế nào?

Bài tập : a) Gấp 2 , b) gấp 3 những phân số sau này: $\frac{3}{10} m$; $\frac{7}{10} dm$.

— Làm cho những phân số sau này to gấp 3 lần:

$$\frac{1}{2}, \frac{4}{5}, \frac{5}{7}, \frac{2}{9}, \frac{7}{10}, \frac{5}{6}, \frac{4}{9}, \frac{3}{12}$$

— Bằng cách vắn tắt nhất, làm cho những phân số sau này 2 lần to lên

$$\frac{3}{8} \quad \frac{4}{7} \quad \frac{7}{12}$$

Tính nhầm : Nhân với 0,05.

Thí dụ : Một lít rượu giá 68\$, hỏi mua 0,05 phải trả bao nhiêu tiền ?
0,05 giá 68\$: 2 và 0,05 giá ít hơn 10 lần ($68\$: 2 : 10 = 3\$,40$)

Cách làm : Muốn nhân một số với 0,05, người ta chia số đó cho 2, được bao nhiêu lại chia cho 10.

Bài tập : Nhân những số sau này với 0,05 : 241; 31,8; 6m,40; 0m,62.

— Tính giá mua 40 quả mận, mỗi quả là 0\$,05.

Tính đố : Không trả được nợ.

I.— Tính mẫu : Sáu người phải trả một số tiền là 27\$. Vài người không có tiền, những người khác mỗi người phải trả thêm 2\$,25. Hỏi mấy người không có tiền ?

Lời giải : Số người không có tiền bằng số người nợ trừ số người có tiền.

1.— Số người nợ : 6.

a) Phần của mỗi người : $27\$: 6 = 4\$.50$.

2.— b) Mỗi người có tiền phải trả : $4\$.50 + 2\$.25 = 6\$.75$.

c) Số người có tiền : $27 : 6,75 = 4$.

Số người không có tiền : $6 - 4 = 2$.

Đáp số : 2 người

1.— Tám người phải trả 1 số tiền nợ là 230\$. Vài người không có tiền, những người khác mỗi người phải trả thêm 17\$,25 nữa. Hỏi mấy người không có tiền ?

Đáp số : 3 người.

3.— Mười lăm người phải trả chung nhau 4320\$. Có vài người không có tiền, mỗi người khác phải trả thêm 72\$ nữa. Hỏi mấy người không có tiền ?

Đáp số : 3 người.

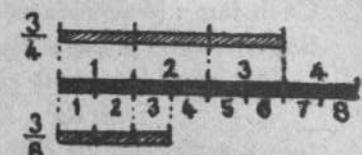
BÀI 3.— NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA PHÂN SỐ.

b) Làm cho một phân số 2, 3, 4 lần bé đi.

Thí dụ I : Có phân số $\frac{3}{4}$. Tôi nhân mẫu số với 2. Tôi lập được phân số

$$\frac{3}{4} \times 2 = \frac{3}{8}. \text{ Tôi bảo phân số } \frac{3}{8} \text{ 2 lần bé hơn phân số } \frac{3}{4}.$$

Thực vậy mỗi phân số biểu thị 3 phần của đơn vị nhưng những phần của phân số $\frac{3}{8}$ 2 lần bé hơn những phần của phân số $\frac{3}{4}$



1 phần tám 2 lần bé hơn 1 phần tư (2 lần $\frac{1}{8} = \frac{1}{4}$).

Vậy phân số $\frac{3}{8}$ 2 lần bé hơn phân số $\frac{3}{4}$.

Thí II : Có phân số $\frac{9}{12}$. Tôi chia tử số cho 3, tôi lập được phân số $\frac{9:3}{12} = \frac{3}{12}$. Tôi bảo phân số $\frac{3}{12}$ 3 lần bé hơn phân số $\frac{9}{12}$.

Thực vậy 2 phân số ấy biểu thị những phần bằng nhau của đơn vị : đó là những phần 12. Những phần của phân số $\frac{3}{12}$ 3 lần ít hơn những phần của phân số $\frac{9}{12}$.

Vậy phân số $\frac{3}{12}$ 3 lần bé hơn phân số $\frac{9}{12}$.

Qui tắc : Muốn làm cho một phân số 2, 3, 4 lần bé đi, người ta nhân mẫu số với 2, 3, 4 hay là nếu có thể được chia tử số cho 2, 3, 4.

Câu hỏi kiểm soát : Muốn làm cho một phân số 2, 3, 4 lần bé đi thì làm cách nào ?

Bài tập : Lấy một nửa, một phần năm, một phần tư, một phần ba những phân số sau này : $\frac{3}{8}, \frac{15}{21}, \frac{12}{25}$

— Bằng cách vắn tắt nhất, làm cho những phân số sau này 2, 3, 4 lần bé đi : $\frac{6}{7}, \frac{10}{11}, \frac{15}{38}, \frac{20}{71}$

— Chia đường AB ra làm 12 phần bằng nhau. Về bên trái tách ra $\frac{4}{12}$ đường đó. Đọc phân số 2 lần bé hơn phân số $\frac{4}{12}$.

Tính nhầm : Nhân với 0,25.

Thí dụ : Một mét vải giá 16\$,80, hỏi mua 0m,25 hết bao nhiêu ?
0m,25 bằng 1 phần tư của mét, vậy người ta phải trả 1 phần tư của 16\$,80 tức 4\$,20.

2.— Một người chia 700\$ cho 20 người đàn ông và 30 người đàn bà. Hỏi mỗi người được bao nhiêu biết rằng một người đàn ông được gấp 2 người đàn bà?

$$\text{Đáp số: } 20\$; 10\$$$

Tài liệu bồi túc ứng dụng trong việc làm đơn giản phân số.

Đặc tính chia chẵn số:

$$\begin{array}{r} 45 : \underline{9} \\ 0 : \underline{5} \end{array} \quad \begin{array}{r} 32 : \underline{6} \\ 2 : \underline{5} \end{array}$$

Nhận xét 2 tính chia trên, ta thấy tính chia thứ nhất có số dư là 0 và tính chia thứ hai có số dư là 2.

Kết luận: 45 chia chẵn cho 9.

32 không chia chẵn cho 6.

Một số chia chẵn cho một số khác khi tính chia có số dư là 0.

Bội số — Uớc-số.

Nếu ta nhân 9 với 5, ta lại thấy 45. Ta nói 45 là bội số của 9 hay chia chẵn cho 9.

Ngược lại 9 là uớc số của 45.

Chia chẵn số 2: Những bội số của 2 là 2 4 6 8 10
12 14 16 18 20
22 24 26 28 30

Nhận xét: Những bội số của 2 tận cùng có 2, 4, 6, 8, 0; đó là những số chẵn.

Qui tắc: Một số chia chẵn cho 2 khi con số hàng đơn vị là 0 hay là số chẵn.

Chia chẵn cho 5: Những bội số của 5 là: 5 10 15 20 25 30
35 40 45 50 55 60
65 70 75 80 85 90

Nhận xét: Những bội số của 5 tận cùng có 5 hay 0

Qui tắc: Một số chia chẵn cho 5 khi con số hàng đơn vị là 0 hay là 5.

Chia chẵn cho 4: Những bội số của 4 là:

04	08	12	16	20	24	28
100	104	108	112	116	120	124

Nhận xét những số trên ta thấy 100 có 2 con số 0

104, 108, 112, 116... có 2 con số sau cùng 04, 08, 12, 16, 20... chia chẵn cho 4.

Qui tắc: Một số chia chẵn cho 4 khi 2 con số sau cùng là 0 hay hợp thành một số chia chẵn cho 4.

Chia chẵn cho 3: Những bội số của 3 là: 3 6 9 12 15 18 21
↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓
3 6 9 3 6 9 3
24 27 30 33 36 39 42
↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓
6 9 3 6 9 12 6

Nhận xét: Tổng số những con số của mỗi bội số của 3 chia chẵn cho 3.

Qui tắc: Một số chia chẵn cho 3 khi tổng số những con số chia chẵn cho 3.

Chia chẵn cho 9: Những bội số của 9 là: 9 18 27 36 45 54 63
↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓
9 9 9 9 9 9 9

Những bội số khác: $9 \times 425 = 3825$ $9 \times 742 = 6678$

Tổng số những con số → 18 27

Nhận xét: Tổng số những con số của mỗi bộ số của 9 chia chẵn cho 9.

Qui tắc: Một số chia chẵn cho 9 khi tổng số những con số chia chẵn cho 9.

Bài tập: Trong những số sau này: 12, 30, 75, 120, 325, 656, số nào chia chẵn cho 2? cho 5?

— Trong những số sau này 273, 666, 1548, 2991, 4050, 36999 số nào chia chẵn cho 3?

— Trong số $32x$, phải thay x bằng con số nào để cho số đó chia chẵn cho 3, 4 và 9? (Đáp số: $x = 5$)

— Trong số $7x6$, phải thay x bằng con số nào để cho số đó chia chẵn cho 3 và 4? (Đáp số: $x = 4$)

BÀI 5.— HÓA ĐỒNG MẪU SỐ NHỮNG PHÂN SỐ

Thí dụ I: Hai phân số thập phân $\frac{8}{10}$ và $\frac{15}{100}$ không có mẫu số chung. Phân số thập phân $\frac{8}{10}$ hay 0, 8 có thể thay thế bằng 0, 80 hay $\frac{80}{100}$. Hai phân số $\frac{80}{100}$ và $\frac{15}{100}$ có mẫu số chung. Người ta đã nhân 2 số hạng của phân số $\frac{8}{10}$ với 10 để hóa đồng mẫu số 2 phân số đó.

Thí dụ II: Những hình sau đây biểu thị $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$ một sợi dây. Chia mỗi phần ba ra làm 4 phần và mỗi phần tư ra làm 3 phần. Ta có

những phần 12. Những phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$ đều bằng những phân số:
 $\frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}$ và $\frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$ cùng có mẫu số giống nhau.

Thí dụ III: Hóa đồng mẫu số những phân số $\frac{3}{5}$ và $\frac{7}{8}$

Tích số những mẫu số: 5×8 được coi là mẫu số chung.

$$\frac{3}{5} = \frac{3 \times 8}{5 \times 8} = \frac{24}{40}; \frac{7}{8} = \frac{7 \times 5}{8 \times 5} = \frac{35}{40}$$

Những phân số $\frac{24}{40}$ và $\frac{35}{40}$ bằng những phân số $\frac{3}{5}$ và $\frac{7}{8}$ vì người ta đã nhân 2 số hạng của mỗi phân số cùng với một số.

Định nghĩa: Hóa đồng mẫu số những phân số nghĩa là tìm những phân số bằng những phân số đã cho biết mà có mẫu số giống nhau.

Quy tắc: Muốn hóa đồng mẫu số 2 phân số, người ta nhân tử số và mẫu số của phân số này với mẫu số của phân số kia.

Câu hỏi kiểm soát: Hóa đồng mẫu số những phân số nghĩa là gì? Làm cách nào hóa đồng mẫu số 2 phân số?

Bài tập: 1.— Hóa đồng mẫu số những phân số sau này:

$$\frac{3}{4} \text{ và } \frac{2}{3}; \frac{5}{6} \text{ và } \frac{7}{8}; \frac{3}{4} \text{ và } \frac{2}{5}; \frac{2}{3} \text{ và } \frac{4}{7}; \frac{2}{3} \text{ và } \frac{5}{8}$$

2.— Tìm 1 phân số bằng $\frac{3}{8}$ mà mẫu số là 32, 40, 64.

3.— Tìm 1 phân số bằng $\frac{6}{7}$ mà tử số là 12, 18.

Tính nhầm: Nhân với 5.

Thí dụ: Một tấm ván nặng 32 kg, hỏi 5 tấm nặng bao nhiêu?
Trọng lượng 5 tấm bằng nửa trọng lượng 10 tấm.

Tôi nói: 10 lần 32 là 320; một nửa 320 là 160 kg.

Cách làm: Muốn nhân một số với 5, người ta nhân số đó với 10, rồi lấy đi một nửa tích số tìm được.

Bài tập: Nhân với 5 những số sau này: 30\$, 90\$, 14\$.

— Một lít dầu giá 8\$, 40, hỏi 5 lít giá bao nhiêu?

Tính đố: Phản khác nhau. Phản nọ là bội số của phản kia.

1.— Một người mua 5 kg cà-phê và 3kg đường hết 645\$. Biết rằng giá 1 kg cà-phê gấp 8 lần giá 1 kg đường. Tính giá 1 kg đường và giá 1kg cà-phê.

Đáp số: cà-phê: 120\$; đường: 15\$

2.— Một người mua 12m vải và 3m lụa hết 432\$. Biết rằng giá 1m lụa gấp 4 giá 1m vải. Tính giá 1m vải? giá 1m lụa?

Đáp số: Vải: 18\$. Lụa: 72\$

3.— Một người mua 9m vải và 4m lụa hết 525\$. Biết rằng giá 3m vải bằng giá 1m lụa. Tính giá 1m lụa. Giá 1m vải?

Đáp số: vải: 25\$; lụa: 75\$

BÀI 6.— HÓA ĐỒNG MẪU SỐ NHỮNG PHÂN SỐ. (tiếp theo)

Thí dụ: Hóa đồng mẫu số những phân số sau này: $\frac{2}{3}, \frac{3}{4}, \frac{4}{5}$

Tích số những mẫu số $3 \times 4 \times 5$ được coi là mẫu số chung.

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4 \times 5}{3 \times 4 \times 5} = \frac{40}{60}$$

$$\frac{3}{4} = \frac{3 \times 3 \times 5}{4 \times 3 \times 5} = \frac{45}{60}$$

$$\frac{4}{5} = \frac{4 \times 3 \times 4}{5 \times 3 \times 4} = \frac{48}{60}$$

a) Những phân số $\frac{40}{60}, \frac{45}{60}, \frac{48}{60}$ bằng những phân số $\frac{2}{3}, \frac{3}{4}, \frac{4}{5}$ vì tử số và mẫu số của mỗi phân số đã nhân cùng với một số. b) những mẫu số giống nhau vì cùng có một số hạng.

Qui tắc: Muốn hóa đồng mẫu số nhiều phân số, người ta nhân tử số và mẫu số của mỗi phân số với mẫu số của những phân số khác...

Câu hỏi kiểm soát: Làm cách nào hóa đồng mẫu số nhiều phân số?

Bài tập: Hóa đồng mẫu số những phân số sau này:

$$\frac{1}{4}, \frac{1}{2} \text{ và } \frac{1}{5}; \frac{3}{4}, \frac{5}{9} \text{ và } \frac{3}{5}; \frac{4}{5}, \frac{5}{6} \text{ và } \frac{3}{8}; \frac{2}{3}, \frac{3}{4} \text{ và } \frac{7}{10}$$

Tính nhầm: Nhân với 50.

Thí dụ: Một bao bột nặng 32 kg, hỏi 50 bao nặng bao nhiêu?

Trọng lượng 50 bao bằng nửa trọng lượng 100 bao.

Tôi nói: 100 lần 32 là 3200, một nửa 3200 là 1600 kg.

Cách làm: Muốn nhân một số với 50, người ta nhân số đó với 100 rồi lấy đi một nửa tích số tìm được.

Bài tập: Nhân những số sau này với 50: 30\$, 50\$, 90\$.

— Một bì đông đựng 12 lít, hỏi 50 bì đông đựng bao nhiêu lít?

Tính đố: Giá khác nhau

1.— **Tính mẫu:** Một người mua 8m lụa và 16m vải hết 920\$. Một mét lụa đắt hơn 1m vải 55\$. Tính giá 1m lụa? 1m vải?

Lời giải : Giả thử giá 1m lụa bằng giá 1m vải thì tiền mua sẽ bớt đi được : $55\$ \times 8 = 440\$$ và 2 thứ vải chỉ giá có :

$$920\$ - 440\$ = 480\$.$$

$$\text{Giá 1m vải : } 480\$: (8 + 16) = 20\$.$$

$$\text{Giá 1m lụa : } 20\$ + 55\$ = 75\$.$$

$$\text{Đáp số : } 75\$; 20\$.$$

2.— Hai tấm vải giá 1370\$. Tấm thứ nhất dài 26m và tấm thứ hai 36m. Mỗi mét tấm thứ nhất đắt hơn mỗi mét tấm thứ hai là 5\$. Tính giá 1m của mỗi tấm ?

$$\text{Đáp số : } 25\$; 20\$.$$

3.— 34m vải trúc bâu và 68m vải dòng dọc giá 2700\$. Biết rằng 1m vải trúc bâu đắt hơn 1m vải dòng dọc 5\$. Tính giá 1m vải trúc bâu ? giá 1m vải dòng dọc ?

$$\text{Đáp số : } 20\$; 15\$.$$

BÀI 7.— HÓA ĐỒNG MẪU SỐ NHỮNG PHÂN SỐ. (tiếp theo)

TRƯỜNG HỢP CÓ MỘT MẪU SỐ CHUNG

a) Nếu một trong những mẫu số của phân số đã cho biết là bội số chung của những mẫu số khác thì người ta chọn mẫu số đó làm mẫu số chung.

Thí dụ : Hóa đồng mẫu số những phân số sau này : $\frac{1}{6}, \frac{5}{8}, \frac{9}{24}$.

Ta nhận thấy mẫu số 24 của phân số $\frac{9}{24}$ là bội số chung của những mẫu số 6 và 8 của những phân số kia : $24 = 6 \times 4 = 8 \times 3$.

Mẫu số chung ấy chưa được 4 lần 6 và 3 lần 8. Nhân tử số và mẫu số của phân số thứ nhất với 4 ; tử số và mẫu số của phân số thứ hai với 3. Ta đặt tính như sau :

Phân số cho biết : $\frac{1}{6} \quad \frac{5}{8} \quad \frac{9}{24}$ Mẫu số chung : 24

Số nhân 4 3

Kết quả	$\left \begin{array}{ccc} \frac{1 \times 4}{6 \times 4} & \frac{5 \times 3}{8 \times 3} \\ \frac{4}{24} & \frac{15}{24} & \frac{9}{24} \end{array} \right.$
---------	--

b) Nếu mẫu số lớn nhất đã gấp đôi, gấp ba là bội số chung của những mẫu số cho biết thì người ta chọn mẫu số đó làm mẫu số chung.

Thí dụ : Hóa đồng mẫu số những phân số sau này : $\frac{3}{4} \quad \frac{7}{9} \quad \frac{5}{12}$

Ta nhận thấy mẫu số lớn nhất, 12, là bội số của 4, nhưng không phải

là bội số của 9. Nhân mẫu số 12 với 2. Tích số $12 \times 2 = 24$ là bội số của 4 và không phải là bội số của 9. Nhân mẫu số 12 với 3.

$$\text{Tích số } 12 \times 3 = 36 \text{ là bội số của } 4, 9 \text{ và } 12.$$

$$36 = 4 \times 9 = 9 \times 4 = 12 \times 3$$

36 chưa được 9 lần 4 ; 4 lần 9 ; 3 lần 12. Vậy 36 là bội số chung của những phân số $\frac{3}{4}, \frac{7}{9}, \frac{5}{12}$. Nhân tử số và mẫu số của phân số thứ I với 9 ; nhân tử số và mẫu số của phân số thứ II với 4 ; nhân tử số và mẫu số của phân số thứ III với 3. Ta đặt tính như sau :

$$\text{Phân số cho biết : } \frac{3}{4} \quad \frac{7}{9} \quad \frac{5}{12} \quad \text{Mẫu số chung : } 36$$

$$\text{Số nhân} \quad \begin{matrix} 9 & 4 & 3 \end{matrix}$$

$$\left| \begin{array}{ccc} \frac{3 \times 9}{4 \times 9} & \frac{7 \times 4}{9 \times 4} & \frac{5 \times 3}{12 \times 3} \\ \frac{27}{36} & \frac{28}{36} & \frac{15}{36} \end{array} \right.$$

Kết quả

Bài tập : Hóa đồng mẫu số những phân số sau này : (Mẫu số lớn nhất là bội số chung của những mẫu số khác).

a) $\frac{1}{2} \text{ và } \frac{3}{4}; \frac{3}{4} \text{ và } \frac{3}{8}; \frac{2}{3} \text{ và } \frac{5}{12}; \frac{3}{5} \text{ và } \frac{8}{25}; \frac{1}{6} \text{ và } \frac{5}{24}$

b) $\frac{1}{4}, \frac{5}{12} \text{ và } \frac{13}{36}; \frac{2}{9}, \frac{16}{27} \text{ và } \frac{42}{81}; \frac{7}{15}, \frac{28}{45} \text{ và } \frac{39}{90}$

c) $\frac{5}{6} \text{ và } \frac{7}{8}; \frac{5}{9} \text{ và } \frac{7}{12}; \frac{5}{12} \text{ và } \frac{8}{15}; \frac{11}{16} \text{ và } \frac{13}{24}$

d) $\frac{2}{3}, \frac{3}{5} \text{ và } \frac{5}{6}; \frac{1}{3}, \frac{3}{4} \text{ và } \frac{5}{8}; \frac{4}{5}, \frac{7}{15} \text{ và } \frac{9}{20}$

Tính nhầm : Nhân với 500

Thí dụ : Một cái bánh nặng 14 gam, hỏi 500 cái nặng bao nhiêu ?

Trọng lượng 500 cái bánh bằng nửa trọng lượng 1000 cái.

Tôi nói : 1000 lần 14 là 14000, một nửa 14000 là 7000 gam,

Cách làm : Muốn nhân một số với 500, người ta nhân số đó với 1000 rồi lấy đi một nửa tích số tìm được.

Bài tập : Giáo viên soạn lấy.

Giá khác nhau.

Tính đỗ : 1.— Một điền chủ thuê 20 người đàn ông và 18 người đàn bà làm trong 6 ngày đã trả tiền công hết 8100\$. Tính công một ngày của

Qui tắc : Muốn đọc một số thập phân chỉ dung tích người ta đọc phần chẵn trước kèm theo tên đơn vị rồi đọc phần lẻ kèm theo tên đơn vị con số cuối cùng.

Câu hỏi kiểm soát : Những đơn vị chỉ dung tích thì to hơn hoặc nhỏ hơn nhau bao nhiêu lần? — Mỗi đơn vị ghi bằng mấy con số?

— Khi lít được chọn làm đơn vị thì trong một số chỉ dung tích con số hàng chục, hàng trăm, phần mươi, phần trăm chỉ gì?

— Khi hécta-lít được chọn làm đơn vị thì lít, decalit viết vào hàng nào?

Bài tập làm miệng : Đỗ 1 lít rượu vào ly 2 đe-ci-lít thì được bao nhiêu ly? Nếu lít rượu ấy giá 40\$ thì 1 ly giá bao nhiêu?

— Một cái hố chứa được 18 hécta-lít nước. Người ta múc ra 80 gáo 1 dal. Hỏi trong hố còn bao nhiêu lít nước?

Tính đỗ : 1.— Một người mua 225 lít dầu hết 1.687\$,50. Dầu ấy đem đóng vào chai 0l,75, mỗi chai bán 6\$,76. Hỏi được lãi bao nhiêu?

Đáp số : 337\$,50

2.— Một người mua 15 thùng rượu, mỗi thùng đựng 20 lít. Hỏi phải trả bao nhiêu tiền, biết rằng 1 hécta-lít giá 2400\$. Nếu bán lại mỗi lít 27\$ thì được lãi bao nhiêu tất cả?

Đáp số : 7200\$; 900\$

3.— Hai thùng rượu đựng được tất cả 4hl, 13. Thùng thứ nhất đựng hơn thùng thứ hai 4 dal, 5. Hỏi mỗi thùng đựng bao nhiêu lít?

Đáp số : 229 lít; 184 lít

BÀI 3.— CÁCH ĐỔI ĐƠN VỊ TRONG MỘT SỐ CHỈ DỤNG TÍCH

Ta có thể đổi đơn vị.

Hai học sinh lần lượt đóng nước đựng trong một cái thùng. Minh đóng được 82 lít, Ất đóng được 8 dal, 2. Hỏi người nào đóng đúng? Hai người đều đóng đúng. Minh lấy lít làm đơn vị, Ất lấy decalit làm đơn vị. Mỗi người được tự do chọn đơn vị.

Vậy muốn biểu thị dung tích, ta có thể chọn một đơn vị to hơn hay nhỏ hơn. Nói một cách khác: trong một số chỉ dung tích ta có thể thay đổi đơn vị.

Quy tắc : Muốn đổi đơn vị trong một số chỉ dung tích, người ta đặt dấu phẩy ở bên phải con số được chọn làm đơn vị. Hàng nào thiếu thì viết 0 thay vào.

Thí dụ: số 635 l, 5.

Nếu lấy hécta-lít làm đơn vị thì viết: 6 hl, 355

Nếu lấy centilit làm đơn vị thì viết: 63550 cl

Nếu lấy decalit làm đơn vị thì viết: 63 dal, 55

hl	dal	1	dl	cl	ml	
6	3	5	5	0		$6\text{hl},355 = 63550\text{cl} = 63\text{dal},55$

Sự liên lạc giữa đơn vị chỉ dung tích và đơn vị chỉ thể tích.

1 lít tương đương với 1 dm khối

1 millilit tương đương với 1 cm khối.

Chú ý : Muốn đổi những đơn vị chỉ dung tích ra đơn vị chỉ thể tích hay ngược lại, người ta cần nhớ bảng đổi chiếu sau đây:

100 dm ³	10 dm ³	1 dm ³	100 cm ³	10 cm ³	1 cm ³
hécta-lít 100 l	decalit 10 l	lít 1 l	decalit ol, 1	centilit ol, 01	millilit ol, 001

Câu hỏi kiểm soát : Làm cách nào đổi đơn vị trong một số chỉ dung tích?

Bài tập : Đổi ra lít: 14 hl, 5; 28 dal, 35; 185 dl; 28 cl

Đổi ra decalit: 36 hl, 48; 425 l; 45 hl, 8

Đổi ra hécta-lít: 4378 l; 3060 l; 575 dal

— Làm những tính cộng sau này, lấy đơn vị là:

a) lít: 15 hl 8 + 38 dal + 25 dl + 175 cl

b) hécta-lít: 475 l + 428 dal + 36 dal, 5 + 48 hl 15.

Tính đỗ : 1.— Một người mua 2 thùng dầu cùng hạng. Thùng thứ nhất đựng hơn thùng thứ hai 45 lít và giá 1683\$. Thùng thứ hai giá 1288\$. Tính dung tích mỗi thùng?

Đáp số: 229 l; 184 l

2.— Để đóng bán 25 lít dầu cho khách hàng, người chủ tiệm dùng cái lít đáy lồi mà dung tích là 97 cl. Hỏi người mua thiệt bao nhiêu tiền, nếu 1 hécta-lít giá 700\$?

Đáp số: 5\$, 25

3.— Một người mua dầu giá 35 một nửa decalit. Người ấy mua 2 thùng, mỗi thùng đựng 85 lít thì phải trả bao nhiêu tiền?

Đáp số: 1190\$

HÌNH HỌC

Chương trình tháng 11 : Tính diện tích hình tam giác.

BÀI 1.— TÍNH DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC THƯỜNG

Học liệu : Hình tam giác bằng giấy cứng.

Hình tam giác ADC là một nửa hình bình hành ABCD cùng cạnh nằm cùng chiều cao.

Diện tích hình bình hành = cạnh nằm × chiều cao.

Diện tích hình tam giác bằng nửa diện tích hình bình hành.

Diện tích hình tam giác = $\frac{\text{cạnh nằm} \times \text{chiều cao}}{2}$ hay

$$\text{c. nằm} \times \frac{\text{cao}}{2}$$

$$\text{hay chiều cao} \times \frac{\text{c. nằm}}{2}$$

Qui tắc : Muốn tính diện tích hình tam giác thường, người ta nhân cạnh nằm với nửa chiều cao hay nhân chiều cao với nửa cạnh nằm.

$$\text{Diện tích} = \text{c. nằm} \times \frac{\text{cao}}{2} = \text{ch. cao} \times \frac{\text{c. nằm}}{2}$$

Áp dụng : Tính diện tích một hình tam giác, cạnh nằm là 25m và chiều cao 12m.

$$\text{Diện tích} = 25 \times \frac{12}{2} = 12 \times \frac{25}{2} = 150\text{m}^2.$$

Bài tập quan sát và vẽ : Dùng 2 tờ giấy màu khác nhau. vẽ 2 hình tam giác thường bằng nhau. Rập 2 hình ấy lại thành một hình bình hành. Do đó suy luận ra qui tắc về tính diện tích hình tam giác.

Bài tập : Tính diện tích một thửa ruộng hình tam giác, biết rằng :

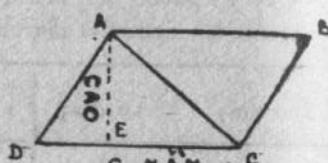
- 1.— cạnh nằm đo được 100m và chiều cao 50m.
- 2.— cạnh — — 60m và — 30m.

Tính đố : 1.— Một người mua một thửa đất hình tam giác, cạnh nằm đo được 45m và chiều cao 24m. Mỗi mét vuông giá 6\$. Tính giá thửa đất?

2.— Một thửa đất hình tam giác bán được 25.500\$. Cạnh nằm thửa đất đo được 150m và chiều cao 85m. Tính giá một sào tây (are)?

3.— Một người có một thửa đất diện tích đo được 1 hécta. Người ấy cắt ra bán một mảnh hình tam giác cạnh nằm đo được 18m và chiều cao 56m. Tính diện tích mảnh đất đã bán và diện tích thửa đất còn lại?

4.— Một người bán một thửa đất hình tam giác cạnh nằm đo được



180m và chiều cao 75m, mỗi sào tây (a) là 960\$. Người ấy dùng số tiền bán đất mua một thửa ruộng hình chữ nhật, mỗi mét vuông là 25\$. Thửa ruộng dài 162m, tính chiều rộng?

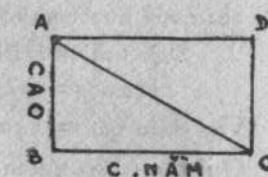
BÀI 2.— TÍNH DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC VUÔNG GÓC.

Học liệu : Một tờ giấy hình chữ nhật. Gấp hình đó theo một đường đối giác tuyến, cắt theo đường gấp rồi xếp 2 hình tam giác vuông góc chồng khít lên nhau.

Hình tam giác vuông góc ABC là một nửa hình chữ nhật ABCD cùng cạnh nằm, cùng chiều cao.

Diện tích hình chữ nhật = cạnh nằm × chiều cao.

Diện tích hình tam giác vuông góc bằng nửa diện tích hình chữ nhật. Vậy diện tích hình tam giác vuông góc = $\frac{\text{cạnh nằm} \times \text{chiều cao}}{2}$



Cạnh nằm và chiều cao trong hình tam giác vuông góc là 2 cạnh của góc vuông. Ta có thể nói :

Diện tích hình tam giác vuông góc bằng nửa tích số 2 cạnh của góc vuông.

Áp dụng : Tính diện tích một hình tam giác vuông góc, biết 2 cạnh góc vuông đo được 12m và 8m.

$$\text{Diện tích} = \frac{12 \times 8}{2} = 48\text{m}^2$$

Câu hỏi kiểm soát : Làm cách nào tính diện tích hình tam giác vuông góc?

Bài tập : Tính diện tích một thửa ê-ke, 2 cạnh góc vuông đo được 25cm và 35cm?

— Tính diện tích một tam giác vuông góc, 2 cạnh góc vuông đo được 25m và 12m?

Tính đố : 1.— Một người mua một thửa đất hình tam giác vuông góc, 2 cạnh góc vuông đo được 84m và 48m, mỗi sào tây (a) giá 500\$. Hỏi phải trả bao nhiêu tiền?

2.— Một thửa đất hình chữ nhật cạnh nằm đo được 90m và chiều cao 35m. Người ta kéo một đường thẳng từ đỉnh A xuống tới $\frac{1}{3}$ cạnh nằm CD để cắt ra bán một mảnh. Tính diện tích mảnh đất hình tam giác cắt ra bán?

3.— Một thửa đất hình tam giác vuông góc cân, mỗi cạnh của góc vuông đo được 38m. Một hécta giá 40.000\$. Tính giá thửa đất?

4 — Một thửa vườn hình tam giác vuông góc. Một cạnh của góc vuông đo được 55m, cạnh kia dài hơn 15m. Tính giá thửa vườn, mỗi sào tây (a) giá 1250\$.

BÀI 3.— TÍNH CẠNH NẰM VÀ CHIỀU CAO HÌNH TAM GIÁC

Học liệu : Một hình tam giác bằng giấy cứng.

Thí dụ : Diện tích một hình tam giác đo được 150m^2 , cạnh nằm đo được 12m. Tính chiều cao.

Ta đã biết diện tích hình tam giác bằng tích số chiều cao (số hạng chưa biết) nhân với nửa cạnh nằm (số hạng đã biết).

$$\text{Diện tích} = \text{chiều cao} \times \text{nửa cạnh nằm} (6\text{m}).$$

$$150\text{m}^2 = \text{chiều cao} \times 6.$$

$$\text{Vậy chiều cao} = 150 : 6 = 25\text{m}.$$

Qui tắc : Muốn tính chiều cao hình tam giác, người ta chia diện tích cho nửa cạnh nằm.

Muốn tính cạnh nằm, người ta chia diện tích cho nửa chiều cao

$$\text{Chiều cao} = \frac{\text{diện tích}}{\text{nửa cạnh nằm}}; \quad \text{Cạnh nằm} = \frac{\text{diện tích}}{\text{nửa chiều cao}}$$

$$\text{Do công thức: } \text{Diện tích} = \frac{\text{cạnh nằm} \times \text{chiều cao}}{2}$$

tôi có thể viết: $\text{Diện tích} = 2 \times \text{Diện tích} = \text{cạnh nằm} \times \text{ch. cao}$

$$\text{Vậy Cạnh nằm} = \frac{2 \times \text{diện tích}}{\text{chiều cao}} = \frac{2 \times Dt}{\text{cao}}$$

$$\text{Chiều cao} = \frac{2 \times \text{diện tích}}{\text{cạnh nằm}} = \frac{2 \times Dt}{\text{c. nằm}}$$

Qui tắc : Muốn tính cạnh nằm hình tam giác, tôi chia 2 lần diện tích cho chiều cao. — Muốn tính chiều cao, tôi chia 2 lần diện tích cho cạnh nằm.

Áp dụng : Diện tích một hình tam giác đo được 48m^2 , tính cạnh nằm, biết rằng chiều cao đo được 8m.

$$\text{Cạnh nằm} = \frac{2 \times Dt}{\text{cao}} = \frac{48 \times 2}{8} = 12\text{m}$$

Bài tập : Diện tích một mảnh giấy hình tam giác đo được 210cm^2 , cạnh nằm là 35cm. Tính chiều cao?

— Diện tích một thửa đất hình tam giác đo được 450m^2 , chiều cao là 20 mét. Tính cạnh nằm?

Tính đỗ : 1.— Một người mua một thửa đất hình tam giác hết 10.080\$, mỗi sào tây giá 500\$. Cạnh nằm thửa đất đo được 48m. Tính chiều cao thửa đất?

2.— Một người đổi một thửa đất hình vuông chu vi đo được 200m lấy một thửa ruộng hình tam giác, cạnh nằm đo được 40m. Tính chiều cao thửa ruộng, biết rằng diện tích thửa ruộng bằng diện tích thửa đất?

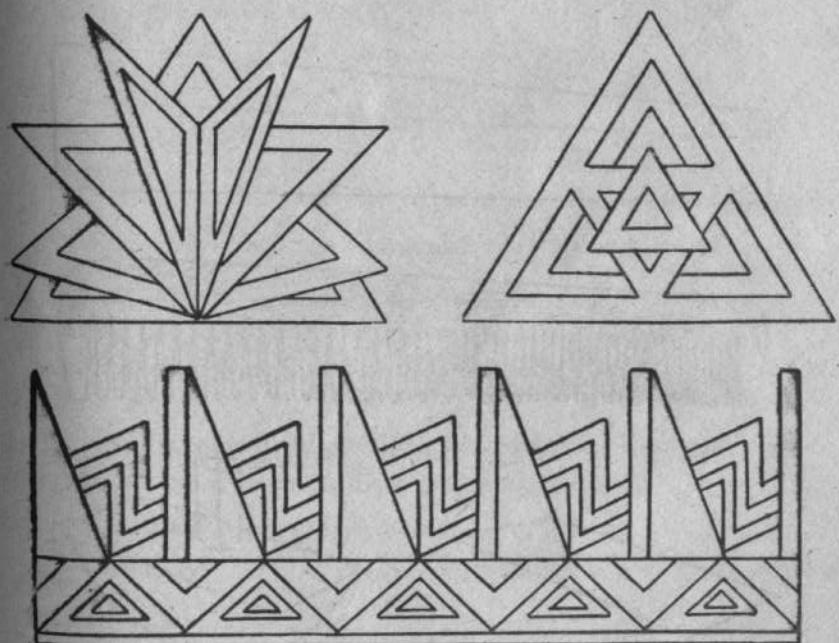
3.— Một người mua 2 thửa đất hình tam giác. Cạnh nằm thửa thứ nhất đo được 134m và chiều cao 65m. Diện tích thửa thứ hai kém diện tích thửa thứ nhất 275m^2 . Tính chiều cao thửa thứ hai, biết rằng cạnh nằm đo được 120m?

BÀI 4.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI TRONG THÁNG

Toán ứng dụng

Giáo viên chọn những tính đỗ trên làm tính ứng dụng.

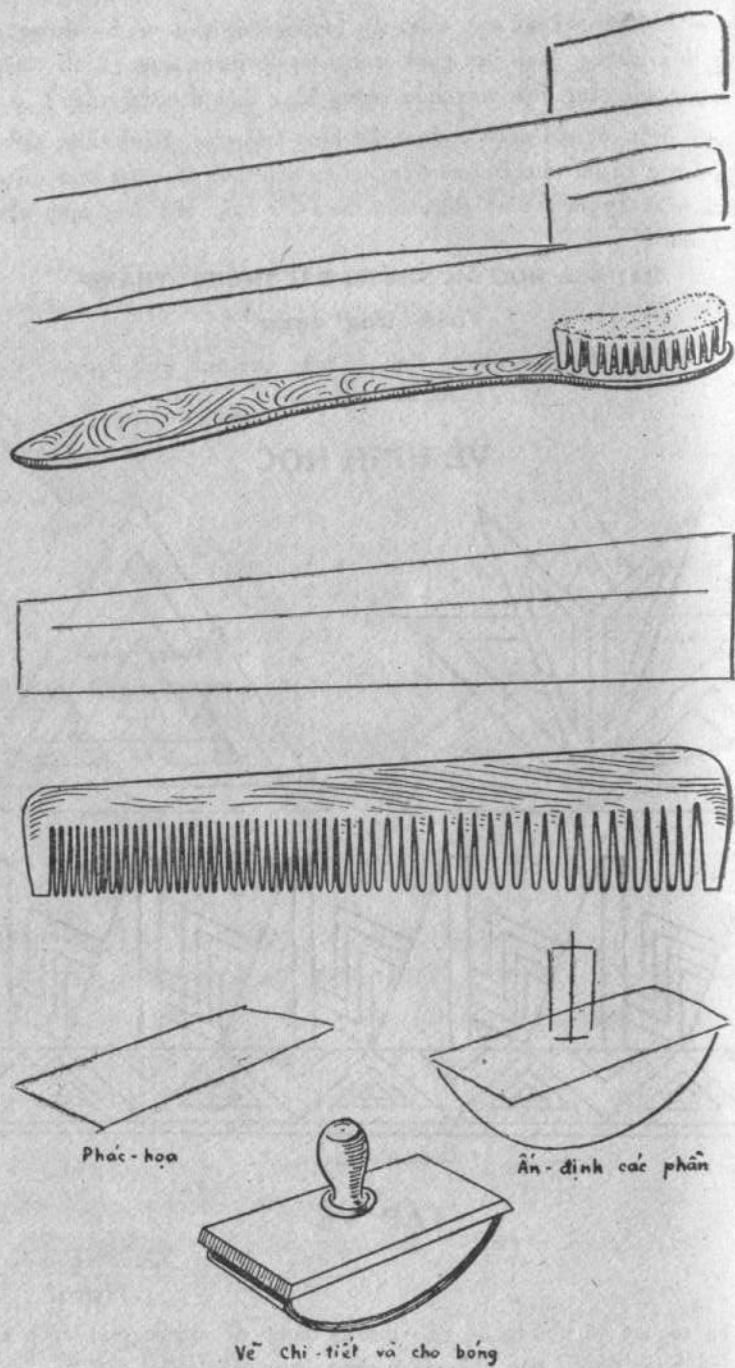
VẼ HÌNH HỌC



TẬP VẼ

Quách-Phuốc
Hoa-sí

Tập các em vẽ những đồ vật thường dùng để trước mặt cách xa từ 3 tấc đến 5 tấc như: bàn chải đánh răng, lược, bàn châm:



Mục đích : luyện các em vẽ độ chừng chiều dài và chiều ngang của đồ vật ở gần như Bàn chải đánh răng, Lược và Bàn châm.

Nên vẽ to bằng đồ-vật thật (không nên vẽ nhỏ hoặc lớn quá).

Trước khi vẽ phải thế nào ?

— Phải xem khoảng cách từ chỗ ngồi đến đồ vật.

— Phương-pháp đo đồ-vật thế nào ?

— Phác-họa, ấn-dịnh các phần, vẽ chi-tiết và cho bóng.

Khi cho bóng, các em nheo hoặc nhám một mắt lại để dễ tìm ánh sáng từ đâu tạt đến và thấy được rõ chỗ lót và chỗ đậm của đồ-vật (nên tẩy những nét thừa vẽ phác lúc đầu để dễ cho bóng).

Mỗi đồ-vật nên vẽ phác lên bảng để ví-dụ dặng các em hiểu rõ phương-pháp khởi sự vẽ từ đâu trước.

Mỗi đồ-vật có thể vẽ làm 2 kỳ.

THỦ CÔNG

Trương-văn-Lụa
Trường Sư-Phạm Thực-Hành Saigon

Chương-trình tháng 11 : Đóng sách bằng bìa giấy hơi cứng.

BÀI 1, 2, 3 4.

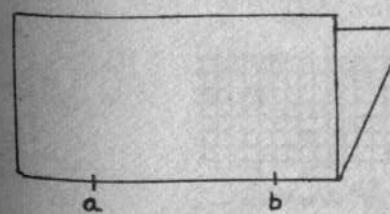
Dụng cụ : tạp chí, giấy trắng, kim chỉ, lưỡi cưa, giấy bông, hổ.

Cách làm : Những tờ giấy in hoặc những tờ giấy trắng xếp lại từ xấp 8 trang.

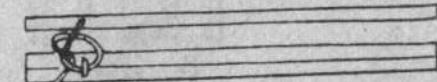
— Xếp lại những xấp này bằng đầu với nhau. Phía trên hết và dưới chót lót một tờ giấy trắng hoặc giấy bông (hình 1)

— Cưa những xấp giấy ở a và b.

— Dùng kim xô chỉ có vuốt sáp vô b rồi cho ra ở a. Xấp thứ nhì cho



hình 1



Cách lòi mồi (hình 2)

vô ở a rồi cho ra ở b. Cột chặt 2 mối ở b. Đoạn kẽ xếp thứ 3. Cho chỉ vô ở b rồi cho ra ở a, rút cho thẳng rồi lại mối (hình 2).

— Kẽ từ xấp thứ tư về sau cũng đóng một lối như trước.

Xin chú ý : Khi cột chỉ nên bóp những xấp giấy cho chặt, rút chỉ cho thẳng và lại mối cho thiệt kỹ.

BÀI 5.— ĐÓNG BÌA.

Dụng cụ : bìa giấy cứng, giấy bông, hồ.

Cách làm : Cắt một miếng giấy hơi dày và lớn hơn khồ cuốn sách mở ra.

— Thoa hồ ở lưng sách.

— Dán bìa vào lưng sách và giấy lót bông vào bên trong 2 cái bìa.

— Ép sách chờ cho hồ khô.

Chú ý : giấy bông phải vuốt cho ướt và khi dán vào bìa nên dán từ từ, thoa cho sát xuống và cho đều.

BÀI 6.— XÉN SÁCH.

Dụng cụ : bàn xén, bàn ép, lưỡi dao.

Cách làm : sách vừa đóng rồi, đe vào bàn xén có lưỡi dao bén. Nhấn lưỡi dao xuống cho mạnh thì cạnh sách đứt ngay.

Nếu không có bàn xén, dùng vật nặng đe lên sách và dùng lưỡi dao bén cắt từ từ.

Chú ý : coi chừng lúc trẻ con cầm dao.

NỮ CÔNG

Trần Thị Sơn

Trường Cửu kho II

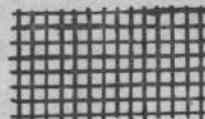
Chương-trình tháng II : Áp-dụng mũi chữ thập : khâu các chữ, các số.

Lấy một miếng vải có ô vuông đe khâu cho các nét và chữ đều nhau.

Loại vải có ô (thứ vải to sợi) chia làm 2 loại : vải Canevas hay Pénélope (hình số 1) và vải rây (Etamine) : (hình số 2).



Pénélope
Hình 1



Etamine
Hình 2

Chỉ thì dùng chỉ Coton perlé số 12 (bền màu và màu đẹp) ; nếu không có thì dùng chỉ coton brillanté (hiệu D.M.C), hoặc khâu chỉ một, nếu là vải nhỏ sợi, hoặc khâu chỉ đôi nếu là vải to sợi.

Khi bắt đầu khâu thì khâu lùi vào trong vì còn phải đe chừa chỗ đe gấp (hay bẻ vào) làm điểm. Có em lại còn dành chỗ đe khâu tên trường, tên lớp, tên mình kèm theo một bông hoa nhỏ hay một con vật con, vì thế nên chọn kích thước vải là tùy ý.

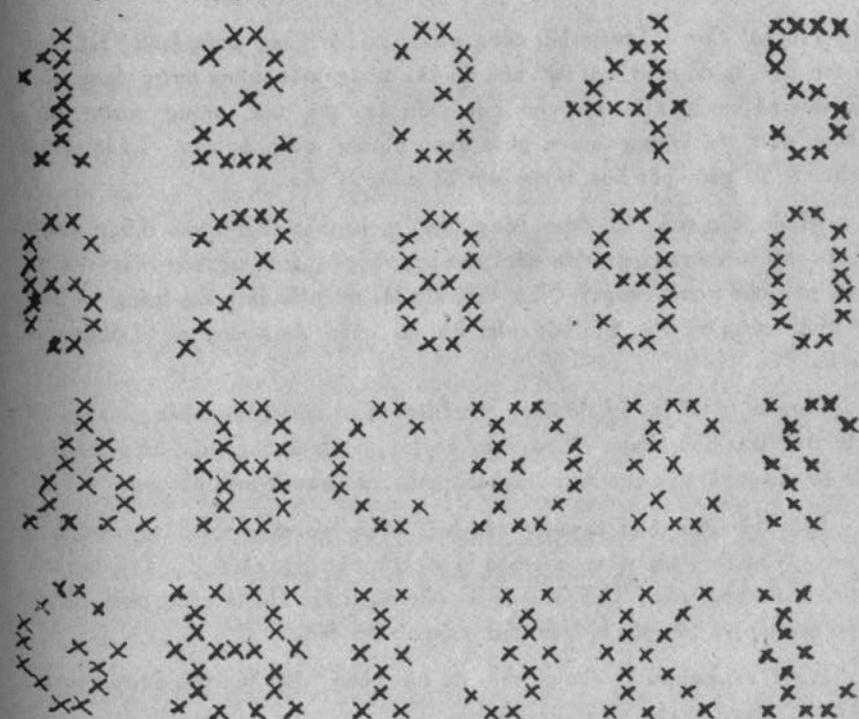
Mỗi lần khâu 2, 3 hay 4 chữ. Khâu xong chữ thì khâu số. Khâu chữ bằng chỉ một màu (chọn màu thẩm cho rõ), hoặc có muốn dùng 2, 3 hay 4 màu thì khâu mỗi chữ một màu và lưu ý đến cách pha màu cho khéo.

Muốn biết mẫu các chữ và số thì mua qnyền : Point de marque (Bibliothèque D.M.C. 5me série),

Chữ tạm chia làm 4 loạt :

- 1.— A, K, X
- 2.— B, D, Đ, C, G, E, F, H, O, P, Q
- 3.— I, J, L, M, N, T, V,
- 4.— R, S, V, W, Y, Z,

Đây là mẫu mực chữ và số :



GIA CHÁNH

Trần-thị-Sơn

Chương-trình tháng 11 : Cách giặt và úi (là) đồ vải. (Tiếp theo) Hồ bột quần áo. Mấy món thông thường nấu với cua.

BÀI 1.— HỒ BỘT QUẦN ÁO — HỒ BỘT SỐNG

Quần áo mặc lâu ngày, mặt vải thường bị xòn, sợi ngang, sợi dọc bị đảo, coi thiểu về mjn màng, thành mềm nhũn, vì thế dễ bắt bụi.

Bởi vậy, đối với loại quần áo này, nhất là sơ-mi của đàn ông may bằng popeline hay vải trắng thì mỗi khi giặt nên hồ qua một lượt bột. Có hai cách hồ bột :

Hồ bột sống : Cho bột vào một cái thùng, đổ vào đó một ít nước lâ đánh cho tan đều. Đổ thêm nước lâ cho đến khi nào nước bột trắng ra như màu sữa loãng, lúc đó sẽ nhúng quần áo vào.

Hồ bột không nên hồ đặc quá. Hồ đặc, khi phơi khô, trên quần áo bột đóng lại thành từng mảng và vỡ ra trông rất xấu.

BÀI 2.— HỒ BỘT QUẦN ÁO : HỒ BỘT CHÍN

Hồ bột chín : Trước hết cũng phải hòa bột bằng nước lạnh. Khi bột đã tan đều, ta đổ ngay bột vừa hòa đó vào trong một thùng nước đang sôi. Lấy đũa cả khuấy thật kỹ cho bột chín đều và tan trong nước sôi. Khuấy như thế chừng mươi phút đoạn nhúng quần áo vào. Tỷ lệ trung bình, cứ 50 gam bột hòa trong một lít nước là vừa.

Muốn cho quần áo được bóng bẩy, trong khi đồ bột vào thùng nước sôi, ta cho thêm vào một thia bột hàn the và một ít xi nguyên chất (thứ xi chưa pha chế : cire vierge). Như thế, khi là, quần áo sẽ bóng loáng và mặt hồ khỏi cứng và vỡ. Hồ bột chín, khi là, quần áo không sợ bị dính vào bàn là.

Người ta hồ bột cả đồ dăng ten (đem cưa) màn cửa, khăn phủ radio, khăn trải bàn, phủ khay. Còn quần áo lót mình không nên hồ vì những thứ đó cần phải giữ cho mềm mại thì mặc vào người mới dễ chịu.

Một điều cần thiết ta cũng nên biết là hồ bột sống thì hàng cần phải là vớt. Như thế, súc nóng của bàn là sẽ làm cho bột chín đi. Trái lại, hồ bột chín thì phải phơi khô rồi mới là. Nhưng trước khi là cũng phải phun nước qua loa và để một lúc lâu cho quần áo ấm đều,

Ngoài ra, người ta còn có thể hồ bột cùng một lúc với dương (lo), nghĩa là, cho bột vào nước lơ mà hồ.

BÀI 3.— HỒ BỘT QUẦN ÁO : HỒ NƯỚC CHÁO

Hồ nước cháo : Cho 30 gam gạo sống vào một lít nước nấu sôi một lúc. Dùng vải thưa lọc gạn tất cả những hột gạo và khi nào nước hồ đã nguội thì đem hồ.

Người ta thường dùng nước cháo để hồ dăng ten, vải màu và những quần áo mỏng.

Hồ gôm : (Gomme arabique). Đem hòa 30 gam gôm (thứ gôm dùng để dán giấy) vào trong một lít nước. Loại hồ này dùng để hồ dăng ten và vải màu.

Lại có người chỉ muốn hồ cồ và cửa tay áo sơ mi, còn cả thân áo và tay thích mặc mềm, vậy phải làm thế nào ?

Áo sơ mi cứ úi như thường, đễn chỗ cồ và cửa tay thì lấy cái bàn chải con (thứ bàn chải đánh răng) nhúng vào đĩa bột để hồ (pha bột hồ như pha bột đánh giầy trắng), rồi chải vào cồ và cửa tay, xong rồi úi hai ba lần cho thật cứng.

TÀI LIỆU BỒ TÚC : CÔNG DỤNG CỦA CUA

I.— Cua bè xào miến

Cua bè dùng xào miến ăn ngon.

Phải mua miến thật (tức miến tàu, thứ vừa nhỏ vừa dai). Mua ba bốn con cua bè gạch hay thịt, thứ chắc, bỏ mai, bỏ yếm, bỏ mắt, rửa sạch rồi luộc. Khi bắc nồi đun nước hãy làm cua vì nếu làm cua trước, để lâu chua luộc thì cua ngọt đi. Và nên luộc vừa chín, vì luộc chín quá cua bị xác (nghĩa là mất thịt). Gỡ cua ra bát. Hai lạng miến tàu ngâm nước cho mềm và xắt ra. Nấm hương, mộc nhĩ cũng thái chỉ. Một lạng thịt nạc thái chỉ, 1 củ hành tây cũng thái chỉ.

Bắc chảo lên bếp, chờ nóng già cho 2 thia mỡ, xào thịt và hành cho chín rồi cho miến, nấm hương, mộc nhĩ, cho 2 thia súp nước luộc cua, khi chín cho cua vào đảo đều, rắc hồ tiêu, thêm chút nước mắm cho vừa, rồi bắc ra, xắt ra đĩa. Bày rau mùi (rau ngò) lên đĩa.

Nếu muốn nấu miến với cua bè thì cũng làm như thế, nhưng cho miến vào thẳng ngay nồi nước luộc cua (nước dùng ấy phải lọc trước), rồi cho thịt và nấm hương, mộc nhĩ, thịt, cua đã xào rồi vào đĩa. Đun sôi vài lượt rồi múc ra bát.

II.— Cua bè nhồi thịt

Chừng 2 con cua bè to thật chắc, luộc chín, gỡ lấy thịt. Thịt nạc vai (hay thịt mông) một lạng (tức là một trăm gờ-ram) băm nhỏ với hành. Cắt

một khoanh bánh mì ngâm vào nước cho nở. Trộn đều cả ba thứ, bánh mì sẽ dính lấy cua và thịt. Khi trộn nhớ cho một chút muối và hạt tiêu. Mai cua đã rửa sạch, nhồi cua và thịt băm vào cho chặt, bỏ lên chảo mỡ đã phi hành mà rán cho vàng. Khi nào mặt cua đã vàng thì trở qua mặt khác. Cua đã vàng đều, ta đẽ lửa nhỏ, đậy vung chảo lại và đẽ trên bếp một lúc lâu nữa cho thịt bên trong chín hây bắc ra.

Món này ăn nóng cho khỏi tanh. Có thể cứ đẽ cả mai cua lên đĩa rồi tự lấy đũa xắn thịt ở trong, hay lấy cái xiên (fourchette) lách chung quanh mai cua, gỡ thịt cua ra đĩa.

III.— Cua bể hấp

Cũng chừng 2 con cua bể luộc chín gỡ lấy thịt, một lạng thịt vai, một ít nấm hương, một nửa củ hành tây (nếu củ bé thì lấy cả củ hay hành hoa thì lấy chỗ củ trắng) và 2 quả trứng vịt. Thịt, hành và nấm băm nhỏ, cho thịt cua vào trộn đều. Đập 2 quả trứng vịt vào một cái bát, đánh đều lòng trắng và lòng đỏ, cho ba phần tư chỗ trứng ấy vào bát thịt và cua trộn đều với chút muối và hạt tiêu rồi cho vào khuôn hay bát đem hấp cách thủy. Nếu là khuôn thì xoa một chút mỡ cho khỏi dính. Khi hấp chín đem đồ ra đĩa, chỗ trứng còn lại đem xoa lên mặt chả và đẽ cả đĩa hấp lại mấy phút nữa. Trứng sẽ đóng màng ở phía ngoài trông rất đẹp.

IV.— Cua bể xào chua

Cà chua dăm quả, rửa sạch, bóc làm ba, bốn phần, bỏ hột đẽ làm xốt (sauce). Chừng 3, 4 con cua bể bỏ mai, bỏ yếm. Nhớ chọn thứ cua bấy, cua lột hay thứ cua bánh tẻ, vì cua già quá thì cứng. Chặt bớt chân cua, lấy sống dao đậm càng cua rồi chặt mình cua làm 4 hay 6 phần nếu cua to. Bắc chảo lên bếp, cho mỡ và phi hành cho thơm, cho cua đã đẽ ráo nước vào xào. Đảo đi đảo lại mấy lượt rồi dậy vung lại cho chín, chừng mươi phút sau, đẽ xốt cà chua vào rồi xúc ra đĩa. Trên đĩa cua bày mấy ngọn rau mùi.

Măng tây nấu cua bể

Vật liệu : 2 con cua bể thật chắc — 1 hộp măng tây thứ nhỏ — 2 lạng sườn lợn (heo) — 1 củ hành tây — 2 quả trứng gà — Bột nǎng, mỡ, hành, mùi (ngò).

Cách nấu : Luộc cua bể cho chín, gỡ lấy thịt, sườn lợn rửa sạch cho vào soong, đồ dăm bát nước đẽ làm nước dùng, khi sôi, phải luồn luồn vớt bọt cho nước dùng trong. Khi cạn còn chừng 4 bát thì vớt xương ra và lọc.

Cua luộc rồi, gỡ lấy thịt. Phi hành, mỡ, tỏi cho thơm đoạn đồ cua vừa xào qua, thêm nước mắm, hạt tiêu cho vừa rồi đồ vào nước dùng.

Hoặc không thích xào cua (vì không thích có mỡ) thì cho thẳng cua đã gỡ vào nước dùng cũng được. Măng tây mở ra, cắt ngắn chừng nửa ngón tay, nếu đốt cuối già thì trước vỏ đi, cũng cho vào nước dùng. Bắc soong nước dùng lên bếp đun nhỏ lửa cho sôi lên. Trứng gà đánh tan cả lòng trắng lẫn lòng đỏ đồ vào soong; cho cả vào đĩa 2 thia bột nǎng đánh tan với chút nước. Khi đồ trứng và bột vào phải lấy đũa hay thia sơ nhẹ cho khỏi dòn (khỏi đóng cục, trong Nam gọi là khỏi óc trâu).

Thêm nước mắm cho vừa, múc ra bát to hay nhỏ tùy ý, và rắc mùi thái nhỏ.

DƯƠNG NHI

Trần-thị-Sơn

Chương trình tháng 11 : Cách pha sữa bò — Cách giữ gìn bầu sữa — Cách cầm bầu sữa — Cách rửa bầu sữa.

BÀI 1.— CÁCH PHA SỮA.

Nếu nuôi con bằng sữa bò thì nên mua những bầu có vạch độ lượng săn, tuổi nào uống đến đâu đã có vạch ra bầu thủy tinh săn sàng, chỉ phải châm chước ít nhiều (tùy theo sức bú của đứa bé) mà đong sữa thôi.

Nếu không có bầu vạch săn thì phải cân sữa, hoặc đong bằng cốc có vạch độ lượng (verre gradué), hoặc dùng thia mà đong cũng được, mỗi thia lớn (soupe) ước độ 15gr. nước.

Các đồ đong sữa, bầu sữa đều phải luộc cả trước khi pha sữa. Đầu vú già, mỗi khi bú xong phải lột ra, rửa sạch sẽ bằng nước sôi, luộc rồi cắt vào một nơi sạch sẽ đẽ khi dùng mới lấy ra.

Nếu pha sữa ăn bú một thì phải rửa tay với xà-phòng thật sạch trước khi cầm đến các đồ dùng. Nước phải đun sôi trong 15 phút rồi chế vào bình thủy. Đoạn lấy bã sữa đã luộc, vầy cho ráo, đẽ trên bàn, rồi tùy theo tuổi, đồ nước sôi vào bầu tới lấp vạch dưới, chế sữa đặc vào tới mức gạch trên, dùng thia cà-phê dài cán khuấy tan sữa, lấy miếng vải sạch trùm lên đẽ tránh bụi và ruồi.

Muốn thử nhiệt độ sữa đẽ vừa cho đứa bé ăn, ta ắp bầu sữa vào mu hay lòng bàn tay hay vào má, hoặc nhỏ vài giọt trên bàn tay, thấy âm ấm là vừa dùng (chớ nên đẽ đầu vú vào miệng mình mà thử).

Lại nếu vội quá, vừa pha sữa xong là đến giờ em bé bú thì ngâm ngay bầu sữa trong một cốc nước lạnh, độ vài phút lấy ra, lắc cho đều rồi cho bú.

Có người pha sữa bằng một nửa nước sôi và một nửa nước đun sôi để nguội lọc và đậm kỹ, thế thì cho ăn ngay được, không phải chờ nguội nữa.

Chú ý : Nước dùng để pha sữa phải chọn nước tốt, về mùa lạnh phải đun trong 15 phút, về mùa nực phải đun 20 phút và nếu giờ nồng nực quá phải đun tới 30, 40 phút.

Khi trẻ đã nhón một chút, độ 3, 4 tháng thì thay nước sôi bằng nước cháo loãng (đã lọc hết cá), trẻ lớn hơn nữa thì thay nước sôi bằng nước cháo đặc (nước cháo cà qua dây). Trẻ độ 6, 7 tháng thì thay nước sôi bằng nước lè gum (đun cà dốt, tỏi tây, hành tây, khoai tây trong 2 giờ, đun nhỏ lửa, rồi lấy nước ấy pha sữa).

Cho trẻ ăn nước cháo hay nước lè gum thì phải cho ăn từ từ, nghĩa là một ngày cho ăn một bữa, nếu chju thì ăn hai ba bữa. Và nên cho ăn vào buổi sáng và buổi trưa. Còn muốn biết trẻ có chju hay không thì xem phân sẽ biết; nếu thấy phân mịn, màu vàng nhạt và thành khuôn thì là chju, còn thấy đi táo, hay đi phân lỏn nhộn thì phải thôi ngay và lại quay về lối pha sữa với nước sôi.

BÀI 2.— CÁCH GIỮ GÌN BẦU SỮA.

Bầu sữa nên chọn thứ tròn, cò rộng, nấu trong nước sôi không vỡ, bên trong tròn để dễ xúc, bên ngoài có khắc số chỉ cách do lường sữa và nước, chọn đầu vú bằng cao-su-tổ, nấu không chảy, không rách, có xoi một lỗ trên đầu.

Trước mỗi lần bú, bầu sữa và đầu vú để vào soong nước đun sôi trong 10 phút, rồi đem xuống để nguyên, đậy kín lại.

Có thể đun cách thủy các bầu sữa dùng trong nửa ngày để giữ cho sữa khỏi hỏng (khi cho bú bằng sữa bò tươi). Những bầu sữa này phải đậm bằng bông (đậm bằng nút chai thì khi đun hơi nước làm bột ra). Tốt hơn hết là dùng thứ nút riêng bằng cao-su rất tiện (lúc nguội đặt vào chai).

Khi đun xong phải lập tức ngâm các chai sữa vào nước lạnh mà phải thay luôn luôn cho sữa chống nguội. Nếu cứ để các bình trong nồi đun cách thủy, chờ sữa nguội thì sữa chóng hư lấm (ở hàng thuốc có bán sẵn một cái nồi để đun cách thủy và có cả nút cao-su nữa).

Trước khi bú độ vài phút, lấy cốc hay ca nước sôi, ngâm bầu sữa cho sữa âm ấm.

Còn một điều đáng chú ý là muốn cho đầu vú dùng được lâu thì chờ nước bắt đầu sôi hãy cho đầu vú vào. Hết đầu vú hơi nhún hay lở ở đầu to ra (vì dùng nhiều lần) thì phải thay ngay.

BÀI 4.— CÁCH RỬA BẦU SỮA.

Sau bữa ăn của trẻ, nếu còn sữa, dù nhiều, dù ít phải dồn ngay đi. Rồi lấy nước lá đã đun sôi để nguội cho vào bầu sữa, đậm đầu vú vào, xúc thật mạnh. Bỏ đầu vú ra, dồn nước ấy đi, thay vài ba lần nước khác, lại dồn đi. Cuối cùng, dồn nước sôi vào, xúc một lần nữa rồi ngâm bầu sữa vào một cái soong hay cái bát to đựng nước đã đun sôi để nguội, đậm lại bằng nắp soong hay một vuông gạc (Gaze) hay vải màn (cho thoáng).

Lộn cái đầu vú, rửa mấy lần nước, lấy ngón tay út cọ sạch chỗ đầu cho vào miệng, cọ đi cọ lại, tráng lại nước sôi rồi cùng ngâm với bầu sữa.

Một ngày thay nước ở soong hay ở bát đựng bầu sữa và đầu vú ít nhất là 2 lần.

Rửa bầu sữa cũng như pha sữa phải làm lặp nếu không có người tìn cần thay thế. Nếu có giao cho vú hay người bế thì cũng nên kiêm soát hoặc để ý đến luôn.



LỚP NHẤT

NGỮ VỰNG

Nguyễn Văn Nhường
Trường Phú-Lâm

Chương trình tháng 11 : Kỹ nghệ và thương mại (tiếp theo).

BÀI 1.— TIỀU KỸ NGHỆ

Danh từ : Nhà máy sợi. Nhà máy to. Nhà máy gạo. Nhà máy giấy. Nhà máy điện. Nhà máy xà-phòng (xà-bông). Xưởng ráp đồng hồ. Nhà máy làm đồ thủy-tinh, pha-lê. Xí nghiệp. Nghiệp chủ. Công-ty.

Tinh từ : (Nghiệp chủ) rộng lượng, công bằng. (Công ty) nặc danh.

Động-từ : Điều khiển (nhà máy). Đôn đốc (thợ thuyền).

Tục-ngữ : Nhân sinh bách nghệ.

BÀI 2.— ĐẠI KỸ-NGHỆ

Danh-từ : Nguyên liệu. Nhiên liệu. Khoáng chất. Mỏ quặng. Lò đúc. Xưởng đóng tàu. Xưởng làm ô tô. Xưởng đúc súng. Chuyên viên. Kỹ-sư.

Tinh-từ : Giàu, hiếm (nguyên liệu). (Xưởng máy) đồ sộ.

Động-từ : Khai thác (nguyên liệu). Thiết lập (nhà máy). Sản xuất (máy móc). Chế tạo (dụng cụ).

Thành ngữ : — Vua dầu hỏa.

— Nâng cao mục sống thuyền,

BÀI 3.— HẢI CẢNG

I.— Học liệu : Tranh ảnh một vài hải cảng.

II.— Câu hỏi tìm tiếng : Chỗ cửa sông ăn thông ra biển gọi là gì? Hải khâu và hải cảng khác nhau thế nào? Tại sao gọi là thương cảng? Sài-gòn có phải là một thương cảng không? Nước ta còn có thương cảng nào khác nữa? Hãy kể ra. Quân cảng là gì? Bản đồ dùng để đi biển gọi là gì? Hãy nói công dụng của hải đồ. Đèn pha roi sáng nơi cửa biển gọi là gì? Người chuyên môn hướng dẫn tàu ra vào hải cảng gọi là gì? Đơn vị chánh để đo đường biển gọi là gì? Một hải lý dài bao nhiêu? Hải vận và hải trình khác nghĩa nhau thế nào? Người ta còn dùng tiếng nào nữa để chỉ đi biển? Giải nghĩa tiếng «hải đạo» bằng lối phân tích. Đường đi biển gọi là gì? Nước Việt-Nam ta có những đường hàng hải nào? Thế nào là một hải cảng sầm uất hay phồn thịnh? Việc chuyên hàng hóa trên biển xuống tàu gọi là gì? Tiếng trái nghĩa lại gọi là gì? «Tàu ghé bến» gọi là gì? Tiếng phản nghĩa với cập bến là gì? Thế nào là bể quan tỏa cảng? Ở nước ta triều vua

nào đã áp dụng chánh sách «Bé quan tỏa cảng»? Buôn ngược bán xuôi, nghĩa là gì?

III.— Học tiếng : 1.— **Danh từ :** Hải khâu. Hải cảng. Thương cảng. Hải đồ. Hải đăng. Hoa tiêu. Hải lý. Hải vận. Hải trình. Hải đạo. Hàng hải.

2.— **Tinh từ :** (Hải cảng) sầm uất, phồn thịnh.

3.— **Động từ :** Ăn hàng. Rờ hàng. Cập bến. Rời bến.

4.— **Thành ngữ :** — Bé quan tỏa cảng.

— Buôn ngược, bán xuôi.

IV.— Giải nghĩa : Hải khâu (Hải : biển; khâu : miệng) : Cửa biển, chỗ cửa sông ăn thông ra biển. Hải cảng (Hải : biển; cảng : bến) : Bến tàu, bến ở bờ biển. Thương cảng (Thương : buôn bán; cảng : bến) : Bến ở bờ biển chuyên việc buôn bán có tàu ngoại quốc qua lại. Quân cảng (Quân : đội binh; cảng : bến ở bờ biển) : Bến ở bờ biển dùng về việc binh. Hải đồ (Hải : biển; đồ : bức vẽ) : Bản đồ dùng về việc đi biển ghi rõ các chỗ cạn sâu cùng các vị trí của đá ngầm v.v. & ngoài biển. Hải đăng (Hải : biển; đăng : đèn) : Đèn pha chiếu biển. Hoa tiêu (Hoa : chống thuyền, chèo thuyền; tiêu : cái nêu) : Người chuyên đưa tàu ra vào hải cảng. Hải lý (Hải : biển; lý : dặm) : Đơn vị để đo dặm đường biển dài 5km555. Hải trình (Hải : biển; trình : đường đi) : Đường đi biển. Hải vận (Vận : dời động, chuyên chở; hải : biển) : Vận tải, chuyên chở theo đường biển. Hải đạo (Hải : biển; đạo : đường) : Đường biển, cùng nghĩa với hải trình. Hàng hải (Hàng cùng nghĩa với hành : đi, vượt; hải : biển) : Vượt biển. Sầm uất (Sầm : núi nhỏ mà cao; uất : cây cỏ tốt) : nghĩa chánh là núi sâu rừng rậm; nghĩa trong bài là đồng đúc, nhộn nhịp. Phồn thịnh : Đóng đúc, thịnh vượng. Ăn hàng : Xếp hàng hóa trên bến xuống tàu để chở đi. Rờ hàng : Đem hàng hóa & tàu lên bến. Cập bến : Ghé vào bến, tới đậu ở bến. Rời bến : Tách bến, kéo neo cho tàu đi nơi khác. Bé quan tỏa cảng (Đóng cửa ải; khóa cửa bến tàu) : Không giao thiệp với nước ngoài. Buôn ngược bán xuôi : ám chỉ những người dân dương, buôn bán, luôn luôn xuôi ngược đi, về.

V.— Bài tập : Từ Bắc vào Nam, nước Việt-Nam có những hải cảng nào quan trọng? Các hải cảng đó có ích lợi gì?

1.— Tìm tiếng phản nghĩa với : ăn hàng, cập bến, kéo neo.

2.— Tìm tiếng đồng nghĩa với hải trình, phồn thịnh.

3.— Tìm 5 động từ ghép bắt đầu bằng «thương» (thương-mại, thương lượng, thương-nghị, thương-thuyết, thương-hại).

4.— Chánh sách «bé quan tỏa cảng» của các triều vua Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức thiệt hại cho nước ta thế nào?

BÀI 4.— HẢI CẢNG (tiếp theo)

Danh từ : Thương-thuyền. Thủy-thủ. Cần trục. Phu khuân vác. Hàng. Hàng vận tải. Thương khẩu.

Tính từ : (Tàu bè) tấp nập, san sát. (Kho hàng) to lớn, rộng rãi.

Động từ : Trục (hàng); Vận tải (chuyên chở). Kiểm soát (hàng hóa). Đánh thuế.

Thành ngữ, tục ngữ : — Tiền rùng, bạc biển.

— Buôn tàu, bán bè không bằng ăn dè hà tiện.

BÀI 5.— HẢI CẢNG (tiếp theo)

Danh từ : Hải phận. Miền duyên hải. Thủ hiếu. Thủ vận. Hải thương. Hải thương cục. Sở quan thuế.

Tính từ : (Hải-cảng) tân tạo, trọng yếu. (Thủy vận) tiện lợi.

Động từ : Sửa sang, chỉnh trang (hải cảng). Phòng vệ (hải cảng).

Tục ngữ, thành ngữ, ca dao : — Phi thương bất phú.

— Đi biển nhớ phượng, đi đường nhớ hướng.

— Dò sông dò biển dễ dò,

Nào ai lấy thước mà đo lòng người.

BÀI 6.— XUẤT CẢNG — NHẬP CẢNG

Danh từ : Bộ kinh tế. Nha Nội thương. Nha Ngoại thương. Sở Hội đồng. Ngoại tệ. Ngân hàng. Sở Thương chính. Nền thương mại.

Tính từ : (Thương-mại) phát đạt, đình trệ. (Ngoại tệ) khan hiếm, dồi dào. (Hối xuất) tự do, chính thức.

Động từ : Nhập cảng hàng hóa. Kinh doanh. Tịm (thị trường). Chuyển (ngân). Mậu-dịch.

Thành ngữ, tục ngữ : Lưng đoạn thị trường.

Gánh vàng dò sông Ngô.

Buôn tận gốc, bán tận ngọn.

BÀI 7.— XUẤT CẢNG — NHẬP CẢNG (tiếp theo)

Danh từ : Phòng thương mại. Thương gia. Thương trường. Công ty. Thương cục. Thương điểm. Cổ phần. Nhà doanh thương.

Tính từ : (Công ty) vô danh, hợp cổ, hợp danh.

Động từ : Xuất cảng hàng hóa. Khuếch trương (thương mại). Ổn định (thị trường). Tranh thương.

Thành ngữ, ca dao : — Buôn gặp chầu, câu gặp chồ.

— Một vốn, bốn lời.

BÀI 8.— XUẤT CẢNG — NHẬP CẢNG (tiếp theo)

Danh từ : Hàng xuất cảng. Hàng nhập cảng. Đại lý. Quản lý. Cơ quan hóa giá. Cơ quan kiểm giá. Bưu kiện, Vận phí. Hàng bảo hiểm.

Tính từ : (Xuất, nhập cảng) quân bình. (Đại lý) độc quyền. (Thuế-sau) tối thiểu. (Hàng nhập cảng) úr động.

Động từ : Lãnh hóa giao ngan. Hạn chế nhập cảng. Giao dịch (với khách hàng).

Tục ngữ, thành ngữ, ca dao : — Buôn có bạn bán có phường.

— Buôn thúng bán mệt (buôn bán nhão).

— Thà cho vàng, không ai chỉ dâng đi buôn.

BÀI 9.— XUẤT CẢNG — NHẬP CẢNG (tiếp theo)

Danh từ : Nguyên liệu. Chế phẩm. Nạn dầu cơ. Chợ đèn. Mại bản Cước phí. Hóa đơn. Hàng rào quan thuế.

Tính từ : Bài trừ (nạn dầu cơ). Tổ cáo (chợ đèn). (Mại bản) đứng đắn, gian giảo. (Hàng) nội hóa. (Hàng) ngoại hóa.

Động từ : Thao-túng (thị-trường). Bóp chặt, bóp lật (người tiêu-thụ).

Thành ngữ, ca-dao : Đất chõ buôn, buôn chõ bán.

— Rẽ tiền mặt còn hơn đất tiền chịu.

BÀI 10.— HỌC ÔN CÁC BÀI TRONG THÄNG.

Câu hỏi kiểm-soát : 1.— Hàng xuất-cảng là hàng gì? Hàng nhập-cảng là hàng gì? 2.— Cơ-quan hóa-giá có nhiệm vụ gì? Còn cơ quan kiểm giá? 3.— Sở nào kiểm soát và đánh thuế các hàng hóa xuất, nhập cảng? 4.— Hàng rào quan thuế (còn gọi là quan thuế bích lũy hay quan-thuế chướng bích) đặt ra để làm gì? 5.— Muốn nhập cảng hàng hóa, các nhà buôn phải làm thế nào? 6.— Câu: « Rẽ tiền mặt còn hơn đất tiền chịu » ý nói gì? 7.— Tìm tiếng phản nghĩa với: tối thiểu, phát đạt, khan hiếm, nội thương. (Tối đa, lụn bại, úr động, ngoại thương).

TẬP ĐỌC**BÀI 1.— THƯƠNG CẢNG SÀI-GÒN.**

1.— Thương cảng Sài-gòn tuy ở sâu trong đất liền nhưng nhò mực nước sông lúc nào cũng vừa đủ, nên những tàu biển với sức trọng tải nặng nhất cũng có thể ra vào áp bến bắt cùi lúc nào.

2.— Suốt một khúc sông từ ngang bến Tự-do cho đến ngã ba cửa sông Tân-thuận-đồng, tàu thuyền lúc nào cũng chen chúc đậu. Có những chiếc tàu đỗ sộ nguy nga, nước sơn còn mới, bờ neo ngay sát cạnh một con tàu

cũ kỹ vì sương gió hải hồ. Tàu nào đã giao hàng hoặc còn đang chờ hàng thì đậu ngoài xa. Tàu nào đang giao hàng hoặc đang ăn hàng thì đậu áp bến ngang với kho Năm, kho chứa hàng của thương khẩu. Vào những buổi hàng cần bốc gấp, máy trực làm việc suốt ngày đêm không nghỉ. Những lúc ấy ở trên cao nhìn xuống, những đoàn phu khuân-vác, những nhân-viên cảnh-sát thuế-quan, đi lại trông như những đàn kiến khổng lồ phân công nhau làm việc trên những lối đi, giữa những tòa nhà dài hàng mấy mươi căn liền tiếp.

3.— Thương cảng giúp cho mầy chục ngàn con người có công ăn, việc làm. Cả đến những cô lái đò trên những con thuyền tam bản lênh-dênh nhờ việc bán trái cây cho thủy-thủ phương xa mà có cà rá deo tay.

4.— Thương-cảng-tấp-nập trong buổi bình-minh, ồn-ao lúc xế chiều và đêm đến đèn điện từng chùm, từng dây sáng rực. Từ xa nhìn lại, ta có thể tưởng-tượng phong-cảnh trên khúc sông của một thời nào đó trong đêm hội hoa-đèn.

Nguyễn-Ngọc-Lương.

BÀI 2.— NGOẠI THƯƠNG

Ngoại thương là một vấn đề bao gồm cả hai phương diện : nhập cảng và xuất cảng. Có thể nói nhập cảng và xuất cảng quan hệ với nhau như bóng với hình không thể nào có đồng nòi mà bỏ đồng kia. Bởi vì nếu ta bỏ tiền ra mua từ ngoài vào những máy móc dụng cụ kỹ nghệ, nguyên liệu và cả hàng hóa mà chúng ta chưa sản xuất được thì ta phải bán ra ngoài những thô sản, nguyên liệu dư thừa trong nước, cùng những sản phẩm tiêu công nghệ Việt-Nam để thu hồi ngoại tệ và kiểm thị trường cho nước nhà.

Ngoại thương là một nghề cao trọng. Một ngày kia người Việt-Nam ở hải ngoại cần một thứ hàng mua ở nước người mà có thể nói được rằng : « Hàng này là hàng Việt-Nam », chắc sẽ thấy kiêu hanh trong lòng, và thương gia Việt-Nam lúc ấy giờ mới thấy vinh dự là đã dự phần kiến thiết quốc gia.

Ngoại thương lại là cả một nghệ thuật nữa : tìm thị trường, thắng cạnh tranh, mua được rẻ và bán được nhiều, v.v... Đó là tất cả những việc chuyên môn mà chỉ những thương gia Việt-Nam yêu nghề mới hiểu nổi và làm được.

*Nguyễn-Ngọc-Lương
(Báo Kinh-Tế)*

BÀI 3.— MỘT NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP

Trong địa hạt thương mại, chúng ta đã đạt được một số mục tiêu : banh tròn và lành mạnh hóa thị trường quốc nội, nâng đỡ và khuyến khích tiểu thương hoạt động thay thế ngoại kiều, điều hòa công cuộc tiếp tế, bài trừ nạn chợ đen.

Về ngoại thương, luật lệ sửa đổi. Số nhà nhập cảng bót lần để giữ lại những người có đủ khả năng về tổ chức doanh thương cũng như về vốn liếng. Viện trợ hướng về sự tăng cường nhập cảng dụng cụ trang bị và nguyên liệu cần thiết cho công cuộc kỹ nghệ hóa hiện hữu để giảm số nhập cảng những món hàng hóa tiêu thụ và đồng loại mà trong xứ đã sản xuất được. Các cuộc triển lãm tổ chức ở trong cũng như ở ngoài nước là những dịp để tìm thị trường cho những sản phẩm của ta có thể xuất cảng ra xứ ngoài.

Đồng bào cũng được hướng dẫn qua các ngành khác quan trọng hơn : kỹ nghệ và tiêu kỹ nghệ. Đồng bào nỗ lực tận dụng tài nguyên quốc gia, cũng cố và phát triển các ngành sản xuất để nâng cao mức sống của nhân dân. Chắc chắn cuộc kiến thiết một nền kinh tế dân chủ và độc lập sẽ gặt được thành tích rực rỡ.

Theo tạp chí Chấn hưng kinh tế

HỌC THUỘC LÒNG

BÀI 1.— HẢI CĂNG — THƯƠNG CĂNG — QUÂN CĂNG

1.— Qua sông, vượt biển nghìn trùng,
Hồi ai mệt mỏi dặm trường tối đây !
Phương trời mù mịt khói mây,
Gót chân hờ hải, duyên may chốn này.

2.— Đây là cầu đẹp mới xây,
Giang tân đột khách đêm ngày đợi ai,
Đây là ụ lớn, kho dài,
Đọc ngang hàng hóa một hai cung vừa,
Đây là hải cảng sớm trưa,
Bến lành rộng mở rước đưa lữ hành.
Đây là thương cảng hữu tình,
Sân sàng quán đẹp, người xinh đón mừng.
Đây là quân cảng oai hùng,
Tàu binh, lính thủy trùng trùng tối lui.

3.— Gặp đây ta hãy cùng vui,
Để cùng hát khúc chia phôi lúc nào.
Phản tay lòng vẫn nao-nao !

Thanh-Thủy

Giải nghĩa : Nghìn trùng (Nghìn : mười lần trăm ; trùng : nhiều lớp chồng chất lên nhau) : nơi xa xôi cách trở. Dặm trường (Dặm : một thời, chẳng đường dài 135 trượng ; một trượng là 10 thước ta. Trường : dài) :

đây chỉ đường dài. *Hồ hải* (Hồ : hồ ; hải : hải) : chỉ kẽ giang hồ, rày đây mai đó. *Giang tân* (Giang : sông ; tân : bờ sông) : Bờ sông. *Lữ hành* (Lữ : nơi xa, nơi đất khách ; hành : đi) : Người đi xa. *Trùng trùng* : ý nói thật nhiều, vô kể. *Quân cảng* (quân : việc binh ; cảng : bến ở cửa biển) : Bến ở cửa biển dùng về việc binh. *Chia phôi, chia tay, phán tay* : đây chỉ sự ly biệt.

Dàn bài 1.— Hải cảng, trạm nghỉ chân của khách giang hồ.

2.— Cảnh xinh đẹp và nhộn nhịp của hải cảng.

3.— Niềm vui gặp gỡ và nỗi buồn chia tay của lữ khách.

Đại ý : Hải cảng là nơi dừng bước của khách bốn phương, nên rất náo động và nhộn nhịp.

Câu hỏi : 1.— *Ý tưởng* : Hải cảng là trạm dừng bước của những ai? Hải cảng có những đặc biệt gì? Thương cảng có những gì đáng được chú ý? Quân cảng sẵn sàng đón rước những ai? Khách giang hồ cảm thấy thế nào khi gặp gỡ? Lúc chia tay?

2.— *Lời văn* : « Duyên may chốn này » là ý muốn nói gì? Hải cảng, hải khẩu, thương cảng, thương khẩu và quân cảng khác nghĩa nhau thế nào? « Bến lành » nghĩa là gì? Tìm hai động từ ghép có chữ cảng. Tìm tiếng phản nghĩa với: mù mịt và hưu tình.

BÀI 2.— HỢP CHỢ.

Mới hừng sáng, đàn chim còn ngái ngủ,
Trên chòm đa buông rẽ uột bên đình:
Hạt sương sớm đã trao tay gió rũ,
Khắp mái lều rung bóng mặt trời xinh.
Máy ông lão khêu vài lồng lợn giống,
Một bà già quẩy đèn gánh bèo non.
Mụ bán cá đặt thúng ngồi chửi đồng,
Chị hàng rau mắt chõ chạy lon-ton.
Rồi gạo, vải, bún, quà rồi bánh trái,
Lần lượt bày trong những tiếng lao-xao.
Lặng lẽ nhất có vài người thầy bói,
Bước gầy lắn như những bước chiêm-bao.

Anh-Thơ.

BÀI 3.— KHUYẾN THƯƠNG.

Nước nhà đang buối cảnh tân,
Muốn cho thịnh-vượng, ta cần buôn to.
Khắp nơi tiện bến xe đò,
Có tàu vượt biển có kho chứa hàng,

Hãy xem các nước tây-phương,
Bán buôn khắp cả thị trường năm châu.
Cho nên nước mạnh dân giàu,
« Phi thương bất phú » đúng câu tục truyền.

Dân mình cũng giống Rồng Tiên,
Lẽ nào ta chịu lợi-quyền kém ai?

Rủ nhau hợp cỗ, hợp tài
Mở hợp-tác-xã lâu dài về sau.
Ta buôn nhất định ta giàu,
Phú cường đọ với năm châu kém gì?

Hà-quang-Huy

BÀI 4.— HỌC ÔN.

TẬP ĐỌC GIẢI TRÍ

BÀI 1 VÀ 2.— CÁI CÂN THỦY-NGÂN

Xưa có một nhà làm nghề buôn bán, âm mưu ché ra một cái cân rỗng, trong đó thủy-ngân, hai đầu bịt đồng, không ai biết. Khi cân hàng bán cho người ta thì dốc cán cân vào đằng móc. Khi cân hàng mua của ai, thì lại dốc cán cân vào đằng quả. Như vậy một cái cân vừa nặng vừa nhẹ được, và bao giờ phần lợi cũng về mình.

Vì buôn bán điên đảo như thế, mà không bao lâu nhà ấy trở nên giàu có.

Trời cho lại sinh ra được hai đứa con trai, mặt mũi khôi ngô, học hành thông thạo. Thiên hạ ai nấy đều khen là nhà có đại hồng phúc.

Một hôm hai vợ chồng ngồi bàn với nhau rằng :

— « Nhà ta bây giờ đã giàu có hơn người nhiều, lại sinh được hai đứa con khôn ngoan, giỏi giang, « Một mặt người bằng mười mặt của », thôi thì bây giờ ta đem phá bỏ cái cân điên đảo kia đi, để dành cái đức lại cho con về sau ».

Bàn xong, hai vợ chồng thuận tình sửa cái lỗ sám hối, trên thì cung Phật, dưới thì cáo ông bà ông vãi.

Rồi đem cái cân ra chè. Thì khi chè, ghê thay : thấy trong cán cân có đọng một cục máu đỏ hon-hon.

Từ đó, hai vợ chồng bão nhau ăn ở tu nhân tích đức, tránh điều dữ, làm điều lành. Nhưng cách đó vài năm, bỗng một hôm một đứa con lăn ra chết, và không bao lâu còn đứa kia cũng lăn ra chết nốt.

Hai vợ chồng kêu gào khóc lóc, rất là thảm thiết, nghĩ rằng mình đã có bụng cài ác vi thiện, mà trời không chứng quả,

Hai vợ chồng rầu rĩ khổ sở, cứ ngồi than dài thở vắn trong mấy tháng trời không buôn động đến việc gì nữa. Một đêm, vợ chồng cùng nằm mơ thấy có ông Bụt đến bảo rằng :

« Vợ chồng mà hãy nên lo toan làm ăn tu chỉnh lại. Chớ vội ngồi vậy mà trách trời không có mắt. Trời thương chúng mà lầm đó. Trước trời thấy chúng mà buôn bán lộc lừa, trời đã sai hai con quỷ xuống đầu làm con để phá tán cho hết những của phi nghĩa chúng mà chất bόp nhặt-nhanh bao nhiêu năm nay. May mà chúng mà sớm biết hối hận, cải tà quy chánh, tránh dữ làm lành, trời mới sai bắt hai con quỷ ấy về. Đừng thương tiếc chúng làm chi nữa. Chúng mà cứ ăn ở ngay lành, rồi trời lại đến cho đứa con khác để ngày sau mà nhở ».

Hai vợ chồng biết thế, không thương khóc con nữa, lại làm ăn như cũ, và lúc nào cũng tâm tâm niệm niệm cố gắng làm bao nhiêu điều từ thiện phúc đức.

Quả nhiên sau lại sinh được hai đứa con trai khác. Hai đứa cùng hiền lành tử tế, vẫn hay chữ tốt và sau lớn lên, làm cho cha mẹ thật được vui vui sướng trong cái cảnh già.

Nguyễn-văn-Ngọc
(Truyện cổ nước Việt-Nam)

BÀI 3 VÀ 4.— NGƯỜI BÁN DẦU VÀ VIÊN NGUYỄN SOÁI

Dưới triều Tống, có viên nguyên soái Trần-Nghiêu-Tử là một tay bẩn giòi. Trong nghè cung tên, không ai sành sỏi bằng ông ta. Bởi thế, cho nên Nghiêu Tử lấy làm kiêu hãnh. Một hôm, có người bán dầu đi ngang dính của Nghiêu-Tử. Thấy nguyên soái đang tập bắn bia, người bán dầu đặt gánh xuống để đứng xem. Thấy người đứng nhìn, Nghiêu-Tử lại càng thận trọng và gắng sức, bắn mười mũi tên cả mười đều cắm vào đích. Người bán dầu se se gật đầu và mỉm cười. Nghiêu-Tử muốn tỏ tài năng của mình bèn kêu gã bán dầu : « Này lão xem ta bắn có khá không ? Người bán dầu trả lời với giọng tự nhiên : Bẩm không có gì là giỏi cả, phải chẳng là một thói quen thôi. »

Nghiêu-Tử giận dữ quát : « Có phải lão ché riệu ta không ? » « Bẩm không dám. Con chỉ nói đây là một thói quen thôi. Không tin, mời Ngài hãy xem con rót dầu ». Lão ta ngồi xuống, lấy một cái chai, để trên miệng một đồng tiền. Đoạn lão múc dầu đổ vào chai, qua lỗ đồng tiền. Quả nhiên dầu chảy và không tí nào dính ra ngoài cả. Nghiêu-Tử đứng lặng lẽ lòng kính phục.

« Đây, con rót như vậy mà nào có khoe tài cán gì ; chẳng qua là thói quen, cũng như Ngài quen bắn thôi ». Người bán dầu đã cho Nghiêu-Tử một bài học rất khiêm tốn và, từ đấy, ông không khoe tài thiện xạ nữa.

Nguyễn-thắng-Nguyễn

CHÍNH TẢ

BÀI 1.— BẾN TÀU SÀI-GÒN

Trên một chặng dài tới ba bốn cây số, dọc theo con sông Sài-Gòn, những thương thuyền lớn, nhỏ đậu sát đuôi nhau.

Đằng kia, một chiếc tàu vừa cập bến, khách từ xứ đỗ lên, mang theo những hương vị của phương xa. Nét mặt họ tuy có dáng nhọc mệt, nhưng đầy vẻ hân hoan, khi được đặt chân đến một xứ lạ. Những kiện hàng to, nhỏ được cầu xuống gấp rút. Phía này, một con tàu đã nồi còi giục già lên đường. Phu khuân vác vội móc nốt vào cần trực những bao hàng còn sót lại. Rồi, sau một hồi còi cuồng vang dội, con tàu chuyển mình từ từ xa bến.

Cánh kè ô, người đi, tuy có đượm vẻ buồn trong giây phút, nhưng khoảng trống trên bến đã có ngay một chiếc tàu khác tới lắp kín. Sự hoạt động lại tái diễn hết ngày này sang ngày khác.

Theo Việt-Sơn

Giải nghĩa : **Thương thuyền :** Tàu dùng trong việc buôn bán. **Tứ xá :** Bốn phương. **Hương vị** (Hương : thơm, do mũi ngửi thấy ; vị : mùi, do lưỡi nếm biết) : Mùi thơm, đây là những mùi đặc biệt ở xa mang tới. **Kiện hàng** (Kiện : một cái vật, dùng rộng ra để gọi một đồ vật to lớn ; hàng : hóa phẩm) : Bao hàng to lớn. **Cầu :** dùng cần trực có móc như lưỡi câu kéo lên, hạ xuống. **Tái diễn** (Tái : lại lần nữa, chỉ sự lặp lại ; diễn : phô bày) : diễn lại, phô bày lại như trước.

Tiếng khó viết : I.— **Vết tự dạng :** S : sát nhau, san sát, quan sát.

Đồ sứ, sứ giả.

X : xát muối, chà xát. Xứ sở.

Gi : giục-giả, thúc-giục.

D : đực-dục, trí-dục, thể-dục.

TR : cần-trục, trục hàng, cái trục.

CH : trâm chục, hàng chục.

2.— **Vết dấu giọng :** Dấu hỏi : đỗ lên, đỗ nước, đỗ bể. Vết mặt. Nỗi lèn, chìm nổi. Kẽ ô người đi.

Dấu ngã : thi đỗ, họ Đỗ. Tập vẽ. Nỗi buồn, nồng nỗi. Kẽ đá, kẽ rặng, cặn kẽ.

- Câu hỏi : 1.— Giải nghĩa : chặng đường, hân-hoan, giục-giã.
 2.— Tìm tiếng phản nghĩa với : mệt nhọc, cập bến, gấp rút.
 3.— Tìm tiếng đồng nghĩa với : sát nhau, kiện hàng, giây phút.
 4.— Tìm trong bài chính-tả 5 tiếng giới từ và 5 tiếng liên từ.
 5.— Đại ý trong bài nói về gì ?

BÀI 2.— VŨNG TÀU BAN ĐÊM.

1.— Chúng tôi rời rùng Sát vào lúc mặt trời sắp lặn. Tàu đã bắt đầu ra biển. Gió lạnh ào-ào xô lại từng đợt sóng còn hung-hăng, vội vàng, như tranh nhau xung-phong vào công-phá đất liền. Ánh trăng thường tuôn vàng vọt như bị tan biến trong khoảng mờ-mịt bao la.

2.— Tàu chúng tôi đã về đến Vũng-Tàu. Từ mặt biển nhìn lên, Vũng-Tàu như một thành phố nỗi. Ánh đèn điện rực rỡ phản chiếu ngay xuống mặt nước làm cho người ta khó mà nhận thấy đất và nước ngăn cách ở chỗ nào.

3.— Về phía biển, đèn trên các tàu cũng thấp nhiều, dǎng-dǎng chiếc nổ nỗi chiếc kia thành một dãy dài cũng như dãy phố bên này.

Theo T.L.

BÀI 3.— CAM-RANH.

Cam-ranh là một cửa biển có danh tiếng khắp hoàn-cầu mà tạo-hoa đã làm quà cho Việt-Nam.

Ngoài biển vào, thấy ngay một vịnh to lớn, từ phia có núi cao bao bọc và chặn hết các ngọn gió bão. Phần nhiều núi này đều là đá hoa-cương nên đáy vịnh cũng toàn bằng đá ấy. Bình diện chỗ tàu đậu được mười ngàn mẫu ta và sâu từ mười hai đến hai mươi lăm thước, nên các tàu lớn nhất không vào được bến Sài-gòn và Vọng-Các nếu ghé lại Cam-ranh bao nhiêu, bất kỳ giờ nào, ban ngày, ban đêm, nước cao, nước hạ, đều có thể bỗ neo được cả, và rất dễ-dàng.

Về mặt kinh-tế, Cam-ranh sẽ mở được nhà máy phân bón hóa-học rất nhiều và rất rẻ, nhờ công tác thủy điện ở sông Đa-Nhim.

Cam-ranh sẽ có một tương lai tốt đẹp.

Theo Trương-văng-Huân.

BÀI 4.— BÃI CÀ NÁ

Bãi Cà ná ở bên con đường từ Phan rang vào Saigon, là một bãi cát trắng phau chạy dài trên ba cây số. Bãi biển săn săn ra xa chừng bốn mươi thước, nước sâu không quá một thước, trong suốt tối đáy, trông như tấm kính đặt trên mặt bờn.

Gần bờ cúng như ngoài khơi, nhiều khối đá xanh chen giữa làn cát trắng, núp mập mò ở dưới mặt nước xa xa... ; mấy khối đá lớn nổi bật lên rồi lại như chìm xuống ; nổi nổi, chìm chìm theo những đợt sóng lopolitan từ xa xô lại, không khác đoàn hải cẩu dùa nhau lặn hụp. Tít ngoài hướng Đông nam, lò lò trăng xuất hiện một hòn đảo như con ba ba khổng lồ đang xuốn vào bờ, đó là hòn Lao, nơi tạm nghỉ hàng ngày của những ngư ông vùng Phan thiết và Phan rí.

Theo Phan-xuân-Hòa
Việt-Nam Gám-vóc

BÀI 5.— RA KHƠI

Thuyền nhỏ sào. Người lái và bọn chân sào chèo nhẹ nhẹ ra khơi. Mỗi lần mải chèo đúng xuống nước lại khoảng lên một mó sao, một mó ngọc hay một mó kim cương. Con thuyền đậm dẽnh luốt trên biển lặng. Chiếc cột buồm lảo đảo đèn hay. «Gió thổi mạnh, kéo thuyền ra khơi thôi anh em !» Buồm vừa mở một nửa, gió đã ập vào, phồng lên như một lồng ngực vạm vỡ căng đầy gió, làm thuyền nghiêng về một bên. Tiếng dây thừng căng thẳng trước gió, reo như sợi dây trầm của một chiếc vĩ cầm. Dây đay xiết vào vòng gõ kêu kin kít, nghe như tiếng rit của một thú dữ sắp được xổ lồng : con thuyền khát gió bốn phương trời !

Thôi bây giờ để mặc gió thổi đầy đưa, tay nương bánh lái, tay cầm dây leo, trông sao mà đi giữa biển khơi.

Trần-Cư

BÀI 6.— HƯƠNG CẢNG

Du khách bước chân đến Hương Cảng vào lúc đêm xuống sẽ trông thấy muôn ngàn ngọn đèn, suốt từ bờ biển tới đỉnh núi Victoria nhấp nhánh như sao sa.

Vùng hải cảng tự do này chen chúc đủ cả giống người. Dân chúng chen vai thiếp cánh theo những con đường nhỏ hẹp có đủ các thứ tiệm hàng, hoặc trong khu thương mại quốc tế dọc theo bờ biển.

Tàu bè từ khắp nước trên thế giới đến bỗ neo sát bên nhau. Hải cảng này, một trong những hải cảng nước sâu nhất, là trung tâm vận chuyển một số hàng hóa lớn lao.

Hải cảng này là một đô thị sầm uất, một ngã tư của thế giới.

Theo giới tự do

BÀI 7.— BẾN CHƯƠNG DƯƠNG

1.— Suốt dọc thương cảng, tàu biển lớn nhỏ đủ cỡ đậu san sát. Những ống đèn khổng lồ của vài chiếc còn âm ỉ nhả khói. Trên những cột vô tuyến điện cao ngất phát phoi quốc kỳ các nước. Len lỏi trong hàng tàu biển đỡ sô

LỚP NHẤT — CHÍNH TẢ

nối đuôi nhau, những thuyền buồm mỏng manh cũ kỹ, lướt nhẹ trên làn nước đục ngầu và loang loáng dầu mỡ. Một vài chiếc thuyền máy rẽ sóng rời bến sang sông.

2.— Trên bến, mấy chiếc cần trục quay đều đều. Từng kiện hàng to lớn mang nhãn hiệu ngoại quốc lô-lủng trên mốc sắt rồi từ từ hạ xuống đất, chất thành từng đống. Phu khuân vác chạy lại, người lên tàu, kẻ xuống bến, ồn ào tấp nập. Tiếng hò hét xen lẫn tiếng gõng rít bánh, tiếng máy chạy ầm ầm tạo thành một âm thanh hỗn loạn.

Viết-Tuấn

BÀI 8.— NỀN NGOẠI THƯƠNG VIỆT-NAM

1.— Giàu nguyên liệu song kém dụng cụ kỹ nghệ, kém phương tiện giao thông, nền ngoại thương Việt-Nam không được phát triển một cách khả quan.

Trên địa hạt xuất cảng, nước ta không đủ xưởng chế tạo sản xuất những hóa phẩm cần thiết cho sự nhu cầu của dân chúng. Nước ta bán ra ngoại quốc những khoáng sản, hay thủy sản mà rừng, núi, sông, biển cung phụng cho nền kinh tế bẩn xú một cách dồi dào.

2.— Hiện nay chương trình chấn hưng kinh tế nước nhà hướng về sự phát triển công kỹ nghệ Việt-Nam. Nhiều xưởng chế tạo sản phẩm đã được thiết lập với sự nâng đỡ của chính phủ.

Người ta mong một ngày gần đây chúng ta có thể tự cung cấp một phần sản phẩm cần thiết và tăng giá số sản phẩm xuất cảng để cho cán cân xuất nhập được quân bình.

S.T.

BÀI 9.— CANH TÂN THƯƠNG-MẠI.

1.— Nước ta rất nhiều nhà buôn, nhưng hầu hết đều là những tiểu thương-gia chuyên bán lẻ, hoặc buôn đi bán lại. Trong thời kỳ chiến-tranh, có một số đại-thương-gia xuất-hiện, nhưng chúng ta phải thành-thực nhận rằng có nhiều người coi sự buôn bán như một sự đầu cơ, nếu không phải là một canh bạc. Những người ấy chỉ ưa làm những việc thật nhiều lời, mặc dầu trái luật. Do đó đã xảy ra những sự lạm dụng đáng tiếc và nhà buôn của ta rốt cuộc vẫn không cạnh tranh được các hàng ngoại quốc.

2.— Ngày nay, chúng ta cần phải canh tân nền thương-mại. Chính-phủ sẽ triệt-để nâng-đỗ những thương-gia nào làm việc đúng-đắn và có phương-pháp. Trái lại, những kẻ đầu cơ hoặc những trung-gian vô-dụng sẽ phải dần dần tiêu diệt.

Lời Ngõ Tông Thông Ngõ-Dịnh-Diệm.

VĂN PHẠM

BÀI 1.— CÁC PHẦN CHÍNH TRONG CÂU.

Nhận xét : Trong bài chính tả I, ta thấy có câu : Đăng kia, một chiếc tàu vừa cập bến, khách tú-xứ đồ lèn, mang theo những hương vị của phương xa.

Câu này chia làm ba phần : Mỗi phần là một mệnh-đề.

1.— Đăng kia, một chiếc tàu vừa cập bến,

2.— Khách tú-xứ đồ lèn,

3.— Mang theo những hương vị của phương xa.

Thí dụ khác : Những kiện hàng to, nhỏ được câu xuống gấp rút.

Câu này, trái lại, chỉ có một phần tức một mệnh-đề.

Nói tóm lại, một câu có thể có một hay nhiều mệnh-đề. Một mệnh-đề là lời phán đoán về một sự hay một vật gì. Nó gồm có, nếu đầy đủ, 3 phần chính là : Chủ-từ, Động-từ và Túc-từ.

Nhưng một mệnh-đề cũng có thể có :

1.— Chủ-từ và tĩnh-từ : Trời lạnh.

2.— Chủ-từ và động-từ : Chim bay.

3.— Động-từ và túc-từ : Cúi đầu.

Bài học : Một câu có thể có một hay nhiều mệnh-đề. Một mệnh-đề đầy đủ gồm có 3 phần chính là : Chủ-từ, Động-từ và Túc-từ. Thí dụ : Thuyền nhỏ sào.

Nhưng một mệnh-đề cũng có thể gồm : 1.— Chủ-từ và tĩnh-từ. Thí dụ : Trời lạnh. 2.— Chủ-từ và động-từ. Thí dụ : Chim bay.

3.— Động-từ và túc-từ. Thí dụ : Cúi đầu.

BÀI 2.— CHỦ-TỪ.

Bài học : Chủ-từ là tiếng đứng làm chủ trong câu.

Tiếng dùng làm chủ-từ có thể là :

1.— *Danh-từ* : Tàu ra khơi.

2.— *Đại-danh-từ* : Chúng tôi đã về đến Cáp.

3.— *Động-từ* : Nói là hay mà không nói còn hay hơn nữa.

4.— *Tĩnh-từ* : Đẹp hóa xấu.

BÀI 3.— ĐỘNG-TỪ.

Bài học : Động-từ là tiếng chỉ cái dụng của chủ-từ. Động-từ kết hợp bởi :

- 1.— *Hai động-từ đơn* : trông nom, cứu giúp, gánh vác,...
- 2.— *Một động-từ và một danh-từ* : thăng-trật, cải dạng, giả danh...
- 3.— *Một động-từ và một tinh-từ* : hành hung, làm biếng, giải khát...
- 4.— *Một động-từ và một tiếng đệm* : xin lỗi, ngầm nghĩa, run-rẩy...
- 5.— *Hai tiếng không có nghĩa ăn vào nghĩa chung* : lục-đục, rực-rỡ, ngo-ngoe.

BÀI 4.— ĐỘNG TỪ (t. t.)

Bài học : Những tiếng động-từ như : CÓ, ĐI, VỀ, LẠI, ĐƯỢC MẮT, PHẢI, QUA, LÁY, có thể biến thành trạng-từ. Thí dụ : Kẽ & người đi, (đi : động-từ) Nói đi, Tắm đi (đi : trạng-từ)...

Những tiếng động-từ như ĐỂ, CHO, VỀ, KHỎI, ĐẾN, Ở, LÊN XUỐNG, RA, VÀO, có thể biến thành giới-từ. Thí dụ : Nó qua sông thăm bạn (qua : động-từ). Tôi đã học qua (qua : giới-từ)...

Động-từ LÀ cũng có thể biến thành liên-từ. Thí-dụ : Sài-gòn là một thương-cảng rất phồn thịnh. (là : động-từ). Âu cũng là số phận (là : liên-từ)

BÀI 5.— TÚC-TỪ.

Túc-từ của động-từ là tiếng đứng sau hoặc trước động-từ để làm lọn nghĩa động-từ ấy.

Có 2 thứ túc-từ là trực-tiếp túc-từ và gián-tiếp túc-từ :

- 1.— Chánh-phủ đã canh-tân nền thương-mại, (nền thương-mại : trực-tiếp túc-từ)
- 2.— Chánh-Phủ luôn luôn lưu ý đến nền kinh-tế nước nhà. (nền kinh-tế nước nhà : gián-tiếp túc-từ)

BÀI 6.— TÚC-TỪ (tiếp theo).

Trực-tiếp túc-từ đứng liền sau động từ mà nó làm lọn nghĩa. Thí dụ : Cam-ranh sê mỏ được nhà máy làm phân bón (nhà máy là trực-tiếp túc-từ)

Gián-tiếp túc-từ phải nhò một giới-từ đứng giữa để liên lạc nó với động-từ mà nó làm lọn nghĩa. Thí dụ : Tôi đi Vũng-Tàu với các bạn (các bạn là gián tiếp túc-từ).

BÀI 7.— TÚC-TỪ (tiếp theo).

Túc-từ của động-từ có thể là :

- 1.— *Danh từ* : Cam Ranh sê có một *tương lai* tốt đẹp.
- 2.— *Đại danh từ* : Ông cây tối, không lẽ tôi lại từ chối.

3.— *Động từ* : Chim oanh học nói trên cành liu lo.

4.— *Tinh từ* : Em hãy học khôn, học khéo cho bằng chúng bạn.

Những gián tiếp túc từ chỉ về nơi chốn, duyên cớ, thời gian, mục đích thì gọi là *trường hợp túc từ*.

BÀI 8.— TẬP PHÂN TÍCH TỰ LOẠI

Tập phân tích tự loại những tiếng có gạch dưới trong câu sau đây :

- 1.— Hàng ngày các ghe thuyền chuyên chở thóc lúa ở miền Hậu giang lên cung cấp cho dân chúng Đô thành.

Ngày : Danh từ chung đơn, trường hợp túc từ chỉ thời gian của động từ chuyên chở.

Ghe, thuyền : Danh từ chung đơn, chủ từ của động từ chuyên chở.

thóc, lúa : Danh từ chung đơn, trực túc từ của động từ chuyên chở.

Hậu giang : Danh từ riêng kép, trường hợp túc từ chỉ nơi chỉ chốn của động từ chuyên chở.

cung cấp : Động từ kép chỉ cái dụng của chủ từ ghe thuyền.

dân chúng : Danh từ chung kép, gián tiếp túc từ của động từ cung cấp.

**TẬP LÀM VĂN
TẢ NGƯỜI**

Chỉ dẫn đại cương : Tả người thì trước hết tả hình dáng (khổng người, mặt, mũi, v.v.), điệu bộ, cách ăn mặc, rồi đến tính nết và tình cảm...

Tả người hoạt động, như người thợ đang làm việc thì tả sơ qua hình dáng, cách ăn mặc cùng những đồ dùng của họ ; cần chú ý đến những động tác của họ những cử động phải tả theo thứ tự trước sau và sát với công việc họ làm.

Dàn bài chung để tả người không hoạt động

- 1.— *Mở bài* : Trông thấy người đó trong trường hợp, khung cảnh nào?

2.— *Thân bài* : 1.— Hình dáng và những đặc điểm.

2.— Cách ăn mặc.

3.— Tính tình.

- 3.— *Kết luận* : Cảm tưởng của ta đối với người ấy.

Dàn bài chung để tả người hoạt động

- 1.— *Mở bài* : Giới thiệu người thợ với độc giả.

2.— *Thân bài* : A.— Chỗ làm việc.

B.— Dụng cụ : cách bài trí.

C.— Người thợ (chỉ tả sơ hình dáng và cách phục sức).

D.— Công việc làm : cử chỉ, hành động, lời nói trong lúc làm việc.

3.— Kết luận : Cảm tưởng và cảm tình của ta đối với người thợ đó.

Các đề luận để thực hành lời chỉ dẫn trên đây.

Đề I : Trong các bạn cùng lớp, em thích người nào ? Tả hình dáng và tính chất của người bạn đó.

Dàn bài : 1.— Tên tuổi, học lớp nào ? Làm bạn với anh (chị) đó đã lâu chưa ? Thân thích thế nào ?

II.— A) Hình dung : a) Khổng người, sắc thái, diện mạo. b) Mặt mũi, tóc, tai, mắt, miệng, môi, răng, cầm, trán... c) Y-phục.

B) Ngôn ngữ, cử chỉ : Khi học, cách học, sức học.

C) Tính chất : a) thói quen, nét tốt, tật xấu. b) Cách đối đài với thầy và bạn, riêng đối với em.

III.— Tình bạn hữu của hai người.

Đề II : Tả một người hàng quàng rong đang bán hàng.

Đề III : Tả hình dáng một người thợ mộc đang làm việc. (Theo dàn bài chung thứ 2)

Đề IV : Tả hình dáng và công việc của một người thợ cạo rong (thợ hớt tóc)

Đề V : Tả hình dáng và nói tính tình của em bé lên năm của em. (Theo dàn bài chung thứ nhứt)

TẬP VIẾT

Tuần-lễ 1 : L S Long-xuyên. Sa-dec.

Tuần-lễ 2 : T H Trà-vinh. Hà-tiên.

Tuần-lễ 3 : D H Diên-hồng. Quốc-khánh.

Tuần-lễ 4 : O G Sông Ông Đốc, Tỉnh Gia-dịnh.

(Xem chỉ-dẫn trong mấy số trước)

ĐỨC DỤC

Nguyễn-tất-Lâm
Trường Cửu Khoa

Chương trình tháng 11 : Bốn phân đối với người ngoài : Tương trợ (tham dự vào việc công ích, việc cứu tế, chống nạn thất học).

BÀI 1.— XÃ HỘI CẦN CHO NGƯỜI TA NHƯ THẾ NÀO ?

Dàn bài : 1.— Người ta không sống lẻ loi một mình được.

2.— Ta cần đến sự giúp đỡ của xã hội.

3.— Ta phải làm việc để trả nợ xã hội.

Toát yếu : Vì nhu cầu phúc tạp của đời sống, người ta không thể sống lẻ loi một mình được. Ta phải cần có sự giúp đỡ của mọi người trong xã hội mới đủ những thứ cần thiết hàng ngày như thức ăn, quần áo, nhà ở, đồ dùng, thuốc men...

Ta phải cố gắng làm việc để trả nợ xã hội, gây tình đoàn kết tương trợ để cho đời sống của mọi người được yên vui và sung sướng.

Cách ngôn : Hợp quần gây sức mạnh.

Câu hỏi : Tại sao người ta không sống lẻ loi một mình được ? Vì lẽ gì người ta cần có sự giúp đỡ của mọi người ? Kể những nhu cầu cần thiết cho đời sống của người ta ? Để trả nợ xã hội ta phải làm gì ?

Thực hành : — Giải thích cho học sinh rõ bộ quần áo của học sinh đang mặc là kết quả của sự làm việc của rất nhiều người ; do đó giảng cho học sinh rõ đời sống của ta cần tới sự giúp đỡ của nhiều người trong xã hội.

— Khuyên học sinh phải cố gắng học hành để khi lớn lên làm việc để trả nợ xã hội.

BÀI 2.— TÌNH THẦN ĐOÀN KẾT TRONG XÃ HỘI

Dàn bài : 1.— Nhờ có tình thần đoàn kết, đời sống trong xã hội được sung sướng.

2.— Người trong xã hội phải thương yêu nhau, bênh vực và cứu giúp nhau.

Toát yếu : Trong xã hội, mọi người phải đoàn kết chặt chẽ để cho xã hội càng ngày càng thêm tiến bộ, đời sống được sung sướng hơn.

Để tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái chúng ta phải thương yêu nhau, bênh vực nhau, cứu giúp nhau khi gặp hoạn nạn, dù đất nhau để cùng tiến. Chúng ta không nên vì giai cấp, tôn giáo khác nhau, vì tư lợi nhỏ nhen mà gây ra thù hận, chia rẽ.

Cách ngôn : Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.

Câu hỏi : Tại sao người trong xã hội phải có tình thần đoàn kết ? Để tinh thần đoàn kết tương thân tương ái ta phải làm thế nào ?

Thực hành : — Khuyên học sinh phải bênh vực, giúp đỡ nhau cho nhau mượn đồ dùng, giảng giải lẫn cho nhau những bài khó, thăm hỏi nhau khi ốm đau...

— Tổ chức lạc quyên để cứu giúp đồng bào gặp hoạn nạn như bão lụt, cháy nhà...

— Khuyên học sinh nên tham gia những tổ chức cứu tế để giúp đồng bào nghèo.

BÀI 3.— SỰ TƯƠNG TRỢ

Dàn bài : 1.— Tương trợ là giúp đỡ lẫn nhau.

2.— Nhờ có sự tương trợ, mọi người được đầy đủ sung sướng.

3.— Phải thương yêu, cứu giúp những người gặp khó khăn, hoạn nạn.

Chuyện kể : CON LỪA VÀ CON NGƯA

Lừa và ngựa cùng đi việc chủ.
Đến giữa đường lừa nhủ ngựa rằng :
« Anh ơi ! gánh nặng vô chừng,
Đỡ tôi một chút xin đừng quản công »
Ngựa lặng lặng giả không nghe thấy,
Mặc kệ lừa van lại thấp cao.
Một mình trần trộn biết sao,
Bạn còn chẳng giúp, ai nào có thương.
Đỡ nặng quá sức đương không xuể
Đời con lừa thôi thế là thôi !
Chết lừa đỡ đẻ cho ai ?
Thế cùng chủ bắt ngựa thời mang thay.
Ngựa gánh vác chuyến này vất vả
Cả da lừa lại cả vật xưa.
Ngựa mang đỡ nặng sao ưa.
Vó câu khấp khênh, đậm mưa gập ghềnh
Ngựa sợ nghĩ sự mình thuở trước,
Nặng mặc lừa nhẹ bước tênh tênh.
Bây giờ gánh vác một mình,
Nặng không có bạn, biết dâng cậy ai
Thế mới biết bạc tình là đại.
Vừa hại người vừa hại cả thân.
Hỡi ai trong bạn đồng quan !
Muốn hay ta phải đỡ đần cho nhau.

Nguyễn-văn-Vĩnh dịch

Câu hỏi : Lừa và ngựa cùng phải làm việc gì ? Lừa bảo ngựa thế nào ? Ngựa có giúp lừa không ? Khi lừa chết, ngựa phải mang thêm những thứ gì ? Ngựa có cực thân không ? Tại sao ngựa phải mang nặng như vậy ? Nếu ngựa chịu mang hộ lừa một ít hàng hóa thì lừa có bị chết không mà ngựa có phải mang nặng quá không ? Đại ý bài này khuyên ta gì ?

Bài giảng : 1.— *Thế nào là biết tương trợ :* Biết tương trợ là biết giúp đỡ lẫn nhau để thực hiện tinh thần đoàn kết, tinh thần tương ái giữa những người cùng một xã hội.

Trong xã hội không phải người nào cũng được hưởng hạnh phúc hoàn toàn đâu. Có rất nhiều ở trong tình cảnh đáng thương, cần được giúp đỡ. Bởi vậy có rất nhiều hội từ thiện, hội tương tế đã được thành lập. Ngoài ra còn nhiều hội có mục đích giúp đỡ nhau tiến triển trong nghề nghiệp như các hợp tác xã, các nghiệp đoàn, các liên đoàn, các hội ái hữu...

2.— *Sự tương-trợ cần thiết như thế nào :* a) Về phương diện vật chất : có tương-trợ ta mới sống ở trong xã-hội được, mới đủ những nhu cầu cần thiết cho đời sống hàng ngày, mới đủ sức chống lại những khó khăn, mới làm nổi những công việc to tát.

b) Về phương diện tinh thần : ta cần phải học hỏi lẫn nhau để tiến hơn, cần những lời khuyên răn chỉ bảo lẫn nhau để sửa mình, cần những lời an-ủi để xoa dịu những nỗi đau đớn, cần chia vui xé buồn để gây tinh thần tương ái.

Nói tóm lại có tương trợ, đời sống cá nhân mới đầy đủ, sung sướng, xã-hội mới tiến hóa được.

3.— *Làm thế nào để thực hiện được lòng tương trợ :* Muốn thực hiện được lòng tương trợ, ta phải bỏ lòng vị kỷ, phải có lòng thương yêu và cứu giúp những người gặp khó khăn, hoạn nạn. Nhưng ta phải sáng suốt để khỏi bị những kẻ lưu manh lợi dụng lòng từ tâm của ta mà sống ỷ-lại.

Toát-yếu : Biết tương trợ là biết giúp đỡ lẫn nhau trong những lúc gặp khó khăn hoặc hoạn nạn. Có tương trợ thì đời sống cá nhân mới đầy đủ, sung sướng, xã hội mới tiến hóa được.

Muốn thực hiện lòng tương trợ, ta phải bỏ lòng vị kỷ, giàu lòng nhân từ bác ái để cứu mang lẫn nhau. Nhưng ta phải sáng suốt, dùng để cho những kẻ lợi dụng từ tâm của ta.

Cách ngôn : Lá lành đùm lá rách.

Thực hành : — Tổ chức quỹ tương-tế học sinh.

— Khuyến khích học-sinh giúp đỡ những bạn nghèo, túng thiếu (cho sách vở, đồ dùng, quần áo . . .)

— Hỗn hào học-sinh hưởng ứng những cuộc lạc quyên để giúp đỡ đồng bào gặp hoạn nạn.

BÀI 4.— VIỆC CÔNG ÍCH

Dàn bài : 1.— Việc công ích có mục đích cải-tiến xã hội, nâng cao mức sống của dân.

2.— Việc công ích do chính phủ chủ trương, hay đoàn thể hoặc tư nhân đảm nhiệm.

Toát yếu : Những việc công ích có mục đích cải tiến xã hội và nâng cao mực sống của mọi người. Những việc công ích có rất nhiều như: đào giếng nước công cộng, sửa đường xá cầu cống, xây trường học, nhà thương, lập chợ, lập thư viện, chẩn y viện . . .

Những việc công ích này do chính phủ, hoặc đoàn thể hay tư nhân đảm nhiệm.

Cách ngôn : Việc công, ích chung.

Câu hỏi : Những việc công ích có mục đích gì? Kể những việc công ích? Ai đảm nhiệm những việc công ích đó?

Thực hành : — Giải thích sự cần thiết của những việc công ích.

— Giải thích cho học sinh rõ trong một nước những việc công ích được xúc tiến mạnh mẽ thì dân được sung sướng.

BÀI 5.— THAM GIA NHỮNG VIỆC CÔNG İCH.

Dàn bài : 1.— Mọi công dân đều có bổn phận phải tham gia những việc công ích.

2.— Phải săn từ tâm, đặt quyền lợi chung lên trên tư lợi.

Toát yếu : Mọi công dân có bổn phận phải tham gia những việc công ích. Tùy theo khả năng của từng người, chúng ta phải sẵn sàng giúp đỡ hoặc giúp công; chúng ta phải vui lòng, không tỏ vẻ miễn cưỡng, không ngại vất vả, thiệt thòi,

Khi làm việc công ích, ta phải bỏ lòng vị kỷ, săn từ tâm, đặt quyền lợi chung lên tư lợi, bỏ bớt lòng tự ái để hòa mình vào với người khác trong việc phụng sự cho lợi ích chung.

Cách ngôn : Việc công phải có lòng công mới là.

Câu hỏi : Ta phải tham gia những việc công ích bằng cách nào? Khi làm việc công ích ta cần phải có những đức tính nào?

Thực hành : — Khuyên học sinh giúp đỡ đồng bào trong xóm đắp đường, khai cổng rãnh, giữ vệ sinh công cộng.

— Luyện cho học sinh có công tâm.

— Hỗn hào học sinh giữ vệ sinh xung quanh trường.

BÀI 6.— ÔN LẠI CÁC BÀI TRÊN

BÀI 7.— VIỆC CỨU TẾ

Dàn bài : 1.— Những cảnh thương tâm trong xã hội cần được giúp đỡ.

2.— Tổ chức cứu tế xã hội.

3.— Việc cứu tế cần phải thành thật và sáng suốt.

Toát yếu : Trong xã hội có nhiều người nghèo khổ, đói rét, ốm đau,

tàn tật, gặp hoạn nạn... đáng được cứu giúp. Ngoài những sự bổ thí hàng ngày ta phải tham gia những tổ chức cứu tế xã hội, những cuộc lạc quyên để giúp họ bớt đau khổ.

Việc cứu tế cần phải thành thực và sáng suốt thì mới có giá trị.

Cách ngôn : Nhiều điều phải lấy giá gương.

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Câu hỏi : Kể những cảnh thương tâm trong xã hội? Ta phải làm gì để cứu giúp họ? Việc cứu tế cần phải thế nào thì mới có giá trị?

Thực hành : — Dẫn học sinh đi thăm những cơ quan từ thiện của địa phương như cô nhi viện, viện dưỡng lão, quán cơm bình dân...

— Dạy học sinh cách đưa tặng phẩm cho một người nghèo để an ủi họ.

— Khuyên học sinh phải giúp đỡ và không được chê riếu những người tàn tật.

BÀI 8.— GIA NHẬP CÁC HỘI TỪ THIỆN

Dàn bài : 1.— Các hội từ thiện rất có ích cho những đồng bào nghèo khổ.

2.— Phải sẵn sàng gia nhập các hội từ thiện.

Toát yếu : Để xoa dịu nỗi đau khổ của đồng bào nghèo khổ, gặp hoạn nạn, Chính quyền cùng các đoàn thể hoặc tư nhân đã thành lập nhiều cơ quan từ thiện. Các cơ quan này cần sự giúp đỡ về vật chất cũng như về tinh thần của mọi người để có thể hoạt động trong một phạm vi rộng lớn.

Vậy chúng ta phải sẵn sàng gia nhập các hội thiện và hăng hái hoạt động để giúp đỡ những đồng bào bị cực khổ.

Cách ngôn : Của ít lòng nhiều.

Thực hành : — Khuyên học sinh nên hoạt động để giúp các cơ quan từ thiện như lạc quyên, gắn phù hiệu, diễn kịch, chiếu bóng, biểu diễn thể thao.

— Khen thưởng những học sinh đã tham gia nhiều công tác xã hội.

BÀI 9.— CÁCH BỐ THÍ

Dàn bài : 1.— Phải thành thực, phải thiệt thòi.

2.— Phải an ủi những người nghèo khổ.

3.— Không tỏ vẻ khinh bỉ họ.

Toát yếu : Làm việc từ thiện cốt phải thành thực, không hiếu danh, hiếu thắng và có phần thiệt cho mình thì mới đáng quý.

Khi đưa tặng phẩm cho người gặp hoạn nạn, ta phải nói năng dịu dàng lễ độ, ôn tồn an ủi để cho họ cảm thấy sự giúp đỡ thành thực của ta và đỡ

tủi phận. Ta phải tránh những cử chỉ ngôn ngữ vụng về tỏ vẻ khinh bỉ, đứng đẽ cho những người nghèo khổ phải đau đớn thêm về tinh thần nữa.

Cách ngôn : Cách cho hơn của đem cho.

Thực hành : — Khuyên học sinh nên bớt tiền ăn quà để giúp người nghèo.

— Dặn học sinh chỉ nên bồi thí cho những người tàn tật hoặc già yếu.

— Dặn học sinh khi bồi thí phải đưa tiền hay tặng phẩm tận tay người nhận và phải nói năng dịu dàng để an ủi họ.

BÀI 10.— NẠN THẮT HỌC

Dàn bài : 1.— Ảnh hưởng của nạn thắt học.

a) đối với cá nhân : thiệt thòi, ngu dốt.

b) đối với quốc gia : thua kém.

2.— Cần phải chống nạn thắt học.

Toát yếu : Nạn thắt học có nhiều ảnh hưởng tai hại. Người thắt học là người ngu dốt đáng thương ; họ không biết đọc biết viết, không hiểu rõ quyền lợi và nhiệm vụ của mình, không biết suy nghĩ phải trái, dễ bị lừa bịp, dễ phạm đến luân thường đạo lý, dễ sa vào vòng tội lỗi.

Một quốc gia có nhiều người thắt học bị thua kém về mọi phương diện, phải giữ địa vị yếu hèn trên trường quốc tế vì chậm tiến.

Vậy ta phải chống nạn thắt học để mở mang dân trí.

Cách ngôn : Người không biết chữ chẳng khác người mù.

Câu hỏi : Người thắt học bị thiệt thòi như thế nào ? Một quốc gia có nhiều người thắt học có chóng tiền bạ không ? Ta cần phải làm gì để mở mang dân trí ?

Thực hành : — So sánh trình độ hiểu biết của một người thắt học với một người có học.

— So sánh trình độ văn minh của một nước có nhiều người thắt học với một nước có ít người thắt học.

BÀI 11.— CHỐNG NẠN THẮT HỌC

Dàn bài : 1.— Nạn thắt học ở nước ta.

2.— Công cuộc chống nạn thắt học : mở lớp bình dân giáo dục.

3.— Bốn phận tham gia việc chống nạn thắt học.

Toát yếu : Ở nước ta có nhiều người thắt học, vì phần đông dân ta nghèo túng bận làm ăn không đi học được, vì thiếu trường học, vì chính sách ngu dân của bọn thống trị trước kia không muốn cho dân ta tiến bộ.

Để chống nạn thắt học, ngoài những trường học, Chính-phủ còn tổ chức những lớp bình dân giáo dục ở khắp mọi nơi trong nước. Chúng ta có bốn phận khuyến khích những đồng bào chưa biết chữ đi học và giúp đỡ những người nghèo để họ có thể theo học được.

Cách ngôn : Nhân bắt học bắt tri lý.

Câu hỏi : Tại sao ở nước ta lại có nhiều người thắt học ? Để chống nạn thắt học, Chính-phủ đã làm gì ? chúng ta có bốn phận tham gia công cuộc chống nạn mù chữ như thế nào ?

Thực hành : — Khuyên học sinh dạy những người trong nhà, trong xóm học chữ quốc ngữ.

— Dặn học sinh khuyên khích những người không biết chữ đến học tại các lớp bình dân giáo dục.

— Dặn học sinh khuyên các trẻ em trong xóm, trong làng khi đến tuổi phải đến học ở trường.

— Khuyên học sinh hăng hái tham gia phong trào truyền bá quốc ngữ ở địa phương.

BÀI 12.— ÔN LẠI CÁC BÀI TRONG THÁNG

CÔNG-DÂN GIÁO-DỤC.

Trịnh-Ngọc-Nguyễn
Trường Võ Tánh II, Gia Định.

Chương-trình tháng 11 : Quyền-lợi người công-dân : tính-mạng và tài sản được đảm-bảo ; trí-thức được mở mang.

BÀI 1.— QUYỀN-LỢI NGƯỜI CÔNG-DÂN NƯỚC CỘNG-HÒA.

Đọc : CÓ BỐN-PHẬN PHẢI CÓ QUYỀN-LỢI.

Có nhiều bốn-phận để gánh-vác, tất-nhiên người dân phải được hưởng thụ nhiều quyền-lợi cân-xứng.

Vì lẽ đó, quốc-gia phải cung-cấp cho người dân những đòi-hỏi chính-đáng ích-lợi trực-tiếp cho bản-thân họ và gián-tiếp cho dân-tộc, cho xú-sở.

Cơ-quan đại-diện tối-cao của quốc-gia là Chính-phủ phải giữ-gìn an ninh, trật-tự để bảo-vệ sinh-mạng và tài-sản của người dân. Người dân được đến trường để học hỏi, đến thư viện để trau-giồi kiến-thức, đến câu-lạc-bộ để trao đổi ý-kien về chính-trị, văn-hóa, kinh-tế v.v . . . Thêm vào đó là những quyền tự-do : tự-do tư-tưởng, tự-do tín-ngưỡng, tự-do báo-chí, tự-do di-lai v.v . . mà bắt cứ một người dân nào trong một nước độc-lập, xây-dựng trên nền móng dân-chủ, cũng đều được thừa-hưởng đầy-dủ.

Có như thế, người dân mới cảm thấy nhân-vị của mình khỏi bị chà đạp; mới được yên- ổn, đủ kiến-thức và sẵn hưng-khởi để gom góp phần mình vào công-cuộc kiến-thiết đất nước, hầu đưa quốc-gia lên đài vinh-quang, ngang hàng cùng các cường-quốc trên thế-giới.

Lê Tuyết-Mai

(Trích tập « Viết cho con »)

Chuyên ý : Người dân đã làm đầy đủ bốn-phận được thừa-hưởng những lợi- ích gì? Những lợi- ích này gọi chung là gì?

Bài giảng : 1.— *Thế nào là quyền-lợi công-dân?* — Loài người sống thành đoàn-thể, thành quốc-gia, mục đích là để giúp ích cho những người cùng chung sống trong cùng đoàn-thể, cùng quốc-gia. Ngược lại họ cũng đòi hỏi ở đoàn-thể, ở quốc-gia những điều lợi- ích cho bản-thân họ. Những điều lợi- ích chính- đáng mà mỗi người dân được đòi hỏi ở quốc-gia họ sinh-sống gọi là quyền-lợi công-dân.

2.— *Tại sao người công-dân có nhiều quyền-lợi?* — Làm dân một nước, ta phải gánh vác nhiều bốn-phận đối với quốc-gia, dân-tộc. Một khi đã làm tròn những bốn-phận ấy, lẽ tất-nhiên ta phải được hưởng nhiều quyền lợi mà quốc-gia có trách-vụ đem lại cho ta.

3.— *Người công-dân được hưởng những quyền-lợi nào?* — Người công-dân được hưởng nhiều quyền-lợi về cả hai phương-diện vật-chất và tinh-thần. Về vật chất, tính mạng và tài sản của người dân được chính-phủ đảm-bảo, không để cho người khác xâm-phạm tới. Về tinh thần, người dân được Chính-phủ giúp đỡ những phương tiện tối thiểu để mở mang trí thức, trau-giồi kiến-văn cho ngày thêm sâu, rộng.

4.— *Người công-dân phải làm gì để xứng- đáng được hưởng những quyền-lợi đó?* — Ta là công-dân một nước Cộng-Hòa. Ta được hưởng và hơn nữa được đòi hỏi ở Chính-phủ những quyền lợi chính- đáng. Những quyền-lợi đó, ta cần phải làm tròn bốn-phận đối với đồng bào và Tổ-quốc.

Câu hỏi : Quyền lợi công-dân nghĩa là gì? Vì lẽ gì người công-dân được hưởng nhiều quyền lợi? Kể những quyền lợi của người công-dân? Muốn được hưởng những quyền lợi đó, trước hết người dân phải làm gì?

Thực hành : Lần lượt cho học sinh kể những quyền lợi của người công-dân.

Bài học : Những điều lợi- ích chính- đáng mà người dân được hưởng và được đòi hỏi ở quốc-gia là những quyền lợi công-dân.

Người công-dân được hưởng nhiều quyền lợi như tinh-mệnh và tài sản được đảm-bảo, trí-thức được mở mang vân-vân...

Muốn xứng- đáng được hưởng những quyền lợi đó, trước hết người dân phải làm tròn bốn-phận đối với quốc-gia, dân-tộc.

Tư-tưởng : Có được hưởng quyền lợi, người công-dân mới hăng hái hoàn tất nhiệm vụ đối với Tổ-quốc.

Hợp tác giữa gia đình và học đường : Có người hàng xóm phản-nản phải đóng nhiều tiền thuế. Em hãy giải-thích cho người ấy hiểu Chính-phủ đã dùng tiền thuế đó để làm nhiều điều lợi- ích cho người ấy và cho cả con cháu của người ấy nữa.

BÀI 2.— TÍNH MỆNH ĐƯỢC ĐẢM BẢO.

Dàn bài : 1.— Tính-mệnh được đảm-bảo nghĩa là gì?

2.— Tại sao tính-mệnh cần được đảm-bảo.

Bài học : Tính-mệnh được đảm-bảo nghĩa là đời sống của tư-nhân được Chính-phủ áp dụng mọi biện-pháp để che chở cho khỏi bị người khác xâm-phạm tới.

Tính-mệnh người dân có được đảm-bảo thì mới tránh được những vụ chém, giết, những cuộc áu-dả gây thương-tích. Nhờ vậy mà quốc-gia duy-trì được an-ninh, nhân-dân được yên- ổn làm ăn để mưu đồ hạnh-phúc cho bản-thân, vinh-quang cho xứ-sở.

Tư-tưởng : Mạng người là quý.

Câu hỏi : Tính-mệnh được đảm-bảo nghĩa là gì? Tính-mệnh người dân có được đảm-bảo thì mới tránh được những điều gì? Nhờ đó quốc-gia duy-trì được điều gì? Nhân-dân được yên- ổn để làm gì?

Thực hành : Học sinh có nên chơi bắn-ná thun không? Tại sao? (cho thảo-luận).

BÀI 3.— TÍNH MỆNH ĐƯỢC ĐẢM BẢO (t.t)

Dàn bài : 1.— Thời-bình, Chính-phủ làm gì để đảm-bảo tinh-mệnh người-dân?

2.— Thời- loạn Chính-phủ đảm-bảo tinh-mệnh người-dân cách nào?

Bài học : Muốn đảm-bảo tinh-mệnh người-dân, thời-bình, Chính-phủ tổ-chức quân đội, công-an, cảnh-sát để giữ gìn an-ninh công-cộng và thiết lập các cơ-quan y-te để săn-sóc sức-khỏe cho dân-chúng. Chính-phủ lại đặt ra pháp-luật và tòa-án để nghiêm-trị những kẻ đánh-hoặc giết-người.

Thời- loạn, Chính-phủ có nhiệm-vụ tìm-nơi yên- ổn cho thường-dân trú-ẩn và tổ-chức ngăn- ngừa mọi cuộc tấn-công của địch có thể nguy-hại đến đời-sống của lương-dân.

Quyết định : Tôi tôn trọng tinh-mệnh của người-khác.

Câu hỏi : Thời-bình, Chính-phủ tổ-chức quân đội, công-an, cảnh-sát

để làm gì? Các cơ quan y tế được thiết lập với mục đích gì? Chính phủ đặt ra pháp luật và tòa án để làm gì? Thời loạn, Chính phủ làm cách nào để bảo vệ đời sống của dân chúng?

Thực hành: Nếu có người nhà bị hàng xóm đe dọa đánh đập, gia đình em nên đổi phó cách nào? Cho thảo luận (trình nhà chức trách địa phương để được bảo vệ).

BÀI 4.— TÀI SẢN ĐƯỢC ĐẢM BẢO

- Dàn bài:**
- 1.— Tài sản được đảm bảo nghĩa là gì?
 - 2.— Tại sao tài sản cần được đảm bảo?

Bài học: Tài sản được đảm bảo nghĩa là động sản và bất động sản của tư nhân được Chính phủ giữ cho khỏi bị người khác cướp bóc, phá hoại hoặc chiếm đoạt mất.

Tài sản của người dân có được đảm bảo thì quyền tư hữu mới được tôn trọng, nền kinh tế quốc gia mới dễ phát triển, trật tự công cộng mới khỏi bị xáo trộn.

Tục ngữ: Đồng tiền liền khúc ruột.

Câu hỏi: Thế nào là tài sản được đảm bảo? Việc tài sản được đảm bảo quan hệ như thế nào về quyền tư hữu? về nền kinh tế quốc gia? về nền trật tự công cộng của xã hội?

Thực hành: Lần lượt cho học sinh kể những việc không nên làm vì phạm đến tài sản người khác.

BÀI 5.— TÀI SẢN ĐƯỢC ĐẢM BẢO (tiếp theo)

- Dàn bài:**
- 1.— Chính-phủ đảm bảo tài sản nhân dân cách nào?
 - 2.— Chính-phủ đối xử thế nào khi trưng dụng hay trưng thu tài sản của tư nhân?

Bài học: Trong một quốc gia, các cơ quan tư pháp, các tổ chức quân đội, công an và cảnh sát được thiết lập một phần cũng là để bảo vệ tài sản cho nhân dân.

Ngay đến Chính phủ khi trưng dụng hoặc trưng thu tài sản của tư nhân để làm việc công ích cũng phải chiết giá bồi thường cho sở hữu chủ bớt phần thiệt thòi. Tuy nhiên, người dân cũng nên hy sinh một phần nào cho quyền lợi tối cao của quốc gia.

Quyết định: Tôi tôn trọng quyền lợi của người khác.

Câu hỏi: Ngoài việc đảm bảo tính mệnh cho người dân, Chính phủ tổ chức tòa án, quân đội, công an, cảnh sát để làm gì? Khi trưng thu hay trưng dụng tài sản của dân, Chính phủ phải đối xử thế nào? — Tuy nhiên người dân nên xử sự thế nào?

Thực hành: Khi nhà em bị mất trộm thì phải làm thế nào để nhờ nhà chức trách tuy tầm gian phi? Tại sao lại có quyền đó? Cho thảo luận.

BÀI 6.— TRÍ THỨC ĐƯỢC MỞ MANG

- Dàn bài:**
- 1.— Thế nào là trí thức được mở mang?
 - 2.— Tại sao trí thức cần được mở mang?

Bài học: Trí thức được mở mang là quyền của người dân được tự do học hỏi và trông cậy Chính-phủ giúp đỡ phần nào trong việc trau giồi kiến văn, mở mang trí tuệ.

Người dân có được mở mang trí thức thì mới hiểu biết những bổn phận và quyền lợi của mình. Nhân đó người dân sẽ góp được phần mình vào công cuộc kiến tạo một quốc gia cường thịnh, ngày thêm tiến bộ.

Tư tưởng: Học vấn là cái chìa khóa để mở rộng hết thảy mọi cửa ngõ.

Câu hỏi: Trí thức được mở mang nghĩa là gì? — Người dân có được mở mang trí thức thì mới hiểu biết những điều gì? Nhân đó người dân sẽ góp được phần mình vào công cuộc gì?

Thực hành: Lần lượt cho học sinh kể những sự thật thời mà một người thất học phải chịu.

BÀI 7.— TRÍ THỨC ĐƯỢC MỞ MANG (tiếp theo)

- Dàn bài:**
- 1.— Chính phủ làm gì để mở mang trí thức người dân?
 - 2.— Người dân có bổn phận gì trong việc mở mang trí thức?

Bài học: Để mở mang trí thức cho người dân, Chính phủ xây cất trường học, thành lập thư viện, cấp học bổng và cho học sinh xuất dương du học. Ngoài ra Chính phủ còn mở các lớp Bình dân Giáo dục để dạy cho người lớn tuổi bị thất học biết đọc, biết viết.

Trong việc mở mang trí thức, người dân cũng có bổn phận tự tìm mọi phương tiện để học hỏi và giúp đỡ người chung quanh trau giồi kiến văn.

Quyết định: Tôi quyết tâm học hỏi cho thành người tài đức.

Câu hỏi: Chính phủ đã làm gì để mở mang trí thức người dân? Chính phủ mở các lớp Bình dân giáo dục để làm gì? Trong việc mở mang trí thức, người dân có bổn phận gì?

Thực hành: Bảo học sinh lần lượt kể trường học các cấp hiện có ở nước ta từ lớp mẫu giáo đến bậc đại học.

BÀI 8.— HỌC ÔN

QUỐC SỬ

*Dinh-tan-Tài
Trường Nguyễn-trí-Phương*

Chương trình tháng 11 : Cuộc đô-hộ của người Pháp : Hòa-ước 1884.— Chánh sách cai-trị của người Pháp ở Việt-Nam. — Đời vua Hàm-Nghi và cuộc kháng-chiến. — Phan-dinh-Phùng và đảng Văn-Thân.

BÀI 1.— CUỘC ĐÔ-HỘ CỦA PHÁP : HÒA ƯỚC NĂM 1883.

- Dàn bài :*
- 1.— Sự phế lập ở Huế ;
 - 2.— Pháp đánh cửa Thuận-An ;
 - 3.— Hòa-ước năm Quý-Mùi 1883
 - 4.— Tình-hình trong nước.

Bài giảng : 1.— *Sự phế lập ở Huế :* Vua Tự-Đức mất, đế tò di chiếu truyền ngôi cho một trong ba người con nuôi là ông Dục-Đức và cử các ông Trần-tiễn-Thành, Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết làm phụ chánh. Nhưng Dục-Đức chỉ làm vua được ba ngày thì bị hai ông Tường và Thuyết phế di dề lập người em của vua Tự-Đức là Lạng-Quốc-Công lên ngôi hiệu là Hiệp-Hòa. Ông Phan-dinh-Phùng phản-dối việc này nên bị cách-chức.

Vua Hiệp-Hòa nhu-nhược, tỏ ý muốn nhận cuộc đô-hộ của Pháp để được yên thân trong lúc triều-thần chống-dối. Do đó nhà vua mới giáng chức hai ông Tường và Thuyết xuống làm thượng-tho. Hai ông này thấy nhà vua có lòng nghi ngờ mìn, đê lâu sợ mang vạ, nên cưỡng bách vua phải uống thuốc độc chết rồi lập ông Dương-Thiện, con nuôi thứ ba của Vua Tự-Đức. Dương-Thiện lên ngôi mới 15 tuổi, lấy hiệu là Kiến-Phúc. Đồng thời hai ông Tường và Thuyết cũng giết luôn quan Phụ-chánh Trần-tiễn-Thành vì bị ông này phản-dối. Bấy giờ mọi việc trong triều đều do hai ông Tường và Thuyết định đoạt cả.

II.— *Pháp đánh cửa Thuận-An :* Harmand một mặt cử thiếu tướng Douet và Brienvale kéo quân ra thanh toán miền Bắc, một mặt cử Thiếu-tướng Courbet đem 7 tàu chiến vào đánh Thuận-An. Sau ba ngày quyết chiến, thành Trần-Hải bị phá vỡ, hai quan Trần thành là Lê-Sĩ và Lê-Chuẩn đều tử-trận, các tướng Lâm-Hoanh và Trần-thúc-Nhân nhảy xuống sông tự-ván.

III.— *Hòa-ước Harmand năm Quý-mùi 1883 :* Nhân thấy tình thế càng ngày càng nguy-ngập, triều-dinh Huế cử sứ thần xuống cửa Thuận-An xin giảng-hòa. Toàn-quyền Harmand buộc ta phải giải binh tất

cả mọi nơi rồi mới chịu nghị-hòa. Đến ngày 23 tháng bảy năm Quý-Mùi 1883 (25-8-dl. 1883) thì tờ Hòa-ước lập xong, gồm có 27 khoản, đại khái như sau :

- 1.— Nước Việt-Nam phải chịu nhận cuộc bảo-hộ của nước Pháp.
- 2.— Việc giao-thiệp với nước ngoài phải do Pháp chủ-trương.
- 3.— Viên khâm-xứ Pháp ở Huế được quyền tự-do ra vào yết-kiến nhà vua.
- 4.— Trung-kỳ (từ Đèo-ngang vào đền Khánh-hòa) thuộc quyền cai-trị của triều-dinh. Còn Bắc-kỳ và Nam-kỳ hoàn toàn thuộc về Pháp.

IV.— Tình-hình trong nước : Mặc dù tờ Hòa-ước Harmand đã ký, quan quân ta ở khắp nơi chưa chịu tuân hành, nên vẫn còn nhiều cuộc khởi-nghĩa nồi lén. Một số quan quân ta rất bất-mẫn về thái độ nhu-nhược của nhà vua và về sự lạm quyền của ông Tường, ông Thuyết, nên trốn đi, chiêu-mộ nghĩa-sĩ hoặc hợp-tác với quân Thanh chống Pháp.

— Phê-bình : Lúc này tình-thể trong nước gặp nhiều khó-khăn và lại gặp phải hai ông Tường, Thuyết lồng-quyền nữa, nên xú sở càng thêm rối loạn.

— Bài học : Vua Tự-Đức mất, việc triều-chánh thuộc về tay Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết. Hai ông này phế bỏ vua Dục-Đức và lập vua Hiệp-Hòa. Vua Hiệp-Hòa vì nhu-nhược muốn nhận cuộc bảo-hộ của Pháp, nên bị hai ông Tường và Thuyết cưỡng-bách uống độc được tự-tử đê rồi lập vua Kiến-Phúc.

Lúc này, toàn-quyền Harmand đem quân đánh chiếm cửa Thuận-An. Triều-dinh lo sợ nên sai sứ ra nghị-hòa. Hòa-ước Harmand được ký kết (1883); Việt-Nam chịu nhận quyền bảo hộ của Pháp. Trung-kỳ (từ Đèo-ngang vào Khánh-hòa) thuộc về triều-dinh ta.

Mặc dù tờ Hòa-ước đã được ký, quan quân ta ở khắp nơi hoặc tự động, hoặc kết hợp với quân Thanh khởi-nghĩa chống Pháp.

Câu hỏi : Vua Tự-Đức mất, việc triều-chánh thuộc về tay ai? — Ô. Tường và Ô. Thuyết là người thế nào? — Tại sao hai ông Tường và Thuyết cưỡng-bách vua Hiệp-Hòa tự-tử? — Tại sao triều-dinh ta chịu ký Hòa-ước Harmand (1883)? — Đại-lực Hòa-ước này có những khoản gì? — Sau khi Hòa-ước đã ký rồi, tình-hình trong nước thế nào?

BÀI 2.— CUỘC ĐÔ-HỘ CỦA PHÁP (tiếp theo)**HÒA ƯỚC NĂM 1884**

- Dàn bài :* 1.— Pháp chiếm các tỉnh Bắc-kỳ ;
 2.— Hòa-ước Thiên-Tân ký giữa Pháp và Trung-Hoa (1884)
 3.— Hòa-ước Patenôtre ký giữa Pháp và Việt-Nam (1884)
 4.— Chiến-tranh giữa Pháp — Việt và quân Thanh.

Bài học : Thấy quan quân ta quyết tâm chống cự, nên Pháp xin thêm viện binh tiến đánh Bắc-kỳ. Những tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Thái-Nguyên, Hưng-Hóa, Tuyên-Quang lần lượt mất vào tay Pháp.

Thấy quân Thanh liên-kết với ta chống Pháp, nên Pháp tìm cách ngoại-giao với vua Thanh để ký tờ Hòa-ước Thiên-Tân (1884) trong đó vua Thanh chấp thuận việc rút quân về Tàu.

Đồng thời Pháp lại ký với triều-dinh ta Hòa-ước Patenôtre (Pa-to-nott), đại-dẽ cũng như Hòa-ước Harmand, chỉ khác là các tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh lại thuộc Trung-kỳ như trước. Hòa-ước ký xong, Pháp bắt đem hủy bỏ ấn của Tàu phong cho ta ngày xưa.

Câu hỏi : Tại sao Pháp tiến quân đánh Bắc-kỳ ? Quân Pháp chiếm các tỉnh nào ? — Quân ta rút đi đâu ? — Đối với quân Thanh, Pháp hành động ra sao ? — Hòa-ước Patenôtre và hòa ước Harmand khác nhau thế nào ?

BÀI 3.— CHÁNH SÁCH CAI TRỊ CỦA PHÁP Ở VIỆT-NAM.**TỒ-CHỨC HÀNH CHÁNH**

- Dàn bài :* 1.— Hành-chánh trung-ương ;
 2.— Hành-chánh các kỳ.

Bài học : Sau khi ký Hòa-ước 1884, Pháp đặt quyền bảo-hộ ở Việt-Nam và thành-lập ngay một Chánh-phủ Bảo-hộ để cai trị trong nước. Đầu là viên Toàn-quyền trông coi mọi việc.

Dùng chánh-sách « chia đè trị », Pháp chia Việt-Nam làm ba kỳ : Nam-kỳ bị coi như thuộc địa nên Pháp cai-trị trực-tiếp. Trung-kỳ thuộc về triều-dinh ta nhưng có viên Khâm-sứ và Công-sứ Pháp kiềm-soát, Bắc-kỳ là đất bảo hộ, nên các quan lại Việt-Nam đặt dưới quyền điều-khiển của viên Thống-sứ. Mỗi tỉnh có viên Công-sứ người Pháp trông coi.

Từ đó guồng máy hành-chánh ở Việt-Nam hoàn-toàn thuộc về người Pháp.

Câu hỏi : Tại sao Pháp thành-lập ngay một Chánh-phủ bảo-hộ ? — Ai đứng đầu trong Chánh-phủ Bảo-hộ ? — Tại sao Pháp lại chia nước Việt-Nam ra làm ba kỳ ? — Việc cai-trị ở mỗi kỳ ra sao ? (Nam-kỳ ? Trung-kỳ ? — Bắc-kỳ ?) — Tại sao Pháp kiềm-soát chặt-chẽ mọi việc hành-chánh ở Việt-Nam ?

BÀI 4.— CHÁNH-SÁCH CAI TRỊ CỦA PHÁP Ở VIỆT-NAM (tiếp theo)**VĂN-HÓA, KINH-TẾ VÀ XÃ-HỘI**

- Dàn bài :* I.— Văn-hóa : Chánh-sách ngu-dân
 — Giáo-dục hạn chế, nhồi sọ.

- II.— Kinh-tế : Canh-nông ; — kĩ-nghệ ;
 — Giao-thông : — Thương-mại.

- III.— Xã-hội : Y-tế mờ mang ;
 — Đời sống người dân suy-đồi, truỵ-lạc.

Bài học : Áp-dụng chánh-sách ngu-dân, Pháp dùng lối giáo-dục nhồi sọ, chuyên dạy về lý-thuyết ; sự học còn bị hạn-chế nữa. Bậc Đại-học được thành-lập hồi năm 1935. Trong các bậc học, tiếng Pháp phải dùng làm chuyền ngữ.

Canh-nông kém mờ mang. Kỹ-nghệ không được phát triển. Pháp chỉ chú-trọng đến việc lập đồn điền cao-su, cà-phê và khai-thác các hầm mỏ. Đường sá, sông-ngòi được mờ mang để tiện việc giao thương của những nhà buôn Pháp. Nền ngoại thương do họ nắm độc-quyền.

Về y-tế, các nhà thương, trạm phát thuốc và nhà hộ-sinh được thành-lập nhưng vẫn thiểu-thốn. Đời sống của người dân Việt-Nam thì cơ-cực, khò-sở.

Câu hỏi : Pháp dùng lối giáo-dục nào ? — Trong các bậc học người Pháp dùng tiếng nào làm chuyền ngữ ? — Về canh-nông, kỹ-nghệ nước nhà lúc bấy giờ ra sao ? Giao-thương có gì thay đổi ? — Về xã-hội có gì đáng chú ý ?

BÀI 5.— VUA HÀM-NGHI VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN.**KINH-THÀNH HUẾ THẮT-THỦ.**

- Dàn bài :* I.— Triều-dinh chuẩn bị kháng-chiến ;
 II.— Tướng De Courcy vào Huế ;

III.— Cuộc tấn công của Pháp vào kinh thành Huế.

IV.— Vua Hàm-Nghi bôn tẩu.

Bài học : Sau khi vua Kiến-Phúc mất, hai ông Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết lập Hàm-Nghi mới 12 tuổi lên làm vua. Tuy nhỏ tuổi, nhà vua đã có ý chống Pháp.

Ở các nơi, nghĩa-quàn không chịu hàng và triều-dinh lại còn cho đắp đồn Tân-Sở (Quảng-trị) để làm căn-cứ quân-sự. Thấy thế, tướng Courcy (Cuộc-xy) đem quân vào thành Huế. Trước thái-độ ngạo-mạn và hách-dịch của Courcy, ông Thuyết đang đêm cho nồ súng vào dinh Khâm-sứ Pháp. Đến sáng địch phản-công, quân ta thua phải bỏ thành chạy.

Ông Thuyết đưa vua Hàm-Nghi và các bà Hoàng-thái-hậu chạy ra Quảng-trị, còn ông Tường ở lại lo liệu mọi việc.

— *Câu hỏi :* Vua Kiến-Phúc mất, ai lên ngôi? — Lúc lên ngôi vua Hàm-Nghi được mấy tuổi? — Tại sao hai ông Tường và Thuyết lại chọn vua rất nhỏ tuổi? — Nghĩa quân và triều-dinh làm gì? — Tướng De Courcy có thái-độ gì khi y vào thành Huế? — Triều-dinh quyết định ra sao? — Tại sao quân ta lại thua to? — Ông Thuyết và ông Tường làm gì?

BÀI 6.— VUA HÀM-NGHI VÀ CUỘC KHÁNG-CHIẾN ĐẢNG CẦN-VƯƠNG

Dàn bài : I.— Nguyễn-văn-Tường làm phản;
II.— Phong trào Cần-Vương.
III.— Cuộc kháng chiến của vua Hàm-Nghi.

Bài học : Chiếm được thành Huế, quân Pháp canh phòng rất nghiêm-nhặt. Nguyễn-văn-Tường ra đầu thú, sau bị đày sang đảo Ta-hi-ti.

Ông Tôn-thất-Thuyết đưa vua Hàm-Nghi lên Tân-Sở rồi truyền hịch Cần-Vương đi các nơi, kêu gọi sĩ-phu bốn phương ra giúp vua dưới giặc. Nhân dân hưởng ứng rất đông. Đề an lòng dân, Pháp cho lập Ông Chánh Mông, con nuôi Vua Tự-Đức lên ngôi lấy hiệu là Đồng-Khánh. Pháp sai vua Đồng-Khánh đi dụ vua Hàm-Nghi về đầu thú song thất bại. Pháp dùng tên phản quốc Trương-văn-Ngọc bắt vua Hàm-Nghi và đày sang Algérie.

Câu hỏi : Pháp làm gì sau khi chiếm được thành Huế? — Hành động của Nguyễn-văn-Tường ra sao? — Ông Thuyết và vua Hàm-Nghi làm gì để chống Pháp? — Pháp lập ai làm vua? — Vua Hàm-Nghi bị ai bắt?

BÀI 7.— ÔNG PHAN-DÌNH-PHÙNG VÀ ĐẢNG VĂN THÂN

Dàn bài : I.— Tiều-sử của Ông Phan-dinh-Phùng;
II.— Cuộc kháng chiến của Ông Phan-dinh-Phùng:
Đảng Văn-Thân.
III.— Hoạt-động của đảng Văn-Thân.

Bài học : Ông Phan-dinh-Phùng, quê ở Hà-tĩnh, làm quan Ngự-sử dưới triều Tự-Đức. Khi vua Hàm-Nghi truyền hịch Cần-Vương, ông hưởng ứng, lập đảng Văn-Thân quy tụ các nghĩa-sĩ và lập chiến khu ở sườn rặng tinh Hà Tĩnh chống Pháp.

Pháp khiếp sợ vì hao tòn rất nhiều.

Ông chống cự với Pháp gần 10 năm (từ 1885 đến 1895) thì bị bệnh mà chết, Nguyễn-Thân theo lệnh quan thầy chặn đường tiếp tế lương thực nên đảng Văn-Thân tan rã lần.

— *Câu hỏi :* Ông Phan-dinh-Phùng người ở tỉnh nào? — Tại sao Ông bị cách chức? — Ông có thái-độ gì đối với Hịch Cần-Vương? — Sau khi phong-trào Cần-Vương tan rã, ông làm gì? — Ai hợp tác với Ông trong việc đúc súng? — Ông chống cự với Pháp trong bao lâu? — Tại sao ông chết?

BÀI 8.— HỌC ÔN NHỮNG BÀI TRONG THÁNG

ĐỊA LÝ

Nguyễn-hữu-Hồng
Nha Ký-thuật

Chương trình tháng 11: Trung-Phần.

BÀI 1.— TRUNG-PHẦN THIÊN-NHIÊN, VỊ-TRÍ, GIỚI-HẠN, DIỆN-TÍCH.

Bài học : Trung-Phần ở quảng giữa nước ta, bắc giáp Bắc-phần, đông giáp biển Nam-hải, nam giáp Nam-phần, tây giáp Ai-lao và Cam-

bốt. Diện-tích ước độ 147.600 kilômét vuông, tức là 62% diện tích nước ta.

Trung-phần dài và hẹp. Hình cánh cung, đường cong quay ra biển Nam-hải. Từ bắc đến nam do được chừng 1080 kilômét. Từ đông sang tây chỗ gần Huế do được chừng 50 kilômét mà thôi.

Câu hỏi : Trung-phần ở miền nào nước ta ? Trung-phần bắc giáp đâu ? đông giáp đâu ? Tây và nam giáp đâu ? Diện tích ước độ bao nhiêu kilômét vuông ? So sánh diện tích Trung-phần với diện-tích nước ta ? Địa-thể Trung-phần giống hình gì ? Từ bắc đến nam do được bao nhiêu kilômét ? Từ đông sang tây ở quãng hẹp nhất do được bao nhiêu kilômét ?

BÀI 2.— TRUNG-PHẦN THIÊN-NHIÊN, NÚI VÀ CAO-NGUYÊN.

Bài giảng : Phần lớn đất Trung-phần là núi và cao-nghuyên. Đây núi quan trọng hơn cả là dây Tràng-son.

I.— Dây Tràng-son : a) Dây Tràng-son chạy từ cao-nghuyên Trấn-ninh bên Ai-lao đến tận Nam-phần. Dây Tràng-son không cao lắm, không ngọn nào tới 3.000 mét, có những quãng thấp ngắn cách làm nhiều khu. Có nhiều đèo thấp như đèo Mụ-già, đèo Lao-bảo. Qua những đèo này người ta làm những đường sang Ai-lao (Vịnh di Tha-khép qua đèo Mụ-già, Đồng-hà di Sa-van-na-khép qua đèo Lao-bảo). Tuy vậy dây này cũng có ảnh-hưởng lớn đến khí hậu miền Trung và cũng là một hàng rào ngăn cản sự bành-trướng của người Việt.

b) Dây Tràng-son hình cánh cung, đường cong quay ra biển Nam-hải, phía đông, sườn núi gập ghềnh, cheo leo, lại có nhiều nhánh như Hoành-son, Hải-vân-son chia miền giáp biển ra làm nhiều ngăn. Những núi này đều có đèo thấp : đèo Ngang (Hoành-son) đèo Hải-vân (Hải-vân-son), đèo Cả (núi Vọng phu).

II.— Cao nguyên miền Trung : Mặt tây dây Tràng-son thoai thoải sang đến bờ sông Cửu long nên có nhiều cao nguyên rộng. Những cao nguyên chính là : Cao nguyên Đá lắc (cao chừng 1.000 mét) cao nguyên Lâm viên (1.500 mét) và cao nguyên Di linh 1.000 mét).

Bài học : Phần lớn đất đai Trung phần là núi và cao nguyên. Đây núi quan trọng hơn cả là dây Tràng-son.

Dây Tràng-son chạy dài từ cao nguyên Trấn-ninh bên Ai-lao đến tận Nam-phần. Dây này không có ngọn nào cao quá 3.000 mét.

Dây Tràng-son hình cánh cung, mặt đông quay ra biển Nam-hải, lại có những nhánh đậm ngang ra biển, chia miền giáp biển làm nhiều ngăn. Đi từ ngắn nọ sang ngắn kia phải qua những đèo như đèo Ngang (Hoành-son) đèo Hải-vân (Hải-vân-son) đèo Cả (núi Vọng-phu).

Lại có nhiều đèo thấp ngăn dây Tràng-son làm nhiều khu, như đèo Mụ-già, đèo Lao-bảo khiến sự giao-thông giữa Việt-nam với Ai-lao không đến nỗi bị cản-trở lắm.

Mặt tây, dây Tràng-son thoai thoải đến bờ sông Cửu long nên có nhiều cao nguyên rộng như cao nguyên Đá lắc, Lâm-viên Di-linh.

Câu hỏi : Dây Tràng-son dài thế nào ? Dây này hình gì ? Có ngọn nào cao lắm không ? Kè những đèo thấp trên đường sang Lào ? Mặt đông dây Tràng-son thế nào ? Kè những nhánh đậm ngang ra biển ? Mặt tây dây đó thế nào ? Kè những cao nguyên lớn ? Có những dân tộc nào ở trong dây Tràng-son ?

BÀI ĐỌC THÊM : MỘT THÀNH PHỐ TRÊN CAO-NGUYÊN : ĐÀ-LẠT

Thêm vào khí hậu tuyệt diệu, Đà-lạt phô bày nhiều cảnh tuyệt đẹp.

Đà-lạt cũng có mặt hồ trong vắt như hồ Leman ở Thụy-sĩ. Từ cái hồ lớn, ta nhìn sang phía tây, xa trông những ngọn núi cao ngất.

Suối Cam-ly chảy từ bắc đến nam hồ Than-thở, rồi chảy từ đông sang tây qua Hồ lớn, rồi từ đó chảy ra sông Da-dung.

Mùa nắng ráo, hàn thử-biều diêm 18° trung bình, bầu trời Đà-lạt trong sáng, cây cỏ tốt tươi, trăm hoa đua nở, không khí nhẹ nhàng dễ thở. Mùa này hấp dẫn trên dưới vài chục ngàn du-khách. Mùa này cũng đem lại sức sống dồi dào cho dân chúng Đà-lạt và các vùng lân cận kè cẳng dồng bào Thượng.

Trên đường về, bạn sẽ ghé lại thăm chùa Prenn, cuối đèo Đà-lạt, rồi lần lượt bạn sẽ chiêm ngưỡng những thác nước hùng vĩ như Gouah, Liên-khang, Pongour, với những làn sóng tung bọt trắng xóa trên những tảng đá, như căm hòn, như giận dữ, như đề nhắc lại những cuộc tranh chấp ly kỳ từ nghìn xưa giữa hai chàng nghệ sĩ : Sơn-tinh và Thủy-tinh.

BÀI 3.— TRUNG-PHẦN THIÊN-NHIÊN : ĐỒNG BẮNG.

Bài học : Miền Trung nước ta có nhiều đồng bằng hẹp ở ven bờ biển. Đất xấu nên nông-nghiệp không được phát đạt. Quan-trọng hơn cả là :

- 1.— Đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh
- 2.— Đồng bằng Bình-Trị-Thiên,
- 3.— Đồng bằng Nam-Ngái-Định.

Đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh, chạy từ phía Nam dãy núi đá vôi Ninh-Bình đến Hoành-sơn, suốt ba tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh. Miền này rộng hơn các đồng bằng khác ở Trung-phần, dân cư cũng đông hơn.

Đồng bằng Bình-Trị-Thiên, chạy dài từ dãy Hoành-Sơn đến Hải-vân-sơn qua ba tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên. Hẹp, đất xấu, dân cư không được đông đúc lắm.

Đồng bằng Nam-Ngái-Định từ đèo Hải-Vân đến hết tỉnh Bình-Định, rộng hơn và cũng đông dân cư hơn đồng bằng Bình-Trị-Thiên.

Câu hỏi : Miền Trung nước ta có nhiều đồng bằng lớn không ? Tại sao ? Kè các đồng bằng quan-trọng ở miền Trung ? Đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh thế nào ? Đồng bằng này có rộng không ? Đồng bằng Bình-Trị-Thiên rộng hay hẹp ? Miền này dài thế nào ? So sánh miền này với đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh ? Đồng bằng Nam-Ngái-Định dài thế nào ? Quan-trọng thế nào ? Kè các đồng bằng khác ở Trung-phần ?

BÀI 4.— TRUNG PHẦN THIÊN-NHIÊN : BỜ BIỂN VÀ SÔNG NGỎI.

Bài học : Bờ biển Trung-phần dài chừng 1.200 kilômét. Từ giáp giới Bắc-phần đến Qui-nhon, bờ biển bằng phẳng và thấp trừ một vài nơi có núi nhô ra gần biển như Sầm-sơn, Hoành-sơn, Hải-vân-sơn. Từ Qui-nhon đến mũi Định, bờ biển lởm chởm, có nhiều vịnh như vịnh Nha-trang, vịnh Cam-linh. Từ mũi Định đến địa-phận Nam-phần, bờ biển lại thấp và bằng phẳng.

Trung-phần không có sông lớn. Quan-trọng hơn cả là sông Mã, sông Cà ở miền Bắc, sông Ba ở miền Nam.

Câu hỏi : Bờ biển Trung-phần dài ước độ bao nhiêu ? Từ địa-phận Bắc-phần đến Qui-nhon bờ biển thế nào ? Trong khoảng này, có nơi nào bờ biển lởm chởm không ? Từ Qui-nhon đến mũi Định, bờ biển thế nào ? Kè những vịnh quan-trọng ở miền này ? Từ mũi Định đến địa-phận Nam-phần bờ biển thế nào ? Trung-phần có sông lớn không ? Quan-trọng hơn cả là những sông nào ?

BÀI 5.— TRUNG PHẦN DÂN CƯ VÀ HÀNH-CHÁNH

Bài học : Dân số Trung-phần ước độ 5 triệu người, phần lớn là người Việt-nam ở miền đồng-bằng và rải rác trên Cao-nguyên. Trong đây

Tràng-sơn các đồng-bào Thượng như người Mường, người Mèo, người Anh-dô-nê, người Hồi, (Chàm).

Trung-phần từ Vĩ-tuyến 17 trở xuống chia làm hai miền là Trung-nguyên Trung-phần và Cao-nguyên Trung-phần. Trung-nguyên Trung-phần gồm có hai thành phố là Huế và Đà-năng và 9 tỉnh là :

Quảng-trị (tỉnh-ly là Quảng-trị) Thừa-thiên (Huế) Quảng-nam (Hội-an) Quảng-ngãi, (Quảng-ngãi,) Bình-dịnh, (Qui-nhon,) Phú-yên, (Tuy-hòa,) Khánh-hòa, (Nha-trang,) Ninh-thuận, (Phan-trang,) Bình-thuận, (Phan-thiết)

Miền cao-nguyên gồm có thành phố Đà-lạt và 6 tỉnh là :

Công-tum (tỉnh-ly là Công-tum), Plê-cu (Plê-cu), Lâm-dồng, (Bảo-lộc (Blao), Đắc-lắc (Ban-mê-thuột), Tuyên-đức (Đà-lạt), Quảng-đức (Gia-nghiệp.)

Câu hỏi : Dân số Trung-phần ước-degree bao nhiêu ? Đa số là người gì ? Người Việt ở những miền nào ? Trên miền núi có những người nào ? Trung-phần về phương-diện hành-chánh chia làm mấy miền ? Kè các tỉnh thuộc Trung-nguyên Trung-phần ? Kè các tỉnh thuộc cao-nguyên Trung-phần ?

BÀI 6.— TRUNG PHẦN KINH-TẾ : NÔNG-SẢN LÂM-SẢN' KHOÁNG-SẢN.

Bài học : Đa số dân-cư Trung-phần sống về nghề nông. Dưới đồng bằng, ta trồng nhiều nhất là lúa, rồi đến khoai, sắn (khoai mì) mía, đậu vừng, mè, trên cao-nguyên người ta trồng chà. cà-phê, cao-su.

Trong dãy Tràng-sơn và trên cao-nguyên có nhiều rừng. Trong rừng có nhiều gỗ quý như lim, gụ, dầu, vàng tám, bồ-đề, nhiều lâm sản quan-trọng như cánh kiến, que chi, nấm, mộc nhĩ v.v...

Trung-phần ít mỏ lớn. Quan-trọng hơn cả là mỏ than ở Nông-sơn, năm 1960 sản xuất được 100.000 tấn.

Câu hỏi : Đa số dân cư Trung-phần sống về nghề gì ? Dưới đồng bằng ta trồng gì ? Trung-phần có nhiều rừng không ? Trung-phần có những lâm sản gì ? Trung-phần có nhiều mỏ không ? Mỏ gì quan trọng hơn cả ?

BÀI 7.— TRUNG PHẦN KINH-TẾ : CÔNG-NGHỆ VÀ THƯƠNG-MẠI

Bài học : Nền công-nghệ Trung-phần không được phát-dẠt lắm. Tiêu công-nghệ như nghề dệt lụa, dệt vải, làm nón, làm các dụng-cụ nông-nghiệp, làm nước mắm tập trung ở các tỉnh Quảng-nam, Bình-dịnh, Quảng-ngãi, Phan-thiết. Trên cao-nguyên có nhà máy thủy-diện ở Đà-lạt và Ban-mê-thuột.

Trung-phần có nhiều đường giao-thông đi từ tỉnh nọ sang tỉnh kia, lại có đường lớn sang Ai-lao và vào Nam-phần. Đường xe lửa chạy từ Quảng-trị vào Sài-gòn.

Nền thương-mại Trung-phần cũng không phát đạt lắm.

Các thành phố lớn là Huế, Đà-năng, Qui-nhon, Nha-trang, Đà-lạt.

Câu hỏi : Nền công-nghệ Trung-phần có phát đạt không ? Kè các tiêu công-nghệ quan-trọng ? Kè các nhà máy thủy điện lớn ? Trung-phần có đường giao-thông không ? Thương mại Trung-phần có phát đạt không ? Kè các thành phố lớn ở Trung-phần.

BÀI 8.— HỌC-ÔN.

KHOA-HỌC THƯỜNG-THỨC

Trần-tấn-Tước
Trường Đỗ-hữu-Phương

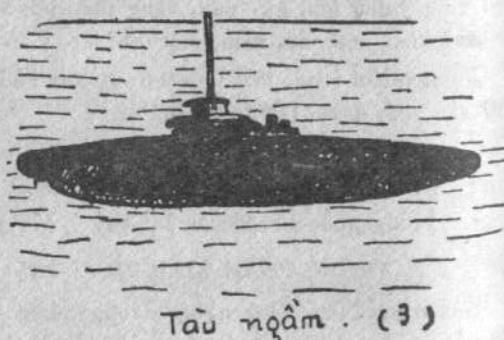
Chương trình tháng 11 : Ứng dụng của nguyên-lý Archimède. Ba trạng-thái của vật-thì và sự biến-thề của chúng.

BÀI 1.— ỨNG-DỤNG CỦA NGUYÊN-LÝ ARCHIMÈDE : TÀU

I.— *Học liệu :* Tranh vẽ thuyền gỗ, tàu thủy, tàu ngầm. Nếu học sinh có những đồ chơi này, bảo chúng đem đến lớp.

II.— *Quan sát và lời giảng :* a) *Thuyền :* Chiếc thuyền này bằng gì ? Hình dáng thế nào ? Tại sao thuyền nổi được ? (nhờ lòng trống nên nhẹ hơn khối nước bằng nó).

b) *Tàu thủy :* Tàu đóng bằng gì ? Tại sao tàu nổi được ? (Thí dụ : Thể tích một chiếc tàu là 1.500m^3 và trọng lượng chung của tàu là 600 tấn. Thả xuống nước, chiếc tàu ấy choán một khối nước bằng trọng lượng của nó (600 tấn) tức là 600m^3 . Vậy nó chìm xuống hết 600m^3 và nó còn :



Tàu ngầm. (3)

$1.500\text{t} - 600\text{t} = 900\text{t}$ nữa dề chở — 900t ấy gọi là trọng tải của chiếc tàu).

c) *Tàu ngầm :* Có 2 vỏ chia ra làm nhiều ngăn. Làm sao cho tàu lặn ? Muốn cho tàu nổi lên phải làm sao ?

III.— *Toát yếu :* Nguyên lý Archimède được ứng dụng để đóng thuyền, tàu.

Thuyền bằng gỗ hay tre, hình cong, đặt ngửa xuống nước. Nhờ lòng trống nên nhẹ hơn khối nước bằng nó bị xê dịch đi. Vì vậy nó nổi được.

Tàu thủy vỏ thép rất nặng. Song so toàn khối nó với khối nước bằng nó, nó vẫn nhẹ hơn, nên nổi được.

Tàu ngầm có 2 vỏ chia làm nhiều ngăn. Muốn lặn cho nước vào ; muốn nổi lên cho nước ra, tàu trở nên nhẹ, nổi lên.

BÀI 2.— NGUYÊN-LÝ ARCHIMÈDE ỨNG DỤNG VỀ

THÈ KHÍ : KHÍ CẦU.

I.— *Học liệu :* Xà phòng, nước, ống rơm đề thời. Bong bóng cao-su có bơm khinh-khí. Hình vẽ các loại khí-cầu.

II.— *Bài giảng :* I.— Nguyên lý Archimède ứng-dụng về thè khí : Vật gì nằm trong không-khí đều bị không-khí đẩy lên. Sức đẩy ấy mạnh bằng trọng-lượng của khoảng không-khí mà vật đã choán chỗ.

2.— *Kết quả :* a) Trái chín rụng, lá vàng rơi. Tại sao các vật này rơi xuống ?

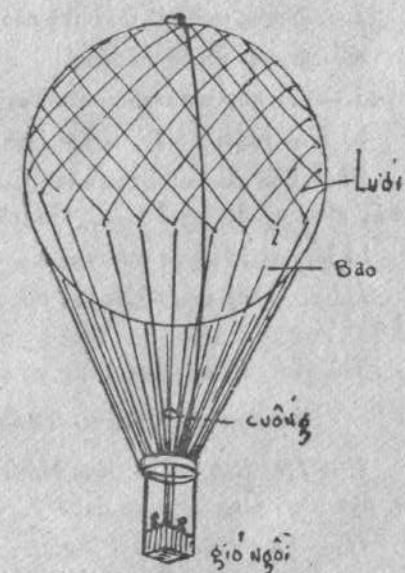
b) Mây lơ-lửng trên không. Tại sao mây lại lơ-lửng trên không ?

c) Vật gì đã bay bồng lên không ? (cho thời nước xà-phòng). Tại sao vậy ?

3.— *Khí cầu :* a) Tà khí cầu tròn. Khí-cầu máy (có cái dài đến 300m).

b) Cách chuyền vận : Khí-cầu tròn bay như thế nào ? (Theo chiều gió). Muốn lên xuống phải làm sao ? (Vứt bớt cát — mở nắp cho hơi ra.)

Còn khí cầu máy bay được nhờ gì ? Muốn lên, xuống phải làm sao ? (Bé lái).



Khí cầu tròn (7)

c) Công dụng : Nghiên-cứu lớp thường từng không-khí. (Trên 10.000 m). Làm hàng rào cản phi-cơ địch đe bảo vệ các đô thị lớn.

III.— Toát yếu : Không khí cũng đầy các vật lên. Sức đầy ấy bằng trọng lượng của không khí dời đi.

Nguyên lý này được ứng dụng để chế khí cầu.

Khí cầu tròn gồm một bao lớn bằng vải nhẹ, tráng cao su, có cuống cho khí vô, nắp cho khí ra, có lưỡi bao bọc và mang giò ngồi.

Khí cầu máy có động cơ và bánh lái nên bay theo ý muốn được.

Khí cầu dùng để thăm hiểm, ít được dùng về chiến tranh.

BÀI 3.— BA TRẠNG THÁI CỦA VẬT THÈ — THÈ RẮN

I.— Học liệu : Hòn sỏi, nước.

II.— Quan sát và lời giảng : A.— Ba trạng thái của vật thù.

a) *Quan sát :* 1.— Ta rờ cái bàn, đe mạnh xuống, ta thấy nó cứng — Ta bóp hòn sỏi, nó cứng. Cái bàn, hòn sỏi đều ở thế cứng.

Kè các vật thuộc thù cứng.

2.— Nước trong ly ở về thế nào ?

Kè các vật thuộc thù lỏng.

3.— Ta quơ tay trước mặt. Tay ta động gì ? Không khí thuộc thù nào ?

b) *Kết luận :* Vậy, ta kết luận như thế nào ?

B.— *Thè rắn.* a) *Quan sát :* Có khi nào ta thấy cái bàn tự nhiên lớn thêm, nhỏ hơn không ? Nó có khi nào đổi hình không ? (Trừ khi nó mục).

b) *Vậy ta kết luận làm sao ?*

III.— Toát yếu : Các vật thù có 3 trạng thái : thù rắn, thù lỏng và thù khí.

Thù rắn có hình dáng riêng và có thể tích nhứt định.

BÀI 4.— BA TRẠNG THÁI CỦA VẬT THÈ : THÈ KHÍ

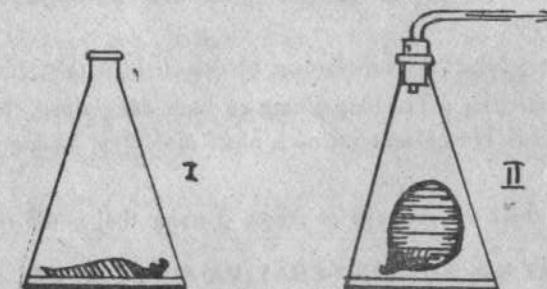
I.— Học liệu : Chai lớn. Nút chai có ống thủy tinh. Bong bóng trẻ em, dây nhợ. Ống bơm xe đạp.

II.— Quan sát và thí nghiệm : a) Khói từ 1 vật cháy loảng ra — Hơi dầu thơm, dầu sắng từ 1 chỗ bay ra — Hơi dầu «menthe» từ trong chai bay ra.

Kết luận : Thù khí có hình dáng riêng và có thể tích nhứt định chẳng ?

b) *Thí nghiệm 1.*— Bỏ vào cái lọ lớn đầy không khí một cái bong bóng, thứ trẻ con chơi, có chứa chút không khí, đầu buộc chặt. Dùng nút có gắn ống thủy tinh dày kín. Hút không khí trong chai ra. Trò thấy gì ?

Kết luận : Tại sao bong bóng lại phì ra ? (Có tính chất bành trưởng).



Thè khí có tính chất bành trưởng. (12)

c) *Thí nghiệm 2.*— Kéo pít-tông một ống bơm xe đạp lên. Bịt kín lỗ hơi lại và ấn từ từ pít-tông xuống : không khí trong ống bơm bị ép lại. Buông đầu pít-tông ra : không khí bị ép bung ra đầy pít-tông lên về chỗ cũ.

Kết luận : Trò kết luận làm sao ?

III.— Toát yếu : Thè khí không có hình dáng riêng và cũng không có thể tích nhứt định. Nó có thể bành trưởng ra, bị nén lại và có tính đàn hồi.

BÀI 5.— BA TRẠNG THÁI CỦA VẬT THÈ : THÈ LỎNG

I.— Học liệu : 1 chai tròn, 1 chai vuông, 1 bầu pha lê. Nước 1/2 lít.

II.— Bài giảng : a) *Quan sát :* 1 chai tròn đựng 1/2l nước. Nước ấy theo hình gì ? Sang nước qua chai vuông. Nước có hình gì ? Đổ nước ấy vào bầu ; nước theo hình gì ? Trong 3 chai, số nước ấy có thêm hay bớt đi chăng ?



Thè lỏng theo hình dáng vật chứa. (12⁶) Chai nút ra (13)

Kết luận : Ta kết luận làm sao ?

b) *Thí nghiệm :* Đổ nước vào một chai cho đầy. Tra nút vào và ấn mạnh xuống : chai bè.

Kết luận : Nước có thể bị nén được chăng ?

c) **Quan sát :** Nước thường ở thể lỏng, gấp lạnh đông lại, gấp nóng bốc lên thành hơi.

Kết luận : Nhiệt độ ảnh hưởng gì đến sự biến thể của một vật ?

III.— Toát yếu : Thể lỏng không có hình dáng riêng. Nó theo hình dáng vật chứa nó. Nó có một thể-tích nhứt định và không thể bị nén được.

Tùy theo nhiệt độ, một vật có thể có 3 trạng thái : thể rắn, thể lỏng, thể khí.

BÀI 6.— SỰ NÓNG CHÁY VÀ SỰ ĐÔNG ĐẶC.

I.— **Học liệu :** Sáp, Si, Đèn cồn, Muồng nhôm, Kẹp phơi đồ.

II.— **Quan sát :** 1.— **Thí nghiệm :** Đốt một ít sáp trong muồng nhôm. Sáp cháy thành lỏng. Đò sáp ấy xuống một tờ giấy. Một lát sau sáp nguội, cứng lại.

Chì, si đem nấu cũng biến sang thể lỏng. Đề nguội, nó trở lại thể đặc.

2.— **Kết luận :** Đốt nóng, nhiều chất đặc sẽ ra sao ? Đề nguội lại, các chất lỏng ấy trở lại thể nào ?

3.— **Ứng dụng :** Sự nóng chảy và đông đặc được ứng dụng để làm gì ? (Lọc kim khí, hợp kim, đúc...)

III.— Toát yếu : Nhiều chất đặc như sáp, si, chì bị đốt nóng sẽ chảy thành thể lỏng. Đó là sự nóng chảy. Đề nguội lại, các chất lỏng ấy trở lại thể đặc. Đó là sự đông đặc.

Sự nóng chảy và sự đông đặc được ứng dụng để lọc kim khí, hợp kim, đúc đồ dùng.

BÀI 7.— SỰ NÓNG CHÁY VÀ ĐÔNG ĐẶC (tiếp) : CÁCH CHÁY

I.— **Học liệu :** Nước đá. Si. Chì. Ống thủy tinh, ống thuốc chích.

II.— **Quan sát và thí nghiệm :** 1.— **Quan sát :** Xem một cục nước đá tan : Từ thể đặc sang liền thể lỏng.



Thủy-tinh được uốn cong. (14)

2.— **Thí nghiệm :** Nấu một chút chì, chì cũng biến liền sang thể lỏng.

— Đốt ngay giữa một ống thủy tinh. Một lúc ta uốn cong ống thủy tinh lại được vì bị đốt thủy tinh mềm (nhão); nếu đốt nữa, thủy tinh chảy. Đề nguội, ống thủy tinh giữ nguyên hình ta đã uốn.

3.— **Kết luận :** Có mấy cách chảy ? Chảy liền là sao ? Cho thí dụ. (Nước đá). Chảy nhão là sao ? Cho thí dụ. (thủy tinh, sắt, sáp).

4.— **Ứng dụng :** Đóng dấu vào sỉ mềm.

Đun sắt mềm để rèn...

III.— Toát yếu : Có 2 cách chảy : Chảy liền và chảy nhão.

Nước đá gấp nóng chảy liền. Thủy-tinh, sắt... gấp nóng mềm nhão rồi mới chảy.

Vì vậy, muốn rèn, người thợ rèn nung sắt cho mềm rồi mới rèn. Ta đóng dấu vào sỉ lúc sỉ còn nhão để niêm một phong bì,

BÀI 8.— SỰ NÓNG CHÁY VÀ SỰ ĐÔNG-ĐẶC (tiếp theo)

ĐIỀM CHÁY VÀ ĐIỀM ĐỒNG.

I.— **Học liệu :** Nước đá. Hàn-thủ-biều. Thau nước.

II.— **Quan sát và lời giảng :** 1.— **Điểm chảy :** Nước đá chảy ở 0° . Chì đốt đến 335° thì chảy. Đèn cầy chảy ở 70° . Mỗi chất đều chảy ở một nhiệt độ riêng, gọi là điểm chảy của chất đó.

Cũng có chất như đất sét, càng dun, nó càng rắn thêm. Đó là chất chịu nóng. Nó dùng làm khuôn đúc đồ kim-khí hay xây lò luyện kim.

2.— **Điểm đông :** Nhiều chất lỏng đông lại ở một độ nhứt định. Nhiệt độ đó là điểm đông. Điểm đông của thủy-nhiên là -40° , của rượu là -130° , của nước là 0° , nước đông lại nở ra nên ở xứ lạnh, qua mùa đông, chai chứa đầy nước bị nứt ra; ống dẫn nước có khi cũng bị bể ra.

Nước đá nở cũng vì lẽ này (nhé hơn nước thường.)

III.— Toát yếu : Mỗi vật chảy ở một nhiệt độ riêng. Đó là điểm chảy của chất đó.

Cũng có chất chịu nóng như đất sét. Vì lẽ đó, người ta dùng đất sét để làm khuôn đúc, lò luyện kim.

Mỗi chất lỏng cũng đều có điểm đông của nó.



Nước đặc làm bể chai (15)

Nước đặc lại nở ra. Ở các xứ lạnh qua mùa đông, giá động làm nứt chia bụng đầy nước, làm bể ống dẫn nước.

BÀI 9.— SỰ BỐC HƠI

I.— *Học liệu* : Đĩa nước. Соong nước.

II.— *Quan sát và lời giảng* : 1.— Thể nào là bốc hơi? Là sự đổi thè từ lỏng đến hơi do sức nóng.

Trò kè những gì bốc hơi bay đi.

2.— Hai cách bốc hơi :

a) *Sự bay hơi* : Đề một đĩa nước ngoài nắng. Lúc lâu, đĩa khô vì nước đã hóa hơi bay đi : đó là sự bay hơi.

— Vậy sự bay hơi là gì?

Sự bay hơi ấy xảy ra ở đâu?

b) *Sự sôi* : Nấu 1 соong nước. Hơi bốc mạnh từ đáy соong lên. Đó là sự sôi.

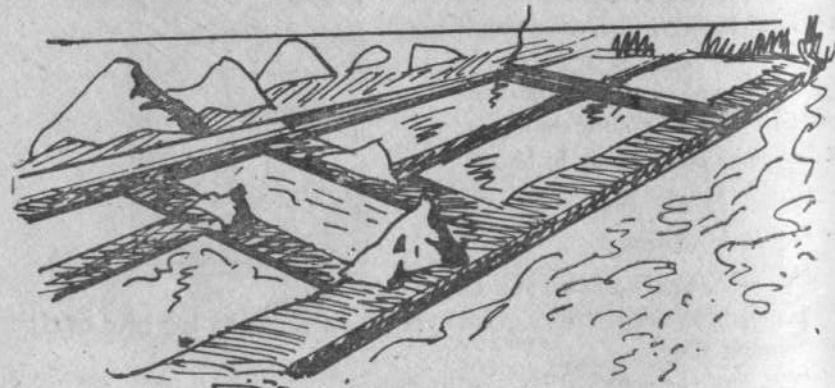
— Vậy, sự sôi là gì? Lúc nước sôi, hơi đã khởi từ đâu? Sự sôi khác với sự bay hơi ở chỗ nào?

III.— *Toát yếu* : Sự bốc hơi là sự biến thế từ chất lỏng qua chất hơi dưới tác dụng của khí nóng : nước, rượu... bốc hơi.

Có 2 cách bốc hơi : Sự bay hơi và sự sôi.

Sự bay hơi là sự bốc hơi từ từ trên mặt chất lỏng. Còn sự sôi là sự bốc hơi xảy ra trong toàn khối chất lỏng bị dun nóng.

BÀI 10.— SỰ BAY HƠI



Ruộng muối (18)

I.— *Học liệu* : Hình vẽ ruộng muối. Khăn ướt phơi khô. Đĩa nước phơi nắng.

II.— *Quan sát* : 1.— Lấy nùi giẻ ướt lau bảng, lau bàn. Mặt bảng, mặt bàn khô lần.

— Nước ấy đi đâu? Và làm sao bay đi? (Thành hơi).

— Đề đĩa nước ngoài nắng — Đĩa nước khô. Nước ấy biến đi đâu?

— Quần áo ướt phơi ngoài sân dưới trời nắng làm sao khô được?

2.— *Kết luận* : Vậy ta kết luận làm sao? (Nước bay hơi lâu dưới tác dụng của khí nóng.)

3.— *Kết quả* : Sự bốc hơi như trên đã đem lại kết quả gì trên mặt ao, hồ, sông, biển? Hơi nước ấy tụ thành đám trên mặt đất gọi là gì? (Sương mù). Nếu nó tụ trên cao thì gọi là gì? (mây). Người ta còn ứng dụng sự bay hơi để làm gì nữa? (Ruộng muối). Giải thích.

III.— *Toát yếu* : Giữa thiên-nhiên, nước bay hơi lần lần dưới tác dụng của khí nóng.

Mặt nước ao, hồ, sông, biển bị ánh nắng rọi xuống, bốc lên thành sương mù, thành mây, thành mưa.

Người ta cũng nhờ khí nóng mặt trời để phơi quần áo, để lấy muối ở ruộng muối.

BÀI 11.— SỰ BAY HƠI (tiếp)

I.— *Học liệu* : Nước, dầu sảng, rượu, éther. Ống đếm giọt. Một tấm kiến.

II.— *Bài giảng* : I.— *Quan sát* : Giặt 2 khăn xỉ mũi. Phơi một ngoài nắng, một trong mát.

Cái nào sẽ khô trước? Tại sao vậy? (nhờ hơi nóng mặt trời).

— Dùng khăn ướt lau lên mặt bàn. Quạt vào một đầu bàn.

Chỗ nào khô trước? Tại sao vậy? (nhờ có gió).

— Nhều lên mặt bàn ở hai chỗ khác nhau, mỗi chỗ 1cm^3 nước. Làm cho vết nước sau lan rộng ra.

Vết nước nào khô trước? Tại sao vậy? (nhờ bề mặt lớn).

— Trên mặt bàn hay mặt một tấm kiến, ta tạo nên 5 vết éther, sảng, rượu, dầu, nước. Tất cả 5 vết đều bằng nhau. Ta thấy éther khô trước, rồi đến sảng, rượu, nước và chót hết là dầu.

2.— *Kết luận* : Sự bay hơi mau hay chậm tùy ở điều kiện nào?

3.— *Ứng dụng* : Muốn phơi quần áo cho mau khô phải làm sao? Tại sao phải đậy thật kín những bình sảng? Về dụng rượu? Làm sao cho nhà rửa rỗi mau khô? Bề mặt ruộng muối phải thế nào? Tại sao vậy?

III.— Toát yếu : Một chất lỏng bay hơi mau hay chậm tùy theo nóng nhiều hay ít, có gió hay không, diện tích tự do của chất lỏng lớn hay nhỏ và cũng tùy theo bản chất và nhiệt độ của chất lỏng.

Vậy, muốn mau khô, quần áo phơi phải cẩn thận ra, phơi ngoài nắng, chỗ có gió. Bình chứa sảng, chai đựng rượu, nước hoa... phải đậy nút cho thật kỹ. Rửa nhà xong, mở tung cửa ra cho mau khô. Ruộng muối phải có bờ mặt cho thật rộng.

BÀI 12.— BAY HƠI SINH LẠNH

I.— Học liệu : 3 hàn thử biếu. Ether. Rượu. Chút bông gòn.

II.— Quan sát và thí nghiệm . 1.— Thí nghiệm .

a) Nhieu vài giọt rượu hay éther lên tay, trò cảm thấy gì ? Nếu quay ấy qua lại, trò cảm thấy gì nữa ? (Lạnh hơn) Tại sao vậy ?

b) Nhieu vài giọt éther lên bầu thủy-ngân của một hàn-thử biếu — Nhiệt-độ xuống. Tại sao vậy ? (Ether bay hơi sinh lạnh).

c) Dùng bông gòn tẩm rượu quấn bầu thủy-ngân của hàn-thử biếu : Nhiệt-độ xuống. Nếu ta quạt, nhiệt-độ sẽ xuống lẹ hơn.

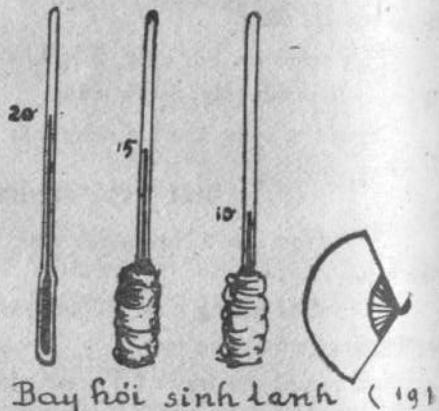
2.— Kết luận : Sự bay hơi sinh lạnh. Tại sao vậy ? Tại sao sự bay hơi càng lẹ thì lạnh lại càng nhiều ? (Vì sự bay hơi hút nhiều khí nóng.)

3.— Ứng-dụng : Tại sao không nên tắm trước luồng gió ? Tại sao tắm xong nên lau khô ? Tại sao lúc có mồ-hôi không nên đứng trước luồng gió ? (Tránh bệnh cảm lạnh)

II.— Toát yếu : Sự bay hơi sinh lạnh. Hết sự bay hơi càng nhanh thì sự lạnh càng nhiều.

Thế nên, khi tắm, ta không nên đứng trước luồng gió nhứt là khi gió thổi một chiều. Tắm xong phải lau khô.

Lúc có mồ-hôi, ta cũng không nên đứng trước luồng gió để tránh bị cảm lạnh,



Bay hơi sinh lạnh (19)

VỆ SINH

Cao-văn-Thái

Chương trình tháng 11 : Bệnh lỵ — Bệnh dịch tả — Bệnh dịch hạch.

BÀI 16.— BỆNH LỴ

Thực hành : Ăn học sinh ăn quà nhảm, uống nước lá.

- 1.— **Tính chất** : a) Bệnh hay lây, có thể thành dịch.
b) Tả lỵ, (trùng vi khuần).
c) Kiết lỵ (trùng amib).

- 2.— **Sự truyền bệnh** : a) Gần gũi người có bệnh, thiếu vệ sinh.
b) Ruồi, nhặng.

- 3.— **Bệnh trạng** : a) Đau bụng, đi tiêu hàng trăm lần.
b) Phân lẩn máu mủ.
c) Sốt, chóng sút, khát nước.

- 4.— **Biển chứng** : Thấp cốt, đau màng ruột.

- 5.— **Cách chữa** : Nằm nghỉ, kiêng cơm, thịt, trứng.

- 6.— **Đề phòng** : a) Đừng ăn rau sống, quả xanh, uống nước lá.
b) Trù ruồi nhặng, thức ăn dậy kỹ.
c) Tẩy uế quần áo, đồ dùng người có bệnh.

Bài giảng : **Tính chất** : Lỵ là bệnh hay lây, có thể thành bệnh, dịch. Bệnh này do thứ trùng làm sưng ruột già. Theo nguyên nhân của nó, bệnh lỵ có hai thứ :

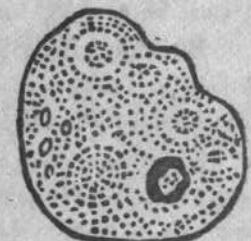
- a) *Tả lỵ* (do trùng vi khuần).
- b) *Kiết lỵ* (do trùng a-mib).

Sự truyền bệnh : Bệnh truyền di bởi gần gũi người có bệnh, và thiếu vệ sinh. Trùng lỵ có rất nhiều trong phân người ốm : ngay khi khỏi rồi mà trong phân hãy còn vi-trùng ấy đến hai ba ngày. Vi trùng ấy giày ra bô, chậu, quần áo người ốm rồi lan đi. Chân tay mó phải phân rồi rửa không sạch.

Ruồi nhặng cũng làm bệnh lan ra rất chóng.

Bệnh trạng : Mới mắc bệnh, thấy đau bụng nhiều. Bệnh nhân đi ngoài luôn, mới đầu đi rửa sau đi ra thứ nước có lẩn chất trắng như trứng gà « la cóoc » thỉnh thoảng có tia đỗ.

Rồi sau không có phân, chỉ có tí mũi, đờm, máu. Ruột già bị sưng, bóp chặt lại : ruột non không tổng các đồ bị loại xuống được. Máu mũi đó do chổ sưng ở ruột già mà ra. Đi ngoài mỗi lúc một nhiều, có khi tới hàng trăm lần một ngày. Nhiều khi đậm chứng bí tiêu tiện.



(Trùng a-mib)

Thường thì bệnh nhân bị sốt, hoặc nhiều, hoặc ít, nhưng tất cả đều mệt nhọc, gây đi rất chóng, khát nước, mất ngủ.

4.— Các biến chứng : Bệnh lý có nhiều biến chứng nguy hiểm : bệnh thấp cốt (rúc xương) hoặc đau màng ruột.

5.— Cách chữa : Bệnh lý đối với người lớn không đáng lo bằng trẻ nhỏ sức còn non. Bệnh lý nhẹ rất dễ chữa. Nằm nghỉ, kiêng cơm, ăn cháo hoa, chè bột sắn loãng, uống thuốc tùy muối là đủ khỏi.

Bệnh nặng phải nhờ Bác-Sĩ tiêm thuốc. Không phải trong một hai ngày là đỡ được. Nếu lui sốt, đi ngoài bớt đi (hôm đầu 70 lượt, hôm sau 50 lượt) thế là bệnh lui.

Khi bệnh đã bớt vẫn cần phải kiêng thịt, mỡ, trứng cho đến khỏi hẳn.

6.— Đề phòng : Đề phòng bệnh lý phải cẩn thận trong việc ăn uống. Đừng ăn rau sống, quả xanh, quà nhảm ; đừng uống nước lâ. Bệnh truyền di bởi ruồi nhặng, vậy thức ăn cần phải đậm kỹ.

Nếu trong nhà có người đi lỵ, phải nằm riêng một chỗ ; các đồ dùng phải đun nước sôi mà rửa ; thùng phân rắc vôi bột. Vào buồng bệnh nhân, phải rửa tay ngay.

Câu hỏi : Có mấy thứ lỵ ? Là những thứ nào ? Trùng lỵ thấy ở đâu ? Trùng ấy lan đi như thế nào ? Người đi lỵ có những triệu chứng gì ? Tại sao trong phân có máu mủ ? Bệnh lý có biến chứng gì không ? Chữa bệnh lỵ làm thế nào ? Đề phòng bệnh lý phải làm thế nào ?

Bài đọc : Lỵ là bệnh hay lây, có thể thành dịch. Có hai thứ lỵ : tả lỵ và kiết lỵ. Trùng lỵ có nhiều trong phân người ốm, lan đi bởi ruồi, nhặng hoặc sự thiếu vệ sinh.

Người mắc bệnh lỵ, đau bụng đi tiêu, có tới hàng trăm lần một ngày. Phản ra đờm, máu, mũi. Người mệt nhọc, gầy rộc đi, sốt và khát nước. Bệnh lý có nhiều biến chứng nguy hiểm. Chữa lỵ phải nằm nghỉ, kiêng cơm, ăn cháo hoa.

Đề phòng bệnh lý phải cẩn thận trong việc ăn uống. Đừng uống nước lâ, ăn rau sống, quả xanh. Thức ăn đậm kỹ, tránh ruồi nhặng. Người mắc bệnh phải nằm riêng ; quần áo đồ dùng tùy uế thật cẩn thận.

Tài liệu tham khảo : BỆNH KIẾT LY

Kiết lỵ (dysenterie) là những bệnh truyền nhiễm, có vi trùng rất hay lây, chia làm 2 loại :

A) Bệnh lỵ hay xích lỵ (dysenterie bacillaire).

a) **Nguyên-nhân :** thủ phạm gây nên bệnh lỵ là loại vi khuẩn tương tự vi khuẩn thương hàn tìm thấy năm 1888. Vi khuẩn này gồm

có mẩy giống khác nhau và thường tụ họp ở trong ruột và nhất là «vách» ruột già. Chúng tiết ra một chất độc, độc tố này có thể truyền đi toàn cơ thể và gây ra nóng sốt. Khắp các nước trên toàn cầu đều có bệnh lỵ.

b) **Truyền nhiễm :** người ta có thể lây bệnh lỵ vì không cẩn thận trong khi săn sóc người bệnh hoặc dùng chung với họ quần áo, chăn màn v.v... Rau sống bón bằng phân cũng có thể đem cho ta bệnh lỵ. Nhưng trung gian nguy hiểm nhất vẫn là ruồi nhặng ; đậu ở chỗ dơ rải lại bâu vào thức ăn đồ uống, chúng gieo rắc vi khuẩn lỵ một cách dễ dàng mau lẹ.

c) **Triệu chứng.**— Bệnh lỵ bắt đầu rất đột ngột, náo lộm giọng, rồi nôn mửa, sốt, đau bụng liên miên hoặc quặn đau từng cơn lúc «đi cầu» hay ban đêm làm cho mất ngủ và rất mệt. Nếu lấy tay ấn vào bụng dưới, mé trái, lại càng đau hơn.— «Đi cầu» luôn, mẩy chục lần trong một ngày, có khi «mót» luôn, bệnh nhân dành ngồi lỳ ở «bô» (pot) không thể đứng lên được. Lúc đầu phân lỏng, rồi càng ngày càng ít, chỉ có nước lẫn «mùi» (một chất lầy nhầy như tròng trắng trứng nấu sơ), và máu, có khi đi ra toàn máu tươi (ở thể mót gọi là xích lỵ). Trong phân có rất nhiều vi khuẩn lỵ.

Bệnh nhân gầy rộc, mệt lử, khát nước, da khô và có khi bí tiểu tiện. Nếu bị «chuột rút» và chân tay giá lạnh thì khó thoát tay Tử thần. Thường thường bệnh lỵ kéo dài độ 2, 3 tuần lễ rồi khỏi hẳn. Tuy nhiên thời kỳ phục hồi khá lâu. Biến chứng đáng ngại nhất là «màng bụng viêm» (peritonite) vì lủng ruột.

c) **Trị liệu và đề phòng :** Muốn tránh bệnh lỵ cẩn nhất phải sạch sẽ : trước khi ngồi vào bàn ăn, phải rửa mặt và tay cho kỹ. Thức ăn đồ uống phải đậm điểm đừng để ruồi muỗi bâu vào. Nước phải nấu chín.

Đồ dùng và phân của người bị bệnh lỵ phải tẩy uế, sát trùng cẩn thận.

B) Bệnh kiết (dysenterie amibienne)

a) **Nguyên-nhân :** Bệnh kiết do một loại ký trùng a-mip gây ra. Ký trùng a-mip là một nguyên sinh động vật thường thấy trong phân người bệnh ; nó có thể sống trong nước, trong bùn khá lâu nhất là dưới hình thè «nang thủng» (kyste).

Kiết là một bệnh đặc-biệt của vùng nhiệt đới nhưng ngày nay vì sự giao thông mau lẹ, dễ dàng nên nó có thể xâm nhập nhiều vùng khác nữa.

Ở Việt-Nam, bệnh kiết rất thông thường, ít ai suốt đời không bị một, hai lần.

b) *Truyền nhiễm.* Ta có thể mắc bệnh Kiết bằng những cách dâ kề trên đây về bệnh lý. Thêm vào đó, ta nên nhớ rằng nước uống có thể chứa chấp ký sinh trùng a-míp nếu không được nấu chín cẩn thận.

c) *Triệu chứng.* Trái với bệnh lý, bệnh kiết thường xuất khởi một cách chậm chạp, âm thầm với những triệu chứng không đặc biệt như đau bụng, « đi rủa » (diarrhée). Thường không sốt, nhưng nếu có thì cũng không nhiều như ở bệnh lý.

Mỗi ngày bệnh nhân đi cầu độ vài chục lần nghĩa là ít hơn bệnh lý, — phân lỏng hoặc nhão, bóng như phân bò, mùi hăng, có khi đính «mũi» trong đó ta thấy rất nhiều a-míp và «nang thủng» của nó (kystes amibiens). Những triệu chứng như «quặn đau bụng» và «mót dặn» khi «đi cầu», rất và nồng ở hậu môn, tuy có nhưng không dữ dội như khi bị lý. Bệnh kiết rất hay tái phát và khó trừ diệt được a-míp nhất là dưới hình thù «nang thủng» và dễ chuyển sang trạng-thái kinh niên.

Biến chứng đáng ghi nhớ của bệnh kiết là :

- 1) chứng «nhọt ở gan» (abcès du foie) ;
- 2) chứng «màng bụng viêm» (péritonite) ;
- 3) chứng «suy tàn» (cachexie) khi bệnh kiết tái phát nhiều lần, làm «hoại huyết», bệnh nhân gầy đét, vàng xạm hoặc vàng bủng, phù thũng, có thể nguy đến tính mạng.

d) *Trị liệu và đề phòng :* Đối với bệnh kiết, cũng như bệnh lý cách kiêng cữ và đề phòng đều giống nhau.

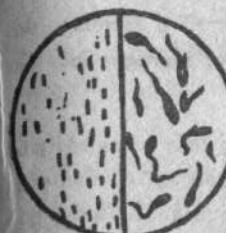
Ta nên nhớ rằng bệnh kiết rất dai dẳng, hay tái phát vây phải kiên nhẫn trong khi dùng thuốc. Đừng thấy mới đỡ mà đã lơ là, vì «nang thủng» a-míp ăn nắp trong các khe kẽ ở cơ thể xuất hiện bất thẩn và lại gây ra bệnh kiết. Sau khi khỏi bệnh, thỉnh thoảng cũng nên lấy phân gửi đi thử xem có còn a-míp hay «nang thủng» không. Nếu còn thì lại phải chữa ngay.

Một điều kinh, vi khuẩn lý và trùng a-míp có thể sống chung và hai bệnh lý, kiết chồng lên nhau, làm cho bệnh trạng càng phức tạp, khó đoán. Chỉ có thử phân của bệnh nhân, mới biết rõ được đề điều trị cho trùng cách.

N. V. C.

BÀI 17.— BỆNH TÀ.

Thực-hành : Cấm học-trò uống nước lá, ăn quả nhảm, quả xanh. Nói rõ ích lợi của sự tiêm thuốc trừ tà.



Bài giảng : 1.— Tính chất : Tả là một bệnh dịch lan rộng rất mau chóng do phẩy trùng (vibron de Koch) sinh ra. Giống trùng này ở Ấn-dô lan đi. Nó giống như cái dấu phẩy, hai đầu có lông nhỏ, lúc nào cũng quay như chong chóng.

2.— Cách truyền bệnh : Bệnh truyền đi có 2 lối, hoặc trực tiếp (người săn sóc gần gũi bệnh-

nhân); hoặc gián-tiếp (ruồi, nhặng, thức ăn, nước bần). Người mắc bệnh tả, phân có nhiều vi-trùng. Phân người ốm không tẩy uế kỹ mồi nhặng đậu, mang reo rắc trùng đi, hoặc gấp nước ngâm xuống đất làm dơ bần nước giếng, ao, sông. Do nước bần đó mà bệnh tả lan rộng từ vùng này sang vùng khác.

3.— Bệnh trạng : Bệnh tả chia làm 4 thời kỳ :

a) *Thời kỳ độc mởi vào :* Có khi vài giờ, có khi vài ba ngày.

b) *Thời kỳ mởi đi rửa :* Phân vẫn có, nhưng càng đi càng lỏng.

c) *Thời kỳ đi rửa :* Bệnh-nhân tự nhiên đau bụng dữ-dội, chân tay bị rút gần đau đớn. Người mệt lả, thế rồi cứ đi rửa mãi, ra toàn nước, nước đục nồi những hạt như hạt gạo. Miệng thì nôn (ó) thốc, nôn tháo (tiền thò, hậu tả.) Đi mãi, cơ-thể khô khan, hết cả nước.

d) *Thời kỳ bã liệt :* Trong thời kỳ này, đi rửa và nôn đỡ, là vì bệnh nhân trong người hết nước, không còn gì nữa. Thỉnh thoảng ợ, đến đi giải cũng ít. Bụng co lại, người gầy rộc đi, khát cháy cò; nhiệt-độ trong người chỉ còn từ 5 đến 10. Da thì lạnh ngắt, mà thực ra bên trong, bệnh nhân không vì nóng sốt. Nước tiểu cũng hầu như đã hết, thở khó khăn.

Cũng có một vài trường hợp, lạnh bớt đi; phân đặc hơn, bệnh nhân ta nhiều mồ hôi, và đi tiêu nhiều. Sức khỏe dần dần trở lại và bệnh nhân biết đói, thèm ăn. Thế là đã may mắn qua khỏi.

Nhưng thường thì chỉ vài hôm mà chết. Ngoài ra còn có bệnh gọi là tả khô (choléra sec) thì chỉ trong vài giờ là không chữa được; phân không ta được vì ruột đã bị tê liệt.

4.— Biến chứng : Bệnh tả cũng có nhiều biến chứng nguy hiểm :

- a) Chứng ú độc lên óc : nước tiểu hết, bệnh nhân mê dần rồi chết.
- b) Chứng sưng phổi.

5.— Cách chữa : Chữa bệnh tả phải dùng nhiều thứ thuốc : thuốc sát trùng, thuốc làm tăng nhiệt-độ trong thân thể. Người ốm cần tắm nước nóng 40 trong 20 phút và cứ 3 giờ đồng hồ lại tắm một lần. Đề chua chứng co gân, phải trà xát thật mạnh, rồi lấy chăn quấn chặt, trong đê chai nước nóng.

Hiện thời chưa có thuốc gì chống vi-trùng tả. Bác-sĩ d'Hérelle tìm ra giống Bactériophage đầu không giết chết vi-trùng nhưng cũng làm tròn hết cách sinh nở (xem bài đọc).

6.— Đề-phòng : Đề-phòng mới là việc chính. Khi thấy có người mắc bệnh tả phải khai báo ngay để đêm đi nhà thương. Quần áo, đồ đạc phải tẩy uế thật kỹ. Ruồi nhặng phải hết sức diệt trừ, hoa quả xanh, hàng quà rong phải tránh. Phải uống nước đun sôi, thức ăn nấu chín và đậm đà kĩ. Hàng năm phải nhớ tiêm thuốc trừ tả.

Câu hỏi : Bệnh tả do trùng nào sinh ra ? Cách truyền bệnh thế nào ? Bệnh tả chia làm mấy thời kỳ ? Bệnh trạng của mỗi thời kỳ khác nhau thế nào ? Chữa bệnh tả phải làm thế nào ? Có thuốc gì uống trừ tả không ? Muốn đề phòng bệnh tả phải làm thế nào ?

Bài học : Tả là bệnh rất hay lây, có thể thành dịch, do phảy trùng sinh ra. Bệnh lan rộng do sự gần gũi với người có bệnh, hoặc do ruồi nhặng, uống nước lâ, ăn rau sống.

Bệnh tả chia làm nhiều thời kỳ. Thời kỳ mới đi rửa, phân vẫn có, nhưng càng đi càng lỏng. Thời kỳ đi rửa, bệnh nhân đau bụng, người mệt, đi ra toàn nước, miệng nôn. Thời kỳ bại liệt, chân tay co quắp, người lạnh, khát nước, khó thở, người gầy rộc đi. Chỉ vài hôm là chết. Chữa tả phải đặt bệnh-nhân nằm phòng riêng, làm cho ấm người. Quần áo đồ dùng phải tẩy uế.

Muốn phòng bệnh phải khai báo ngay khi bệnh mới phát, không được ăn rau sống, quả xanh, uống nước lâ. Phải diệt trừ ruồi nhặng và tiêm thuốc trừ tả.

Bài đọc : CÁCH SINH HOẠT CỦA VI-TRÙNG TẢ.

Vi-trùng tả vào ruột sinh ra bệnh sưng ruột. Độc tự ruột ngấm vào cơ thể. Thật ra vi-trùng không bao giờ truyền theo mạch máu.

Nuốt phải vi-trùng tả có mắc bệnh tả không ? Giáo-sư Metchnikoff đã thí-nghiệm nhiều lần ; chính giáo sư cũng đã nuốt vi-trùng : khi thì không việc gì, khi thì chỉ đi ngoài vài lượt.

Bác-sĩ d'Hérelle khảo cứu ở Ấn-Độ đã tìm ra được nguyên nhân sự thắt thường đó. Trong ruột người ta có một thứ vi-trùng thật nhỏ làm ký sinh-trùng của vi-trùng (parasite des microbes) mệnh danh là bactériophage. Giống này mà mạnh tất sẽ làm lụn bại vi-trùng, bệnh không phát ra được nữa. Vi-trùng tả cũng nuôi một thứ vi-trùng riêng : bactériophage ; nếu người nào có giống đó mạnh thì dấu có bị lây cũng không việc gì.

Vậy cho uống bactériophage cứu được nhiều người bị chết. Trước kia người bị chết đến trên 60%. Nhưng dùng thuốc này, số người chết hạ xuống 80%.

Bác-sĩ Churong

BÀI 16.— BỆNH DỊCH HẠCH

Thực hành : Cách giết chuột bằng bẫy — Cách giết chuột bằng bả độc — Không ăn thịt chuột (dù là chuột đồng).

Vật liệu : Cái bẫy chuột — Thuốc trừ chuột — Tranh ảnh về chuột (chuột nhắt, chuột chù, chuột cống...)

Bài giảng : 1.— *Tính chất :* Trong lịch sử nhân-loại, người ta chưa quên được những thời kỳ khủng khiếp mà cả chục triệu người bị chết bởi một bệnh quái lạ : ấy là bệnh *dịch-hạch*, có từ đời thương-cồ ở Ấn-Độ Trung-hoa, Âu-châu (Thế kỷ thứ 14 ở Âu-châu, trong 4 năm, có 25 triệu người chết vì bệnh đó.)

2.— *Vi-trùng dịch-hạch :* Bác-sĩ Yersin là người tìm ra được vi-trùng dịch-hạch (năm 1894 ở Hong-Kong) trong hạch một người Trung-Hoa. Vi-trùng dịch-hạch hơi giống hình trái soan

3.— *Cách truyền bệnh :* Bệnh truyền đi do giông chuột :

a) hoặc chuột cắn nhau rồi truyền bệnh cho nhau. Đến khi chuột cắn người thì bệnh truyền sang người.

b) hoặc do bọ chuột : Bọ chuột đốt một con chuột có bệnh, tức thì con bọ đó mắc bệnh. Trong bộ tiêu hóa của con bọ chứa đầy vi-trùng dịch-hạch. Nếu bọ ấy đốt người, tức thì vi-trùng truyền ngay sang ta khiến ta mắc bệnh.

Xem vậy ta có thể biết được rằng bệnh dịch-hạch dễ phát sinh ở những nơi đông đúc, kém vệ-sinh.

4.— *Bệnh trạng :* Bệnh dịch-hạch phát ra dưới ba hình thức :

a) *Sưng hạch :* Vi-trùng vào hạch. Bắt đầu bệnh nhân thấy nhức đầu, sốt 40 độ, đau mình (đó là triệu chứng chung cho cả 3 hình thức, không riêng gì thè sưng hạch.)

Bệnh nhân nôn mửa (ói), mê sảng. Ngoài da nỗi các vết tím đỏ. Đặc biệt nhất là các hạch ở cổ, nách, háng bị sưng to, đau nhức rồi vỡ mủ. *Mủ này rất lây.*

Hình thức sưng hạch có nhiều, nhưng may lại nhẹ hơn cả.

b) *Sưng phổi* : Bệnh nặng hơn và phát rất mau. Vi-trùng vào phổi. Phổi bị sưng, bệnh nhân khó thở, ho nhiều, khạc ra đờm, ra máu. Chỉ 2, 3 ngày là chết.

c) *Bại-huyết* : Vi-trùng vào máu, lan ra khắp cơ-thể. Bệnh nhân sốt đến 41 độ, mê sảng. Xuất huyết ở mũi, miệng, dạ dày, ruột... chết mau chóng.

5.— Cách chữa : Nhờ những phát minh của y-tế, bệnh dịch hạch ngày nay ít thấy phát ra.

Bệnh nhân phải đề riêng. Người săn sóc phải chung thuốc để phòng trước, đeo mặt nạ, áo choàng.

Nhà cửa, đồ dùng, phải tẩy uế hết sức cẩn thận. Bông băng đem dốt, hoặc đem chôn.

6.— Đề phòng : Bệnh này lây ghê gớm. Vậy nên tìm hết cách ngăn ngừa, không cho lan rộng bằng những cách sau đây :

a) Dùng thuốc chủng do viện Pasteur điều chế.

b) Diệt trừ giống chuột (và bọ chuột) bằng bẫy, bằng bả độc, bằng bột D.D.T.

c) Lập hàng rào ý tế (như mới đây tại vùng Phước-Hà) bằng cách cấm xuất, nhập trong thời gian có dịch.

d) Phải trình báo ngay khi bệnh mới phát để kịp thời chặn đứng. Không nên giấu diếm mà tai hại rất lớn.

Câu hỏi : Bệnh dịch hạch do giống gì sanh ra ? Bệnh có từ bao giờ ? Bệnh đã sát hại giống người như thế nào ? Vi-trùng dịch hạch do ai tìm ra ? Bệnh truyền đi bằng cách nào ? Bệnh có mấy hình thức ? Kèo ra ? Khi vi-trùng vào hạch thì thế nào ? Khi vào phổi thì thế nào ? Khi vào huyết thì thế nào ? Hình thức nào nguy hơn cả ? Nói cách thức trông nom người bệnh ? Làm cách gì để phòng bệnh dịch hạch ?

Bài học : Dịch hạch là bệnh có từ đời thương cồ, đã giết hại, hàng chục triệu người. Vi-trùng dịch hạch do Yersin tìm ra năm 1894. Bệnh lan đi do chuột và bọ chuột mắc bệnh đốt người rồi truyền sang người.

Bệnh có 3 hình thức :

a) *Sưng hạch* : Vi-trùng vào hạch. Hạch ở nách, cồ, bẹn sưng lên, đau nhức rồi vỡ mủ.

b) *Sưng phổi* : Vi-trùng vào phổi. Phổi sưng, ho nhiều, khạc ra đờm và máu. Chỉ vài ngày là chết.

c) *Bại huyết* : Vi-trùng vào huyết. Sốt 41 độ. Mồm miệng ưa máu, chết nhanh chóng.

Để phòng dịch hạch phải diệt trừ giống chuột và bọ chuột tiêm thuốc phòng bệnh và khai báo ngay khi bệnh mới phát.

Tài liệu tham khảo : BỆNH DỊCH HẠCH

Ngày xưa những sào huyết chính của dịch hạch là Trung Hoa (vùng Vân Nam) và Ấn-Độ (vùng Pa li) ngoài ra, còn vùng At-xi (Assy) thuộc Cận-Đông (Asie Mineure) xứ Ai-Cập và Các Ta (Carthage) thuộc Châu Phi. Trong những vụ dịch hạch ghê gớm nhất trên thế giới ta có thể kể :

1.— Vụ dịch hạch « đen » (Peste noire) ở thế kỷ thứ 14. Xuất phát từ Trung Hoa, nó tràn lan gần khắp hoàn cầu, qua Ấn-Độ, Ba Tư, Nga, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Anh, và Na-Uy, làm thiệt mạng hàng triệu người.

2.— Vụ dịch ở Ai-Cập vào năm 1799 làm cho quân của Napoléon đang vây thành « Sainte Jean D'Arc » thiệt mất trên 2 ngàn « mạng ».

3.— Vụ dịch hạch vùng biển hồ Bái-can (Lac Baikal) vào năm 1910 lan xuống Mãn-châu và Trung-Hoa, giết hại vô kề, có làng chết sạch.

4.— Vụ dịch hạch ở cửa biển Mạc-Xây (Marseillle) vào năm 1926 và có chừng trên 40 ngàn nạn nhân bị « thần dịch hạch mang đi ».

Thủ phạm gây ra bệnh dịch hạch là một loại vi-khuẩn hình dài hai đầu xám, khúc giữa lợt, do B.S. Yersin tìm thấy năm 1894, nên người ta gọi là vi-khuẩn « Yersin ».

Thời kỳ nhiễm bệnh lâu từ một ngày đến 15 ngày và tùy theo triệu chứng người ta đã phân bệnh dịch ra 5 hình thế khác nhau :

1.— *Dịch hạch huyết độc* : (Peste septicémique) xuất hiện bằng một cơn ớn lạnh rung mình kịch liệt rồi nhiệt độ lên đến 40-42°. Bệnh nhân bị nhức đầu ghê gớm, nói nhảm, chóng mặt, mê man bất tỉnh rồi tắt thở trong vòng 24 hoặc 36 tiếng đồng hồ.

2.— *Dịch hạch đích danh* : (Peste bubonique) : « Cặp thủy » thấy 39-40 độ ở tay hoặc ở chân nồi lên một vết đỏ, như nốt rệp đốt, trong có nước đục lẫn máu ; vết đỏ loét ra, màu đen, rồi hạch ở cồ, ở nách, ở bẹn sưng lên, to bằng đầu ngón tay, bằng cái trứng gà hoặc bằng trái bưởi.

Những hạch đó có thè, sau ít hôm, lặn đi hoặc vỡ ra và trong mủ có rất nhiều vi khuẩn « Yersin ». Số tử nạn lên tới 75%.

3.— *Dịch hạch xuất huyết* : (P. hémorragique) còn gọi là *Dịch hạch đen* (P. noire) vì những chỗ chảy máu ở da, ở mũi, ở miệng, ở ruột. Da bệnh nhân có những vết chảy máu hình tròn, nhỏ hoặc dài như vết roi đánh, tím đen.

4.— *Dịch hạch phế suy* : (P. pneumonique) cực kỳ nguy hiểm. Sau thời kỳ nhiễm bệnh, nhiệt độ tăng lên 38-39°, hơi thở mau, nạn nhân thấy đau nhói ở cạnh sườn, ho và khạc ra đờm dài có lẫn máu, rất đặc biệt. Rồi cơn ho liên tiếp, bệnh nhân như ngột thở, và sau 2, 3 ngày ngắc ngoài chắc chết, trăm người khó thoát được một.

Năm 1910, bệnh dịch hạch phế suy đã hoành hành ở Mân châú và Trung hoa rất ghê gớm.

5.— *Dịch hạch nhẹ*, các triệu chứng không nguy kịch, hạch ở bẹn, ở nách tuy sưng nhưng không to và không đau lắm, có thè tan đi hoặc vỡ mủ. Lấy ống chích hút mủ ở các hạch đó đem thử sẽ thấy vô số vi khuẩn « Yersin ».

Dịch hạch hay phát sinh ở những vùng nghèo đói, đồng đúc, bần thiểu.

Chuột, nhất là chuột cống, màu nâu, sống ở những nơi dơ dáy như cống rãnh, thường là những « ổ » vi khuẩn « Yersin ». Những con rệp (puces) bọ chét (punaises) hút máu chuột hay người mắc bệnh dịch hạch, hút luồn cả vi khuẩn đó vào dạ dày và ở đây vi khuẩn tiếp tục « sinh sôi nảy nở ». Khi « đốt » người hoặc chó hay mèo, rệp có thói quen lép bụng lại rồi mới hút máu, như vậy nó « rót » vào cơ thể nạn nhân rất nhiều vi khuẩn dịch hạch.

Vậy rệp là trung gian nguy hiểm, ta phải thẳng tay tiêu diệt chúng đi bằng thuốc DDT.

Trích báo Tự Do.

SỐ HỌC

Nguyễn-Hữu-Hồng

Chương trình tháng 11 : Nhân chia tạp số — Toán về động tử — Đại lượng thuận và nghịch tỷ lệ — Quy tắc tam suất.

BÀI 1.— NHÂN TẠP SỐ

A.— Nhân một tạp số với một số nguyên.

Thí dụ : Một chiếc đồng hồ mỗi tuần lặp 1 giờ 21 phút 15 giây. Trong 5 tuần lặp, nó chậm bao nhiêu ?

Lời giảng : Ta làm tính nhân : 1gi 21ph 15gy × 5

1 giờ 21 ph 15 gy

Ta nói :

× 5

15 gy × 5 = 75 gy

5 gi 105 ph 75 gy

21 ph × 5 = 105 ph

hay là : 6 gi 46 ph 15 gy

1 gi × 5 = 5 gi

Ta viết : 5 gi 105 ph 75 gy.

Ta nói : 75 gy hay là 1 ph 15 gy.

Ta viết : 15 gy, nhớ 1.

Ta nói : 105 ph + 1 ph là 106 ph hay là 1 gi 46 ph.

Ta viết : 46 ph, nhớ 1.

Ta nói : 5 gi + 1 gi là 6 gi.

Ta viết : 6 gi.

Trong 5 tuần lặp, đồng hồ chậm 6 giờ 46 ph 15 gy.

Qui tắc : Người ta nhân riêng các đơn vị cùng bậc với số nguyên. Ở mỗi tích số riêng, nếu có đủ, người ta trích ra 1 hay nhiều đơn vị để thêm vào tích số riêng của đơn vị bậc đứng liền bên.

B.— Nhân một số nguyên với một tạp số.

Thí dụ : Tốc độ trung bình của một chiếc ô-tô là 48 km một giờ. Tìm quãng đường mà chiếc xe ấy đã chạy trong 2 giờ 15 phút.

Lời giảng : Phải nhân 48 km với 2 giờ 15 ph : 48 km × 2 gi 15 ph.

Ta viết : 2 gi 15 ph = 120 ph + 15 ph = 135 ph.

1 phút chiếc xe chạy được : $\frac{48\text{km}}{60}$

Trong 2 gi 15 ph hay 135 ph, chiếc xe chạy được :

$$\frac{48\text{ km}}{60} \times 135 = 108\text{ km.}$$

Chú ý : Ta có thể đổi 2 gi 15 ph ra phân số giờ.

$$2\text{gi } 15\text{ph} = 2\text{gi } \frac{15}{60} = 2\text{gi } \frac{1}{4} = \frac{9}{4}\text{ giờ.}$$

Trong 2 gi 15 ph hay $\frac{9}{4}$ giờ, chiếc xe chạy được :

$$48\text{ km } \times \frac{9}{4} = 108\text{ km.}$$

Qui tắc : Người ta đổi tạp số thành ra đơn vị ở bậc thấp nhất của tạp số, hoặc đổi tạp số thành phân số, rồi làm tính nhân theo phép thường.

C.— Cứng theo những qui tắc trên, ta có:

$$\begin{array}{r}
 21^0 18' 25'' \\
 \times 12 \\
 \hline
 42 36 50 \\
 21 18 25 \\
 \hline
 252^0 216' 300'', \text{ hay } 255^0 41'
 \end{array}$$

Bài tập : Làm những con tính nhân sau đây :

$$\begin{aligned}
 & 4\text{ gi} 25\text{ ph} 13\text{ gy} \times 5 ; 7^0 32' 45'' \times 7 ; 320\text{ km/giờ} \times 3\text{ gi} 50\text{ ph} ; \\
 & 8\text{ gi} 6\text{ ph} 20\text{ gy} \times 14 ; 26^0 49' 52'' \times 10 ; 12\text{ lít/giờ} \times 2\text{ gi} 18\text{ ph}.
 \end{aligned}$$

Tính đỗ : 1.— Ánh sáng đi từ mặt trời xuống trái đất mất 8ph 18gy. Tốc độ của ánh sáng là 300.000 km một giây. Tìm khoảng cách từ mặt trời đến trái đất.

2.— Một chiếc xe lửa chui qua một đường xuyên núi, từ lúc đầu xe bắt đầu vào hầm đến lúc đuôi xe ra khỏi hầm mất 16 phút. Xe chạy với tốc độ 15 km một giờ. Xe dài 150m. Tìm chiều dài đường xuyên núi.

3.— Một chiếc ô tô khởi hành từ A lúc 5 giờ 50 phút sáng chạy về B với tốc độ 42 km một giờ. Xe tới nơi lúc 10 gi 30 ph. Tìm khoảng cách AB.

4.— Một chiếc tàu hỏa chạy trên một chiếc cầu dài 1,475 km. Khi đầu tàu vừa tới cầu là 18 gi 40 ph 55 gy. Đúng lúc đuôi tàu ra khỏi cầu là 18 gi 42 ph 10 gy. Tìm tốc độ giờ của con tàu.

5.— Một người đi bộ từ nhà mình ra tỉnh, khởi hành lúc 7 gi 50 ph. Họ muốn tới tỉnh lúc 9 gi 5 ph. Đi được 1.100m, họ trở về nhà rồi lại ra đi ngay thành ra mãi tới 9 gi 30 ph mới tới tỉnh. Tìm khoảng cách từ nhà họ tới tỉnh.

BÀI 2.— CHIA TẬP-SỐ.

A.— Chia một tập-số cho một số nguyên.

Thí dụ : Một cái máy bơm đã chạy trong 5 giờ 2ph 6 giây trong 4 ngày. Hỏi trung bình, mỗi ngày, cái bơm chạy bao nhiêu thì giờ?

Lời giảng : Phải chia 5gi 2ph 6gy cho 4.

$$\begin{array}{c}
 \begin{array}{r}
 5\text{gi} \quad 2\text{ph} \quad 6\text{gy} \\
 \downarrow \qquad \downarrow \qquad \downarrow \\
 1\text{gi} = \frac{6\text{oph}}{2} \quad 62\text{ph} \quad 2\text{ph} = 120\text{gy} \\
 \downarrow \qquad \downarrow \qquad \downarrow \\
 126\text{gy} \quad 06 \quad 2
 \end{array} \\
 \begin{array}{l}
 \text{Ta nói : } 5\text{giờ chia cho } 4 \\
 \text{được } 1\text{ giờ, còn thừa } 1\text{ giờ.} \\
 \text{— } 1\text{ gi} = 60\text{ ph} \\
 \text{— } 60\text{ph thêm vào } 2\text{ ph là} \\
 \text{— } 62\text{ ph chia cho } 4 \text{ được} \\
 \text{15 phút còn thừa } 2\text{ phút.} \\
 \text{— } 2\text{ ph} = 120\text{ gy.} \\
 \text{— } 120\text{ giây thêm vào } 6 \\
 \text{giây là } 126\text{ giây.}
 \end{array}
 \end{array}$$

$$— 126\text{gy chia cho } 4 \text{ được } 31\text{gy } \frac{1}{2}$$

Qui tắc : Người ta chia riêng đơn vị của mỗi bậc cho số nguyên, bắt đầu bằng bậc lớn nhất. Đơn vị của mỗi bậc còn lại, sau khi chia, được đổi ra đơn vị của bậc dưới đứng liền ngay sau để thêm vào đơn vị của bậc ấy, rồi chia cho đến hết.

B.— Chia một số nguyên cho một tập số.

Thí dụ : Một chiếc xe hơi chạy 285km trong 3 giờ 10phút. Tìm tốc độ trung bình trong 1giờ của chiếc xe.

Lời giảng : Phải chia 285km cho 3giờ 10phút.

$$\text{Ta viết : } 3\text{gi} 10\text{ph} = 18\text{oph} + 1\text{oph} = 19\text{ophút.}$$

$$\text{Tốc độ trung bình của chiếc xe trong 1phút : } \frac{285\text{km}}{190}$$

Tốc độ trung bình của chiếc xe ấy trong 1giờ :

$$\frac{285\text{km} \times 60}{190} = 90\text{km}$$

Qui tắc : Người ta đổi tập-số ra đơn vị của bậc thấp nhất trước khi chia, rồi chia như chia số nguyên.

$$\text{Chú ý : Ta có thể viết : } 3\text{gi} 10\text{ph} = 3\text{gi} \frac{1}{6} = \frac{19}{6}\text{gi.}$$

Tốc độ trung bình của chiếc xe trong 1giờ là :

$$285\text{km} : \frac{19}{6} = 285\text{km} \times \frac{6}{19} = 90\text{km.}$$

Trong những tính nhän, chia về tập-số, nên đổi tập-số ra phân-số, con tính sẽ giản dị hơn.

C.— Cứng theo những quy tắc trên, ta có :

$$\begin{array}{r}
 352^0 50' 24'' \\
 \downarrow \\
 32^0 2' = \frac{120}{0} \\
 \downarrow \\
 144' 64
 \end{array}
 \quad \left| \begin{array}{r}
 8 \\
 \hline
 44^0 6' 18''
 \end{array} \right.$$

Bài tập : 1.— Làm những con tính chia sau đây :

$$\begin{aligned}
 & 358\text{gi} : 32 ; 9\text{gi} 27\text{ph} 52\text{gy} : 4 ; 359^0 : 17 ; 152^0 34' 40'' : 10. \\
 & 197^0 49' 50'' : 3 ; 1\text{gi} 26\text{ph} 35\text{gy} : 5 ; 11\text{gi} 13\text{ph} 24\text{gy} : 7.
 \end{aligned}$$

2.— Tìm tốc độ giờ của chiếc xe đã chạy 125km : a) trong 2gi 15 ph; b) trong 1gi 58ph 20gy; c) trong 2gi 40ph 30gy.

Tính đố : 1.— Đường Saigon — Định-Tường dài 70km. Một chiếc xe ô-tô đi quãng đường ấy hết 1gi45ph. Tìm tốc độ của chiếc xe trong 1giờ.

2.— Một người có một chiếc đồng hồ đeo tay, mỗi ngày nhanh 6phút và một chiếc đồng hồ báo thức mỗi ngày chậm 6ph. Người ta vặt đồng hồ theo giờ đúng vào lúc 20giờ.

a) Ngày hôm sau, khi đồng hồ đeo tay chỉ 12giờ 4phút, đồng hồ đánh thức chỉ mấy giờ?

b) Đúng là mấy giờ lúc đó?

Lời giảng sơ lược : Khi chiếc đồng hồ đúng chạy được 24giờ thì chiếc đồng hồ đeo tay chạy được 24giờ 6phút, và chiếc đồng hồ báo thức chạy được 23giờ 54phút.

3.— Một chiếc đồng hồ cứ 45phút thì nhanh 3 giây. Người ta lấy lại giờ đúng lúc 5 giờ sáng. Đồng hồ ấy sẽ chỉ mấy giờ vào đúng lúc 6giờ chiều cùng ngày?

4.— Một người lái xe hơi khởi hành lúc 9gi 15ph đã ghi nhận rằng đồng hồ chỉ đường chỉ 6987km. Họ đến nơi lúc 11gi 35ph; đồng hồ chỉ đường chỉ 7.112km.

- a) Xe đã chạy bao nhiêu km? Và trong bao lâu?
b) Trung bình mỗi giờ xe chạy bao nhiêu km?

BÀI 3. A.— CHIA MỘT SỐ NGUYÊN CHO MỘT SỐ NGUYÊN, SỐ THƯƠNG LÀ TẬP SỐ.

Thí-dụ : Một cái ô-tô phải chạy 124km với tốc-độ 50km một giờ. Hỏi phải mất bao nhiêu thì giờ?

Lời giảng. Phải chia 124 cho 50 và diễn-tả thương số bằng giờ, phút, giây.

$$\begin{array}{r} 124 \\ \times 50 \\ \hline 1440 \\ -100 \\ \hline 240 \\ \times 50 \\ \hline 200 \\ \hline 40 \\ \times 50 \\ \hline 00 \end{array}$$

Ta nói : — 124 chia cho 50 được 2 giờ, còn thừa 24, coi như là 24giờ.
— Ta viết: $24gi = 60ph \times 24 = 1440 ph$.
— 1440 ph chia cho 50 được 28 phút, còn thừa 40 phút.
— Ta viết: $40ph = 60gy \times 40 = 2400 gy$.
— 2400 gy chia cho 50 được đúng 48 giây.

Phải mất 2 giờ 28 phút 48 giây.

Qui tắc : Người ta làm tính như chia số nguyên. Người ta quy số còn lại thành ra đơn vị của bậc dưới, rồi tiếp tục chia như thường.

Chú ý : Ta có thể diễn tả thương số trên như sau:

$$124 : 50 = \frac{124}{50} gi = 2 gi \frac{24}{50} = 2 gi \frac{12}{25}.$$

B.— Số chia và số đem chia có thè là số thập phân.

Thí dụ a : Một người đi bộ, trung bình mỗi giờ được 4km,5. Họ đã đi được 8km. Hỏi mất bao nhiêu thì giờ?

Lời giảng : Ta chia 8 cho 4,5.

$$\begin{array}{r} 8 : 4,5 = 80 : 45. \\ 80 \\ \times 45 \\ \hline 1 gi 46 ph 40 gy \\ \times 60 \\ \hline 2100 \\ 300 \\ 30 \\ \times 60 gy \\ \hline 1800 \\ 000 \end{array}$$

Thí dụ b : Một cái vòi mỗi giờ chảy được 90l. Nó đã chảy được 75,15 lít. Hỏi mất bao nhiêu thì giờ?

Lời giảng :

$$75,15 : 90 = 7,515 : 9.$$

$$\begin{array}{r} 7,515 \\ \times 9 \\ \hline 31 \\ 45 \\ \hline 0,835 \text{ giờ} \end{array}$$

Thí dụ c : Một người dệt mỗi giờ được 3,4m vải. Người ấy đã dệt được 71,45m. Hỏi mất bao nhiêu thì giờ?

Lời giảng :

$$\begin{array}{r} 71,45 : 3,4 = 714,5 : 34. \\ 714,5 \\ \times 34 \\ \hline 21 gi 0 ph 52 gy \\ 0,5 \\ \times 60 ph \\ 30 ph \\ \times 60 gy \\ 1800 gy \\ 100 \\ 32 \end{array}$$

Thì giờ để đi 8 km :

$$1 gi \times 8 : 4,5 = 1 gi 46 ph 40 gy.$$

Chú ý : Nếu ta đặt con tính chia trên dưới dạng thức một phân số, ta có:

$$\frac{8}{4,5} = \frac{80}{45} = \frac{16}{9} = 1 gi \frac{7}{9} = 1 gi 46 ph 40 gy$$

Thì giờ để chảy 75,15 lít :

$$1 gi \times 75,15 : 90 = 0,835 \text{ giờ} = 50 ph 6gy.$$

Chú ý : Nếu ta đặt con tính chia trên dưới dạng thức một phân số, ta có:

$$1 gi \times \frac{75,15}{90} = \frac{7515}{9000} = \frac{167}{200} = 50 ph \frac{1}{10} = 50 ph 6gy.$$

Thì giờ để dệt 71,45m vải :

$$1 gi \times 71,45 : 3,4 = 21 gi 52 gy \frac{16}{17}.$$

Chú ý : Nếu ta đặt con tính chia trên dưới dạng thức một phân số, ta có:

$$\begin{array}{r} 1 gi \times \frac{71,45}{3,4} = \frac{7145}{340} = \frac{1429}{68} = 21 gi \frac{1}{68} = 21 gi 25 gy \frac{16}{17}. \end{array}$$

Qui tắc : Nếu số đem chia là số thập phân, người ta đổi số chia thành số nguyên rồi chia như thường.

Chú ý : Người ta có thể đặt con tính chia dưới dạng thức một phân-số.

Bài tập : Phải mất bao nhiêu thì giờ để chạy :

- 340km với tốc độ 25km một giờ?
- 107km,320 với tốc độ 12km một giờ?
- 256km,45 với tốc độ 15km,6 một giờ?

Tính đỗ : 1.— Một chiếc tàu hỏa chạy với tốc độ 35km một giờ. Nó khởi hành lúc 6 giờ 15 ph sáng. Nó phải vượt 235km. Hỏi mấy giờ nó sẽ tới nơi nếu phải đỗ 1 giờ 10 phút trên các ga?

2.— Một nông phu cày một thửa ruộng dài 138m. Họ cày mất 45 đường cày (một đường cày gồm một lượt cày đi, một lượt cày lại) theo chiều dài thửa ruộng, tính ra cứ mỗi phút tiến được 23m. Đến mấy giờ họ sẽ cày xong thửa ruộng, nếu họ bắt đầu làm việc từ 5 giờ sáng và phải nghỉ 2 giờ 30 phút vào buổi trưa?

3.— Trước kia con đường sắt Hà-nội — Saigon dài 1723km. Con tàu chạy đường ấy trung bình mỗi giờ vượt được 45km,5. Đọc đường, nó dừng trên các ga mất 2 giờ 20 phút. Tính thời gian đi từ Hà-nội tới Saigon.

4.— Một người lái xe hơi từ nhà ra ga xe lửa, bắt đầu đi lúc 8 giờ 15 ph. Nhà ở cách ga 18km. Họ phải tới ga đúng lúc 9 giờ 1 ph. Xe chạy với tốc độ 40km một giờ. Đi được 15 phút, xe nổ bánh, người ta phải dừng 12 ph để thay bánh xe.

a) Xe nổ bánh cách nhà bao nhiêu?

b) Người ta phải đi quãng đường còn lại với tốc độ bao nhiêu để đến sớm 5 phút trước giờ đã định?

5.— Một người đi xe từ tỉnh A đến tỉnh B, xe chạy với tốc độ 30km một giờ. Họ ở tỉnh B 4 giờ đồng hồ, rồi lại trở lại A, xe chạy với tốc độ 40km/giờ. Vừa đi vừa về mất 8 giờ 40 ph.

a) Tìm thời gian để chạy khứ hồi 1km.

b) Tìm khoảng cách AB.

c) Nếu lúc đi xe cũng chạy với tốc độ 40km một giờ, xe chạy khứ hồi khoảng cách AB hết bao nhiêu thì giờ?

BÀI 4.— TOÁN MẪU VỀ ĐỘNG-TỬ.

A.— **Động-tử :** Một chiếc xe chạy trên đất, một con thuyền lướt trên nước, một phi cơ bay trên không, một hòn bi đang rơi, một người đi bộ đều gọi là **động-tử**.

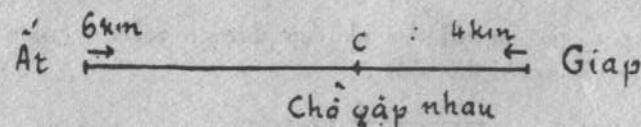
Định nghĩa : Động-tử là một vật thể di chuyển.

B. Động-tử đi ngược chiều.

I. Giáp và Ất ở cách nhau 8km, khởi hành cùng một lúc, từ nhà đi ngược chiều để gặp nhau. Tốc độ trung bình mỗi giờ của Giáp là 4km, của Ất là 6km. Hỏi :

- Trong bao nhiêu lâu hai người sẽ gặp nhau?
- Từ chỗ gặp nhau đến nhà Ất, đường dài bao nhiêu?

Bài giải



Trong 1 giờ, 2 người đi được : $5\text{km} + 6\text{km} = 10\text{km}$. Nếu hai người cách nhau 10km, hai người sẽ gặp nhau sau 1 giờ.

Khi hai người cách nhau 8km, hai người sẽ gặp nhau sau : $10 \times \frac{8}{10} = \frac{8}{10} \text{ giờ} = \frac{4}{5} \text{ giờ}$ hay 48 phút. Từ chỗ gặp đến nhà Ất, đường dài : $6\text{km} \times \frac{4}{5} = \frac{24}{5}\text{km} = 4\text{km},8$

Đáp số : 1) $\frac{4}{5}$ giờ hay 48 ph

2) 4km,8.

II.— Hai thành phố A và B cách nhau 90km. Hai người đi xe đạp cùng khởi hành một lúc; một người đi từ A về B, một người từ B về A. Họ gặp nhau ở địa điểm C cách A 50km. Nếu người đạp nhanh đã khởi hành 1 giờ sau người kia thì họ sẽ gặp nhau ở điểm D cách A $38\frac{2}{9}\text{km}$. Tính tốc độ giờ của mỗi người.

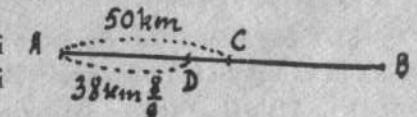
Bài giải : Khoảng cách từ C tới B :

$$90\text{km} - 50\text{km} = 40\text{km}$$

Trong cùng một thời gian, khi người đạp xe từ A đi được 50km thì người đạp xe từ B đi được 40km.

Như thế, tốc độ của người thứ nhì

bằng $\frac{40}{50}$ hay $\frac{4}{5}$ tốc độ của người thứ nhất.



Vậy người thứ nhất là người đạp nhanh và người thứ nhì đã đi trước người thứ nhất 1 giờ.

Khi người thứ nhất đi được 38km $\frac{8}{9}$, thì người thứ nhì trong cùng thời gian chỉ đi được :

$$38\text{km} \frac{8}{9} \times \frac{4}{5} = \frac{350}{9}\text{km} \times \frac{4}{5} = \frac{280}{9}\text{km}.$$

Nếu người thứ nhì không đi thêm 1 giờ, hai người chỉ đạp được :

$$\frac{350}{9}\text{km} + \frac{280}{9}\text{km} = \frac{630}{9}\text{km} = 70\text{km}.$$

Trong 1 giờ, người thứ nhì đạp được : $90\text{km} - 70\text{km} = 20\text{km}$.
Tốc-độ của người thứ nhất :

$$\frac{20\text{km} \times 5}{4} = 25\text{km}.$$

Đáp số : $25\text{km} - 20\text{km}$.

III. Hai người ở cách nhau 27km , khởi hành cùng một lúc, đi ngược chiều để gặp nhau. Mỗi phút trung bình người thứ nhất đi được 74 mét, người thứ nhì đi được 84 mét.

- a) Sau bao nhiêu lâu, hai người sẽ gặp nhau ?
- b) Tìm khoảng cách từ chỗ gặp nhau đến địa điểm khởi hành của mỗi người.
- c) Sau khi đã đi được 1 giờ 25 phút, hai người còn cách nhau bao nhiêu ?
- d) Sau bao nhiêu lâu, hai người còn cách nhau $15\text{km}, 642$.

IV. Một người bộ hành và một người đi xe đạp ở cách nhau $43\text{km}, 840$. Người bộ hành khởi hành lúc 6 giờ 45 phút sáng, và người đi xe đạp lúc 7 giờ 10 phút. Hai người đi ngược chiều để gặp nhau. Người bộ hành mỗi giờ đi được $4\text{km}, 8$ và người đi xe đạp 18km . Đến mấy giờ, hai người sẽ gặp nhau ? Tìm khoảng cách từ chỗ gặp nhau đến mỗi địa điểm khởi hành.

V. Hai cái vòi chảy vào một cái bể : cái thứ nhất mỗi phút chảy được 13 lít, cái thứ nhì 18 lít.

- a) Trong 2 giờ 16 phút, mỗi vòi chảy được bao nhiêu nước ?
- b) Trong bao nhiêu lâu cái bể sẽ đầy, biết rằng dung tích cái bể là 6324 lít và hai cái vòi mở cùng một lúc.

VI. Hai cái vòi cùng chảy vào một cái bể mà dung tích là 5.850 lít. Người ta mở cái vòi thứ nhất lúc 8 giờ 10 phút sáng, mở vòi thứ nhì 15 phút sau vòi thứ nhất. Mỗi phút vòi thứ nhất chảy được 15 lít, vòi thứ nhì 21 lít. Đến mấy giờ thì bể đầy tới nữa ?

VII. Một chiếc tàu hỏa dài 80 mét chui qua một đường xuyên núi với tốc độ 43km một giờ. Từ lúc đầu tàu bắt đầu đi vào đường xuyên núi cho đến lúc đuôi tàu ra khỏi đường xuyên núi, phải mất 8 phút 12 giây. Tìm chiều dài đường xuyên núi.

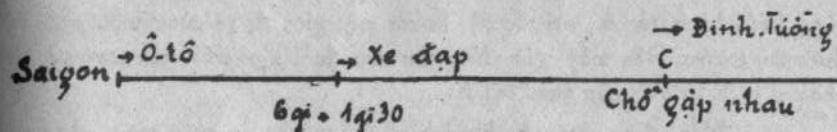
BÀI 5.— TOÁN MẪU VỀ ĐỘNG-TỰ

A. Động-tự đi cùng chiều.

1) Một người đi xe đạp khởi hành từ Saigon lúc 6 giờ sáng đi về Định-Tường với tốc-độ trung-bình 20km một giờ ; 1 giờ 30 phút sau, một chiếc ô-tô cũng khởi hành từ Saigon đi Định-Tường với tốc-độ trung bình 60km một giờ.

- a) Trong bao nhiêu lâu, ô-tô sẽ đuổi kịp xe đạp, và vào lúc mấy giờ ?
- b) Từ chỗ gặp nhau đến Saigon, đường dài bao nhiêu ?

Bài giải



$$\text{Ta viết : } 1\text{giờ } 30\text{ phút} = 1\text{giờ } \frac{1}{2} = \frac{3}{2}\text{ giờ.}$$

Sau 1 giờ 30 ph, người đi xe đạp cách chiếc ô-tô : $20\text{km} \times \frac{3}{2} = 30\text{km}$.
Mỗi giờ, ô-tô đi nhanh hơn người đi xe đạp : $60\text{km} - 20\text{km} = 40\text{km}$.
Nếu hai xe cách nhau 40km thì ô-tô sẽ đuổi kịp xe đạp sau 1 giờ,
Khi hai xe cách nhau 30km , ô-tô sẽ đuổi kịp xe đạp trong :

$$1\text{giờ} \times \frac{30}{40} = \frac{3}{4}\text{giờ} = 45\text{ph.}$$

Nghĩa là đuổi kịp vào lúc : $6\text{giờ} + 1\text{giờ } 30\text{ phút} + 45\text{ph} = 8\text{giờ } 15\text{ph.}$

Từ chỗ gặp nhau đến Saigon, đường dài : $60\text{km} \times \frac{3}{4} = 45\text{km}$.

Đáp số : 1.— 45ph ; $8\text{giờ } 15\text{ph}$ 2.— 45km .

B.— Linh tinh : 2) — Một chiếc ô-tô đi từ làng A tới làng B, rồi trở ngay về A, lúc đi với tốc độ trung bình 60km một giờ, lúc về với tốc độ trung bình 50km một giờ, vừa đi vừa về mất 4 giờ 24 phút. Hỏi con đường AB dài bao nhiêu ?

Bài giải : Lượt đi chạy 1km , chiếc xe phải mất : $\frac{60\text{ ph}}{60} = 1\text{ph}$

Lượt về, chạy 1km, chiếc xe phải mất: $\frac{60}{50} \text{ ph} = \frac{6}{5} \text{ ph.}$

Nếu con đường AB dài 1km, vừa đi vừa về mất :

$$1\text{ph} + \frac{6}{5}\text{ph} = \frac{11}{5}\text{ph.}$$

Ta viết : $4\text{gi} 2\frac{4}{5}\text{ph} = 26\frac{4}{5}\text{ph.}$

Nếu vừa đi vừa về mất $\frac{11}{5}\text{ph}$ thì con đường AB là 1km.

Nếu vừa đi vừa về mất $26\frac{4}{5}$ phút, thì con đường AB là :

$$1\text{km} \times 26\frac{4}{5} : \frac{11}{5} = 26\frac{4}{5} \times \frac{5}{11} = 120\text{km}$$

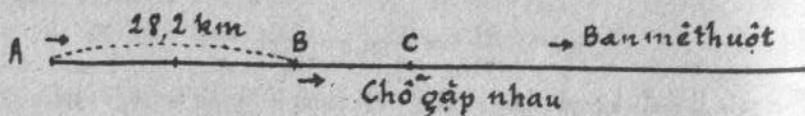
Đáp số : 120km.

3.— Một chiếc tàu hỏa khởi hành từ tỉnh A với tốc độ trung bình 50km một giờ vào lúc 12 giờ trưa. Đến 13 giờ 30 ph, một chiếc tàu hỏa khác cũng khởi hành từ A với tốc độ 80km một giờ, đi về cùng một phía với chiếc tàu trước. Đến mấy giờ chiếc tàu sau đuổi kịp chiếc tàu trước? Tìm khoảng cách từ chỗ gặp nhau tới A.

4.— Một chiếc xe ngựa khởi hành lúc 7 giờ 30 phút sáng, chạy với tốc độ 10km một giờ; 3 giờ sau, một người đi xe đạp đạp xe đuổi theo với tốc độ 2km, 5 một phút. Đến mấy giờ, người đi xe đạp đuổi kịp xe ngựa?

5.— Hai chiếc xe đò đứng cách nhau 28km, 2 cùng chạy về Ban-mê-thuột, lúc 7 giờ 48ph sáng. Chiếc nọ đã gặp chia kia vào lúc 8 giờ 35 phút. Tìm tốc độ hàng giờ của mỗi chiếc xe, biết rằng tốc độ chiếc xe nhanh gấp 3 tốc độ chiếc xe chậm.

Bài giải :



Hai chiếc xe gặp nhau trong : $8\text{gi} 35\text{ph} - 7\text{gi} 48\text{ph} = 47\text{ph.}$

Khi chiếc xe chậm chạy được quãng đường BC thì chiếc xe nhanh chạy được quãng đường AC bằng $\frac{1}{3}$ BC.

Vậy quãng đường AB là 28km, 2 bằng $\frac{1}{3}$ BC.

Quãng đường BC : $28\text{km}, 2 : 2 = 14\text{km}, 1.$

Chiếc xe chậm chạy $14\text{km}, 1$ mất 47ph.

Tốc độ giờ của chiếc xe chậm :

$$\frac{14\text{km}, 1 \times 60}{47} = 18\text{km.}$$

Tốc độ giờ của chiếc xe nhanh : $18\text{km} \times 3 = 54\text{km.}$

Đáp số : 18km ; 54km.

6.— Một người bộ hành, một người đi xe đạp và một chiếc ô tô khởi hành từ cùng một điểm và đi về cùng một hướng. Người bộ hành đi lúc 4 giờ sáng, mỗi giờ được 4km; người đi xe đạp đi lúc 6 giờ sáng, mỗi giờ được 15km; ô tô đi lúc 9 giờ sáng, mỗi giờ được 45km. Tính đến mấy giờ :

- a) người đi xe đạp gặp người bộ hành.
- b) ô tô gặp người bộ hành.
- c) ô tô gặp người đi xe đạp.

7.— Hai tỉnh A và B cách nhau 102km. Một người đi xe đạp khởi hành từ A đi về B lúc 7 giờ 45 phút, tới B mất 5 giờ 40 phút. Một người đi môtô khởi hành từ B đi về A cũng lúc 7 giờ 54ph, tới B mất 2 giờ 16 phút.

- a) Hai người gặp nhau lúc mấy giờ?
- b) Từ chỗ gặp nhau đến A đường dài bao nhiêu?

Lời giải sơ lược : Có 2 cách giải đáp con tính trên :

- a) *Cách thứ nhất :* Bắt đầu tìm tốc độ hàng giờ của mỗi động vật.
- b) *Cách thứ hai :* Tìm xem trong 1 giờ mỗi động vật đi được mấy phần đường.

Biết rằng : $5\text{gi} 40\text{ph} = \frac{17}{3}\text{gi}$; $2\text{gi} 16\text{ph} = \frac{34}{15}\text{gi}.$

Trong 1 giờ, người đi xe đạp đi được $\frac{3}{17}$ quãng đường, người

đi môtô đi được $\frac{15}{34}$ quãng đường.

BÀI 6.— TOÁN ỨNG DỤNG VỀ ĐỘNG TỬ

1.— Hai xe vận tải khởi hành từ một địa điểm A lúc 14 giờ đi về địa điểm B; chiếc thứ nhất với tốc độ 36 km một giờ. Một người lái xe hơi cũng chạy theo đường AB gặp xe vận tải thứ nhất lúc 15 giờ 30 ph và xe thứ nhì lúc 16 giờ.

- Tìm : a) tốc độ giờ của người lái xe hơi;
- b) đến 17 giờ 45 ph, người lái xe hơi cách hai xe vận tải bao nhiêu?

Bài giải

Mỗi giờ, xe vận tải nhanh đi hơn xe vận tải chậm :

$$45\text{km} - 36\text{km} = 9\text{km}$$



Đến 15 giờ 30 phút hai xe đã chạy :

$$15 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 14 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } \frac{1}{2}$$

Lúc người lái xe hơi gặp xe vận tải thứ nhất ở M, xe vận tải thứ hai ở N cách xe thứ nhất : $9 \text{ km} \times 1 \frac{1}{2} = 13 \text{ km}, 5.$

Khoảng thời gian từ 15 giờ 30 phút đến 16 giờ : $16 \text{ giờ} - 15 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 30 \text{ phút} = \frac{1}{2} \text{ giờ.}$

Người lái xe hơi gặp xe vận tải thứ hai ở C ; xe vận tải thứ hai đã chạy quãng đường NC mất 30 phút, người lái xe hơi chạy quãng đường MC cũng mất 30 phút.

$$\text{Quãng đường NC dài : } 45 \text{ km} \times \frac{1}{2} = 22 \text{ km}, 5.$$

$$\text{Quãng đường MC dài : } 13 \text{ km, } 5 + 22 \text{ km, } 5 = 36 \text{ km.}$$

$$\text{Tốc độ giờ của người lái xe hơi : } 36 \text{ km} \times 2 = 72 \text{ km.}$$

Mỗi giờ, người lái xe hơi đi nhanh hơn xe vận tải thứ nhất : $72 \text{ km} - 36 \text{ km} = 36 \text{ km}$ và nhanh hơn xe vận tải thứ nhì : $72 \text{ km} - 45 \text{ km} = 27 \text{ km.}$
Khoảng thời gian từ :

$$- 15 \text{ giờ } 30 \text{ phút đến } 17 \text{ giờ } 45 \text{ phút : } 17 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 15 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } \frac{1}{4}$$

$$- 16 \text{ giờ đến } 17 \text{ giờ } 45 \text{ phút : } 17 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 16 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } \frac{3}{4}$$

Đến 17 giờ 45 phút, người lái xe hơi cách :

$$- \text{Xe vận tải thứ nhất : } 36 \text{ km} \times 2 \frac{1}{4} = 81 \text{ km.}$$

$$- \text{Xe vận tải thứ nhì : } 27 \text{ km} \times 1 \frac{3}{4} = 47 \text{ km, } 25.$$

Đáp số: a) 72 km ; b) 81km ; 47km, 25.

2) Một người lái xe hơi khởi hành từ một địa điểm A đi về B, với tốc độ giờ là 56km. Cách B 70km, họ gặp người đi xe đạp vào lúc

14 giờ. Tốc độ trung bình hàng giờ của người đi xe đạp là 18km. Tới B, người lái xe hơi nghỉ một giờ, rồi lại trở về A.

a) Người đi xe đạp cách B bao nhiêu khi người lái xe hơi bắt đầu rời B.

b) Đến mấy giờ và cách B bao nhiêu người lái xe hơi lại gặp người đi xe đạp ?

3) Năm đi từ nhà tới trường, tính trung bình là 4km một giờ ; em Năm cùng đi với Năm, tính trung bình là 3km một giờ. Năm đến trường trước em 30 phút. Tìm khoảng cách từ nhà Năm tới trường.

Lời giải

Nếu đường dài 1km, Năm phải đi mất : $\frac{60}{4} \text{ phút} = 15 \text{ phút.}$ Và em Năm phải đi mất : $60 \text{ phút} : 3 = 20 \text{ phút.}$

Nếu đường dài 1km, Năm đến trước em :

$$20 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 5 \text{ phút.}$$

Khoảng cách từ nhà Năm tới trường :

$$1 \text{ km} \times \frac{3}{5} = 6 \text{ km}$$

Đáp số : 6km.

4) Một người bộ hành và một người đi xe đạp ở cách nhau 21km. Nếu họ đi ngược chiều và cùng khởi hành một lúc, họ sẽ gặp nhau trong 35 phút. Nếu đi cùng chiều, người đi xe đạp sẽ bắt gặp người bộ-hành trong 63 phút. Tìm tốc độ giờ của mỗi người.

Lời giải

Trong 1 phút, 2 người đi được : $21 \text{ km} : 35 = 0,6 \text{ km.}$

Trong 1 phút người đi xe đạp đi hơn người bộ hành :

$$21 \text{ km} : 63 = \frac{1}{3} \text{ km.}$$

Hai lần tốc độ trong 1 phút của người bộ hành :

$$0,6 - \frac{1}{3} \text{ km} = \frac{3}{5} - \frac{1}{3} = \frac{9-5}{15} = \frac{4}{15} \text{ km.}$$

Trong 1 phút, người bộ hành đi được : $\frac{4}{15} \text{ km} : 2 = \frac{2}{15} \text{ km.}$

Trong 1 phút, người đi xe đạp đi được :

$$0,6 - \frac{2}{15} \text{ km} = \frac{3}{5} - \frac{2}{15} = \frac{9-2}{15} = \frac{7}{15} \text{ km.}$$

Trong 1 giờ, người bộ-hành đi được :

$$\frac{2}{15} \text{ km} \times 60 = 8 \text{ km.}$$

Trong 1 giờ, người đi xe đạp đi được :

$$\frac{7}{15} \text{ km} \times 60 = 28 \text{ km.}$$

Đáp số : 8km; 28km.

5.— Một người bộ hành mỗi giờ đi được 6km và một người đi xe đạp mỗi giờ được 18km, khởi hành từ cùng một làng để ra tỉnh, cũng theo một con đường. Người bộ hành đi sớm hơn người đi xe đạp 3 giờ và hai người tới tỉnh cùng một lúc. Tìm khoảng cách từ làng tới tỉnh.

6.— Hai người đi xe đạp chạy trên một con đường vòng tròn dài 1km. Cả hai khởi chạy từ cùng một điểm, người thứ nhất trước người thứ hai 9 phút, theo cùng một chiều, người thứ nhất với tốc độ 22km, 5 một giờ, người thứ hai với tốc độ 25km một giờ. Trong bao nhiêu lâu, người thứ hai sẽ bắt gặp người thứ nhất? Tìm khoảng cách từ chỗ gặp nhau đến điểm khởi hành.

Lời giải : Muốn tìm thời hạn mà hai người gặp nhau, ta coi như hai người chạy trên đường thẳng. Nhưng phải thận trọng về khoảng cách từ điểm gặp nhau tới điểm khởi hành; phải để ý rằng : hai người đã nhiều lần qua điểm khởi hành trước khi gặp nhau.

7.— Một người đi từ nhà lên tỉnh bằng xe hỏa. Đến nơi hắn lại trở về ngay bằng ô tô. Xe hỏa chạy với tốc độ trung bình 35km một giờ, ô tô 25km một giờ. Vừa đi vừa về hết 10 giờ 10 phút. Tìm khoảng cách từ nhà người ấy tới tỉnh.

8.— Con đường núi nối tỉnh A với tỉnh B gồm những đường lên dốc và đường xuống dốc. Một người đi ô tô từ A tới B rồi lại trở về A. Tốc độ lên dốc là 20km một giờ, xuống dốc là 50km một giờ. Vừa đi vừa về hết 1 giờ 18 phút. Tìm khoảng cách hai tỉnh A và B.

BÀI 7.— A. ĐẠI LƯỢNG THUẬN TỶ LỆ

Ý niệm về đại lượng thuận tỷ lệ

Thí dụ I : Giá vải là 60\$ một mét.

Ta có thể viết :

$$\begin{aligned} 1 \text{ mét vải giá } & 60\$ \\ 2 \text{ mét } & - 60\$ \times 2 \\ 3 \text{ mét } & - 60\$ \times 3. \\ \vdots & \vdots \\ 15 \text{ mét } & - 60\$ \times 15 \end{aligned}$$

Nhận xét : Khi số vải tăng 2, 3, 4 lần... số tiền mua vải cũng tăng 2, 3, 4 lần...

Thí dụ II : Một chiếc ô tô chạy với một tốc độ đều đã vượt được 360km trong 12 giờ.

Ta có thể viết :

$$\text{Trong } \frac{12}{2} \text{ gi, nó chạy được : } \frac{360}{2} \text{ km}$$

$$\text{Trong } \frac{12}{3} \text{ gi, } - \quad \frac{360}{3} \text{ km}$$

$$\text{Trong } \frac{12}{4} \text{ gi, } - \quad \frac{360}{4} \text{ km}$$

$$\text{Trong } \frac{12}{12} \text{ gi, } - : \frac{360}{12} \text{ km.}$$

Nhận xét : Khi số giờ giảm 2, 3, 4 lần..., khoảng cách vượt được cũng giảm 2, 3, 4 lần...

Ta nói rằng : số vải và giá tiền, thời gian và khoảng cách vượt được là những đại lượng thuận tỷ lệ.

Định nghĩa : Hai đại lượng thuận tỷ lệ khi đại lượng này tăng hay giảm 2, 3, 4 lần..., đại lượng kia cũng tăng hay giảm 2, 3, 4 lần...

Thí dụ : — Tiền công của người thợ thuận tỷ lệ với số ngày làm việc.

— Số lượng thực phẩm thuận tỷ lệ với số người ăn.

— Số lượng nước chảy của một cái vòi thuận tỷ lệ với thời gian.

B.— Thương số đơn vị.

Thí dụ : Một cuộn dây thép 300m nặng 24kg. Tìm trọng lượng của 1 mét dây thép ; 1 kg dây thép ấy dài bao nhiêu?

Lời giải : Mỗi mét dây thép nặng : $24 \text{ kg} : 300 = 0,080 \text{ kg.}$

Mỗi kg dây thép dài : $300 \text{ m} : 24 = 12,5 \text{ m.}$

Định nghĩa : $0,080 \text{ kg}$ mỗi m và $12,5 \text{ m}$ mỗi kg gọi là trị giá của đơn vị hay thương số đơn vị. Chúng được diễn tả bằng hai đơn vị khác nhau.

$0,080 \text{ kg}$ mỗi m và $12,5 \text{ m}$ mỗi kg có thể viết là $0,080 \text{ kg/m}$ và $12,5 \text{ m/kg.}$

Cách viết : Một thương số đơn vị có thể viết dưới dạng thức một phân số.

$$\text{Dây thép dài } \frac{300}{24} \text{ m/kg}$$

$$\text{Dây thép nặng } \frac{24}{300} \text{ kg/m}$$

Ước lược: Một thương số đơn vị có thể ước lược như một phân số.
 $\frac{24}{300} \text{ kg/m} = \frac{12}{150} \text{ kg/m} = \frac{6}{75} \text{ kg/m} = \frac{2}{25} \text{ kg/m} = 0,080 \text{ kg/m.}$

Trước khi ước lược một thương số đơn vị, nên quy hai số hạng thành số nguyên nếu gặp phải số thập phân, bằng cách nhân hai số hạng với 10, 100, 1000...

$$\frac{2750}{175} \text{ g/m} = \frac{275.000}{175} \text{ g/m.}$$

Bài tập: 1.— Điền số thích đáng vào các chấm trong các bảng sau đây :

a) Thịt heo

Lượng :	1kg	2kg	3kg	4kg	5kg
	↓	↓	↓	↓	↓

Giá : 60\$

b) Rượu nho.

Lượng :	1l	1/2l	1/3l	1/4l	1/5l
	↓	↓	↓	↓	↓

Giá : 120\$

2.— Em Ba lên 10 tuổi. Nó cân nặng 27kg và cao 1m,15. Ta có thể lượng trước được trọng lượng và chiều cao của em không khi em tới 20 tuổi, 30 tuổi không?

3.— Viết những thương số sau đây dưới dạng thức một phân số rồi ước lược :

$$3.420\$/35 = \dots ; 2.763\text{kg}:18 = \dots ; 7,56\text{kg}:2,7 = \dots \\ 13,5\text{kg}:18 = \dots$$

Tính đỗ: 1.— Hùng tiêu $\frac{5}{6}$ số tiền của mình. Hải tiêu $\frac{14}{15}$ số tiền của mình. Số tiền còn lại của Hùng bằng số tiền còn lại của Hải. Lúc đầu, Hải hơn Hùng 180\$. Lúc đầu, mỗi người có bao nhiêu tiền.

2.— Hai cha con cùng đi bộ. Khi người cha bước 4 bước thì người con phải bước 5 bước. Khi đi được 2km,700, người con đã đi hơn người cha 900 bước. Tính chiều dài mỗi bước của người cha, mỗi bước của người con.

3.— Hai chiếc ô-tô cùng chạy con đường AB. Chiếc thứ nhất đi mất 1 giờ 36 phút, chiếc thứ nhì đi mất 2 giờ. Tốc độ giờ của chiếc thứ nhất hơn tốc độ giờ của chiếc thứ nhì 20km. Tìm chiều dài của con đường AB và tốc độ giờ của mỗi chiếc xe.

BÀI 8.— QUY-TẮC TAM-SUẤT (thể đơn)

Thí dụ I: 6 mét ống dẫn nước cân nặng 7kg; 15 mét ống cân nặng bao nhiêu?

Lời giải: 6 mét cân nặng 7kg.

$$1 \text{ mét cân nặng} : 7\text{kg} : 6 \text{ hay } \frac{7}{6}\text{kg}$$

$$15 \text{ mét cân nặng} : \frac{7}{6}\text{kg} \times 15 = \frac{7 \times 5}{2}\text{kg} = 17\text{kg},5.$$

Chú ý: Người ta cho 3 lượng; ta phải tìm lượng thứ tư và phải qua 3 giai đoạn mới tìm được kết quả. Bởi thế, phương pháp này gọi là tam suât nghĩa là tuân theo 3 số, qua 3 giai đoạn.

Ta cũng gọi phép tính trên là phép qui nhất vì ta bắt đầu tìm trọng lượng của một mét ống.

Sự ích lợi của qui-tắc tam-suất.

$\begin{array}{r} 7 \\ 10 \\ 40 \\ 40 \\ 4 \end{array} \quad \left \begin{array}{r} 6 \\ 1,166 \\ 5 \\ 11 \\ 17,490 \end{array} \right. \quad \begin{array}{r} 1,166 \\ 15 \\ 5830 \\ 1166 \\ 17,490 \end{array}$	$\frac{7 \times 15}{6} = \frac{7 \times 5}{2} = \frac{35}{2} = 17,5$
--	--

Không theo phép tam suât

Trong con tính trên nếu không theo phép tam suât, ta chỉ tìm được một kết quả gần đúng là 17kg,490,

a) Phép tam suât cho phép ta ước lược con tính trước khi nhân chia.

b) Phép tam suât giúp ta làm con tính nhanh hơn và đưa tới những kết quả đúng hơn.

Thí dụ II: 4m,5 dây thép nặng 0,7kg, 700; 14m,40 dây thép nặng bao nhiêu?

Lời giải: Ta gọi xkg là trọng lượng của 14m,40 dây thép và ta tóm tắt con tính như sau :

$$\begin{array}{r} 4m,5 \text{ dây thép nặng } 0,7 \text{ kg.} \\ 14m,4 \quad - \quad - \quad x \text{ kg.} \end{array}$$

Lý luận như trong con tính của thí dụ I, ta có :

$$x \text{ kg} = \frac{0,7 \times 14,4}{4,5} = \frac{7 \times 144}{450} = \frac{7 \times 8}{25} = \frac{56}{25} = 2\text{kg},24.$$

Bài tập: 1000g nước biển chứa 50g muối. Phải bao nhiêu nước biển để có 100kg muối?

2.— Một cái vòi chảy trong 16 phút được 64l,8. Trong 30 phút, nó chảy được bao nhiêu?

3.— 3 cái ghế nặng 29kg; 18 cái ghế nặng bao nhiêu?

Tính đỗ: 1.— Xay 100kg hạt mì được 80kg bột. Cứ 100kg bột mì thì làm được 130kg bánh.

a) Tính trọng-lượng hạt mì cần thiết để làm 876kg bánh.

b) Tính lượng hạt mì ấy ra 1hl, biết rằng 1hl mì nặng 78kg.

Lời giải: 80kg bột mì do 100kg hạt mì xay ra cho:

$$\frac{130\text{kg} \times 80}{100} = 104\text{kg} \text{ bánh.}$$

Trọng-lượng hạt mì cần-thiết để làm 876 kg bánh:

$$\frac{100\text{kg} \times 876}{104} = 842,3\text{kg}$$

842,3kg hạt mì chiếm một dung-tích là:

$$1\text{hl} \times \frac{842,3}{78} = 10,79\text{ hl.}$$

Đáp số: 842,3kg; 10,79 hl.

2) Hai người ở cách nhau 23km, đi ngược chiều để gặp nhau, khởi hành cùng một lúc: Họ gặp nhau ở một điểm cách điểm khởi hành của người thứ nhất 12km. Khi người thứ nhất mới đi được 10km thì người thứ hai cách điểm khởi hành bao nhiêu? Và lúc ấy hai người cách nhau bao nhiêu?

Lời giải

Khi hai người gặp nhau, người thứ nhất cách điểm khởi hành 12km, người thứ hai cách điểm khởi hành: $23\text{km} - 12\text{km} = 11\text{km}$. Vậy, khi người thứ nhất đi được 12km, người thứ nhì đi được 11km.

Khi người thứ nhất đi được 10km, người thứ nhì cách điểm khởi hành: $\frac{11\text{km}}{12} \times 10 = 9\text{km}\frac{1}{6}$.

Trong trường hợp ấy hai người đã đi được:

$$10\text{km} + 9\text{km}\frac{1}{6} = 19\text{km}\frac{1}{6}.$$

Và hai người cách nhau:

$$23\text{km} - 19\text{km}\frac{1}{6} = 3\text{km}\frac{5}{6}.$$

$$\text{Đáp số: } 9\text{km}\frac{1}{6}; 3\text{km}\frac{5}{6}$$

3) Một cái gậy cầm đứng thò ra ngoài mặt đất 1,2m. Bóng của nó dài 0,96m. Tim chiều cao của một cây cau mà, cùng lúc ấy, bóng dài 8m.

4) Trong một cái chậu chู nhật mà đáy dài 1m40, rộng 0m75, người ta đổ nước biển. Sau khi nước bốc hơi, người ta lấy được 8kg muối. Một hl nước biển chứa 5kg,125 muối. Tim mực cao của nước biển lúc vừa đổ vào thùng.

ĐO LƯỜNG

Chương trình tháng 11: Tỷ-trọng.

BÀI 1.— TỶ-TRỌNG.

A.— Ý-niệm về tỷ-trọng: Nếu ta so-sánh trọng-lượng của những vật đặc hay lỏng với trọng-lượng của một khối nước ngang bằng, ta thấy rằng có vật như gang, thủy ngân nặng hơn nước, có vật như bắc, dầu nhẹ hơn nước.

Thí dụ I: 5dm³ gang nặng 35kg

5dm³ nước chỉ nặng có 5kg.

Ta nói rằng gang nặng gấp: $\frac{35}{5} = 7$ lần nước, hay **tỷ-trọng** của gang là 7.

Thí dụ II: 4 lít dầu lạc (đậu phộng) nặng 3kg,66
4 lít nước nặng 4kg.

Tỷ số giữa hai trọng lượng của 2 thể tích dầu và nước bằng nhau là: $\frac{3,66}{4} = 0,915$. Ta nói rằng **tỷ-trọng** của dầu là 0,915.

B.— Định nghĩa: Tỷ-trọng của một vật, đặc hay lỏng, là tỷ-số giữa hai trọng-lượng của hai thể-tích vật đặc hay lỏng và nước bằng nhau.

Tỷ-trọng của một vật = $\frac{\text{Trọng-lượng của vật}}{\text{Trọng-lượng của khối nước ngang bằng}}$
(biểu thị bằng một hứ số).

C. Tương-quan giữa trọng-lượng riêng và tỷ-trọng.

1dm³ đồng nặng 8kg,8.

1dm³ nước nặng 1kg.

Ta nói rằng:

Trọng-lượng riêng của đồng là 8,8kg/dm³

Tỷ-trọng của đồng là 8,8.

Vậy :

Trọng-lượng riêng được biểu thị bằng một *danh số*.

Tỷ-trọng được biểu-thị bằng một *hư số*.

Tỷ-trọng của một vật được biểu-thị bằng cùng một số với trọng-lượng riêng của vật ấy.

Thí-dụ : Tỷ-trọng của chì là 11,35

Trọng-lượng riêng của chì là 11,35g/cm³

Bài tập. Biết rằng : 2cm³ vàng nặng 38g — 4dm³ thủy-tinh nặng 10kg — 9dm³ kẽm nặng 63kg — 7m³ gỗ sến nặng 4.200kg :

Tìm trọng-lượng riêng và tỷ-trọng của các vật kể trên.

Tính đố. 1.— Tìm trọng-lượng của một khối đá hình hộp chữ nhật dài 1,25m, rộng 0,80m và cao 0,75m biết rằng trọng-lượng riêng của khối đá là 2,2kg/dm³.

2.— Người ta bỏ một miếng sắt nặng 5kg,07 vào trong một cái chậu đầy nước. Người ta hứng nước trào ra và cân được 655g. Tìm tỷ-trọng của sắt.

BÀI 2.— TỶ - TRỌNG

A. **Tìm tỷ-trọng của một vật.** *Thí-dụ* : 4cm³ chì nặng 45,40g. Tìm tỷ-trọng của chì.

Lời giải. Muốn tìm tỷ-trọng của chì, ta so-sánh trọng-lượng của 4cm³ chì với trọng-lượng của 4cm³ nước.

Trọng-lượng của 4cm³ nước là 4g. Vậy :

$$\text{Tỷ-trọng của chì là : } \frac{45,4}{4} = 11,35.$$

Ta lại biết trọng-lượng riêng của chì là : $\frac{45,4}{4} = 11,35 / \text{cm}^3$

Trọng-lượng riêng và tỷ-trọng của một vật được biểu-thị bằng cùng một số (11,35 và 11,35g/cm³ trong trường hợp của chì), vậy muốn tìm tỷ-trọng của chì, ta có thể tìm trọng-lượng riêng của chì mà suy ra tỷ-trọng của chì, nghĩa là ta có :

$$\text{Tỷ-trọng} = \frac{\text{Trọng-lượng}}{\text{Thể-tích}} \quad (\text{biểu-thị bằng những đơn-vị tương-ứng})$$

B. Theo tương-quan giữa trọng-lượng riêng và thể-tích của một vật, ta còn có thể định-nghĩa tỷ-trọng của một vật như sau :

Tỷ-trọng của một vật là số biểu-thị trọng-lượng của :

$$— 1\text{dm}^3 \text{ vật bằng kg}$$

$$— 1\text{cm}^3 \text{ " " " g}$$

— 1m³ vật bằng t (tấn)

Vậy 11,35 tỷ-trọng của chì có nghĩa là :

— 1m³ chì nặng 11,35 tấn

— 1dm³ " " 11,35 kg

— 1cm³ " " 11,35 g

1dm³ nước trong nặng 1kg ; vậy tỷ-trọng của nước là 1.

Bài tập : 1.— Tỷ-trọng của vàng là 19,27. Nói lên ý nghĩa của nó.

2.— 6cm³ kẽm nặng 42,78g. Tìm tỷ-trọng của kẽm.

Tính đố : 1.— Một cái chậu chứa 61,8 lít, cân nặng 8,48kg. Vô chậu nặng 2,3kg. Tìm tỷ-trọng của dầu.

2.— Một cái chậu đựng đầy nước cân nặng 5,73kg. Người ta bỏ vào chậu một cái khối vuông bạc cạnh là 8cm, không có nước tràn ra. Bây giờ chậu với các chất chứa nặng bao nhiêu ? (Tỷ-trọng của bạc : 10,51).

BÀI 3 VÀ 4.— TỶ - TRỌNG.

Biết tỷ-trọng của một vật, tìm trọng lượng và thể-tích của vật ấy.

$$\text{Từ công-thức : } \text{Tỷ-trọng} = \frac{\text{Trọng-lượng}}{\text{Thể-tích}}$$

Ta suy ra : $\text{Trọng-lượng} = \text{Tỷ-trọng} \times \text{thể tích.}$

$$\text{Thể-tích} = \frac{\text{Trọng-lượng}}{\text{Tỷ-trọng}}$$

Ứng dụng I : Người ta có một miếng sắt 3cm³,5. Tỷ trọng của sắt là 7,86. Tìm trọng lượng của sắt.

Lời giải : Tỷ-trọng của sắt là 7,86 ; vậy 1cm³ sắt nặng 7,86g

Trọng-lượng của miếng sắt : $7,86g \times 3,5 = 27,51g$.

Ứng dụng II : Một cuộn dây đồng nặng 4465g. Tỷ trọng của đồng là 8,93. Tìm thể-tích của cuộn dây đồng.

Lời giải : Tỷ trọng của đồng là 8,93 ; vậy 1cm³ đồng nặng 8,93g.

$$\text{Thể-tích của cuộn dây đồng : } 1\text{cm}^3 \times \frac{4465}{8,93} = 500\text{cm}^3.$$

Bài tập : 1.— Người ta có một phiến đá 3m³. Tỷ-trọng của đá là 2. Tìm trọng lượng của phiến đá.

2.— Một người mua 10,3kg sữa. Tỷ-trọng của sữa là 1,03. Tìm thể tích sữa.

Tính đố : 1.— Người ta mua 1hl dầu lửa với giá 6\$ một lít. Người ta lõi hay lãi nếu bán lại chỗ dầu ấy với giá 6\$,40 một kg. (Tỷ-trọng của dầu lửa : 0,82).

2.— Một cái chậu đầy nước cân nặng 13,45kg. Người ta đổ đi $\frac{1}{3}$ nước, chậu và nước còn lại nặng 9,45kg. Tìm dung-tích của cái chậu bằng dal.

3.— Một thỏi vàng dài 12cm, rộng 3cm, dày 15mm. Một người thợ gian-giảo đục lấy vàng rồi thẽ bằng một thỏi đồng nhét bên trong thỏi vàng. Thỏi đồng dài 11cm, rộng 25mm, dày 1cm. Tìm trọng-lượng thỏi vàng trước và sau khi làm gian. (Tỷ-trọng của vàng : 19,29, của đồng : 8,93).

4.— Một thỏi thiếc và một thỏi chì có cùng kích thước như nhau. Thỏi thiếc nặng 335,8g, thỏi chì nặng 519,5g. Biết rằng tỷ-trọng của thiếc là 7,3. Tìm tỷ-trọng của chì.

HÌNH - HỌC

Chương-trình tháng 11.— Hình hộp chữ nhật — Lăng-trụ.

BÀI 1.— HÌNH HỘP CHỮ NHẬT.

Tìm chiều cao và đáy của hình hộp chữ nhật.

Từ công-th thức tìm thể-tích hình hộp chữ nhật :

$$\text{Th.t} = \text{Đ} \times \text{C}$$

ta suy ra :

$$\text{C} = \frac{\text{Th.t}}{\text{Đ}}$$

$$\text{Đ} = \frac{\text{Th.t}}{\text{C}}$$

Ứng-dụng I. Thể-tích của một cái hố chữ nhật là 24m^3 . Kích thước đáy là 3m và 4m. Tìm chiều sâu cái hố.

Lời giải. Diện-tích đáy cái hộp : $1\text{m}^2 \times 4 \times 3 = 12\text{m}^2$.

$$\text{Chiều sâu cái hố : } \text{C} = \frac{\text{Th.t}}{\text{Đ}} = 1\text{m} \times \frac{24}{12} = 2\text{m.}$$

Ứng-dụng II. Thể-tích của một cái hộp giấy là 750cm^3 . Chiều cao là 5cm. Tìm diện-tích đáy.

$$\text{Lời giải. Diện-tích đáy cái hộp : } 1\text{cm}^2 \times \frac{750}{5} = 150\text{cm}^2.$$

Tính-đố. 1.— Người ta xây một cái bể lòng bên trong dài 2m, rộng 1m,2, sâu 1m. Thành và đáy bể dày 0,2m. Hỏi phải dùng bao nhiêu viên gạch để xây cái bể ấy, biết rằng vữa (hồ) chiếm $\frac{1}{8}$ khối thành và đáy. Kích thước của mỗi viên gạch là 2dm, 1dm, 0,5dm.

2.— Trong một trận bão, nước mưa rơi trên một cánh đồng chữ nhật 12km^2 , dâng mực nước cao thêm lên 25mm. Tìm khối nước đã rơi bằng hl.

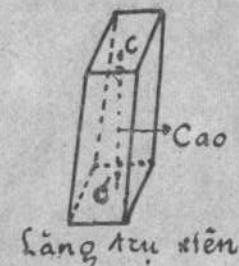
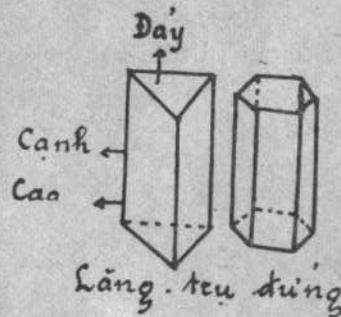
3.— Lòng một cái bể dài 2,5m, rộng 1,6m, cao 1,2m. Người ta đổ vào bể 20hl nước.

a) Tìm chiều cao của nước trong bể, biết rằng $1l = 1\text{dm}^3$.

b) Người ta muốn chứa được 55hl thì phải xây cao cái bể thêm bao nhiêu nữa.

4.— Người ta muốn đào một cái giếng đáy vuông sâu 10m giữa một thửa vườn. Đất đào được đổ rải đều lên phần đất còn lại. Lớp đất dày $0,048\text{m}$. Biết rằng đất đào lên nở thêm được $\frac{1}{5}$ khối, diện-tích đất còn lại là 1.000m^2 . Tìm diện-tích đáy giếng.

BÀI 2.— NHẬN XÉT CÁC HÌNH LĂNG TRỤ



Có hình lăng trụ đứng, có hình lăng trụ xiên.

Lăng trụ đứng : Mặt chung quanh của hình lăng trụ đứng là những hình chữ nhật. Hai đáy là những đa giác song song: tam giác, hình vuông, chữ nhật, lục giác, v.v... Những mặt chung quanh thẳng góc với đáy.

Lăng trụ xiên : Mặt chung quanh của hình lăng trụ xiên là hình bình hành hoặc chữ nhật. Hai đáy cũng là những đa giác song song. Khác với hình lăng trụ đứng, mặt chung quanh của lăng trụ xiên không xiên thẳng góc với đáy.

Một cái hồ nước, một cái đèn giấy, một cái bánh ngọt, một ngô mít, v.v. có thể giống hình lăng trụ đứng.

Định nghĩa : Lăng trụ là một khối giới hạn bởi một mặt bao quanh gồm những hình bình hành hay chữ nhật và hai đáy song song là hình đa giác.

Những cạnh của những mặt chung quanh không nằm trong đáy là **cạnh** của lăng trụ.

Đường thẳng góc với hai đáy là **chiều cao**.

Tính đố : (Ôn về các hình đa giác để sửa soạn giảng về cách tìm diện tích của lăng trụ).

1.— Chu vi của một thửa đất hình thoi là 384m. Khoảng cách giữa 2 cạnh song song là 65m. Tìm diện tích thửa đất (Hình thoi cũng là một hình bình hành có 4 cạnh đều nhau).

2.— Trong một hình thang, đáy dưới hơn đáy trên 8,5m. Diện tích là 15,6 a và chiều cao là 65m. Tìm hai đáy.

BÀI 3 VÀ 4.— LĂNG TRỤ ĐỨNG

Định nghĩa : Lăng trụ đứng là lăng trụ mà *cạnh thẳng* góc với đáy.

Vậy trong hình lăng trụ đứng, cạnh cũng là *chiều cao*.

Lăng trụ đều : Lăng trụ đều là lăng trụ đứng mà đáy là đa giác đều.

Trong hình lăng trụ đều, những *mặt chung quanh* là những hình chữ nhật bằng nhau.

Diện tích mặt chung quanh : Nếu ta khai triển mặt chung quanh của một lăng trụ đứng, ta có một hình chữ nhật mà chiều dài là chu vi đáy hình lăng trụ và chiều rộng là chiều cao (tức là cạnh) của lăng trụ.

Qui tắc : Diện tích mặt chung quanh hình lăng trụ đứng bằng tích số của chu vi đáy nhân với chiều cao.

$Dt = Chu vi \times Cao$

Diện tích toàn thể bằng tổng số diện tích mặt chung quanh và diện tích hai đáy.

Ứng dụng : Một lăng trụ đứng cao 2,5m có hai đáy là hình 5 góc đều, cạnh là 0,8m, trung đoạn là 0,5508m. Tìm diện tích : 1.— mặt chung quanh ; 2.— diện tích toàn thể.

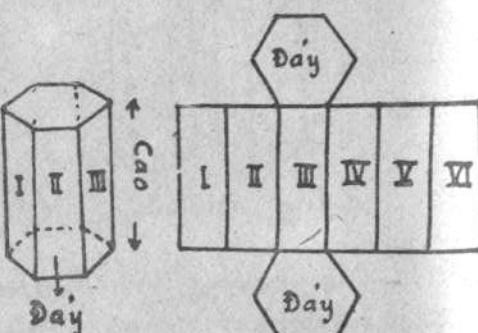
Lời giảng : Chu vi đáy : $0,8m \times 5 = 4m$.

Diện tích mặt chung quanh : $1m^2 \times 4 \times 2,5 = 10m^2$.

Diện tích một đáy : $1m^2 \times \frac{0,5508}{2} \times (0,8 \times 5) = 1,1008m^2$.

Diện tích toàn thể : $10m^2 + (1,1008m^2 \times 2) = 12,2016m^2$.

Tính đố : 1.— Người ta quét vôi một cái trụ xi măng cao 0,65m. Nóc trụ là một hình 8 góc đều, cạnh là 24cm, trung đoạn là 29cm. Công quét vôi tính 12\$ mét m². Tìm tiền quét vôi.



2.— Một cái phòng dài 4,7m, rộng 4,2m, cao 3,9m. Phòng có một cửa sổ cao 1,2m, rộng 0,9m và một cửa ra vào cao 2,2m và rộng 1m. Người ta sơn trần và tường phía trong phòng. Tiền sơn tính 120\$ mét m². Tìm tiền phí sơn.

3.— Người ta lấy nguyên một miếng giấy chữ nhật để cắt làm một cái hộp chữ nhật không có nắp dài 27cm, rộng 18cm, cao 14cm.

- a) Vẽ hình khai triển của cái hộp trên tờ giấy theo tỷ lệ xích 1/10.
- b) Tờ giấy phải có kích thước tối thiểu là bao nhiêu?

VẼ HÌNH HỌC

Bài 1.— Vẽ theo phân độ cái bàn của thầy giáo.

Bài 2.— Khai triển một lăng trụ đứng đều, đáy là một hình 6 cạnh.

Bài 3 và 4.— Vẽ theo phân độ một cái ngăn kéo (ngăn rút).

TẬP VẼ

Quách-Phuoc
Hoa-si

Tập các em vẽ nhiều kiểu bàn tay trái của các em.

Mỗi kiểu có thể vẽ làm 2 kỵ.

Vẽ bằng sự thật (đứng vẽ nhỏ quá hoặc lớn quá).

Trước khi vẽ, các em vẽ phác sơ qua coi hình thù lớn hoặc nhỏ bàn tay thật của các em.

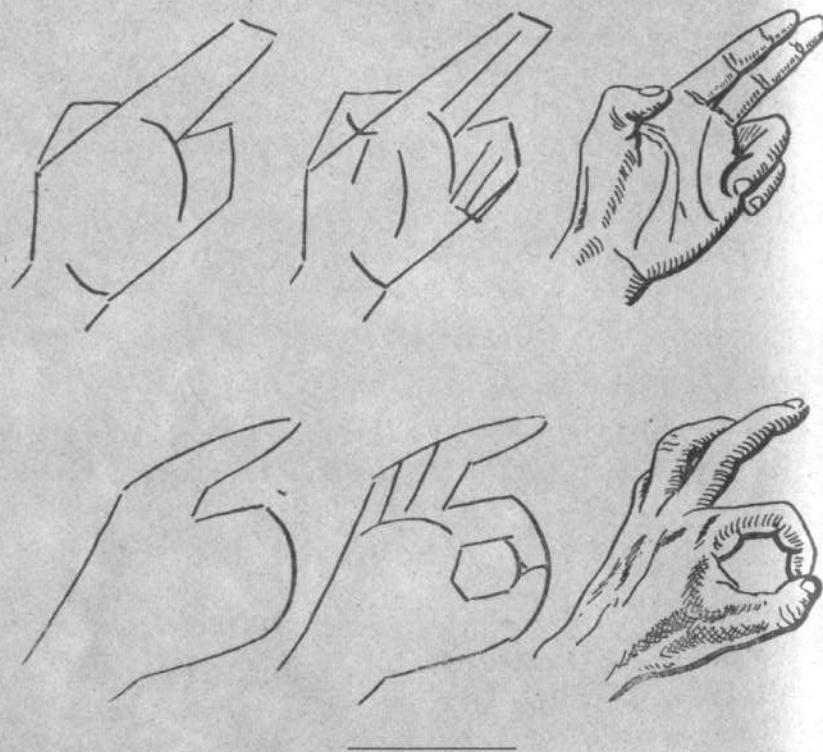
Không lớn hoặc không nhỏ quá, các em mới vẽ thêm các phần rồi đến chi tiết và cho bóng.

Khi phác họa, các em xem cho kỹ hình thù của bàn tay và vẽ lọt để đỡ tay.

Vẽ đến chi tiết, em mới nhấn đậm vài chỗ và tẩy những nét thừa để cho bóng.

Khi cho bóng, em néo mắt lại để tìm ánh sáng từ đâu tạt đến.





THỦ CÔNG

*Trường-văn-Lúa
Trường-Su-Phạm Thực-Hành Saigon*

Chương trình tháng 11 : Đóng sách in và xén sách.

BÀI 1, 2, 3.— ĐÓNG SÁCH BÌA CỨNG

Dụng cụ : Bàn đóng sách, nhiều xấp tập chí, giấy trắng, giấy bông, kim chỉ, lưỡi cưa, hòe.

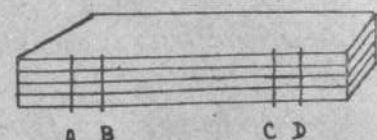
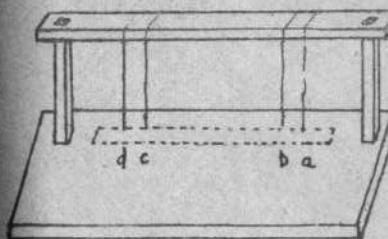
Cách làm : mỗi trò cần có một cái bàn theo mẫu số 1, bằng ván thông.

— Xếp xấp tạp chí có thứ tự và so bì gáy cho thật bằng. Trên và dưới tất cả, lót một tờ giấy trắng và một tờ giấy bông.

— Dùng lưỡi cưa cắt 4 lần (hình số 2).

— Sắp xấp thứ nhứt trên bàn đóng sách, bì gáy xay ra ngoài, (lần nằm ngay 4 sợi nhợ đã căng thẳng).

— Dùng kim đũa có chỉ vuốt sáp xô vào D rồi ra C, xô lại vào C cho ra ở B, xô vào B rồi cho ra ở A.



Hình 2

Bàn đóng sách , hình 1

— Đến xấp thứ nhì, cho chỉ vỗ A ra B rồi từ B vỗ C, đoạn cho ra tại D.

— Từ từ kéo cho thật thẳng 2 đầu sợi chỉ ở D và buộc lại cho chắc. Đến xấp thứ ba. Xô chỉ như xấp thứ nhứt. Rút thẳng sợi chỉ, đoạn cho luồn vào xấp thứ nhì ở A và lại mối.

— Tiếp tục đóng thế các xấp khác. Đến xấp chót phải lại mối cho khỏi xục-xịch.

BÀI 4.— XÉN SÁCH

Dụng-cụ : Bàn ép, lưỡi dao thật bền,

Cách làm : Thường thường ở các nhà in hoặc nhà đóng sách có máy để xén rất tiện lợi, nhanh chóng và dễ-dàng. Ở trường hoặc ở nhà, những sách đóng phải để trên bàn ép có lưỡi dao to và bền. Cầm cán dao này để mạnh xuống.

Cắt 2 đầu sách cũng làm như vậy.

Cắt xong, sách cũng còn để trên bàn ép và được thoa hòe ở gáy sách cho tập sách được sát và cứng không bung ra.

BÀI 5 VÀ 6.— LÀM BÌA CỨNG.

Dụng-cụ : Bìa cứng, hòe, giấy bông, miếng vải.

Cách làm : Cắt 2 miếng giấy dày, lớn hơn cuốn sách 2 ly ở 3 cạnh (2 ngang và 1 chiều dài).

— Xoi 2 lỗ trên bìa cứng cách phía lưng sách 5 ly, ở 2 mối chỉ B và C của cuốn sách N.

— Xô chỉ vào lỗ ngoài và cho ra ở lỗ kề cận. Rút cho thẳng, bẻ quắp đầu dây trở lại, dùng hòe dán vào bìa cứng. Đập cho sát xuống bìa cho khỏi cộm.

— Rập lưng sách vào gáy quyển sách — vải hoặc simili-cuir — Bé 2 đầu dứ vào bìa cứng.

— Dùng giấy bông, phun nước sương sương để dán vào bìa cứng.

— Dán miếng giấy lót của quyển sách vào phía trong bìa cứng.

NỮ CÔNG

Bà Trần Thị Sơn
Trưởng Câu Kho II

Chương trình tháng 11 : Áo trán thủ — Quần — Áo bà ba.

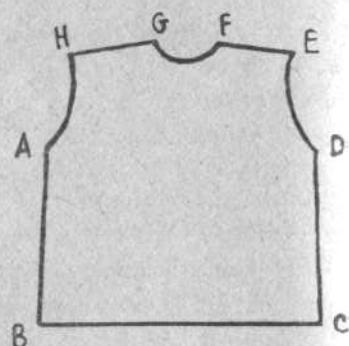
BÀI 1 VÀ 2.— ÁO TRÁN THỦ.

Thú cần dùng : Vải bông hoa hay trơn ; bông.

Cách cắt và khâu : Áo trán thủ giống áo lót mình nhưng áo này không tay và mặc ra ngoài áo lót mình khi trẻ vừa tắm xong hay khi trời gió, hay mưa cho trẻ ấm. Mảnh đầm sau và mảnh đầm trước đều kín cả. Một vai phải để hở để chui đầu cho dễ.

Người ta thường làm 2 lần vải, giữa là bông. Lần vải trong là một thứ vải hoa mỏng, lần ngoài là vải hoa hay vải bông hoa hay trơn. Cắt 2 thứ vải và bông theo hình 1. Nối 2 mảnh vải hoa vào cho thành lần ngoài. Lại nối 2 mảnh vải vào cho thành lần trong. Đặt bông vào giữa. Ghép 2 cạnh AB và CD bằng một đường gấp. Còn hai đường nách và cổ thì viền nhỏ bằng một đường vắt.

Nếu muốn tiện hơn thì khâu liền một vai và một bên nách, còn bên kia thì khâu khuy ở vai, còn ở nách thì dùng giải vì trẻ hay nằm nghiêng, nếu dùng khuy bấm hay khuy trai thì nằm đè phải khuy, trẻ bị đau.



BÀI 3 VÀ 4.— CẮT QUẦN YẾM (CHO EM BÉ 3 THÁNG)

Kích thước :	Bề dài quần 30cm	bề cao yếm 20cm
	bề ngang đáy 17cm	khoét đáy bề đứng 7cm
	ống quần 15cm	ngang 3cm
	bề dài 9cm	

Cách cắt : *Về quần :* Bề ngang đáy 17cm, thêm 1cm đường khâu, vậy là 18cm. Bề dài quần 30cm, thêm 3cm để may gấu và lưng, vậy dài là 33cm.

Vậy lấy miếng vải ngang 36cm, dài 66cm gấp tư. Đo :

CO :	4cm	BG, 2cm
LC :	9cm	(cắt bỏ những phần có gạch).
LK :	7cm (khoét nửa vòng tròn)	

Về yếm : Lấy miếng vải vuông cạnh 25cm, gấp đôi theo đường chéo BD. Đo :

DO : 5cm.

BK : 10cm. Cắt theo đường AKC và theo đường cong đi qua O (bỏ những chỗ có gạch).

Cách khâu : 1.— Đáy quần may lộn. 2.— Ông quần cũng may lộn.

3.— Bé lai quần độ 1cm. 4.— Viền chung quanh đáy bằng vải chéo, xếp 4 cái li (pli) ở phía trước quần. 5.— Viền cổ yếm bằng vải chéo, còn 2 bên cạnh thì chỉ bẻ xuống khâu vắt.

6.— Ráp yếm vào quần bằng đường khâu đe. Lộn 2 sợi dây bằng vải đính vào đầu yếm rồi cài chéo ở sau lưng. Cuối sợi dây đính khuy, và ở quần thì làm khuyết để cài khuy. Nên dùng vải khá dày cho đường quần và chịu giặt. Còn màu thì chọn màu tươi cho vui mắt.



GIA CHÁNH

Trần Thị Sơn

Chương trình tháng 11 : Cơm nếp hành mỡ, Xôi vò đậu. Muối cà, dưa, kiệu.

BÀI 1.— CƠM NẾP HÀNH MỠ

Vật liệu : Gạo nếp, Mỡ nước, Hành hoa và muối.

Cách làm : Gạo nếp vo cho kỹ. Trong Nam thì dùng gạo nếp « nanh chồn » (thú hạt nhỏ và đều). Nước sôi thì cho gạo vào, xó qua. Chờ gạo sôi đều thì chất hết nước (phải chất thật hết kéo còn nước thì cơm nếp sẽ nát), ghe đều. Mỡ phần hay thịt giòi băm nhỏ, hành hoa thái nhỏ, rắc ít muối trắng đem vào xào qua cho thơm rồi đổ lên trên mặt gạo, đay vung và úp nồi lên trên (cho thật kín để khỏi mất hơi); nếu không úp nồi thì phủ lá chuối rồi đay một cái nắp nào thật khít; đoạn, kèo than rồi vẫn như cơm tè. Khi ráo hết mỡ hơi, đem ra đĩa, cơm dẻo như xôi, ăn rất ngon.

Khi vo gạo nếp thì nhớ rắc chút muối rồi xóc cho đều, hay cho chút muối vào nước dùng để thổi cơm nếp cũng được (cốt cho hạt gạo ngâm muối, ăn cho đậm).

Thổi cơm nếp cũng như thổi cơm tắt có cháy. Muốn cho cháy roc thì sau khi lấy cơm ra, đay vung để một chốc rồi đánh cháy lên, lúc đó cháy mềm, ăn bùi ngon lắm. Nếu để nguội hẳn thì cháy bắt vào nồi, lấy ra rất khó, và lúc đó rắn lại.

BÀI 2 — XÔI VỎ ĐẬU

Vật liệu : 1 cân gạo nếp, 1 cân đậu xanh. Mỡ nước. Chỗ và sàng.

Cách làm : Một cân gạo nếp cái vo sạch ngâm một đêm, hôm sau xóc 2 lần cho sạch rồi vẩy cho ráo nước, giã mỏng cho se đi. Một cân đậu xanh ngâm, dải sạch vỏ, đồ chín, giã nhôm to như bột, nấm lại rồi thái lát vào rá gạo. Lấy 4 thìa súp mỡ nước (mỡ mồi ráu và rán non cho khói khét), trộn với gạo đã có đậu; cho gạo vào chỗ đồ chín. Xôi chín rõ ra rá, quạt nguội, sia cho rời từng hạt rồi đem đồ lần nữa. Xôi kỹ rồi thì bắc cỗ chõ xuống lấy cái sàng để sẵn. Xúc một đĩa sỏi, rồi từng hạt xuống sàng. Khi sàng những hạt xôi to lọt xuống cái vỉ buồm kê ở dưới cái sàng. Những hạt dòn (nghĩa là dính vào nhau) thì đem riêng.

Trong khi đồ xôi thì lửa phải thật to và thật đều cho nước chóng lên hơi. Khi lên hơi rồi thì phải lấy đũi đưa con sỏi luân thi xôi mồi ngon. Trước khi bắc chõ xôi ra vẩy 2 thìa xúp nước hoa bưởi và đánh đều lên cho nước hoa ngâm vào xôi.

BÀI 3.— DƯA CẢI MUỖI SỎI

10 mỏ dưa cải mực tước sơ, cắt ngắn 3 phân, cuộng chẽ tư, lá cắt ngắn, 20 cây hành hoa lấy cả lá rửa sạch, cắt ngắn như dưa, 3 thìa xúp muối, 1 thìa cà phê đường, 4 bát nước to. Đánh tan muối và đường sẽ cho dưa vào trộn đều, ăn chát xuống (tốt hơn hết là úp một cái đĩa to trên dưa để cho đủ ngâm nước), để chỗ nắng một hai ngày thì dưa vàng ăn được. Nhớ trộn dưa vài lần cho đều. Nên nhớ: dưa rửa đổi, mặn hay lạt quá đều có thể làm cho dưa khù.

Nếu muối dưa bằng cải bẹ (thứ dưa bán ký ở chợ) thì khói phải chẽ, nhưng chỗ cuộng nên cắt ngắn và nếu muối quen thì không cần lượng muối mà chỉ ném nước dà cho muối rồi thấy vừa mặn là được.

Nếu muối dưa củ cải đẻ ăn ngay thì lấy nước vo gạo trong (nghĩa là sau khi vo gạo sạch rồi, dội lại gạo; lấy nước trong ấy) mà muối, chỉ vài giờ là ăn được.

BÀI 4.— MUỖI KIỆU

Vật liệu : 1 kg kiệu (củ trắng và to). 1 muỗng vôi trắng (vôi ăn trầu) Quấy lấy 2 bát nước trong, 1 miếng hàn the bằng ngón tay út già nhô. 1 chén giấm. 1 muỗng cà phê đường tây trắng, 1 chút muối.

Cách làm : Kiệu cắt bỏ rễ và lá ngâm nước vôi một ngày (hay ngâm nước gio bếp, hay nước muối cho đỡ hăng). Nhặt lại, lột bỏ vỏ ngoài, xả nước lạnh cho hết hăng, phơi nắng cho kiệu héo. Bắc nước sôi cho hàn the vào, trần kiệu (trần kiệu nghĩa là luộc gần chín, trong Nam gọi là trung sơ củ kiệu) rồi vớt ra hong cho ráo nước. Lấy lọ xếp kiệu vào. Giấm, đường, muối cho vào cái soong (nêm vừa chua, vừa mặn, vừa ngọt) đun sôi, để nguội rồi đổ vào lọ kiệu, đậy nắp kín lại để 3, 4 ngày thì ăn được. Món kiệu này rất cần khi ăn bánh hỏi.

Chú ý : Nhớ bao giờ nước cũng phải sắm sấp mặt kiệu, và nếu thấy giấm hơi đục thì nấu giấm khác thay vào, như vậy để cả tháng kiệu vẫn ngon và vẫn không hỏng và khi lấy kiệu ăn thì phải dùng thìa hay đũa thật sạch.

DƯƠNG-NHI

Trần-thị-Sơn

Chương trình tháng 11 : Bú mẹ.

BÀI 1.— KHI NÀO NGƯỜI MẸ KHÔNG CHO CON BÚ ĐƯỢC ?

Không cho con bú được vì nhiều lý mà lý thứ nhất là đầu vú sưng xuống, hoặc bé quá, hoặc to quá, hoặc lệch, thành ra đứa bé không ngậm vú được. Nếu còn một bên vú bình thường thì nuôi con cũng đủ. Nhưng người không thể cho con bú được còn có thể vắt sữa ra cho con bú hoặc hút sữa ra bằng cái ống bơm riêng. Có người không nuôi con được là vì có sữa nhưng ít lắm; nhưng đầu ít sữa mà vẫn kiên tâm cho con bú thì dần dần sữa nhiều ra. Phần nhiều người không nuôi con được là vì không năng cho con bú, hoặc mới cho bú thấy ít sữa đã nản không nuôi lấy con nữa.

Thế nào là biết sữa đủ cho con bú?

Nếu đủ sữa thì lúc đặt đầu vú vào miệng đứa trẻ nó vội vàng ngậm lấy rồi nó bú thật mạnh và nghe thấy tiếng nuốt đều. Được một lúc nó nghỉ rồi lại bú. Năm sáu phút sau nó bú chậm chậm, rồi ngủ, mồm còn uớt những sữa. Lúc ấy phải đặt nó vào nôi, hay xuống giường. Thấy như thế thì chắc rằng đứa bé bú no.

Biết thế nào là thiếu sữa cho con bú?

Đứa bé thiếu sữa thì khác hẳn. Nó ngâm lấy vú một chốc rồi lại nhả ra rồi khóc, giãy, gắt, có lúc thấy nó ngâm vú mà không thấy nuốt, rồi lại giãy lại khóc. Được một lúc thì ngủ, nhưng ngủ không yên, chỉ một chốc lại thức dậy khóc, như thế tức người mẹ không đủ sữa cho con bú.

BÀI 2.— KHI NÀO PHẢI KIÊNG CHO CON BÚ ?

Thường thường thì ít khi phải kiêng cho con bú. Những người có bệnh hậu sản có sốt, bệnh đau phổi, bệnh thương hàn v.v... đều phải kiêng cho con bú.

Nhiều bệnh kinh niên cũng bắt mẹ không cho con bú như bệnh ho lao, bệnh đau tim, bệnh đau thận, bệnh điên v.v...

Những khi sốt hay ốm phải kiêng cơm cũng không nên cho con bú. Và người mẹ mắc bệnh sốt rét thì lúc không lên cơn mồi nên cho con bú để khỏi mất sữa.

Nếu vào trường hợp mà không cho con bú được thì phải cho bú sữa bò. Khi đứa bé sinh ra yếu đuối, hoặc thiếu tháng thì người mẹ có sữa, dù ít, cũng phải cho con bú vì chỉ có sữa mẹ là hợp với phủ-tạng nó.

Lại còn một điều cần phải nhớ là: buổi sáng có nhiều sữa hơn buổi chiều. Vậy nếu sáng mai cho bú năm phút là đủ, thì buổi chiều phải cho bú đến mười phút mới vừa.

Ta cũng nên nhắc lại để bà mẹ mới sanh lần đầu biết rằng: cùng một bú bú, hồi đầu sữa loãng, mà sau sữa đặc hơn. Vậy thì mỗi bú chỉ cho bú một bên; nếu cho bú cả hai bên, đứa bé bú bên nào cũng không hết sữa, thì e rằng nó bú nhiều mà loãng quá. Trừ bú cuối cùng, coi chừng nó bú bên này đã hết sữa mà chưa đủ no, thì bấy giờ hãy cho nó bú thêm một chút bên kia, cho nó thật no thì mới ngủ yên giấc.

BÀI 3.— CHO BÚ TRƯỚC KHI XUỐNG SỮA.

Lúc mới ở cũ xong nặn đầu vú thấy ra một thứ nước loãng lờ lờ trắng. Nước ấy chưa phải là sữa. Đỡ ba bốn hôm thì mới xuống sữa. Lúc ấy vú cứng lên, có khi sinh ra sốt.

Sữa lúc bấy giờ trắng, đặc, lờ lợ ngọt, có mùi thơm. Sữa này mới là đồ ăn thường của trẻ con, nhưng mà trước khi xuống sữa cũng cứ cho con bú thì sau sữa mới nhiều.

Lúc mới lọt lòng ra đừng cho bú vội, để cho kêu khóc 24 giờ, hay ít nhất là 12 giờ. Hết hạn ấy sữa mẹ cũng chưa xuống nhưng cứ cho nó bú, vì có bú thì sữa mới ra được, và sữa như thế cũng đủ cho đứa bé no.

Nếu còn khóc thì nên cho ăn vài thìa sữa bò pha thật loãng hay cho uống nước đường loãng, nếu được nước đường phèn trắng thì tốt hơn, hoặc nước cam thảo đã lọc. Đừng cho trẻ ăn no để hơi đổi thì mới chịu bú mẹ, mà càng nồng bú thì sữa càng chóng xuống.

Cho bú sau khi xuống sữa.

Trong tuần lễ đầu chỉ nên cho con bú một bên vú mà thôi, sợ đứa bé bú nhiều quá sinh ra trớ, về sau cho bú đều hai bên.

Khi đứa bé đã bú đủ rồi thì không cho nó nhay vú sơ nút đầu vú. Đứa bé lúc đầu ăn ít, sau mỗi ngày ăn một nhiều lên còn mỗi lần bú được bao nhiêu là tùy tuổi và tùy sức đứa bé.

BÀI 4.— GIỮ VỆ SINH CHO NGƯỜI CHO TRẺ BÚ.

Phép vệ sinh đây là chung cả cho người nuôi con mình và người vú cho con mình bú.

Người cho bú phải ăn nhiều, vì là ăn cho hai người. Càng ăn nhiều càng nhiều sữa cho con bú. Nhưng mà không nên ăn khác lệ thường của mình. Nếu là người thon què vẫn quen ăn cơm rau thì đừng ép ăn cá thịt nhiều. Muốn tốt sữa thì phải ăn đủ các loại đồ ăn: cơm, thịt, cá, trứng, mõi, rau đậu nhưng vừa độ là đủ. Phải kiêng có vài thứ thôi như tỏi (vì có mùi hôi sang sữa), ít dùng bắp cải, cà chua (vì khó tiêu), kiêng gia vị (sợ hư tỳ vị), và các đồ hộp (vì thiếu chất tươi).

Nhiều thứ thuốc truyền sang sữa nên lúc nuôi con có uống phải để đặt cẩn thận các thứ thuốc rực dầu, các thứ thuốc ngủ (nếu thấy triệu chứng gì thì lập tức tìm bác sĩ ngay)

Có thể uống bia (la-de), hoặc vang nhẹ (vang đỏ thì hơn) hay pha thêm nước lọc, hoặc rượu bồ (như vin 33.500).

Muốn cho lợi sữa thì người Tàu ưa dùng khuỷu giò ninh với giấm thanh, còn các cụ thì khuyên dùng: ngó sen, hoa chuối, khuỷu giò heo ninh với thông thảo, cháo nấu toàn gạo nếp. Còn người Âu-Tây thì khuyên nên dùng thuốc có vị cây galéga.

Nếu đương nuôi con mà có thai thì nên cứ cho con bú nếu có thể được, hoặc trẻ chưa cai được sữa mẹ thì cho bú ít và cho bú thêm sữa bò.

Những bệnh tránh được khi cho con bú.

Người mẹ cho con bú, ngoài cái lợi là con rất mau lớn và lớn đều đặn còn tránh những bệnh như: sốt vi tảo sữa (fièvre de lait), sưng vú, bệnh thũng vú, bệnh băng huyết, bệnh phúc mô viền (péritonite) v.v...

HOẠT ĐỘNG THANH NIÊN

*Trần-Ngọc-Cầu
Ty tiểu-học Sài-gòn*

LỚP NHÚT

Tuần lễ thứ 1 : Nút dây : Nút Thang.

Tuần lễ thứ 2 : Cứu cấp : Băng quản. Băng ngón tay và ngón chân.

Tuần lễ thứ 3 : Thuật chuyện lịch sử.

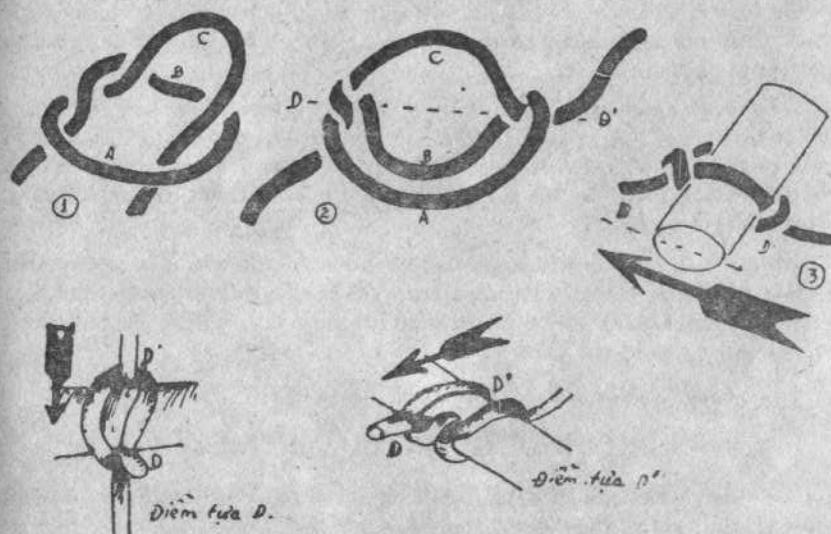
Tuần lễ thứ 4 : Kịch : Khi được cửa roi (tiếp theo).

1.— Nút dây : NÚT THANG.

Cách thắt nút : — Thắt 1 nút Thòng lọng tại 1 nơi nhứt định của sợi dây muốn thắt Nút Thang.

— Kéo cho nút Thòng lọng thành 2 vòng bán nguyệt : 1 lập thành bởi vòng C và 1 bởi 2 phần A,B nhập lại. (Hình 2). D và D' là đường kính của vòng tròn vừa mới lập thành. (hình 2).

— Nhìn kỹ, ta nhận thấy rõ ràng 1 cái nút tại D mặc dầu tại D' chỉ



thấy có 1 mồi tréo của sợi dây mà thôi. Tròng nút vào khúc cây và hãy để ý dùng điểm D làm tựa điểm (Point d'appui). Như vậy, nếu dùng dây để kéo 1 khúc cây thì điểm tựa sẽ là D, và trái lại nếu ném khúc cây mà kéo thì điểm tựa sẽ là D'.

Để ý xem 1 cái thang dây thì bao giờ nút D cũng nằm về phía dưới là điểm tựa.

2.— *Cứu cấp : BĂNG QUẬN*

Băng quản là 1 thứ băng hắp chẽ thành 1 thứ vải mỏng và mịn quản lại, đóng vào 1 cái gói hình chữ nhụt. Mỗi gói có gắn si đế bảo đảm cho sự tinh khiết của cuốn băng chưa bị mổ ra dùng. Những bề rộng thông dụng của băng quản là 2 phân 50 hay 4 phân hoặc 6 phân 50 và bề dài thường là 5 hay 10 thước. Nếu thứ băng đóng hộp chưa làm thành băng thì dùng thay vào băng 1 miếng vải cắt ra rộng vừa đúng để bọc và quản băng đó thành quản băng tay. Băng quản dùng riêng cho chơn tay vì băng đó có thể áp dụng để dàng và tiện lợi trên chỗ da thịt không đều đặn. Dùng băng quản phải cẩn thận hơn, đừng thắt chặt quá để đến đồi huyết quản phải nghẹt. Nên nhớ là như vậy vết thương sẽ sưng to ra. Nếu cần muốn làm cho băng đính lại thì tốt hơn là phải dùng băng đính cho khôi bặt ra. Nếu băng đính không có sẵn thì xé 1 đầu dài độ 9 hay 10 phân và buộc 1 nắc thoi để giữ mồi không xổ ra rồi quản ngang 2 đầu băng chung quanh chân và thắt 1 nút. Dẹt.

Băng quản ngón tay và ngón chân : Dùng băng khổ rộng hơn 2 phân. Bàn tay úp xuống. Quản 2 vòng liền, ấp lấy vết thương rồi quản cả 2 ngón tay. Nếu cần phải bó cả phần dưới ngón tay thì quản 2 vòng chung quanh ngón tay rồi vắt qua lưng bàn tay tới cổ tay. Quản quanh cổ tay 2 vòng rồi rồi trở về ngón tay.

Băng vết thương ở đầu ngón tay, thì trước hết để 1 đầu băng lên đầu ngón tay và gấp lại về phía cuối ngón tay. Vết băng qua đầu ngón tay kéo xuống phía lòng bàn tay và lộn về phía sau lưng bàn tay. Thế rồi cứ theo chiều băng mà quản cho kỹ và chặt.

3.— *Thuật chuyện lịch sử : Giáo viên soạn lấy.*

4.— KỊCH : KHI ĐƯỢC CỦA RƠI (*tiếp theo*)

Cảnh hai : Trong lúc đang đi thong-thả, Phương chợt thấy dựa lề đường một cái giỗ.. Phương kêu các bạn.



Băng quản ngón tay

PHƯƠNG : Anh em ơi ! Giỗ của ai bỏ tại đây mà trong giỗ hình như có nhiều đồ vật quý giá.

THẮNG : Đâu ! Chúng ta hãy xem lại cho kỹ rồi sẽ tính.

(Bốn cậu học sinh dở giỗ ra xem thấy nào là chuối, xoài, trầu, cau và một gói giấy... bạc)

HỒNG : Gói gì đây ? hãy bóc ra xem cho biết !

PHƯƠNG : Một gói bạc ! Toàn là giấy một đồng, hai đồng !... ủa mà có giấy 5 đồng nữa !

LỘC : Đêm thử coi là bao nhiêu.

PHƯƠNG : Tất cả là 400 đồng !

Chúng ta gói lại và để y vào chỗ cũ trong giỗ. Chắc của này của một người nào bỏ quên tại đây.

THẮNG : Đúng đấy ! Chúng ta không còn do dự gì nữa, hãy mau đem của này đến trình sở Cảnh-Sát để nhờ nhà chức trách giao lại cho chủ nó.

LỘC : Hay lắm ! Hay lắm ! anh em ta cùng đi.
(4 anh học trò cùng đi đến Cảnh-sát Cuộc).

Cảnh ba : (Tại Cảnh-sát cuộc. Bốn học sinh xách giỗ bước vào gặp ngay một Cảnh-sát-viên).

C.S.V. : Các em đến đây có việc chi ?

PHƯƠNG : Thưa Ông ! Chúng tôi là học sinh vừa lượm được cái giỗ này trong lúc chúng tôi đi học về, trong ấy có nhiều đồ vật và tiền, nên chúng tôi định đến đây để nhờ Ông Cảnh-Sát-Trưởng giao lại cho chủ mất.

C.S.V. : Các em theo tôi vào trong.

Thưa Ông, có 4 em học sinh lượm được một giỗ đồ và tiền đựng trong giỗ nên đến đây để nhờ Ông giao trả lại cho người mất.

C.S.T. : Các em gấp giỗ này ở đâu ?

PHƯƠNG : Thưa Ông Cảnh-sát-trưởng ! Chúng tôi thấy giỗ này để dựa một gốc cây bên lề đường.. chỗ vắng người.

C.S.T. : Vào hồi nào ?

PHƯƠNG : Thưa Ông Cảnh-sát-trưởng ! Vào đúng 10 giờ trong khi chúng tôi đi học về dọc đường ?

C.S.T. : Các em có mở ra xem không ?

Các em là học trò trường nào ? Học lớp mấy ?

4 HỌC SINH : Thưa Ông Cảnh-sát-Trưởng ! Chúng tôi là học trò trường....

C.S.T. : Tốt lắm ! Các em ngoan lắm ! Các em hãy vui lòng cho tôi biết tên, họ, địa chỉ để tôi làm phúc trình cho đầy đủ.

PHƯƠNG : Tôi tên là Trần-hữu-Phương, 12 tuổi, học sinh lớp Nhì... trường..., con của ông Trần-hữu-Việt, làm Tài xế, nhà ở đường T.T.V. số 18/9.

HỒNG : Tôi tên Nguyễn-văn-Hồng, 11 tuổi, học sinh lớp Nhì... trường..., con ông Nguyễn-văn-Nam, làm thợ-hồ, nhà ở đường.. Số 100.

- LỘC : Tôi tên Lê-tấn-Lộc, 11 tuổi, học trò lớp Nhì... trường... con ông Lê-tấn-Muôn, làm thợ may, nhà ở đường... số 100/10
- THÁNG : Tôi tên Đinh-công-Thắng, 12 tuổi, học sinh lớp Nhì... trường... con ông Đinh-công-Năm làm thầy giáo, nhà ở đường... Số 200/1000.
- C.S.T. : Nói như vậy các em học chung một lớp. Các em rất ngoan, tôi có lời khen các em. Tuy các em còn nhỏ tuổi mà có một đức tính đáng kính, các em biết giao trả những vật không phải thuộc quyền sở hữu của mình.
- THÁNG : Thưa Ông ! Chúng tôi xin có đôi lời cảm ơn Ông đã quá khen tặng, mặc dầu đó chỉ là một cử chỉ thông thường của bất cứ người học trò nào.
- C.S.T. : Một lần nữa tôi thành thật khen các em là những người học trò gương-mẫu, là những đứa con ngoan của gia đình và sẽ là những công dân xứng đáng của xã-hội.

4 HỌC SINH : Chúng tôi xin chào Ông !
(4 học sinh vừa ra khỏi cửa thì bà ÍCH hơ hải chạy vào).

BÀ ÍCH HỎI MỘT CẢNH-SÁT-VIÊN

- BÀ ÍCH : Ông ơi ! Có phải đây là bót Cảnh-sát không Ông ?
- C.S.V. : Phải ! Bà đến đây có việc chi ? làm gì mà coi lính quýnh vậy ?
- B. ÍCH : Tôi đến đây có bót vì tôi mất đồ hết rồi Ông ơi !
— Ông làm ơn chỉ cho tôi đi !
- C.S.V. : Bà mất những vật gì ? Tại đâu ? hồi nào ?
- B. ÍCH : Tôi mất một cái giỏ mây trong đó có nhiều đồ vật lấm và một gói bạc 400 đồng.
- C.S.V. : Bà hãy theo tôi vào trong.
— Có bà đây đến có mất đồ.
- C.S.T. : Bà tên chi ? Ông đâu ?
- B. ÍCH : Thưa Ông Cò ! Tôi tên La-thị-Ích, tuổi Mùi, con dê... để coi, năm nay tôi được 49 tuổi chẵn thì phải.., Tôi ở tại Phú-lạc chồng tôi làm ruộng, còn tôi thì ở không, lo giữ con và mày đứa cháu nội..
- C.S.T. : Bà mất những món gì ? và tại sao mà mất ?
- B. ÍCH : Bầm Ông ! Bừa nay con em tôi nó cúng tạ Tran Bà Chúa Xứ, nó nhắn tôi, tôi mới lên xe... đi hồi tảng sáng.
Lên tới X.. tôi kêu xe ngừng lại cho tôi xuống tại ngã tư... ngã tư đằng kia à ! chỗ có 2 cái tiệm nước lớn đó ! Tôi kêu xe xích-lô lại đi, Anh xích-lô hỏi tôi quá, anh nói xe đậu chỗ này lâu bị lính bắt, có đi thì mau mau lên xe cho anh chạy. Tôi lật-dắt leo lên xe ngồi nêu bô quên lại cái giỏ bên lề đường. Trong giỏ có chuối, thơm, trầu, cau... và luôn cái gói bạc là tiền của má thằng Tèo gởi trả cho anh tư Rùa. Tôi nhà con em tôi, tôi sực nhớ lại mới hay đã mất hết.
— Ông làm ơn kiểm dùm tôi đi Ông ! Tôi nghiệp cho tôi lầm Ông ơi !

— Hồng biết Ông hoàng nào bắt nhơn thất đức, nó thò tay mặt, đặt tay trái nó lấy cửa tội. Thật là cái quân Trời đánh, Nó dám làm cái chuyện thầu trời, thầu đất !

(Còn 1 k)

LỚP NHÌ

Tuần lễ thứ 1 : Văn Morse.

Tuần lễ thứ 2 : Nút dây : Nút Neo thuyền.

Tuần lễ thứ 3 : Trò chơi nhanh trí : Chạy thi.

Tuần lễ thứ 4 : Tìm hiểu.

1.— *Văn Morse* : Trong Văn Morse, người ta dùng những dấu chấm và những gạch để thay thế những chữ và số

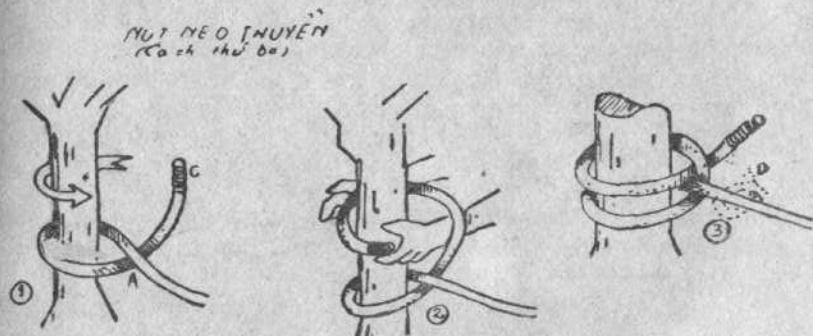
Phương pháp giản dị nhất để học Văn Morse được trình bày như sau :

CHẤM	GẠCH
.	E
..	I
...	S
....	H
	—
	— —
	— — —
	— — — —
	T
	M
	O
	CH

2.— NÚT DÂY : NÚT NEO THUYỀN

Với cách thứ ba thì không thể trồng nút vào cây trụ được.

— Làm 1 cái vòng : Vòng A với đầu mối dây C. (Hình 1).



— Dùng đầu dây C để làm 1 cái vòng thứ nhì trên vòng trước theo chiều mũi tên F. (Hình 2).

— Lòn tay trái vào trong vòng để tiếp lấy đầu dây C và xiết lại. Khi nút đã được xiết chặt rồi, làm 1 cái nút khóa để chặn nút không xút ra. (Nút D, hình 3).

Công dụng : Nút Neo thuyền dùng cột thuyền khi thuyền đậu bến. Nút này cũng dùng được nhiều việc trong cuộc khai thác rừng và những cuộc thám hiểm. Dùng nút Neo thuyền để cột 1 đầu dây là một sự bảo đảm chắc chắn.

3.— Trò chơi nhanh trí : CHẠY THI.

Vẽ bản đồ Việt-Nam trên sân trường bằng phấn màu hay bằng sơn (nếu sân làm bằng xi măng hay lót gạch). Ghi trên bản đồ những thị trấn như : Sài-gòn, Cà-thor, Đà-lạt, Chợ-lon, Cà-mau, Định-tường, v.v... Thầy ra lệnh cho học sinh phải chạy tới 1 thị trấn nào đó. Học sinh nào đi tới thị trấn chỉ định sau hết sẽ bị loại. Cứ tiếp tục như vậy cho đến khi nào loại hết, chỉ còn lại 1 trò, trò ấy thắng cuộc.

4.— Tìm hiểu : LÒ GỐM VĨNH TƯỜNG.

Lò gốm Vĩnh tường do 1 công ty Việt Nhứt khai thác, trụ sở chính đặt tại Đà-lạt, còn nhà máy sản xuất thì ở trên quốc lộ Sài-gòn, Đà-lạt cách tinh ly khoảng 15 cây số.

Trên một sô đất rộng hơn 55.000 thước vuông, mặt trước là quốc lộ, sau lưng là sông Dané, nhà máy đã được sắp đặt có qui mô rộng lớn. Vị trí này đã được lựa chọn rất hợp lý, vì nước sông Dané nhờ xây một tường ngăn mà có thể chảy đều hòa vào cho nhà máy dùng. Lại săn cùi đốn ở rừng chung quanh đem đến, săn đất sét trắng đào ở đèo Prenne đưa về. Lại tiện đường chuyên chở đất sét xám và đỏ ở Chánh lưu (Biên-hòa), đá granit ở Đơn dương, và từ xa hơn nữa, đá Felspath ở núi Sập (Long xuyên) để làm men.

Các nhiên liệu cần cho lò gốm như vậy hiện có đủ ở trong nước, trừ chất Blanc de zinc còn phải mua ở ngoài. Các nhiên liệu ấy đã có đủ điều kiện thuận tiện để cung cấp cho nhà máy, mà các hàng hóa do nhà máy sản xuất thì cũng lại tiện có quốc lộ để phân phối đi các thị trấn trong nước.

Trước đây, những bát đĩa có men sáng và đẹp đều phải nhập cảng từ Tàu và Nhật qua. Số tiền hàng năm chảy ra ngoài đã không phải ít. Lò gốm Vĩnh tường từ nay sản xuất tại trong nước những thức dùng thiết yếu ấy cho mọi gia đình chẳng bao lâu sẽ lắp được chỗ hổng mà từ bao nhiêu năm nay biết bao nhiêu người hằng mong muốn.

Công ty Vĩnh tường có số vốn khởi đầu là 4 triệu, gồm 510/0 tiền vốn của Việt-Nam và 490/0 tiền vốn của Nhật Bản, không có cổ phần của Chánh phủ.

Trong các cuộc Hội chợ triển lãm, sản phẩm Vĩnh tường với nét vẽ sắc xảo, nước men sáng trong đã làm cho đồng bào sững sờ không ngờ là được sản xuất ngay trong nước.

(Kỳ sau sẽ tiếp theo)

LÓP BA

Tuần lễ thứ 1 : Nút dây Buồm.

Tuần lễ thứ 2 : Phỏng da, (Cứu cấp).

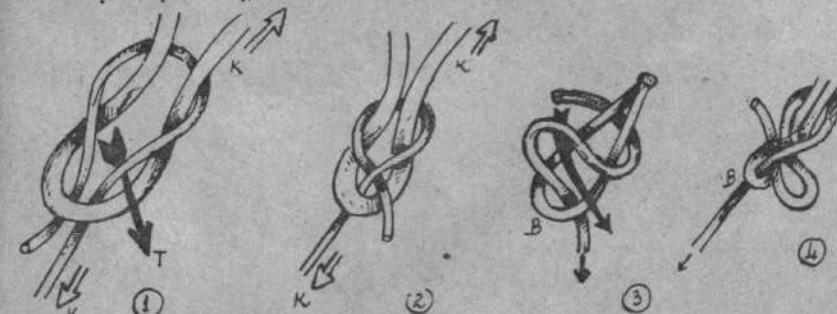
Tuần lễ thứ 3 : Thuật chuyện lịch sử.

Tuần lễ thứ 4 : Tìm phương hướng trên bản đồ.

1.— Nút dây buồm : *Cách thắt nút :* Cách thắt nút Dây buồm cũng giống như cách thắt Nút Dẹt nhưng có khác 1 điểm là : Bỏ mỗi dây theo chiều chữ T trong hình 1 và nắm lấy mỗi dây kéo theo chiều K, nút được xiết chặt lại theo hình 2.

Công dụng : Nút Dây buồm dùng nối 2 sợi dây không bằng nhau và nhứt là những sợi dây dùng cột những cánh buồm của các thuyền bè. (Hình 3)

Chú ý : Muốn thắt nút cho được nhanh chóng hãy nắm lấy đầu dây L và kéo mạnh. (Hình 4).



2.— Cứu cấp : PHỎNG DA

Nguyên nhân : Phỏng vì hơi nước sôi hay bị 1 ngọn lửa tạt vào da. Nếu vết thương lan rộng khắp mình thì thật nguy hiểm.

— Những vết thương lan rộng vì những chất lỏng như nước sôi, xít, mõi, dầu.

— Phỏng bằng những chất nóng như các loại kim, sắt, thau, nhôm, chì, v.v... thì vết thương tuy sâu nhưng ít nguy hiểm.

Cách chữa : Nếu phỏng ngoài da không cháy thịt thì chỗ vết thương phỏng đỏ, rát và sưng lên. Dùng khăn sạch nhúng nước lâ dấp lên vết phỏng. Nếu phỏng nhiều chỗ, hãy lấy dầu phỏng, mỡ bò, mỡ voi thoa lên cho đỡ rát.

Nếu phỏng nhiều hơn làm cho da phỏng lên có bọng nước thì dùng kéo khử độc cắt lớp da bị phỏng cho nước chảy ra. Dùng bông gòn thuốc châm cho ráo nước, thoa vào vết phỏng Vaseline boriquée hay Acide picrique. Nếu vết thương làm mủ, hãy rửa và băng bó lại mỗi ngày.

Phỏng nặng thì da ngoài bị cháy thấu thịt là trường hợp bệnh nặng. Mau chóng bình nhơn đến bác sĩ cứu cấp.

3.— Thuật Luyện lịch sử : Giáo viên soạn lấy.

4.— Tìm hiểu : TÌM PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ.

Để bản đồ ngay ngắn và đặt địa bàn trên bản đồ, không cần để ý đến cây kim của địa bàn nhưng cần phải đặt đường chỉ hướng Bắc và hướng Nam của địa bàn ngay hướng Bắc của bản đồ.

Mỗi khi mà hướng Bắc của bản đồ không nằm về phía trên của nó thì người ta phải tìm đường tên chỉ hướng Bắc của bản đồ nằm trong 1 góc của nó.

— Không được chạm đến địa bàn mà chỉ xay tấm bản đồ đến khi nào phần màu xanh của cây kim nằm ngay trên đường tên chỉ. Lúc này bản đồ đã nằm ngay hướng với vùng ghi trên bản đồ. Nếu người ta nhò bản đồ mà biết được ngay chỗ người ta đang đứng thì những điểm nằm trên bản đồ về hướng Bắc của nơi đó sẽ được trông thấy dễ dàng trên mặt đất theo chiều Bắc của địa bàn đến chót tầm mắt.

LỚP TƯ

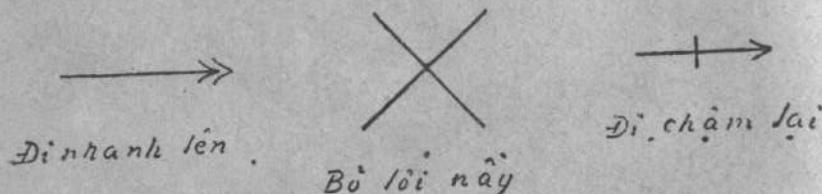
Tuần-lễ thứ 1 : Dấu lối đi (tiếp theo)

Tuần-lễ thứ 2 : Thuật chuyện lịch-sử.

Tuần-lễ thứ 3 : Thủ công : Đánh giày, đánh nón.

Tuần-lễ thứ 4 : Trò chơi về trí nhớ.

1.— Dấu lối đi : Đi nhanh lên. Đi chậm lại. Bỏ lối này.



2.— Thuật chuyện lịch-sử : Giáo-viên soạn lấy.

3.— Thủ công : ĐÁNH GIÀY, NÓN :

Vật-liệu : Phấn. Kem đánh giày. Giẻ sạch. Bàn chải.

Cách làm : a) Đánh giày bằng da thuộc :

- Dùng bàn chải lông đánh cho sạch bụi,
- Thoa 1 lớp kem mỏng lên làn da,
- Dùng bàn chải lông mềm đánh cho sạch kem,
- Dùng giẻ sạch đánh mạnh lên làn da đến khi da khô và bóng.

b) Đánh giày bằng vải bô và đánh nón.

— Dùng bàn chải cứng đánh trên mặt giày hay nón cho sạch các chất bẩn.

— Pha phấn với nước lă và thoa lên mặt bô,

— Phơi nắng cho khô.

4.— Trò chơi về trí nhớ : HỘP BÍ MẬT.

Dùng một cái hộp bằng giấy bồi hình chữ nhựt. Để trong hộp ấy nhiều vật dụng khác nhau như : Viết chì, viết mực, thước, hộp quét, phấn màu, banh ping-pong, đồng hồ đeo tay, ngòi viết, viên đạn, kiếng đeo mắt, nút ve v.v... độ chừng trên vài chục món. Đẩy hộp lại bằng 1 tấm vải màu. Đem hộp ấy đặt ngay giữa lớp và gọi học-sinh đến (nên gọi từng đội) đoạn bỏ tấm vải đẩy hộp cho học-sinh nhìn kỹ những vật dụng trong hộp độ chừng 1 hay 2 phút. Đẩy hộp lại.

Mỗi học-sinh biên lại trong 1 mảnh giấy những vật của mình đã thấy khi này trong hộp. Liên-dội phó kiểm-soát lại.

Trò nào biên được nhiều vật nhất là người thắng cuộc.

LỚP NĂM

Tuần-lễ thứ 1 và thứ 2 : Thuật chuyện lịch-sử.

Nút dây : Nút Đơn, Nút Ghép.

Tuần-lễ thứ 3 và thứ 4 : Trò chơi : Ô chữ.

Thuật chuyện lịch sử.

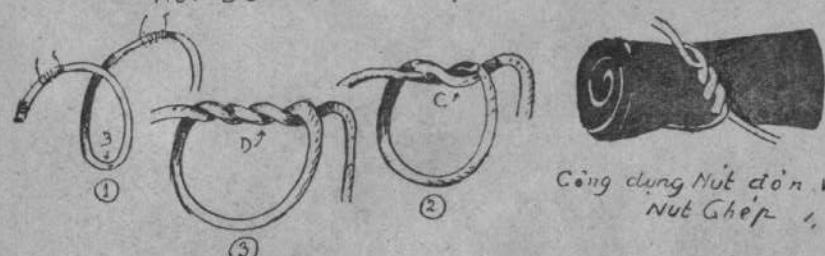
THỂ DỤC

2.— Nút dây : NÚT ĐƠN VÀ NÚT GHÉP.

Cách thắt nút : Làm 1 cái vòng : Vòng B, hình 1,

— Nắm lấy 2 mồi dây và cột tréo lại. Nút vừa thắt xong là Nút Đơn. (Nút C, hình 2). — Cột tréo lại 1 lần thứ hai. — Nắm lấy 2 đầu dây xiết lại và Nút Đơn đã thành ra Nút Ghép (Nút D, hình 3).

NÚT ĐƠN VÀ NÚT GHÉP



Công dụng Nút đơn và
Nút Ghép 1.

Công dụng : Nút Đơn và Nút Ghép dùng cột những gói đồ to hay nhỏ rất chắc và không hề sút ra. Thường người ta hay dùng nút này để cột những bành vải, bành cao-su, cột lều, v.v...

3.— Trò chơi : Ô CHỮ.

Vẽ bằng phấn màu hay bằng nước sơn trên sân những ô vuông cạnh 1 mét. Trong những ô vuông ấy sẽ vẽ những chữ A, B, C, D, E, G, H, v.v... Liên-dội trưởng nên tùy theo số học-sinh trong liên-dội mà cho vẽ nhiều hay ít những ô chữ. Để học-sinh đứng cách những ô chữ độ chừng 5 mét. Liên-dội trưởng ra lệnh cho học sinh chạy đến 1 ô chữ nào đó. Thí dụ ; Chạy đến ô C. Tất cả học-sinh đều phải chạy lại ô chữ đã chỉ định. Trò nào đến trễ hơn các bạn sẽ bị loại. Trò nào qua nhiều lần mà còn được giữ lại là trò thắng giải.

THỂ DỤC

Dành cho ấu niên các cấp

Nguyễn-gia-Bảo — Nguyễn-văn-Chính
Giảng-viên lớp Thanh-Huân

Phản chính của Thể dục phổ thông là tập tại chỗ, sau khi đã làm các cử động nhu nhuyễn cơ, nóng người. Nói một cách khác là sau phần khởi động tập cho nóng người (có thể cho chạy tại chỗ, làm một vài cử động trước khi tập chính thức để học sinh khỏi bị lạnh) phần trọng động sẽ hoàn toàn được thực hành tại chỗ cho :

TAY, CHÂN, MÌNH, NHẢY, BUNG, NẰM SẤP, THỎ, CHẠY

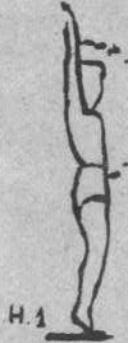
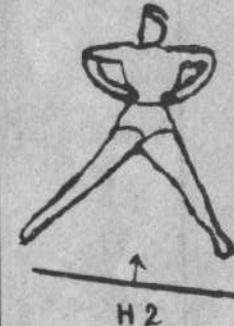
Trường hợp không có chỗ chạy, ta cứ tập đủ 7 cử động trên cũng được. Phần chót của bài tập nếu có sân chạy, ta cho học sinh chạy từ 150 đến 250m, bước dài, tốc lực vừa.

Chú ý : Giữa mỗi cử động phải có nghỉ và thở, trung bình một bài thể dục phổ thông lâu từ 15 đến 20 phút.

Luật điều khiển một bài thể-dục phổ-thông

- 1) Hỗ tên cử động. 2) Vừa nói vừa làm. 3) Vừa làm vừa cho học sinh làm theo. 4) Cho nhịp và sửa chữa tổng quát.

BÀI MẪU THỂ-DỤC PHỒ-THÔNG
DÀNH CHO ẨU-NIÊN CÁC CẤP.

Phần bài	Tên cử-động	Chú thích	Hình
IV TRỌNG-BỘ QUỐC	TAY Quay hai tay thẳng về trước, ra sau, nhịp đếm : 2	Áp dụng phần vào bài và khởi động của các bài mẫu Thể-dục tự nhiên trong các số Tiểu-học Nguyệt-san tháng 8-9-10 và 11-1960 từ thể khởi hành : Đứng thẳng. 1.— Từ tư thế đưa 2 tay thẳng lên cao, (dứt thời kỳ 1 là lúc 2 tay ở thẳng trên đầu, 2 bắp tay áp sát mang tai, 2 lòng bàn tay ngó vào nhau, các ngón tay chụm lại). 2.— Từ tư thế ngửa 2 bàn tay ra đưa ra sau (qua đầu) trở về tư thế khởi hành (Hình 1) Tư thế khởi hành : Đứng thẳng, tay lên hông.	 H.1
CHÂN Khuyú chân làm 4 thời kỳ. Nhịp đếm : 4		1.— Nhón gót. 2.— Từ tư thế ngồi xuống, vẫn nhón gót, mông cách gót 10 phân từ đai lưng đến đầu thật ngay, không đổ tối trước hay ngửa ra sau. 3.— Từ tư thế đứng dậy, vẫn nhón gót. 4.— Trở về tư thế khởi hành.	 H.2

MÌNH
Nghiêng mình qua trái và phải, nhịp đếm : 2

Tư thế khởi hành : Chân dang ngang, tay lên hông, tay lên cao

1.— Nghiêng (chó không vắn mình) qua phía tay lên hông tay lên cao áp sát mang tai, ngón tay chạm gối không gấp.

2.— Từ tư thế trở về tư thế khởi hành.

Chú ý : nhón đổi bên cho đều.

Tư thế khởi hành : đứng thẳng, tay lên hông.

1 và 2) chụm chân nhảy trên 10 đầu ngón chân.

3.— Nhảy thật bồng hơn 2 lần trước và dang 2 chân ngang thật rộng, rót xuống lại nhảy tiếp 2 lần, chụm chân (Hình 2)

Tư thế khởi hành : Nằm ngửa 2 tay thẳng trên đầu.

1.— Không chống tay, từ tư thế ngồi dậy gấp người lại cổ chạm 2 tay vào các ngón chân. (Hình 3)

BUNG
Đang nằm trở dậy tay sờ vào chân



H.3

Phần bài	Tên cử động	Chú - thích	Hình
	NHỊP ĐẬM : 2	2) Từ tư nằm ngửa trở lại như tư thế lúc khởi hành.	
	NẰM SUP Co và duỗi chân làm 2 thời kỳ	Tư thế khởi hành : Nằm sấp, chống tay, chân duỗi thẳng. 1.— Co nhanh 2 chân lại, gối ở dưới ngực. 2.— Đưa mạnh chân ra phía sau như tư thế khởi hành (Hình 4). Chú ý : Cố gắng giữ sao cho từ chân tới đầu thật thẳng, không khòng vông xuống hay nhô lên.	H.4
	NHỊP ĐẬM : 2 THỞ 3 nhịp nhịp đập : 3	Tư thế khởi hành : Chân dang rộng. 1.— Gập người tối trước, chạm tay xuống đất giữa 2 chân THỞ RA 2.— Đang ở tư thế (1) gập người đưa quá 2 tay ra sau, 2 chân cố chạm 2 tay xuống đất và cung vẫn: THỞ RA — (Hình 5). 3.— Từ từ kéo 2 tay lên cao: Hít vào thật sâu. Chú ý : Cố gắng giữ sao cho gối không gập lại và nhất là 2 tay phải chạm đất ở 2 thời kỳ 1 và 2.	H.5
	CHẠY	Từ 150 đến 240th. Bước dài, tốc lực vừa. Phản này bỏ cũng được.	
Tập hợp lại Đi đều bước, hát Tan hàng.			

BÀI TẬP KHAI TẦM THỂ THAO (môn bóng rổ).

Hạng: Ấu niên cấp 3 (10 đến 12 tuổi).

Dành cho học sinh lớp nhất.

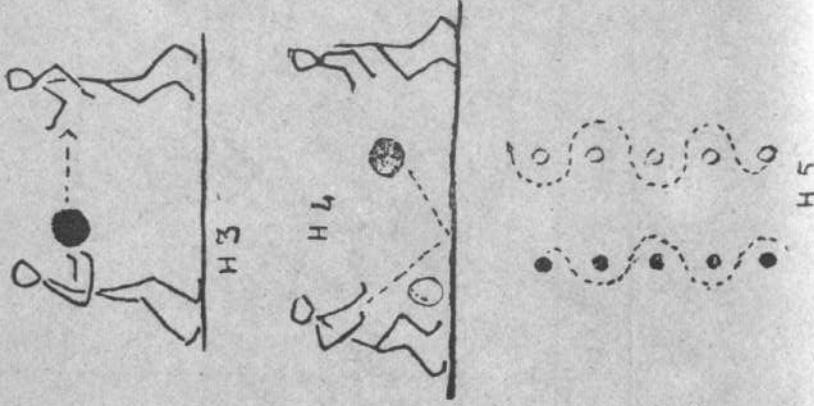
Bài tập : Khai tầm Thể Thao.

Mục đích : — nt —

Thời kỳ : Đè tam cá nguyệt.

Phần bài	Tên cử động	Thời gian	Hình thức	Chú-thích	Hình
I. VÀO BÀI	Tập họp. Đi đều bước. Hát	2'	Hàng dọc quanh sân tập.	- nt -	H.1
II. KHỎI ĐỘNG	Chạy bước ngắn nghe còi nháy lò cò. Đi cúi mình tay nẹp sờ chân kia.	1'	- nt -	Mặt quay vào trong sân rồi ngược lại (Hình 2).	H.2

III Trọng động	Học tập kỹ-thuật chuyền bóng trực tiếp, bằng 2 tay. (Hình 5).	3'	Vòng tròn H.L.V. dừng giữa. Chuyền bóng giản tiếp bằng 2 tay.	Bóng phai chạm đất trước người nhận từ 1th50 đến 2th.	Tầm bóng đi ngang ngực, khi chuyển phải bước, mình ngả torso trước cầm bóng cho chắc (Hình 3).
IV. Hồi tinh	Áp-dụng trong sân : chuyền bóng 5 lần.	10'	Tập nhồi bóng 5'	Chia học-sinh lành 2 đội. Bên ô trần, bên mặc áo.	Thể - thúc đứng chuyền như trên chỉ khác là bóng phải chạm đất trước khi đến tay đồng đội (Hình 4).
	Đi đường thở. Đi đều bước Hát. Tan hàng.	2'			Lần lượt học-sinh tập nhồi bóng theo đường chữ Z qua các ban mình. Hết 1 vòng trao bóng qua bạn kế.
					Đội nào chuyền bóng được 5 lần liền, thắng 1 điểm (cầm ôm bóng chạy). Màn cuộc đội nào nhiều điểm sẽ thắng. Số đội không có chạy vì học-sinh vừa dự 1 cuộc chơi về chạy đã mệt rồi.



BÀI TẬP KHAI TÂM THÈ-THAO (môn bóng chuyền)

Hạng ấu-niên cấp 3 (10 đến 12 tuổi)

Dành cho học sinh Lớp Nhất.

Dụng-cụ : 1 bóng nhẹ, 1 sợi dây

Sân-tập : sân cỏ

Thời-gian : 25-30 phút

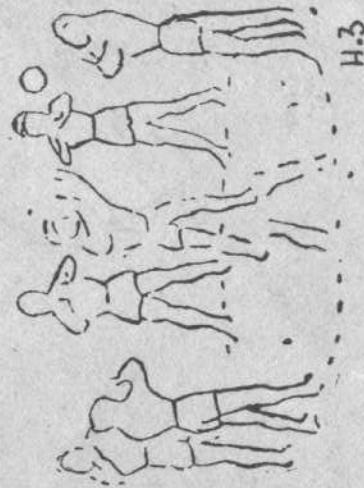
Bài-tập : Khai tâm thể thao

Mục-đích :

Thời-kỳ : Đè Tam cá nguyệt

Phần bài	Tên-cử-động	Thời gian	Hình thức	Chú-thích	
I.VÀO BAI	Tập hợp. Đi đều bước. Hát.	2'	Hàng dọc quanh sân-tập	—nt—	Rót-xuống-lại-chạy ngay. Hình 1.
II. KHƠI ĐỘNG	Chạy nghe còi, nhảy bóng người, vung 2 tay thẳng lên cao. Đi nhanh nghe còi dừng lại chân dang rộng nghèo-mình qua trái và phải. Chạy nghe còi, ngồi supt ngay xuống : 2 chân chạm.	1' 2' 1'	—nt— —nt— —nt—	Khi dừng lại đưa ngay 2 tay lên cao rồi mở-ghèo-mình. Cú- động này phải làm nhanh. Hình 2. Ngồi trên 10 đầu ngón chân (nhón gót) không-chống-tay.	H.1 H.2

III Trong động	Học tập kỹ-thuật. Tập giao bóng.	3' 2 hàng ngang đối diện cách nhau 10th. Vòng tròn	Tay trái cầm bóng tung lên nắm tay phải đánh vào bóng chân trái ở trước gập, chân phải ở sau thẳng. H.L.V. đứng giữa tung bóng cho học- sinh. Hình 3.
	Tập chuyển bóng bằng 1 hay 2 tay. Áp-dụng trong sân	3' 2' 2 học- sinh cầm 2 đầu dây tương trứng ; lướt	Tập chơi như thật với luật chơi đơn giản. Chú ý tới cách chơi và chuyển bóng.
	Tập chuyển bóng từ thấp lên.	Vòng tròn	Ngoài chuyển bóng hay khuyễn chân mà chuyển.
	Tập vét bóng bằng 1 tay. Chạy zooth.	3' 2' Vòng tròn Chạy bước dài	Tốc-lực vừa.
	Đi thật chậm, thở. Đi đều bước, hát. Tan hàng	2' Quanh sân tập	
VI Hồi tinh			



H.3

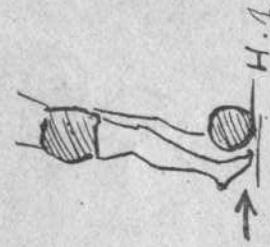
BÀI TẬP KHAI TÂM THỂ - THAO (môn bóng tròn)

Hạng tuổi-niên cấp 3 (từ 10 đến 12 tuổi)
(Dành cho học-sinh lớp Nhất)

Dụng-cụ : Bóng
Sân-tập : Sân cỏ
Thời-gian : 25-30 phút

Bài-tập : Khai tâm Thể-Thao
Mục-đích : — nt —
Thời-kỳ : Đè tam-ca-nguyệt

Phản bại	Tên-cử-dụng	Thời gian	Hình thức	Chú-thích	Hình
I. Vào bài	Tập hợp. Đi đều bước, hát.	2'	Quanh sân tập		Mes tes tes tes
II. Khởi động	Chạy bước ngắn nghe còi chạy dặt lùi, sang ngang qua trái hay phải. Đi nhanh nghe còi ngồi sụp, chân chụm. Chạy nghe còi nhảy bóng xoay nửa vòng.	2'	- nt -	Nhón gót.	mes mes mes mes
III Trong động	Học tập kỹ-thuật. Đá chuyển kiểu 1 (đá sét). Hình 1.	1' 1' 3'	- nt - - nt - Vòng tròn H.L.V. đứng giữa	Xoay người từ trước ra sau rót xuống chạy tiếp ngay. Chân bóng bằng mẹp trong chân và chuyển vào giữa mẹp trong chân kia. Nhô đổi chân.	H.1

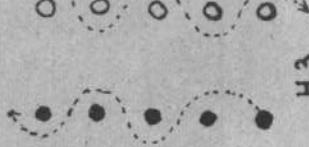
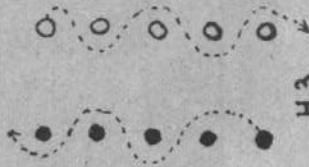


Dá chuyền Kiểu 2. Hình 2.	3'	- nt -	Chụp bóng bằng gối rồi đá vào giữa bằng mép ngoài của chân trái hay phải.	H 2
Tập dẫn bóng. Hình 3.	5'	2 hàng dọc, mỗi người cách nhau 2 tới 3 thước.	Dẫn bóng bằng mép chân (trong và ngoài) theo hình chữ Z giữa các bạn mình.	H 3
Áp - dụng trong sân (sân kích thước nhỏ).	10'	Chia thành 2 đội. Bên trái, bên mặc áo.	Thỉnh thoảng cho ngưng cuộc để giải-thích luật lệ chiến-thuật hay kỹ-thuật; nên ngừng lại những lúc học- sinh thấm mệt. Không có chạy vì học-sinh vừa được chạy ở cuộc chơi trên.	

VI
Hồi
tinh

Đi thường thồ.
Đi đều bước.
Hát.
Tan hàng.

2'



Nhà in «PHẠM-VĂN-SON»
25, đường Nguyễn-thái-Hòa — SAIGON

Giá bán bắt buộc
25000